TRẦN VĂN CHÁNH

ngữ pháp HÁN NGỮ

cổ và hiện đại

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NGỮ PHÁP HÁN NGỮ
CỔ VÀ HIỆN ĐẠI
古現代漢語語法

TRẦN VĂN CHÁNH

NGỮ PHÁP HÁN NGỮ
CỔ VÀ HIỆN ĐẠI
古現代漢語語法

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Ngữ pháp là toàn bộ những quy tắc về từ và cách dùng từ để sắp xếp thành câu văn hay lời nói. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, nếu không am tường ngữ pháp, chúng ta sẽ không thể nói đúng, dịch đúng hay đọc hiểu Hán ngữ một cách thấu đáo và chuẩn xác. Nhận thức rõ điều nầy, từ lâu tôi đã chú ý đến việc biên soạn về ngữ pháp Cổ Hán ngữ và cũng đã xuất bản được một tập lấy tên là "Sơ lược Ngữ pháp Hán văn"(NXB. Thành phố Hồ Chí Minh in lần đầu năm 1991; NXB. Đà Nẵng tái bản năm 1997). Tuy nhiên, sách còn quá sơ lược đúng như tên gọi của nó, đồng thời do những hạn chế về mặt kỹ thuật của lúc bấy giờ, sách in còn khá nhiều lỗi rất đáng tiếc mà sự ân hận của soạn giả là một trong những lý do chính để có quyển ***Ngữ pháp Hán ngữ*** *nầy ngày hôm nay, đầy đủ hơn nhiều và hi vọng khắc phục được những lỗi đã có trước.*

Sách được biên soạn thích hợp cho mọi trình độ và được chia làm hai phần: Phần thứ nhất là ngữ pháp Hán ngữ cổ được coi là phần trụ cột, chiếm hầu hết nội dung của sách. Phần thứ hai sơ lược hơn, ngữ pháp Hán ngữ hiện đại, chỉ được coi là phần phụ nhằm mục đích giúp cho những người sau khi đã am hiểu ngữ pháp cổ có sẵn luôn tài liệu tham khảo về ngữ pháp hiện đại, nên nội dung phần nầy chỉ đề cập một số chủ điểm ngữ pháp quan trọng (bao gồm 67 mục) mà không lặp lại các khái niệm, định nghĩa đã được nêu ra khá kỹ ở phần trước. Muốn chuyên đi sâu vào ngữ pháp Hán ngữ hiện đại, độc giả có thể dùng thêm những sách khác viết riêng cho đề tài nầy hiện đang được phổ biến khá rộng rãi. Riêng về phần soạn giả, cũng đang biên soạn một sách khác dành riêng cho phần Hán ngữ hiện đại, dự định sẽ xuất bản trong thời gian tới.

Liên quan đến ngữ pháp Hán ngữ nói chung, điều đáng lưu ý là các nhà ngữ pháp học Trung Quốc xưa nay hường không thống nhất nhau trong cách trình bày, dẫn đến tình trạng cũng không có sự nhất trí nhau về nội dung các khái niệm hoặc thuật ngữ, do vậy trong sách này, mỗi khi đề cập một khái niệm hay thuật ngữ nào, soạn giả thường nêu thêm

những cách gọi khác tương đương để tiện cho người học dễ nhận định theo dõi.Kinh nghiệm thực tế chỉ ra rằng, người học tạm thời có lẽ chỉ nên ưu tiên nhắm thẳng vào mục tiêu nắm vững ngữ pháp để đọc hiểu và dịch đúng Hán ngữ hơn là để bị vướng vào trong mớ danh từ mà giữa danh và thực vốn không có sự rõ ràng chắc chắn như chúng ta vẫn thường thấy. Mặc dù vậy, để giảm bớt khó khăn trong việc nhận diện các thuật ngữ, một bảng đối chiếu thuật ngữ Việt-Hán-Anh-Pháp đã được soạn thêm vào cuối sách (trang 514) nhằm giúp người học có thêm cơ sở để đối chiếu, từ đó có thể nắm vững hơn nội dung các khái niệm, thuật ngữ ngữ pháp đã được đề cập.

Trong sách, các đoạn trích dẫn để làm thí dụ đều có ghi rõ xuất xứ, đã được lấy ra từ nhiều nguồn khác nhau. Ngoài những sách kinh điển của bách gia chư tử và cổ văn các đời (của cả Trung Quốc và Việt Nam), soạn giả còn chú trọng rút tỉa từ những thể loại khác, kể cả Văn ngôn thông tục Trung cổ, đặc biệt là từ các loại kinh sách, ngữ lục Hán ngữ của Phật giáo. Trong phần cổ Hán ngữ (phần I), mỗi thí dụ đều có phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa theo lối dịch sát từng chữ; trong phần Hán ngữ hiện đại (phần II), chúng tôi đã dùng tiếng Việt để ghi âm phổ thông một cách đơn giản thay cho âm Hán Việt, vì Hán ngữ hiện đại trên thực tế là một loại khẩu ngữ, không cần thiết phải ghi âm Hán Việt.

Cuối sách (trang 537) là một bảng tra từ mà người sử dụng có thể tạm coi là một "tiểu từ điển" về ngữ pháp Hán ngữ. Bảng tra ghi lại theo phiên âm Hán Việt và theo trật tự A, B, C... những từ ngữ có tính chất ngữ pháp (từ công cụ) đã được giải thích, nhằm giúp bạn đọc tiện dụng trong khi tra cứu, tham khảo.

Nhân dịp xuất bản lần nầy, tôi xin ghi nhận sự giúp đỡ của anh bạn hiền Lê Anh Minh về một số tài liệu tham khảo rất bổ ích mà nếu không có sẵn thêm trong tay thì việc biên soạn quyển sách nầy chắc chắn sẽ khó khăn hơn nhiều.

TRẦN VĂN CHÁNH
3.2003

THƯ MỤC THAM KHẢO
參考書目

1. VƯƠNG LỰC, *Cổ đại Hán ngữ* 古代漢語, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1962.
2. VƯƠNG LỰC, *Hán ngữ Ngữ pháp sử* 漢語語法史, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
3. CHU QUANG KHÁNH-DƯƠNG HỢP MINH (chủ biên), *Cổ đại Hán ngữ giáo trình*古代漢語教程, Hoa Trung Sư phạm Đại học Xuất bản xã, Võ Hán, 2001.
4. TRƯƠNG THẾ LỘC (chủ biên), *Cổ đại Hán ngữ giáo trình* 古代漢語教程, Phục Đán Đại học Xuất bản xã, Thượng Hải, 2001.
5. HỨA NGƯỠNG DÂN, *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp Tân biên*古漢語語法新編, Hà Nam Đại học Xuất bản xã, Hà Nam, 2001.
6. UÔNG LỆ VIÊM, *Hán ngữ Ngữ pháp* 漢語語法, Thượng Hải Đại học Xuất bản xã, Thượng Hải, 1999.
7. TỪ CẦN ĐÌNH, *Phá dịch Cổ văn đích Phương pháp*破譯古文的方法, Trung Quốc thư điếm, Bắc Kinh, 2000.
8. LÝ LÂM, *Cổ đại Hán ngữ Ngữ pháp Phân tích*古代漢語語法分析, *Trung Quốc Xã hội khoa học Xuất bản xã*, Bắc Kinh, 1996.
9. GREGORY CHIANG, *Language of the Dragon* 龍文墨影, Cheng & Tsui Company, USA, 1998.
10. DƯƠNG THỤ ĐẠT, *Cao đẳng Quốc văn pháp*高等國文法, Thương Vụ Ấn thư quán, 1939.
11. ĐÀM CHÍNH BÍCH, *Quốc văn Văn pháp* 國文文法, Hương Cảng Bách Lợi Thư điếm, (năm?).
12. HỒ DŨ THỤ, *Hiện đại Hán ngữ* 現代漢語, Thượng Hải

Giáo Dục Xuất bản xã, Thượng Hải, 1999.
13. TRẦN VĂN CHÁNH, *Sơ lược Ngữ pháp Hán văn*漢文文言語法綱要, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1997.
14. TRẦN VĂN CHÁNH, *Từ điển Hư từ-Hán ngữ cổ đại và hiện đại*古今漢語虛詞詞典, Nhà xuất bản Trẻ, TP.HCM, 2002.
15. THUẦN CHÁNH, *Tóm lược Ngữ pháp Hán ngữ* 漢語語法簡要(bản lưu hành nội bộ).
16. ĐẶNG ĐÌNH MINH, *Lượng từ trong tiếng Hán hiện đại* 現代漢語量詞, Nhà xuất bản TP.HCM, 1991.
17. LÊ CẨM HI, *Quốc ngữ Văn pháp*國語文法, Thương Vụ Ấn thư quán, Thượng Hải, 1957.
18. CAO DANH KHẢI, *Hán ngữ Ngữ pháp luận*漢語語法論, Khai Minh Thư điếm, Thượng Hải, 1948.
19. HÀ DUNG, *Trung Quốc Văn pháp luận*中國文法論, Đài Loan Khai Minh Thư điếm, Đài Loan, 1954.
20. DIỆP QUANG BAN (chủ biên), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 2000.
21. TRIỆU VĨNH TÂN (dịch), *Ngữ pháp tiếng Hoa đại cương*, Nhà xuất bản Trẻ, TP.HCM, 1994.
22. HÂN MẪN-THÔNG THIỀN (biên dịch), *Từ điển Thiền tông Hán Việt*漢越禪宗詞典, Nhà xuất bản TP.HCM, 2002.
23. THẨM GIA HUYÊN (dịch từ tiếng Anh), *Hiện đại Ngữ ngôn học Từ điển*現代語言學詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2002.
24. CỔ ĐẠI HÁN NGỮ TỪ ĐIỂN BIÊN TẢ TỔ, *Cổ đại Hán ngữ Từ điển*古代漢語詞典, Thương Vụ Ấn thư quán, Bắc Kinh, 2000.
25. NGUYỄN NGỌC CẢNH, *Ngữ pháp tiếng Pháp*, Nhà xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.

Phần thứ nhất

第一部份

NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ ĐẠI

古代漢語語法

∇

Chương thứ nhất

第一章

CÁC ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP

語法單位

I. TỰ, TỪ VÀ NGỮ TỐ

1.TỰ VÀ TỪ

Tự và từ khác nhau:

– Tự là ký hiệu dùng để ghi chép tiếng nói. Tự có thể:

+ không có ý nghĩa độc lập, như 蜻 (thanh), 琵 (tì);

+ có ý nghĩa và có thể dùng độc lập, như 日 (nhật), 月 (nguyệt), 山 (sơn), 水 (thủy)...

– Những tự có ý nghĩa và có thể dùng độc lập được gọi là từ. Vậy từ là đơn vị cơ sở của lời nói, câu văn, có thể tồn tại độc lập, bao gồm một hoặc nhiều tự dùng để nói lên một ý nghĩa nhất định.

Trong Hán ngữ cổ, mỗi tự thường là một từ, nên các sách ngữ pháp cũ trước đây thường sử dụng không phân biệt giữa hai thuật ngữ nầy. Trên thực tế, tự chỉ là ký hiệu để viết, còn từ là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có thể sử dụng độc lập.

Những từ được tạo nên bằng một tự gồm một âm tiết gọi là *từ đơn âm*, như 人 (nhân), 地 (địa)...

Những từ do nhiều tự (tức nhiều âm tiết) hợp thành gọi là *từ đa âm*, như 求 救 (cầu cứu), 疲 弊 (bì tệ), 惆 悵 (trù trướng)... Nếu từ đa âm gồm những tự không có nghĩa độc lập tạo thành thì gọi là *từ phức âm*, như 蜻 蜓 (*thanh đình*: con chuồn chuồn) , 琵 琶 (*tì bà*: tên một loại đàn có bốn dây)... Nếu từ đa âm gồm có những tự có ý nghĩa độc lập tạo thành, thì gọi là *từ kết hợp*, như 弟子 (đệ tử), 先生 (tiên sinh), 文人 (văn nhân)...

2.TỪ TỐ VÀ NGỮ TỐ

Các yếu tố tạo nên một từ đa âm gọi là *từ tố*. Những từ 求 救 (cầu cứu), 古文 (cổ văn), 蜘 蛛 (*tri thù:* con nhện), 葡 萄 (bồ đào) đều do hai từ tố tạo thành. Có những từ tố tuy về lý thuyết thì có thể nhưng ít khi tách ra để dùng độc lập như "tri, thù, bồ, đào".

Các nhà ngữ pháp hiện đại củaTrung Quốc còn đưa ra khái niệm *ngữ tố* để chỉ kết hợp thể ngữ âm và ngữ nghĩa nhỏ nhất của ngôn ngữ, như 日 (nhật), 月 (nguyệt), 求 (cầu), 救 (cứu), 葡 萄 (bồ đào)... đều là ngữ tố. Nếu liên hệ với các khái niệm về *tự*, *từ* và *từ tố* đã giảng giải ở trên thì ngữ tố có thể là:

- *Ngữ tố đơn âm tiết*, tương đương với một tự có ý nghĩa độc lập hay từ đơn âm, hoặc với một từ tố trong từ kết hợp;

- *Ngữ tố song âm tiết hoặc đa âm tiết* , tương đương với một từ phức âm (gồm những tự hay từ tố không có ý nghĩa độc lập, như 葡 萄 [bồ đào], nếu tách riêng thành "bồ" và "đào" thì không có nghĩa, nên cũng không thể gọi là ngữ

tố). Ngữ tố song âm tiết gồm những từ kép (gọi là "liên miên từ"), như 吩咐 (phân phó), 逍遙 (tiêu dao), 伶俐 (linh lợi)..., hoặc những từ dịch âm tiếng nước ngoài, như 葡萄 (bồ đào), 迦啡 (ca phi) ...; còn ngữ tố đa âm tiết thì cơ bản chỉ là những từ dịch âm từ tiếng nước ngoài: 阿富汗 (*A phú hãn*: Af-gha-ni-xtan),波羅密多 (*ba la mật đa*: đáo bỉ ngạn, qua đến bơ bên kia, cứu cánh)...

Từ và *ngữ tố* có sự khác nhau: Từ là đơn vị tạo câu, còn ngữ tố là đơn vị tạo từ. Một từ thường do một ngữ tố tạo thành (gọi là từ đơn thuần), nhưng trong câu thì chúng ta gọi là *từ* chứ không gọi *ngữ tố*. Riêng ngữ tố thì lại đồng nhất với *từ tố* trong trường hợp của *từ kết hợp*. Còn *tự* nếu không có nghĩa độc lập để trở thành một đơn vị ngữ pháp thì không ngangvới *ngữ tố*, cũng không ngang với *từ*.

II. PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO TỪ

1. TỪ ĐƠN THUẦN

Chiếm đa số trong Hán ngữ cổ, do một ngữ tố tạo thành, phần lớn là ngữ tố đơn âm tiết,như: 天(thiên), 人(nhân), 大 (đại), 小 (tiểu), 哭(khốc), 笑 (tiếu), 蕭瑟(tiêu sắt), 繽紛(tân phân)...

2. TỪ KẾT HỢP

Còn gọi là ***từ hợp thành*** được tạo thành do 2 ngữ tố trở lên. Có thể kể mấy phương thức kết hợp sau đây:

(1) Phương thức phức hợp

Kết hợp 2 từ tố (hay ngữ tố)làm thành một từ song âm. Giữa các từ tố có hai kiểu quan hệ:

a) Quan hệ đẳng lập hay đối lập: hai từ tố đứng ngang nhau, không phụ thuộc lẫn nhau, cùng hợp thành một khối

hoàn chỉnh.

– Đẳng lập: 求救 (cầu cứu), 擾攘 (nhiễu nhương), 惆悵 (trù trướng), 囑付 (chúc phó), 聖賢 (thánh hiền), 憤怒 (phẫn nộ), 軍士 (quân sĩ), 疲弊 (bì tệ), 遊戲 (du hí), 仁義 (nhân nghĩa)...

– Đối lập: 左右 (tả hữu), 父母 (phụ mẫu), 兄弟 (huynh đệ), 生死 (sinh tử) ...

b) Quan hệ chính phụ: từ tố trước dùng để miêu tả hoặc hạn chế, bổ sung cho từ tố sau.

Thí dụ: 先生 (tiên sinh), 小人 (tiểu nhân), 書案 (thư án), 大王 (đại vương), 人心 (nhân tâm), 生民 (sinh dân)...

Có khi từ tố trước dùng để bổ sung cho từ tố sau về mặt số lượng, như 萬物 (vạn vật), 百姓 (bách tính)...

(2) Phương thức phụ gia

Thêm một từ tố phụ (gia từ) vào sau từ tố chính. Trong Hán ngữ cổ, có những trường hợp thường thấy sau đây:

a) Dùng 者 (giả) đặt sau một từ chỉ tính chất, động tác:

– Đặt sau từ chỉ tính chất: 賢者 (hiền giả), 仁者 (nhân giả), 不肖者 (bất tiếu giả)...

– Đặt sau từ chỉ động tác: 作者 (tác giả), 死者 (tử giả: người chết)...

b) Dùng 人 (nhân) đặt sau những từ chỉ sự vật, tính chất hoặc động tác:

– Đặt sau từ chỉ sự vật: 文人 (văn nhân), 詩人 (thi nhân), 匠人 (tượng nhân) ...

– Đặt sau từ chỉ tính chất: 古人 (cổ nhân), 小人 (tiểu

nhân), 善人 (thiện nhân), 良人 (lương nhân), 大人 (đại nhân)...

– Đặt sau từ chỉ động tác: 行人 (hành nhân)...

c) Dùng 等 (đẳng), 輩 (bối), 儕 (sài), 曹 (tào), 屬 (thuộc) đặt sau những từ để xưng hô: 汝等 (nhữ đẳng) , 吾輩 (ngô bối), 吾儕 (ngô sài), 若屬 (nhược thuộc), 汝曹 (nhữ tào)...

Các gia từ "đẳng", "bối"... có thể kết hợp với một vài từ dùng để chỉ thị thay cho người, như 此輩 (thử bối), 此屬 (thử thuộc)...

(3) Phương thức trùng điệp

Kết hợp 2 từ tố giống nhau: 往往 (vãng vãng), 暮暮 (mộ mộ), 彬彬 (bân bân), 恂恂 (tuân tuân), 施施 (thi thi), 欣欣 (hân hân), 悠悠 (du du), 芒芒 (mang mang)...

(4) Phương thức kết hợp với trợ từ

Các trợ từ thường dùng là 然 (nhiên), 爾 (nhĩ): 油然 (du nhiên), 沛然 (bái nhiên), 率爾 (suất nhĩ), 寂爾 (tịch nhĩ)...

Một từ được cấu tạo bằng phương thức trùng điệp vẫn có thể kết hợp với trợ từ 然 (nhiên).Thí dụ: 丁丁然 (đinh đinh nhiên), 貿貿然 (mậu mậu nhiên), 欣欣然 (hân hân nhiên)...

Đối với những từ có trên hai từ tố thì quan hệ giữa các từ tố càng thêm phức tạp. Như 大將軍 (đại tướng quân), giữa "đại" và "tướng" có cấu tạo phức hợp với quan hệ chính phụ; giữa "đại tướng" và "quân" lại có quan hệ chính phụ.

III. HAI GIÁ TRỊ CHỦ YẾU CỦA TỪ

Mỗi từ dùng trong câu đều có hai giá trị:

(1) Giá trị từ vị (hay giá trị ngữ nghĩa: valeur sémantique)

Từ nào cũng có một hoặc nhiều nghĩa riêng. Đó là nghĩa riêng của một đơn vị từ cụ thể dù nó ở bất kỳ vị trí nào. Thí dụ: 人 (nhân) nghĩa là "người", 日 (nhật) là "mặt trời, ngày"...

(2) Giá trị ngữ pháp (valeur grammaticale)

Được thể hiện ở hai mặt:

a) Loại: Mỗi từ được xếp vào một loại nhất định, tùy theo nó chỉ sự vật, hành động, tính chất hay quan hệ... Thí dụ: 鳥飛 [Điểu phi], "điểu" là danh từ, "phi" là động từ.

b) Chức năng: Là quan hệ giữa từ (hay nhóm từ) này với từ (hay nhóm từ) khác về mặt chức vụ ngữ pháp. Trong câu 鳥飛於天 [Điểu phi ư thiên], "điểu" là chủ thể của hành động "phi", nên chức năng ngữ pháp của nó là chủ ngữ ; "phi" là vị ngữ chỉ động tác của "điểu"; "ư thiên"bổ sung ý nghĩa cho "phi" nên gọi là bổ ngữ chỉ nơi chốn.

IV. SỰ PHÂN LOẠI TỪ

1. Như trên đã nói, mỗi từ được xếp vào một loại. Các loại từ là những yếu tố dùng để cấu tạo nên câu văn, lời nói mà ta tìm thấy ở một ngôn ngữ.

Có hai cơ sở để phân loại cho từ : ý nghĩa chung và công dụng ngữ pháp.

Mỗi từ đều có một ý nghĩa từ vị riêng , nhưng ở từng nhóm lớn, chúng cũng có ý nghĩa chung, như "nhất, lưỡng, tam..." là " một, hai, ba,..." nhưng đều dùng để chỉ số lượng; "đại, tiểu, trường, đoản..." là "lớn, nhỏ, dài, ngắn..." nhưng đều dùng để chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật; "nhân, điểu, thú..." đều dùng để chỉ tên gọi của vật v.v.

Mỗi một nhóm từ như trên đều có một ý nghĩa ngữ pháp riêng. Ý nghĩa nầy bao gồm khả năng kết hợp của từ với những từ khác và chức vụ ngữ pháp của nó trong câu. Thí dụ: "*Nhân, nhật, nguyệt, sơn, thủy, thảo, mộc, ngư, trùng, điểu, thú...*" đều dùng để chỉ tên gọi của sự vật là "người, mặt trời, mặt trăng...", nên tất cả được xếp vào loại danh từ và được phân biệt với các loại từ khác bằng khả năng chúng có thể kết hợp với những từ chỉ số (như nói: 三人 *tam nhân:* ba người), những từ chỉ thị (như nói: 此人 *thử nhân*: người này); chúng có thể là chủ ngữ, tân ngữ..., và khi kết hợp với những từ dùng để phán đoán như 是, 乃, 無, 猶 THỊ, NÃI, VÔ, DO... hoặc các trợ từ dùng biểu thị ý xác định ở cuối câu như 也, 耳 DÃ, NHĨ...thì chúng có thể làm vị ngữ trong câu .

Đó là 2 căn cứ chủ yếu để phân biệt loại của từ, còn ý nghĩa từ vị của từ chỉ dùng để tham khảo trong lúc phân biệt. Tuy nhiên, chúng ta không được xem thường loại ý nghĩa từ vị này vì nó thường là cơ sở đầu tiên giúp chúng ta có thể sơ bộ đánh giá một từ thuộc về loại từ nào.

Căn cứ vào ý nghĩa khái quát của từ, các nhà ngữ pháp thường chia từ Hán ra làm hai loại lớn: *thực từ* và *hư từ*.

Trong *Mã thị văn thông* 馬氏文通 (1898), quyển ngữ pháp đầu tiên của Trung Quốc, Mã Kiến Trung (người đời Thanh) đã định nghĩa thực từ, hư từ (mà ông gọi "thực tự, hư tự") như sau: "Phàm những chữ có sự lý có thể giải được, gọi là thực tự; không giải được mà chỉ dùng để bổ sung tình thái cho thực tự, gọi là hư tự" (Phàm tự hữu sự lý khả giải giả, viết thực tự; vô giải nhi duy dĩ trợ thực tự chi tình thái giả, viết hư tự). Nhà ngữ học Vương Lực (Trung Quốc) còn nêu cụ thể hơn: "Phàm những từ mà

bản thân không biểu thị một loại khái niệm, nhưng làm công cụ để tạo nên ngôn ngữ, gọi là hư từ"(*Trung Quốc Hiện đại Ngữ pháp*). Nói cách khác, thực từ có ý nghĩa từ vị tương đối cụ thể, có thể làm thành phần cho câu; hư từ không có ý nghĩa từ vị cụ thể, nói chung tự nó không thể làm thành phần cho câu.

Theo Mã Kiến Trung, có 5 loại thực tự là danh tự, đại tự, động tự, tĩnh tự, trạng tự; và 4 loại hư tự là giới tự, liên tự, trợ tự, thán tự.

Lối phân loại từ của Mã Kiến Trung chưa được hoàn chỉnh, nhưng các nhà ngữ pháp mãi sau vẫn chưa hoàn toàn nhất trí nhau về cách phân loại từ. Có tác giả xếp đại từ vào loại hư từ (trong khi phần lớn xếp vào thực từ), cũng có người xếp phó từ vào loại thực từ (trong khi phần lớn xếp vào hư từ). Ngày nay, dựa vào ý kiến của đa số và trên cơ sở của thực tế Hán ngữ, chúng ta có thể chia từ Hán ra thành 12 loại như sau:

– ***Sáu loại thực từ***: (1) danh từ, (2) động từ, (3) hình dung từ, (4) đại từ, (5) số từ, (6) lượng từ.

_ ***Sáu loại hư từ***: (7) phó từ, (8) giới từ, (9) liên từ, (10) trợ từ, (11) thán từ, (12) tượng thanh từ.

Trong Hán ngữ cổ, hư từ chiếm một vị trí rất quan trọng và có nhiều năng lực biểu đạt về mặt ngữ pháp, mang ý nghĩa ngữ pháp rõ nét hơn nghĩa từ vị. Chẳng hạn , từ 與(dữ), với tư cách là liên từ , có ý nghĩa ngữ pháp rõ nét hơn ý nghĩa từ vị. "Dữ" dùng để nối 2 từ hoặc 2 vế câu theo quan hệ đẳng lập, trong câu "Ngưu *dữ* dương giai súc nhĩ" 牛與羊皆畜耳(Trâu và dê đều là những thú vật nuôi) ; dùng để nêu mối quan hệ giả thiết trong

câu "*Dữ* sử Xúc vi mộ thế, bất như sử vương vi xu sĩ" 與使觸爲慕勢,不如使王爲趨士 (Nếu để cho Xúc này làm người hâm mộ thế lực thì sao bằng để cho vua được tiếng là quý trọng kẻ sĩ) (*Chiến quốc sách*). "Dữ" nếu đọc là "dư" và đặt ở cuối câu hỏi để biểu thị nghi vấn thì nó hoàn toàn không có nghĩa từ vị mà chỉ có nghĩa ngữ pháp .

2. Về các loại từ , tuy đã phân ra 12 loại, nhưng trong nhiều trường hợp , một từ có thể thuộc nhiều loại khác nhau.Thí dụ: Từ "đại" trong "Đại thụ" 大樹 (cây lớn) là hình dung từ, nhưng lại là danh từ trong câu "Phu tử chuyết ư dụng đại hĩ" 夫子拙於用大矣 (Phu tử vụng ở việc dùng cái lớn) (*Trang Tử*); từ "tiến thoái" trong "Tri tiến thoái tồn vong..." 知進退存亡 (Biết lẽ tiến, lui, còn, mất...) (*Trang Tử*) được dùng như danh từ, sẽ là động từ trong câu "Thị tiến diệc ưu thoái diệc ưu" 是進亦憂退亦憂 (Thế thì tiến cũng lo, thoái cũng lo) (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)...

Đó là trường hợp *kiêm loại* của từ.

Không nên lẫn lộn trường hợp kiêm loại với trường hợp những từ cùng âm được tạo nên bởi phép giả tá. Thí dụ: "An" trong câu "Các an kỳ phận" 各安其份 (Mỗi người an với phận mình) và "An" trong câu "Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc?" 子非魚，安知魚之樂?(Ông không phải là cá, làm sao biết được niềm vui của cá?) (*Trang Tử*) là hoàn toàn không có liên hệ gì với nhau, rất khác nhau về ý nghĩa cũng như về chức vụ ngữ pháp.

Một trường hợp khác, chúng ta gọi là *biến dụng* hay *hoạt dụng*. Thí dụ: Từ "Minh" (明) vốn là hình dung từ trong "minh đức" 明德 (đức sáng), nhưng lại được biến dụng làm

động từ trong câu "Đại học chi đạo, tại *minh* minh đức" 大學之道在明明德 (Đạo của đại học là làm cho sáng cái đức sáng) (*Lễ ký: Đại học*); chữ "Viễn" (遠) vốn là hình dung từ có nghĩa là "xa", được dùng làm động từ trong câu "Tẩu bất viễn thiên lý nhi lai" 叟不遠千里而來 (Cụ không ngại đường xa ngàn dặm mà đến đây...) (*Mạnh Tử*)...Sự biến dụng trong Hán ngữ cổ rất phong phú, đa dạng, và đó cũng là vấn đề chúng ta sẽ xét riêng trong một phần của chương II sách nầy.

Chương thứ hai

第二章

CÁC LOẠI TỪ VÀ SỰ BIẾN DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ

詞類與詞類之活用

A. CÁC LOẠI TỪ

I.DANH TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Danh từ là từ dùng để chỉ người hay sự vật.

Thí dụ:

- 人 [*nhân*] người
- 樹 [*thụ*] cây
- 姓 [*tính*] họ
- 道 [*đạo*] đạo, con đường

2. CÁC LOẠI DANH TỪ

(1) Căn cứ vào hình thức cấu tạo, có hai loại danh từ:

a) *Danh từ đơn âm*, như 魚 (*ngư*: cá), 鳥 (*điểu*: chim)... Phần lớn danh từ trong Văn ngôn thuộc loại này.

b) *Danh từ đa âm*, như 農夫 (*nông phu*), 無名指 (*vô danh chỉ*: ngón áp út)...

(2) Căn cứ vào nội dung, ta có thể chia ra:

a) Danh từ đặc hữu: còn gọi là danh từ chuyên hữu hay danh từ riêng, dùng chỉ tên riêng các sự vật: 陳國俊 (*Trần Quốc Tuấn*), 大越 (*Đại Việt*), 螺城 (*Loa Thành*)...

b) Danh từ phổ thông: tức danh từ chung, dùng chỉ tên chung các sự vật cùng một loại, như 家 (*gia*), 馬 (*mã*)...

c) Danh từ trừu tượng: 法 (*pháp*), 道 (*đạo*), 仁 (nhân), 義 (nghĩa)...

d) Danh từ thời gian: 日 (*nhật*: ngày), 今 (*kim*: hôm nay), 朝 (*triêu*: buổi sáng), 夕 (*tịch*: buổi tối), 春 (xuân), 夏 (hạ), 秋 (thu), 冬 (đông)...

e) Danh từ không gian: còn gọi là danh từ xứ sở hay danh từ phương vị : 上 (*thượng*), 下 (*hạ*), 東 (*đông*), 西 (*tây*)...

3. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ NGỮ PHÁP CỦA DANH TỪ

(1) Trước danh từ, nói chung, có thể đặt: những từ chỉ số lượng, như "nhất" "tam lưỡng" ...; những từ dùng chỉ thị như 是 (*thị*: này), 彼 (*bỉ*: kia)..., như nói: 二足四翼 (*nhị túc tứ dực*: hai chân bốn cánh), 彼山 (*bỉ sơn*: núi kia).

Đặc điểm này không áp dụng đối với một số danh từ thời gian, danh từ không gian, như không thể nói 三上 (*tam thượng*), 三今 (*tam kim*), 是東 (*thị đông*)...

(2) Danh từ đặc hữu nói chung không kết hợp được với những từ chỉ số hoặc chỉ thị, trừ 3 trường hợp sau đây:

– Trước một tên người khi có sự so sánh về tài năng, trí tuệ:

• 一薛居州, 獨如宋王何? [***Nhất*** Tiết Cư Châu, độc như Tống vương hà ?] Một Tiết Cư Châu một mình làm thế nào cho vua Tống sửa đổi được ? (*Mạnh Tử: Đằng Văn*

công hạ)

• 使吳楚反, 錯以身任其危, . . . 雖有百盎, 可得而間哉?[Sử Ngô Sở phản, Thố dĩ thân nhiệm kỳ nguy, ...tuy hữu ***bách*** Áng, khả đắc nhi gián tai?] Nếu Ngô, Sở làm phản, Thố đem thân ra chống đỡ..., thì dù có một trăm tên sàm thần như Viên Áng cũng không thể ly gián được (Tô Thức: *Triều Thố luận)*

– Trước họ người vì có thể có nhiều người cùng họ:

• 大康中, 三張二陸, 兩潘一左, 勃爾復興[Đại Khang trung, ***tam*** Trương ***nhị*** Lục, ***lưỡng*** Phan ***nhất*** Tả, bột nhĩ phục hưng] Trong năm Đại Khang, ba họ Trương, hai họ Lục, hai họ Phan, một họ Tả, đột ngột nổi lên khôi phục phong trào (Chung Vinh: *Thi phẩm tự*)

– Trước hoặc sau tên sách, vì một cuốn sách có thể gồm nhiều quyển, hoặc một quyển in làm nhiều bổn.

(3) Danh từ không thể có trước nó một từ chỉ mức độ hoặc chỉ sự cầu khiến, do đó không thể nói: 不水 (*bất thủy*), 甚人 (*thậm nhân*), 莫魚 (*mạc ngư*)...

(4)Nói chung danh từ đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ và định ngữ trong câu.

• 齊師伐我[***Tề sư*** phạt ngã] Quân Tề đánh ta (*Tả truyện*)["Tề" là danh từ làm định ngữ; "sư" là danh từ làm chủ ngữ]

• 永州之野產異蛇[***Vĩnh Châu*** chi ***dã*** sản dị ***xà***] Đồng Vĩnh Châu có sinh thứ rắn lạ (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)["Vĩnh Châu" là danh từ làm định ngữ, "dã" làm chủ ngữ, "xà "làm tân ngữ]

• 屠暴起,以刀狼首 [***Đồ*** bạo khởi, dĩ ***đao*** phách ***lang thủ***] Anh đồ tể đột ngột đứng lên, dùng dao bửa vào đầu con lang (*Liêu trai chí dị: Lang*) ["đồ" là danh từ làm chủ ngữ, "lang" làm định ngữ, "thủ" làm tân ngữ, "đao"làm tân ngữ của giới từ "dĩ"]

(5) Danh từ cũng có thể biến dụng thành phó từ làm trạng ngữ, hoặc thành động từ làm vị ngữ. Những trường hợp biến dụng(còn gọi là hoạt dụng) nầy sẽ được xét riêng chi tiết hơn trong một phần sau (xem SỰ BIẾN DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ).

(6) Nói chung, danh từ không thể trực tiếp làm vị ngữ. Khi làm vị ngữ, danh từ phải:

– Đứng sau những từ dùng để định nghĩa hoặc phán đoán như: 是 (thị), 爲 (vi), 乃 (*nãi*: là); 非 (*phi*: không phải), 無 (*vô*: không có), 猶 (*do*: giống như), 有 (*hữu*: có)...:

• 吾非孔明 [Ngô phi ***Khổng Minh***] Tôi không phải là Khổng Minh (*Tam quốc chí diễn nghĩa*)

– Được kết thúc bằng trợ từ 也 (dã), biểu thị xác định:

• 親弑君者,趙川也 [Thân thí quân giả, Triệu Xuyên *dã*] Kẻ tự mình giết vua là Triệu Xuyên (*Công Dương truyện*)

II. ĐỘNG TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Động từ dùng để diễn tả một hành động, một xúc cảm tâm lý, một việc xảy ra,hoặc sự biến hoá, tồn tại của người hay sự vật.

Thí dụ:

- 獸走 [Thú ***tẩu***] Muông chạy [hành động]
- 吾甚憫焉 [Ngô thậm ***mẫn*** yên] Ta rất đau lòng (*Đại Việt sử ký toàn thư*) [cảm xúc]
- 霜散 [Sương ***tán***] Sương tan [trạng thái, biến hoá]
- 花開 [Hoa ***khai***] Hoa nở [việc xảy ra]

2. CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

Có thể chia động từ ra làm 5 loại: (1) động từ nội động, (2) động từ ngoại động, (3) động từ năng nguyện, (4) động từ phán đoán, (5) động từ xu hướng.

(1) ***Động từ nội động (nội động từ, tự động từ hay động từ bất cập vật)*** để chỉ những hoạt động không tác động đến một sự vật khác, nghĩa là không cần phải có tân ngữ:

- 有朋自遠方來,不亦樂乎? [Hữu bằng tự viễn phương ***lai***, bất diệc lạc hồ ?] Có bạn bè từ phương xa đến, chẳng cũng vui lắm sao ? (*Luận ngữ: Học nhi*)
- 襄王聞之,顏色變作,身體戰慄 [Tương vương văn chi, nhan sắc ***biến tác***, thân thể ***chiến lật***] Tương vương nghe việc đó, sắc mặt biến đổi, thân người run rẩy (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

Tuy nhiên, nó có thể có bổ ngữ chỉ trạng thái, địa điểm, thời gian:

- 月出於東山之上 [Nguyệt xuất ư ***Đông Sơn chi thượng***]Trăng mọc trên núi Đông Sơn (Tô Thức: *Tiền Xích Bích phú*)

Có 2 loại nhỏ:

a) Động từ nội động phổ thông:

• 風雨驟至 [Phong vũ sậu ***chí***] Mưa gió vụt đến (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*)

b) Động từ nội động không hoàn toàn:

• 扮一丐者往 [***Phẫn*** nhất cái giả vãng] Giả làm một người ăn xin mà lại (Ngụy Tuấn: *Biên thành*)

(2) ***Động từ ngoại động (ngoại động từ, còn gọi là tha động từ hay động từ cập vật)*** dùng diễn tả một động tác mà thế lực có thể đạt đến các sự vật khác, nghĩa là có thể hoặc cần phải có một tân ngữ:

• 季氏將伐顓臾 [Quý thị tương ***phạt*** Chuyên Du] Họ Quý sắp đánh Chuyên Du (*Luận ngữ: Quý thị*)

• 齊王使使者問趙威后 [Tề vương ***sử*** sứ giả ***vấn*** Triệu Uy hậu] Vua Tề sai sứ giả đến thăm Triệu Uy hậu (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 玄案先生嗜書 [Huyền Án tiên sinh ***thị*** thư] Huyền Án tiên sinh thích (đọc) sách (Bạch Cư Dị)

Có thể chia làm 3 loại nhỏ:

a) Động từ ngoại động phổ thông:

• 賊列陣十餘里 [Tặc ***liệt*** trận thập dư lý] Giặc dàn quân dài ra trên mười dặm (Vương Nguyên)

b) Động từ ngoại động không hoàn toàn: 謂 (vị), 以 (dĩ), 使 (sử), 令 (lịnh)...

• 謂其臺曰靈臺 [***Vị*** kỳ đài viết Linh Đài] Gọi cái đài ấy là Linh Đài (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 始我以汝爲聖人邪? [Thủy ngã ***dĩ*** nhữ vi thánh nhân da !] Ban đầu ta cho ngươi là bậc thánh nhân ! (*Trang*

Tử: Thiên địa)

c) Động từ ngoại động có hai tân ngữ. Gồm những động từ biểu thị sự ban tặng như 賜 (tứ), 予 (dữ), 與 (dữ), 授 (thụ), 拜 (bái) , 貽 (di), 賞 (thưởng), 獻 (hiến), 進 (tiến)...; hoặc biểu thị sự truyền đạt như 語 (ngữ), 告 (cáo), 問 (vấn)...:

• 予賜女孟諸之麋 [Dư ***tứ*** **<u>như</u>** ***<u>Mạnh Chư chi mi</u>***] Ta cho ngươi con nai của Mạnh Chư (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 視爾如菽, 貽我握椒 [Thị nhĩ như kiều, ***di*** <u>ngã</u> ***<u>ác tiêu</u>***] Trông anh giống như hoa cẩm quỳ, trao cho ta một nắm hạt hoa tiêu (*Thi kinh: Trần phong, Đông môn chi phần*)

• 晉侯賞桓子狄臣千室 [Tấn hầu ***thưởng*** <u>Hoàn Tử</u> ***<u>địch thần</u>*** thiên thất] Tấn hầu thưởng cho Hoàn Tử ngàn ngôi nhà của nô lệ người Địch (*Tả truyện: Tuyên công thập ngũ niên*)

• 我欲中國而授孟子室 [Ngã dục trung quốc nhi ***thụ*** <u>Mạnh Tử</u> ***<u>thất</u>***] Ta muốn ngay trong nước mà trao cho Mạnh Tử nhà ở (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu hạ*)

• 又獻王斗范增 [Hựu ***hiến*** <u>ngọc đấu</u> ***<u>Phạm Tăng</u>***] Lại hiến đấu ngọc cho Phạm Tăng (*Hán thư: Cao đế kỷ*) [= hiến Phạm Tăng ngọc đấu]

• 毛遂奉銅槃而跪進之楚王 [Mao Toại phụng đồng bàn nhi quỵ ***tiến*** <u>chi</u> ***<u>Sở vương</u>***] Mao Toại bưng cái mâm đồng quỳ xuống dâng lên cho Sở vương (*Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện*) [= tiến Sở vương đồng bàn]

(3) ***Động từ năng nguyện (trợ động từ)***. Thường có thể

nhưng nói chung ít khi dùng độc lập mà phải dùng kèm với động từ chính.

Một số động từ năng nguyện thường dùng là: 克(khắc), 可 (khả), 能 (năng), 足 (túc), 得 (đắc), 欲 (dục), 願 (nguyện), 宜 (nghi), 當 (đương), 敢 (cảm), 肯 (khẳng):

• 靡不有初,鮮克有終 [Mĩ bất hữu sơ, tiển ***khắc*** hữu chung] Không có việc gì không có lúc khởi đầu, (nhưng)ít khi có được lúc cuối tốt đẹp (*Thi kinh: Đại nhã, Đãng*) [khắc= được, có thể]

• 文足昭也,武可畏也 [Văn ***túc*** chiêu dã, võ ***khả*** úy dã] Văn trị đủ truyền ra khắp bốn phương, còn võ công thì có thể làm cho mọi người sợ (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 不以規矩,不能成方圓 [Bất dĩ quy củ , bất ***năng*** thành phương viên] Không dùng cái quy cái củ, không thể làm ra hình vuông hình tròn (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

• 齊欲伐魏 [Tề ***dục*** phạt Ngụy] Tề định đánh Ngụy (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 民實瘠矣,君安得肥 [Dân thực tích hĩ, quân an ***đắc*** phì?] Phẩm vật của dân ít thì vua sao được no béo? (*Quốc ngữ: Sở ngữ thượng*)

• 今大王亦宜齋戒五日 [Kim đại vương diệc ***nghi*** trai giới ngũ nhật] Nay đại vương cũng nên trai giới năm ngày (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 是後,魏王畏公子之賢能,不敢任公子以國政 [Thị hậu, Ngụy vương úy công tử chi hiền năng, bất ***cảm*** nhiệm công tử dĩ quốc chính] Từ đó trở đi, Ngụy vương sợ

công tử là người hiền năng, không dám giao việc trị nước cho công tử (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 先生不肯視 [Tiên sinh bất ***khẳng*** thị] Tiên sinh không chịu nhìn (*Trang Tử: Nhân gian thế*)

Trong nhiều trường hợp, chức năng ngữ pháp của trợ động từ tương tự như phó từ, khi nó đứng trước động từ khác để làm trạng ngữ, nhưng khác với phó từ ở chỗ nó không dùng bổ nghĩa cho hình dung từ. Ta có thể viết "túc ưu" (đáng lo), "năng hành" (có thể làm), nhưng không thể viết "túc mỹ (đáng đẹp?)," năng thanh (có thể xanh?). Ngoài ra, động từ năng nguyện còn có thể tự nó làm vị ngữ, đôi khi cũng có cả tân ngữ:

• 非曰能之,願學焉 [Phi viết ***năng*** chi, nguyện học yên] Không dám nói là làm được những việc đó, chỉ mong học theo (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 不爲者與不能者之形,何以異? [Bất vi giả dữ bất ***năng*** giả chi hình, hà dĩ dị ?] Tình trạng của người không chịu làm với người không thể làm được, có gì khác nhau? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 朝聞道,夕死可矣 [Triêu văn đạo, tịch tử ***khả*** hĩ] Sáng nghe được đạo, tối chết cũng được (*Luận ngữ: Lý nhân*)

• 姜氏欲之,焉辟害? [Khương thị ***dục*** chi, yên tị hại ?] Khương thị muốn thế thì đi đâu mà tránh được hại ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 太后不肯,大臣強諫 [Thái hậu bất ***khẳng***, đại thần cưỡng gián] Thái hậu không chịu, các đại thần hết sức can gián (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

3.1. Căn cứ vào ý nghĩa, ta có thể chia động từ năng nguyện ra làm 4 nhóm chính :

a) Biểu thị khả năng: 可 (*khả*), 能 (*năng*), 足 (*túc*)...

b) Biểu thị tính tất yếu: 應 (*ưng*), 宜 (*nghi*), 須 (*tu*)...

c) Biểu thị sắp xảy ra: 將 (*tương*), 會 (*hội*), 當 (*đương*)...

d) Biểu thị ý chí: 欲 (*dục*: muốn), 忍 (*nhẫn*: nỡ), 寧 (*ninh*: thà)...

3.2. Một số động từ năng nguyện được dùng kết hợp với giới từ 以 (dĩ), thành 能以 (năng dĩ), 足以 (túc dĩ), 可以 (khả dĩ), đều dịch là "có thể":

- 六馬不和, 則造父不能以致遠 [Lục mã bất hòa, tắc Tạo Phụ bất ***năng dĩ*** trí viễn] Sáu ngựa cùng dàn ra nhưng nếu không được huấn luyện đúng cách thì dù cỡi ngựa giỏi có tiếng như Tạo Phụ cũng không thể khiến chúng đi xa được (*Tuân Tử: Nghị binh*)

- 夜戰聲相知, 則足以相救 [Dạ chiến thanh tương tri, tắc ***túc dĩ*** tương cứu] Đánh trong đêm mà nghe được tiếng nhau thì có thể cứu viện nhau được (*Hán thư: Triều Thố truyện*)

- 今有一言, 可以解燕國之患, 報將軍之仇 [Kim hữu nhất ngôn, ***khả dĩ*** giải Yên quốc chi hoạn, báo tướng quân chi cừu] Nay có một lời, có thể giải được nỗi lo cho nước Yên và trả được mối thù cho tướng quân (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

3.3. Thông thường, trong Hán ngữ cổ, trợ động từ phải dùng trước động từ. Từ đời Hán, Ngụy về sau, chỉ có chữ 得 (đắc) biểu thị khả năng nếu được bổ nghĩa bởi phó từ phủ định 不 (bất) thành 不得 (bất đắc) (= không được,

chẳng được) thì có thể đặt sau động từ:

• 田爲王田,買賣不得 [Điền vi vương điền, mãi mại ***bất đắc***] Ruộng là ruộng vua, không được mua bán (*Hậu Hán thư: Ngỗi Hiêu truyện*) [= bất đắc mãi mại]

• 公然抱茅入竹去,唇焦口燥呼不得 [Công nhiên bão mao nhập trúc khứ, thần tiêu khẩu táo hô ***bất đắc***] Ngang nhiên ôm tranh (của ta) chạy khuất vào lũy tre, (ta) rát cổ bỏng họng gào chẳng được (Đỗ Phủ: *Mao ốc vi thu phong sở phá ca*) [= bất năng hô]

(4) ***Động từ phán đoán 是 (thị),爲 (vi).*** Dùng để nêu lên thuộc tính của sự vật khách quan (dịch là "là"). Riêng 是 (thị) được ghi nhận xuất hiện rất sớm trong Hán ngữ cổ thời Tiên Tần, nhưng nói chung vẫn ít được dùng phổ biến hơn so với Hán ngữ hiện đại:

• 謂我諸戎是四嶽之裔胄也 [Vị ngã chư nhung ***thị*** tứ nhạc chi duệ trụ dã] Cho các bộ tộc người Nhung của chúng ta là hậu duệ của tứ nhạc (*Tả truyện: Tương công thập tứ niên*) ["tứ nhạc" là thủ lãnh của các bộ lạc ở bốn phương thời vua Thuấn]

• 此必是豫讓也 [Thử tất ***thị*** Dự Nhượng dã] Người đó ắt là Dự Nhượng (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

• 何用見其是齊侯也? [Hà dụng kiến kỳ ***thị*** Tề hầu dã ?] Cần gì phải trông thấy ông ta là Tề hầu ? (*Cốc Lương truyện: Hi công nguyên niên*)

• 此是何種也? [Thử ***thị*** hà chủng dã ?] Đó là loại gì ? (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

• 然君實是亂世之英雄,治世之奸賊 [Nhiên quân thực ***thị*** loạn thế chi anh hùng, trị thế chi gian tặc]

Nhưng ông đúng là kẻ anh hùng đời loạn, và là kẻ gian tặc trong thời bình (*Thế thuyết tân ngữ: Thức giám*)

• 本是朔方土,今爲吳越民 [Bản ***thị*** Sóc Phương thổ, kim vi Ngô Việt dân] Vốn là người ở xứ Sóc Phương, nay trở thành dân Ngô Việt (Tào Thực: *Môn hữu vạn lý khách hành*)

• 問今是何世,乃不知有漢,無論魏晉 [Vấn kim ***thị*** hà thế, nãi bất tri hữu Hán, vô luận Nguỵ Tấn] (Họ lại) hỏi nay là đời nào, thì ra họ không biết có đời Hán, nói gì đến đời Nguỵ và đời Tấn (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

GHI CHÚ:

Các nhà ngữ pháp Trung Quốc cũng gọi loại động từ phán đoán là động từ liên hệ hay hệ từ. Nhà ngữ pháp Dương Thụ Đạt (trong sách *Cao đẳng Quốc văn pháp*) xếp chung 是 (thị) vào loại "đồng động từ" vì nó không biểu thị một động tác cụ thể, nhưng trong câu, nó có vị trí và vai trò ngữ pháp như một động từ. Đồng động từ thường dùng trong các trường hợp khẳng định, phủ định, so sánh. Những đồng động từ thường dùng là: 是(thị), 爲(vi), 即(tức), 則(tắc), 乃(nãi), 有(hữu),非(phi),匪(phỉ),無(vô), 毋(vô), 微(vi), 猶(do),類(loại), 等(đẳng).

(5) ***Động từ xu hướng*** . Dùng để biểu thị xu hướng của động tác, như 出 (*xuất*)(= ra), 下 (*hạ*)(= xuống)...là loại động từ đặc biệt chuyên đặt liền sau động từ khác cũng được ghi nhận xuất hiện rất sớm trong Hán ngữ cổ đại:

• 鞭之見血,走出,遇賊於門 [Tiên chi kiến huyết, tẩu ***xuất***, ngộ tặc ư môn] Quất ông ta chảy máu, rồi chạy ra, gặp quân giặc ngoài cửa (*Tả truyện: Trang công bát niên*)

• 殺晉君與逐出之,與以歸之,與復之,孰利? [Sát Tấn quân dữ trục ***xuất*** chi, dữ dĩ quy chi, dữ phục chi, thục lợi ?] Giết vua Tấn với đuổi vua đi, (so) với việc cho vua trở về, với việc phục hồi ngôi cho vua, cái nào lợi hơn? (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 初,燕將攻下柳城 [Sơ, Yên tướng công ***hạ*** Liễu thành] Lúc đầu tướng nước Yên đánh hạ thành Liễu (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 涉單車驅上茂陵 [Thiệp đơn xa khu ***thượng*** Mậu Lăng] Thiệp một mình lên xe ruổi lên Mậu Lăng (*Hán thư*)

• 扶至床,膽裂死 [Phù ***chí*** sàng, đảm liệt tử] Đỡ được đến giường thì mật vỡ ra chết (Phương Hiếu Nhụ)

3.ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA ĐỘNG TỪ

(1) *Động từ có thể được bổ nghĩa bằng những từ chỉ trình độ, thời gian, ý kiến v.v...*

Thí dụ:

• 大悅 [***Đại*** duyệt] Cả mừng

• 不見 [***Bất*** kiến] Không thấy

Nhưng chỉ những động từ diễn tả những động tác tâm lý, như 喜 (*hỉ*: mừng), 怒 (*nộ*: giận), 思 (*tư*: suy nghĩ) mới có thể được bổ nghĩa bằng những từ chỉ trình độ, còn hầu hết những động từ khác thì không, như không thể viết "*Chí* tẩu" (rất chạy?), "*Thậm* kiến" (rất thấy?)...

(2) *Không kể một số động từ năng nguyện (còn gọi là trợ động từ)*, mọi động từ đều có thể kết hợp với một từ chỉ số xác định đặt ở trước nó để chỉ số lần diễn ra của động tác,

hành vi, biến hoá.

Thí dụ:

• 季文子三思而後行 [Quý Văn tử tam ***tư*** nhi hậu hành] Quý Văn tử suy đi nghĩ lại nhiều lần rồi mới hành động (*Luận ngữ*)

(3) *Chức năng ngữ pháp chính của động từ là làm vị ngữ trong câu hoặc trong cụm chủ-vị, nhưng đôi khi động từ cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ, trực tiếp làm định ngữ:*

• 鄭,息有違言,息侯伐鄭 [Trịnh, Tức hữu ***vi*** ngôn, Tức hầu phạt Trịnh] Hai nước Trịnh và Tức có lời nói gây bất hòa nhau, Tức hầu đánh Trịnh(*Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên*) ["vi" là động từ làm định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ "ngôn"]

• 楚兵呼聲動天,諸侯兵無不人人惴恐 [Sở binh ***hô*** thanh động thiên, chư hầu binh vô bất nhân nhân chúy khủng] Tiếng la của quân Sở vang động cả trời, (khiến cho) quân của chư hầu người người đều khiếp sợ(*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 平,反覆亂臣也,願王殺之 [Bình, ***phản phúc*** loạn thần dã, nguyện vương sát chi] Trần Bình là kẻ loạn thần phản phúc, xin nhà vua hãy giết ông ta (*Sử ký: Trần thừa tướng thế gia*)

III. HÌNH DUNG TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Hình dung từ dùng để thêm vào một đặc điểm, một tính chất, trạng thái cho người hay sự vật.

Thí dụ:

• 渡長橋, 到南平 [Độ ***trường*** kiều, chí Nam Bình] Qua cây cầu dài, đến núi Nam Bình (*Tôn Gia Kim*)

2. CÁC LOẠI HÌNH DUNG TỪ

(1) *Hình dung từ tính chất:*

• 仰之彌高, 鑽之彌堅 [Ngưỡng chi di ***cao***, toàn chi di ***kiên***] Càng ngẩng lên trông thấy càng cao, càng khoan càng đục càng thấy cứng (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 清濁大小, 短長疾徐, 哀樂剛柔, 遲速高下, 出入周疏, 以相濟也 [***Thanh trọc đại tiểu, đoản trường tật từ, ai lạc cương nhu, trì tốc cao hạ***, xuất nhập ***chu sơ***, dĩ tương tế dã] Trong đục lớn nhỏ, ngắn dài nhanh chậm, buồn vui cứng mềm, ra vào thưa nhặt, để trợ giúp lẫn nhau (*Tả truyện: Chiêu công nhị thập niên*)

• 險阻艱難, 備嘗之矣 [Hiểm trở ***gian nan***, bị thường chi hĩ] Những việc hiểm trở gian nan, đều từng trải qua (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 軍人見光冠服鮮明, 令解衣, 將殺而奪之 [Quân nhân kiến Quang quan phục ***tiển minh***, lệnh giải y, tương sát nhi đoạt chi] Quân lính thấy áo mũ của Quang sáng sủa, bắt cởi ra, định giết để chiếm đoạt (*Hậu Hán thư: Nhiệm Quang truyện*)

(2) *Hình dung từ trạng thái:*

• 溯游從之, 宛在水中央 [Tố du tòng chi, ***uyển*** tại thủy trung ương] Ngược dòng lên để tìm, thì thấy như phảng phất giữa dòng sông (*Thi kinh: Tần phong, Kiêm gia*)

• 天油然作雲, 沛然下雨 [Thiên ***du*** nhiên tác vân, ***bái*** nhiên hạ vũ] Trời đột ngột nổi mây, sầm sập đổ mưa (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 怊乎若嬰兒之失其母也,儻乎若行而失其道也 [***Siêu*** hồ nhược anh nhi chi thất kỳ mẫu dã, ***thảng*** hồ nhược hành nhi thất kỳ đạo dã] Ngẩn ngơ như trẻ con mất mẹ, thảng thốt như người đi bị lạc đường (*Trang Tử: Thiên địa*)

• 子之燕居,申申如也,夭夭如也 [Tử chi yến cư, ***thân thân*** như dã, ***yêu yêu*** như dã] Khổng Tử lúc ở nhàn thì đoan trang, hòa vui (*Luận ngữ: Thuật nhi*)

• 言語之美,穆穆皇皇 [Ngôn ngữ chi mỹ, ***mục mục hoàng hoàng***] Lời nói hay ho, hòa nhã đẹp tốt (*Tuân Tử : Đại lược*)

3. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC CỦA HÌNH DUNG TỪ

Trong Hán ngữ cổ, nhất là Hán ngữ thời Tiên Tần, hình dung từ tính chất chiếm phần lớn là những từ đơn âm tiết, như 大 (*đại*), 白 (*bạch*), 美 (*mỹ*), 細 (*tế*), 清 (*thanh*), 直 (*trực*), 茂 (*mậu*), 難 (*nan*)... và một bộ phận từ song âm tiết, chủ yếu là những từ phức hợp, như 艱難 (*gian nan*), 寬綽 (*khoan xước*),素樸 (*tố phác*),憔悴 (*tiều tụy*), 困乏 (*khốn phạp*) .... Hình dung từ trạng thái gồm một số ít là từ đơn âm, như 汎 (*phiếm*), 濛 (*mông*), 毖 (*bí*), 呱 (*oa*), 頎 (*kỳ*), 姝 (*xu*)..., một phần từ song âm, chủ yếu là những từ điệp âm và từ ghép , như 菲菲 (*phỉ phỉ*), 昭昭 (*chiêu chiêu*), 冥冥 (*minh minh*), 參差 (*sâm si*), 滂沱 (*bàng đà*), 爛漫 (*lạn mạn*)...,và từ đa âm.

4.ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA HÌNH DUNG TỪ

(1) *Hình dung từ thường đặt trước danh từ để làm định ngữ trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ :*

• 以巨艦載之吳中 [Dĩ *cự* hạm tải chi Ngô Trung]

Đem thuyền lớn để chở đến Ngô Trung (Vương Sĩ Chính)

Hình dung từ có thể đặt trước danh từ thông qua trợ từ kết cấu 之 (chi):

• 清潔之水 [Thanh khiết *chi* thủy] Nước thanh khiết (= nước sạch)

(2) *Khi đặt sau danh từ thì hình dung từ có thể trực tiếp làm vị ngữ:*

• 山高月小 [Sơn ***cao***, nguyệt ***tiểu***]Núi cao, trăng nhỏ (Tô Thức: *Hậu Xích Bích phú*)

• 狼亦黠矣 [Lang diệc ***hiệt*** hĩ] Con lang cũng tinh ranh (*Liêu trai chí dị: Lang*)

Hình dung từ còn có thể đặt sau danh từ để làm vị ngữ, thông qua đồng động từ hay động từ liên hệ 爲 (vi):

• 民爲貴 [Dân ***vi*** quý] Dân là quý (*Mạnh Tử*)

(3) *Hình dung từ có thể làm trạng ngữ trong câu:*

• 吾恂恂而起 [Ngô ***tuân tuân*** nhi khởi] Tôi rón rén đứng dậy (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

(4) *Hình dung từ cũng có thể làm bổ ngữ, đặt sau động từ:*

• 君師淹久鄙邑之地 [Quân sư yêm ***cửu*** bỉ ấp chi địa] Quân của nhà vua ở lâu lại trên đất của nước tôi (*Tả truyện: Hi công tam thập tam niên*)

• 然公子遇臣厚 [Nhiên công tử ngộ thần ***hậu***] Mà công tử đối đãi tôi trọng hậu (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

(5) *Hình dung từ tính chất có thể được bổ sung ý nghĩa*

bằng các từ chỉ mức độ, như 極 *(cực),* 甚 *(thậm)..., còn hình dung từ trạng thái thì không:*

- 柑橘極多 [Cam, quất *cực* đa] Cam, quít rất nhiều (Tô Thức)

(6) *Hình dung từ tính chất nói chung không thể mang từ xuyết (phụ tố); hình dung từ trạng thái đôi khi có tiền xuyết (từ đầu hay tiền tố) hoặc hậu xuyết (từ vĩ hay hậu tố).*

IV. ĐẠI TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Đại từ dùng để thay thế cho tên gọi trực tiếp của các sự vật, vì lý do không tiện lặp lại hoặc không thể nói ra.

Đại từ có thể thay thế cho một từ hay cho cả một ý được diễn đạt bằng nhiều từ; nói cách khác, có thể thay thế cho từ, cụm từ hoặc câu.

Thí dụ:

- 易有大極, 是生兩儀 [Dịch hữu thái cực, ***thị*** sinh lưỡng nghi] Dịch gồm có thái cực, từ đó (= thái cực) sinh ra hai nghi (*Chu Dịch*) ["thị" thay cho "thái cực"]

- 顏淵, 季路侍. 子曰：盍各言爾志?[Nhan Uyên, Quý Lộ thị. Tử viết: Hạp *các* ngôn ***nhĩ*** chí?] Nhan Uyên, Quý Lộ đứng hầu. Khổng tử hỏi: Sao mỗi người không nói chí mình (*Luận ngữ*) ["các" và "nhĩ" thay cho "Nhan Uyên, Quí Lộ"]

2. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA ĐẠI TỪ

(1) Nói chung, đại từ không thể được trực tiếp bổ nghĩa bằng một loại từ nào khác. Không thể nói: 三我 (*tam ngã*), 大吾 (*đại ngô*), 甚此 (*thậm thử*)..., trừ một số trường hợp đặc

biệt:

• 二公誰是臥龍先生?[***Nhị*** công thùy thị Ngọa Long tiên sinh?] Trong hai ông, ai là Ngọa Long tiên sinh? (*Tam quốc chí diễn nghĩa*)

(2) Giống như danh từ (loại từ mà nó thường thay thế), đại từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, kết hợp với động từ 爲(vi) để làm vị ngữ. Trong nhiều trường hợp, một số đại từ như 安 (an), 然 (nhiên)... chỉ có thể làm tân ngữ, định ngữ, chứ không thể làm chủ ngữ như danh từ.

3. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ

Có thể chia đại từ thành 3 loại lớn: (1) đại từ nhân xưng, (2) đại từ chỉ thị, và (3) đại từ nghi vấn.

(1) ***Đại từ nhân xưng***

a) Ngôi thứ nhất (đệ nhất nhân xưng). Gồm có 我 (ngã),吾(ngô), 余 , 予 (dư),朕 (trẫm), 卬 (ngang), 台 (thai), 走 (tẩu).

• 我思古人 [***Ngã*** tư cổ nhân] Ta nghĩ đến người xưa (*Thi kinh: Bội phong, Lục y*)

• 吾日三省吾身 [***Ngô*** nhật tam tỉnh ***ngô*** thân] Mỗi ngày tôi tự xét thân tôi nhiều lần (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 王呼之曰:余不食三日矣 [Vương hô chi viết: ***Dư*** bất thực tam nhật hĩ] Nhà vua gọi ông ta nói: Ta không ăn đã ba ngày rồi (*Quốc ngữ: Ngô ngữ*)

• 予既烹而食之 [***Dư*** ký phanh nhi thực chi] Tôi đã nấu (con cá) ăn mất rồi (*Mạnh Tử: Vạn Chương thượng*)

• 朕皇考曰伯庸 [***Trẫm*** hoàng khảo viết Bá Dung] Người cha đã khuất của ta là Bá Dung (*Khuất Nguyên:Ly*

tao)

• 人涉卬否,卬須我友 [Nhân thiệp ***ngang*** phủ, ngang tu ngã hữu] Mọi người lội qua chỉ có tôi thì không, vì tôi còn đợi bạn tôi (*Thi kinh: Bội phong, Bào hữu khổ diệp*)

• 非台小子,敢行稱亂 [Phi ***thai*** tiểu tử, cảm hành xưng loạn] Không phải kẻ tiểu tử ta dám đứng lên làm loạn (*Thượng thư: Thang thệ*)

• 衆皆怪之, 走獨知之 [Chúng giai quái chi, ***tẩu*** độc tri chi] Ai cũng lấy làm lạ về điều đó, duy có tôi là biết rõ (Bạch Cư Dị: *Thái hồ thạch kỳ*)

GHI CHÚ:

1. Trong Hán ngữ thời Tiên Tần, 我 (ngã) có thể làm chủ ngữ, định ngữ và tân ngữ; 吾 (ngô) chỉ làm chủ ngữ, định ngữ và làm tân ngữ đảo trí, như câu 不吾知也 (Bất ***ngô*** tri dã) (*Luận ngữ: Tiên tiến*), chứ không làm tân ngữ sau động từ. Ngôi thứ nhất làm tân ngữ đặt sau động từ đôi khi dùng 我 (ngã), như câu 今者吾喪我 (Kim giả ngô táng ***ngã***) (*Trang Tử: Tề vật luận*). Từ đời Hán về sau, 吾 (ngô) mới bắt đầu dùng làm tân ngữ đặt sau động từ, như: 且吾度足下之智不如吾, 勇又不如吾 (Thả ngô độ túc hạ chi trí bất như ***ngô***, dũng hựu bất như ***ngô***) Vả lại tôi nhẩm chừng trí của túc hạ không bằng tôi, mà dũng cũng không bằng tôi (*Sử ký: Lệ Sinh Lục Giả liệt truyện*). 余 (dư) và 予 (dư) trong sách *Thượng thư* phần lớn làm chủ ngữ, 朕 (trẫm) phần lớn làm định ngữ.

2. Riêng 我 (ngã) có khi dùng làm định ngữ để tỏ sự thân ái: 子曰：述而不作, 信而好古, 竊比於我老彭 (Tử viết: Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ, thiết tỉ ư ngã Lão Bành) Khổng Tử nói: Truyền thuật mà không sáng tác, tin tưởng và ham thích những việc xưa, (ta) trộm ví với ông Lão Bành của ta (*Luận ngữ*).

b) Ngôi thứ hai (đệ nhị nhân xưng). Gồm có 爾 (nhĩ),

女,汝 (nhữ),若 (nhược),而 (nhi),乃 (nãi),戎 (nhung),卿 (khanh):

• 且爾言過矣 [Thả ***nhĩ*** ngôn quá hĩ] Vả lại lời nói của anh bậy rồi (*Luận ngữ: Quý thị*)

• 三歲貫女,莫我肯顧 [Tam tuế quán ***nhữ***, mạc ngã khẳng cố] Ba năm tao nuôi dưỡng mày, nhưng mày chẳng đoái hoài đến tao (*Thi kinh:Ngụy phong, Thạc thử*)

• 汝心之固,固不可徹 [***Nhữ*** tâm chi cố, cố bất khả triệt] Lòng ông cố chấp, cố chấp không phá vỡ được (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 既使我與若辯矣,若勝我,我不若勝 [Ký sử ngã dữ ***nhược*** biện hĩ, ***nhược*** thắng ngã, ngã bất ***nhược*** thắng] Đã khiến ta với ngươi cùng tranh luận, ngươi thắng ta, ta không thắng ngươi (*Trang Tử: Tề vật luận*)

• 夫差,而忘越王之殺而父乎? [Phù Sai, ***nhi*** vong Việt vương chi sát ***nhi*** phụ hồ ?] Phù Sai, ngươi quên vua nước Việt giết cha ngươi rồi sao ? (*Tả truyện: Định công thập tứ niên*)

• 必欲享乃翁,幸分我一盃羹 [Tất dục hưởng ***nãi*** ông, hạnh phân ngã nhất bôi canh] Nếu như muốn cúng tế ông ngươi, thì xin chia cho một chén canh (*Hán thư: Hạng Tịch truyện*)

• 戎雖小子,而式弘大 [***Nhung*** tuy tiểu tử, nhi thức hoằng đại] Ngươi tuy trẻ nhỏ, nhưng vai trò rất lớn (*Thi kinh: Đại nhã, Dân lao*)

GHI CHÚ:

1. Trong các sách *Thượng thư, Tả truyện*, 汝, 女 (nhữ) phần lớn dùng làm chủ ngữ, tân ngữ, 乃 (nãi) phần lớn dùng làm

định ngữ; trong các sách *Thi kinh, Luận ngữ, Lễ ký, Mặc Tử, Sở từ...*, 汝, 女 (nhữ) phần lớn cũng chỉ dùng làm chủ ngữ, tân ngữ, sự phân biệt của nó tương tự như 余, 予 (dư), 朕 (trẫm) ở ngôi thứ nhất. Nói chung trong các sách cổ, 爾 (nhĩ), 汝, 女 (nhữ) và 若 (nhược) đều có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ; 而 (nhi) và 乃 (nãi) chỉ làm định ngữ.

2. Trong một số trường hợp, 汝 (nhữ) 爾汝 (nhĩ nhữ) dùng biểu thị sự khinh thường hoặc thân ái:

- 無貴賤, 皆汝之 (Vô quý tiện, giai ***nhữ*** chi) Không kể quý hay tiện, đều xem thường (*Tùy thư: Dương Bá Xú truyện*)

- 遊雅嘗衆辱奇, 或爾汝之, 或指爲小人 (Du Nhã thường chúng nhục Kỳ, hoặc ***nhĩ nhữ*** chi, hoặc chỉ vi tiểu nhân (*Ngụy thư: Trần Kỳ truyện*)

- 禰衡與孔融爲爾汝交 (Nễ Hành dữ Khổng Dung vi ***nhĩ nhữ*** giao). Nễ Hành và Khổng Dung kết bạn thân với nhau (*Văn sĩ truyện*)

c) Ngôi thứ ba (đệ tam nhân xưng). Thường dùng 彼 (bỉ), 夫 (phu), 之 (chi), 其 (kỳ), 厥 (quyết), 伊 (y), 渠 (cừ); riêng 他 (tha) chỉ được sử dụng từ đời Đường. Một số tác giả ngữ pháp chỉ kể 2 từ 之 (chi) và 其 (kỳ), còn 彼 (bỉ) và 夫 (phu) lại xếp vào loại đại từ chỉ thị:

• 彼, 丈夫也; 我, 丈夫也, 吾何畏彼哉? [***Bỉ***, trượng phu dã; ngã, trượng phu dã, ngô hà úy ***bỉ*** tai ?] Ông ấy là trượng phu; tôi cũng là trượng phu, tôi sợ gì ông ấy ?(*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 昭子曰: 夫非而讎乎? [Chiêu tử viết: ***Phu*** phi nhi thù hồ ?] Chiêu Tử nói: Ông ấy chẳng phải là kẻ thù của ngươi ư (*Tả truyện: Ai công ngũ niên*)

• 公語之故, 且告之悔 [Công ngữ ***chi*** cố, thả cáo ***chi*** hối] Trang công nói cho ông ta nghe duyên cớ sự việc, và còn nói cho ông ta nghe về nỗi hối hận của mình (*Tả*

truyện: Ẩn công nguyên niên)

• 先自度其足,而置之其坐 [Tiên tự độ ***kỳ*** túc, nhi trí chi ***kỳ*** tọa] Trước hết tự đo chân của anh ta, rồi để dây đo ở bên chỗ ngồi của anh ta (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

• 厥父菑,厥子乃弗肯播 [***Quyết*** phụ truy, ***quyết*** tử nãi phất khẳng bá] Cha nó cày bừa, con nó lại chẳng chịu gieo trồng (*Thượng thư: Đại cáo*)

• 伊必能克蜀 [***Y*** tất năng khắc Thục] Người kia ắt có thể đánh chiếm được nước Thục (*Thế thuyết tân ngữ: Nhã lượng*)

• 問渠那得清如許,爲有源頭活水來 [Vấn ***cừ*** na đắc thanh như hứa, vị hữu nguyên đầu hoạt thủy lai] Hỏi nó làm sao được trong trẻo đến thế, vì có nước chảy đến ở đầu nguồn (Chu Hi: *Quan thư hữu cảm*)

• 我今獨自往,處處得逢渠 [Ngã kim độc tự vãng, xứ xứ đắc phùng ***cừ***] Ta nay riêng tự đến, thì chỗ nào cũng đều gặp được y ta (*Đông Sơn ngữ lục*)

• 外有一庫,可令他守 [Ngoại hữu nhất khố, khả lịnh ***tha*** thủ khố] Bên ngoài có một cái kho, có thể cho ông ta giữ kho (*Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại thượng*)

GHI CHÚ:

1. Trong Hán ngữ thượng cổ, 其 (kỳ), 厥 (quyết) phần lớn dùng làm định ngữ, 之 (chi) phần lớn dùng làm tân ngữ.

2. Có một số chữ như 其 (kỳ) mới xem qua có vẻ là chủ ngữ, không giống định ngữ, như 其爲人也孝善 (***Kỳ*** vi nhân dã hiếu thiện) Ông ấy là con người hiếu thiện (*Mạnh Tử: Cáo Tử hạ*), nhưng thực tế câu nầy cũng giống như nói 樂正子之爲人也孝善 (***Nhạc Chính Tử*** chi vi nhân dã hiếu

thiện) , trong đó 其 (kỳ) thay cho Nhạc Chính Tử, tương đương với DANH TỪ + CHI ("chi" là trợ từ kết cấu), nên vẫn là định ngữ. 之(chi) và 其(kỳ) trên dưới bổ sung cho nhau (gọi là hỗ văn) đủ để chứng tỏ điều nầy. Có thể nêu vài thí dụ:

- 吾見師之出而不見其入也 (Ngô kiến sư ***chi*** xuất nhi bất kiến ***kỳ*** nhập dã) Tôi thấy quân lính ra đi mà không thấy họ quay trở về (*Tả truyện: Hi công tam thập tam niên*)

- 三代之得天下也以仁,其失天下也以不仁 (Tam đại ***chi*** đắc thiên hạ dã dĩ nhân, ***kỳ*** thất thiên hạ dã dĩ bất nhân) Ba đời (Hạ, Thương, Chu) có được thiên hạ là nhờ đức nhân, ba đời ấy mất thiên hạ là vì bất nhân (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

- 且夫水之積也不厚,則其負大舟也無力 (Thả phù thủy ***chi*** tích dã bất hậu, tắc ***kỳ*** phụ đại châu dã vô lực) Kìa nước chứa không sâu thì nó mang thuyền lớn không đủ sức (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

- 人之少也髮黑,其老也髮白 (Nhân ***chi*** thiếu dã phát hắc, ***kỳ*** lão dã phát bạch) Con người lúc còn trẻ thì tóc đen, khi họ già thì tóc bạc(*Luận hoành: Đạo hư*)

Trên đây là ý kiến của nhóm Trương Thế Lộc (trong sách *Cổ đại Hán ngữ giáo trình*), xin ghi ra thêm để rộng đường tham khảo. Nhưng trong các thí dụ vừa nêu , nếu chúng ta xem 之(chi) là trợ từ kết cấu được thêm vào để triệt tiêu tính độc lập của chủ ngữ, còn 其(kỳ) là chủ ngữ, thì vẫn được.

3. Tuy nhiên, có một số trường hợp đại từ nhân xưng ngôi thứ ba 其 (kỳ) rõ ràng làm chủ ngữ. Theo Vương Lực (trong *Hán ngữ sử cảo*), đại từ 其 (kỳ) làm chủ ngữ chỉ thấy có từ thời Nam Bắc triều về sau, trong các sách *Tống thư, Nam Tề thư*. Đặc biệt trong sách *Tục Quan Thế Âm ứng nghiệm ký* của Trương Diễn đời Tống và *Hệ Quan Thế Âm ứng nghiệm ký* của Lục Cảo đời Tề, người ta đã ghi nhận có nhiều trường hợp chữ 其 (kỳ) làm chủ ngữ, như có thể thấy trong vài thí dụ sau:

– 同坐者問之,對曰:聞佛法經,有光世音菩薩濟人危,故自歸耳.其便事事效之(Đồng tọa giả vấn chi, đối viết: Văn Phật pháp kinh, hữu Quang Thế Âm bồ tát tế nhân nguy, cố tự quy nhĩ. ***Kỳ*** tiện sự sự hiệu chi) Có một người bị chung tội tử hình hỏi ông ta thì ông ta đáp: Nghe trong kinh Phật có bồ tát Quang Thế Âm thường cứu giúp người trong lúc nguy khốn nên tôi quy hướng theo ngài. Người kia nghe nói bèn nhất nhất bắt chước làm theo ông ta (*Tục Quan Thế Âm ứng nghiệm ký: Đoạn 4*)

– 釋法智道人,其昔爲白衣,常獨行大澤,忽遇猛火(Thích Pháp Trí đạo nhân, ***kỳ*** tích vi bạch y, thường độc hành đại trạch, hốt ngộ mãnh hỏa) Đạo nhân Thích Pháp Trí, trước kia khi ông chưa xuất gia, có lần đi ngang qua chằm lớn, chợt thấy có một trận cháy đồng dữ dội (*Hệ Quan Thế Âm ứng nghiệm ký: Đoạn 2*) (theo Đổng Chí Kiều, *Quan Thế Âm ứng nghiệm ký tam chủng dịch chú*, Giang Tô Cổ Tịch Xuất bản xã, Nam Kinh, 2002, tr.19)

4. 之(chi) và其(kỳ) ngôi thứ ba trên thực tế đôi khi thay thế cho ngôi thứ nhất và thứ hai (xem phần SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐẠI TỪ).

d) Ngôi tự xưng mình (tự xưng hoặc kỷ thân xưng). Thường dùng 己 (kỷ), 自 (tự), 身 (thân), 躬 (cung), dịch là "tự", "mình":

• 不患人之不己知,患不知人也 [Bất hoạn nhân chi bất ***kỷ*** tri, hoạn bất tri nhân dã] Không lo người khác không hiểu mình, chỉ lo mình không hiểu người (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 夫人必自侮,然後人侮之 [Phù nhân tất ***tự*** vụ, nhiên hậu nhân vụ chi] Người ta tất tự mình khinh mình rồi người khác mới khinh mình(*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

• 身是張翼德也 [***Thân*** thị Trương Dực Đức dã] Mình đây là Trương Dực Đức (*Tam quốc chí: Thục chí,*

Trương Phi truyện)

• 我躬不閱,遑恤我後? [Ngã ***cung*** bất duyệt, hoàng tuất ngã hậu] Chính thân ta còn chẳng dung được, còn thương gì những chuyện về sau (*Thi kinh: Bội phong, Cốc phong*)

GHI CHÚ:

Trong Hán ngữ cổ 自 (tự) thường đặt trước động từ; 己 (kỷ) có thể đặt trước, cũng có thể đặt sau động từ.

e) Về số ít, số nhiều của đại từ nhân xưng

Trong các đại từ nhân xưng thời thượng cổ thì 我 (ngã),吾 (ngô),爾 (nhĩ),女 ,汝 (nhữ), 彼 (bỉ), 其 (kỳ), 厥 (quyết), 之 (chi) , 自 (tự)...không có sự phân biệt số ít, số nhiều (đơn, phức số), nên phải căn cứ vào thượng hạ văn để hiểu cho đúng:

• 非我一人奉德不康寧 [Phi ***ngã*** nhất nhân phụng đức bất khang ninh] Chẳng phải một mình ta thờ đức không yên vui (*Thượng thư: Đa sĩ*) ["ngã" số ít]

• 我二人共貞 [***Ngã*** nhị nhân cộng trinh] Hai người chúng ta cùng đúng cả (*Thượng thư: Lạc cáo*) ["ngã" chỉ hai người, số nhiều]

• 十年春,齊師伐我 [Thập niên xuân, Tề sư phạt ***ngã***] Mùa xuân năm thứ mười, quân Tề đánh ta (= đánh chúng ta) (*Tả truyện: Trang công thập niên*) ["ngã" số nhiều]

• 吾與汝畢力平險 [Ngô dữ ***nhữ*** tất lực bình hiểm] Ta với các con ra hết sức san bằng chướng ngại (*Liệt Tử: Thang vấn*) ["nhữ" số nhiều]

• 彼竭我盈,故克之 [***Bỉ*** kiệt ***ngã*** doanh, cố khắc

chi] Bọn họ sĩ khí suy kiệt còn ta sĩ khí tràn đầy, nên sẽ đánh thắng họ (*Tả truyện: Trang công thập niên*) ["bỉ" và "ngã" đều số nhiều]

Riêng 余, 予 (dư), 朕 (trẫm), 台 (thai), 卬 (ngang), 己 (kỷ) thì chỉ dùng ở số ít. Đôi khi để nêu rõ số nhiều, người xưa thêm vào phía sau đại từ nhân xưng một trong số những danh từ (còn gọi là gia từ) như 儕 (sài), 等 (đẳng), 曹 (tào), 屬 (thuộc), 黨 (đảng); các sách Hán ngữ của Phật giáo Thiền tông thì quen dùng chữ 家 (gia):

- 吾儕小人 [Ngô ***sài*** tiểu nhân...] Bọn tiểu nhân chúng tôi... (*Tả truyện: Tương công thập thất niên*)
- 吾屬今爲之虜矣 [Ngô ***thuộc*** kim vi chi lỗ hĩ!] Nay bọn tôi đã là tù binh của ông ta (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)
- 公等錄錄,所謂因人成事者也 [Công ***đẳng*** lục lục, sở vị nhân nhân thành sự giả dã] Bọn các ông là những kẻ bất tài vô tướng, đúng gọi là dựa vào sức của người khác mà làm nên (*Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện*)
- 上以若曹無益於縣官 [Thượng dĩ nhược ***tào*** vô ích ư huyện quan] Nhà vua cho bọn các ông là vô ích với huyện quan (*Hán thư: Đông Phương Sóc truyện*)
- 吾黨有直躬者... [***Ngô đảng*** hữu trực cung giả...] Đám chúng tôi có một người ngay thẳng... (*Luận ngữ*)
- 衲僧家高揖釋迦,不拜彌勒,未爲分外 [Nạp tăng ***gia*** cao ấp Thích Ca, bất bái Di Lặc, vị vi phân ngoại] Bọn thiền tăng kính lễ Thích Ca mà không bái Di Lặc, chưa phải là đặc biệt (*Ngũ Đăng hội nguyên: Quyển 16*)

Ngoài ra còn có một số đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (đối xưng) tự nó đã mang ý nghĩa số nhiều,như 諸公 (chư công), 二三子 (nhị tam tử)...:

• 諸公其亦爲世界最可憐之人類而惠以一頃刻間之傾耳乎?[***Chư công*** kỳ diệc vi thế giới tối khả lân chi nhân loại nhi huệ dĩ nhất khoảnh khắc gian chi khuynh nhĩ hồ?] Các ông có lẽ cũng vì những con người đáng thương nhất trên thế giới mà làm ơn lắng nghe trong chốc lát chăng? (Phan Bội Châu: *Thiên hồ Đế hồ*)

• 二三子以我爲隱乎?[***Nhị tam tử*** dĩ ngã vi ẩn hồ?] Các trò cho rằng ta có điều gì giấu các trò chăng? (*Luận ngữ: Thuật nhi*)

f) Những từ dùng để khiêm xưng và tôn xưng

f.1. Khiêm xưng dùng cho ngôi thứ nhất, là cách xưng hô khiêm tốn bằng một số từ đặc biệt như 寡人 (quả nhân), 不穀 (bất cốc), 孤 (cô), 臣 (thần), 僕 (bộc), 愚 (ngu), 小人 (tiểu nhân), 妾 (thiếp), 老婦 (lão phụ), 老夫 (lão phu), 牛馬走(ngưu mã tẩu)...; tự xưng bằng tên mình cũng được coi là một cách khiêm xưng; những danh từ hoặc cụm từ khiêm xưng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc định ngữ trong câu.

+ Khiêm xưng kiểu tự nhún mình (tự khinh,tự tiện loại khiêm xưng):

• 昭王南征而不復,寡人是問 [Chiêu vương nam chinh nhi bất phục, ***quả nhân*** thị vấn] Chiêu vương đi đánh ở phương nam không trở về, quả nhân hỏi về ông ấy (*Tả truyện: Hi công tứ niên*) ["quả nhân": tiếng vua tự xưng, nghĩa là "quả đức chi nhân" , làm chủ ngữ]

• 豈不穀是爲? [Khởi ***bất cốc*** thị vị ?] Há lại là vì ta? (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)["bất cốc": tiếng vua chúa tự xưng, nghĩa là "bất thiện", làm tân ngữ]

• 是寡人之過也 [Thị ***quả nhân*** chi quá dã] Đó là lỗi của quả nhân (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*) ["quả nhân" làm định ngữ]

• 孤不度德量力,欲信大義於天下 [***Cô*** bất độ đức lượng lực, dục tín đại nghĩa ư thiên hạ] Ta không lượng đức và sức mình, muốn tin nghĩa lớn ở nơi thiên hạ (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*) ["cô": vương hầu khiêm xưng, làm chủ ngữ]

• 臣聞吏議逐客,竊以爲過矣 [***Thần*** văn lại nghị trục khách, thiết dĩ vi quá hĩ] Thần nghe các quan bàn chuyện đuổi khách, trộm cho như thế là sai lầm (Lý Tư: *Gián trục khách thư*)

• 夫僕與李陵,俱居於門下 [Phù ***bộc*** dữ Lý Lăng, câu cư ư môn ạ] Tôi với Lý Lăng đều giữ chức thị trung (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm An thư*)

• 愚以爲宮中之事,事無大小,悉以咨之 [***Ngu*** dĩ vi cung trung chi sự, sự vô đại tiểu, tất dĩ tư chi] Tôi cho rằng những việc trong cung, bất kỳ việc lớn việc nhỏ, ắt phải nhờ ông ấy (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

• 小人有母,皆嘗小人之食矣,未嘗君之羹 [***Tiểu nhân*** hữu mẫu, giai thường tiểu nhân chi thực hĩ, vị thường quân chi canh] Tiểu nhân có mẹ, đều nếm thức ăn của tiểu nhân, chưa nếm canh cho nhà vua (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 夫是田中郎,妾是田中女 [Phu thị điền trung lang, ***thiếp*** thị điền trung nữ] Chàng là trai dân dã, thiếp là gái ruộng đồng (Mạnh Giao: *Phương phụ từ*)

• 老婦恃輦而行 [***Lão phụ*** thị liễn nhi hành] Lão phụ (= già nầy) đi nhờ xe kéo (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 老夫處越四十九年,于今抱孫焉[***Lão phu*** xử Việt tứ thập cửu niên, vu kim bão tôn yên] Lão phu ở Nam Việt được bốn mươi chín năm, đến nay đã có cháu bồng (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển 1*)

• 太史公牛馬走司馬遷再拜言 [Thái sử công ***ngưu mã tẩu*** Tư Mã Thiên tái bái ngôn] Thái sử công trâu ngựa tôi là Tu Mã Thiên xin lạy hai lạy nói (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm An thư*) ["ngưu mã" ý nói giống như trâu ngựa để người sai khiến, "tẩu" dùng như "bộc"]

+ Tự xưng bằng tên riêng hoặc dùng 某(mỗ) để biểu thị khiêm xưng:

• 晏嬰避席對曰:嬰聞之... [Án Anh tị tịch đối viết: ***Anh*** văn chi...] Án Anh rời khỏi chiếu ngồi trả lời rằng: Anh nầy nghe nói...(*Án Tử Xuân thu: Tạp thiên*)[Án Anh tự xưng]

• 文倦於事,憒於憂,而性懦愚,開罪於先生 [***Văn*** quyện ư sự, hội ư ưu, nhi tính nhu ngu, khai tội ư tiên sinh] Văn tôi mệt mỏi vì công việc, rối ruột vì lo lắng, mà tính ngu hèn, nên đắc tội với tiên sinh (*Chiến quốc sách: Tề sách*) ["Văn" là tên của Mạnh Thường Quân]

• 由也爲之,比及三年,可使有勇,且知方也 [***Do*** dã vi chi, tị cập tam niên, khả sử hữu dũng, thả tri

phương dã] Do tôi mà cầm quyền chính trị thì đến ba năm, có thể khiến cho dân chúng dũng cảm mà lại biết đạo lý nữa (*Luận ngữ: Tiên tiến*) ["Do" là tên của Tử Lộ, học trò Khổng Tử]

• 如曰今日當一切不事事,守前所爲而已,則非某之所敢知 [Như viết kim nhật đương nhất thiết bất sự sự, thủ tiền sở vi nhi dĩ, tắc phi ***mỗ*** chi sở cảm tri] Nếu bảo ngày nay nhất thiết không nên bày việc ra làm gì, cứ giữ lề lối cũ, thì không phải là điều tôi dám biết (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã Gián Nghị thư*) ["mỗ" là tiếng Vương An Thạch tự xưng]

+ Các thiền tăng Trung Quốc thời xưa còn dùng từ 某甲 (mỗ giáp), 貧道(bần đạo) để tự xưng:

• 師曰:某甲問聲未絕,和尚便打.某甲不會[Sư viết: ***Mỗ giáp*** vấn thanh vị tuyệt, hòa thượng tiện đả. ***Mỗ giáp*** bất hội] Sư nói: Tôi hỏi chưa dứt tiếng,hòa thượng đã đánh. Tôi không hiểu (*Tổ đình kiềm chùy*)

• 師曰:既然任摩,何用更見貧道?[Sư viết: Ký nhiên nhậm ma, hà dụng cánh kiến ***bần đạo***] Sư bảo: đã được như thế, cần gì lại phải gặp bần đạo? (*Tổ đường tập: Quyển 3*)

+ Vì lý do khiêm xưng, người ta thường dùng 敝 (tệ), 賤 (tiện), 愚 (ngu), 拙 (chuyết) làm định ngữ, đặt trước danh từ để biểu thị "của tôi":

• 逐卷之末,竊附以拙作,用爲家庭之訓 [Trục quyển chi mạt, thiết phụ dĩ ***chuyết*** tác, dụng vi gia đình chi huấn] Tiếp vào cuối quyển, xin mạo muội phụ vào một ít sáng tác (vụng về) của tôi, để dùng vào việc giáo huấn trong gia đình

(Phan Phu Tiên: *Tân san Việt âm thi tập tự*)

• 傅不以蠻域而丹而不肖, 乃使先生來降弊邑 [Phó bất dĩ man vực nhi Đan bất tiếu, nãi sử tiên sinh lai giáng *tệ* ấp] Ngài không cho nước Yên là đất của mọi rợ và Đan này bất tiếu, nên mới khiến cho tiên sinh đến nước tôi (*Yên Đan tử*)

• 周平曰：愚性頗樂閒散 [Châu Bình viết: *Ngu* tính phả lạc nhàn tản...] Châu Bình nói: Tính tôi thích sống nhàn tản... (*Tam quốc chí diễn nghĩa*)

+ Ngoài ra, còn có một số cách xưng hô đặc biệt dùng để khiêm xưng theo các chức phận, địa vị (trong xã hội cũ):

- 鄙人 (*bỉ nhân*): dùng trong giới hoạt động văn học;

- 愚弟 (*ngu đệ*): xưng với người đồng bối (cùng lứa tuổi);

- 忝職 (*thiểm chức*): quan trên xưng;

- 卑 (*ti*): quan dưới xưng...[1]

+ Người đàn bà xưng mình là 氏 (thị):

• 氏夫已死 [*Thị* phu dĩ tử] Chồng tôi đã chết (Theo Wieger, *Chinois écrit*, tr.14)

f.2.Tôn xưng (còn gọi là kính xưng) dùng cho ngôi thứ hai, là cách gọi tôn trọng người đối thoại với mình, thường dùng một số từ biểu thị ý kính trọng, đại khái chia làm 3 loại: tôn xưng thường, tôn xưng vua chúa, và những trường

[1] Những cách xưng hô này dùng phổ biến trong các loại văn thư từ, công văn hành chính của người Việt Nam. Báo chí quốc ngữ trước đây vẫn còn dùng từ "bỉ nhân"; riêng thời Ngô Đình Diệm ở Miền Nam (1954 – 1963), từ "thiểm chức" vẫn còn thấy xuất hiện trên một số công văn.

hợp tôn xưng khác; trong câu chúng cũng có thể làm chủ ngữ, tân ngữ hoặc định ngữ. Sách cổ thường dùng 君 (quân), 子(tử), 先生 (tiên sinh), 足下(túc hạ), 閣下 (các hạ), 公 (công), 長者(trưởng giả), 執事 (chấp sự), 左右 (tả hữu), 陛下(bệ hạ), 王 (vương), 大王(đại vương):

+ Tôn xưng thường (phổ thông tôn xưng):

• 不虞君之涉吾地也 [Bất ngu ***quân*** chi thiệp ngô địa dã] Chẳng lo ngài can thiệp vào đất tôi (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 王送知墜曰：子其怨我乎？ [Vương tống Tri Doanh viết: ***Tử*** kỳ oán ngã hồ ?] Nhà vua tiễn Tri Doanh đi và nói: Ngài oán tôi chăng ? (*Tả truyện: Thành công tam niên*)

• 先生休矣 [***Tiên sinh*** hưu hĩ!] Tiên sinh về nghỉ đi! (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 足下事皆成，有功 [***Túc hạ*** sự giai thành, hữu công] Những việc của túc hạ đều nên, có công lao (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 公徐行則免死，疾行則得禍 [***Công*** từ hành tắc miễn tử, tật hành tắc đắc họa] Ngài đi chậm thì thoát chết, đi nhanh thì gặp họa (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 長者聞之，得無厭其爲迂乎?[***Trưởng giả*** văn chi, đắc vô yếm kỳ vi vu hồ ?] Ngài nghe qua, há chẳng cho ông ấy là nông nổi việc đời hay sao ? (Tôn Thần: *Báo Lưu Nhất Trượng thư*)

+ Tôn xưng của vua chúa (quân chủ tôn xưng)

• 執事不以鞉鼓，使歸即戮，君之惠也 [***Chấp sự*** bất dĩ hấn cổ, sử quy tức lục, quân chi huệ dã] Ngài(=

Tiên sinh) không lấy máu tôi bôi vào trống, để cho tôi được trở về chịu giết, đó là ân huệ của nhà vua đối với tôi vậy (*Tả truyện: Thành công tam niên*) ["chấp sự" là người bề tôi phụ trách công việc]

• 是僕終已不得舒憤懣以曉左右 [Thị bộc chung dĩ bất đắc thư phẫn muộn dĩ hiểu ***tả hữu***]Thế là rốt cuộc tôi không được bày tỏ nỗi buồn tức để cho ngài được hiểu (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm An thư*) ["tả hữu" chỉ những người thân cận ở hai bên nhà vua]

• 願陛下矜愍愚誠,聽臣微志 [Nguyện ***bệ hạ*** căng mẫn ngu thành, thính thần ngu chí] Xin bệ hạ thương tấc lòng thành ngu muội, cho thần giữ chí hèn (Lý Mật: *Trần tình biểu*)["bệ hạ" là bậc thềm ở dưới nhà chính chỗ nhà vua lâm triều, các bề tôi khi vào chầu đều đứng dưới bậc thềm, nên gọi vật biểu thị kính sợ để tỏ ý tôn trọng]

• 王如知此,則無望民之多於鄰國也 [***Vương*** như tri thử, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã] Nếu nhà vua biết thế thì đừng mong dân nước mình nhiều hơn dân nước láng giềng (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 睢曰:大王越韓,魏而攻強齊,非計也 [Thư viết: ***Đại vương*** việt Hàn, Ngụy nhi công cường Tề, phi kế dã] Phạm Thư nói: Đại vương vượt qua hai nước Hàn, Ngụy mà đánh nước Tề hùng mạnh thì đó không phải là kế hay (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

+ Những cách tôn xưng khác:

• 東野之役於江南,有若不釋然者 [***Đông Dã*** chi dịch ư Giang Nam, hữu nhược bất thích nhiên giả] Đông Dã ra làm việc ở Giang Nam, có ý như không vui (Hàn Dũ:

Tống Mạnh Đông Dã tự) ["Đông Dã" là tên tự của nhà thơ Mạnh Giao]

• 竊以爲與君實游處相好之日久, 而議事每 不合 [Thiết dĩ vi dữ ***Quân Thực*** du xử tương hảo chi nhật cửu, nhi nghị sự mỗi bất hợp] Tôi trộm nghĩ cùng với Quân Thực giao du với nhau đã lâu, cảm tình tuy hòa hợp mà bàn về việc nước thì thường không hợp (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã Gián Nghị thư*) ["Quân Thực" là tên tự của Tư Mã Quang]

• 將軍迎操, 欲安所歸乎? [***Tướng quân*** nghênh Tháo, dục an sở quy hồ ?] Tướng quân nghênh đón Tháo, định cho đi về đâu ? (*Tư trị thông giám: Hán kỷ*) ["tướng quân" là chức trong quân của Tôn Quyền]

• 使君建節銜命, 以臨四方 [***Sứ quân*** kiến tiết hàm mệnh, dĩ lâm tứ phương] Sứ quân dựng cờ tiết phụng mệnh, để giám sát bốn phương (*Hậu Hán thư: Khấu Tuân truyện*) ["sứ quân" thời xưa để chỉ người vâng mệnh đi sứ; từ đời Hán trở đi, dùng để gọi chức thứ sử đứng đầu các châu quận]

• 今天下英雄唯使君與操耳 [Kim thiên hạ anh hùng duy ***Sứ quân*** dữ Tháo nhĩ] Nay kẻ anh hùng trong thiên hạ chỉ có Sứ quân và Tháo mà thôi (*Tam quốc chí: Thục thư, Tiên chủ truyện*) ["Sứ quân" để gọi Lưu Bị, vì Lưu Bị là quan đứng đầu Dự Châu]

(2) ***Đại từ chỉ thị***

a) *Chỉ gần (cận chỉ).* Thường dùng 此(thử), 是 (thị), 茲 (tư), 斯 (tư), 時 (thời), 之(chi)...(dịch là "đây" "cái nầy, điều nầy"), 然 (nhiên), 爾 (nhĩ), 若(nhược)(dịch "ấy, như

thế"):

• 王如知此，則無望民之多於鄰國也 [Vương như tri ***thử***, tắc vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã] Nếu nhà vua biết thế (= biết điều nầy) thì đừng mong dân nước mình nhiều hơn dân nước láng giềng (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 非此母不能生此子[Phi ***thử*** mẫu bất năng sinh ***thử*** tử] Nếu không phải bà mẹ nầy thì không thể sinh được đứa con nầy (*Sử ký*)

• 是鳥也，海運則將徙於南冥 [***Thị*** điểu dã, hải vận tắc tương tỉ ư nam minh] Loài chim nầy, biển động thì nó dời về biển nam (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 逝者如斯夫，不舍晝夜[Thệ giả như ***tư*** phù, bất xả trú dạ] Chảy mãi đi như thế, ngày đêm không nghỉ (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 受茲介福，於其王母 [Thụ ***tư*** giới phúc, ư kỳ vương mẫu] Nhận được phúc lớn nầy, ở nơi bà nội (*Chu Dịch: Quẻ Tấn*)

• 滿招損，謙受益，時乃天道 [Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích, ***thời*** nãi thiên đạo] Đầy thì vơi đi, ít thì nhận thêm, đó là đạo trời(*Thượng thư: Đại Vũ mô*)

• 之二蟲又何知？[***Chi*** nhị trùng hựu hà tri ?] Hai giống trùng ấy lại biết gì ? (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 臣請避於趙，淹留以觀之[Thần thỉnh tị ư Triệu, yêm lưu dĩ quan ***chi***] Thần xin tránh ở Triệu, ở lại để xem xét (*Chiến quốc sách: Sở sách*)

• 物皆然 [Vật giai ***nhiên***] Các vật đều thế cả (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 臣不意永昌風俗敦直乃爾 [Thần bất ý Vĩnh Xương phong tục đôn trực ***nãi nhĩ***] Thần không ngờ phong tục ở Vĩnh Xương thuần hậu như thế (*Tam quốc chí: Thục chí, Lã Khải truyện*)

• 爾時佛告長老舍利弗... [***Nhĩ*** thời Phật cáo Trưởng lão Xá Lợi Phất...] Lúc ấy Phật nói với Trưởng lão Xá Lợi Phất...(*A Di Đà kinh*)

• 以若所爲,求若所欲,猶緣木而求魚也 [Dĩ ***nhược*** sở vi, cầu ***nhược*** sở dục, do duyên mộc nhi cầu ngư dã] Với việc làm như thế, mà lại mong đạt được điều mong muốn như thế, thì cũng giống như leo cây để tìm cá vậy (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

GHI CHÚ:

1. Sách *Thượng thư* phần nhiều dùng 茲 (tư); sách *Luận ngữ* có 71 lần dùng đến 斯 (tư), nhưng không dùng 此 (thử) ; sách *Lễ ký*, thiên "Đàn cung" có 53 lần dùng chữ 斯 (tư), chỉ có 1 lần dùng 此(thử).

2. Trong các sách ngữ lục của thiền sư còn thường dùng 任麼(nhậm ma), 恁麼(nhẫm ma), 箇般(cá ban), 遮麼(tập ma), 能(năng) với nghĩa "như vậy,như thế", và 與麼 (dữ ma), 者(giả) với nghĩa "ấy", "nầy":

- 師曰:既然任摩,何用更見貧道?(Sư viết: Ký nhiên ***nhậm ma***, hà dụng cánh kiến bần đạo?) Sư bảo: Đã được như thế, cần gì lại phải gặp bần đạo? (*Tổ đường tập: Quyển 3*)

- 曾有恁麼人(Tằng hữu ***nhẫm ma*** nhân) Từng có người như thế (*Tổ đình kiềm chùy*)

- 箇般眞境界,贏得倚欄干(***Cá ban*** chân cảnh giới, doanh đắc ỷ lan can) Cảnh giới chân thật như vậy, chỉ có được khi đứng tựa lan can (*Như Tịnh ngữ lục: Quyển thượng*)

- 師云:飯袋子!江西,湖南便遮麼去?僧於言下大悟 (Sư vân: Phạn đại tử! Giang Tây Hồ Nam tiện ***tập ma*** khứ? Tăng ư

ngôn hạ đại ngộ) Sư bảo: Phường giá áo túi cơm! Giang Tây, Hồ Nam mà như thế hả? Tăng nghe xong liền đại ngộ (*Vân Môn quảng lục: Quyển hạ*)

– 師曰:得能自在!(Sư viết: Đắc ***năng*** tự tại!) Sư nói: Sao được tự tại như thế! (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 3*)

– 正與麼時... (Chính ***dữ ma*** thời...) Ngay lúc ấy...(*Vô môn quan: Quyển 23*)

– 甚處有者箇消息?(Thậm xứ hữu ***giả*** cá tiêu tức?) Chỗ nào có tin tức nầy? (*Minh Giác ngữ lục: Quyển 1*)

b) *Chỉ xa (viễn chỉ).* Thường dùng 彼(bỉ),匪(phỉ),夫(phù), 其(kỳ),厥(quyết)..., dịch là "kia", "người kia", "cái kia"...:

• 彼君子兮,不素餐兮 [***Bỉ*** quân tử hề, bất tố xan hề] Người quân tử kia hề, chớ ngồi không ăn hề(*Thi kinh: Ngụy phong, Phạt đàn*)

• 匪風發兮,匪車偈兮 [***Phỉ*** phong phát hề, phỉ xa kệ hề] Gió thổi lồng lộng hề, xe lao vùn vụt hề (*Thi kinh: Cối phong, Phỉ phong*)

• 不以夫一害此一 [Bất dĩ ***phù*** nhất hại thử nhất] Đừng lấy cái nhất kia hại cái nhất nầy (*Tuân Tử: Giải tế*)

• 其人弗能應也 [***Kỳ*** nhân phất năng ứng dã] Người kia không trả lời được (*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*)

• 率時農夫,播厥百穀 [Suất thời nông phu, bá ***quyết*** bách cốc] Dắt đám nông phu kia (ra ruộng), gieo trồng các giống hạt kia (*Thi kinh: Chu tụng, Y hi*)

c) *Chỉ trống (hư chỉ, còn gọi là "vô định đại từ").* Thường dùng 或(hoặc), 某(mỗ).

c.1. 或 (hoặc), dịch là "có người", "có kẻ", "có cái":

• 或燕燕居息,或盡瘁事國 [***Hoặc*** yến yến cư

tức, ***hoặc*** tận tụy sự quốc] Kẻ thì an nhàn nghỉ ngơi, kẻ thì tận tụy việc nước (*Thi kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn*)

• 宋人或得玉 [Tống nhân ***hoặc*** đắc ngọc] Nước Tống có người kiếm được viên ngọc (*Tả truyện: Tương công thập ngũ niên*)

• 或五十步而後止,或百步而後止 [***Hoặc*** ngũ thập bộ nhi hậu chỉ, ***hoặc*** bách bộ nhi hậu chỉ] Có người chạy được năm chục bước rồi ngừng, có người chạy được trăm bước rồi ngừng(*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 怪石森然,周於四隅,或列或跪,或立或仆 [Quái thạch sâm nhiên, chu ư tứ ngung, ***hoặc*** liệt ***hoặc*** quỵ, ***hoặc*** lập ***hoặc*** phó] Đá lạ rất nhiều, vây quanh bốn góc, hoặc xếp bày thành hàng, hoặc nằm ngã xuống, hoặc đứng thẳng, hoặc cúi mình (Liễu Tôn Nguyên: *Vĩnh Châu Vi sứ quân tân đường ký*)

c.2. 某(mỗ), dịch là "nọ, kia", "kẻ nọ, kẻ kia":

• 惟爾元孫某,遘厲虐疾 [Duy nhĩ nguyên tôn ***mỗ***, cấu lệ ngược tật] Cháu trưởng của ngài là mỗ, lo bệnh nặng (*Thượng thư: Kim đằng*)

• 某有負薪之憂 [***Mỗ*** hữu phụ tân chi ưu] Tôi có bệnh (*Lễ ký: Khúc lễ hạ*)

• 某時某喪,使公主某事 [***Mỗ*** thời ***mỗ*** táng, sử công chủ ***mỗ*** sự] Lần nọ kẻ nọ chết, sai công lo trông coi việc nọ (*Hán thư: Hạng Tịch truyện*)

GHI CHÚ:

某(mỗ) có thể dùng sau họ người để tự xưng, như nói關某 (Quan mỗ), 李某(Lý mỗ). Nếu dùng ở ngôi thứ ba thì có ý hơi khinh thường.

d) *Chỉ không (vô chỉ, có sách gọi là "hạn chỉ", hoặc "đại từ vô định có tính phủ định").* Thường dùng 莫 (mạc), 無 (vô), 毋(vô), 靡(mĩ), 蔑(miệt):

• 蝃蝀在東,莫之敢指 [Đế đống tại đông, ***mạc*** chi cảm chỉ] Cầu vồng ở hướng đông, không ai dám chỉ (*Thi kinh: Dung phong, Đế đống*)

• 天下之水,莫大於海[Thiên hạ chi thủy, ***mạc*** đại ư hải] Nước trong thiên hạ, không gì to hơn biển (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 臣少好相人,相人多矣,無如季相[Thần thiếu hiếu tướng nhân, tướng nhân đa hĩ, ***vô*** như quý tướng] Tôi lúc trẻ thích xem tướng cho người khác, xem tướng người đã nhiều, không ai có được như tướng của Lưu Quý (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 毋敢夜行[***Vô*** cảm dạ hành] Không ai dám đi ban đêm (*Sử ký: Khốc lại liệt truyện*)

• 靡不有初,鮮克有終 [***Mĩ*** bất hữu sơ, tiển khắc hữu chung] Không gì không có lúc khởi đầu, nhưng ít có kết cục tốt đẹp (*Thi kinh: Đại nhã, Đãng*)

• 伐暴取亂,蔑如帝神速也[Phạt bạo thủ loạn, **miệt** như đế thần tốc dã] Thảo phạt quân tàn bạo và dẹp yên loạn lạc, không ai thần tốc bằng vua (*Tân Đường thư: Đột Quyết truyện tán*)

e) *Chỉ khác (bàng chỉ, còn gọi là tha chỉ).* Thường dùng 他 ,它,佗(tha),異(dị), dịch là "khác", "người khác", "cái khác":

• 令尹似君矣,將有他志[Lệnh doãn tự quân hĩ, tương hữu ***tha*** chí] Lệnh doãn trông giống như vua chúa,

sẽ có chí khác (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 王顧左右而言他 [Vương cố tả hữu nhi ngôn ***tha***] Nhà vua ngó sang bên tả bên hữu mà nói lảng chuyện khác (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 它山之石,可以攻玉 [***Tha*** sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc] Đá trên núi khác, có thể dùng để mài ngọc (*Thi kinh: Tiểu nhã, Hạc minh*)

• 佗邑唯命 [***Tha*** ấp duy mệnh] Nơi khác ta nhất định đồng ý làm theo (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 盜愛其室,不愛異室 [Đạo ái kỳ thất, bất ái ***dị*** thất] Kẻ trộm yêu nhà mình, không yêu nhà người khác (*Mặc Tử: Kiêm ái*)

• 吾以子爲異之問 [Ngô dĩ tử vi ***dị*** chi vấn] Ta tưởng ngươi hỏi về những người khác (*Luận ngữ*)

f) *Chỉ từng cái (trục chỉ).* Thường dùng 每 (mỗi), 各 (các):

• 故爲政者,每人而悅之,日亦不足矣 [Cố vi chính giả, mỗi nhân nhi duyệt chi, nhật diệc bất túc hĩ] Cho nên kẻ làm việc chính trị mà muốn làm vui lòng hết cho mỗi người thì số ngày để làm cũng không đủ vậy (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

• 子曰 : 盍各言爾志? [Tử viết: Hạp các ngôn nhĩ chí ?] Khổng Tử nói: Sao mỗi người không nói chí hướng của mình ra ? (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

g) *Chỉ đặc biệt (đặc chỉ).* Loại đại từ đặc biệt, gồm có 者 (giả)và 所 (sở), không dùng độc lập mà phải phối hợp với những từ ngữ khác thành ngữ danh từ. Nhiều tác giả xếp chúng vào loại trợ từ kết cấu; có sách còn gọi là những

đại từ có tính phụ trợ, hoặc đại từ phức điệp (xem chương III, KẾT CẤU CHỮ GIẢ và KẾT CẤU CHỮ SỞ).

(3) *Đại từ nghi vấn*

a) *Hỏi về người (vấn nhân).* Thường dùng 誰 (thùy), 孰 (thục), 何 (hà), 疇 (trù):

• 君即百歲後，誰可代君者?[Quân tức bách tuế hậu, ***thùy*** khả đại quân giả ?] Nếu nhà vua trăm tuổi đời rồi thì ai có thể thay cho vua được ? (*Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia*)

• 父與夫孰親?[Phụ dữ phu ***thục*** thân ?] Cha với chồng, ai thân hơn ? (*Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên*)

• 段者何？鄭伯之弟也 [Đoan giả ***hà*** ? Trịnh Bá chi đệ dã] Đoan là ai ? Là em trai của Trịnh Bá (*Công Dương truyện: Ẩn công nhị niên*)

• 予將疇依?[Dư tương ***trù*** y ?] Ta sẽ dựa vào ai ? (*Thượng thư: Ngũ tử chi ca*)

b) *Hỏi về sự vật, nguyên nhân, nơi chốn (vấn sự vật, nguyên nhân, xứ sở).* Thường dùng 孰 (thục), 何 (hà), 安 (an),焉 (yên), 胡 (hồ), 奚 (hề), 惡 (ô),盍 (hạp), 曷 (hạt)..., tùy trường hợp có thể dịch là "gì, nào, cái nào", "sao, vì sao", "chỗ nào, ở đâu"...:

• 禮與食孰重?[Lễ dữ thực ***thục*** trọng ?] Điều lễ với đồ ăn, cái nào trọng hơn ? (*Mạnh Tử: Cáo Tử hạ*)

• 內省不疚，夫何憂何懼?[Nội tỉnh bất cứu, phù ***hà*** ưu ***hà*** cụ ?] Tự xét mình không có điều gì đáng xấu hổ thì còn lo gì sợ gì ? (*Luận ngữ: Nhan Uyên*)

• 燕雀安知鴻鵠之志哉?[Yến tước ***an*** tri hồng

hộc chi chí tai ?] Chim én chim sẻ sao biết nổi chí lớn của chim hồng chim hộc ? (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 且焉置土石?[Thả ***yên*** trí thổ thạch?] Vả lại biết để đất đá ở nơi nào? (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 式微式微, 胡不歸?[Thức vi thức vi, ***hồ*** bất quy?] Suy lắm, suy lắm rồi, sao chẳng về đi thôi? (*Thi kinh: Bội phong, Thức vi*)

• 許子奚爲不自織?[Hứa tử ***hề*** vị bất tự chức?] Hứa tử vì sao không tự dệt vải để mặc? (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 學惡乎始, 惡乎終?[Học ***ô*** hồ thủy, ***ô*** hồ chung?] Sự học khởi đầu chỗ nào, kết thúc chỗ nào?(*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 盍不起爲寡人壽乎?[***Hạp*** bất khởi vị quả nhân thọ hồ?] Sao chẳng đứng lên chúc thọ cho quả nhân? (*Quản Tử: Tiểu xưng*)

• 曷爲久居此圍城之中而不去也?[***Hạt*** vị cửu cư thử vi thành chi trung nhi bất khứ dã?] Vì sao ở mãi trong thành bị vây mà không chịu đi?(*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

GHI CHÚ:

Trừ 誰(thùy) và孰(thục), những đại từ nghi vấn còn lại đều kiêm cả chức năng của phó từ nghi vấn, và do đó chúng không dùng để hỏi về người, sự vật hay nơi chốn, cũng không làm chủ ngữ hay tân ngữ, mà chỉ biểu thị ý "như thế nào", "vì sao", "ra sao", hoặc biểu thị phản vấn, làm trạng ngữ, nên cũng có tác giả không coi chúng là đại từ. Trong các sách Hán ngữ của Thiền tông, còn dùng một số đại từ nghi vấn khác, như 甚(thậm), 甚麼(thậm ma) để hỏi chung về người, vật, nơi chốn (dịch là "gì, nào?"); 作麼生

(tác ma sinh) để hỏi về tính chất sự vật (dịch "thế nào, ra sao?");恁麼(nhẫm ma) để hỏi về cách thức, phương pháp (dịch "làm thế nào?, thế nào là...?"):

– 師到大愚.愚曰:甚處來? (Sư đáo Đại Ngu. Ngu viết: ***Thậm*** xứ lai ?) Sư đến Đại Ngu. Đại Ngu hỏi: Từ nơi nào tới? (*Tổ đình kiểm chùy*)

– 病在甚麼處? (Bệnh tại ***thậm ma*** xứ ?) Bệnh tại chỗ nào? (*Tổ đình kiểm chùy*)

– 師曰:不曾參問.不知問個甚麼? (Sư viết: Bất tằng tham vấn. Bất tri vấn cá ***thậm ma*** ?) Sư nói: Chưa từng tham vấn. Vì không biết hỏi gì ? (*Tổ đình kiểm chùy*)

– 州曰:問話作麼生? (Châu viết: Vấn thoại ***tác ma sinh*** ?) Mục Châu nói: Hỏi han thế nào ? (*Tổ đình kiểm chùy*)

– 作麼生是和尚本分事?(***Tác ma sinh*** thị hòa thượng bản phận sự?) Thế nào là việc bổn phận của hòa thượng? (*Tổ đường tập: Quyển 3*)

– 僧問:恁麼即不落因果也? (Tăng vấn: ***Nhẫm ma*** tức bất lạc nhân quả dã ?) Tăng hỏi: Làm thế nào để khỏi rơi vào nhân quả ? (*Cảnh Đức truyền đăng lục: Quyển 28*)

V. SỐ TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Số từ là từ dùng để chỉ số lượng hoặc thứ tự.

Thí dụ:

• 趙地方二千餘里 [Triệu địa phương ***nhị thiên*** dư lý] Đất của Triệu vuông hơn hai ngàn dặm (*Chiến quốc sách*)

GHI CHÚ:

Có sách đã xếp các số từ và lượng từ chung vào loại danh từ (xem Gregory Chiang, *Language of the Dragon*, vol.I, tr.241).

2. CÁC LOẠI SỐ TỪ

(1) ***Số đếm (cơ số hay kế số)***. Chỉ số xác định: — (nhất),

二(nhị), 百(bách)...

• 晉侯在外十九年矣[Tấn hầu tại ngoại ***thập cửu*** niên hĩ] Tấn hầu đi lưu vong ngoài nước đã mười chín năm rồi (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 與八千大比丘衆三萬二千菩薩摩訶薩俱[Dữ ***bát thiên*** đại tì khưu chúng, ***tam vạn nhị thiên*** bồ tát ma ha tát câu] Cùng với tám ngàn chúng đại tì khưu, ba vạn hai ngàn vị đại bồ tát (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*)

• 京兆尹,元始二年戶十九萬五千七百二,口六十八萬二千四百六十八[Kinh Triệu doãn, Nguyên Thủy nhị niên hộ ***thập cửu vạn ngũ thiên thất bách nhị***, khẩu ***lục thập bát vạn nhị thiên tứ bách lục thập bát***] Quan doãn ở Kinh Triệu, năm Nguyên Thủy thứ hai có mười chín vạn năm ngàn bảy trăm lẻ hai hộ, sáu mươi tám vạn hai ngàn bốn trăm sáu mươi tám người (*Hán thư: Địa lý chí*)

(2) ***Số thứ tự (tự số):***

• 七月流火,九月授衣[***Thất*** nguyệt lưu hoả, ***cửu*** nguyệt thụ y] Tháng bảy sao Hỏa lặn, tháng chín phân cho áo mặc (*Thi kinh: Mân phong, Thất nguyệt*)

• 不祀,一也;嗜酒,二也... [Bất tự, ***nhất*** dã; thị tửu, ***nhị*** dã...] Không tế tự là một; ham mê uống rượu là hai...(*Tả truyện: Tuyên công thập ngũ niên*)

• 蕭何第一,曹參次之 [Tiêu Hà ***đệ nhất***, Tào Tham thứ chi] Tiêu Hà đứng thứ nhất, Tào Tham đứng thứ hai (*Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia*)

• 第一能變識[***Đệ nhất*** năng biến thức] Thức năng biến thứ nhất (*Duy thức tam thập tụng*)

• 初七與下九,嬉戲莫相忘 [***Sơ thất*** dữ hạ cửu, hi

hí mạc tương vong] Ngày mùng bảy hằng năm và ngày hạ cửu (ngày mười chín) hằng tháng, khi vui chơi chớ có quên ta(*Khổng tước đông nam phi*)

CHÚ Ý:

Trong Hán ngữ cổ, giữa số thứ tự và số đếm đôi khi không có phân biệt rõ ràng về mặt hình thức, như cậu 三月不知肉味 (tam nguyệt bất tri nhục vị) trong sách *Luận ngữ* có nghĩa là " ba tháng", trong khi câu 七月流火 (thất nguyệt lưu hỏa) trong *Kinh Thi* dẫn trên lại có nghĩa là "tháng thứ bảy" tức "tháng bảy", coi chừng hiểu nhầm thành "bảy tháng'.

(3) *Số gấp bội (bội số).* Biểu thị số gấp lên bao nhiêu lần của số vốn có; có 3 cách để biểu thị bội số:

a) Thêm chữ 倍 (bội) sau số từ:

• 令十倍其樸 [Lệnh thập ***bội*** kỳ phác] Lệnh làm cho tiền vốn tăng gấp mười lần (*Thương Quân thư: Khẩn lệnh*)

b) Chỉ dùng chữ 倍(bội) để biểu thị "gấp đôi":

• 其伐唯倍 [Kỳ phạt duy ***bội***] Mức phạt tăng lên gấp đôi(*Thượng thư: Ngũ hình*)

c) Bội số dùng liên tiếp nhau (liên dụng) chỉ cần dùng một chữ 倍 (bội):

• 或相倍蓰,或相什佰,或相千萬 [Hoặc tương ***bội tỉ***, hoặc tương ***thập bách***, hoặc tương ***thiên vạn***] Hoặc hơn nhau gấp năm, hoặc gấp mười gấp trăm, hoặc gấp ngàn gấp vạn (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

(4) *Số phần (phân số)* :

• 子一分,丑三分二 [Tý nhất phần, Sửu ***tam phần nhị***]Tý một phần, Sửu hai phần ba (*Sử ký: Thiên quan thư*)

• 冬至,日在斗二十度四分度之一 [Đông chí, nhật tại Đẩu ***nhị thập độ tứ phần độ chi nhất***] Ngày Đông chí, mặt trời ở tại sao Đẩu hai mươi độ một phần tư (*Hán thư: Lịch luật chí*)

(5) ***Số ước lượng (ước số)***. Còn gọi là khái số, bất định số, như 幾所 (kỷ sở), 數(sổ), 若干 (nhược can), 幾希 (cơ hi), 餘 (dư), 所 (sở), 許 (hử), 可(khả), 三百 (tam bách):

• 數問其家金餘尚有幾所 [Sác vấn kỳ gia kim dư thượng hữu ***kỷ sở***] Nhiều lần hỏi số vàng còn lại trong nhà ông ta còn được bao nhiêu (*Hán thư: Sơ Quảng truyện*)

• 堂高數仞 [Đường cao ***sổ*** nhận] Nhà chính cao mấy nhận (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

• 問天子之年,對曰:聞之始服衣若干尺矣 [Vấn thiên tử chi niên, đối viết: Văn chi thủy phục y ***nhược can*** xích hĩ] Hỏi tuổi của thiên tử, đáp rằng: Nghe nói bắt đầu mặc áo dài chừng ấy thước rồi (*Lễ ký: Khúc lễ hạ*)

• 人之所以異於禽獸者幾希 [Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả ***cơ hi***] Con người sở dĩ khác với loài cầm thú chút ít (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

• 年九十餘,耳目聰明 [Niên cửu thập ***dư***, nhĩ mục thông minh] Tuổi hơn chín mươi, tai mắt còn thính và sáng (*Tam quốc chí: Ngụy thư, Phương kỹ truyện*)

• 十八日所而病愈 [Thập bát nhật ***sở*** nhi bệnh dũ] Khoảng mười tám ngày thì bệnh khỏi (*Sử ký: Biển Thước Thương Công liệt truyện*)

• 赴河死者五萬許人 [Phó hà tử giả ngũ vạn ***hử*** nhân] Người té xuống sông chết khoảng chừng một vạn (*Hậu Hán thư: Hoàng Phủ Tung truyện*)

• 廣可十丈,長可萬丈 [Quảng ***khả*** thập trượng, trường ***khả*** vạn trượng] Rộng khoảng mười trượng, dài chừng vạn trượng (*Hậu Hán thư: Tô Cánh truyện*)

• 詩三百,一言以蔽之:思無邪 [Thi ***tam bách***, nhất ngôn dĩ tế chi: Tư vô tà] Kinh Thi có khoảng ba trăm bài, chỉ một lời bao trùm tất cả: Suy nghĩ không có điều bậy bạ (*Luận ngữ: Vi chính*)

(6) ***Số tượng trưng (hư số hay bất định số).*** Biểu thị số rất nhiều hoặc rất ít nhưng không hẳn đúng với số thật; thường dùng: 一二(nhất nhị), 三 (tam), 兩三 (lưỡng tam), 三兩 (tam lưỡng),半 (bán) để chỉ số rất ít; và九(cửu), 十 (thập), 十二(thập nhị),百(bách),千(thiên), 萬(vạn) để chỉ số nhiều hoặc rất nhiều:

• 四鄰何所有?一二老寡妻 [Tứ lân hà sở hữu ? ***Nhất nhị*** lão quả thê] Bốn bên hàng xóm còn ai nữa? Chỉ còn một hai (= vài ba) bà quả phụ (Đỗ Phủ: *Vô gia biệt*)

• 三人行,必有我師焉 [***Tam*** nhân hành, tất hữu ngã sư yên] Ba người cùng đi, ắt có người đáng làm thầy mình (*Luận ngữ: Thuật nhi*) [ba người= vài người]

• 竹外桃花三兩枝 [Trúc ngoại đào hoa ***tam lưỡng*** chi] Ngoài hàng tre hoa đào chỉ lơ thơ mấy cành (Tô Thức: *Huệ Sùng Xuân giang vãn cảnh*)

• 儒道佛書各兩三卷 [Nho đạo Phật thư các ***lưỡng tam*** quyển] Sách nho và sách Phật mỗi thứ vài ba quyển (Bạch Cư Dị: *Lư Sơn thảo đường ký*)

• 半匹紅綃一丈綾 [***Bán*** thất hồng tiêu nhất trượng lăng] Nửa tấm lụa hồng và một trượng vải (Bạch Cư Dị: *Mại thán ông*)

• 公輸盤九設攻城之機變,子墨子九距之 [Công Thâu Ban ***cửu*** thiết công thành chi cơ biến, tử Mặc Tử ***cửu*** cự chi] Công Thâu Ban chín lần thiết kế chiếc máy đánh thành, thầy Mặc Tử chín lần chống lại (*Mặc Tử: Công Thâu*) [chín lần= rất nhiều lần; 距=拒]

• 古有萬國,今有十數焉 [Cổ hữu ***vạn*** quốc, kim hữu thập số yên] Xưa có vạn nước, nay chỉ còn số chục (*Tuân Tử: Phú quốc*) [vạn nước= rất nhiều nước]

• 此百世之怨,而趙之所羞 [Thử ***bách*** thế chi oán, nhi Triệu chi sở tu] Đó là nỗi oán của trăm đời, là điều mà nước Triệu hổ thẹn (*Sử ký: Bình Nguyên Quân liệt truyện*) [trăm đời= rất nhiều đời]

• 智者千慮,必有一失;愚者千慮,必有一得[Trí giả ***thiên*** lự, tất hữu nhất thất; ngu giả ***thiên*** lự, tất hữu nhất đắc] Người trí nghĩ ngàn điều, ắt có một điều sai; kẻ ngu nghĩ ngàn điều, ắt có một điều đúng (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 雖有天下易生之物也,一日暴之,十日寒之,未有能生者也 [Tuy hữu thiên hạ dị sinh chi vật dã, nhất nhật bạo chi, ***thập*** nhật hàn chi, vị hữu năng sinh giả dã] Dù có vật dễ mọc lên trong thiên hạ, nhưng một ngày đem phơi nóng, mười ngày để rét cóng, thì chưa có vật nào có thể sống được (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

GHI CHÚ:

Trong Hán ngữ cổ có rất nhiều thành ngữ được cấu tạo bằng các hư số, như 一字千金 (nhất tự thiên kim), 三心二意 (tam tâm nhị ý), 三番五次 (tam phiên ngũ thứ), 千金一笑 (thiên kim nhất tiếu), 百發百中 (bách phát bách trúng), 七手八腳 (thất thủ bát cước), 一髮千鈞 (nhất phát thiên quân), 九牛二虎 (cửu ngưu nhị hổ), 九牛一毛 (cửu ngưu

nhất mao) 千家萬戶 (thiên gia vạn hộ), 百聞一見 (bách văn nhất kiến), 說三道四 (thuyết tam đạo tứ)...

(7) ***Số hỏi (vấn số)***. Thường dùng: 幾 (kỷ), 幾何 (kỷ hà), 幾許 (kỷ hử), 幾多 (kỷ đa):

• 子來幾日矣? [Tử lai ***kỷ*** nhật hĩ ?] Bác đến đã mấy ngày rồi? (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

• 問鄉之良家其所牧養者幾何人矣 [Vấn hương chi lương gia kỳ sở mục dưỡng giả ***kỷ hà*** nhân hĩ] Hỏi các nhà lành trong làng số người chăn nuôi có được bao nhiêu người (*Quản Tử: Vấn*)

• 太后曰 : 敬諾, 年幾何矣? [Thái hậu viết: Kính nặc, niên ***kỷ hà*** hĩ ?] Thái hậu nói: Xin vâng, tuổi bao nhiêu rồi ? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 河漢清且淺, 相去復幾許? [Hà Hán thanh thả thiển, tương khứ phục ***kỷ hử*** ?] Nước sông Hoàng Hà và sông Hán trong veo lại cạn, cách nhau lại bao nhiêu ? (*Cổ thi thập cửu thủ*)

• 念昔同遊者, 而今有幾多?[Niệm tích đồng du giả, nhi kim hữu ***kỷ đa***?] Nhớ xưa những bạn cùng qua lại với nhau, mà nay còn được bao nhiêu? (Lưu Vũ Tích: *Tuế dạ vịnh hoài*)

3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP CỦA SỐ TỪ

(1) ***Thường đặt trước danh từ hay lượng từ (danh từ đơn vị) để chỉ số lượng của vật hay người :***

• 黃金千鎰, 白璧百雙 [Hoàng kim *thiên dật*, bạch bích *bách song*] Vàng ngàn dật, ngọc trăm đôi (*Chiến quốc sách*)

(2) ***Số từ có thể tự nó, hoặc kết hợp với những từ khác,***

trực tiếp làm vị ngữ của câu:

• 北山愚公者，年且九十 [Bắc Sơn Ngu công giả, niên thả ***cửu thập***]Bắc Sơn Ngu công, tuổi đã gần chín mươi (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 蕭何第一，曹參次之 [Tiêu Hà ***đệ nhất***, Tào Tham thứ chi] Tiêu Hà đứng thứ nhất, Tào Tham đứng hàng kế (*Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia*)

• 會課，育第六 [Hội khoá, Dục ***đệ lục***] Vào thi, Dục đứng thứ sáu (*Hán thư*)

• 願歸農者十九 [Nguyện qui nông giả ***thập cửu***] Người xin về làm ruộng có đến chín phần mười (Hàn Dũ: *Bình Hoài tây bi*)

(3) ***Số từ cũng có thể làm trạng ngữ, bổ ngữ, và trong một số điều kiện nhất định còn có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:***

• 齊一變，至於魯；魯一變，至於道 [Tề ***nhất*** biến, chí ư Lỗ; Lỗ ***nhất*** biến, chí ư đạo] Nước Tề mà thay đổi một bậc thì đạt tới trình độ nước Lỗ; nước Lỗ thay đổi một bậc thì đạt đến đạo (*Luận ngữ: Ung dã*) [làm trạng ngữ]

• 春秋二百四十年間，日蝕三十餘，地振五十六 [Xuân thu nhị bách tứ thập niên gian, nhật thực ***tam thập dư***, địa chấn ***ngũ thập lục***] Trong khoảng 240 năm thời Xuân thu, có hơn 30 lần nhật thực, 60 lần động đất (*Hán thư: Trương Vũ truyện*) [làm bổ ngữ]

• 百不有一 [***Bách*** bất hữu ***nhất***] Trăm không có tới một (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*) ["bách" là chủ ngữ, "nhất" là tân ngữ]

GHI CHÚ:

Trên thực tế, khi số từ làm chủ ngữ và tân ngữ, cũng có thể coi nó là tỉnh lược của trung tâm từ , như trong thí dụ cuối dẫn trên, "bách" là tỉnh lược của "bách tư thổ tử nhân giả", còn "nhất" là tỉnh lược của "nhất tư thổ tử nhân giả".

VI. LƯỢNG TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Là từ dùng biểu thị đơn vị của sự vật hoặc của động tác, hành vi nên trước kia còn thường được các nhà ngữ pháp gọi là danh từ đơn vị.

2.CÁC LOẠI LƯỢNG TỪ

Có hai loại: Lượng từ chỉ vật và lượng từ chỉ động tác.

(1) ***Lượng từ chỉ vật (vật lượng từ)***. Xuất hiện rất ít trong thời cổ và phần lớn cũng do danh từ chuyển hoá thành; từ đời Hán về sau, lượng từ chỉ vật mới phát triển thêm nhiều về số lượng . Một số lượng từ chỉ vật thường dùng trong Hán ngữ cổ đại là: 卣 (dữu), 鬯 (sưởng), 丈 (trượng), 尺 (xích), 寸 (thốn), 石 (thạch), 斗 (đấu), 升 (thăng), 斤 (cân), 兩 (lượng), 畝 (mẫu), 雙 (song), 隻 (chích), 枚 (mai), 個 (cá), 匹 (thất), 介 (giới), 卷 (quyển), 壺 (hồ), 朋 (bằng), 鈞 (quân), 鎰 (dật), 乘 (thặng), 廛 (triền), 鍾 (chung), 尋 (tầm),常 (thường)...Sau đây là những thí dụ có liên quan đến một số lượng từ chỉ vật khá tiêu biểu thường thấy dùng trong các sách cổ:

a) Lượng từ cá thể (cá thể lượng từ):

- 負服矢五十箇 [Phụ phục thỉ ngũ thập ***cá***] Mang sau lưng túi đựng tên có năm mươi cây tên (*Tuân Tử: Nghị binh*)
- 槍二十枚 [Thương nhị thập ***mai***] Súng hai mươi

cây (*Mặc Tử: Bị thành môn*)

• 子產以幄幕九張行 [Tử Sản dĩ ác mạc cửu ***trương*** hành] Tử Sản mang theo chín tấm màn và trướng ra đi (*Tả truyện: Chiêu công thập tam niên*)

• 於是爲長安君約車百乘質於齊 [Ư thị vị Trường An quân ước xa bách ***thặng***, chí ư Tề] Rồi chuẩn bị cho Trường An quân một trăm cỗ xe, giao làm con tin ở nước Tề (*Chiến quốc sách: Tề sách*) ["thặng" chỉ số cỗ xe binh do bốn ngựa kéo]

• 已致馬千匹,牛倍之,羊萬頭 [Dĩ trí mã thiên ***thất***, ngưu bội chi, dương vạn ***đầu***] Đã gởi đến ngựa ngàn con, bò gấp đôi số ngựa, và một vạn con dê (*Sử ký: Hoá thực liệt truyện*)

• 乃賜奔戎佩玉一隻 [Nãi tứ Bôn Nhung bội ngọc nhất ***chích***] Bèn ban cho Bôn Nhung một chiếc ngọc đeo (*Mục thiên tử truyện: Quyển 3*)

• 成都有桑八百株 [Thành Đô hữu tang bát bách ***chu***] Thành Đô có tám trăm cây dâu (*Tam quốc chí: Thục chí, Gia Cát Lượng truyện*)

b) Lượng từ tập hợp (tập hợp lượng từ):

• 予光賞貝二朋 [Dư quang thưởng bối nhị ***bằng***] Ta chỉ thưởng cho hai bằng vỏ sò (*Tam đại cát kim văn tồn: Quyển 13*) ["bằng" là đơn vị để tính vỏ sò tức tiền tệ thời cổ, tương đương 5 vỏ sò]

• 不稼不穡,胡取禾三百廛奚? [Bất giá bất sắc, hồ thủ hoà tam bách ***triền*** hề ?] Không cấy không gặt, sao lấy được lúa ba trăm triền hề ? (*Thi kinh: Nguỵ phong, Phạt đàn*) ["triền" chỉ số bó lúa]

• 皆賜玉五玨，馬三匹 [Giai tứ ngọc ngũ ***giác***, mã tam thất] Đều ban cho ngọc năm giác, ngựa ba con (*Tả truyện: Trang công thập bát niên*) ["giác" là hai miếng ngọc ghép lại, hay hòn ngọc kép, cũng viết là 斠]

• 邾茅夷鴻以束白乘韋，自請救於吳 [Chu Mao Di Hồng dĩ ***thúc*** bạch ***thặng*** vi, tự thỉnh cứu ư Ngô] Mao Thành Tử nước Chu đem năm tấm lụa và bốn miếng da bò thuộc (làm lễ vật), tự mình đi xin cầu cứu với Ngô (*Tả truyện: Ai công thất niên*) ["thúc bạch" là bó lụa, "thặng" là bốn]

• 凡兵車百乘，歌鐘二肆 [Phàm binh xa bách thặng, ca chung nhị ***tứ***] Tất cả xe binh trăm cỗ, chuông đồng hai bộ (*Tả truyện: Tương công thập nhất niên*)

• 封之二千家之邑 [Phong chi nhị thiên ***gia*** chi ấp] Phong cho ấp hai ngàn nhà (*Mặc Tử: Hiệu lệnh*)

c) *Lượng từ cân đo lường (độ lượng hoành lượng từ)*:

• 夫尺有所短，寸有所長 [Phù ***xích*** hữu sở đoản, ***thốn*** hữu sở trường] Kìa thước có chỗ ngắn, tấc có chỗ dài (Khuất Nguyên: *Bốc cư*)

• 齊舊四量：豆，區，釜，鍾，四升爲豆，各自其四，以登於釜 [Tề cựu tứ lượng: ***đậu***, ***khu***, ***phủ***, ***chung***, tứ ***thăng*** vi ***đậu***, các tự kỳ tứ, dĩ đăng ư ***phủ***, ***phủ*** thập tắc ***chung***] Nước Tề trước đây có bốn thứ đồ để lường: (đó là) đậu, khu, phủ, chung, bốn thăng là một đậu, mỗi đậu nhân lên bốn, thành một phủ, mười phủ là một chung (*Tả truyện: Chiêu công tam niên*)

• 黃金四十鎰 [Hoàng kim tứ thập ***dật***] Vàng bốn mươi dật (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*) ["dật", đơn vị trọng lượng

thời xưa, bằng 20 hoặc 24 lượng]

• 吾力足以舉百鈞,而不足以舉百羽 [Ngô lực túc dĩ cử bách ***quân***, nhi bất túc dĩ cử bách vũ] Sức ta đủ để nhấc sức nặng trăm quân, nhưng không đủ để nhấc trăm cọng lông vũ (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*) ["quân" là đơn vị trọng lượng thời cổ, bằng 30 cân]

• 今之爲仁者,猶以一杯水救一車薪之火也 [Kim chi vi nhân giả, do dĩ nhất ***bôi*** thủy cứu nhất ***xa*** tân chi hỏa dã] Ngày nay làm điều nhân, cũng giống như đem một chén nước để cứu lửa của một xe củi vậy (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 太形,王屋二山,方七百里,高萬仞[Thái Hình, Vương Ốc nhị sơn, phương thất bách ***lý***, cao vạn ***nhận***] Hai núi Thái Hình, Vương Ốc, vuông bảy trăm dặm, cao vạn nhận (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 賜小豆四萬斛 [Tứ tiểu đậu tứ vạn ***hộc***] Ban cho bốn vạn hộc đậu đỏ (*Tam quốc chí: Nguỵ chí, Phương kỹ truyện*)

• 兄戴,蓋祿萬鍾 [Huynh Đới, cái lộc vạn ***chung***] Người anh tên Đới, hưởng lộc muôn chung thóc (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*) ["chung" là đơn vị trọng lượng thời cổ, bằng 1 hộc 4 đấu; theo chế độ xưa, 4 thăng là 1 đậu, 5 thăng là 1 khu, 10 thăng là 1 đấu, 6 đấu 4 thăng là 1 phủ, 10 đấu là 1 hộc]

• 布帛尋常,庸人不釋;爍金百鎰,盜跖不掇 [Bố bạch ***tầm thường***, dung nhân bất thích; thước kim bách dật, Đạo Chích bất xuyết] Vải lụa dài một tầm hay một thường thì người thường (không tham lam) cũng không chịu

bỏ; một trăm dật vàng nóng chảy thì dù kẻ trộm như Đạo Chích cũng không lấy đi (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*) ["tầm" và "thường" là đơn vị độ dài thời xưa, 8 thước là 1 tầm, 2 tầm là 1 thường]

• 蹄間三尋 [Đề gian tam ***tầm***] Khoảng cách giữa hai móng chân ba tầm (*Sử ký: Trương Nghi liệt truyện*)

• 臨百仞之淵 [Lâm bách ***nhận*** chi uyên] Vào vực sâu trăm nhận (*Tuân Tử: Khuyến học*) ["nhận" là đơn vị đo chiều dài thời xưa; đời Chu 8 thước là 1 nhận, bằng khoảng 6,48 m bây giờ; đời Hán, 7 thước là 1 nhận; đến cuối đời Đông Hán thì 5 thước 6 tấc là 1 nhận]

(2) ***Lượng từ chỉ động tác (động lượng từ).*** Các số từ trong Hán ngữ cổ có thể trực tiếp bổ nghĩa cho động từ, biểu thị số lượng của động tác, hành vi, nên lượng từ chỉ động tác (động lượng từ) xuất hiện tương đối trễ, đại khái phải đến thời trung cổ và cận đại sau đời Đông Hán mới phát sinh và phát triển, với một số từ tiêu biểu như: 回 (hồi), 次 (thứ), 度 (độ), 遭 (tao), 陣 (trận), 遍 (biến), 聲 (thanh), 場 (trường)...Trên thực tế, Hán ngữ cổ đại vẫn chưa có những động lượng từ đúng nghĩa.

Vài thí dụ về lượng từ chỉ động tác:

• 孔子游於匡，宋人圍之數匝，而弦歌不惙 [Khổng Tử du ư Khuông, Tống nhân vi chi sổ ***táp***, nhi huyền ca bất xuyết] Khổng Tử đi chơi ở đất Khuông , người nước Tống bao vây ông mấy vòng, nhưng Khổng Tử vẫn thanh thản đàn ca không ngớt (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 而婿授綏，御輪三周 [Nhi tế thụ tuy, ngự luân tam ***chu***] Mà chàng rể trao cho dây vịn, đánh xe đi ba

vòng (*Lễ ký: Hôn nghĩa*)

• 讀書百遍,而義自見 [Độc thư bách ***biến***, nhi nghĩa tự kiến] Đọc sách trăm lượt, mà nghĩa tự nhiên hiểu rõ (*Tam quốc chí: Ngụy chí, Đổng Ngộ truyện*)

• 傳吏疑其僞,乃椎鼓數十通 [Truyền lại nghi kỳ ngụy, nãi trùy cổ sổ thập ***thông***]Viên quan phụ trách nhà nghỉ dọc đường nghi ông ta không đúng là người thật, bèn đánh mấy chục hồi trống (*Hậu Hán thư: Quang Võ đế kỷ thượng*)

• 母乃仗祥背及兩腳百餘下 [Mẫu nãi trượng Tường bối cập lưỡng cước bách dư ***hạ***] Người mẹ bèn đánh vào lưng và hai chân của Tường một trăm cái (*Tam quốc chí: Ngụy chí, Bắc Hải vương truyện*)

VII. PHÓ TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Phó từ là từ dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ và hình dung từ.

• 水陸草木之花,可愛者甚蕃 [Thủy lục thảo mộc chi hoa, khả ái giả ***thậm*** phồn] Hoa của các loài cây cỏ sống trên cạn và dưới nước, những thứ đáng yêu có rất nhiều (Chu Đôn Di : *Ái liên thuyết*)

• 願大王熟計之也 [Nguyện đại vương ***thục*** kế chi dã] Xin đại vương tính kỹ việc đó (*Chiến quốc sách*)

Có thể coi phó từ là loại từ trung gian giữa thực từ và hư từ. Xét về mặt ý nghĩa từ vựng, nó không có ý nghĩa cụ thể như thực từ, không có tác dụng định danh mà chỉ dùng biểu thị các ý nghĩa thuộc về trình độ, thời gian, ý kiến..., nên nếu

chỉ chú trọng về mặt ý nghĩa từ vựng thì có thể xếp nó vào nhóm hư từ. Nhưng mặt khác, vì phó từ cũng có thể dùng độc lập để làm thành phần câu nên nếu chú trọng đến khía cạnh ý nghĩa ngữ pháp nhiều hơn thì lại có thể xếp nó vào nhóm thực từ. Cho đến nay các nhà nghiên cứu ngữ pháp vẫn chưa hoàn toàn thống nhất nhau về việc nầy, nhưng khuynh hướng xếp phó từ vào nhóm hư từ xem ra có phần trội hơn.

Nhiều hình dung từ cũng có thể dùng như phó từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, như trong câu:

- 我善治馬 [Ngã ***thiện*** trị mã] Ta khéo nuôi ngựa (*Trang Tử*)

2. CÁC LOẠI PHÓ TỪ

Có thể chia phó từ ra làm 9 loại :

(1) *Phó từ mức độ (trình độ phó từ)*

a) Mức độ cao (trình độ chi cao): 孔 (khổng), 最(tối), 至(chí), 極 (cực), 絕(tuyệt), 殊(thù), 甚 (thậm), 以(dĩ)..., dịch là "rất", "hết sức", "lắm":

- 謀夫孔多 [Mưu phu ***khổng*** đa] Người tham mưu góp ý rất nhiều (*Thi kinh: Tiểu nhã,Tiểu mân*)
- 自以爲最賢[Tự dĩ vi ***tối*** hiền] Tự cho là giỏi hơn cả (*Trang Tử: Thiên hạ*)
- 卓王孫大怒曰：女至不材，我不忍殺[Trác Vương Tôn đại nộ viết: Nhữ ***chí*** bất tài, ngã bất nhẫn sát] Trác Vương Tôn cả giận nói: Nhà ngươi quá sức bất tài, ta không nỡ giết (*Sử ký: Tư Mã Tương Như liệt truyện*)
- 李廣軍極簡易 [Lý Quảng quân ***cực*** giản dị]

Quân của Lý Quảng hết sức giản dị (*Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện*)

• 秦女絕美,王可自取,而更爲太子取婦 [Tần nữ ***tuyệt*** mỹ, vương khả tự thú, nhi cánh vị thái tử thú phụ] Con gái nước Tần tuyệt đẹp, nhà vua nên cưới cho mình, rồi cưới vợ khác cho thái tử (*Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện*)

• 老臣今者殊不欲食 [Lão thần kim giả ***thù*** bất dục thực] Lão thần nay thật không muốn ăn (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 君美甚,徐公何能及君也 [Quân mỹ ***thậm***, Từ công hà năng cập quân dã ?] Ông đẹp lắm, Từ công sao đẹp bằng ông được ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 三月無君則弔,不以急乎? [Tam nguyệt vô quân tắc điếu, bất ***đĩ*** cấp hồ ?] Ba tháng không có vua thì đến viếng an ủi, chẳng gấp lắm sao ? (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

b) Mức độ thấp (trình độ chi đê): 略(lược), 少(thiểu), 稍(sảo), 頗(phả)..., dịch là "hơi", "khá", "chút ít":

• 於是項梁乃教籍兵法,籍大喜,略知其意,又不肯竟學 [Ư thị Hạng Lương nãi giáo Tịch binh pháp, Tịch đại hỉ, ***lược*** tri kỳ ý, hựu bất khẳng cánh học] Vì thế Hạng Lương dạy Tịch binh pháp, Tịch mừng lắm, hiểu sơ được đại ý thì lại không chịu học hết (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 太后之色少解 [Thái hậu chi sắc ***thiểu*** giải] Sắc mặt của Thái hậu dịu lại đôi chút (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 稍聞禪師之訓,則澄思息慮,概然清淨 [***Sảo*** văn thiền sư chi huấn, tắc trừng tư tức lự, khái nhiên thanh

tịnh] Hơi nghe qua lời dạy dỗ của thiền sư thì lắng ý dứt lo, cảm khái trong lặng (Trần Thái Tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*)

• 常著文章自娛,頗示己志 [Thường trứ văn chương tự ngu, ***phả*** thị kỷ chí] Thường làm văn để tiêu khiển, tỏ chút chí mình (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*)

c) *Mức tăng mạnh (trình độ chi gia cường):* 尤 (vưu), 愈 (dũ), 滋 (tư), 加 (gia), 益 (ích), 彌 (di)..., dịch là "càng, thêm, càng thêm":

• 衡善機巧,尤致思於天文,陰陽,歷筭 [Hoành thiện cơ xảo, ***vưu*** trí tư ư thiên văn, âm dương, lịch toán] Hoành giỏi về sự khôn khéo , lại càng nghĩ sâu về thiên văn, âm dương, lịch toán (*Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện*)

• 此數者愈善,而離楚愈遠耳 [Thử số giả ***dũ*** thiện, nhi ly Sở ***dũ*** viễn nhĩ!] Số nầy càng tốt, mà xa lìa nước Sở càng xa!(*Chiến quốc sách: Ngụy sách*)

• 若是,則弟子之惑滋甚 [Nhược thị, tắc đệ tử chi hoặc ***tư*** thậm] Nếu thế thì sự lầm lẫn của đệ tử càng thêm nhiều (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*)

• 鄰國之民加少,寡人之民加多,何也? [Lân quốc chi dân ***gia*** thiểu, quả nhân chi dân ***gia*** đa, hà dã ?] Số dân của nước láng giềng càng thêm ít, dân của quả nhân càng thêm nhiều, vì sao thế ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 居閒,益自刻苦,務記覽爲辭章 [Cư nhàn, ***ích*** tự khắc khổ, vụ ký lãm vi từ chương] Lúc ở nhàn, càng tự

khắc khổ, gắng ghi lại những ký ức cùng những điều trông thấy thành văn chương(Hàn Dũ: *Liễu Tử hậu mộ chí minh*)

• 弟子彌衆 [Đệ tử ***di*** chúng] Học trò càng thêm đông (*Sử ký: Khổng Tử thế gia*)

(2) ***Phó từ phạm vi (phạm vi phó từ).*** Dùng để biểu thị phạm vi của tính chất sự vật và động tác hành vi.

a) Biểu thị toàn bộ. Thường dùng 悉 (tất), 皆 (giai), 盡 (tận), 舉 (cử), 咸 (hàm), 遍 (biến), 凡 (phàm), 備 (bị), 既 (ký), 勝 (thăng), 俱 (câu), 並 (tịnh), 均 (quân)..., dịch là "đều, thảy đều, tất cả đều, khắp cả, đủ cả, hết":

• 使吏召諸民當償者,悉來合券 [Sử lại triệu chư dân đương thường giả, ***tất*** lai hợp khoán] Sai một viên lại gọi những dân thiếu nợ phải trả, thảy đều đến để đối chiếu với tờ giấy nợ (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 是故有天下七十一聖,其法皆不同 [Thị cố hữu thiên hạ thất thập nhất thánh, kỳ pháp ***giai*** bất đồng] Cho nên bảy mươi mốt vị thánh vương có được thiên hạ, phép tắc của họ đều không giống nhau (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

• 其妻問所與飲食者,則盡富貴也 [Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc ***tận*** phú quý dã] Vợ anh ta hỏi về những người cùng ăn uống với anh ta, thì anh ta cho biết tất cả đều là những người giàu sang cả (*Mạnh Tử: Lỵ Lâu hạ*)

• 百姓聞王鍾鼓之聲,管籥之音,舉欣欣然有喜色而相告 [Bách tính văn vương chung cổ chi thanh, quản thược chi âm, ***cử*** hân hân nhiên hữu hỉ sắc nhi tương cáo] Trăm họ nghe tiếng chuông trống và tiếng sáo tiếng thược của nhà vua, thảy đều hớn hở mừng vui mà bảo nhau

(*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 向者,連年不收,四方咸困 [Hướng giả, liên niên bất thu, tứ phương ***hàm*** khốn] Trước đây, nhiều năm thất mùa, bốn phương đều khốn khổ (*Hán thư: Nguyên đế kỷ*)

• 群后以師畢會 [Quần hậu dĩ sư ***tất*** hội] Các chúa mang quân đến hội đủ cả (*Thượng thư: Thái thệ trung*)

• 范蠡遍游天下 [Phạm Lãi ***biến*** du thiên hạ] Phạm Lãi đi chơi khắp thiên hạ (*Hán thư: Lý Quảng Tô Kiến truyện*)

• 陳勝王,凡六月 [Trần Thắng vương, ***phàm*** lục nguyệt] Trần Thắng làm vua được tất cả sáu tháng (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 險阻艱難,備嘗之矣;民之情僞,盡知之矣 [Hiểm trở gian nan, ***bị*** thường chi hĩ; dân chi tình nguỵ, ***tận*** tri chi hĩ] Mọi việc hiểm trở gian nan đều nếm trải đủ; sự thật giả của dân đều biết hết cả (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 宋人既成列,楚人未既濟 [Tống nhân ký thành liệt, Sở nhân vị ***ký*** tế] Quân Sở đã bày thành hàng, quân Sở vẫn chưa qua sông hết (*Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên*)

• 不違農時,穀不可勝食也 [Bất vi nông thời, cốc bất khả ***thăng*** thực dã] Nếu không gieo cấy trái mùa thì thóc lúa không thể ăn hết (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 欲呼張良與俱去 [Dục hô Trương Lương dữ ***câu***

khứ] Định gọi Trương Lương cùng đi với mình (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 諸侯并起 [Chư hầu ***tịnh*** khởi] Chư hầu cùng nổi lên (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện*)

• 大率如此,不可偏舉 [Đại suất như thử, bất khả ***biến*** cử] Đại để như thế, không thể kể ra hết (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*) [chữ 偏 dùng như 遍]

b) Biểu thị cục bộ (một phần hay duy nhất): 徒 (đồ), 惟, 唯 (duy), 獨 (độc), 直 (trực), 特 (đặc), 但 (đãn), 僅 (cận)..., dịch là "chỉ", "riêng chỉ":

• 徒善不足以爲政 [***Đồ*** thiện bất túc dĩ vi chính] Chỉ có thiện thôi thì không đủ để làm việc chính trị (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

• 不唯許國之爲,亦聊以固吾圉也 [Bất ***duy*** Hứa quốc chi vị, diệc liêu dĩ cố ngô ngữ dã] Không chỉ vì một nước Hứa, mà cũng gọi là giữ vững bờ cõi của ta vậy (*Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên*)

• 大夫不均,我從事獨賢 [Đại phu bất quân, ngã tòng sự ***độc*** hiền] Các đại phu không bình đẳng nhau, chỉ riêng ta làm việc cực nhọc (*Thi kinh: Tiểu nhã, Bắc sơn*)

• 直不百步耳 [***Trực*** bất bách bộ nhĩ] Chỉ không đầy trăm bước (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 此特群盜鼠竊狗盜耳 [Thử ***đặc*** quần đạo thử thiết cẩu đạo nhĩ] Đó chỉ là đám trộm cắp như chuột chó vậy thôi (*Sử ký: Lưu Kính Thúc Tôn Thông liệt truyện*)

• 寡人蠻夷僻處,雖大男子,裁如嬰兒 [Quả nhân man di tích xứ, tuy đại nam tử, ***tài*** như anh nhi] Quả nhân ở nơi vắng vẻ man di, tuy là đại nam tử, nhưng chỉ

như trẻ nít (*Sử ký: Trương Nghi liệt truyện*)

• 匈奴匿其壯士肥牛馬,但見老弱及羸畜 [Hung Nô nặc kỳ tráng sĩ phì ngưu mã, ***đãn*** kiến lão nhược cập luy súc] Người Hung Nô giấu hết những thanh niên trai tráng và bò ngựa mập mạnh, chỉ còn thấy những người già yếu và đám gia súc gầy còm (*Sử ký: Lưu Kính Thúc Tôn Thông liệt truyện*)

c) Biểu thị cùng chung (cộng đồng): 同 (đồng), 並 (tịnh), 共 (cộng), 相與 (tương dữ)..., dịch là "đều, cùng, cùng nhau":

• 同行十二年,不知木蘭是女郎 [***Đồng*** hành thập nhị niên, bất tri Mộc Lan thị nữ lang] Cùng đi chung với nhau mười hai năm, vẫn không biết Mộc Lan là con gái (*Nhạc phủ thi tập: Mộc Lan thi*)

• 山東豪傑並起 [Sơn Đông hào kiệt ***tịnh*** khởi] Các hào kiệt ở Sơn Đông cùng nổi lên (Giả Nghị: *Quá Tần luận*)

• 有能助寡人謀而退吳者,吾與之共知越國之政 [Hữu năng trợ quả nhân mưu nhi thoái Ngô giả, ngô dữ chi ***cộng*** tri Việt quốc chi chính] Có ai giúp được quả nhân tính việc đánh đuổi nước Ngô, ta với người đó sẽ cùng chủ trì chính sự của nước Việt(*Quốc ngữ: Việt ngữ thượng*)

• 臧與穀二人相與牧羊,而俱亡其羊 [Tang dữ Cốc nhị nhân ***tương dữ*** mục dương, nhi câu vong kỳ dương] Tang và Cốc hai người cùng nhau chăn dê, mà đều làm mất dê của mình (*Trang Tử: Biền mẫu*)

d) Biểu thị qua lại (tương hỗ): 相 (tương), 交 (giao), 交相 (giao tương), 相與 (tương dữ), 更相 (canh tương), 互 (hỗ)...,

dịch là "lẫn nhau":

• 秦王與群臣相視而嘻 [Tần vương dữ quần thần ***tương*** thị nhi hi] Tần vương và quần thần nhìn nhau mà cười (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 矢交墜兮爭先 [Thỉ ***giao*** trụy hề sĩ tranh tiên] Tên vụt chéo nhau hề quân giành tiến lên trước (*Sở từ: Quốc thương*)

• 布衣相與交,無富厚以相利,無威勢以相懼也 [Bố y ***tương dữ*** giao, vô phú hậu dĩ tương lợi, vô uy thế dĩ tương cụ dã] Hạng bình dân chơi với nhau, không có sự giàu có để làm lợi nhau, cũng không có uy thế để làm sợ nhau (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 諸侯更相誅伐 [Chư hầu ***canh tương*** tru phạt] Các nước chư hầu đánh giết lẫn nhau (*Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ*)

e) Biểu thị luân phiên (đệ tương): 迭 (điệt), 遞 (đệ), 相 (tương), 更互 (canh hỗ)..., dịch là "thay nhau, luân phiên, lần lượt":

• 兄弟迭爲君 [Huynh đệ ***điệt*** vi quân] Anh em thay nhau làm vua (*Công Dương truyện: Tương công nhị thập cửu niên*)

• 巧謀并行,詐術遞用 [Xảo mưu tịnh hành, trá thuật ***đệ*** dụng] Mưu khéo cùng lưu hành, thuật giả trá lần lượt được dùng (*Lã thị Xuân thu: Tiên kỷ*)

• 天下者,高祖天下,父子相傳,此漢之約也 [Thiên hạ giả, Cao tổ thiên hạ, phụ tử ***tương*** truyền, thử Hán chi ước dã] Thiên hạ là thiên hạ của vua Cao tổ, cha con lần lượt truyền nhau, đó là quy ước của nhà Hán (*Sử*

ký: Ngụy kỳ Võ An hầu liệt truyện)

• 自皇子陂歸昭國里,迭吟遞唱,不絕於耳者二十里餘 [Tự Hoàng Tử pha quy Chiêu Quốc lý, ***điệt*** ngâm ***đệ*** xướng, bất tuyệt ư nhĩ giả nhị thập lý dư] Từ dốc Hoàng Tử đến làng Chiêu Quốc, thay nhau ngâm hát, tiếng vang xa không ngớt ra hơn hai mươi dặm (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*)

• 更互用之,瞬息可就 [***Canh hỗ*** dụng chi, thuấn tức khả tựu] Luân phiên dùng, trong nháy mắt có thể nên được (*Mộng Khê bút đàm: Kỹ nghệ*)

f) Biểu thị chỉ về một bên có tính xưng hô thay thế (biểu thiên chỉ xưng đại tính phó từ). Gồm 2 từ đặc biệt 相(tương) và見 (kiến), dùng trước động từ ngoại động, còn có tác dụng chỉ và thay thế cho đối tượng của động tác hành vi (tức tân ngữ), tân ngữ đôi khi tỉnh lược. 相 (tương) có thể thay cho ngôi thứ nhất, thứ hai và thứ ba; 見 (kiến) có thể thay cho ngôi thứ nhất, nên các nhà ngữ pháp gọi chúng là phó từ có tính xưng hô thay thế:

+ 相(tương):

• 何不早相語? [Hà bất tảo ***tương*** ngữ ?] Sao không sớm bảo cho tôi hay?(*Chu Dực Tân, sđd*) ["tương" thay cho ngôi thứ nhất]

• 雜然相許 [Tạp nhiên ***tương*** hứa] Nhao nhao lên đồng ý với ông ta (*Liệt Tử: Thang vấn*) ["tương" thay cho ngôi thứ ba]

• 不久當歸還,還必相迎娶 [Bất cửu đương quy hoàn, hoàn tất ***tương*** nghênh thú] Không bao lâu sẽ trở về, trở về tất sẽ đón cưới nàng làm vợ (*Ngọc đài tân vịnh: Tiêu*

Trọng Khanh thê) ["tương" thay cho ngôi thứ hai]

+ 見 (kiến). Thông thường dùng thay cho ngôi thứ nhất, nhưng cũng có một số trường hợp đặc biệt thay thế được cả cho ngôi thứ ba (xem thêm GHI CHÚ ngay dưới):

• 以此狗見余,便當相出 [Dĩ thử cẩu ***kiến*** dư, tiện đương tương xuất] Cho tôi con chó nầy, tôi sẽ cứu anh ra (*Sưu thần hậu ký*)

• 使人以車迎占夢者.至,曰:曷爲見召? [Sử nhân dĩ xa nghênh chiêm mộng giả. Chí, viết: Hạt vị ***kiến*** triệu?] Sai người mang xe đi đón người giải mộng. Khi đến nơi, người ấy hỏi: Vì sao gọi tôi đến ? (*Án Tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ*)

• 生孩六月,慈父見背 [Sinh hài lục nguyệt, từ phụ ***kiến*** bội] Sinh con được sáu tháng thì cha hiền đã bỏ tôi đi (= đã quy tiên) (Lý Mật: *Trần tình biểu*)

• 今君實所以見教者,以爲侵官,生事,征利,拒諫,以致天下怨謗也 [Kim Quân Thực sở dĩ ***kiến*** giáo giả, dĩ vi xâm quan, sinh sự, chinh lợi, cự gián, dĩ trí thiên hạ oán báng dã] Nay những điều mà Quân Thực muốn đem ra dạy tôi là việc tôi vượt chức tiếm quyền, cố ý sinh sự, cự tuyệt can gián, đến nỗi thiên hạ oán giận công kích (Vương An Thạch: ***Đáp Tư mã gián nghị thư***)

GHI CHÚ:

見 (kiến) chỉ vào ngôi thứ ba đặc biệt được tìm thấy trong *Hệ Quan Thế Âm ứng nghiệm ký* của Lục Cảo đời Tề:

– 子敖雖知必死,猶至心念觀世音即救濟,及至交刀見斫而誤,自不中人 (Tử Ngao tuy tri tất tử, do chí tâm niệm Quan Thế Âm tức cứu tế, cập chí giao đao ***kiến*** chước nhi ngộ, tự bất trúng nhân) Tử Ngao tuy biết mình không thoát khỏi chết song vẫn một lòng khấn cầu Quan Thế Âm đến cứu

giúp mình ngay, khi nhiều nhát dao cùng chém xuống ông ta thì đều trật ra ngoài, tự nhiên không trúng vào người (*Đoạn 17*) (giao đao kiến chước= giao đao chước chi)

– 佩玉取鎖視之,服其誠感,即日見放(Bội Ngọc thủ tỏa thị chi, phục kỳ thành cảm, tức nhật ***kiến*** phóng) Bội Ngọc cho người mang cùm tới xem ông ta, bị lòng thành niệm kinh của ông ta cảm hóa, liền thả ông ta ra ngay trong ngày hôm ấy (*Đoạn 39*) (tức nhật kiến phóng= tức nhật phóng chi)

(theo Đổng Chí Kiều, *Quan Thế Âm ứng nghiệm ký tam chủng dịch chú*, Giang Tô Cổ Tịch xuất bản xã, Nam Kinh, 2002, tr.20)

g) Biểu thị chia riêng từng sự vật (biểu các biệt). Thường dùng 每(mỗi),别(biệt):

• 每見王,常掩鼻 [***Mỗi*** kiến vương, thường yểm tị] Mỗi lần gặp vua, thường che mũi (*Hàn Phi Tử: Nội trữ thuyết hạ*)

• 使沛公,項羽別攻陽城 [Sử Bái công, Hạng Vũ ***biệt*** công Dương Thành] Sai Bái công, Hạng Vũ mỗi người chia ra đánh Dương Thành (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

(3) *Phó từ thời gian (thời gian phó từ)*

a) Biểu thị việc đã rồi (biểu dĩ nhiên): 既 (ký), 已 (dĩ), 既已 (ký dĩ), 業 (nghiệp), 業已 (nghiệp dĩ), 已業 (dĩ nghiệp), 嘗 (thường),曾 (tằng)..., dịch là "đã, từng, đã từng":

• 譬如蓑笠,時雨既至,必求之 [Thí như thoa lạp, thời vũ ***ký*** chí, tất cầu chi] Tỉ như áo lá áo tơi, mùa mưa đã đến thì tất phải cần đến nó (*Quốc ngữ: Việt ngữ thượng*)

• 會天大雨,道不通,度已失期 [Hội thiên đại vũ, đạo bất thông, độ ***dĩ*** thất kỳ] Gặp lúc trời mưa to, đường

không đi được, tính đã lỡ hẹn (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 公輸盤曰:不可,吾旣已言之王矣[Công Thâu Ban viết: Bất khả, ngô ***ký dĩ*** ngôn chi vương hĩ] Công Thâu Ban nói: Không được, tôi đã nói việc đó với vua rồi (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 吾嘗終日而思矣,不如須臾之所學也[Ngô ***thường*** chung nhật nhi tư hĩ, bất như tu du chi sở học dã] Ta từng suốt ngày suy nghĩ, chẳng bằng những điều học được trong chốc lát (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 梁王以此怨盎,曾使人刺盎 [Lương vương dĩ thử oán Áng, ***tằng*** sử nhân thích Áng] Lương vương vì thế oán Áng, từng sai người ám sát Áng (*Sử ký: Viên Áng Triều Thố liệt truyện*)

• 良業爲取履,因長跪履之 [Lương ***nghiệp*** vị thủ lý, nhân trường quỵ lý chi] Trương Lương đã nhặt giày cho (cụ già), rồi quỳ dài xuống xỏ giày cho cụ già(*Sử ký: Lưu Hầu thế gia*)

• 夫士業已屈首受書,而不能以取尊榮,雖多,亦奚 以爲?[Phù sĩ ***nghiệp dĩ*** khuất thủ thụ thư, nhi bất năng dĩ thủ tôn vinh, tuy đa, diệc hề dĩ vi ?] Kẻ sĩ đã chịu cúi đầu đọc sách, mà không thể nhờ đó để được tôn vinh, thì dù có nhiều cũng để làm gì ? (*Sử ký: Tô Tần liệt truyện*)

b) Biểu thị sẽ xảy ra (biểu tương nhiên) : 將 (tương), 且 (thả), 方 且 (phương thả), 其 (kỳ), 行 (hành), 行 將 (hành tương), dịch là "sẽ, sắp"

• 不知老之相至云爾 [Bất tri lão chi ***tương*** chí vân nhĩ] Không hay biết tuổi già sắp đến (*Luận ngữ: Thuật*

nhi)

• 漢兵死者過半,漢矢且盡 [Hán binh tử giả quá bán, Hán thỉ ***thả*** tận] Quân Hán số người chết đã hơn một nửa, tên Hán sắp hết (*Sử ký:Lý Quảng truyện*)

• 周公方且膺之 [Chu công ***phương thả*** ưng chi] Ông Chu công sẽ đánh những nước ấy (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 今殷其淪喪 [Kim Ân ***kỳ*** luân táng] Nay nhà Ân sẽ bị diệt vong (*Thượng thư: Vi Tử*)

• 南方老人用龜支床足,行二十餘歲 [Nam phương lão nhân dụng quy chi sàng túc, ***hành*** nhị thập dư tuế] Ông già ở phương nam dùng rùa đỡ chân giường, gần hơn hai chục năm (*Sử ký: Quy sách liệt truyện*)

• 巨是凡人,偏在遠方,行將爲人所併 [Cự thị phàm nhân, thiên tại viễn phương, ***hành tương*** vi nhân sở tính] Cự là người tầm thường, ở nơi xa xôi hẻo lánh, sẽ bị người thôn tính (*Tư trị thông giám: Hán kỷ ngũ thập thất*)

c) Biểu thị đang xảy ra (biểu phương chính hoặc chính tại tiến hành): 方 (phương), 正 (chính), 適 (thích), 鼎 (đỉnh), dịch là "đang":

• 蚌方出曝,而鷸啄其肉 [Bạng ***phương*** xuất bộc, nhi duật trác kỳ nhục] Con trai đang há vỏ ra phơi nắng, thì một con cò mổ vào thịt nó (*Chiến quốc sách: Yên sách*)

• 庾公正料事 [Dữu công ***chính*** liệu sự] Dữu công đang lo liệu công việc (*Thế thuyết tân ngữ: Chính sự*)

• 荊王適興兵而攻宋 [Kinh vương ***thích*** hưng binh nhi công Tống] Kinh vương vừa mới dấy binh đánh Tống (*Lã thị Xuân thu: Triệu loại*)

• 天子春秋鼎盛 [Thiên tử xuân thu ***đỉnh*** thịnh] Niên kỷ của thiên tử đang thịnh (*Hán thư: Giả Nghị truyện*)

d) Biểu thị khởi đầu (biểu khai thủy hoặc sơ thủy): 始 (thủy), 甫 (phủ), 本 (bản), 初 (sơ)..., dịch là "bắt đầu,lúc đầu, mới":

• 虹始見, 萍始生 [Hồng thủy hiện, bình ***thủy*** sinh] Cầu vồng bắt đầu hiện ra, bèo bắt đầu sinh ra (*Lễ ký: Nguyệt lệnh*)

• 傷痍者甫起 [Thương di giả ***phủ*** khởi] Những người bị thương vừa mới đứng lên (*Hán thư: Hung Nô truyện*)

• 孔子本未知孝悌忠順之道也 [Khổng Tử ***bản*** vị tri hiếu đễ trung thuận chi đạo dã] Khổng Tử lúc đầu chưa biết đạo hiếu đễ trung thuận (*Hàn Phi Tử: Trung hiếu*)

• 初極狹, 才通人 [***Sơ*** cực hiệp, tài thông nhân] Lúc đầu mới vào rất hẹp, chỉ đủ một người đi lọt (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

e) Biểu thị sau chót (biểu tối mạt hoặc chung cánh): 終 (chung), 竟 (cánh), 卒 (tốt), 遂 (toại), 迄 (ngật)..., dịch là "cuối cùng, sau cùng":

• 終死於秦 [***Chung*** tử ư Tần] Cuối cùng chết ở Tần (*Sử ký: Lão Tử Hàn Phi liệt truyện*)

• 陳涉雖已死, 其所致遣侯王將相竟亡秦 [Trần Thiệp tuy dĩ tử, kỳ sở trí khiển hầu vương tướng tướng ***cánh*** vong Tần] Trần Thiệp tuy đã chết, nhưng các vương hầu và các tướng văn võ do ông cất đặt cuối cùng đã tiêu diệt nước Tần (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 秦以富強,卒并諸侯 [Tần dĩ phú cường, ***tốt*** tính chư hầu] Nước Tần nhờ giàu mạnh, rốt cuộc thôn tính các nước chư hầu (*Sử ký: Hà cừ thư*)

• 及高祖還鄉,遂不知老父處 [Cập Cao tổ hoàn hương, ***toại*** bất tri lão phụ xứ] Đến khi Cao tổ trở về quê, rốt cuộc vẫn không biết chỗ ở của ông già (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 才疏意廣,迄無成功 [Tài sơ ý quảng, ***ngật*** vô thành công] Tài mọn chí lớn, rốt cuộc vẫn không thành công (*Hán thư: Khổng Dung truyện*)

f) Biểu thị lâu dài hoặc tức khắc (biểu cửu tạm): 長 (trường), 久 (cửu), 永 (vĩnh)..., dịch là "mãi" ; và 尋 (tầm), 暫 (tạm), 遽 (cự), 立 (lập), 即 (tức), 旋 (toàn), 輒 (triếp)..., dịch là "liền, bèn, ngay, chẳng bao lâu":

• 君長有齊,奚以薛爲? [Quân ***trường*** hữu Tề, hề dĩ Tiết vi ?] Ngài mãi mãi có nước Tề, thì cần gì đất Tiết nữa? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 吾亦欲東耳,安能鬱鬱久居此乎?[Ngô diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất ***cửu*** cư thử hồ ?] Tôi cũng muốn đi về hướng đông thôi, làm sao có thể rầu rĩ ở mãi lại nơi nầy được? (*Hán thư: Hàn Tín truyện*)

• 永爲儀則 [***Vĩnh*** vi nghi tắc] Mãi mãi trở thành phép tắc (*Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ*)

• 南陽劉子驥,高尚士也,聞之,欣然規往,未果,尋病終 [Nam Dương Lưu Tử Ký, cao thượng sĩ dã, văn chi, hân nhiên quy vãng, vị quả, ***tầm*** bệnh chung] Ông Lưu Tử Ký ở đất Nam Dương là bậc cao sĩ nghe kể chuyện nầy, hân hoan tự đi tìm lấy nơi đó, nhưng chưa tìm được,

chẳng bao lâu thì mất (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

• 此事不容暫廢 [Thử sự bất dung ***tạm*** phế] Việc nầy không được tạm bỏ (*Lương thư: Lâm Xuyên Vương Hoằng truyện*)

• 豈不遽止? [Khởi bất ***cự*** chỉ?] Lẽ nào chẳng ngăn lại liền ? (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 沛公至軍,立誅殺曹無傷 [Bái công chí quân, ***lập*** tru sát Tào Vô Thương] Bái công đến trong quân, lập tức giết ngay Tào Vô Thương (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 田榮即引兵歸 [Điền Vinh ***tức*** dẫn binh quy] Điền Vinh liền mang quân trở về (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 不用,趙旋亡 [Bất dụng, Triệu ***toàn*** vong] Nếu không dùng (Ngu Khanh), Triệu sẽ diệt vong ngay (*Tân tự: Thiện mưu*)

• 動輒得咎 [Động ***triếp*** đắc cữu] Hễ động cái thì liền đắc tội (Hàn Dũ: *Tiến học giải*)

GHI CHÚ:

Có sách xếp những phó từ như 即(tức), 遂(toại), 輒(triếp) vào loại "quan liên phó từ" (xem Chu Quang Khánh, *Cổ đại Hán ngữ Giáo trình*, quyển hạ,tr.356).

(4) ***Phó từ tình thái***

Biểu thị sự lâu dài ,thường hằng, ngắn tạm, nhanh chậm, hoặc những ý nghĩa khác.

a) Biểu thị vốn dĩ hoặc thường xuyên (biểu tố thường): 素 (tố), 雅 (nhã), 嘗 (thường), 恆 (hằng)..., dịch là "vốn", "luôn":

• 吳廣素愛人 [Ngô Quảng ***tố*** ái nhân] Ngô Quảng

vốn thương người (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 安帝雅聞衡善術學[An đế ***nhã*** văn Hoành thiện thuật học] An đế vốn nghe Hoành giỏi về học thuật (*Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện*)

• 鄴三老,廷掾嘗歲賦斂百姓,收取其錢得數百萬 [Nghiệp tam lão, đình duyện ***thường*** tuế phú liễm bách tính, thu thủ kỳ tiền đắc sổ bách vạn] Các bô lão, đình duyện ở đất Nghiệp mỗi năm luôn thu góp của dân, thu lấy tiền của họ được mấy trăm vạn (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện*)

• 存亡之道,恆由是興 [Tồn vong chi đạo, ***hằng*** do thị hưng] Cái đạo tồn vong, luôn do đấy mà khởi lên (*Tả truyện: Chiêu công thập tam niên*)

b) Biểu thị nhanh chậm (biểu tật từ): 暴(bạo), 卒(tốt), 趣, 促(xúc), 忽(hốt), 漸(tiệm), 稍(sảo), 寖(tẩm):

• 今暴得大名,不祥 [Kim ***bạo*** đắc đại danh, bất tường] Nay đột ngột có được đại danh, là điều chẳng lành (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 賈姬如廁,野彘卒入廁 [Giả Cơ như xí, dã trệ ***tốt*** nhập xí] Giả Cơ đi nhà xí, con lợn đồng thình lình chạy vào nhà xí (*Sử ký: Khốc lại liệt truyện*)

• 若不趣降漢,漢今虜若 [Nhược bất ***xúc*** hàng Hán, Hán kim lỗ nhược] Nếu ngươi không gấp đầu hàng nhà Hán, nay nhà Hán sẽ bắt sống ngươi (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) [趣 đọc là "xúc", cùng nghĩa với 促]

• 相傳此石忽見於此[Tương truyền thử thạch ***hốt*** hiện ư thử] Tương truyền tảng đá nầy đột ngột hiện ra ở chỗ nầy (*Tây Dương tạp trở: Nặc cao ký thượng*)

• 時政事漸損,權移於下[Thời chính sự ***tiệm*** tổn,

quyền di ư hạ] Bấy giờ chính sự hỏng dần, quyền chuyển xuống cấp dưới (*Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện*)

• 項王乃疑范增與漢有私,稍奪之權 [Hạng vương nãi nghi Phạm Tăng dữ Hán hữu tư, ***sảo*** đoạt chi quyền] Hạng Lương bèn nghi Phạm Tăng có ý riêng với Hán, đoạt dần quyền của ông ta (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 故盜賊寖多 [Cố đạo tặc ***tẩm*** đa] Cho nên trộm cướp nhiều dần lên (*Sử ký: Khốc lại liệt truyện*)

c) Biểu thị vừa lúc (biểu thích phùng): 適 (thích), 會 (hội), 屬 (thuộc), dịch là "vừa lúc, gặp lúc":

• 鳳鳥適至 [Phượng điểu ***thích*** chí] Chim phượng vừa bay đến (*Tả truyện: Chiêu công thập thất niên*)

• 會天大雨,道不通 [***Hội*** thiên đại vũ, đạo bất thông] Gặp lúc trời mưa to, đường không đi được (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 下臣不幸,屬當戎行 [Hạ thần bất hạnh, ***thuộc*** đương nhung hàng] Hạ thần bất hạnh, vừa lúc phục dịch trong quân (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

d) Biểu thị lặp lại (biểu tần số): 屢, 婁(lũ), 復 (phục), 亟 (cức), 歷 (lịch), 累 (lũy), 驟 (sậu), 數 (sác), 仍 (nhưng), 每 (mỗi)..., dịch là "lại lần nữa, nhiều lần, liên tiếp":

• 屢顧爾僕,不輸爾載 [***Lũ*** cố nhĩ bộc, bất du nhĩ tải] Nhiều lần trông lại người đánh xe của ngươi , chớ để mất mát đồ trên xe (*Thi kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt*)

• 忌不自信,復問其妾 [Kỵ bất tự tín, ***phục*** vấn kỳ thiếp] Kỵ không tự tin, hỏi lại người thiếp mình lần nữa (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 愛共叔段,欲立之,亟請於武公 [Ái Cộng Thúc

Đoan, dục lập chi, ***cức*** thỉnh ư Võ công] Yêu Cộng Thúc Đoan, muốn lập làm vua, nhiều lần xin với Võ công (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 虞舜側微, 堯聞之聰明, 歷試諸難 [Ngu Thuấn trắc vi, Nghiêu văn chi thông minh, ***lịch*** thí chư nạn] Vua Thuấn nhà Ngu hèn mọn, vua Nghiêu nghe Thuấn thông minh, nhiều lần thử Thuấn trong những sự hoạn nạn (*Thượng thư: Tự*)

• 大將軍鄧騭奇其才, 累召不應 [Đại tướng quân Đặng Chất kỳ kỳ tài, ***lũy*** triệu bất ứng] Đại tướng quân Đặng Chất lấy làm lạ về tài năng của ông ta, nhiều lần cho vời nhưng ông ta không đến (*Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện*)

• 趙宣子爲政, 驟諫而不入 [Triệu Tuyên tử vi chính, ***sậu*** gián nhi bất nhập] Triệu Tuyên tử giữ việc triều chính, nhiều lần can gián nhưng không được (*Tả truyện: Tuyên công nguyên niên*)

• 是時地數振裂, 衆火頻降 [Thị thời, địa ***sác*** chấn liệt, chúng hỏa ***tần*** giáng] Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai liên tiếp giáng xuống (*Hậu Hán thư: Lý Vân truyện*)

• 晉仍無道而鮮胄, 其將失之矣 [Tấn ***nhưng*** vô đạo nhi tiển trụ, kỳ tương thất chi hĩ] Tấn Lệ công nhiều lần (= liên tiếp) làm những việc vô đạo, lại thiếu đời sau nối dõi, chắc là sẽ mất ngôi (*Quốc ngữ: Chu ngữ hạ*)

• 先帝在時, 每與臣論此事 [Tiên đế tại thời, ***mỗi*** dữ thần luận thử sự] Lúc tiên đế còn, luôn cùng thần bàn bạc việc nầy (*Tam quốc chí: Thục chí, Gia Cát Lượng*

truyện)

e) Biểu thị những ý nghĩa khác: 姑 (cô), 且 (thả), 竟 (cánh), 曾(tằng), 乃(nãi)...

• 子姑待之 [Tử ***cô*** đãi chi] Ông hãy tạm chờ đó (=cứ chờ đó)(*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

• 民勞,未可,且待之 [Dân lao, vị khả, ***thả*** đãi chi] Dân lao nhọc, chưa thể được, hãy tạm chờ đó (*Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện*)

• 後十八歲,成病竟發 [Hậu thập bát tuế, Thành bệnh ***cánh*** phát] Mười tám năm sau, bệnh của Thành quả nhiên phát trở lại (*Tam quốc chí: Ngụy thư, Hoa Đà truyện*)

• 汝心之固,固不可徹,曾不若孀妻弱子 [Nhữ tâm chi cố, cố bất khả triệt, ***tằng*** bất nhược sương thê nhược tử] Lòng ông cố chấp, cố chấp đến không tẩy bỏ được, thật chẳng bằng đàn bà góa và trẻ nít (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 問今是何世,乃不知有漢,無論魏晉 [Vấn kim thị hà thế, ***nãi*** bất tri hữu Hán, vô luận Ngụy Tấn] (Họ lại) hỏi bây giờ là đời nào, té ra họ không biết có đời Hán nữa, nói gì đến đời Ngụy và Tấn (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

GHI CHÚ:

Có sách xếp các phó từ tình thái nêu trên chung vào loại phó từ thời gian.

(5) ***Phó từ biểu thị số lượng (biểu số phó từ).*** Biểu thị số lượng của động tác, hành vi, như 更 (cánh), 率 (suất), 凡 (phàm)...:

• 晉不更舉矣 [Tấn bất ***cánh*** cử hĩ] Nước Tấn

không lại dấy binh nữa (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*)

• 歲率戶二百 [Tuế ***suất*** hộ nhị bách] Mỗi năm tất cả hai trăm hộ(*Sử ký: Hóa thực liệt truyện*)

• 凡慮事欲孰而用財欲泰 [***Phàm*** lự sự dục thục nhi dụng tài dục thái] Phàm lo nghĩ công việc thì muốn chín chắn nhưng dùng của thì muốn rộng rãi (*Tuân Tử: Nghị binh*) [孰=熟]

(6) *Phó từ ngữ khí (ngữ khí phó từ)*

a) Biểu thị ngữ khí phản vấn (biểu phản cật ngữ khí): 豈 (khởi), 其(kỳ), 寧(ninh), 獨(độc), 巨, 詎(cự)...

• 予豈好辯哉? [Dư ***khởi*** hiếu biện tai ?] Ta nào có sính biện luận đâu ?(= Ta há lại thích biện luận ư ?) (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

• 欲加之罪, 其無辭乎? [Dục gia chi tội, ***kỳ*** vô từ hồ?] Nếu ngài muốn đổ tội cho tôi, lẽ nào lại (= há lại) không có lời nói ư? (*Tả truyện: Hi công thập niên*)

• 陸生曰:居馬上得之, 寧可以馬上治之乎? [Lục Sinh viết: Cư mã thượng đắc chi, ***ninh*** khả dĩ mã thượng trị chi hồ?] Lục Sinh nói: Ở trên lưng ngựa mà có được thiên hạ, lẽ nào có thể (= há có thể) ngồi trên lưng ngựa mà trị được thiên hạ sao? (*Sử ký: Lục Giả liệt truyện*)

• 相如雖駑, 獨畏廉將軍哉? [Tương Như tuy nô, ***độc*** úy Liêm tướng quân tai?] Tương Như tuy (= dù) hèn, há lại sợ Liêm tướng quân ư?(*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 沛公不先破關中, 公巨能入乎? [Bái công bất tiên phá Quan Trung, công ***cự*** năng nhập hồ?] Nếu Bái công không phá được Quan Trung trước thì ông làm sao có

thể vào được? (*Hán thư: Cao đế kỷ*)

• 吾軍適至,馬未秣,士未飯,詎可戰邪? [Ngô quân thích chí, mã vị mạt, sĩ vị phạn, ***cự*** khả chiến da ?] Quân ta vừa mới tới nơi, ngựa chưa cho ăn, quân sĩ chưa cơm nước, làm sao đánh được ? (*Cựu Đường thư: Lý Thạnh liệt truyện*)

b) Biểu thị ngữ khí suy đoán (biểu trắc độ ngữ khí): 其(kỳ), 無乃(vô nãi), 得無(đắc vô), 得非(đắc phi), 殆(đãi), 豈(khởi), 或(hoặc), 蓋(cái)..., dịch là "có lẽ", "e là":

• 子其怨我乎? [Tử ***kỳ*** oán ngã hồ?] Có lẽ ông oán tôi chăng? (*Tả truyện: Thành công tam niên*)

• 無乃不可乎? [***Vô nãi*** bất khả hồ?] Chẳng là không nên ư? (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*)

• 日食飲得無衰乎? [Nhật thực ẩm ***đắc vô*** suy hồ?] Hằng ngày ăn uống có lẽ không suy kém chăng? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 得非諸侯之盛強,末大不掉之咎歟?[***Đắc phi*** chư hầu chi thịnh cường, mạt đại bất điệu chi cữu dư ?] Lẽ nào chẳng phải cái họa chư hầu thì cường thịnh còn đầu lớn thì không lắc được đó ư ? (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*)

• 吾嘗見一子於路,殆君之子也 [Ngô thường kiến nhất tử ư lộ, ***đãi*** quân chi tử dã] Tôi từng trông thấy một đứa trẻ ngoài đường, chắc là (= có lẽ là= e là) con của ông (*Sử ký: Triệu thế gia*)

• 此殆天所以資將軍,將軍豈有意乎? [Thử đãi thiên sở dĩ tư tướng quân, tướng quân ***khởi*** hữu ý hồ ?] Như thế có lẽ là cái màtrời dùng để giúp tướng quân, tướng

quân có lẽ có ý chăng ? (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

• 謂其子曰:吾病或可以救矣 [Vị kỳ tử viết: Ngô bệnh ***hoặc*** khả dĩ cứu hĩ] Bảo với con rằng: Bệnh ta hoặc có thể cứu được chăng (*Sưu thần hậu ký*)

蓋有之矣,我未之見也 [***Cái*** hữu chi hĩ, ngã vị chi kiến dã] Dường như (= có lẽ) có điều đó nhưng ta chưa thấy (*Luận ngữ: Lý nhân*)

c) Biểu thị ngữ khí cầu khiến (biểu kỳ sử ngữ khí): 其 (kỳ), 尚 (thượng), 願 (nguyện)..., dịch là "hãy":

• 王參軍,人倫之表,汝其師之! [Vương Tham quân, nhân luân chi biểu, nhữ ***kỳ*** sư chi!] Vương Tham quân là người tiêu biểu cho đạo đức nhân luân, ngươi hãy coi ông ấy là thầy mình! (*Thế thuyết tân ngữ*)

• 爾尚輔予一人 [Nhĩ ***thượng*** phụ dư nhất nhân] Các ngươi hãy giúp một mình ta (*Thượng thư: Thang thệ*)

• 寡人非此二姬,食不甘味,願勿斬也! [Quả nhân phi thử nhị cơ, thực bất cam vị, ***nguyện*** vật trảm dã!] Quả nhân không có hai cô gái đẹp nầy thì ăn chẳng còn biết ngon, mong đừng chém! (*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

d) Biểu thị sự tiếp diễn hoặc tồn tại như trước (biểu thượng do): 猶且 (do thả), 且猶 (thả do), 尚 (thượng), 猶 (do), dịch là "vẫn, vẫn còn":

• 寡人猶且淫泆而不收,怨罪重積於百姓 [Quả nhân ***do thả*** dâm dật nhi bất thu, oán tội trùng tích ư bách tính] Quả nhân vẫn còn hoang dâm phóng đãng không dứt, oán tội chồng chất lên trăm họ (*Án Tử Xuân thu: Ngoại*

thiên)

• 臣意且猶不盡,何有於病哉! [Thần ý ***thả do*** bất tận, hà hữu ư bệnh tai!] Ý thần còn chưa tỏ lộ được hết, thì bệnh tật có nhằm gì đâu!(***Hậu Hán thư: Quách Ngọc truyện***)

• 孟子曰:吾固願見,今吾尚病,我且往見,夷子不來! [Mạnh Tử viết: Ngô cố nguyện kiến,kim ngô ***thượng*** bệnh, bệnh dũ, ngã thả vãng kiến, Di tử bất lai!] Tôi vốn mong gặp, nay tôi còn đương bệnh, bệnh khỏi, tôi sẽ qua thăm, Di tử đừng đến (***Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng***)

• 雖赴水火,猶可也 [Tuy phó thủy hỏa, ***do*** khả dã] Dù có sai nó nhảy vào nước, lửa, vẫn còn được (***Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện***)

e) Biểu thị sự chuyển ngoặt tương phản (biểu tương phản chuyển chiết): 反 (phản), 顧 (cố), 顧反 (cố phản)..., dịch "lại, trái lại, mà lại":

• 知伯滅范中行氏,而子不爲報讎,反委質事知伯 [Trí Bá diệt Phạm Trọng Hành thị, nhi tử bất vị báo thù, ***phản*** ủy chất sự Trí Bá] Trí Bá diệt họ Phạm Trọng Hành, mà bác không báo thù cho ông ấy, trái lại còn theo về thờ Trí Bá(***Chiến quốc sách: Triệu sách***)

• 民者固服於勢,勢易以服人,故仲尼反爲臣,而哀公顧爲君 [Dân giả cố phục ư thế, thế dị dĩ phục nhân, cố Trọng Ni ***phản*** vi thần, nhi Ai công ***cố*** vi quân] Dân thường vốn phục tùng quyền thế, quyền thế dễ dùng để khuất phục người, cho nên Trọng Ni lại làm bề tôi, mà Lỗ Ai công lại (= trái lại) làm vua (***Hàn Phi Tử: Ngũ đố***)

• 足反居上,首顧居下,是倒植之勢也 [Túc ***phản*** cư thượng, thủ ***cố*** cư hạ, thị đảo thực chi thế dã] Chân lại ở trên, đầu lại ở dưới, đó là cái thế trồng ngược (Giả Nghị: *Trị an sách*)

• 今蕭何未嘗有汗馬之勞,徒持文墨議論,不戰,顧反居臣等之上,何也? [Kim Tiêu Hà vị thường hữu hãn mã chi lao, đồ trì văn mặc nghị luận, bất chiến, ***cố phản*** cư thần đẳng chi thượng, hà dã?] Nay Tiêu Hà chưa từng có công lao hãn mã, chỉ chuyên trị bút mực bàn luận suông, không tham gia chiến trận, mà lại ở ngôi trên bọn thần, vì sao thế? (*Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia*)

f) Biểu thị ngữ khí may nhờ (biểu kiểu hãnh ngữ khí): 幸 (hạnh), 幸而 (hạnh nhi), 庶 (thứ), 庶幾 (thứ cơ), 僥幸 (kiểu hãnh)..., dịch là "may nhờ, may mà, cũng may, may ra":

• 有顏回者好學,不遷怒,不貳過,不幸短命 死矣 [Hữu Nhan Hồi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá, bất ***hạnh*** đoản mệnh tử hĩ] Có Nhan Hồi là người hiếu học, không giận lây, không phạm lỗi hai lần, chẳng may vắn số đã chết rồi (*Luận ngữ: Ung dã*)

• 天下幸而安樂無事 [Thiên hạ ***hạnh nhi*** an lạc vô sự] Thiên hạ may mà được yên vui vô sự (*Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An hầu liệt truyện*)

• 當奬率三軍,庶竭駑鈍,攘除奸凶 [Đương tưởng suất tam quân, bắc định trung nguyên, ***thứ*** kiệt nô độn, nhưỡng trừ gian hung] (Bệ hạ) nên khuyến khích (thần) đốc suất tam quân, tiến lên hướng bắc bình định trung nguyên, may ra tận dụng được tài hèn (của thần), trừ đuổi bọn gian ác (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

• 願陛下矜愍愚誠,聽臣微志,庶劉僥幸保卒餘年 [Nguyện bệ hạ căng mẫn ngu thành, thính thần vi chí, ***thứ*** lưu ***kiểu hãnh*** bảo tốt dư niên] Mong bệ hạ thương cho tấc lòng thành ngu muội chiều theo chí hèn, ngõ hầu bà nội họ Lưu của thần được may mắn sống hết tuổi thừa (Lý Mật: *Trần tình biểu*)

• 王庶幾改之 [Vương ***thứ cơ*** cải chi] Nhà vua may ra sửa được lầm lỗi (***Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng***)

(7) *Phó từ khẳng định và phủ định (khẳng định phủ định phó từ)*

a) Biểu thị khẳng định (biểu khẳng định): 即 (tức), 乃 (nãi), 實 (thực), 必 (tất), 誠 (thành), 固 (cố), 信 (tín), 良 (lương), 果 (quả)..., dịch "là, chính là", "thật":

• 民死亡者,非其父兄,即其子弟 [Dân tử vong giả, phi kỳ phụ huynh, ***tức*** kỳ tử đệ] Những người dân chết, nếu không phải cha anh thì cũng là con em (*Tả truyện: Tương công thập tứ niên*)

• 呂公女乃呂后也 [Lã công nữ ***nãi*** Lã hậu dã] Con gái của Lã công chính là Lã hậu (***Sử ký: Cao tổ bản kỷ***)

• 宋衛實難,鄭何能爲? [Tống Vệ ***thực*** nan, Trịnh hà năng vi ?] Hai nước Tống, Vệ mới là mối hại đáng gờm, chứ nước Trịnh thì có làm gì được (= thì có hại gì) (*Tả truyện: Ẩn công lục niên*)

• 川雍而潰,傷人必多 [Xuyên ủng nhi hội, thương nhân ***tất*** đa] Sông úng vỡ, gây hại cho người tất phải nhiều (***Quốc ngữ: Chu ngữ thượng***)

• 臣誠知不如徐公美 [Thần ***thành*** tri bất như Từ

công mỹ] Tôi thật biết mình không đẹp bằng Từ công (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 不敢請耳,固所願也 [Bất cảm thỉnh nhĩ, ***cố*** sở nguyện dã] Không dám xin trước đấy thôi, chứ vốn là sở nguyện (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 信能行此五者,則鄰國之民仰之若父母矣 [***Tín*** năng hành thử ngũ giả, tắc lân quốc chi dân ngưỡng chi nhược phụ mẫu hĩ] Nếu thật làm được năm điều nầy thì dân các nước láng giềng sẽ ngưỡng vọng như ngưỡng vọng cha mẹ vậy (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*)

• 古人思秉燭夜遊,良有以也 [Cổ nhân tư bỉnh chúc dạ du, ***lương*** hữu dĩ dã] Người xưa nghĩ cầm đuốc đi chơi đêm, thật là có lý do (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*)

• 天地果無初乎? [Thiên địa ***quả*** vô sơ hồ ?] Trời đất quả không có lúc khởi đầu chăng ? (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*)

GHI CHÚ:

Sách *Cao đẳng Quốc văn pháp* của Dương Thụ Đạt xếp những từ 乃(nãi), 即(tức) vào loại động từ nội động không hoàn toàn (bất hoàn toàn nội động từ).

b) Biểu thị phủ định (biểu phủ định): 不(bất), 弗(phất), 否(phủ), 無, 毋, 亡(vô), 罔(võng), 微(vi), 勿(vật), 未(vị), 莫(mạc), 蔑(miệt), 靡(mĩ), 非(phi)...

• 不及黃泉,無相見也 [***Bất*** cập hoàng tuyền, vô tương kiến dã] Không chết xuống suối vàng thì không còn gặp nhau nữa (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 一簞食,一豆羹,得之則生,弗得則死 [Nhất đan thực, nhất đậu canh, đắc chi tắc sinh, ***phất*** đắc tắc tử] Một giỏ cơm, một đậu canh, có được thì sống, không có thì

chết (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 晉人侵鄭,以觀其可攻與否 [Tấn nhân xâm Trịnh, dĩ quan kỳ khả công dữ ***phủ***] Quân Tấn tràn vào nước Trịnh, để xem xét có thể đánh Trịnh được hay không (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 子絕四:毋意,毋必,毋固,毋我 [Tử tuyệt tứ: ***Vô*** ý, ***vô*** tất, ***vô*** cố, ***vô*** ngã] Khổng Tử dứt tuyệt bốn điều: không xét việc theo ý riêng, không quyết đúng, không cố chấp, không chỉ biết có mình (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 使百里奚雖賢,無得繆公,必無此名也 [Sử Bá Lý Hề tuy hiền, ***vô*** đắc Mậu công, tất vô thử danh dã] Giả sử Bá Lý Hề dù có tài giỏi, nhưng nếu không gặp được Mậu công, thì ắt cũng không có được danh tiếng như thế (*Lã thị Xuân thu: Thận nhân*)

• 客曰:鄙臣不敢以死爲戲.君曰:亡,更言之 [Khách viết: Bỉ thần bất cảm dĩ tử vi hí. Quân viết: ***Vô***, cánh ngôn chi] Khách nói: Kẻ hạ thần thô lậu chẳng dám coi cái chết là chuyện đùa. Quách Tĩnh quân là Điền Anh nói: Chẳng sao, xin cứ nói thêm.(*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 罔敢湎於酒 [***Võng*** cảm miện ư tửu] Chẳng dám say đắm vào rượu chè (*Thượng thư: Tửu cáo*)

• 微獨趙,諸侯有在者乎? [***Vi*** độc Triệu, chư hầu hữu tại giả hồ ?] Không chỉ một mình Triệu, mà các chư hầu có nước nào còn không ? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 立心勿恆,凶 [Lập tâm ***vật*** hằng, hung] Lập tâm không luôn tốt, hung (*Chu Dịch: Quẻ Ích*)

• 由也，升堂矣，未入於室也 [Do dã, thăng đường hĩ, ***vị*** nhập ư thất dã] Trò Do mới lên tới nhà thềm lớn, chưa vào tới nhà trong (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 左右或莫敢射 [Tả hữu hoặc ***mạc*** cảm xạ] Tả hữu có người không dám bắn (*Hán thư: Hung Nô truyện*)

• 寧事齊楚，有亡而已，蔑從晉矣 [Ninh sự Tề Sở, hữu vong nhi dĩ, ***miệt*** tòng Tấn hĩ] Thà thờ Tề, Sở, có chết thì thôi, chứ không theo Tấn (*Tả truyện: Thành công thập lục niên*)

• 靡神不舉，靡愛斯牲 [Mĩ thần bất cử, ***mĩ*** ái tư sinh] Không thần nào không tế, không tiếc những vật tế (*Thi kinh: Đại nhã, Vân Hán*)

• 此非距心之所得爲也 [Thử ***phi*** Cự Tâm chi sở đắc vi dã] Đó chẳng phải là những điều Cự Tâm nầy được làm (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 登高而招，臂非加長也，而見者遠 [Đăng cao nhi chiêu, tý ***phi*** gia trường dã, nhi kiến giả viễn] Lên cao mà vẫy gọi, thì cánh tay không phải dài thêm, mà vẫn thấy xa (*Tuân Tử: Khuyến học*)

c) Biểu thị cấm chỉ (biểu cấm chỉ): 勿 (vật), 毋, 無 (vô), 莫 (mạc), 休 (hưu), dịch là "đừng, chớ, không nên":

• 己所不欲，勿施於人 [Kỷ sở bất dục, ***vật*** thi ư nhân] Điều gì mình không muốn thì chớ làm cho kẻ khác (*Luận ngữ: Vệ Linh công*)

• 梁掩其口曰：毋妄言，族矣 [Lương yểm kỳ khẩu viết: ***Vô*** vọng ngôn, tộc hĩ] Lương che miệng ông ta lại rồi bảo: Đừng nói bậy, giết cả họ đấy (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 無友不如己也 [***Vô*** hữu bất như kỷ dã] Chớ làm bạn với những người không bằng mình (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 秦惠王車裂商君以徇,曰:莫如商鞅反者! [Tần Huệ vương xa liệt Thương quân dĩ tuẫn, viết: ***Mạc*** như Thương Ưởng phản giả!] Tần Huệ vương dùng xe xé nát thây Thương Quân để thị uy, rồi nói: Chớ có làm phản như Thương Ưởng (= Thương quân)! (*Sử ký: Thương quân liệt truyện*)

• 休傳鹿是馬,莫信鵬如鴞 [***Hưu*** truyền lộc thị mã, mạc tín bằng như hào] Chớ bảo nai là ngựa, chớ tin chim bằng là chim cú (Đỗ Phủ: *Phụng tặng Lư Ngũ Trượng tham mưu Cứ*)

d) Biểu thị ước lượng (biểu cổ lượng): 約(ước), 率(suất), 可(khả), 幾(cơ), 且(thả), 殆(đãi)..., dịch là "độ chừng", "khoảng":

• 約以十數 [***Ước*** dĩ thập số] Độ chừng số chục (*Tam quốc chí: Ngụy thư, phương kỹ truyện*)

• 古之獻繭者,其率用此與? [Cổ chi hiến kiển giả, kỳ ***suất*** dụng thử dư ?] Thời xưa hiến kén tằm, đại khái đều dùng lễ nầy ư ? (*Lễ ký: Tế nghĩa*)

• 大宛在匈奴西南,在漢正西,去漢可萬里 [Đại Uyển tại Hung Nô tây nam, tại Hán chính tây, khứ Hán ***khả*** vạn lý] Đại Uyển ở phía tây nam Hung Nô, nhằm vào hướng chính tây của Hán, cách Hán chừng mười ngàn dặm (*Sử ký: Đại Uyển liệt truyện*)

• 而溺死者幾半 [Nhi nịch tử giả ***cơ*** bán] Mà số người chìm chết chừng một nửa (*Liệt Tử: Thuyết phù*)

• 北山愚公者,年且九十 [Bắc sơn Ngu công giả,

niên ***thả*** cửu thập] Ngu công ở núi bắc, tuổi đã gần chín mươi (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 勝好勇而陰求死士,殆有私乎！[Thắng hiếu dũng nhi âm cầu tử sĩ, ***đãi*** hữu tư hồ!] Thắng hiếu dũng mà ngầm tìm các tử sĩ, chắc là có tính toán việc gì riêng (*Sử ký: Ngũ Tử Tư liệt truyện*)

GHI CHÚ:

Có sách ngữ pháp xếp những phó từ biểu thị ước lượng trên đây chung vào nhóm phó từ ngữ khí (xem Hứa Ngưỡng Dân, *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp Tân biên*, tr.101).

(8) *Phó từ kính nhượng (kính khiêm hoặc khiêm kính hoặc biểu kính phó từ).* Dùng để biểu thị sự khiêm nhường hoặc cung kính.

a) Biểu thị cung kính: 敬(kính), 謹(cẩn), 請(thỉnh), 幸(hạnh), 辱(nhục), 猥(ổi), 惠(huệ):

• 孔子曰:敬聞命矣 [Khổng Tử viết: ***Kính*** văn mệnh hĩ] Khổng Tử nói: Kính nghe theo mệnh vậy (*Trang Tử: Sơn mộc*)

• 信陵君曰:無忌謹受教 [Tín Lăng Quân viết: Vô Kỵ ***cẩn*** thụ giáo] Tín Lăng Quân nói: Vô Kỵ xin kính cẩn thụ giáo (*Chiến quốc sách: Ngụy sách*)

• 楚王曰:善哉!吾請無攻宋矣 [Sở vương viết: Thiện tai! Ngô ***thỉnh*** vô công Tống hĩ] Sở vương nói: Hay lắm! Tôi xin không đánh Tống nữa (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 秦王跽曰:先生不幸教寡人乎? [Tần vương kỵ viết: Tiên sinh bất ***hạnh*** giáo quả nhân hồ ?] Tần vương quỳ xuống nói: Tiên sinh không dạy dỗ quả nhân sao ? (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 君不忘先君之好,辱弔群臣,又重恤之 [Quân bất vong tiên quân chi hảo, ***nhục*** điếu quần thần, hựu trùng tuất chi] Ngài không quên mối giao hảo cũ với tiên quân, chịu nhục(= chẳng thẹn) đến thăm hỏi quần thần, lại hai lần đoái nghĩ đến họ (*Tả truyện: Tương công thập tứ niên*)

• 先帝不以臣卑鄙,猥自枉屈,三顧臣於草廬之中 [Tiên đế bất dĩ thần ti bỉ, ***ổi*** tự uổng khuất, tam cố thần ư thảo lư chi trung] Tiên đế không cho thần là hèn mọn, mà tự phí công ba lần đến kiếm thần ở lều cỏ (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

• 子惠思我,褰裳涉溱 [Tử ***huệ*** tư ngã, khiên thường thiệp Trăn] Chàng có đoái nghĩ đến ta, thì vén xiêm lội qua sông Trăn (*Thi kinh: Trịnh phong, Khiên thường*)

b) Biểu thị khiêm nhường (biểu tự khiêm): 敢 (cảm), 伏 (phục), 竊(thiết), 忝(thiểm):

• 潁考叔曰 :敢問何謂也? [Dĩnh Khảo Thúc viết: ***Cảm*** vấn hà vị dã ?] Dĩnh Khảo Thúc nói: Dám hỏi thế nghĩa là gì ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 伏惟聖主之恩,不可勝量 [***Phục*** duy thánh chúa chi ân, bất khả thăng lượng] Cúi nghĩ đến ơn thánh chúa, không thể lường hết (*Hán thư: Dương Uẩn truyện*)

• 臣愚,竊以爲亦過矣 [Thần ngu, ***thiết*** dĩ vi diệc quá hĩ] Thần ngu, trộm cho như thế cũng là quá đáng (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 臣受恩偏特,忝任師傅 [Thần thụ ân thiên đặc, ***thiểm*** nhiệm sư phó] Thần chịu ơn đặc biệt, hổ thẹn nhận chức sư phó (*Hậu Hán thư: Dương Tứ truyện*)

3. VAI TRÒ VÀ VỊ TRÍ CỦA PHÓ TỪ

(1) Đứng trước động từ hoặc hình dung từ, làm trạng ngữ:

• 取之無禁, 用之不竭 [Thủ chi ***vô*** cấm, dụng chi ***bất*** kiệt] Lấy không ai cấm, dùng mãi không hết (Tô Thức: *Tiền Xích Bích phú*)

• 西南山水, 惟川蜀最奇[Tây nam sơn thủy, duy Xuyên Thục ***tối*** kỳ] Núi sông vùng tây nam, chỉ có Xuyên Thục là xuất sắc hơn cả (Tống Liêm: *Tống Thiên Thai Trần Đình Học tự*)

(2) Đứng sau hình dung từ, làm bổ ngữ:

• 君美甚 [Quân mỹ ***thậm***] Ông đẹp lắm (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

(3) Đứng trước ngữ (có danh từ hoặc loại từ khác làm từ trung tâm); trường hợp này, phó từ có giá trị như một động từ phán đoán:

• 鷺亦羽蟲中之一 [Lộ ***diệc*** vũ trùng trung chi nhất] Cò cũng là một trong những loài có lông vũ (*Thơ Nguyễn Công Trứ*)

VIII. GIỚI TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Giới từ dùng để nêu sự liên hệ ý nghĩa giữa các từ hay các thành phần có nhiệm vụ bổ túc cho nhau. Nói cách khác, giới từ giới thiệu danh từ, đại từ hoặc ngữ (từ tổ, đoản ngữ, phiến ngữ) cho động từ.

Giới từ không thể dùng độc lập mà phải kết hợp với những từ ngữ khác thành những ngữ giới-tân (giới-tân từ tổ) mới có thể làm trạng ngữ hoặc bổ ngữ cho câu. Cụ thể,

ta sẽ thấy có những giới từ nối thành phần phụ với động từ, hình dung từ để bổ nghĩa cho động từ, hình dung về mặt thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, phương pháp v.v.:

• 十八日, 柳昇既爲我所攻, 計墜於支稜之野[Thập bát nhật; Liễu Thăng ký vi ngã sở công, kế trụy *ư Chi Lăng chi dã*] Ngày mười tám, mắc mưu ở ải Chi Lăng, Liễu Thăng bị ta đánh bại (*Bình Ngô đại cáo*) ["ư" nối thành phụ "Chi Lăng chi dã" [là bổ ngữ] với động từ "trụy" để cho biết về nơi chốn]

Nhiều từ không có ranh giới rõ rệt giữa động từ với giới từ. Nói cách khác, những từ thuộc loại này trông giống động từ, nhưng lại giữ vai trò ngữ pháp như giới từ.

Thí dụ:

• 涉單車驅上茂陵 [Thiệp đơn xa khu ***thượng*** Mậu Lăng] Thiệp một mình lên xe ruổi tới Mậu Lăng (*Hán thư*)

• 扶至床, 膽裂死 [Phù ***chí*** sàng, đảm liệt tử] Đỡ đến giường thì mật vỡ ra chết (Phương Hiếu Nhụ)

Trong 2 thí dụ trên, "thượng", "chí" đóng vai trò của giới từ, vì "thượng" dùng liên hệ "khu" với "Mậu Lăng", "chí" có nghĩa là "đến", đều chỉ hành động, nên cũng có thể coi là động từ. Vì vậy có ý kiến cho những từ như trên là một tiểu loại của động từ, và gọi là "phó động từ" , 'thứ động từ", hay "động từ xu hướng" .

Đặc điểm cơ bản giúp ta phân biệt giới từ thuần túy với động từ là: Động từ có thể dùng độc lập, giới từ thuần túy không thể dùng độc lập.

2. CÁC LOẠI GIỚI TỪ

Căn cứ vào sự khác nhau giữa các đối tượng do giới từ giới thiệu, có thể chia giới từ thành 6 loại:

(1) ***Giới từ thời gian (thời gian giới từ)***. Giới thiệu từ ngữ biểu thị thời gian cho động từ, như: 於 (ư), 于 (vu), 以(dĩ), 爲 (vị), 自 (tự), 由 (do), 因 (nhân), 從 (tòng), 及 (cập), 比 (tị), 迨 (đãi), 至 (chí),及至 (cập chí)...:

• 子於是日哭, 則不歌 [Tử *ư* thị nhật khốc, tắc bất ca] Vào ngày hôm đó, Khổng Tử chỉ khóc, không ca hát (*Luận ngữ: Thuật nhi*)

(2) ***Giới từ không gian (xứ sở giới từ)***. Giới thiệu từ ngữ biểu thị nơi chốn, địa điểm cho động từ, như: 於 (ư), 于 (vu), 乎 (hồ), 以 (dĩ), 自 (tự), 從 (tòng), 由 (do), 即 (tức),向 (hướng)...

• 我來自東, 零雨其濛 [Ngã lai *tự* đông, linh vũ ký mông] Ta về từ phương đông, trời mưa rơi lất phất (*Thi kinh: Mân phong, Đông sơn*) [chữ 其 đọc là "ký"]

(3) ***Giới từ nguyên nhân-mục đích (nguyên nhân mục đích giới từ)***. Giới thiệu từ ngữ biểu thị nguyên nhân, mục đích cho động từ, như 爲 (vị), 由 (do), 因 (nhân), 用 (dụng), 以 (dĩ), 緣 (duyên), 坐 (tọa), 於 (ư), 于 (vu)...:

• 君子不爲小人之匈匈也輟行 [Quân tử bất *vị* tiểu nhân chi hung hung dã chuyết hành] Người quân tử chẳng vì kẻ tiểu nhân lộn xộn mà lơi lỏng hành động (*Tuân Tử: Thiên luận*) [biểu thị nguyên nhân]

• 楚人伐宋以救鄭 [Sở nhân phạt Tống *dĩ* cứu Trịnh] Sở đánh Tống để cứu Trịnh (*Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên*) [biểu thị mục đích]

(4) ***Giới từ phương thức (phương thức giới từ)***. Giới

thiệu từ ngữ biểu thị phương thức hoặc công cụ cho động từ,như 以 (dĩ),於 (ư),因 (nhân),用 (dụng),依 (y),藉 (tạ),將 (tương), 與(dữ)...:

• 以子之矛陷子之盾,何如? [*Dĩ* tử chi mâu hãm tử chi thuẫn, hà như ?] Lấy giáo của ông đâm vào mộc của ông, thì thế nào ? (*Hàn Phi Tử: Nạn thế*)

(5) ***Giới từ nhân sự (nhân sự giới từ)***. Giới thiệu người hoặc sự vật hữu quan cho động từ để nói rõ đối tượng của động tác, hành vi; và cho hình dung từ, để nói rõ đối tượng so sánh, như 爲(vị), 與(dữ), 乎(hồ), 於(ư), 以(dĩ), 比(tỉ), 對(đối), 賴 (lại), 靠(kháo)...:

• 爲人謀而不忠乎? [*Vị* nhân mưu nhi bất trung hồ?] Mưu tính việc cho người mà chẳng thật hết lòng chăng? (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 季氏富於周公 [Quý thị phú *ư* Chu công] Họ Quý giàu có hơn Chu công (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

(6) ***Giới từ bị động (bị động giới từ)***. Giới thiệu từ ngữ biểu thị người hay vật hứng chịu động tác, hành vi nêu ra ở động từ, như 於 (ư), 爲 (vi), 見 (kiến), 被 (bị)...Riêng 見 (kiến) và 被(bị), nhiều sách ngữ pháp không coi là giới từ mà xếp chúng vào loại trợ động từ (xem chi tiết trong phần CÂU BỊ ĐỘNG).

3. CÁCH DÙNG MỘT SỐ GIỚI TỪ THÔNG DỤNG CHỦ YẾU

(1) 於(ư), 于(vu), 乎(hồ)

Ba chữ 於(ư), 于(vu) và 乎(hồ) thời thượng cổ có âm đọc giống nhau (thuộc thanh mẫu tức phụ âm đầu HẠP, vần NGƯ), cách dùng cũng giống nhau.

a) Cách dùng 於(ư) hoặc 于(vu)

a.1.Biểu thị thời gian (biểu thời gian):

• 自我不見,于今三年 [Tự ngã bất kiến, *vu* kim tam niên] Từ khi ta không gặp, đến nay đã ba năm (*Thi kinh:Mân phong, Đông sơn*)

• 是仁義用於古而不用於今也 [Thị nhân nghĩa dụng *ư* cổ nhi bất dụng *ư* kim dã] Đó là vì nhân nghĩa dùng ở thời xưa mà không dùng ở thời nay vậy (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 受任於敗軍之際,奉命於危難之間 [Thụ nhiệm *ư* bại quân chi tế, phụng mệnh *ư* nguy nan chi gian] Nhận nhiệm vụ trong lúc bại trận, phụng mạng trong lúc nguy nan, từ đó đến nay đã hai mươi mốt năm rồi (*Tam quốc chí : Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

a.2.Biểu thị nơi chốn (biểu xứ sở)

+ Chỉ nơi xảy ra (biểu sở tại):

• 戰於長勺 [Chiến *ư* Trường Thược] Đánh ở Trường Thược (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 子路宿於石門 [Tử Lộ túc *ư* Thạch Môn] Tử Lộ ngủ lại ở Thạch Môn (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

• 秦王齋戒五日,乃設九賓禮於庭 [Tần vương trai giới ngũ nhật, nãi thiết cửu tân lễ *ư* đình] Tần vương trai giới năm ngày, bèn bày lễ cửu tân ở sân (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

+ Chỉ nơi xuất phát (biểu sở tòng):

• 口之宣言也,善敗於是乎興 [Khẩu chi tuyên ngôn dã, thiện bại *ư* thị hồ hưng] Dân chúng dùng miệng nói ra thành lời, những việc hay dở từ đó được phản ảnh lên (*Quốc ngữ: Chu ngữ*)

• 青,取之於藍,而青於藍 [Thanh, thủ chi *ư* lam, nhi thanh ư lam] Màu xanh lấy từ cây chàm nhưng lại xanh hơn cây chàm (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 昔繆公求士,西取由余於戎,東得伯里奚於宛,迎蹇叔於宋 [Tích Mậu công cầu sĩ, tây thủ Do Dư *ư* Nhung, đông đắc Bá Lý Hề *ư* Uyển, nghênh Kiển Thúc *ư* Tống] Xưa Mậu công tìm kẻ sĩ, phía tây chọn được Do Dư ở Nhung, phiá đông có được Bá Lý Hề ở đất Uyển, đón Kiển Thúc ở Tống (Lý Tư: *Gián trục khách thư*)

+ Chỉ nơi đến (biểu sở chí):

• 河内凶,則移其民於河東 [Hà Nội hung, tắc di kỳ dân *ư* Hà Đông] Hà Nội thất mùa, thì dời dân mình về Hà Đông (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 吾與汝畢力平險,指通豫南,達於漢陰,可乎?[Ngô dữ nhữ tất lực bình hiểm, chỉ thông Dự nam, đạt *ư* Hán âm, khả hồ ?] Ta với các con đem hết sức san bằng chướng ngại để thông với phía nam Dự Châu, suốt tới phía nam sông Hán, có được không ? (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 權起更衣,肅追於宇下 [Quyền khởi canh y, túc truy *ư* vũ hạ] Quyền đứng dậy thay áo, gấp đuổi theo đến dưới mái hiên (*Tư trị thông giám, Hán kỷ*)

a.3. Biểu thị nhân sự (biểu nhân sự)

+ Chỉ chỗ hướng tới (biểu sở hướng). Dịch là "cho", "với":

• 丁未,獻楚俘於王 [Đinh vị, hiến Sở phu *ư* vương] Năm Đinh vị, dâng các tù binh nước Sở cho vua (*Tả truyện: Hoàn công lục niên*)

• 告之於帝 [Cáo chi *ư* đế] Nói việc ấy cho vua

biết (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 今之衆人,其下聖人也亦遠矣,而恥學於師 [Kim chi chúng nhân, kỳ hạ thánh nhân dã diệc viễn hĩ, nhi sỉ học *ư* sư] Người thời bây giờ, họ kém thánh nhân cũng xa lắm, nhưng lại thẹn học với thầy (*Hàn Dũ: Sư thuyết*)

+ Chỉ "đối với" (biểu sở đối):

• 於予與何誅！[*Ư* Dư dư hà tru!] Đối với trò Dư còn trách làm gì! (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 始吾於人也,聽其言而信其行;今吾於人也,聽其言而觀其行 [Thủy ngô *ư* nhân dã, thính kỳ ngôn nhi tín kỳ hành; kim ngô *ư* nhân dã, thính kỳ ngôn nhi quan kỳ hành] Lúc đầu ta đối với người khác, nghe lời họ nói mà tin theo việc họ làm; bây giờ đối với người khác, nghe lời họ nói mà xem xét việc họ làm (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 今人主之於言,悅其辯而不求其當焉 [Kim nhân chủ chi *ư* ngôn, duyệt kỳ biện nhi bất cầu kỳ đương yên] Nay bậc nhân chủ (= vua chúa) đối với lời nói, thích nghe họ biện luận mà không cầu lời nói có thích đáng hay không (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

a.4. Chỉ đối tượng được trao nhận hoặc nhận chịu (biểu sở dữ):

• 昔秦伯嫁其女於晉公子 [Tích Tần Bá giá kỳ nữ *ư* Tấn công tử] Xưa Tần Bá gả con gái mình cho công tử nước Tấn (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

• 景公有愛女請嫁於晏子 [Cảnh công hữu ái nữ thỉnh giá *ư* Án Tử] Vua Cảnh công có con gái xin gả cho Án Tử (*Án Tử Xuân thu: Nội thiên,Tạp hạ*)

• 賞必加於有功,而刑必斷於有罪 [Thưởng tất gia *ư* hữu công, nhi hình tất đoán *ư* hữu tội] Thưởng thì phải thưởng cho người có công, mà phạt thì phải xử cho người có tội (*Sử ký: Phạm Thư Sái Trạch liệt truyện*)

a.5. Chỉ sự liên quan (biểu quan thiệp). Dịch là "với", "về":

• 吳人曰:於周室,我爲長 [Ngô nhân viết: *Ư* Chu thất, ngã vi trưởng] Người nước Ngô nói: Với nhà Chu thì chúng ta là trưởng (*Tả Truyện: Ai công thập tam niên*)

• 敏於事而慎於言 [Mẫn *ư* sự nhi thận *ư* ngôn] Nhanh lẹ với việc làm mà thận trọng với (= về) lời nói (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 夫子故拙於用大矣 [Phu tử cố chuyết *ư* dụng đại hĩ] Phu tử vốn vụng về việc dùng cái lớn (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

a.6. Biểu thị so sánh (biểu tỉ giảo)

+ Nêu đối tượng so sánh (dẫn tiến tỉ giảo đối tượng). Thường đặt sau hình dung từ, phó từ hoặc sau động từ ngoại động, dịch là "hơn"; nếu dùng với động từ 比 (tỉ) thì dịch là "với" (tỉ ư = so với):

• 防民之口,甚於防川 [Phòng dân chi khẩu, thậm *ư* phòng xuyên] Phòng miệng dân còn khó hơn phòng việc sông nước (*Quốc ngữ: Chu ngữ thượng*)

• 使人之所惡莫甚於死者 [Sử nhân chi sở ố mạc thậm *ư* tử giả] Khiến cho điều người ta ghét không gì hơn sự chết (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 冰,水爲之,而寒於水 [Băng, thủy vi chi, nhi hàn *ư* thủy] Băng do nước làm ra nhưng lại lạnh hơn nước

(*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 曹操比於袁紹,則名微而衆寡 [Tào Tháo tỉ *ư* Viên Thiệu, tắc danh vi nhi chúng quả] Tào Tháo so với Viên Thiệu thì danh nhỏ và quân ít hơn (*Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện*)

• 霜葉紅於二月花 [Sương diệp hồng *ư* nhị nguyệt hoa] Lá sương (= lá đỏ) còn đỏ hơn cả hoa tháng hai (Đỗ Mục: *Sơn hành*)

+ Nêu rõ điểm giống và khác của đối tượng so sánh (thuyết minh tỉ giảo đối tượng dị đồng). Hình thức so sánh nầy đôi khi không so sánh về mức độ mà nêu rõ chỗ giống và khác, với giới từ 於 (ư) dùng sau hình dung từ 異 (dị), 同 (đồng) hoặc sau động từ 似 (tự); có thể dịch là "với"(so với Hán ngữ hiện đại thì giới từ và tân ngữ của nó phải đặt trước hình dung từ):

• 是何異於刺人而殺之,曰非我也 [Thị hà dị *ư* thích nhân nhi sát chi, viết phi ngã dã, binh dã] Như thế có khác gì đâm giết người, rồi nói không phải do mình giết, mà do binh khí giết (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 故聖人之所以同於衆其不異於衆者,性也 [Cố thánh nhân chi sở dĩ đồng *ư* chúng kỳ bất dị *ư* chúng giả, tính dã] Cho nên thánh nhân sở dĩ giống với mọi người không khác với mọi người, là do cái tính vậy (*Tuân Tử: Tính ác*)

• 荊國之政,有似於此 [Kinh quốc chi chính, hữu tự *ư* thử] Nền chính trị của nước Kinh, có những chỗ cũng tương tự với đó (= như thế)(*Lã thị Xuân thu: Sát kim*) .

a.7. Biểu thị bị động (biểu bị động).Trong câu bị động,

giới từ 於 (ư) dùng để nêu lên người hay vật chủ động hành vi, sẽ được đề cập chi tiết trong phần CÂU BỊ ĐỘNG ở sau.

a.8. Biểu thị nguyên nhân (biểu nguyên nhân). Có thể dịch "từ","do", "vì", "nhờ":

• 貧生於不足,不足生於不農 [Bần sinh *ư* bất túc, bất túc sinh *ư* bất nông] Nghèo sinh ra vì không đủ, không đủ sinh ra vì không làm ruộng (Triều Thố: *Luận quý túc sớ*)

• 粟罄於惰遊,貨殫於土木 [Túc khánh *ư* nọa du, hóa đàn *ư* thổ mộc] Thóc lúa khánh kiệt vì lêu lổng rong chơi, của cải hết sạch vì việc xây cất (Phạm Chẩn: *Thần diệt luận*)

• 業精於勤 [Nghiệp tinh *ư* cần] Nghề tinh nhờ chuyên cần (Hàn Dũ: *Tiến học giải*)

b) Cách dùng 乎(hồ). Cơ bản giống như cách dùng của 於 (ư) hoặc 于(vu).

b.1. Biểu thị nơi chốn:

• 周公拜乎前,魯公拜乎後 [Chu công bái *hồ* tiền, Lỗ công bái *hồ* hậu] Chu công lạy ở trước, Lỗ công lạy ở sau (*Công Dương truyện: Văn công thập tam niên*)

• 千乘之國,攝乎大國之間 [Thiên thặng chi quốc, nhiếp *hồ* đại quốc chi gian] Nước nhỏ có ngàn cỗ xe, nằm kẹp ở giữa những nước lớn (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 楚人生乎楚,長乎楚 [Sở nhân sinh *hồ* Sở, trưởng hồ Sở] Người nước Sở sinh ra ở Sở, lớn lên ở Sở (*Lã thị Xuân thu: Dụng chúng*)

b.2. Biểu thị thời gian:

• 吾獨困乎此時也 [Ngô độc khốn ***hồ*** thử thời dã] Một mình ta khốn khổ vào lúc nầy (*Sở từ: Ly tao*)

• 奮乎百世之上 [Phấn ***hồ*** bách thế chi thượng] Phấn khởi ở trên khoảng trăm đời (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

• 吾生乎亂世 [Ngô sinh ***hồ*** loạn thế] Ta sinh ra trong (= vào) thời loạn (*Trang Tử: Nhượng vương*)

b.3. Biểu thị đối tượng (dịch là "với", "về"):

• 異乎吾所聞 [Dị ***hồ*** ngô sở văn] Khác với điều ta nghe nói (*Luận ngữ: Tử Trương*)

• 是故得乎丘民而爲天子;得乎天子而爲諸侯;得乎諸侯爲大夫 [Thị cố đắc ***hồ*** khâu dân nhi vi thiên tử; đắc ***hồ*** thiên tử vi chư hầu; đắc ***hồ*** chư hầu vi đại phu] Cho nên được lòng với kẻ dân quê thì làm đến ngôi thiên tử; được lòng với thiên tử thì làm chư hầu; được lòng với vua chư hầu thì làm quan đại phu (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

• 先立乎其大者,則其小者不能奪也 [Tiên lập ***hồ*** kỳ đại giả, tắc kỳ tiểu giả bất năng đoạt dã] Lập định trước với cái lớn thì cái nhỏ kia chẳng thể cướp được vậy (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 禮樂之說,貫乎人情矣 [Lễ nhạc chi thuyết, quán ***hồ*** nhân tình hĩ] Cái thuyết về lễ nhạc thông suốt với tình người vậy (*Sử ký: Nhạc thư*)

• 吾嘗疑乎是 [Ngô thường nghi ***hồ*** thị] Ta từng nghi ngờ về lời nói đó (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

b.4. Biểu thị so sánh (dịch là "bằng","hơn"):

• 城之大者,莫大乎天下矣 [Thành chi đại giả, mạc đại ***hồ*** thiên hạ hĩ] Thành to, nhưng không thành nào to hơn cả thiên hạ(*Trang Tử: Đạo Chích*)

• 學莫便乎近其人 [Học mạc tiện ***hồ*** cận kỳ nhân] Học thì không gì tiện hơn được gần thầy giỏi bạn hiền (*Tuân Tử*)

b.5. Nêu người hay vật chủ động, biểu thị bị động:

• 萬嘗與莊公戰,獲乎莊公 [Vạn Thường dữ Trang công chiến, hoạch ***hồ*** Trang công] Vạn Thường đánh với Trang công, bị bắt bởi Trang công (= bị Trang công bắt) (*Công Dương truyện: Trang công thập nhị niên*)

• 俄則束乎有司 [Nga tắc thúc ***hồ*** hữu ti] Trong phút chốc thì bị trói bởi quan hữu ti (= bị quan hữu ti trói) (*Tuân Tử: Thành tướng*)

b.6. Biểu thị liên quan, dịch là "với":

• 公扈子者,邾婁之父兄也,習乎邾婁之故 [Công Hỗ tử giả, Chu Lâu chi phụ huynh dã, tập ***hồ*** Chu Lâu chi cố] Công Hỗ tử là hàng cha anh của Chu Lâu, quen với người bạn cũ của Chu Lâu (*Công Dương truyện: Chiêu công tam thập tam niên*)

• 焉請哉?請乎應上公 [Yên thỉnh tai ? Thỉnh ***hồ*** Ưng Thượng công] Xin với ai ? Xin với Ưng Thượng công (*Cốc Lương truyện: Định công nguyên niên*)

GHI CHÚ :

Khi đại từ nghi vấn 惡(ô) làm tân ngữ cho giới từ thì không dùng 於(ư) hoặc于(vu) mà dùng 乎(hồ) hoặc 在(tại):

– 君子去仁,惡乎成名?[Quân tử khứ nhân, *ô **hồ*** thành danh?] (*Luận ngữ: Lý nhân*)

– 惡在其爲民父母也[*Ô tại* kỳ vi dân phụ mẫu dã ?] (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

(2) 以(dĩ)

Giới từ 以(dĩ) có được là do hiện tượng "hư hóa" của động từ. Chữ 以(dĩ) trong câu 古之爲軍也,不以阻隘 [*Cổ chi vi quân dã, bất dĩ trở ải*] Cách dùng binh của thời xưa, không dựa vào địa thế hiểm yếu (*Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên*) là động từ, với nghĩa "dựa vào, nhờ vào". Sau khi trở thành giới từ, tính cách động từ của nó vẫn còn thấy rõ. Cách dùng giới từ 以(dĩ) khá phức tạp, ý nghĩa ngữ pháp cơ bản của nó là biểu thị công cụ hoặc phương tiện thực thi hành động; những ý nghĩa khác cũng từ đó mà ra.

a) Biểu thị công cụ hoặc phương tiện thực thi hành động (biểu công cụ hoặc bằng tá). Giới từ 以 (dĩ) kết hợp với danh từ tân ngữ ở sau nó, biểu thị công cụ hay phương tiện mà động tác, hành vi đã sử dụng, có thể dịch là "dùng", "lấy" hoặc "bằng". Sự vật do tân ngữ của giới từ 以 (dĩ) biểu thị có thể là sự vật cụ thể hoặc trừu tượng.

a.1. Biểu thị công cụ hoặc phương tiện cụ thể:

• 必以長安君爲質,兵乃出 [Tất *dĩ* Trường An quân vi chí, binh nãi xuất] Tất phải đem Trường An quân làm con tin, thì (chúng tôi) mới ra quân (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 以子之矛陷子之盾,何如? [*Dĩ* tử chi mâu hãm tử chi thuẫn, hà như ?] Nếu lấy giáo của ông đâm vào mộc của ông, thì thế nào ? (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

• 以羽爲巢,而編之以髮 [*Dĩ* vũ vi sào, nhi biên chi *dĩ* phát] Lấy lông làm tổ, mà bện lại bằng tóc (*Tuân Tử: Khuyến học*)

a.2. Biểu thị công cụ hoặc phương tiện trừu tượng:

• 臣以神遇而不以目視 [Thần *dĩ* thần ngộ nhi bất *dĩ* mục thị] Thần dùng tinh thần để ngộ chứ không dùng mắt để trông (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*)

• 儒以文亂法,俠以武犯禁 [Nho *dĩ* văn loạn pháp, hiệp *dĩ* võ phạm cấm] Nhà nho dùng văn để làm loạn phép tắc, ,kẻ hiệp sĩ dùng võ để phạm lệnh cấm (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 凡聞言必熟論,其於人必驗之以理 [Phàm văn ngôn tất thục luận, kỳ ư nhân tất nghiệm chi *dĩ* lý] Phàm nghe lời nói thì phải bàn kỹ, đối với người thì phải nghiệm bằng lý (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

• 以勇氣聞於諸侯 [*Dĩ* dũng khí văn ư chư hầu] Lấy dũng khí để làm cho chư hầu biết đến mình (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

b) Biểu thị thân phận hoặc tư cách (biểu thân phận hoặc tư cách). Dịch "với tư cách là":

• 至其時,...以人民往觀之者二三千人 [Chí kỳ thời,... *dĩ* nhân dân vãng quan chi giả nhị tam thiên nhân] Đến lúc ấy, người đến xem hội với tư cách là nhân dân có đến hai, ba ngàn người (= nhân dân đến xem hội có đến hai, ba ngàn người) (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện*)

• 齊使者如梁,孫臏以刑徒陰見 [Tề sứ giả như Lương, Tôn Tẫn *dĩ* hình đồ âm kiến] Sứ giả nước Tề đi qua Lương, Tôn Tẫn lấy tư cách là tù nhân đến gặp riêng

(*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

• 趙食其以王爵爲右將軍 [Triệu Thực Kỳ *dĩ* vương tước vi hữu tướng quân] Triệu Thực Kỳ với tư cách là người có tước vương, làm chức hữu tướng quân (*Sử ký*)

• 徵側,徵貳以女子一呼而九眞,日南,合浦及嶺外六十五城皆應之 [Trưng Trắc, Trưng Nhị *dĩ* nữ tử nhất hô nhi Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cập lĩnh ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi] Trưng Trắc, Trưng Nhị (với tư cách) là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành ở phía ngoài Ngũ Lĩnh đều hưởng ứng (*Đại Việt sử ký toàn thư*)

c) Biểu thị dẫn dắt hoặc tuân theo (biểu suất lĩnh hoặc tuân tuần):

c.1. Biểu thị dẫn dắt (dịch là "dẫn, mang, đem"):

• 宮之奇以其族行 [Cung Chi Kỳ *dĩ* kỳ tộc hành] Cung Chi Kỳ dắt cả họ mình ra đi (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*)

• 齊侯以諸侯之師侵蔡 [Tề hầu *dĩ* chư hầu chi sư xâm Thái] Tề hầu mang quân của chư hầu xâm nhập nước Thái (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 項梁乃以八千人渡江而西 [Hạng Lương nãi *dĩ* bát thiên nhân độ giang nhi tây] Hạng Lương bèn mang tám ngàn người qua sông mà đi về hướng tây (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

c.2. Biểu thị tuân theo (dịch là "theo, tuân theo"):

• 今以法割削之 [Kim *dĩ* pháp cát tước chi] Nay theo phép mà cắt bỏ đi (*Sử ký: Chủ phụ Yển liệt truyện*)

• 太醫以王命聚之,歲賦其二 [Thái y *dĩ* vương

mệnh tụ chi, tuế phú kỳ nhị] Quan thái y theo lệnh vua cho gom bắt loài rắn đó, mỗi năm trưng thu hai lần (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

• 余船以次俱進 [Dư thuyền ***dĩ*** thứ câu tiến] Thuyền của quân ta theo thứ tự cùng tiến lên (*Tư trị thông giám: Hán kỷ*)

c.3. Biểu thị tiêu chuẩn bàn luận (dịch là "nói về"):

• 以賢,則去疾不足 [***Dĩ*** hiền, tắc Khứ Tật bất túc] Nói về hiền thì Khứ Tật không đủ (*Tả truyện: Tuyên công tứ niên*)

• 以位,則子君也,我臣也,何敢與君友也 [***Dĩ*** vị, tắc tử quân dã, ngã thần dã, hà cảm dữ quân hữu dã ?] Nói về địa vị thì ngài là vua, tôi là bề tôi, tôi sao dám kết bạn với vua ? (*Mạnh Tử: Vạn Chương hạ*)

d) Biểu thị nguyên nhân (biểu nguyên nhân). Giới từ 以 (dĩ) kết hợp với danh từ, ngữ danh từ làm tân ngữ ở sau nó, biểu thị nguyên nhân; dịch là "do, vì":

• 晉侯以我喪故,未之見也 [Tấn hầu ***dĩ*** ngã táng cố, vị chi kiến dã] Tấn hầu (= Tấn Bình công) vì nước tôi có việc tang nên chưa đến yết kiến họ (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 君子不以言舉人,不以人廢言 [Quân tử bất ***dĩ*** ngôn cử nhân, bất ***dĩ*** nhân phế ngôn] Người quân tử không vì lời nói mà đề cử người, không vì người mà phế bỏ lời nói (*Luận ngữ: Vệ Linh công*)

• 觀此豎子,乃欲以一笑之故殺吾美人,不亦甚乎 ! [Quan thử thụ tử, nãi dục ***dĩ*** nhất tiếu chi cố sát ngô mỹ nhân, bất diệc thậm hồ!] Xem đứa trẻ nít nầy, thì ra

muốn vì một trận cười mà giết người đẹp của ta, chẳng cũng là quá lắm sao! (*Sử ký: Bình Nguyên Quân Ngu Khanh liệt truyện*)

c) Biểu thị thời gian (biểu thời gian). Giới từ 以(dĩ) kết hợp với danh từ biểu thị thời gian hoặc ngữ danh từ ở sau nó, giới thiệu thời gian phát sinh động tác, hành vi, có thể dịch là "trong, vào, vào lúc":

• 其弟以千畝之戰生,命之曰成師 [Kỳ đệ ***dĩ*** Thiên Mẫu chi chiến sinh, mệnh chi viết Thành Sư] Em của ông ta sinh ra trong trận Thiên Mẫu, nên đặt tên là Thành Sư (*Tả truyện: Hoàn công nhị niên*)

• 賞以春夏,刑以秋東 [Thưởng ***dĩ*** xuân hạ, hình ***dĩ*** thu đông] Thưởng vào mùa xuân mùa hạ, phạt vào mùa thu mùa đông (*Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên*)

• 文以五月五日生 [Văn ***dĩ*** ngũ nguyệt ngũ nhật sinh] Văn(= Mạnh Thường Quân) sinh vào ngày năm tháng năm (*Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện*)

(3) 爲(vị)

Giới từ 爲 (vị)(âm phổ thông là *wèi*) được tạo thành do hiện tượng hư hoá của động từ 爲 (đọc là "vi", âm phổ thông là wéi). 爲 (vị) kết hợp với danh từ, đại từ và ngữ danh từ ở sau nó thành ngữ giới-tân, làm trạng ngữ đứng trước vị ngữ, từ đó biểu thị đối tượng, mục đích, nguyên nhân, dùng trong câu bị động, nêu lên người hay vật chủ động hành vi, đó là ý nghĩa ngữ pháp của giới từ 爲 (vị). Đôi khi cách dùng của nó cũng giống như giới từ 於(ư).

a) Biểu thị đối tượng (dịch là "cho"):

• 及莊公即位,爲之請制 [Cập Trang công tức vị,

vị chi thỉnh chế] Đến khi Trang công lên ngôi , xin đất Chế cho ông ta (= yêu cầu phong đất Chế cho Công Thúc Đoan) (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 爲人謀而不忠乎? [*Vị* nhân mưu nhi bất trung hồ?] Mưu tính việc cho người khác mà có thiếu lòng trung chăng? (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 臣請爲王言樂 [Thần thỉnh *vị* vương ngôn nhạc] Thần xin nói về nhạc cho nhà vua nghe (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 公爲我獻之 [Công *vị* ngã hiến chi] Công vì tôi mà hiến cho (= công hiến cái đó cho tôi) (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

b) Biểu thị mục đích (dịch là "vì", "để"):

• 天行有常,不爲堯存,不爲桀亡 [Thiên hành hữu thường, bất *vị* Nghiêu tồn, bất *vị* Kiệt vong] Trời đất vận hành có luật thường, không vì vua Nghiêu nhân đức mà còn, không vì vua Kiệt tàn bạo mà mất (*Tuân Tử: Thiên luận*)

• 鄉爲身死而不受,今爲宮室之美而爲之 [Hướng vi thân tử nhi bất thụ, kim *vị* cung thất chi mỹ nhi vi chi] Trước kia vì cái thân gần chết mà còn chẳng chịu nhận lấy cơm canh người cho, nay lại vì nhà cửa muốn cho đẹp mà chịu nhận lấy muôn chung (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 不知者以爲爲辱也,其知者以爲爲禮也 [Bất tri giả dĩ vi *vị* nhục dã, kỳ tri giả dĩ vi *vị* lễ dã] Người không hiểu thì cho là ông vì miếng thịt, người hiểu thì cho là ông vì điều lễ(*Mạnh Tử: Cáo Tử hạ*)

• 盤庚不爲怨者故,改其度 [Bàn Canh bất ***vị*** oán giả cố, cải kỳ độ] Vua Bàn Canh không vì những người oán mà thay đổi kế hoạch (Vương An Thạch: *Đáp Tư mã Gián nghị thư*)

c) Biểu thị nguyên nhân (dịch là "vì"):

• 何爲貶之也? [Hà ***vị*** biếm chi dã ?] Vì sao chê vậy? (*Cốc Lương truyện: Ẩn công tứ niên*)

• 孝哉,爲母之故,忘其刖罪 [Hiếu tai, ***vị*** mẫu chi cố, vong kỳ nguyệt tội] Hiếu thay, vì mẹ mà quên cả tội chặt chân (*Hàn Phi Tử: Thuế nan*)

• 夫子胡爲憂也? [Phu tử hồ ***vị*** ưu dã ?] Phu tử vì sao lo thế ? (*Án Tử Xuân thu: Nội thiên tạp thượng*)

• 十餘萬人皆入睢水,睢水爲之不流 [Thập dư vạn nhân giai nhập Thư thủy, Thư thủy ***vị*** chi bất lưu] Hơn mười vạn người nhảy xuống sông Thư, sông Thư vì thế không chảy (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

d) Đôi khi dùng như 於 (ư) hoặc 于 (vu), để nêu về thời gian, đối tượng:

• 稱爲前世,義於諸侯 [Xưng ***vị*** tiền thế, nghĩa ư chư hầu] Được khen bởi đời trước (= được đời trước khen), được chư hầu cho là có nghĩa (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*) ["vị" và "ư" nêu đối nhau; theo lời chú của Vi Chiêu thì "xưng vị tiền thế" = kiến xưng ư tiền thế]

• 爲其來也,臣請縛一人過王而行 [***Vị*** kỳ lai dã, thần thỉnh phược nhất nhân quá vương nhi hành] Khi ông ta đến, thần xin trói một người đi qua chỗ nhà vua (*Án Tử Xuân thu: Tạp thiên*) [cả 2 thí dụ trên đều nêu về thời gian]

• 君不如令弊邑陰合爲秦 [Quân bất như lịnh tệ ấp âm hợp ***vị*** Tần] Chẳng bằng nhà vua khiến cho nước tôi

ngầm hợp với Tần (*Chiến quốc sách: Tây Chu sách*)

• 秦穆公帥師送公子重耳,圍令狐,桑泉,臼衰,皆降爲秦師 [Tần Mục công soái sư tống công tử Trùng Nhĩ, vi Lệnh Hồ, Tang Tuyền, Cữu Suy, giai hàng *vị* Tần sư] Tần Mục công chỉ huy quân lính đưa tiễn công tử Trùng Nhĩ, bao vây Lệnh Hồ, Tang Tuyền, Cữu Suy, tất cả đều đầu hàng với quân Tần (*Trúc thư kỷ niên*)

(4) 與(dữ)

與 (dữ) cũng là một từ kiêm loại, vừa có thể là danh từ, động từ, liên từ, vừa có thể làm giới từ. Giới từ 與 (dữ) giới thiệu danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ cho từ trung tâm của vị ngữ, biểu thị đối tượng của động tác hành vi, người hay vật thực thi hành động, ý nghĩa ngữ pháp liên quan và bị động; có thể dịch là "với":

a) Biểu thị đối tượng của động tác hành vi:

• 初,内蛇與外蛇鬥於鄭南門中,内蛇死 [Sơ, nội xà ***dữ*** ngoại xà đấu ư Trịnh nam môn trung, nội xà tử] Lúc đầu, rắn trong thành đánh nhau với rắn ngoài thành trong cửa nam nước Trịnh, rắn trong thành (bị cắn) chết (*Tả truyện: Trang công thập tứ niên*)

• 吾將與楚人戰,彼衆我寡,爲之奈何? [Ngô tương ***dữ*** Sở nhân chiến, bỉ chúng ngã quả, vi chi nại hà?] Ta sắp đánh nhau với Sở, quân họ đông quân ta ít, làm sao bây giờ ? (*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*)

• 諸君子皆與驩言,孟子獨不與驩言 [Chư quân tử giai ***dữ*** Hoan ngôn, Mạnh Tử độc bất ***dữ*** Hoan ngôn] Các quân tử đều nói chuyện với Hoan, chỉ riêng Mạnh Tử không nói chuyện với Hoan (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

• 沛公軍霸上,未得與項羽相見 [Bái công quân Bá Thượng, vị đắc ***dữ*** Hạng Vũ tương kiến] Bái công đóng quân ở Bá Thượng, chưa được hội kiến với Hạng Vũ (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

b) Biểu thị người hay vật thực thi hành động (biểu thi động giả). Giới từ 與 (dữ) giới thiệu danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ và cùng với chúng tạo thành ngữ giới-tân, biểu thị một người hay vật khác thực thi hành động, làm trạng ngữ. Người hay vật thực thi hành động nầy so với chủ ngữ đôi khi là người hay vật thực thi thứ yếu, không phải là đối tượng trần thuật của vị ngữ:

• 賢者與民并耕而食 [Hiền giả ***dữ*** dân tịnh canh nhi thực] Bậc hiền giả cùng với dân cùng cày ruộng mà ăn (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)["hiền giả" là chủ ngữ chính, "dữ + dân" là ngữ giới-tân làm trạng ngữ, "dân" là chủ ngữ phụ của vị ngữ "tịnh canh nhi thực"; "dân" không phải là đối tượng trần thuật chủ yếu của vị ngữ]

• 上官大夫與之同列爭寵 [Thượng quan đại phu ***dữ*** chi đồng liệt tranh sủng] Thượng quan đại phu ngang hàng với ông, tranh được vua yêu (*Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện*)

• 孤當與孟德決之 [Cô đương ***dữ*** Mạnh Đức quyết chi] Ta nên quyết việc đó với Mạnh Đức (*Tư trị thông giám: Hán kỷ*)

• 先生自視何與比哉! [Tiên sinh tự thị hà dữ tỉ tai!] Tiên sinh tự xem so mình với ai! (*Hán thư: Đông Phương Sóc truyện*)

• 王誰與爲不善? [Vương thùy ***dữ*** vi bất thiện ?]

Nhà vua cùng làm điều bất thiện với ai ? (*Mạnh Tử: Đằng Văn công*)[trong 2 thí dụ trên, đại từ nghi vấn "hà" và "thùy" đều làm tân ngữ và đều đặt trước giới từ "dữ"]

c) Biểu thị liên quan (biểu quan thiệp). Tác dụng của 與 (dữ) có khi tương đương với 爲 (vị), dịch là "cho"; có khi tương đương với 對於 (đối ư), dịch là "đối với"; có khi biểu thị sự so sánh; cũng có khi 與 (dữ) có tác dụng ngữ pháp như 於 (ư).

c.1. Dùng như giới từ 爲 (vị), dịch là "cho":

• 或與中期說秦王 [Hoặc dữ Trung Kỳ thuế Tần vương] Có người thuyết Tần vương cho Trung Kỳ (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 得其心有道,所欲,與之聚之;所惡,勿施爾也 [Đắc kỳ tâm hữu đạo, sở dục, ***dữ*** chi tụ chi ; sở ố, vật thi nhĩ dã] Được lòng dân là có đạo (= có cách để thu phục lòng dân), đó là điều gì dân muốn thì thu họp điều đó lại cho dân; điều gì dân ghét thì chớ có làm (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

• 漢王與義帝發喪 [Hán vương ***dữ*** Nghĩa đế phát táng] Hán vương phát tang cho Nghĩa đế (*Hán thư: Cao đế kỷ*)

• 衡乃與其佣作而不求償 [Hành nãi ***dữ*** kỳ dung tác nhi bất cầu thường] Hành bèn làm công cho ông ta mà không cần trả tiền công (*Tây kinh tạp ký*)

c.2. Biểu thị đối tượng so sánh, dịch là "với, so với":

• 吾比夫子,猶黃鵠與壤蟲也 [Ngô tỉ phu tử, do hoàng hộc ***dữ*** nhưỡng trùng dã] Ta so với phu tử, giống như chim hoàng hộc so với loài trùng ở trong đất vậy (*Hoài*

Nam Tử: Ứng đạo huấn)

• 王自以爲與周公孰仁且智? [Vương tự dĩ vi ***dữ*** Chu công thục nhân thả trí ?] Nhà vua tự cho rằng so với Chu công thì ai nhân và trí hơn ? (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu hạ*)

• 夫地大而不墾者,與無地同 [Phù địa đại nhi bất khẩn giả, ***dữ*** vô địa đồng] Đất lớn rộng mà không khai khẩn, so với không có đất cũng như nhau (= cũng giống như không có đất) (*Thương Quân thư: Toán địa*)

• 巫馬子謂子墨子曰:我與子異 [Vu Mã Tử vị tử Mặc Tử viết: Ngã ***dữ*** tử dị] Vu Mã Tử nói với thầy Mặc Tử rằng: Tôi so với ông thì khác (= tôi khác với ông)(*Mặc Tử: Canh trụ*)

c.3. Dùng như 於(ư):

• 要離與慶忌之吳渡江,中江,要離力微,坐與上風 [Yêu Ly dữ Khánh Kỵ chi Ngô độ giang, trung giang, Yêu Ly lực vi, tọa ***dữ*** thượng phong] Yêu Ly và Khánh Kỵ sang Ngô qua sông, đến giữa sông, Yêu Ly sức yếu, ngồi ở trên gió (*Ngô Việt Xuân thu: Hạp Lư truyện*)

• 縱軀委命,不私與己 [Túng khu ủy mệnh, bất tư ***dữ*** kỷ] Mặc cho thân mệnh, chẳng tư riêng cho mình (*Giả Nghị: Phục điểu phú*)

d) Biểu thị bị động. Giới thiệu danh từ, đại từ, tân ngữ của ngữ danh từ tạo thành ngữ giới-tân, đặt trước vị ngữ, làm trạng ngữ, dịch là "bị, được":

• 秦與天下罷,則令不橫行於周矣 [Tần ***dữ*** thiên hạ bãi, tắc lệnh bất hoành hành ư Chu hĩ] Nước Tần bị thiên hạ làm cho nhọc mệt, thì mệnh lệnh không thể thi

hành thông suốt ở Chu nữa (*Chiến quốc sách: Tây Chu sách*)

• 遂與勾踐擒, 死於干隧 [Toại *dữ* Câu Tiễn cầm, tử ư Can Toại] Cuối cùng bị Câu Tiễn bắt, chết ở Can Toại (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

IX. LIÊN TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Liên từ dùng để nối kết các từ, ngữ, thành phần của câu hoặc vế câu, đoạn văn, biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau.

Thí dụ:

– Nối kết từ với từ:

• 亂世之音怨以怒 [Loạn thế chi âm oán *dĩ* nộ] Âm thanh đời loạn thì nghe như ai oán và hờn giận (*Lễ ký : Nhạc ký*)

– Nối kết ngữ với ngữ:

• 惟江上之清風, 與山間之明月 [Duy giang thượng chi thanh phong, *dữ* sơn gian chi minh nguyệt] Chỉ có gió mát trên sông và trăng sáng giữa khoảng núi (Tô Thức: *Tiền Xích Bích phú*)

– Nối kết các thành phần của câu:

• 後則爲人所制 [Hậu *tắc* vi nhân sở chế] Sau ắt bị người ức chế (*Sử ký*)

– Nối kết hai vế trong câu phức:

• 我必有罪, 故天以此罷我也 [Ngã tất hữu tội, *cố* thiên dĩ thử bãi ngã dã] Ta ắt có tội, nên trời vì đó mà bỏ

ta (*Lã thị Xuân thu*)

– Nối kết hai đoạn văn:

• 余在岐山, 見方山子從兩騎, 挾二矢, 遊西山, 鵲起於前, 使騎逐而射之・不獲・方山子怒, 馬獨出, 一發得之・因與余馬上論用兵, 及古今成敗, 自謂一時豪士 [Dư tại Kỳ Sơn, kiến Phương Sơn tử tòng lưỡng kỵ, hiệp nhị thỉ, du Tây Sơn. Thước khởi ư tiền, sử kỵ trục nhi xạ chi. Bất hoạch. Phương Sơn tử nộ, mã độc xuất, nhất phát đắc chi. ***Nhân*** dữ dư mã thượng luận dụng binh, cập cổ kim thành bại, tự vị nhất thời hào sĩ] Hồi ta ở núi Kỳ, có gặp Phương Sơn tử cùng hai người kỵ mã, đeo hai mũi tên, rong chơi vùng Tây Sơn. Chợt có một con chim khách bay qua phía trước, Phương Sơn tử sai hai người kỵ mã đuổi bắn. Không trúng. Phương Sơn tử giận, tự mình đuổi ngựa theo , bắn một phát thì trúng ngay. Nhân đó cùng ta ngồi trên ngựa bàn việc dụng binh, cùng những chuyện thành bại xưa nay, ta tự cho ông là hào sĩ một thời (Tô Thức: *Phương Sơn tử truyện*)

2. CÁC LOẠI LIÊN TỪ

Căn cứ vào ý nghĩa và nhiệm vụ, ta có thể chia liên từ làm 11 loại .

(1) ***Biểu thị quan hệ liên hợp hay đẳng lập (liên hợp hoặc tịnh liệt liên từ).*** Dùng nối hai hay nhiều bộ phận cùng liệt chung ra trong một câu, như 與(dữ), 及(cập), 而(nhi), 且(thả), 又(hựu), 既(ký), 以 (dĩ)...:

• 時日曷喪?予及汝皆亡 [Thời nhật hạt táng ? Dư ***cập*** nhữ giai vong] Mặt trời kia bao giờ mất ? Để ta cùng ngươi mất cả cho xong (*Thượng thư: Thang thệ*)

(2) ***Biểu thị quan hệ tiếp nối (thừa tiếp liên từ)***. Thường dùng 而 (nhi), 則 (tắc), 乃 (nãi), 斯 (tư), 然後 (nhiên hậu)...:

• 王朝至於商郊牧野,乃誓 [Vương triêu chí ư Thương đô Mục Dã, ***nãi*** thệ] Nhà vua sáng sớm tới ngoài vương thành Mục Dã của nhà Thương, bèn thề (*Thượng thư: Mục thệ*)

(3) ***Biểu thị quan hệ tăng tiến (đệ tiến liên từ)***: 而 (nhi), 且 (thả),況 (huống),何況 (hà huống),非徒, 非獨, 非但, 非特, 非直 (phi đồ, phi độc, phi đãn, phi đặc, phi trực):

• 非徒無益,而又害之 [***Phi đồ*** vô ích, nhi hựu hại chi] Không chỉ vô ích, mà còn có hại (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*)

(4) ***Biểu thị quan hệ lựa chọn (tuyển trạch liên từ)***. Thường dùng 或 (hoặc),若 (nhược),如 (như), 其 ...其 (kỳ...kỳ), 抑 (ức), 將 (tương), 與其 ...孰若 (dữ kỳ...thục nhược), 與其 ... 豈若 (dữ kỳ... khởi nhược), 寧... 無 (ninh... vô)...:

• 寧爲雞口,無爲牛後 [***Ninh*** vi kê khẩu, ***vô*** vi ngưu hậu] Thà làm miệng gà, không làm đuôi trâu (*Chiến quốc sách: Hàn sách*)

(5) ***Biểu thị quan hệ chuyển ngoặt (chuyển chiết liên từ)***. Thường dùng 然 (nhiên), 而 (nhi), 但 (đãn), 至如 (chí như), 至若 (chí nhược), 況 (huống)...; tùy trường hợp, có thể dịch là "nhưng", "đến như", "huống gì, huống chi":

• 至若春和景明,波瀾不驚 [***Chí nhược*** xuân hòa cảnh minh, ba lan bất kinh] Đến như mùa xuân ấm áp ánh nắng tốt tươi, sóng nước lặng yên (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc*

Dương lâu ký)

(6) ***Biểu thị quan hệ nhượng bộ***: 雖 (tuy), 縱 (túng), 即 (tức)...; dịch là "dù, mặc dù, cho dù, dù có...":

• 雖殺臣,不能絕也 [***Tuy*** sát thần, bất năng tuyệt dã] Dù có giết thần, cũng không thể dứt được (*Mặc Tử: Công Thâu*)

(7) ***Biểu thị quan hệ nhân quả (nhân quả liên từ)***: (a) nguyên nhân: 以 (dĩ), 爲 (vị), 由 (do), 因 (nhân)...; (b) kết quả: 故(cố), 是故(thị cố), 是以(thị dĩ), 以故(dĩ cố)...:

• 舜不告而娶,爲無後也 [Thuấn bất cáo nhi thú, vị vô hậu dã] Ông Thuấn không thưa với cha mẹ mà lấy vợ, vì sợ thưa mà cha mẹ chẳng cho thành ra không con nối dõi (*Mạnh Tử: Ly Lâu thượng*)

(8) ***Biểu thị quan hệ giả thiết (giả thiết liên từ)***. Thường dùng 苟 (cẩu), 若 (nhược),使 (sử),令 (lịnh), 設 (thiết),設使 (thiết sử), 向使 (hướng sử),藉使 (tạ sử),若使 (nhược sử),自非 (tự phi)...:

• 苟無歲,何以有民? [***Cẩu*** vô tuế, hà dĩ hữu dân?] Nếu không được mùa, làm sao có dân ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

(9) ***Biểu thị điều kiện (điều kiện liên từ)***. Thường dùng 非 (phi),除 (trừ),無 (vô),則 (tắc),乃 (nãi),令 (lịnh), 但使 (đãn sử)...

• 除吾死外,當無見期 [***Trừ*** ngô tử ngoại, đương vô kiến kỳ] Trừ khi ta chết, hẳn không có ngày gặp nhau (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

(10) ***Biểu thị quan hệ mục đích (mục đích liên từ)***: 以

(dĩ)...

• 構木爲巢, 以避群害 [Cấu mộc vi sào, ***dĩ*** tị quần hại] Ghép nhánh cây làm tổ, để tránh sự gây hại của các loài thú rừng (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

(11) ***Biểu thị quan hệ chính phụ (chủ tòng liên từ)***: 而 (nhi), 以 (dĩ):

• 晨而求見 [Thần ***nhi*** cầu kiến] Sáng sớm xin vào yết kiến (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

GHI CHÚ:

Nhiều nhà nghiên cứu ngữ pháp trước đây còn nêu thêm một loại liên từ nữa gọi là liên từ đề tiếp (đề tiếp liên từ). Loại liên từ này còn gọi là *phát ngữ từ*, thường dùng ở đầu câu hay đầu đoạn văn nghị luận.Hiện các nhà ngữ pháp Trung Quốc đều xếp chúng vào loại trợ từ. Thường dùng:夫(phù), 且(thả), 蓋(cái),且夫(thả phù),蓋夫(cái phù):

- 夫, 同種而不愛同種, 亦以忍矣![***Phù***, đồng chủng nhi bất ái đồng chủng, diệc dĩ nhẫn hĩ!] Người cùng một giống mà không biết thương nhau, cũng quá lắm thay! (Phan Bội Châu: *Việt Nam phong quốc sử*)

- 且夫, 水之積者不厚, 則負大舟也無力[***Thả phù***, thủy chi tích giả bất hậu, tắc phụ đại châu dã vô lực) Nước chứa không sâu thì mang thuyền lớn không đủ sức (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

- 蓋夫, 秋之爲狀也, 其色慘淡, 煙飛雲斂 [***Cái phù***, thu chi vi trạng dã, kỳ sắc thảm đạm, yên phi vân liễm) Kìa, mùa thu phô bày hình trạng, sắc thu đạm, khói tỏa mây thâu (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*)

3. CÁCH DÙNG MỘT SỐ LIÊN TỪ THÔNG DỤNG CHỦ YẾU

(1) 而 (nhi)

a) Nối kết hình dung từ, động từ (hoặc ngữ hình dung từ, ngữ động từ), ngữ chủ-vị, biểu thị mối quan hệ giữa hai

tính chất hoặc hành vi; nói chung đều có thể dịch là "mà", "và" hoặc "nhưng", tùy trường hợp cụ thể:

• 子溫而厲,威而不猛,恭而安 [Tử ôn nhi lệ, uy ***nhi*** mãnh, cung nhi an] Khổng tử ôn hòa mà nghiêm trang, uy mà không dữ, cung kính mà an vui tự nhiên (*Luận ngữ: Thuật nhi*) [biểu thị quan hệ giữa hai tính chất của sự vật]

• 予旣烹而食之 [Dư ký phanh nhi thực chi] Tôi đã nấu mà ăn con cá ấy rồi (*Mạnh Tử: Vạn Chương thượng*) [biểu thị quan hệ giữa hai hành vi]

• 上古之世,人民少而禽獸衆 [Thượng cổ chi thế, nhân dân thiểu ***nhi*** cầm thú chúng] Đời thượng cổ, con người ít mà cầm thú nhiều (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*) ["nhi" dùng giữa hai vế câu, biểu thị mối liên hệ giữa hai sự việc]

• 時人以爲年且百歲而貌有壯容 [Thời nhân dĩ vi niên thả bách tuế ***nhi*** mạo hữu tráng dung] Người đương thời cho là tuổi đã gần trăm mà vẻ ngoài vẫn mạnh khoẻ (*Tam quốc chí: Nguỵ thư, Phương kỹ truyện*) [nối kết hai cụm chủ-vị, làm tân ngữ cho động từ "dĩ vi"]

• 蟹六跪而二螯 [Giải lục quỵ ***nhi*** nhị ngao] Cua có sáu ngoe mà (= và) hai càng (*Tuân Tử: Khuyến học*) [nối kết hai ngữ chính phụ làm vị ngữ]

• 因釋其耒而守株 [Nhân thích kỳ lỗi ***nhi*** thủ chu] Vì thế bỏ cày mà giữ gốc cây (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*) [biểu thị sự tiếp nối xuôi chiều, hay thuận tiếp]

• 其妻問所與飲食者,則盡富貴也,而未嘗有顯者來 [Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã, ***nhi*** vị thường hữu hiển giả lai] Vợ anh ta hỏi về những

người cùng ăn uống với anh ta, thì đều nói toàn những người giàu sang, nhưng lại chưa từng có người giàu sang nào đến nhà (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*) [biểu thị sự tiếp nối ngược chiều, hay nghịch tiếp]

b) Nối kết trạng ngữ với từ trung tâm của vị ngữ, nhưng không biểu thị quan hệ chuyển ngoặt hay đẳng lập, mà thường biểu thị sự tu sức (bổ nghĩa) cho từ trung tâm về các phương diện thời gian, phương thức, tình thái, nguyên nhân, phương vị...,có thể xem là quan hệ tiếp nối xuôi chiều (thuận tiếp):

• 老婦恃輦而行 [Lão phụ thị liễn ***nhi*** hành] Già nầy nhờ vào xe kéo mà đi (*Chiến quốc sách: Triệu sách*) [biểu thị tu sức phương thức]

• 未至,道渴而死 [Vị chí, đạo khát ***nhi*** tử] Đi chưa đến nơi, khát nước dọc đường mà chết (*Sơn hải kinh: Khoa Phụ trục nhật*) [biểu thị tu sức nguyên nhân]

• 吾嘗終日而思矣 [Ngô thường chung nhật ***nhi*** tư hĩ] Ta từng suốt ngày (mà) suy nghĩ (= suy nghĩ cả ngày)(*Tuân Tử: Khuyến học*) [biểu thị tu sức thời gian]

• 子路率爾而對 [Tử Lộ suất nhĩ ***nhi*** đối] Tử Lộ bộp chộp (mà) trả lời (*Luận ngữ: Tiên tiến*) [biểu thị tu sức tình thái]

• 此三代而下,享國所以獨久者,蓋有以也 [Thử tam đại ***nhi*** hạ, hưởng quốc sở dĩ độc cửu giả, cái hữu dĩ dã] Từ ba đời nầy trở xuống, số năm tại vị của các vua sở dĩ riêng được lâu, chắc là có lý do (*Tề Đông dã ngữ: Hán tô tối khinh*) [biểu thị tu sức phương vị]

c) Dùng giữa chủ ngữ và vị ngữ, biểu thị giả thiết hoặc

tiếp nối ngược.

c.1.Biểu thị quan hệ giả thiết:

• 子產而死,其誰嗣之? [Tử Sản ***nhi*** tử, kỳ thùy tự chi?] Tử Sản mà chết (= nếu Tử Sản chết), thì ai nối dõi ông ấy? (*Tả truyện: Tương công tam thập niên*)

• 士而懷居,不足以爲士矣 [Sĩ ***nhi*** hoài cư, bất túc dĩ vi sĩ hĩ] Kẻ sĩ mà sống an nhàn (= nếu kẻ sĩ sống an nhàn), thì chưa đáng là kẻ sĩ (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

c.2.Biểu thị quan hệ nối tiếp ngược (biểu nghịch tiếp quan hệ):

• 十人而從一人者... [Thập nhân ***nhi*** tòng nhất nhân giả...] Mười người mà lại đi theo một người ...(*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 君子而不仁者有矣夫! [Quân tử ***nhi*** bất nhân giả hữu hĩ phù!] Quân tử mà lại có khi làm điều bất nhân chăng! (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

d) Nối kết danh từ và từ phương vị (như 上 thượng,下 hạ, 往 vãng,來 lai...),tạo nên kết cấu phương vị, làm thành phần câu:

• 形而上者謂之道 [Hình ***nhi*** thượng giả vị chi đạo] Từ hình chất trở lên gọi là đạo (*Chu Dịch: Hệ từ*)

• 而今而後，吾知免夫[***Nhi*** kim ***nhi*** hậu, ngô tri miễn phù] Từ nay về sau, ta mới biết được miễn khỏi hình lục (*Luận ngữ: Thái Bá*)

• 故自四五萬而往者... [Cố tự tứ ngũ vạn ***nhi*** vãng giả...] Cho nên từ bốn năm vạn trở đi...(*Tuân Tử: Cường quốc*)

• 由孔子而來,至於今,百有餘歲 [Do Khổng Tử ***nhi*** lai, chí ư kim, bách hữu dư tuế] Từ đời Khổng Tử trở lại đây, cho đến nay, đã có hơn trăm năm (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

(2) 以 (**DĨ**)

a) Nối kết động từ hoặc ngữ động từ.

a.1.Biểu thị hai động tác trước và sau nối tiếp nhau, có thể dịch là "rồi", hoặc không dịch:

• 賦「常棣」之七章以卒 [Phú "Thường đệ" chi thất chương ***dĩ*** tốt] Làm bài thơ "Thường đệ" bảy chương rồi chết (*Tả truyện: Tương công nhị thập niên*)

a.2. Nối kết động từ hoặc ngữ động từ, biểu thị mục đích, dịch là "để":

• 今欲變法以治,更禮以教百姓 [Kim dục biến pháp ***dĩ*** trị, canh lễ ***dĩ*** giáo bách tính] Nay muốn đổi mới chính sách để trị, cải cách về lễ để dạy dỗ trăm họ (*Thương Quân thư: Canh pháp*)

• 封閉宮室,還軍霸上,以待大王來 [Phong bế cung thất, hoàn quân Bá Thượng, ***dĩ*** đãi đại vương lai] Phong tỏa cung thất, cho quân trở về Bá Thượng, để chờ đại vương đến (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

a.3. Biểu thị kết quả phát xuất từ động từ đã nêu ra ở trước, có thể dịch là "đến, đến nỗi":

• 其爲人也,發憤忘食,樂以忘憂,不知老之將至 [Kỳ vi nhân dã, phát phẫn vong thực, lạc ***dĩ*** vong ưu, bất tri lão chi tương chí vân nhĩ] Ông ấy là người khi phấn phát lên thì quên ăn, vui sướng đến quên cả lo buồn, không hay tuổi già đã sắp đến nơi (*Luận ngữ: Thuật nhi*)

• 余不聽豫之言,以罹此難也[Dư bất thính Dự chi ngôn, ***dĩ*** ly thử nạn dã] Ta không nghe theo lời của Dự, đến nỗi mắc phải nạn nầy (*Lã thị Xuân thu: Quý thu kỷ, Thẩm kỷ*)

a.4. Biểu thị quan hệ nhân quả, dịch là "vì":

• 晉侯,秦伯圍鄭,以其無禮於晉,且貳於楚也 [Tấn hầu, Tần Bá vi Trịnh, ***dĩ*** kỳ vô lễ ư Tấn, thả nhị ư Sở dã] Tấn hầu, Tần Bá bao vây nước Trịnh, vì Trịnh vô lễ với Tấn, lại hai lòng với Sở (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 以其境過清,不可久居 [***Dĩ*** kỳ cảnh quá thanh, bất khả cửu cư] Vì vùng nầy quá vắng vẻ, nên không thể ở lâu được (Liễu Tôn Nguyên: *Chí Tiểu Khâu tây tiểu thạch đàm ký*)

b) Nối kết nhiều hình dung từ (hoặc ngữ hình dung từ), hoặc hình dung từ với động từ (hay ngữ động từ), biểu thị quan hệ đẳng lập hoặc tăng tiến, có thể dịch là "và", "và lại, mà lại":

• 季康子問:使民敬,忠以勸,如之何?[Quý Khang Tử vấn: Sử dân kính, trung ***dĩ*** khuyến, như chi hà?] Quý Khang tử hỏi: Muốn khiến cho dân cung kính, trung thực và khuyên nhau làm điều thiện, thì làm cách nào ? (*Luận ngữ: Vi chính*)

• 古之民樸以厚,今之民巧以僞 [Cổ chi dân phác ***dĩ*** hậu, kim chi dân xảo ***dĩ*** ngụy] Dân đời xưa chất phác và thuần hậu, dân đời nay khôn lanh và giả trá(*Thương Quân thư: Khai tắc*)

• 生以辱,不如死以榮 [Sinh ***dĩ*** nhục, bất như tử ***dĩ***

vinh] Sống mà nhục, không bằng thác mà vinh (*Đại Đới Lễ ký: Học tử chế ngôn*)

c) Nối kết trạng ngữ với từ trung tâm.

c.1.Nối kết trạng ngữ với từ trung tâm của vị ngữ, để biểu thị phương thức, cách thức hoặc tình thái của hành vi, có thể không dịch, hoặc dịch là "để":

• 有獻不死之藥於荆王者,謁者操之以入 [Hữu hiến bất tử chi dược ư Kinh vương giả, yết giả thao chi ***dĩ*** nhập] Có người dâng thuốc bất tử cho Kinh vương, người báo tin mang nó vào trong cung (*Hàn Phi Tử: Thuyết lâm thượng*)

• 黔無驢,有好事者,船載以入 [Kiềm vô lư, hữu hiếu sự giả, thuyền tải ***dĩ*** nhập] Đất Kiềm không có lừa, có một kẻ hiếu sự dùng thuyền (để) chở vào (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*)

• 樊噲側其盾以撞 [Phàn Khoái trắc kỳ thuẫn ***dĩ*** chàng] Phàn Khoái nghiêng mộc (để) đánh (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 淫侈之俗日日以長 [Dâm xí chi tục nhật nhật ***dĩ*** trưởng] Thói xa hoa phung phí ngày càng thêm nhiều (*Hán thư: Thực hoá chí thượng*)

• 早夜以思 [Tảo dạ ***dĩ*** tư] Sớm tối nghĩ suy (Hàn Dũ: *Nguyên hủy*)

• 太子及賓客知其事者,皆白衣冠以送之 [Thái tử cập tân khách tri kỳ sự giả, giai bạch y quan ***dĩ*** tống chi] Thái tử và các tân khách biết chuyện đều mặc khăn trắng áo trắng (để) tiễn Kinh Kha lên đường (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

c.2. 以 (dĩ) kết hợp với danh từ phương vị . Đặt trước những danh từ phương vị như 前 (tiền), 後 (hậu), 上 (thượng),下 (hạ), 東 (đông), 西 (tây), 南 (nam), 北 (bắc),往 (vãng), 來 (lai)..., để biểu thị thời gian, phương vị, phạm vi; tùy trường hợp, có thể dịch là "đến...", "trở...", "về phía...":

• 自有生民以來,未有孔子也 [Tự hữu sinh dân ***dĩ*** lai, vị hữu Khổng Tử dã] Từ lúc có dân sinh ra đến nay, chưa có người như Khổng Tử (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*) [biểu thị thời gian]

• 閽以內,寡人制之 [Khổn ***dĩ*** nội, quả nhân chế chi] Từ cổng thành ngoài trở vào trong thì do quả nhân kiểm soát quyết định (*Sử ký: Trương Thích Chi Phùng Đường liệt truyện*) [biểu thị phương vị]

• 中人以上,可以語上也 [Trung nhân ***dĩ*** thượng, khả dĩ ngữ thượng dã] Người có tư chất từ bậc trung trở lên thì (ta) có thể nói những chuyện cao xa với họ được (*Luận ngữ: Ung dã*)

(3) 與(DỮ)

a) Biểu thị quan hệ đẳng lập; dịch là "và", "với":

• 唯我與爾有是夫! [Duy ngã ***dữ*** nhĩ hữu thị phù!] Chỉ ta với ngươi mới có như thế ! (*Luận ngữ: Thuật nhi*) [nối kết đại từ]

• 蜩與學鳩笑之 [Điêu ***dữ*** học cưu tiếu chi] Con ve sầu và con chim cưu cười nó (*Trang Tử: Tiêu dao du*) [nối kết danh từ]

• 夫子之言性與天道,不可得而聞也 [Phu tử chi ngôn tính ***dữ*** thiên đạo, bất khả đắc nhi văn dã] Phu tử nói về tính và đạo trời thì chưa được nghe (*Luận ngữ: Công Dã*

Tràng) [nối kết ngữ danh từ]

• 僕聞之,百里奚居虞而虞亡,在秦而秦霸,非愚於虞而知於秦也,用與不用,聽與不聽也 [Bộc văn chi, Bá Lý Hề cư Ngu nhi Ngu vong, tại Tần nhi Tần bá, phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã, dụng ***dữ*** bất dụng, thính ***dữ*** bất thính dã] Tôi nghe nói, Bá Lý Hề ở Ngu thì Ngu mất nước, ở Tần thì Tần làm bá chủ, (chỗ khác nhau) ấy là biết dùng và không dùng, biết nghe và không nghe thôi vậy (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*) [nối kết động từ với ngữ động từ]

b) Biểu thị quan hệ lấy-bỏ hoặc lựa chọn (biểu thủ xả hoặc tuyển trạch quan hệ). Dùng phối hợp với 不如 (bất như), 不若 (bất nhược), 豈若 (khởi nhược), 孰若 (thục nhược), 寧 (ninh), 無寧 (vô ninh)..., thành 與 ... 不如 (dữ...bất như...)...; 與 (dữ) trong trường hợp này còn thường liên dụng với 其 (kỳ), thành 與其 ... 不如 (dữ kỳ... bất như...),...; có thể dịch là "nếu...,chẳng bằng...", "nếu...,thì thà...còn hơn":

• 與使觸爲募勢,不如使王爲趨士 [***Dữ*** sử Xúc vi mộ thế, bất như sử vương vi xu sĩ] Nếu để cho Xúc là người hâm mộ thế lực, chẳng bằng để cho nhà vua có tiếng là biết chuộng kẻ sĩ (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 與吾得革車千乘,不如聞行人燭過之一言也 [***Dữ*** ngô đắc cách xa thiên thặng, ***bất như*** văn hành nhân Chúc Quá chi nhất ngôn dã] Nếu ta được một ngàn cỗ chiến xa, chẳng bằng nghe được một câu nói của người qua đường Chúc Quá(*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*)

• 喪禮,與其哀不足而禮有餘也,不若禮不足而哀有餘也 [Táng lễ, ***dữ kỳ*** ai bất túc nhi lễ hữu dư dã, ***bất***

nhược lễ bất túc nhi ai hữu dư dã] Lễ tang, nếu đau thương không đủ mà lễ có thừa, chẳng bằng lễ không đủ mà đau thương có thừa (*Lễ ký: Đàn cung thượng*)

• 與其有樂於身,孰若無憂於其心 [***Dữ kỳ*** hữu lạc ư thân, ***thục nhược*** vô ưu ư kỳ tâm] Nếu có điều vui ở thân mình, sao bằng không có nỗi lo trong lòng (Hàn Dũ: *Tống Lý Nguyện quy Bàn Cốc tự*)

• 與其害於民,寧我獨死 [***Dữ kỳ*** hại ư dân, ***ninh*** ngã độc tử] Nếu có hại cho dân, thà ta chịu chết một mình còn hơn (*Tả truyện: Định công thập tam niên*)

(4) 則(**TẮC**)

a) Biểu thị điều kiện. Vế câu điều kiện ở trước, vế câu kết quả ở sau, dịch là "thì":

• 聖人已死,則大盜不起 [Thánh nhân dĩ tử, ***tắc*** đại đạo bất khởi] Thánh nhân đã chết rồi thì những nhóm cường đạo lớn không dấy lên được (*Trang Tử: Khư khiếp*)

• 吾恂恂而起,視其缶,而吾蛇尚存,則弛然而臥 [Ngô tuân tuân nhi khởi, thị kỳ phữu, nhi ngô xà thượng tồn, ***tắc*** thỉ nhiên nhi ngọa] Tôi rón rén đứng dậy, ngó cái vò, thấy rắn của tôi vẫn còn, thì an tâm nằm ngủ (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

b) Biểu thị quan hệ nhân quả. Có thể dịch là "thì" hoặc "vì thế, nên, cho nên":

• 風之積也不厚,則其負大翼也無力[Phong chi tích dã bất hậu, ***tắc*** kỳ phụ đại dực dã vô lực] Gió chứa không dầy thì đỡ cánh lớn không đủ sức (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 人有禍,則心畏恐 [Nhân hữu họa, ***tắc*** tâm úy

khủng] Người ta có họa thì lòng lo sợ (*Hàn Phi Tử: Giải lão*)

c) Biểu thị giả thiết. Dịch là "nếu, nếu như":

• 心則不競,何憚於病 [Tâm ***tắc*** bất cạnh, hà đạn ư bệnh] Nếu lòng không tranh hơn thì sợ gì khuất nhục (*Tả truyện: Hi công thất niên*)

• 則不可,因而刺殺之 [***Tắc*** bất khả, nhân nhi thích sát chi] Nếu như không thể được, thì nhân đó đâm giết ông ta (*Chiến quốc sách: Yên sách*)

• 則漢欲挑戰,慎勿與戰! [***Tắc*** Hán dục khiêu chiến, thận vật dữ chiến!] Nếu quân Hán muốn khiêu chiến thì đừng đánh! (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

d) Biểu thị đối đãi (biểu đối đãi). Dùng trong hai vế câu (phân cú) song song hoặc trong câu rút gọn, biểu thị cùng nêu hai bên (đối cử) hoặc so chiếu hai bên (đối đãi), vẫn với quan hệ thừa tiếp:

• 子女玉帛,則君有之;毛羽齒革,則君地生焉 [Tử nữ ngọc bạch, tắc quân hữu chi; mao vũ xỉ cách, ***tắc*** quân địa sinh yên] Nô lệ trai gái và ngọc lụa, thì nhà vua có; lông chim lông thú và ngà voi, da bò, thì đất của nhà vua sinh sản ra (*Tả truyện: Hi công nhị thập tam niên*)

• 應之以治則吉,應之以亂則凶 [Ứng chi dĩ trị ***tắc*** cát, ứng chi dĩ loạn ***tắc*** hung] Ứng theo để trị thì tốt, ứng theo để loạn thì xấu (*Tuân Tử: Thiên luận*)

• 君有勢,則我從君;君無勢,則去 [Quân hữu thế, ngã ***tắc*** tòng quân; quân vô thế, ***tắc*** khứ] Khi ngài có thế thì chúng tôi theo ngài; ngài không có thế thì chúng tôi bỏ đi (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 生則異室,死則同穴 [Sinh ***tắc*** dị thất, tử ***tắc*** đồng huyệt] Sống thì ở khác nhà, chết thì chôn cùng huyệt (*Thi kinh: Vương phong, Đại xa*)

• 弟子入則孝,出則悌 [Đệ tử nhập ***tắc*** hiếu, xuất ***tắc*** đễ] Học trò vào trong nhà thì hiếu với cha mẹ, ra ngoài đường thì kính nhường người trên (*Luận ngữ: Học nhi*)

e) Biểu thị lựa chọn (biểu tuyển trạch). Dịch "nếu không...thì là...","không phải...mà là...":

• 臣以爲不缺則折 [Thần dĩ vi bất khuyết ***tắc*** chiết] Thần cho là không khuyết thì gãy (Giả Nghị: *Trị an sách*)

• 非死則徙爾 [Phi tử ***tắc*** tỉ nhĩ] Nếu không chết thì cũng dời đi nơi khác (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

f) Biểu thị dĩ nhiên (biểu dĩ nhiên). Dịch "thì ra đã, thì đã...", "mà là, lại là...":

• 及晏子如晉,公更其宅,反則成矣 [Cập Án Tử như Tấn, công canh kỳ trạch, phản ***tắc*** thành hĩ] Đến khi Án Tử sang Tấn, công sửa nhà, lúc về thì đã xong (*Tả truyện: Chiêu công tam niên*)

• 其子趨而往視之,苗則槁矣 [Kỳ tử xu nhi vãng thị chi, miêu ***tắc*** cảo hĩ] Đứa con ông chạy ra xem thì mạ đã héo hết rồi (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*)

g) Biểu thị chuyển ngoặt (biểu chuyển chiết). Dùng trong vế câu sau của câu phức, có thể dịch "thì lại, nhưng lại, lại":

• 子曰:無欲速,無見小利.欲速則不達,見小利則大事不成 [Tử viết: Vô dục tốc, vô kiến tiểu lợi. Dục

tốc ***tắc*** bất đạt, kiến tiểu lợi ***tắc*** đại sự bất thành] Khổng Tử nói: Chớ có muốn gấp, chớ chỉ thấy lợi nhỏ. Muốn gấp thì lại không đạt, chỉ thấy lợi nhỏ thì việc lớn không thành (*Luận ngữ: Tử Lộ*)

• 竭力以事大國,則不得免焉 [Kiệt lực dĩ sự đại quốc, ***tắc*** bất đắc miễn yên] Cố hết sức để thờ nước lớn thì lại không được thoát khỏi bị thôn tính (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 有好事者,船載以入,至則無所用,放之山下 [Hữu hiếu sự giả, thuyền tải dĩ nhập, chí ***tắc*** vô sở dụng, phóng chi sơn hạ] Có kẻ hiếu sự, dùng thuyền (để) chở lừa vào, đến nơi thì lại không dùng được việc gì, mới thả xuống chân núi (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*)

h) Biểu thị nhượng bộ (biểu nhượng bộ). Có thể dịch "thì rõ là...", "tuy, mặc dù...(nhưng lại)":

• 美則美矣,抑臣亦有懼矣 [Mỹ ***tắc*** mỹ hĩ, ức thần diệc hữu cụ hĩ] Đẹp thì tuy là (= thì rõ là) đẹp đấy, nhưng thần cũng có chỗ sợ (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 治則治矣,非書意也 [Trị ***tắc*** trị hĩ, phi thư ý dã] Trị thì có trị đấy, nhưng không phải là ý trong sách (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

i) Biểu thị thời gian (biểu thời gian). Chỉ thời gian phát sinh sự việc, thường đặt trước vế câu kết quả, dịch "(khi ...) thì liền":

• 故曲終則嘆發,燕罷則心悲也 [Cố khúc chung tắc thán phát, yến bãi ***tắc*** tâm bi dã] Cho nên (khi) dứt bài ca thì liền thở than, (khi) tiệc tàn thì lòng liền thương đau(*Bão Phác Tử: Nội thiên, Sướng huyền*)

• 凡稻旬日失水,則死期至 [Phàm đạo tuần nhật thất thủy, ***tắc*** tử kỳ chí] Phàm lúa trong mười ngày không có nước thì liền đến ngày chết (*Thiên công khai vật: Nãi lạp, Đạo*)

j) Biểu thị giải thích (biểu giải thích). Dịch "là, chính là, chính là vì":

• 東道之不通,則是康公絕我好也 [Đông đạo chi bất thông, ***tắc*** thị Khang công tuyệt ngã hiếu dã] Đường phía đông không đi được, chính vì Khang công đã đoạn tuyệt giao hiếu với ta (*Tả truyện: Thành công thập tam niên*)

• 越國南則楚,西則晉... [Việt quốc nam ***tắc*** Sở, tây ***tắc*** Tấn...] Phía nam nước Việt là Sở, phía tây là Tấn (*Quốc ngữ: Ngô ngữ*)

• 其南則大夏,西則安息,北則康居 [Kỳ nam ***tắc*** Đại Hạ, tây ***tắc*** An Tức, bắc ***tắc*** Khang Cư] Phía nam nó là Đại Hạ, phía tây là An Tức, phía bắc là Khang Cư (*Sử ký: Đại Uyển liệt truyện*)

• 其畜之所多則馬,牛,羊... [Kỳ súc chi sở đa ***tắc*** mã, ngưu, dương...] Những súc vật họ nuôi nhiều là ngựa, bò, dê...(*Sử ký: Hung Nô liệt truyện*)

(5) 雖 (TUY)

Biểu thị nhượng bộ, dịch là "dù, mặc dù, cho dù, dù cho, tuy...":

• 果能此道矣,雖愚必明,雖柔必強 [Quả năng thử đạo hĩ, ***tuy*** ngu tất minh, ***tuy*** nhu tất cường] Nếu thật theo được đạo nầy thì dù ngu cũng thành sáng, dù yếu cũng thành mạnh (*Lễ ký: Trung dung*)

• 故君雖尊,以白爲黑,臣不能聽 [Cố quân ***tuy*** tôn, dĩ bạch vi hắc, thần bất năng thính] Cho nên ngôi vua dù tôn quý, nhưng nếu lấy trắng làm đen thì bề tôi cũng không thể nghe theo (*Lã thị Xuân thu: Ứng đồng*)

• 雖有天下易生之物也,一日暴之,十日寒之,未有能生者也 [***Tuy*** hữu thiên hạ dị sinh chi vật dã, nhất nhật bạo chi, thập nhật hàn chi, vị hữu năng sinh giả dã] Dù có những vật dễ sinh trong thiên hạ nhưng nếu một ngày đem phơi nắng, mười ngày đem phơi lạnh thì chưa có vật nào có thể sống nổi (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

GHI CHÚ:

Về liên từ phức hợp 雖然 (tuy nhiên), xem ở phần NHỮNG KẾT CẤU CỐ ĐỊNH.

(6) 然 (NHIÊN)

Thường dùng trong câu phức chuyển ngoặt, dịch là "nhưng, nhưng mà":

• 吾不能早用子,今急而求子,是寡人之過也,然鄭亡,子亦有不利焉 [Ngô bất năng tảo dụng tử, kim cấp nhi cầu tử, thị quả nhân chi quá dã, ***nhiên*** Trịnh vong, tử diệc hữu bất lợi yên!] Tôi không thể dùng ngài sớm, nay gấp rút mà cầu đến ngài thì đó là lỗi của quả nhân, nhưng nếu nước Trịnh mất, ngài cũng có chỗ bất lợi ! (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 陳平智有餘,然難以獨任 [Trần Bình trí hữu dư, ***nhiên*** nan dĩ độc nhiệm] Trần Bình trí có thừa, nhưng khó đảm nhiệm một mình (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

GHI CHÚ:

Về liên từ phức hợp 然則 (nhiên tắc), xem ở phần NHỮNG KẾT CẤU CỐ ĐỊNH.

X. TRỢ TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Trợ từ là một loại từ biểu thị tình thái, có tác dụng phụ trợ trong câu, vốn không có ý nghĩa từ vựng cụ thể mà chỉ biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp, dùng trợ giúp cho từ hoặc câu để cho biết rõ thêm về tinh thần, thái độ, phong cách bao hàm trong câu văn hoặc lời nói.

Thí dụ:

• 吾今死矣 ![Ngô kim tử ***hĩ***!] Nay ta phải chết ! (*Thế thuyết tân ngữ*)

Trong Hán ngữ cổ, trợ từ rất phong phú và đa dạng; việc sử dụng cũng phức tạp và tế nhị, đòi hỏi người đọc văn, viết văn phải trải nhiều kinh nghiệm mới có thể cảm nhận, hiểu và sử dụng chúng một cách thuần nhã. Trong thực tế, việc phân định tác dụng cụ thể với những khía cạnh rất tinh vi của những từ thuộc loại này là một chuyện không dễ.

2. CÁC LOẠI TRỢ TỪ

Về hệ thống phân loại trợ từ, có nhiều ý kiến rất khác nhau. Có tác giả chỉ phân thành 2 loại: trợ từ ngữ khí và trợ từ kết cấu; có sách chỉ có 3 loại, thêm trợ từ ngữ âm. Trong Hán ngữ cổ không có những trợ từ thời thái như trong Hán ngữ hiện đại. Ở đây, căn cứ vào tác dụng ngữ pháp, ta có thể chia trợ từ ra làm 4 loại lớn: trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ ý, trợ từ ngữ âm và trợ từ kết cấu.

(1) ***Trợ từ ngữ khí (ngữ khí trợ từ)***

a)Biểu thị trần thuật

a.1. Biểu thị hoàn tất: 也(dã), 矣(hĩ), 云(vân)...

a.2.Biểu thị kêu gọi: 來(lai), 也(dã), 兮(hề)...

b) Biểu thị nghi vấn: 乎(hồ), 哉(tai), 耶(da), 也 (dã), 歟(dư)...

c) Biểu thị cảm thán: 矣(hĩ), 哉(tai)...

(2) Trợ từ ngữ ý (ngữ ý trợ từ)

a) Biểu thị hạn chế: 耳(nhĩ), 而已(nhi dĩ)...

b)Biểu thị xác định: 也(dã), 矣(hĩ), 然(nhiên), 焉 (yên)...

c) Biểu thị gợi ý (đề thị hoặc đề đốn ngữ khí): 夫(phù), 惟(duy), 蓋(cái)...

d) Biểu thị đình đốn (ngừng ngắt để nêu ra ở đoạn sau): 者(giả), 矣(hĩ), 也者(dã giả)...

e) Biểu thị so sánh hoặc tưởng tượng: 然 (nhiên), 如 也(như dã)...

(3) *Trợ từ ngữ âm (ngữ âm hoặc âm tiết trợ từ)*

Nói chung, loại này thường được dùng trong thi ca và các loại văn biền ngẫu khác. Cũng có 4 loại nhỏ:

a) Biểu thị đình đốn (chậm lại): 兮 (hề), 焉(yên)...

b) Biểu thị thiêm tiếp (dùng làm ngữ vĩ cho từ khác): 然(nhiên), 爾(nhĩ), 焉(yên), 若(nhược), 乎(hồ)...

c) Biểu thị khởi phát. Thường chỉ thấy trong các sách cổ như *Thi, Thư*... Người ta cũng gọi những trợ từ này là *phát ngữ từ* hay *phát thanh từ* vì thường dùng ở đầu câu và chỉ có nhiệm vụ tạo ra một sự hòa hợp nào đó về âm thanh chứ không có ý nghĩa từ vị cụ thể.

Những phát ngữ từ thường dùng trong các sách cổ là: 於(ô), 曰(viết), 云(vân), 伊(y), 厥(quyết), 爰(viên), 惟(duy),

言(ngôn)...:

• 陟彼南山, 言采其厥 [Trắc bỉ Nam Sơn, ***ngôn*** thái kỳ quyết] Lên núi Nam Sơn kia, (ta) hái rau quyết (*Thi kinh*)

• 爰有寒泉, 在浚之下 [***Viên*** hữu hàn tuyền, tại Tuấn chi hạ] Có dòng suối lạnh, ở nơi ấp Tuấn nước Vệ (*Thi kinh*)

d) *Biểu thị sấn âm* (Sấn 襯: đệm thêm, phụ góp thêm): 其 (kỳ), 是(thị)...:

• 北風其涼 [Bắc phong ***kỳ*** lương] Ngọn gió bắc mát mẻ (*Thi kinh*)

(4) *Trợ từ kết cấu (kết cấu trợ từ)*

Biểu thị quan hệ kết cấu giữa các thành phần trong câu. Thường được kể: 之 (chi), 是 (thị), 斯 (tư), 焉 (yên),實 (thực).

Đa số tác giả lại xếp cả者 (giả), 所 (sở) vào loại trợ từ kết cấu, và chỉ kể có 3 trợ từ kết cấu là 之 (chi), 者 (giả), 所 (sở). Nhưng cũng có sách ngữ pháp lại coi 之 (chi) là liên từ, như trường hợp Lý Lâm trong sách *Cổ đại Hán ngữ Ngữ pháp Phân tích* (Trung Quốc Xã hội Khoa học Xuất bản xã, tr.14). Riêng trong sách nầy, chúng tôi theo hệ thống xếp loại của Chu Quang Khánh và Dương Hợp Minh (*Cổ đại Hán ngữ Giáo trình*), chỉ coi 者 (giả), 所 (sở) là một loại đại từ đặc biệt. Về cách dùng trợ từ kết cấu 之 (chi), do tầm quan trọng đặc biệt của nó, sẽ được xét riêng ở một mục sau.

3. VỊ TRÍ CỦA TRỢ TỪ

Là từ trợ giúp cho từ, cho các bộ phận của câu, hoặc cho cả câu, trợ từ thường đứng sau từ hoặc bộ phận mà nó trợ giúp.

–Trong trường hợp trợ giúp cho từ hoặc cho một bộ phận của câu, trợ từ thường đứng sau từ hoặc bộ phận mà nó trợ giúp;

– Trong trường hợp trợ giúp cho cả câu, trợ từ có thể đứng ở đầu, ở giữa hay ở cuối câu.

(1) *Trợ giúp cho một bộ phận của câu:*

• 賜也，始可與言詩已矣 [Tứ ***dã***, thủy khả dữ ngôn Thi dĩ hĩ] Chỉ có anh Tứ mới có thể cùng bàn bạc về Kinh Thi (*Luận ngữ*) [trợ giúp cho chủ ngữ]

• 文辭粲如也 [Văn từ xán ***như dã***]Văn từ thật rỡ ràng (*Sử ký*) [trợ giúp vị ngữ]

• 沛然下雨 [Bái ***nhiên*** hạ vũ] Sầm sập đổ mưa (*Mạnh Tử*) [trợ giúp cho trạng ngữ]

(2) *Trợ giúp cho cả câu:*

a) Đặt ở đầu câu (ngữ thủ trợ từ):

• 惟十有三年春，大會於孟津 [*Duy* thập hữu tam niên xuân, đại hội ư Mạnh Tân] Mùa xuân năm thứ mười ba, vua hội các chư hầu ở Mạnh Tân (*Thượng thư*)

b) Đặt ở giữa câu (ngữ trung trợ từ):

• 歲云秋矣 [Tuế ***vân*** thu hĩ] Trời đã vào thu (*Tả truyện*)

c) Đặt ở cuối câu (ngữ mạt trợ từ):

• 可不慎與?[Khả bất thận ***dư***?] Có thể không thận

trọng được ư ? (*Sử ký*)

4. CÁCH DÙNG MỘT SỐ TRỢ TỪ THÔNG DỤNG CHỦ YẾU

(1) 夫(PHÙ)

Trợ từ ngữ khí, có thể dùng ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.

a) Dùng ở đầu câu (dụng ư cú thủ). Thời xưa thường gọi là phát ngữ từ, để biểu thị đoạn tiếp sau sẽ có lời bàn bạc (nghị luận), có tác dụng dẫn khởi hạ văn hoặc gợi ý. 夫 (phù) còn được liên dụng với một số từ khác như 今 (kim), 且 (thả), 若 (nhược), 故 (cố)... thành 今夫 (kim phù), 且夫 (thả phù), 若夫 (nhược phù), 故夫 (cố phù)..., dùng đầu câu, ý nghĩa cơ bản cũng như 夫 (phù):

• 夫三年之喪,天下之通喪也 [***Phù*** tam niên chi tang, thiên hạ chi thông tang dã] Để tang ba năm là lệ chung của thiên hạ vậy (*Luận ngữ: Dương Hoá*)

• 夫不爲頃久推移,不以多少進退者,此亦東海之大樂也 [***Phù*** bất vị khoảnh cửu thôi di, bất dĩ đa thiểu tiến thoái giả, thử diệc đông hải chi đại lạc dã] Không vì thời gian ngắn hay dài mà thay đổi, không vì mưa nhiều hay ít mà tiến lui (= tăng giảm), đó là niềm vui lớn của biển đông (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 夫積貯者,天下之大命也 [***Phù*** tích trữ giả, thiên hạ chi đại mệnh dã] Tích trữ là mệnh lớn của thiên hạ (*Giả Nghị: Luận tích trữ sớ*)

• 今夫齊,亦君之水也 [***Kim phù*** Tề, diệc quân chi thủy dã] Nay nước Tề, cũng giống như chất nước của nhà vua (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 且夫君也者,將牧民而正其邪者也 [***Thả phù***

quân dã giả, tướng mục dân nhi chính kỳ tà giả dã] Vả, vua là người chăn dắt dân mà sửa lại cho ngay ngắn những cái cong quẹo của dân (*Quốc ngữ: Lỗ ngữ*)

• 故夫作法術之人,立取舍之行,別辭爭之論,而莫爲之正 [*Cố phù* tác pháp thuật chi nhân, lập thủ xả chi hành, biệt từ tranh chi luận, nhi mạc vị chi chính] Cho nên kẻ làm ra pháp thuật, phải định hành vi nào nên giữ nên bỏ, phân biệt lời nào phải lời nào trái, mà không gì là không chấn chỉnh lại cho đúng (*Hàn Phi Tử: Vấn biện*)

• 若夫豪傑之士,雖無文王猶興 [*Nhược phù* hào kiệt chi sĩ, tuy vô Văn vương do hưng] Đến như kẻ sĩ hào kiệt, dù không có vua Văn vương giáo hóa, cũng tự mình phấn khởi làm điều thiện (*Mạnh Tử: Tận tâm thượng*)

b) Dùng ở giữa câu (dụng tại cú trung). Đặt trước tân ngữ của động từ ngoại động, biểu thị sự thư hoãn ngữ khí:

• 食夫稻,衣夫錦 [Thực *phù* đạo, ý *phù* cẩm] Ăn lúa nếp hương, mặc đồ gấm (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 予觀夫巴陵勝狀,在洞庭一湖 [Dư quan *phù* Ba Lăng thắng trạng, tại Động Đình nhất hồ] Ta xem cảnh đẹp Ba Lăng chỉ gói gọn trong một hồ Động Đình (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

c) Dùng ở cuối câu (dụng ư cú mạt)

c.1. Chủ yếu biểu thị ngữ khí cảm thán sâu lắng:

• 叔向曰:辭之不可以已也如是夫! [Thúc Hướng viết:Từ chi bất khả dĩ dĩ dã như thị *phù*!] Tài ăn nói không thể phế bỏ là như thế đấy! (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 子在川上曰:逝者如斯夫,不舍晝夜 [Tử tại

xuyên thượng viết: Thệ giả như tư ***phù***, bất xả trú dạ] Khổng Tử đứng trên sông nói: Chảy mãi như thế, ngày đêm không ngừng nghỉ (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 悲夫!勢之於人者,可不慎與! [Bi ***phù***! Thế chi ư nhân giả, khả bất thận dư!] Thương thay! Thế lực đối với người ta, có thể chẳng thận trọng được ư! (*Sử ký: Sở thế gia*)

• 是余之罪也夫![Thị dư chi tội dã ***phù***!] Đó là tội của ta! (*Sử ký: Thái sử công Tự tự*)

c.2. Biểu thị ngữ khí nghi vấn hoặc trần thuật:

• 王曰:天敗楚也夫,余不可以待[Vương viết: Thiên bại Sở dã ***phù***, dư bất khả dĩ đãi] Vua nói: Đấy là trời muốn cho Sở bại trận ư, ta không thể đợi thêm nữa được(*Tả truyện: Thành công thập lục niên*)

• 智伯曰:室美夫? [Trí Bá viết: Thất mỹ ***phù*** ?] Trí Bá nói: Nhà đẹp lắm hả ?(*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

(2) 惟(DUY)

Trợ từ ngữ khí 惟 (duy)(cũng viết là 唯, 維) thường dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, ý nghĩa ngữ pháp thay đổi tùy theo vị trí.

a) Dùng ở đầu câu, quen gọi là phát ngữ từ, thường có tác dụng gợi ý để dẫn khởi hạ văn, hoặc biểu thị ngữ khí mong ước:

• 惟二月既望,越六日乙未,王朝步自周,則至於丰 [***Duy*** nhị nguyệt ký vọng, việt lục nhật Ất vị, vương triêu bộ tự Chu, tắc chí ư Phong] Duy ngày rằm tháng hai, đến ngày Ất vị thứ sáu, vua sáng sớm đi bộ từ kinh đô nhà Chu, thì đến đất Phong (*Thượng thư: Thiệu cáo*)

• 惟三祀十有二月朔,伊尹以冕服奉嗣王歸於亳 [***Duy*** tam tự thập hữu nhị nguyệt sóc, Y Doãn dĩ miện phục phụng tự vương quy ư Bạc] Duy năm thứ ba tháng mười hai ngày mồng một, Y Doãn lấy mũ, áo đón vua nối ngôi về kinh đô Bạc (*Thượng thư: Thái Giáp trung*) [trong 2 thí dụ trên, 惟(duy) nêu ra năm tháng, đồng thời có ý nhấn mạnh]

• 惟辟作福,惟辟作威 [***Duy*** tích tác phúc, duy tích tác uy] Chỉ vua làm được phúc, chỉ vua ra được oai (*Thượng thư: Hồng phạm*)

• 惟彼陶唐,帥彼天常,有此冀方 [***Duy*** bỉ Đào Đường, soái bỉ thiên thường, hữu thử ký phương] Có vua Đào Đường thời xưa, noi theo đạo thường của Trời, có đất trung nguyên nầy(*Tả truyện: Ai công lục niên*) [trong 2 thí dụ trên,惟(duy) nêu lên chủ ngữ với ý nhấn mạnh]

• 闕秦以利晉,唯君圖之 [Khuyết Tần dĩ lợi Tấn, ***duy*** quân đồ chi] Làm tổn hại Tần để lợi cho Tấn, mong nhà vua tính toán việc đó (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 愚臣亡識,唯陛下財察 [Ngu thần vô thức, ***duy*** bệ hạ tài sát] Kẻ hạ thần ngu muội không biết, mong bệ hạ xét đoán (*Hán thư: Triều Thố truyện*)

• 陛下未有繼嗣,子無貴賤,唯留意 [Bệ hạ vị hữu kế tự, tử vô quý tiện, ***duy*** lưu ý] Bệ hạ chưa có người nối dõi, nên con bất luận quý hay tiện, hãy lưu ý (*Hán thư: Triệu hậu truyện*) [trong 3 thí dụ trên, 唯 (duy) biểu thị ngữ khí mong ước]

b) Dùng ở giữa câu. Nêu lên vị ngữ, tăng cường ngữ khí

phán đoán, miêu tả và khẳng định:

• 蚩尤惟始作亂 [Xi Vưu ***duy*** thủy tác loạn] Xi Vưu bắt đầu nổi loạn(***Thượng thư: Lã hình***) [dùng trước vị ngữ]

• 民惟邦本,本固邦寧 [Dân ***duy*** bang bản, bản cố bang ninh] Dân là gốc của nước, gốc vững thì nước yên (***Thượng thư: Ngũ tử chi ca***) [dùng trước vị ngữ trong câu phán đoán, tăng cường ngữ khí miêu tả]

• 周雖舊邦,其命維新 [Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh ***duy*** tân] Nhà Chu tuy là nước cũ, nhưng mệnh của nó là mệnh mới (***Thi kinh: Đại nhã, Văn vương***) [dùng trước vị ngữ trong câu miêu tả, tăng cường ngữ khí khẳng định]

• 公西華曰:正唯弟子不能學也 [Công Tây Hoa viết: Chính ***duy*** đệ tử bất năng học dã] Công Tây Hoa nói: Đó chính là những điều đệ tử chúng con không thể học được (***Luận ngữ: Thuật nhi***) [dùng trước ngữ chủ-vị làm vị ngữ phán đoán của vị ngữ, biểu thị ngữ khí khẳng định]

(3) 其(KỲ)

Thường dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, biểu thị ngữ khí uyển chuyển hoặc để tăng cường ngữ khí phản vấn; tùy trường hợp, có thể dịch là "có lẽ", "e rằng"...

a) Dùng ở giữa câu:

• 知進退存亡而不失其正者,其唯聖人乎![Tri tiến thoái tồn vong nhi bất thất kỳ chính giả, ***kỳ*** duy thánh nhân hồ!] Biết được lẽ tiến lui còn mất mà vẫn không làm mất lẽ chính của chúng, có lẽ chỉ có bậc thánh nhân thôi ư! (***Chu Dịch: Quẻ Càn, Văn ngôn***) [dùng trước vị ngữ phán đoán]

• 君子曰:善不可失,惡不可長,其陳桓公之謂乎! [Quân tử viết: Thiện bất khả thất, ác bất khả trưởng, ***kỳ*** Trần Hoàn công chi vị hồ!] Người quân tử nói: Điều thiện không nên để mất, điều ác không nên để lớn lên, có lẽ là nói về Trần Hoàn công đấy ư! (*Tả truyện: Ẩn công lục niên*)[dùng trước vị ngữ của câu trần thuật]

• 叔向告晉侯曰:城上有鳥,齊師其遁?[Thúc Hướng cáo Tấn hầu viết: Thành thượng hữu điểu, Tề sư ***kỳ*** độn?] Thúc Hướng nói với Tấn hầu rằng: Trên thành có chim đậu, quân Tề có lẽ trốn chăng ? (*Tả truyện: Tương công thập bát niên*)[dùng trước vị ngữ của câu trần thuật]

• 王室其卑乎! [Vương thất ***kỳ*** ti hồ!] Vương thất có lẽ suy yếu chăng! (*Quốc ngữ: Chu ngữ*) [dùng trước vị ngữ của câu miêu tả]

• 其是之謂乎? [***Kỳ*** thị chi vị hồ ?] Là nói về điều đó chăng ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 嗚呼!其信然耶?其夢耶?其傳之非其眞耶? [Ô hô! ***Kỳ*** tín nhiên da ? ***Kỳ*** mộng da ? ***Kỳ*** truyền chi phi kỳ chân da ?] Than ôi! Tin đó đúng chăng ? Hay là mộng chăng ? Hay là lời truyền không đúng sự thật ? (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*) [trong cả 2 thí dụ trên, 其 (kỳ) dùng trong câu nghi vấn, đều đặt trước vị ngữ, biểu thị ngữ khí suy đoán]

• 我其試哉! [Ngã ***kỳ*** thí tai!] Ta hãy thử xem!(= Ta thử xem nào!) (*Thượng thư: Nghiêu điển*)

• 其雨其雨,杲杲出日 [***Kỳ*** vũ ***kỳ*** vũ, cảo cảo xuất nhật] Trời mưa, ấy trời hãy mưa, mặt trời đâu đã mọc ra đỏ hồng (*Thi kinh: Vệ phong, Bá hề*)

• 吾子其無廢先王之功 [Ngô tử ***kỳ*** vô phế tiên vương chi công] Xin ngài chớ phế bỏ công lao của tiên vương (*Tả truyện: Ẩn công tam niên*) [cả 3 thí dụ trên , chữ 其 (kỳ) đều dùng trong câu cầu khiến, biểu thị ngữ khí uyển chuyển, có tác dụng khích lệ, kỳ vọng, mệnh lệnh ...)

b) Dùng ở đầu câu. Có tác dụng tăng cường ngữ khí phản vấn, thường khó dịch thành nghĩa cụ thể:

• 其誰曰不然? [***Kỳ*** thùy viết bất nhiên ?] Ai bảo là không thế ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 其何以行之哉? [***Kỳ*** hà dĩ hành chi tai ?] Làm sao mà đi được ? (*Luận ngữ: Vi chính*)

• 其何傷於日月乎? [***Kỳ*** hà thương ư nhật nguyệt hồ?] Có hại gì cho mặt trời mặt trăng đâu ? (*Luận ngữ: Tử Trương*)

• 以殘年餘力,曾不能毀山之一毛,其如土石何? [Dĩ tàn niên dư lực, tằng bất năng hủy sơn chi nhất mao, ***kỳ*** như thổ thạch hà?] Với tuổi già sức yếu còn lại như vậy, chưa từng nhổ được một cây cỏ ở núi, thì làm gì được đống đất đá kia ? (*Liệt Tử: Thang vấn*)

(4) 蓋 (CÁI)

Thời xưa cũng được gọi là phát ngữ từ, thường dùng đầu câu, có tác dụng báo trước một lời bàn hoặc nêu rõ một sự thật, một lý lẽ, thường khó dịch thành nghĩa cụ thể:

• 蓋鍾子期死,伯牙不復鼓琴,何則? [***Cái*** Chung Tử Kỳ tử, Bá Nha bất phục cổ cầm, hà tắc ?] Chung Tử Kỳ chết, Bá Nha không gẩy đàn nữa, vì sao thế? (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm An thư*) [nêu lên trước lời bàn]

• 蓋聞智者順時而謀,愚者逆理而動 [***Cái*** văn

trí giả thuận thời nhi mưu, ngu giả nghịch lý nhi động] Nghe rằng bậc trí giả thuận theo thời mà mưu tính, kẻ ngu trái với lý mà hành động (Chu Phù: *Dữ Bành Sủng thư*) [gợi ý, nêu rõ một lý lẽ]

• 蓋敘事之體,其別有四 [*Cái* tự sự chi thể, kỳ biệt hữu tứ] Thể văn tự sự, phân biệt ra thành bốn loại (*Sử thông: Tự sự*) [gợi ý, nêu rõ một sự thật]

(5) 也 (DÃ)

Là một trong những trợ từ ngữ khí thông dụng nhất trong Hán ngữ cổ, dùng ở giữa hoặc cuối câu.

a) Dùng giữa câu, biểu thị sự ngừng ngắt, cho biết ý câu chưa trọn, đồng thời có tác dụng nhấc nhở, làm cho câu được thư hoãn, tăng thêm sắc thái tình cảm của lời nói:

a.1. 也 (dã) dùng sau chủ ngữ của câu đơn, có tác dụng thư hoãn ngữ khí:

• 夫也不良,國人知之 [Phu ***dã*** bất lương, quốc nhân tri chi] Kẻ kia bất lương, người trong nước đều biết (*Thi kinh: Trần phong, Mộ môn*)

• 且夫水之積也不厚,則其負大舟也無力 [Thả phù thủy chi tích ***dã*** bất hậu, tắc kỳ phụ đại châu dã vô lực] Vả lại nước chứa không sâu thì mang thuyền lớn không đủ sức (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 子貢問 :師與商也孰賢? [Tử Cống vấn: Sư dữ Thương ***dã*** thục hiền ?] Tử Cống hỏi: Anh Sư và anh Thương ai hiền đức hơn ? (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

a.2. 也 (dã) dùng sau vế câu (phân cú hay mệnh đề), để biểu thị ý câu chưa trọn, hoặc biểu thị mối liên hệ tương hỗ giữa các vế câu, đồng thời có tác dụng thư hoãn ngữ khí :

• 且與其從辟人之士也,豈若從辟世之士哉? [Thả dữ kỳ tòng tị nhân chi sĩ *dã*, khởi nhược tòng tị thế chi sĩ tai ?] Vả lại nếu nhà ngươi theo những kẻ sĩ lánh người (vô đạo) thì sao bằng theo (ta là) kẻ sĩ lánh đời (ô trọc) ? (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 以我爲君子也,君子安可毋敬也 [Dĩ ngã vi quân tử *dã*, quân tử an khả vô kính dã ?] Cho ta là người quân tử, quân tử thì sao có thể không kính được ? (*Hàn Phi Tử: Thuyết lâm hạ*)

• 操蛇之神聞之,懼其不已也,告之於帝 [Thao Xà chi thần văn chi, cụ kỳ bất dĩ *dã*, cáo chi ư đế] Vị thần chỉ huy loài rắn nghe biết chuyện đó, sợ việc san núi không thành, báo cho thượng đế biết (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 屈平疾王聽之不聰也,讒諂之蔽明也,邪曲之害公也,方正之不容也,故憂愁幽思而作離騷 [Khuất Bình tật vương thính chi bất thông *dã*, sàm siểm chi tế minh dã, tà khúc chi hại công dã, phương chính chi bất dung dã, cố ưu sầu u tư nhi tác "Ly tao"] Khuất Bình giận nhà vua nghe không rõ phải trái, để lời gièm pha che lấp óc sáng suốt, để những kẻ cong quẹo làm hại người công chính, khiến cho người ngay không có chỗ dung thân, nên buồn bã nghĩ ngợi mà làm ra thiên "Ly tao" (*Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện*)

• 孔子時其亡也,而往拜之,遇諸涂 [Khổng Tử thời kỳ vong *dã*, nhi vãng bái chi, ngộ chư đồ] Khổng Tử chờ lúc ông ta đi vắng mà đi đến chào, thì gặp ông ta ở dọc đường (*Luận hoành: Tri thực*)

a.3. 也 (dã) đặt sau từ (hoặc ngữ) chỉ thời gian, biểu thị sự ngừng ngắt và nêu ra ở đoạn sa::

• 今也則亡,未聞好學者也 [Kim ***dã*** tắc vô, vị văn hiếu học giả dã] Nay thì không có, chưa nghe có người hiếu học (***Luận ngữ: Nhan Uyên***)

• 始也吾以爲至人也,而今非也 [Thủy ***dã*** ngô dĩ vi chí nhân dã, nhi kim phi dã] Ban đầu tôi cho (ông ta) là bậc chí nhân, nay mới biết không phải thế (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*)

• 是日也,天朗氣清,惠風和暢 [Thị nhật ***dã***, thiên lãng khí thanh, huệ phong hòa sướng] Ngày hôm đó khí trời trong sáng, gió nhẹ lâng lâng (Vương Hi Chi: *Lan Đình tập tự*)

b) Dùng cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định, xác định. Đại để có 6 cách dùng như sau.

b.1. Dùng cuối câu phán đoán để tăng cường ngữ khí phán đoán; đây là cách dùng cơ bản thông dụng nhất của 也(dã):

• 貢之不入,寡君之罪也 [Cống chi bất nhập, quả quân chi tội ***dã***] Cống phẩm không vào đúng lúc, đó là lỗi của vua nước tôi (***Tả truyện: Hi công tứ niên***)

• 吾所欲者,土地也 [Ngô sở dục giả, thổ địa ***dã***] Cái ta muốn có là đất đai (***Hàn Phi Tử: Ngũ đố***)

• 今天下三分,益州疲弊,此誠危急存亡之秋也 [Kim thiên hạ tam phân, Ích Châu bì tệ, thử thành nguy cấp tồn vong chi thu ***dã***] Nay thiên hạ chia ba, Ích Châu mệt mỏi, đó thật là lúc nguy cấp mất còn (***Tam quốc chí: Thục thư, Gia Cát Lượng truyện***)

b.2. Dùng cuối câu nhân quả để xác định quan hệ nhân quả:

• 吾妻之美我者,私我也;妾之美我者,畏我也 [Ngô thê chi mỹ ngã giả, tư ngã ***dã***; thiếp chi mỹ ngã giả, úy ngã ***dã***] Vợ tôi khen tôi đẹp, là vì thiên vị tôi; người thiếp khen tôi đẹp, là vì sợ tôi (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 良庖歲更刀,割也;族庖月更刀,折也 [Lương bào tuế canh đao, cát ***dã***; tộc bào nguyệt canh đao, chiết ***dã***] Người đầu bếp giỏi mỗi năm thay dao một lần, vì chỉ cắt thịt; người đầu bếp tầm thường mỗi tháng mỗi thay dao vì phải chặt vào xương (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*)

• 鬼魅無形者,不罄於前,故易之也 [Quỷ mị vô hình giả, bất khánh ư tiền, cố dị chi ***dã***] Ma quỷ là thứ vô hình, (vì)không hiện ra trước mặt người, nên dễ vẽ (*Hàn Phi Tử: Ngoại trữ thuyết tả thượng*)

• 古之人與民偕樂,故能樂也 [Cổ chi nhân dữ dân giai lạc, cố năng lạc ***dã***] Các vua đời xưa cùng vui với dân, nên mới hưởng được niềm vui (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

b.3. Dùng cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí khẳng định và xác tín đối với một sự vật nào đó:

• 三軍可奪帥也,匹夫不可奪志也 [Tam quân khả đoạt soái ***dã***, thất phu bất khả đoạt chí ***dã***] Có thể (dùng sức mạnh) bắt được vị tướng chỉ huy ba quân, chứ không thể đoạt chí của một kẻ thất phu (= thường dân) (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 夫子曰:小子識之,苛政猛於虎也 [Phu tử viết: Tiểu tử chí chi, hà chính mãnh ư hổ ***dã***] Phu tử nói: Các trò hãy nhớ lấy, chính sách tàn bạo còn dữ hơn cọp (*Lễ ký: Đàn cung hạ*)

• 故不登高山,不知天之高也;不臨深溪,不知地之厚也 [Cố bất đăng cao sơn, bất tri thiên chi cao ***dã***; bất lâm thâm khê, bất tri địa chi hậu ***dã***] Cho nên không lên núi cao thì không biết trời cao; không xuống tới khe sâu thì không biết đất dầy (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 今人有大功而擊之,不義也 [Kim nhân hữu đại công nhi kích chi, bất nghĩa ***dã***] Nay người ta có công lớn mà lại đánh, là bất nghĩa (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

b.4. Đặt cuối câu nghi vấn, biểu thị ngữ khí nghi vấn (dùng như 耶 [da]).

+ Dùng phối hợp với đại từ nghi vấn 誰(thùy), 何(hà):

• 孟嘗君怪之曰:此誰也? [Mạnh Thường Quân quái chi viết: Thử thùy ***dã*** ?] Mạnh Thường Quân lấy làm lạ hỏi: Người nầy là ai thế ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 星墜木鳴,國人皆恐,曰:是何也? [Tinh trụy mộc minh, quốc nhân giai khủng, viết: Thị hà ***dã***?] Sao rơi gỗ kêu, người trong nước đều sợ, hỏi: Đó là gì thế ? (*Tuân Tử: Thiên luận*)

+ Dùng phối hợp với phó từ nghi vấn 胡 (hồ), 豈 (khởi)..., biểu thị phản vấn:

• 人盡夫也,父一而已,胡可比也? [Nhân tận phu dã, phụ nhất nhi dĩ, hồ khả tỉ ***dã***?] Mọi người đều có thể là chồng, nhưng cha thì chỉ có một, làm sao có thể so sánh được ? (*Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên*)

• 豈若匹夫匹婦之爲諒也? [Khởi nhược thất phu thất phụ chi vi lượng ***dã*** ?] Há phải như bọn thất phu thất phụ giữ đức tầm thường ? (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

+ Dùng trong câu hỏi lựa chọn:

• 不識臣之力也?抑君之力也? [Bất thức thần chi lực ***dã*** ? Ức quân chi lực ***dã***?] Chẳng hay là sức của thần chăng ? Hay là sức của nhà vua ? (*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*)

• 公以爲吳興兵,是邪?非也? [Công dĩ vi Ngô hưng binh, thị da ? Phi ***dã*** ?] Ngài cho rằng nước Ngô dấy binh là đúng chăng ? Hay là sai ? (*Sử ký: Hoài Nam Hoành Sơn vương liệt truyện*)

c) Dùng cuối câu cầu khiến để tăng cường ngữ khí cầu khiến:

• 不及黃泉,無相見也! [Bất cập hoàng tuyền, vô tương kiến ***dã***!] Không xuống tới suối vàng thì chớ gặp nhau nữa! (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 子犯曰:戰也!戰而捷,必得諸侯[Tử Phạm viết: Chiến ***dã***! Chiến nhi tiệp, tất đắc chư hầu] Tử Phạm nói: Đánh đi! Đánh mà thắng, thì ắt có được chư hầu (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 欲呼張良與俱去,曰:毋從俱死也![Dục hô Trương Lương dữ câu khứ, viết: Vô tòng câu tử ***dã***!] (Hạng Bá) định kêu Trương Lương cùng đi với mình, và nói: Chớ có theo mà bị chết cả đấy !(*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 寡人非此二姬,食不甘味,願勿斬也! [Quả nhân phi thử nhị cơ, thực bất cam vị, nguyện vật trảm ***dã***!] Quả nhân nếu không có hai cô gái đẹp nầy thì ăn chẳng còn biết ngon, xin đừng chém! (*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

d) Dùng cuối câu cảm thán để tăng cường ngữ khí cảm thán:

• 勇士曰:嘻!子誠仁人也! [Dũng sĩ viết: Hi! Tử

thành nhân nhân ***dã***!] Dũng sĩ nói: Ôi! Ngài đúng là bậc người có đức nhân! (*Công Dương truyện: Tuyên công lục niên*)

• 子曰:賢哉,回也! [Tử viết: Hiền tai, Hồi ***dã***!] Khổng Tử nói: Hiền thay Nhan Hồi! (*Luận ngữ: Ung dã*)

• 子曰:甚哉,有子之言似夫子也! [Tử viết: Thậm tai, Hữu Tử chi ngôn tự phu tử ***dã***!] Khổng Tử nói: Lời nói của Hữu Tử thật giống với phu tử thay! (*Lễ ký: Đàn cung*)

• 項王乃大驚曰:漢皆已得楚乎?是何楚之人多也! [Hạng vương nãi đại kinh viết: Hán giai dĩ đắc Sở hồ ? Thị hà Sở chi nhân đa ***dã***!] Hạng vương bèn cả kinh nói: Quân Hán đã chiếm được Sở rồi chăng ? Sao người Sở nhiều quá vậy (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

(6) 矣(HĨ)

Trong Hán ngữ cổ, 矣 (hĩ) là một trợ từ ngữ khí cũng thông dụng như 也 (dã) nhưng có những biến đổi về thời thái, thường dùng ở cuối các loại câu trần thuật, miêu tả, cầu khiến, cảm thán và nghi vấn.

a) Dùng cuối câu trần thuật

a.1.Biểu thị đã xảy ra (biểu dĩ nhiên).

+ Biểu thị một sự việc trước đây chưa có, hiện tại đã xuất hiện:

• 吾知所過矣 [Ngô tri sở quá ***hĩ***] Tôi đã biết lỗi rồi (*Tả truyện: Tương công nhị niên*)

• 吾知所以距子矣 [Ngô tri sở dĩ cự tử ***hĩ***] Tôi đã biết lấy gì để chống lại ông rồi (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 方今之務,莫若使民務農而已矣 [Phương kim chi vụ, mạc nhược sử dân vụ nông nhi dĩ ***hĩ***] Nhiệm vụ ngày nay, không gì bằng khiến cho dân chỉ chăm vào việc cày cấy mà thôi (Triều Thố: *Luận quý túc sớ*)

+ Biểu thị việc đã rồi, dùng kết hợp với một số phó từ thời gian biểu thị quá khứ như 已 (dĩ), 既 (ký), 嘗 (thường):

• 雞既鳴矣 [Kê ký minh ***hĩ***] Gà đã gáy rồi (*Thi kinh: Tề phong, Kê minh*)

• 鄭既知亡矣 [Trịnh ký tri vong ***hĩ***] Trịnh đã biết mất nước rồi (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 昔齊威王嘗爲仁義矣 [Tích Tề Uy vương thường vi nhân nghĩa ***hĩ***] Xưa Tề Uy vương đã từng làm việc nhân nghĩa rồi (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 舟已行矣 [Châu dĩ hành ***hĩ***] Thuyền đã đi rồi (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

a.2.Biểu thị sẽ xảy ra (biểu tương nhiên).

+ Biểu thị sự việc chắc chắn sẽ xảy ra:

• 有吳則無越,有越則無吳,將不可改於是矣 [Hữu Ngô tắc vô Việt, hữu Việt tắc vô Ngô, tương bất khả cải ư thị ***hĩ***] Có Ngô thì không có Việt, có Việt thì không có Ngô, sẽ không thể thay đổi điều đó được (= sẽ không thể khác thế được) (*Quốc ngữ: Việt ngữ*)

• 孔子曰:諾,吾將仕矣 [Khổng Tử viết: Nặc, ngô tương sĩ ***hĩ***] Khổng Tử nói: Vâng, ta sẽ ra làm quan (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 群臣有內樹黨以驕主,有外爲交以削地,則王之國危矣 [Quần thần hữu nội thụ đảng dĩ kiêu chủ, hữu ngoại vi giao dĩ tước địa, tắc vương chi quốc nguy ***hĩ***]

Quần thần có kẻ kết bè đảng trong nước để kiêu căng với chủ, có kẻ giao thiệp câu kết với bên ngoài để cướp đất, thì nước của nhà vua sẽ nguy vậy (*Hàn Phi Tử: Thuyết lâm thượng*)

• 吾屬今爲之虜矣 [Ngô thuộc kim vi chi lỗ *hĩ*] Nay bọn ta sẽ bị ông ta bắt làm tù binh (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

+ Dùng cuối vế câu (phân cú hay mệnh đề) kết quả của câu phức giả thiết, càng thấy rõ hơn sự việc chắc chắn sẽ xảy ra:

• 今有構木鑽燧於夏后氏之世者,必爲鯀,禹笑矣 [Kim hữu cấu mộc toàn toại ư Hạ Hậu thị chi thế giả, tất vi Cổn, Vũ tiếu *hĩ*] Nay nếu có kẻ ghép nhánh cây dùi lửa ở đời họ Hạ Hậu thì chắc chắn sẽ bị ông Cổn, ông Vũ chê cười (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 向吾不爲斯役,則久已病矣 [Hướng ngô bất vi tư dịch, tắc cửu dĩ bệnh *hĩ*] Nếu trước đây tôi không làm việc nầy thì khốn khổ đã lâu rồi (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

a.3. Biểu thị khả năng:

• 齊人三鼓,劇曰:可矣 [Tề nhân tam cổ, Quế viết: Khả *hĩ*] Quân Tề đã đánh ba hồi trống, Tào Quế nói: Có thể đánh trống được rồi (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 朝聞道,夕死可矣 [Triêu văn đạo, tịch tử khả *hĩ*] Sáng sớm nghe đạo, chiều tối chết cũng được (*Luận ngữ: Lý nhân*)

b) Dùng cuối câu miêu tả.

b.1. Đặt cuối câu vị ngữ hình dung từ:

• 吾君已老矣,已昏矣 [Ngô quân dĩ lão ***hĩ***, dĩ hôn ***hĩ***] Vua ta đã già rồi, đã lẩm cẩm rồi (*Cốc Lương truyện: Hi công thập niên*)

• 夫如是,則能補過者鮮矣 [Phù như thị, tắc năng bổ quá giả tiển ***hĩ***] Như thế, thì kẻ bù được lỗi là ít có vậy (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*)

• 老賊欲廢漢自立久矣 [Lão tặc dục phế Hán tự lập cửu ***hĩ***] Tên giặc già muốn phế bỏ nhà Hán để lên ngôi đã lâu rồi (*Tư trị thông giám: Hán kỷ*)

b.2. Đặt cuối câu vị ngữ phó từ:

• 王之蔽甚矣 [Vương chi tế thậm ***hĩ***] Nhà vua che lấp quá lắm(*Chiến quốc sách: Tề sách*)

b.3. Đặt cuối vị ngữ là ngữ chính phụ có chứa số từ:

• 有蔣氏者,專其利三世矣 [Hữu Tưởng thị giả, chuyên kỳ lợi tam thế ***hĩ***] Có nhà họ Tưởng, chuyên về mối lợi đó đã ba đời rồi (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

c) Dùng cuối câu chủ vị đảo trí:

• 甚矣,吾衰也!久矣,吾不復夢見周公 [Thậm ***hĩ***, ngô suy dã! Cửu ***hĩ***, ngô bất phục mộng kiến Chu công] Ta suy quá rồi! Đã lâu rồi, ta không lại mộng thấy Chu công (*Luận ngữ: Thuật nhi*)

d) Dùng cuối câu cầu khiến:

• 君姑高枕爲樂矣! [Quân cô cao chẩm vi lạc hĩ!] Nhà vua cứ nằm gối cao mà hưởng lạc đi! (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 善哉,吾請無攻宋矣! [Thiện tai, ngô thỉnh vô công Tống ***hĩ***!] Hay thay, tôi xin chớ có đánh nước Tống nữa!(*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 公子勉之矣,老臣不能從 [Công tử miễn chi ***hĩ***, lão thần bất năng tòng] Công tử cố gắng lên nhé, lão thần già yếu không thể đi theo được (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 須臾,豹曰:廷掾起矣! [Tu du, Báo viết: Đình duyện khởi ***hĩ***!] Lát sau, Tây Môn Báo nói: Viên thuộc lại hãy đứng lên! (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện*)

e) Dùng cuối câu nghi vấn:

• 太后曰:敬諾,年幾何矣? [Thái hậu viết: Kính nặc, niên kỷ hà ***hĩ*** ?] Thái hậu nói: Kính vâng, tuổi bao nhiêu ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 子貢曰:何如斯可謂之士矣? [Tử Cống vấn viết: Hà như tư khả vị chi sĩ ***hĩ*** ?] Tử Cống hỏi rằng: Thế nào đáng gọi là kẻ sĩ ?(*Luận ngữ: Tử Lộ*)

• 德如何可以王矣? [Đức như hà khả dĩ vương ***hĩ***?] Đức như thế nào thì có thể làm vua được ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

GHI CHÚ:

1. Ngữ khí từ 矣(hĩ) dùng với ngữ khí khẳng định còn có thể viết thành 已(dĩ):

- 雖禹舜復生,弗能改已 (Tuy Vũ Thuấn phục sinh, phất năng cải ***dĩ***) Cho dù Vũ, Thuấn có sống lại cũng không sửa đổi được (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

- 生事畢而鬼事始已 (Sinh sự tất nhi quỷ sự thủy ***dĩ***) Việc sống xong rồi thì bắt đầu tới việc chết (*Lễ ký: Đàn cung*)

- 自夏以往,其流不可閒已 (Tự Hạ dĩ vãng, kỳ lưu bất khả

văn ***dĩ***) Từ đời Hạ trở đi không được nghe đến phái ấy nữa (*Hán thư: Lễ nhạc chí*)

2. Ngữ khí từ 矣(hĩ) biểu thị việc đã rồi cũng được dùng thành 已(dĩ), nhất là trong những bản kinh Phật Hán ngữ.

– 世尊成道已,作是思惟... (Thế tôn thành đạo ***dĩ***, tác thị tư duy...) Đức Thế tôn khi đã thành đạo rồi, bèn suy nghĩ như vầy...(*Tứ thập nhị chương kinh tự*)

– 得如願已,然後解結 (Đắc như nguyện ***dĩ***, nhiên hậu giải kết) Đã được như nguyện rồi, mới cởi mở mối buộc ràng (*Dược sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản nguyện Công đức kinh*)

(7) 焉(YÊN)

焉(yên) là một từ thuộc cả hai loại: đại từ chỉ thị kiêm ngữ khí từ. Khi dùng cuối câu trần thuật, 焉(yên) vừa biểu thị dứt câu với ý cảm thán, vừa chỉ thị và thay thế người, việc. Nhưng khi dùng làm đại từ chỉ thị thì 焉(yên) là một từ gộp của giới từ 於(ư) và đại từ chỉ thị 是(thị) hoặc 此(thử) nên thực chất nó tương đương với một ngữ giới-tân (YÊN= Ư +THỊ hoặc Ư +THỬ). Đôi khi 焉(yên) dùng cuối câu, đơn thuần biểu thị ngữ khí và chỉ mang chút ý chỉ thị có tác dụng gây sự chú ý. Ngoài ra 焉 (yên) cũng có thể dùng ở cuối câu nghi vấn.

a)焉(yên) tương đương ngữ giới-tân kiêm ngữ khí từ.

a.1. 焉(yên) dùng sau vị ngữ động từ.

+ Dùng cuối câu trần thuật, vừa biểu thị ngữ khí trần thuật, vừa chỉ vào người và việc, tương đương với 於是(ư thị), 於此(ư thử), 於之(ư chi):

• 定王使王孫滿勞楚子,楚子問鼎之大小,輕重焉 [Định vương sử Vương tôn Mãn lạo Sở tử, Sở Tử vấn đỉnh chi đại tiểu, khinh trọng ***yên***] Chu Định vương sai

Vương tôn Mãn đi thăm Sở tử (= Sở Trang vương), Sở tử hỏi Mãn đỉnh lớn nhỏ, nặng nhẹ (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*) ["yên"= "ư chi", thay cho Vương tôn Mãn]

• 長沮, 桀溺耦而耕, 孔子過之, 使子路問津焉 [Trường Thư, Kiệt Nịch ngẫu nhi canh, Khổng Tử quá chi, sử Tử Lộ vấn tân ***yên***] Trường Thư, Kiệt Nịch cùng cày ruộng chung với nhau, Khổng Tử đi ngang qua, sai Tử Lộ hỏi họ bến đò ở đâu (*Luận ngữ: Vi Tử*) ["yên"= "ư chi", thay cho Trường Thư, Kiệt Nịch]

• 吾舅死於虎, 吾夫又死焉 [Ngô cữu tử ư hổ, ngô phu hựu tử ***yên***] Cha chồng tôi chết vì cọp, chồng tôi cũng chết vì cọp (*Lễ ký: Đàn cung*) ["yên"= "ư chi" hoặc "ư thị", thay cho "hổ"]

+ 焉 (yên) chỉ nơi chốn, tương đương 於是 (ư thị), 於此 (ư thử), đều làm bổ ngữ, dịch là "ở nơi đó", "từ chỗ nầy"...:

• 制, 巖邑也, 虢叔死焉 [Chế, nham ấp dã, Quắc Thúc tử ***yên***] Chế là ấp hiểm trở, Hoắc Thúc chết ở nơi đó (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 夫大國難測也, 懼有伏焉 [Phù đại quốc nan trắc dã, cụ hữu phục ***yên***] Nước lớn thì khó lường, sợ rằng họ có mai phục ở đó (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 自云:先世避秦時亂, 率妻子邑人來此絕境, 不復出焉 [Tự vân: Tiên thế tị Tần thời loạn, suất thê tử ấp nhân lai thử tuyệt cảnh, bất phục xuất ***yên***] Tự kể: Tổ tiên tránh loạn đời Tần, dắt vợ con và những người trong ấp đến chỗ cùng tận nầy, rồi không ra khỏi đó nữa (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

a.2. 焉 (yên) dùng sau vị ngữ hình dung từ trong câu

miêu tả, thường biểu thị so sánh, tương đương với 於是(ư thị):

• 過而能改,善莫大焉 [Quá nhi năng cải, thiện mạc đại *yên*] Lầm lỗi mà sửa được thì không gì tốt hơn thế (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*)[= mạc đại ư thị]

• 晉國,天下莫強焉 [Tấn quốc, thiên hạ mạc cường *yên*] Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào mạnh hơn (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)[= mạc cường ư thị]

a.3. 焉(yên) dùng giữa câu, biểu thị sự đình đốn:

• 子犯知文公之安齊而有終焉之志[Tử Phạm tri Văn công chi an Tề nhi hữu chung *yên* chi chí] Tử Phạm biết Văn công sống yên ở Tề và có chí ở luôn nơi đó (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 雲雨之山有木名曰欒,群帝焉取藥 [Vân Vũ chi sơn hữu mộc danh viết loan, quần đế *yên* thủ dược] Núi Vân Vũ có loài cây gọi là cây loan, các vua chúa lấy dùng làm thuốc (*Sơn hải kinh: Đại hoang Nam kinh*)

b) 焉(yên) làm đại từ, có thể dùng giữa hoặc cuối câu như một đại từ kiêm ngữ khí từ, tương đương với 之(chi):

• 衆惡之,必察焉;衆好之,必察焉 [Chúng ố chi, tất sát *yên*; chúng hiếu chi, tất sát *yên*] Một người bị mọi người ghét thì phải xét người đó (có thật đáng ghét không); được mọi người ưa thì cũng phải xét người đó (có đáng ưa thật không) (*Luận ngữ: Vệ Linh công*)

• 子女玉帛,則君有之;毛羽齒革,則君地生焉 [Tử nữ ngọc bạch, tắc quân hữu chi; vũ mao xỉ cách, tắc quân địa sinh *yên*] Các nô lệ trai gái và ngọc lụa thì vua

có sẵn; lông chim lông thú ngà voi và da bò thuộc thì đất của nhà vua sinh sản ra chúng (*Tả truyện: Hi công nhị thập ngũ niên*)

• 愛之能勿勞乎?忠焉能無誨乎? [Ái chi năng vật lao hồ? Trung ***yên*** năng vô hối hồ?] Yêu người đó mà không để cho người đó chịu đựng khó nhọc ư ? Trung với người đó mà không khuyên người đó theo lẽ chính ư ? (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

• 淵深而魚生之,山深而獸往之,人富而仁義附焉 [Uyên thâm nhi ngư sinh chi, sơn thâm nhi thú vãng chi, nhân phú nhi nhân nghĩa phụ ***yên***] Vực có sâu thì cá mới sinh ra ở đó, núi có thẳm thì loài thú mới lui tới ở đó, người ta có giàu thì nhân nghĩa mới phụ họa vào đó (*Sử ký: Hoá thực liệt truyện*)

• 以俟夫觀人風者得焉 [Dĩ sĩ phù quan nhân phong giả đắc ***yên***] Để mong đợi những người xem xét dân tình hiểu được tình trạng đó (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

c) 焉(yên) làm ngữ khí từ đơn thuần.

c.1. 焉(yên) dùng sau ngữ giới-tân:

• 於其出焉,使公子彭生送之[Ư kỳ xuất ***yên***, sử công tử Bành Sinh tống chi] Lúc ông ta đi ra, sai công tử Bành Sinh tiễn ông ta đi (*Công Dương truyện: Trang công nguyên niên*)

• 夫子言之,於我心有戚戚焉[Phu tử ngôn chi, ư ngã tâm hữu thích thích ***yên***] Phu tử nói điều đó, trong lòng ta cảm thấy có sự áy náy (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 寡人之於國也，盡心焉耳矣 [Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm ***yên*** nhĩ hĩ] Quả nhân đối với nước, thật đã hết lòng lắm (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 安國爲人多大略，智足以當世取舍，而出於忠厚焉 [An Quốc vi nhân đa đại lược, trí túc dĩ đương thế thủ xả, nhi xuất ư trung hậu ***yên***] An Quốc là người có nhiều mưu lược lớn, trí đủ để tiến thoái ở đời, mà hơn hẳn về lòng trung hậu (*Sử ký: Hàn Trường Nho liệt truyện*)

c.2. Trước 焉(yên) có từ tiên hành:

• 擊之，必大捷焉 [Kích chi, tất đại tiệp ***yên***] Đánh nó, ắt sẽ thắng lớn (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*) ["chi" là từ tiên hành]

• 見善，恐不得與焉 [Kiến thiên, khủng bất đắc dữ ***yên***] Thấy điều thiện, sợ rằng không làm theo được (*Đại Đới Lễ ký: Tăng Tử lập sự*) ["thiện" là từ tiên hành]

• 雖我之死，有子存焉 [Tuy ngã chi tử, hữu tử tồn ***yên***] Dù ta có chết, thì con ta cũng còn (*Liệt Tử: Thang vấn*) ["tử" là từ tiên hành]

• 君以爲難，其易也將至焉 [Quân dĩ vi nan, kỳ di dã tương chí ***yên***] Nhà vua cho là khó, thì cái dễ của nó sẽ đến (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*) ["dị" là từ tương hành]

• 南方有鳥焉，名曰蒙鳩 [Nam phương hữu điểu ***yên***, danh viết mông cưu] Phương nam có loài chim, gọi là mông cưu (*Tuân Tử: Khuyến học*) ["nam phương" là từ tiên hành]

c.3. Dùng giữa câu, biểu thị đình đốn và có ý nêu sự chú ý:

• 有數存焉於其間 [Hữu số tồn ***yên*** ư kỳ gian] Có

tài khéo ở trong đó (*Trang Tử: Thiên đạo*)

• 彼國錯者，非封焉之謂也 [Bỉ quốc thố giả, phi phong ***yên*** chi vị dã] Việc đặt để của nước kia, không có nghĩa là chất đất lên để làm cương giới (*Tuân Tử: Vương bá*)

• 於是有聖人焉曰黃帝 [Ư thị hữu thánh nhân ***yên*** viết Hoàng Đế] Từ đó có bậc thánh nhân gọi là Hoàng Đế (Liễu Tôn Nguyên: *Trinh phù*)

• 上焉者，善焉而已矣；中焉者，可導而上下也 [Thượng yên giả, thiện yên nhi dĩ hĩ; trung ***yên*** giả, khả đạo nhi thượng hạ dã] Trên thì chỉ có thiện mà thôi; còn giữa thì có thể dẫn đường mà lên hoặc xuống(Hàn Dũ: *Nguyên tính*)

c.4. Dùng cuối câu nghi vấn để tăng cường ngữ khí nghi vấn:

• 嗟行之人，胡不比焉？ [Ta hành chi nhân, hồ bất tị ***yên***?] Ôi những kẻ qua đường, sao chẳng ai phụ giúp? (*Thi kinh: Đường phong, Đệ đỗ*)

• 君何患焉？ [Quân hà hoạn ***yên***?] Nhà vua lo gì? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 子何觀焉？ [Tử hà quan ***yên***?] Bác xem gì thế? (*Lễ ký: Đàn cung hạ*)

• 王若隱其無罪而就死地，則牛羊何擇焉？ [Vương nhược ẩn kỳ vô tội nhi tựu tử địa, tắc ngưu dương hà trạch ***yên*** ?] Nếu nhà vua thương xót cho con vật vô tội mà đi đến chỗ chết thì còn chọn lựa gì giữa bò và dê nữa ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

GHI CHÚ:

Ngoài ra, 焉 (yên) còn có thể làm liên từ dùng ở đầu câu hoặc giữa câu, tương đương 乃(nãi), 則(tắc), dịch là "thì, thì mới":

- 若赴水火,入焉焦没耳(Nhược phó thủy hỏa, nhập ***yên*** tiêu một nhĩ) Giống như nhảy vào nước, lửa, hễ vào thì bị cháy chìm mất (*Tuân Tử: Nghị binh*)

- 凡人之動也,爲慶賞爲之,則見傷害,焉止矣(Phàm nhân chi động dã, vị khánh thưởng vi chi, tắc kiến thương hại, ***yên*** chỉ hĩ) Phàm người ta hành động, nếu vì sự khen thưởng mới làm, thì thấy có hại mới chịu dừng (*Tuân Tử: Nghị binh*)

- 必知亂之所自起,焉能治之(Tất tri loạn chi sở tự khởi, ***yên*** năng trị chi) Tất phải biết loạn khởi ra từ đâu, mới có thể trị được (*Mặc Tử: Kiêm ái thượng*)

- 治民,焉勿滅裂(Trị dân, ***yên*** vật diệt liệt) Trị dân thì chớ có khinh suất cẩu thả(*Trang Tử: Tắc Dương*)

(8) 乎 (HỒ)

Trợ từ thuần túy biểu thị nghi vấn dùng ở cuối câu.

a) Dùng cuối câu hỏi có-không/ phải-không (dụng tại thị phi vấn cú mạt):

- 馮公有親乎? [Phùng công hữu thân ***hồ*** ?] Ông Phùng còn người thân không ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

- 楚之白珩猶在乎? [Sở chi bạch hành do tại ***hồ*** ?] Viên ngọc hành trắng của nước Sở có còn không ?(*Quốc ngữ: Sở ngữ*)

- 廄焚, 子退朝, 曰 : 傷人乎? [Cứu phần, tử thoái triều, viết: Thương nhân ***hồ*** ?] Chuồng ngựa cháy, Khổng Tử đi chầu về, hỏi: Có gây thương tích cho người không? (*Luận ngữ: Hương đảng*)

- 齊宣王問曰 : 交鄰國有 道乎? [Tề Tuyên vương

vấn viết: Giao lân quốc hữu đạo ***hồ*** ?] Tề Tuyên vương hỏi: Giao thiệp với nước láng giềng có phép tắc gì không? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

b) Dùng cuối câu hỏi đặc chỉ (dụng tại đặc chỉ vấn cú mạt), tức câu hỏi có sử dụng đại từ nghi vấn để nêu rõ trọng điểm hỏi cho người nghe trả lời:

• 公曰：民死，寡人將誰爲君乎?寧獨死 [Công viết: Dân tử, quả nhân tương thùy vị quân ***hồ*** ? Ninh độc tử] Công nói: Dân chết hết, quả nhân còn làm vua cho ai nữa? Thà chết một mình mình còn hơn (*Lã thị Xuân thu: Chế nhạc*)

• 孔子曰：丘則陋矣，夫子胡不入乎?請講以所聞 [Khổng Tử viết: Khâu tắc lậu hĩ, phu tử hồ bất nhập ***hồ***? Thỉnh giảng dĩ sở văn] Khổng Tử nói: Khâu nầy thô lậu, phu tử sao chẳng vào? Có nghe được điều gì xin giảng cho tôi biết (*Trang Tử: Đức sung phù*)

• 少帝曰：欲將我安之乎？[Thiếu đế viết: Dục tương ngã an chi ***hồ*** ?] Thiếu đế nói: Định mang ta đi đâu vậy? (*Sử ký: Lã hậu bản kỷ*)

c) Dùng cuối câu hỏi lựa chọn (dụng tại tuyển trạch vấn cú mạt):

• 子以秦爲將救韓乎？其不乎？[Tử dĩ Tần vi tương cứu Hàn ***hồ***? Kỳ bất ***hồ*** ?] Ông cho là Tần sẽ cứu Hàn chăng ? Hay là không cứu ? (*Chiến quốc sách: Hàn sách*)

• 滕，小國也，間於齊楚．事齊乎?事楚乎？[Đằng, tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở. Sự Tề ***hồ*** ? Sự Sở ***hồ*** ?] Đằng là nước nhỏ nằm giữa Tề, Sở ? Thờ Tề chăng ? Hay

thờ Sở ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

d) Dùng cuối câu phản vấn (dụng tại phản vấn cú mạt):

• 其妻曰:嘻!子毋讀書遊說,安得此辱乎? [Kỳ thê viết: Hi! Tử vô độc thư du thuyết, an đắc thử nhục ***hồ***?] Người vợ ông ta nói: Than ôi! Nếu ông không đọc sách và du thuyết thì sao có nỗi nhục nầy ? (*Sử ký: Trương Nghi liệt truyện*)

• 蔓草猶不可除,況君之寵弟乎? [Mạn thảo do bất khả trừ, huống quân chi sủng đệ ***hồ*** ?] Cỏ dại còn không diệt được, huống gì em trai yêu dấu của vua ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 有朋自遠方來,不亦樂乎? [Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc ***hồ*** ?] Có bạn từ phương xa đến (để cùng trao đổi học hỏi với mình), chẳng cũng vui lắm sao ? (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 謀之二十一年,一旦棄之,可乎? [Mưu chi nhị thập nhất niên, nhất đán khí chi, khả ***hồ*** ?] Mưu toan hai mươi mốt năm, chỉ trong một sớm bỏ đi, thế có được không ?(*Sử ký: Triệu thế gia*)

e) Biểu thị ngữ khí suy đoán uyển chuyển (biểu ủy uyển suy trắc ngữ khí). Phối hợp với một số phó từ ngữ khí biểu thị suy đoán như 其 (kỳ), 得無 (đắc vô), 無乃 (vô nãi), 殆 (đãi), 庶 (thứ):

• 子其怨我乎? [Tử kỳ oán ngã ***hồ*** ?] Có lẽ ông oán tôi chăng ? (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

• 好我者勸,惡我者懼,庶有益乎! [Hiếu ngã giả khuyến, ố ngã giả cụ, thứ hữu ích ***hồ*** !] Người ưa ta thì khích lệ, kẻ ghét ta thì sợ, may ra có ích chăng!(*Tả truyện:*

Hi công thập ngũ niên)

• 日食飲得無衰乎? [Nhật thực ẩm đắc vô suy ***hồ***?] Ngày ngày ăn uống có lẽ kém sút đi chăng ? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 今君既栖會稽之上, 然後求謀臣, 無乃後乎? [Kim quân ký thê Cối Kê chi thượng, nhiên hậu cầu mưu thần, vô nãi hậu ***hồ*** ?] Nay nhà vua đã nương thân trên đất Cối Kê rồi mới tìm mưu thần, chẳng là trễ ư ? (= e là trễ chăng ?= có phải là muộn không ?)(*Quốc ngữ: Việt ngữ*)

• 楚令尹死, 景公遇成功乾曰: 令尹將焉歸? 成功乾曰: 殆於屈春乎! [Sở lệnh doãn tử, Cảnh công ngộ Thành Công Càn viết: Lệnh doãn tương yên quy ? Thành Công Càn viết: Đãi ư Khuất Xuân ***hồ***!] Quan lệnh doãn của nước Sở chết, Cảnh công gặp Thành Công Càn hỏi: Lệnh doãn mang về đâu ? Thành Công Càn đáp: Có lẽ ở Khuất Xuân chăng! (*Thuyết uyển: Thần thuật*)

f) Dùng cuối câu cảm thán (dụng tại cảm thán cú mạt vĩ), để tăng cường ngữ khí cảm thán:

• 王曰: 善哉言乎! [Vương viết:Thiện tai ngôn ***hồ***!] Nhà vua bảo: Lời nói hay nhỉ ! (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 惜乎! 子不遇時... [Tích ***hồ***! Tử bất ngộ thời...] Tiếc quá nhỉ! Ông chẳng gặp thời...(*Sử ký*)

• 美哉乎, 山河之固 [Mỹ tai ***hồ***, sơn hà chi cố] Đẹp thay, núi sông bền vững (*Sử ký*)

• 長鋏歸來乎! 食無魚 [Trường giáp quy lai ***hồ***! Thực vô ngư] Chuôi gươm dài ơi, về đi thôi! Ăn không có cá (*Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện*)

(9) 與 (DƯ), 邪 (DA)

Đều là trợ từ ngữ khí nghi vấn với ý nghĩa ngữ pháp giống như 乎 (hồ).Thời thượng cổ 與(dư) và邪 (da) có âm đọc giống nhau (đều thuộc vần NGƯ, thanh mẫu DỤ, thanh BÌNH). Trong thư tịch cổ thời Tiên Tần, các sách *Luận ngữ, Mạnh Tử* chỉ dùng 與 (dư) không dùng 邪 (da); các sách *Trang Tử, Lão Tử, Tuân Tử* có tần suất dùng 邪 (da) cao hơn dùng 與 (dư); cả bộ *Xuân thu tam truyện* chỉ có *Tả truyện* dùng một chữ 邪 (da), do sự phân biệt của phương ngôn.

a) Dùng cuối câu nghi vấn.

a.1. Trong câu hỏi có-không:

• 是魯孔丘之徒與? [Thị Lỗ Khổng Khâu chi đồ *dư* ?] Có phải học trò của Khổng Khâu ở nước Lỗ không ? (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 管仲非仁者與? [Quản Trọng phi nhân giả *dư* ?] Quản Trọng chẳng phải là người nhân ư ? (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

• 治亂, 天邪? [Trị loạn, thiên *da* ?] Trị hay loạn, có phải do trời chăng ? (*Tuân Tử: Thiên luận*)

• 上召布罵曰:若與彭越反邪? [Thượng triệu Bố mạ viết: Nhược dữ Bành Việt phản *da* ?] Nhà vua cho gọi Loan Bố lại chửi rằng: Ngươi với Bành Việt có làm phản không ? (= làm phản phải không ?) (*Sử ký: Loan Bố liệt truyện*)

a.2. Dùng trong câu hỏi lựa chọn , tăng mạnh ngữ khí nghi vấn:

• 不知天之棄魯邪?抑魯君有罪於鬼神,故及此

也? [Bất tri thiên chi khí Lỗ *da* ? Ức Lỗ quân hữu tội ư quỷ thần, cố cập thử dã ?] Chẳng rõ trời bỏ nước Lỗ chăng ? Hay là vua nước Lỗ có tội với quỷ thần nên đến nỗi thế ? (*Tả truyện: Chiêu công nhị thập lục niên*)

• 天之蒼蒼其正色邪?其遠而無所至極邪? [Thiên chi thương thương kỳ chính sắc *da* ? Kỳ viễn nhi vô sở chí cực *da* ?] Màu xanh của bầu trời có phải là chính sắc chăng ? Hay vì trời xa mà không có chỗ cùng ? (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 子禽問於子貢曰:夫子之至於是邦也,必聞其政,求之與?抑與之與? [Tử Cầm vấn ư Tử Cống viết: Phu tử chi chí ư thị bang dã, tất văn kỳ chính, cầu chi *dư* ? Ức dữ chi *dư* ?] Tử Cầm hỏi Tử Cống rằng: Thầy mình tới một nước nào chắc cũng nghe được chính sự của nước đó, như vậy là thầy cầu được nghe hay là người ta tự ý muốn cho nghe ? (*Luận ngữ: Học nhi*)

• 此天下之大害與?天下之利與? [Thử thiên hạ chi đại hại *dư* ? Thiên hạ chi lợi *dư* ?] Đó là mối hại lớn của thiên hạ chăng? Hay là mối lợi của thiên hạ ? (*Mặc Tử: Kiêm ái*)

a.3. Dùng trong câu hỏi đặc chỉ (có phối hợp với đại từ nghi vấn):

• 是誰之過與? [Thị thùy chi quá *dư* ?] Đó là lỗi của ai thế ? (*Luận ngữ: Quý thị*)

• 誰與,哭者? [Thùy *dư*, khốc giả ?] Người khóc đó là ai thế ? (*Lễ ký: Đàn cung*)

• 子何爲者邪? [Tử hà vị giả *da* ?] Mày vì sao thế? (*Trang Tử: Ngoại vật*)

• 子云神滅,何以知其滅邪? [Tử vân thần diệt, hà dĩ tri kỳ diệt ***da*** ?] Ông bảo thần diệt, vì sao biết là thần diệt ? (Phạm Chẩn: *Thần diệt luận*)

b) Dùng cuối câu phản vấn. Phối hợp với các phó từ nghi vấn 得無 (đắc vô), 得非 (đắc phi), 獨 (độc), 豈 (khởi), 寧 (ninh); hoặc với các đại từ nghi vấn 何 (hà), 安 (an); hoặc với phó từ phủ định 不 (bất):

• 今民生於齊不盜,入所則盜,得無楚之水土使民善盜邪? [Kim dân sinh ư Tề bất đạo, nhập Sở tắc đạo, đắc vô Sở chi thủy thổ sử dân thiện đạo ***da*** ?] Nay dân sinh ra ở Tề không ăn trộm, vào sống ở Sở thì ăn trộm, chả lẽ phong tục thủy thổ của Sở khiến cho dân giỏi ăn trộm ư ? (*Án Tử Xuân thu: Tạp thiên*)

• 然則治天下,獨可耕且爲與? [Nhiên tắc trị thiên hạ, độc khả canh thả vi ***dư*** ?] Thế thì ông vua trị thiên hạ, há có thể vừa cày ruộng vừa trị được ư ? (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 夫天機之所動,何可易邪? [Phù thiên cơ chi sở động, hà khả dịch ***da*** ?] Kìa máy trời hoạt động, làm sao có thể thay đổi được ? (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 子之道豈足貴邪? [Tử chi đạo khởi túc quý ***da*** ?] Đạo của ngài há đáng quý ư ? (*Trang Tử: Đạo Chích*)

• 方辱我時,我寧不能殺之邪? [Phương nhục ngã thời, ngã ninh bất năng sát chi ***da*** ?] Ngay khi làm nhục ta, ta há không giết ông ta được ư ? (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 勢之與人也,可不慎與? [Thế chi dữ nhân dã, khả bất thận ***dư*** ?] Thế lực đối với con người ta, có thể nào

không thận trọng được ư ? (*Sử ký: Sở thế gia*)

• 得非諸侯之盛強,末大不掉之咎歟? [Đắc phi chư hầu chi thịnh cường, mạt đại bất điệu chi cữu *dư* ?] Như thế há chẳng là cái họa chư hầu cường thịnh thì đầu lớn không lắc được đó ư ? (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*)

• 今雖死乎此,比吾鄉鄰之死,則已後矣,又安敢毒耶? [Kim tuy tử hồ thử, tỉ ngô hương lân chi tử, tắc dĩ hậu hĩ, hựu an cảm độc *da* ?] Nay dù tôi có chết vì việc bắt rắn thì cũng còn là chết sau những bà con lối xóm, thì sao dám oán gì nữa ? (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

(10) 哉 (TAI)

a) Dùng trong câu cảm thán.

a.1. Trong câu cảm thán thường:

• 美哉!勤而不德,非禹其誰能修之? [Mỹ *tai*! Cần nhi bất đức, phi Vũ kỳ thùy năng tu chi ?] Đẹp đẽ thay! Chăm chỉ lo việc dân mà không tự cho mình có công đức, nếu không phải là vua Vũ thì còn ai làm được ? (*Tả truyện: Tương công nhị thập cửu niên*)

• 管仲之器小哉! [Quản Trọng chi khí tiểu *tai*!] Khí lượng của Quản Trọng nhỏ nhoi thay! (*Luận ngữ: Bát dật*)

a.2. Trong câu cảm thán chủ-vị đảo trí:

• 大哉,堯之爲君也! [Đại *tai*, Nghiêu chi vi quân dã!] Nghiêu là ông vua to lớn vậy thay! (*Luận ngữ: Thái Bá*)

GHI CHÚ:

Về câu đảo trí chủ-vị, xem thêm trong phần TRẬT TỰ CÁC

b) Dùng cuối câu phản vấn:

• 何有於我哉? [Hà hữu ư ngã ***tai*** ?] Có gì với ta đâu? (***Luận ngữ: Thuật nhi***)

• 豈能獨樂哉? [Khởi năng độc lạc ***tai*** ?] Há có thể vui một mình được ư ? (***Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng***)

• 燕雀安知鴻鵠之志哉? [Yến tước an tri hồng hộc chi chí ***tai*** ?] Chim én chim sẻ làm sao biết được chí lớn của chim hồng chim hộc ? (***Sử ký: Trần Thiệp thế gia***)

(11) 之 (CHI)

Là một từ kiêm loại có thể làm ngữ khí từ, 之(chi) thường đặt sau động từ và một số từ chỉ thời gian để bổ túc âm tiết, giúp cho ngữ khí được thông suốt; cũng có thể dùng giữa tên người hoặc những từ hợp thành làm chữ đệm (thấn tự), bổ túc âm tiết.

a) Đặt sau những từ chỉ thời gian:

• 陳涉少時,嘗與人佣耕,輟耕之壟上,悵恨久之 [Trần Thiệp thiếu thời, thường dữ nhân dung canh, xuyết canh chi lũng thượng, trướng hận cửu ***chi***] Lúc thiếu thời, Trần Thiệp từng cùng cày thuê với người khác, (Thiệp) dừng cày ở trên gò, bùi ngùi một lúc lâu (***Sử ký: Trần Thiệp thế gia***)

• 居頃之,石建卒,於是上召廣,代建爲郎中令 [Cư khoảnh ***chi***, Thạch Kiến tốt, ư thị thượng triệu Quảng, đại Kiến vi Lang trung lệnh] Chẳng bao lâu, Thạch Kiến chết, nên nhà vua vời Quảng đến, thay cho Kiến giữ chức Lang trung lệnh (***Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện***)

• 久之,目似瞑,意暇甚 [Cửu ***chi***, mục tự minh, ý hạ thậm] Một lúc lâu, mắt như nhắm lại, tinh thần nhàn nhã lắm (*Liêu trai chí dị: Lang*)

b) Đặt sau động từ . Thường dùng trong thơ ca, nhất là trong *Kinh Thi*:

• 顛之倒之,自公召之 [Điên ***chi*** đảo ***chi***, tự công triệu ***chi***] Vội vội vàng vàng, có lệnh từ công đường gọi (*Thi kinh: Tề phong, Đông phương vị minh*)

• 燕燕于飛,頡之頏之 [Yến yến vu phi, hiệt ***chi*** hàng ***chi***] Đôi chim én bay, chợt sa xuống thấp chợt vút lên cao (*Thi kinh: Bội phong, Yến yến*)

• 於是天龍聞而下之 [Ư thị thiên long văn nhi hạ ***chi***] Thế rồi rồng trời nghe nói mà hạ xuống (*Diệp công hiếu long*)

c) Đặt giữa từ hợp thành hoặc giữa tên người (như Giới Thôi thì gọi là Giới *chi* Thôi...):

• 一之日觱發,二之日栗烈 [Nhất ***chi*** nhật tất phát, nhị ***chi*** nhật lật liệt] Tháng giêng gió vi vút, tháng hai rét căm căm (*Thi kinh: Mân phong, Thất nguyệt*)

• 佚之狐言於鄭伯曰 :國危矣... [Dật ***chi*** Hồ ngôn ư Trịnh Bá viết: Quốc nguy hĩ...] Dật chi Hồ (= Dật Hồ) nói với Trịnh Bá: Nước nguy rồi...(*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

5. TRỢ TỪ NGỮ KHÍ LIÊN DỤNG

Trợ từ ngữ khí thường được dùng liên tiếp (liên dụng) thành một nhóm từ 2 trợ từ trở lên. Sau trợ từ ngữ khí trần thuật có thể dùng những trợ từ ngữ khí khác, nhưng sau những trợ từ ngữ khí khác thì không thể liên dụng trợ từ ngữ khí trần

thuật. Mỗi trợ từ ngữ khí liên dụng đều có nhiệm vụ biểu đạt ngữ khí, nhưng trọng điểm ngữ khí lại rơi vào một trợ từ ngữ khí ở sau chót. Một số trợ từ ngữ khí liên dụng thường dùng là: 也已 (dã dĩ), 也哉(dã tai),乎哉 (hồ tai),矣乎(hĩ hồ), 矣哉(hĩ tai), 也夫 (dã phù), 矣夫(hĩ phù),也與 (dã dư), 也乎(dã hồ), 也已矣 (dã dĩ hĩ),而已矣(nhi dĩ hĩ), 焉耳矣(yên nhĩ hĩ), 也乎哉 (dã hồ tai),也與哉(dã dư tai), 焉者也(yên giả dã)...:

• 今老矣,無能爲也已 [Kim lão hĩ, vô năng vi ***dã dĩ***] Nay đã già rồi, không thể làm được nữa (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

• 君子多乎哉? [Quân tử đa ***hồ tai*** ?] Người quân tử có cần biết nniều nghề không ? (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 莫我知也夫! [Mạc ngã tri ***dã phù***!] Không có ai hiểu ta cả! (*Luận ngữ: Hiến vấn*)

• 吾罪也乎哉? [Ngô tội ***dã hồ tai*** ?] Há là tội của ta ư ? (*Tả truyện: Tương công nhị thập ngũ niên*)

• 四十五十而無聞焉,斯亦不足畏也已矣! [Tứ thập ngũ thập nhi vô văn yên, tư diệc bất túc úy ***dã dĩ hĩ***!] (Nhưng khi họ đã) bốn năm chục tuổi mà vẫn không có danh tiếng gì, thì cũng không đáng sợ họ nữa (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 古之愚也直,今之愚也詐而已矣 [Cổ chi ngu dã trực, kim chi ngu dã trá ***nhi dĩ hĩ***] Đời xưa người ngu thì ngay thẳng, đời nay người ngu thì chỉ dối trá mà thôi (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 無爲而治者,其舜也與! [Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn ***dã dư***!] Không làm gì mà thiên hạ được bình trị, là vua Thuấn đấy chăng! (*Luận ngữ: Vệ Linh công*)

• 鄙夫可與事君也與哉! [Bỉ phu khả dữ sự quân ***dã dư tai***!] Kẻ bỉ lậu có thể thờ vua được ư! (*Luận ngữ: Dương Hoá*)

• 寡人之於國也,盡心焉耳矣 [Quả nhân chi ư quốc dã, tận tâm ***yên nhĩ hĩ***]Quả nhân đối với việc nước thật đã hết lòng (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

GHI CHÚ:

Trong một số trường hợp ngoại lệ, trọng điểm ngữ khí lại rơi vào trợ từ ngữ khí ở trước:

– 若寡人者,可以保民乎哉? (Nhược quả nhân giả, khả dĩ bảo dân ***hồ tai*** ?) Như quả nhân, có thể bảo bọc cho dân chúng được không ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

– 不識此語誠然乎哉? (Bất thức thử ngữ thành nhiên ***hồ tai***?) Không biết lời đó có thật không ? (*Mạnh Tử: Vạn Chương thượng*)

6. TRỢ TỪ KẾT CẤU 之 (CHI)

(1) Dùng giữa định ngữ và trung tâm ngữ, biểu thị quan hệ hạn chế và tu sức, tương đương với 的 (đích) trong Hán ngữ hiện đại:

• 夫秦王有虎狼之心 [Phù Tần vương hữu hổ lang ***chi*** tâm] Kìa vua Tần có lòng lang dạ sói (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) ["chi" nối kết "hổ lang" và "tâm", biểu thị quan hệ tu sức]

• 以子之矛,陷子之盾,何如? [Dĩ tử ***chi*** mâu, hãm tử ***chi*** thuẫn, hà như ?] Lấy giáo của bác, đâm vào mộc của bác, thì thế nào ? (*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*) ["chi" nối kết "tử" với "mâu" và "thuẫn", biểu thị quan hệ sở thuộc, cho biết "mâu", "thuẫn" là của ai]

(2) Dùng giữa chủ ngữ và vị ngữ. Về mặt ngữ pháp, nói chung, nếu có đủ hai thành phần chủ ngữ-vị ngữ thì đã thành một câu, nhưng nếu đặt thêm trợ từ 之 (chi) vào giữa cụm chủ-vị thì sẽ thủ tiêu tính độc lập của nó, khiến cho câu trở thành một ngữ chủ-vị để làm một thành phần nào đó cho câu, hoặc thành một vế câu (phân cú hay mệnh đề) của câu phức:

• 雖我之死,有子存焉 [Tuy ngã ***chi*** tử, hữu tử tồn yên] Dù ta có chết, thì con ta vẫn còn (*Liệt Tử: Thang vấn*)["chi" nối kết chủ ngữ "ngã" với vị ngữ "tử", tạo thành một vế câu, hợp với vế câu "hữu tử tồn yên" thành một câu phức]

• 欲勿予,即患秦兵之來 [Dục vật dư, tức hoạn Tần binh ***chi*** lai] Nếu muốn không cho (nước Tần viên ngọc bích họ Hòa), thì lại sợ quân Tần đến đánh (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*) ["chi" nối kết chủ ngữ "Tần binh" với vị ngữ "lai" tạo thành ngữ chủ-vị "Tần binh chi lai", ngữ nầy làm thành phần tân ngữ cho động từ "hoạn"]

• 孤之有孔明,猶魚之有水也 [Cô ***chi*** hữu Khổng Minh, do ngư ***chi*** hữu thủy dã] Ta có được Khổng Minh, cũng giống như cá có nước vậy (*Tam quốc chí: Gia Cát Lượng truyện*) [chữ "chi" thứ nhất nối kết chủ ngữ "cô" và vị ngữ "hữu", tạo thành ngữ chủ-vị, làm chủ ngữ cho vị ngữ "do" của cả câu phức; chữ "chi" thứ hai nối kết chủ ngữ "ngư" với vị ngữ "hữu" tạo thành ngữ chủ-vị, làm tân ngữ cho vị ngữ "do"]

XI. THÁN TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Thán từ dùng biểu thị tiếng than thở hoặc tiếng đối đáp.Thán từ vốn không có ý nghĩa cụ thể, cũng không có sự liên hệ tác dụng nào về mặt ngữ pháp đối với các thành phần khác trong câu và thường được sử dụng độc lập (về mặt ngữ pháp) với các thành phần đó.

Thí dụ:

• 嘻！吾與子同病耳！[*Hi*! Ngô dữ tử đồng bệnh nhĩ!] Ôi! Tôi với ông là hai người đồng bệnh! (Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*)

2.CÁC LOẠI THÁN TỪ

Có 2 loại chính: cảm thán từ và ứng đáp từ.

(1) ***Cảm thán từ***

Dùng biểu đạt những tình cảm mạnh mẽ của con người như khen ngợi, đau xót, cảm than, trách móc, kinh ngạc ...

a)Biểu thị cảm động, thương xót (biểu thị khái thán thương thống chi thanh) : 噫(y), 嘻(hi), 嗟(ta)...

b)Biểu thị đau đớn (biểu thị bi thống chi thanh): 嘻, 譆, 嘅, 僖, 熙, 誒(hi), 噫嘻(y hi), 嗚呼(ô hô), 于嗟(vu ta)...

c)Biểu thị nóng giận (biểu thị nộ tố chi thanh):烏, 於, 惡, (ô), 叱嗟(sất ta)...

d) Biểu thị sự kinh ngạc, hoài nghi (biểu thị kinh nghi chi thanh): 呼(hô), 吁(hu)...

e) Biểu thị tán tụng (biểu thị tán mỹ chi thanh): 譆(hi), 嗚呼(ô hô)...

f) Biểu thị oán hận hoặc tiếc nuối (biểu thị oán tích chi

thanh): 嘻 (hi), 嚄 (hoạch)...

g) Biểu thị sự phản đối (biểu thị phản đối chi thanh): 呵 (ha)...

(2) *Ứng đáp từ*

a) Biểu thị kêu gọi (biểu thị hô hoán chi thanh): 吁 (hu), 嗟 (ta), 譆 (hi), 咨 (tư)...:

• 黔敖左奉食,右執飲,曰:嗟,來食! [Kiểm Ngao tả phụng thực, hữu chấp ẩm, viết: ***Ta***, lai thực!] Cầm Ngao tay trái bưng thức ăn, tay phải cầm thức uống, nói: Ê, lại đây ăn! (*Lễ ký: Đàn cung hạ*)

• 齊王曰:嘻!善!子來 [Tề vương viết: ***Hi***! Thiện! Tử lai] Tề vương nói: Nầy! Tốt lắm! Ông lại đây(*Sử ký: Điền Kính Trọng thế gia*)

b) Biểu thị tán thành (biểu thị ứng đáp chi thanh). Dùng trong câu đối đáp: 然 (nhiên), 唯 (duy), 諾 (nặc), 都 (đô), 俞 (du)...:

• 孔子曰:諾!吾將仕矣 [Khổng Tử viết: ***Nặc***! Ngô tương sĩ hĩ] Khổng Tử nói: Vâng! Ta sẽ ra làm quan (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 子曰:參乎,吾道一以貫之.曾子曰:唯 [Tử viết: Sâm hồ, ngô đạo nhất dĩ quán chi. Tăng Tử viết: ***Duy***] Khổng tử nói: Sâm ơi, đạo của ta do một lẽ mà thông suốt tất cả. Tăng Tử (= Tăng Sâm) nói: Vâng (*Luận ngữ: Lý nhân*)

XII. TƯỢNG THANH TỪ

1.ĐỊNH NGHĨA

Tượng thanh từ (hay từ tượng thanh) là loại từ mô phỏng

thanh âm của giới tự nhiên, hay nói cách khác, mô phỏng tiếng kêu của sự vật hoặc động tác.

GHI CHÚ:

Các nhà ngữ pháp trước đây thường xếp từ tượng thanh chung vào loại hình dung từ hoặc thán từ. Đến khoảng những năm 80, các nhà biên soạn ngữ pháp tiếng Hán hiện đại đã lập tượng thanh từ thành một loại riêng, xếp vào nhóm hư từ chung với thán từ. Hứa Ngưỡng Dân trong quyển *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp Tân biên* cho rằng vì các tượng thanh từ vừa có ý nghĩa từ vựng cụ thể vừa có năng lực tổ hợp và tác dụng ngữ pháp rất mạnh, nên đã xếp chúng thành một loại riêng trong nhóm thực từ với những đặc điểm ngữ pháp khác biệt với hình dung từ.

2. CÁC LOẠI TỪ TƯỢNG THANH

(1) ***Thanh âm do con người phát ra (nhân loại phát xuất thanh âm)***. Từ những tình cảm mừng, giận, buồn, vui:

• 啓呱呱而泣 [Khải ***oa oa*** nhi khấp] Khải khóc oa oa(= hu hu)(*Thượng thư: Ích Tắc*) [tiếng khóc]

• 仰天撫缶而呼烏烏 [Ngưỡng thiên phủ phữu nhi hô ***ô ô***] Ngẩng lên trời gõ vào phữu mà la ô ô (Dương Uẩn: *Báo Tôn Hội Tông thư*) [tiếng ca hát]

• 豈無山歌與村笛,嘔啞嘲哳難爲聽 [Khởi vô sơn ca dữ thôn địch, ***ẩu á trào chiết*** nan vi thính] Phải đâu không có tiếng ca núi cùng tiếng sáo trong thôn, nhưng tiếng ấy bập bẹ lắp bắp (= u ơ ấm ớ) khó nghe (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*) [tiếng ca hát ở miền rừng núi]

• 小兒咿啞語繡帳 [Tiểu nhi ***y á*** ngữ tú trướng] Trẻ nhỏ bi bô nói chuyện với màn thêu (Tô Thức: T*riệu lang trung vãng Cử huyện du nguyệt nhi quy*) [tiếng nói của con trẻ]

(2) ***Thanh âm do động vật phát ra (động vật phát xuất thanh âm)***:

• 關關雎鳩, 在河之洲 [***Quan quan*** thư cưu, tại Hà chi châu] Quan quan tiếng chim thư cưu, trên cồn sông Hoàng Hà (*Thi kinh: Chu Nam, Quan thư*)

• 交交黃鳥, 止于棘 [***Giao giao*** hoàng điểu, chỉ vu cức] Chít chít tiếng sẻ vàng, đậu trên cành táo gai (*Thi kinh: Tần phong, Hoàng điểu*)

• 呦呦鹿鳴, 食野之萍 [***U u*** lộc minh, thực dã chi bình] Nai kêu tiếng u u , gặm cỏ bình trên đồng (*Thi kinh: Tiểu nhã, Lộc minh*)

• 猛犬狺狺而迎吠兮 [Mãnh khuyển ***ngân ngân*** nhi nghênh phệ hề] Chó dữ gầm gừ mà đón cắn hề (*Sở từ: Cửu biện*)

(3) ***Thanh âm do những sự vật khác phát ra (kỳ tha sự vật phát xuất thanh âm).*** Chiếm số lượng rất lớn, như các thứ tiếng gió, mưa, tiếng sấm, hoặc những thanh âm thuộc con người cũng như không thuộc con người tạo ra:

• 殷其雷, 在南山之陽 [***Ân*** kỳ lôi, tại nam sơn chi dương] Ầm ầm tiếng sấm nổ, ở phía nam núi nam (*Thi kinh: Thiệu Nam, Ân kỳ lôi*) [tiếng sấm]

• 一之日觱發 [Nhất chi nhật ***tất phát***] Ngày tháng giêng gió thổi vi vút (***Thi kinh: Mân phong, Thất nguyệt***) [tiếng gió]

• 鍾鼓將將 [Chung cổ ***tương tương***] Tiếng chuông leng keng (*Thi kinh: Tiểu nhã, Chung cổ*) [tiếng chuông]

• 伐木丁丁 [Phạt mộc ***đinh đinh***] Chặt cây chan chát (*Thi kinh: Tiểu nhã, Phạt mộc*) [tiếng chặt cây]

• 大絃嘈嘈如急雨,小絃切切如私語 [Đại huyền ***tào tào*** như cấp vũ, tiểu huyền ***thiết thiết*** như tư ngữ] Tiếng dây lớn rào rào như mưa mau, tiếng dây nhỏ nỉ non như thỏ thẻ chuyện riêng (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*) [tiếng đàn]

3. KHẢ NĂNG KẾT HỢP VÀ TÁC DỤNG NGỮ PHÁP CỦA TỪ TƯỢNG THANH

(1) *Khả năng tổ hợp của từ tượng thanh*

a) Từ tượng thanh kết hợp với từ vĩ (hậu tố, hậu xuyết) 然 (nhiên), 爾 (nhĩ), biến thành hình dung từ để miêu tả tình thái có liên quan đến thanh âm:

• 昭公於是噭然而哭 [Chiêu công ư thị ***khiếu nhiên*** nhi khốc] Chiêu công vì thế oà lên khóc (*Công Dương truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên*)

• 鏗爾,舍瑟而作 [***Khanh nhĩ***, xả sắt nhi tác] Đánh keng một tiếng, bỏ đàn xuống rồi đứng lên (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 填然鼓之,兵刃既接,棄甲曳兵而走 [***Điền nhiên*** cổ chi, binh nhận ký tiếp, khí giáp duệ binh nhi tẩu] Ầm ầm thúc trống, binh khí đã giao tiếp nhau, một bên thua cởi bỏ áo giáp.kéo vũ khí bỏ chạy (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 吏掾爲奸,天下謷謷然,陷刑者衆 [Lại duyện vi gian, thiên hạ ***ngao ngao nhiên***, hãm hình giả chúng] Bọn lại thuộc làm những việc gian dối, thiên hạ rền rĩ, người bị bắt tội rất đông (*Hán thư: Thực hóa chí*)

b) Từ tượng thanh kết hợp với đại từ đặc biệt 者(giả):

• 惡用是鶤鶤者爲哉! [Ô dụng thị ***nghịch nghịch***

giả vi tai!] Dùng làm gì cái con có tiếng kêu ngật ngật kia! (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

• 噌吰者，周景王之無射也；窾坎鏜鞳者，魏獻子之歌鍾也 [***Tăng hoằng*** giả, Chu Cảnh vương chi Vô Dịch dã; ***khoản khảm thang tháp*** giả, Ngụy Hiến tử chi Ca Chung dã] Tiếng phập phình kia là tiếng chuông Vô Dịch của Chu Cảnh vương; còn tiếng ì ầm vang rền nầy là tiếng chuông Ca Chung của Ngụy Hiến tử (Tô Thức: *Thạch Chung sơn ký*)

c) Từ tượng thanh kết hợp với danh từ, động từ.

+ Từ tượng thanh kết hợp với danh từ tạo thành ngữ chính phụ TƯỢNG+ DANH hoặc TƯỢNG+之 (CHI)+ DANH kiểu định ngữ-trung tâm ngữ:

• 交交黃鳥，止于棘 [***Giao giao*** hoàng điểu, chỉ vu cức] Chim sẻ vàng kêu chít chít, đậu trên cành táo gai (*Thi kinh: Tần phong, Hoàng điểu*)

• 習習谷風，以陰以雨 [***Tập tập*** cốc phong, dĩ âm dĩ vũ] Gió đông thổi vi vu, mưa rơi trời âm u (*Thi kinh: Bội phong, Cốc phong*)

• 其兄自外至，曰：是鵝鵝之肉也 [Kỳ huynh tự ngoại chí, viết: Thị ***nghịch nghịch*** chi nhục dã] Người anh từ ngoài đi đến nói: Ấy là thịt cái con kêu ngật ngật đấy (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

• 枕席而臥，則清冷之狀與目謀，瀛瀛之聲與耳謀 [Chẩm tịch nhi ngọa, tắc thanh lãnh chi trạng dữ mục mưu, ***doanh doanh*** chi thanh dữ nhĩ mưu] Trải chiếu đặt gối mà nằm thì vẻ trong trẻo mát mẻ hợp với mắt, tiếng khe róc rách hợp với tai (Liễu Tôn Nguyên: *Cổ Mổ đàm*

tây tiểu khâu ký)

+ Từ tượng thanh tu sức động từ, tạo thành quan hệ chính phụ TƯỢNG+ ĐỘNG hoặc TƯỢNG+ 而 (NHI)+ ĐỘNG kiểu trạng ngữ-trung tâm ngữ:

• 啓呱呱而泣 [Khải ***oa oa*** nhi ***khấp***] Khải khóc oa oa (= hu hu) (*Thượng thư: Ích Tắc*)

• 狺吽牙者,兩犬爭也 [***Nghi âu nha*** giả, lưỡng khuyển tranh dã] Gừ gừ là tiếng hai con chó tranh giành nhau (*Hán thư: Đông Phương Sóc truyện*)

d) Từ tượng thanh có thể nhận sự tu sức của phó từ, động từ cũng như của danh từ thời gian, tạo thành kiểu trạng-tượng (trạng ngữ-tượng thanh từ):

• 蕭湘無事後,征棹復嘔啞 [Tiêu Tương vô sự hậu, chinh trác phục ***ẩu á***] Tiêu, Tương yên ổn rồi, thuyền bè lại san sát trên sông cọ nhau thành những tiếng kêu kèn kẹt (Lý Hàm Dụng: *Giang hành*)

• 飛湍瀑流爭喧豗 [Phi thoan bộc lưu tranh ***huyên hôi***] Suối ở lưng núi toé ra, nước trong khe bắn lên, tranh nhau ầm ầm (Lý Bạch: *Thục đạo nan*)

• 春禽日嘲哳 [Xuân cầm nhật ***trào chiết***] Chim xuân ngày ngày chiêm chiếp (Đường Dần: *Khách chỉ*)

e) Từ tượng thanh kết hợp với những thực từ và ngữ (cụm từ) khác. Khi kết hợp với thực từ, chúng tạo thành kiểu TƯỢNG+ X (thực từ), hoặc X (thực từ)+ TƯỢNG, hoặc TƯỢNG+ LIÊN+ X (thực từ); khi kết hợp với ngữ (cụm từ) thì tạo thành kiểu TƯỢNG+ X (ngữ):

• 府吏馬在前,新婦車在後,隱隱何訇訇,俱會大道口 [Phủ lại mã tại tiền, tân phụ xa tại hậu, ***ẩn ẩn*** hà

điện điện, câu hội đại đạo khẩu] Quan phủ ngựa ở trước, cô dâu xe phía sau, tiếng lọc cọc lạch cạch, họp nhau ở ngã tư (*Ngọc đài tân vịnh: Tiêu Trọng Khanh thê tịnh tự*) [kiểu TƯỢNG + TƯỢNG; 何dùng như 啊]

• 初浙瀝以蕭颯,忽奔騰而澎湃 [Sơ ***tích lịch*** dĩ ***tiêu táp***, hốt ***bôn đằng*** nhi ***bành phái***] Thoạt lúc mới lào rào hiu hắt, bỗng nổi to xô xát ầm tai (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*) ["tích lịch" là tiếng mưa, "tiêu táp" là tiếng gió, kiểu TƯỢNG+ LIÊN 以 (dĩ)+ TƯỢNG; "bôn đằng" là động từ, "bành phái" là tiếng sóng, kiểu TƯỢNG + LIÊN 而 (nhi) + TƯỢNG]

• 又有若老人咳且笑於山谷中者,或曰:此鸛鶴也 [Hựu hữu nhược lão nhân ***khái thả tiếu*** ư sơn cốc trung giả, hoặc viết: Thử quán hạc dã] Lại như có tiếng ông già ho khúc khắc và cười ở trong hang núi, có người bảo: Đó là loài chim quán(Tô Thức: *Thạch Chung sơn ký*) [kiểu TƯỢNG + LIÊN + ĐỘNG]

• 咬咬嘎嘎水禽聲 [***Giảo giảo ca ca*** thủy cầm thanh] Chít chít chi chi tiếng chim nước (Lý Sơn Phủ: *Phương can ẩn cư*) [kiểu TƯỢNG + X (ngữ chính phụ)]

• 中間力拉崩倒之聲 [Trung gian ***lực lạp*** băng đảo chi thanh] Tiếng đổ vỡ lách tách kêu bên trong (Lâm Tự Hoàn: *Khẩu kỹ*) ["lực lạp" là tiếng nhà cháy, "băng đảo" là động từ; kiểu TƯỢNG + ĐỘNG)]

(2) *Tác dụng ngữ pháp của từ tượng thanh*

a) Từ tượng thanh làm vị ngữ.

+Từ tượng thanh trực tiếp làm vị ngữ:

• 鸞聲將將 [Loan thanh ***tương tương***] Tiếng

chuông hàm thiếc ngựa lanh canh (*Thi kinh: Tiểu nhã, Đình liệu*)

• 今京師囂囂,道路喧嘩 [Kim kinh sư ***hiêu hiêu***, đạo lộ huyên hoa] Nay ở kinh đô tiếng oán than ầm ĩ, đường sá ồn ào (*Hậu Hán thư: Trần Phồn truyện*)

+ Từ tượng thanh + 然(nhiên) làm vị ngữ:

• 天下謷謷然,陷刑者衆 [Thiên hạ ***ngao ngao*** nhiên, hãm hình giả chúng] Thiên hạ rền rĩ, bị bắt bớ rất nhiều(*Hán thư: Thực hóa chí*)

• 崑山有泉,其聲冷冷然 [Côn Sơn hữu tuyền, kỳ thanh ***lãnh lãnh*** nhiên] Côn Sơn có suối nước, tiếng chảy róc rách (Nguyễn Trãi: *Côn Sơn ca*)

b) Từ tượng thanh làm định ngữ:

• 肅肅鴇羽,集于苞栩 [***Túc túc*** bảo vũ, tập vu bao hủ] Sè sè cánh chim bảo, đáp trên chòm cây lịch (*Thi kinh: Đường phong, Bảo vũ*)

• 手推嘔軋車,朝朝暮暮耕 [Thủ thôi ***ẩu yết*** xa, triêu triêu mộ mộ canh] Tay đẩy xe kèn kẹt (=kĩu kịt), sớm sớm chiều chiều cày (Tào Nghiệp: *Tứ oán thi*)

c) Từ tượng thanh làm trạng ngữ:

• 醒來聞鳴櫓,嘔軋搖斜陽 [Tỉnh lai văn minh lỗ, ***ẩu yết*** dao tà dương] Tỉnh dậy nghe tiếng chèo kêu, trèo trẹo chèo dưới ánh nắng chiều (Vương Vũ Xưng: *Đông môn tống lang lại hành*)

• 小兒咿啞語繡帳 [Tiểu nhi ***y á*** ngữ tú trướng] Trẻ nhỏ bi bô nói chuyện với màn thêu (Tô Thức: *Triệu lang trung vãng Cử huyện du nguyệt nhi quy*)

d) Từ tượng thanh làm bổ ngữ:

• 左右嘆賞之嘖嘖 [Tả hữu thán thưởng chi ***trách trách***] Mọi người chung quanh đều tấm tắc ngợi khen (*Triệu Phi Yến ngoại truyện*)

• 適先生參戶入,聞兩童子音聲琅琅然,不覺莞爾,連呼則則[Thích tiên sinh trá hộ nhập, văn lưỡng đồng tử âm thanh lang lang nhiên, bất giác hoãn nhĩ, liên hô ***tắc tắc***] Vừa lúc thầy mở cửa bước vào, nghe tiếng hai trẻ đọc oang oang, không khỏi mỉm cười, miệng cứ chặc chặc khen mãi (Viên Mai: *Tế muội văn*)

e) Từ tượng thanh có thể làm chủ ngữ, tân ngữ trong một số điều kiện nhất định.

+Từ tượng thanh trực tiếp làm chủ ngữ, vị ngữ:

• 豈無山歌與村笛?嘔啞嘲哳難爲聽 [Khởi vô sơn ca dữ thôn địch? ***Ẩu á trào chiết*** nan vi thính] Há chẳng có ca rừng địch nội, giọng líu lo buồn nỗi khó nghe (Bạch Cư Dị: *Tì bà hành*)

• 噌吰如鐘鼓不絕 [***Tăng hoằng*** như chung cổ bất tuyệt] Phập phình như tiếng chuông tiếng trống không dứt (Tô Thức: *Thạch Chung sơn ký*)

• 李師一彈鳳凰聲,空山百鳥停嘔啞 [Lý Sư nhất đàn phượng hoàng thanh, không sơn bách điểu đình ***ẩu á***] Lý Sư mỗi lần đàn tiếng phượng hoàng, thì các chim trong núi trống đều ngưng hót líu lo (Âu Dương Tu: *Tặng Lý đạo sĩ*)

+ Từ tượng thanh gián tiếp làm chủ ngữ, tân ngữ. Kết hợp với 者 (giả) thành kiểu TƯỢNG+ 者 (giả), lấy ngữ danh từ có chữ 者(giả) làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

• 噌吰者,周景王之無射也 [*Tăng hoằng giả*, Chu Cảnh vương chi Vô Dịch dã] Tiếng phập phình kia là tiếng chuông Vô Dịch của Chu Cảnh vương (Tô Thức: *Thạch Chung sơn ký*) ["tăng hoằng giả" làm chủ ngữ]

• 惡用是鶤鶤者爲哉! [Ô dụng thị ***nghịch nghịch giả*** vi tai!] Dùng làm gì cái con có tiếng kêu ngật ngật kia! (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

f) Từ tượng thanh làm kiêm ngữ:

• 故故推門掩不開,似叫嘔軋傳言語 [Cố cố thôi môn yểm bất khai, tự khiếu ***ẩu yết*** truyền ngôn ngữ] Luôn tay đẩy cửa khép không mở, như kêu kẽo kẹt truyền lời nói (Tư Không Đồ: *Phùng yến ca*)["ẩu yết" là từ tượng thanh, nó làm kiêm ngữ cũng giống như trực tiếp làm chủ ngữ, tân ngữ, và nên coi là hoạt dụng]

B .SỰ BIẾN DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ
詞類之活用

I. SỰ BIẾN DỤNG CỦA DANH TỪ

1. DANH TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ THƯỜNG

(1) ***Trong câu không có động từ, sau danh từ có mang tân ngữ***:

• 范增數目項王 [Phạm Tăng sổ ***mục*** Hạng vương] Phạm Tăng nhiều lần ngầm ra hiệu cho Hạng vương (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 從左右,皆肘之 [Tòng tả hữu, giai ***trửu*** chi] Sau khi lên xe sửa soạn đứng bên tả hoặc bên hữu xe, (Hàn

Quyết) đều dùng khuỷu tay ngăn ông ta lại (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

(2) ***Trước danh từ có phó từ tu sức***:

• 晉靈公不君 [Tấn Linh công bất ***quân***]Tấn Linh công không làm tròn đạo làm vua (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*)

• 秦師遂東 [Tần sư toại ***đông***] Quân Tần bèn đi về hướng đông (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*)

(3) ***Trong câu không có động từ, sau động từ có mang ngữ giới-tân***:

• 晉師軍於廬柳 [Tấn sư ***quân*** ư Lư Liễu] Quân Tấn đóng quân ở Lư Liễu (*Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên*)

• 鷦鷯巢於深林 [Tiêu liêu ***sào*** ư thâm lâm] Chim ri làm tổ trong rừng sâu (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 樂則必發於聲音, 形於動靜 [Nhạc tắc tất phát ư thanh âm, ***hình*** ư động tĩnh] Nhạc tất phát ra bằng thanh âm, hiện ra bằng sự động tĩnh (*Tuân Tử*)

(4) ***Trước danh từ chỉ có trợ động từ***:

• 假舟楫者, 非能水也, 而絕江河 [Giả châu tiếp giả, phi <u>năng</u> ***thủy*** dã, nhi tuyệt giang hà] Người nhờ vào thuyền, chèo, không phải là giỏi bơi lội, nhưng có thể vượt qua sông ngòi (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 左右欲刃相如 [Tả hữu <u>dục</u> ***nhận*** Tương Như] Những người xung quanh muốn giết Tương Như (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

(5) ***Trước danh từ có đại từ đặc biệt*** 所***(sở)***:

• 令吏人完客所館 [Lệnh lại nhân hoàn khách sở ***quán***] Ra lệnh cho các quan tu sửa nơi khách ở (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*) ["quán" là nhà, quán, đây có nghĩa là ở]

• 置人所罾魚腹中 [Trí nhân sở ***tăng*** ngư phúc trung] Bỏ vào bụng con cá do người ta bắt được (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*) ["tăng" là lưới đánh cá, đây có nghĩa là bắt]

(6) *Trong câu dùng liên từ* 而 *(nhi).* Một đầu của 而 (nhi) là động từ, ngữ động-tân hoặc ngữ chủ-vị để chỉ phương thức của hành động, đầu kia của 而 (nhi) là danh từ dùng như động từ:

• 隧而相見 [***Toại*** nhi tương kiến] Đào đường hầm mà gặp nhau (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 翹足而陸 [Kiều túc nhi ***lục***]Cất chân mà đi trên bộ (*Trang Tử)*

• 女織而衣 [Nữ chức nhi ***ý***] Phụ nữ dệt vải mà mặc (*Thương Quân thư:Hoạch sách*)

2. DANH TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ THEO PHÉP SỬ ĐỘNG

Phép sử động còn gọi là trí động, với ý : "làm cho...trở nên", "khiến cho" đối với tân ngữ của nó :

• 生死而肉骨 [Sinh tử nhi ***nhục*** cốt] Làm cho người chết sống lại và làm cho xương trở nên thịt (*Tả truyện: Tương công nhị thập tam niên*)

• 時秦利越多珠璣, 欲郡縣其地 [Thời Tần lợi Việt đa châu cơ, dục ***quận huyện*** kỳ địa] Bấy giờ nhà Tần ham nước Việt có nhiều ngọc trai và ngọc cơ, nên muốn biến

nước Việt thành quận huyện của mình (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 1*)

• 我疆我理,南東其畝 [Ngã cương ngã lý, ***nam đông*** kỳ mẫu] Vạch bờ ruộng ta khai mương rãnh ta, cho phần ruộng day về hướng nam hướng đông (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tín Nam Sơn*)

• 乘勢,則哀公臣仲尼 [Thừa thế, tắc Ai công ***thần*** Trọng Ni] Dựa vào quyền thế, thì Ai công có thể làm cho Trọng Ni trở thành bề tôi (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 大夫種,范蠡存亡越,霸勾踐,立功名而身死亡 [Đại phu Chủng, Phạm Lãi tồn vong Việt, ***bá*** Câu Tiễn, lập công danh nhi thân tử vong] Đại phu Văn Chủng, Phạm Lãi khôi phục nước Việt bị mất, làm cho Câu Tiễn xưng bá, lập công danh mà thân lại bị giết và đào vong nước khác (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 雖瘡手勿憚 [Tuy ***sang*** thủ vật đạn] Dù làm cho tay lở loét cũng không sợ (Liễu Tôn Nguyên: *Đồng Khu Ký truyện*)

• 齊威王欲將孫臏 [Tề Uy vương dục ***tướng*** Tôn Tẫn] Tề Uy vương muốn giao cho Tôn Tẫn làm tướng (*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

3. DANH TỪ DÙNG LÀM ĐỘNG TỪ THEO PHÉP Ý ĐỘNG

Với ý "coi là, cho là" đối với tân ngữ của nó:

• 不如吾聞而藥之也 [Bất như ngô văn nhi ***dược*** chi dã] Chẳng bằng tôi nghe mà cho nó là thuốc (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 故人不獨親其親,不獨子其子 [Cố nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc ***tử*** kỳ tử] Cho nên người ta

không chỉ coi người thân của mình là người thân, không chỉ coi con của mình là con (*Lễ ký: Lễ vận*)

• 孟嘗君客我 [Mạnh Thường Quân ***khách*** ngã] Mạnh Thường Quân coi tôi là khách (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 嗟乎!貧窮則父母不子,富貴則親戚畏懼 [Ta hồ! Bần cùng tắc phụ mẫu bất ***tử***, phú quý tắc thân thích úy cụ] Than ôi! Nghèo khó thì dẫu cha mẹ cũng không nhận là con, giàu sang thì dẫu thân thích cũng sợ hãi (*Chiến quốc sách*)

• 友風而子雨 [***Hữu*** phong nhi ***tử*** vũ] Coi gió là bạn, coi mưa là con (*Tuân Tử: Phú, Vân*)

• 諸候用夷禮則夷之,進於中國,則中國之 [Chư hầu dụng di lễ tắc di chi, tiến ư Trung Quốc tắc ***Trung Quốc*** chi] Chư hầu dùng lễ của mọi rợ thì coi họ là mọi rợ, dùng lễ của Trung Quốc thì coi họ là Trung Quốc (Hàn Dũ: *Nguyên đạo*)

• 天下乖戾,無君君之心 [Thiên hạ quai lệ, vô ***quân*** quân chi tâm] Thiên hạ có lòng lìa phản, không coi vua là vua (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*)

4. DANH TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ THEO PHÉP VỊ ĐỘNG (để chỉ động tác hành vi được thực hiện vì đối tượng nào, cho ai, xem thêm định nghĩa về phép vị động ở trang 207):

• 馮諼客孟嘗君 [Phùng Huyên ***khách*** Mạnh Thường Quân] Phùng Nguyên làm khách cho Mạnh Thường Quân (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 東郭偃臣崔武子 [Đông Quách Yển ***thần*** Thôi Võ Tử] Đông Quách Yển làm bề tôi cho Thôi Võ Tử (*Tả*

truyện: Tương công nhị thập ngũ niên)

• 公子皆名之 [Công tử giai ***danh*** chi] Công tử đều đặt tên cho họ (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

5. DANH TỪ DÙNG NHƯ PHÓ TỪ LÀM TRẠNG NGỮ

(1) Biểu thị tỉ dụ-so sánh, dịch " giống như...":

• 豕人立而啼 [Thỉ ***nhân*** lập nhi đề] Con heo đứng như người mà kêu (*Tả truyện : Trang công bát niên*)

• 嫂蛇行匍伏 [Tẩu ***xà*** hành bồ phục] Người chị dâu đi như con rắn bò lổm ngổm (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 子產治鄭二十六年而死, 丁壯號哭, 老人兒 啼 [Tử Sản trị Trịnh nhị thập lục niên nhi tử, đinh tráng hào khốc, lão nhân ***nhi*** đề]Tử Sản trông coi nước Trịnh được hai mươi sáu năm thì mất, những người dân trai trẻ gào khóc, ông già bà cả thì khóc la như con nít (*Sử ký*)

• 匈奴之性, 獸聚而鳥散 [Hung Nô chi tính, ***thú*** tụ nhi ***điểu*** tán] Tính quân Hung Nô tụ tập lại như thú, tan đi như chim (*Sử ký*)

(2) Biểu thị thái độ đối đãi với người khác; dịch là "như đối đãi với...":

• 今而後知吾君之犬馬畜伋 [Kim nhi hậu tri ngô quân chi ***khuyển mã*** súc Cấp] Từ nay về sau, biết nhà vua nuôi Cấp này như nuôi chó ngựa (*Mạnh Tử*)

• 虜使其民 [***Lỗ*** sử kỳ dân] Đối đãi với dân như tù binh (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 君爲我呼入, 吾得兄事之 [Quân vị ngã hô nhập, ngô đắc ***huynh*** sự chi] Ngài gọi ông ấy lại cho tôi,

tôi sẽ đối đãi với ông ấy như người anh (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 先母之子皆奴畜之 [Tiên mẫu chi tử giai ***nô súc*** chi] Các con người mẹ trước nuôi ông như nuôi đầy tớ (*Hán thư: Vệ Thanh truyện*)

• 請爲大王六畜葬之 [Thỉnh vị đại vương ***lục súc*** táng chi!] Xin vì đại vương mà chôn con ngựa như chôn loài lục súc (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện*)

• 至於智伯,國士遇我,我故國士報之 [Chí ư Trí Bá, ***quốc sĩ*** ngộ ngã, ngã cố ***quốc sĩ*** báo chi] Còn như Trí Bá, đối với tôi như đối với bậc quốc sĩ, nên tôi cũng đáp lại ông ấy bằng cách đối đãi của bậc quốc sĩ (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

(3) Biểu thị công cụ-phương tiện; dịch là "dùng...,bằng...":

• 箕畚運於渤海之尾 [***Ky bổn*** vận ư Bột Hải chi vĩ] Dùng ky, sọt vận chuyển đến bên bờ Bột Hải (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 群臣後應者,臣請劍斬之 [Quần thần hậu ứng giả, thần thỉnh ***kiếm*** trảm chi] Ai trong đám quần thần trả lời sau, thần xin dùng gươm chém họ (= xin chém họ bằng gươm)(*Hán thư: Hoắc Quang truyện*)

• 將杖殺汝 [Tương ***trượng*** sát nhữ] Sẽ giết ngươi bằng gậy (Mã Trung Tích: *Trung Sơn lang truyện*)

(4) Biểu thị căn cứ; dịch là "theo...", "căn cứ vào...":

• 失期,法皆斬 [Thất kỳ, ***pháp*** giai trảm] Nếu sai hẹn, đều sẽ chém đầu theo quân pháp (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 功宜爲王 [***Công*** nghi vi vương] Theo công lao thì nên làm vua (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

(5) Biểu thị nơi chốn; dịch là " ở...,ở tại...":

• 童子隅坐而執燭 [Đồng tử ***ngung*** tọa nhi chấp chúc] Trẻ con ngồi ở xó góc mà cầm đuốc (*Lễ ký: Đàn cung thượng*)

• 南取漢中,西舉巴蜀 [***Nam*** thủ Hán Trung, ***tây*** cử Ba Thục] Phía nam lấy đất Hán Trung, phía tây đánh chiếm Ba Thục (Giả Nghị: *Quá Tần luận*)

• 舜勤民事而野死 [Thuấn cần dân sự nhi ***dã*** tử] Vua Thuấn chăm việc dân mà chết ngoài đồng (*Quốc ngữ*)

• 夫以秦王之威,而相如廷叱之,辱其群臣 [Phù dĩ Tần vương chi uy , nhi Tương Như ***đình*** sất chi, nhục kỳ quần thần] Dựa vào uy thế của vua Tần, mà Tương Như tôi quát mắng họ tại triều đình, làm nhục quần thần của họ (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

(6) Biểu thị xu hướng; dịch là "đến...", "về hướng...,về phía...":

• 始皇東遊 [Thủy Hoàng ***đông*** du] Thủy Hoàng đi chơi về hướng đông (*Sử ký: Tần Thủy Hoàng bản kỷ*)

• 北飲大澤 [***Bắc*** ẩm đại trạch] Đến phía bắc uống ở chằm lớn (*Sơn hải kinh: Hải ngoại bắc kinh*)

(7) Biểu thị thời gian, thời điểm, tần suất, sự biến đổi hoặc sự truy ngược về quá khứ:

• 朝聞道,夕死可矣 [***Triêu*** văn đạo, ***tịch*** tử khả hĩ] Sáng sớm nghe được đạo, tối chết cũng được (*Luận ngữ: Lý nhân*) [biểu thị thời điểm]

• 良庖歲更刀,割也 [Lương bào ***tuế*** canh đao, cát dã] Đầu bếp giỏi mỗi năm thay dao một lần, vì chỉ cắt thịt (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*)[biểu thị tần suất hay định kỳ]

• 日削月割,以趨於亡 [***Nhật*** tước ***nguyệt*** cát, dĩ xu ư vong] Ngày ngày tước đất tháng tháng cắt đất, đi dần đến chỗ mất nước (Tô Tuân: *Lục quốc luận*) [biểu thị sự biến đổi hằng ngày]

• 日吾來此也 [***Nhật*** ngô lai thử dã] Ngày trước tôi đi đến chỗ nầy (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*) [biểu thị sự truy ngược về trước; nhật= vãng nhật]

II. SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐỘNG TỪ

1. ĐỘNG TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ

(1) Trước động từ có đại từ 其(kỳ) làm định ngữ:

• 男女同姓,其生不蕃 [Nam nữ đồng tính, kỳ ***sinh*** bất phiền] Trai gái cùng họ thì đời sau sinh đẻ không nhiều (*Tả truyện: Hi công nhị thập tam niên*)

• 其繼有在者乎? [Kỳ ***kế*** hữu tại giả hồ ?] Người thừa kế của ông ta có còn ai không ?(*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

(2) Trước động từ có định ngữ được nêu ra bằng trợ từ kết cấu 之(chi):

• 樂民之樂者,民亦樂其樂 [Lạc dân chi ***lạc*** giả, dân diệc lạc kỳ ***lạc***] Vui với niềm vui của dân thì dân cũng vui với niềm vui của mình (*Mạnh Tử*)

• 卒相與驩,爲刎頸之交 [Tốt tương dữ Hoan, vi vẫn cảnh chi ***giao***] Tốt với Hoan là chỗ giao tình thân thiết (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 殫其地之出,竭其廬之入 [Đàn kỳ địa chi ***xuất***, kiệt kỳ lư chi ***nhập***] Số sản xuất ra từ ruộng đất đều hết nhẵn, số thu nhập trong nhà đều nộp lên ráo trọi (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

(3) Động từ là trung tâm ngữ trực tiếp làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

• 越明年,政通人和,百廢俱興 [Việt minh niên, chính thông nhân hoà, bách ***phế*** câu hưng] Sang năm sau, chính sự thông suốt, lòng người yên ổn, trăm việc phế bỏ đều gây dựng lại (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

• 夫易彰往而察 來 [Phù dịch chương ***vãng*** nhi sát ***lai***] Đạo dịch biết rõ quá khứ mà xem xét được tương lai (*ChuDịch: Hệ từ hạ*)

2. ĐỘNG TỪ DÙNG THEO PHÉP SỬ ĐỘNG

Khi dùng theo phép sử động (còn gọi là trí động), động từ sẽ có ý "làm cho trở nên" đối với tân ngữ của nó, tức là đối với sự vật mà nó ảnh hưởng đến.

(1) Động từ bất cập vật (nội động) dùng theo phép sử động:

• 莊公寤生,驚姜氏 [Trang công ngụ sinh, ***kinh*** Khương thị] Trang công đẻ ngược, làm Khương thị sợ hãi (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 項伯殺人,臣活之 [Hạng Bá sát nhân, thần ***hoạt*** chi] Hạng Bá giết người, (đáng tội chết, nhưng) thần cứu sống ông ta (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 買臣深怨,常欲死之 [Mãi Thần thâm oán, thường dục ***tử*** chi] Mãi Thần ghét lắm, thường muốn làm cho

y chết (=giết y chết) (*Hán thư: Châu Mãi Thần truyện*)

• 故處子於蔡 [Cố ***xử*** tử ư Thái] Cho nên khiến cho ngài ở đất Thái (*Tả truyện: Chiêu công thập ngũ niên*)

• 故爲風雨以還吾師 [Cố vi phong vũ dĩ ***hoàn*** ngô sư] Nên làm ra mưa gió để bắt quân ta phải trở về (*Ngô Việt xuân thu*)

(2) Động từ cập vật (ngoại động) dùng theo phép sử động:

• 飲余馬於咸池兮 [***Ẩm*** dư mã ư hàm trì hề] Cho ngựa ta uống nước ở Hàm Trì hề (Khuất Nguyên: *Ly tao*)

• 夫楚兵雖強,天下負之以不義之名 [Phù Sở binh tuy cường, thiên hạ ***phụ*** chi dĩ bất nghĩa chi danh] Binh của Sở tuy mạnh, nhưng bị thiên hạ khoác cho cái tiếng bất nghĩa (*Hán thư*)

• 嘗人,人死,食狗,狗死[***Thường*** nhân, nhân tử, tự cẩu, cẩu tử] Cho người nếm thì người chết, cho chó ăn thì chó chết (*Lã thị Xuân thu*)

3. ĐỘNG TỪ DÙNG THEO PHÉP VỊ ĐỘNG

Phép vị động là cách thức theo đó chủ ngữ thực hiện động tác hành vi do động từ biểu thị "vì" tân ngữ hay "cho" tân ngữ, nghĩa là tân ngữ không phải là người nhận chịu động tác hành vi, cũng không phải là người thi hành động tác hành vi, mà là mục đích và đối tượng của động tác hành vi:

• 邴夏御齊侯 [Bính Hạ ***ngự*** Tề hầu] Bính Hạ thắng xe cho Tề hầu (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

• 伯夷死名於首陽山下,盜跖死利於東陵之上

[Bá Di ***tử*** danh ư Thú Dương sơn hạ,Đạo Chích ***tử*** lợi ư Đông Lăng chi thượng] Bá Di chết vì danh ở dưới chân núi Thú Dương, Đạo Chích chết vì lợi ở trên gò Đông Lăng (*Trang Tử: Biền mẫu*)

• 吾非悲刖也 [Ngô phi ***bi*** Nguyệt dã] Tôi chẳng phải đau thương vì bị chặt chân (*Hàn Phi Tử: Hoà thị*)

• 夫人將啓之 [Phu nhân tương ***khải*** chi] Phu nhân sẽ mở cho ông ta (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 伯氏苟出圖吾君 [Bá thị cẩu xuất ***đồ*** ngô quân] Bá thị hãy ra mưu đồ cho vua ta (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 上好富則民死利 [Thượng hiếu phú tắc dân ***tử*** lợi] Bề trên ham giàu thì dân sẽ chết vì lợi (*Tuân Tử: Đại lược*)

4. ĐỘNG TỪ DÙNG THEO PHÉP HƯỚNG ĐỘNG

• 君三泣臣矣 [Quân tam ***khấp*** thần hĩ] Nhà vua ba lần khóc với bề tôi (*Tả truyện: Tương công nhị thập nhất niên*)

• 封書,謝孟嘗君 [Phong thư, ***tạ*** Mạnh Thường Quân] Niêm thư lại, tạ lỗi với Mạnh Thường Quân (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

5. ĐỘNG TỪ DÙNG NHƯ HÌNH DUNG TỪ LÀM ĐỊNH NGỮ

Trong trường hợp nầy, động từ đặt trước danh từ và thường cùng danh từ đó tạo thành một từ đa âm:

• 親御講堂 [Thân ngự ***giảng*** đường] (Vua) đích thân đến ngự ở nhà giảng (*Hán thư*)

• 麗生常爲說客 [Lệ Sinh thường vi ***thuyết*** khách] Lệ Sinh thường làm thuyết khách (*Sử ký*)

6. ĐỘNG TỪ DÙNG NHƯ PHÓ TỪ LÀM TRẠNG NGỮ

Chủ yếu biểu thị trạng thái hoặc phương thức của động tác, hành vi.

(1) Động từ trực tiếp làm trạng ngữ:

• 跳往助之 [***Khiêu*** vãng trợ chi] Nhảy tung tăng ra phụ giúp họ (***Liệt Tử: Thang vấn***)

• 破廣軍, 生得廣 [Phá Quảng quân, ***sinh*** đắc Quảng] Phá vỡ quân của Quảng và bắt sống được Quảng (*Hán thư*)

• 是常富豪皆爭匿財 [Thị thời phú hào giai ***tranh*** nặc tài] Lúc đó, những nhà giàu có đều tranh nhau cất giấu của cải (*Hán thư*).

(2) Phần lớn trường hợp giữa trạng ngữ và động từ vị ngữ có thêm liên từ 而 (nhi) hoặc 以 (dĩ):

• 子路拱而立 [Tử Lộ ***củng*** nhi lập] Tử Lộ chấp tay đứng (***Luận ngữ: Vi Tử***)

• 吾嘗跂而望矣 [Ngô thường ***xí*** nhi vọng hĩ] Ta thường nhón gót mà nhìn ra xa (***Tuân Tử: Khuyến học***)

• 黔無驢, 有好事者船載以入 [Kiềm vô lư, hữu hiếu sự giả thuyền ***tải*** dĩ nhập] Đất Kiềm không có lừa, có kẻ hiếu sự dùng thuyền (để) chở vào (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*)

• 匍匐以進 [***Bồ bặc*** dĩ tiến] Bò xổm tới trước (Mã Trung Tích: ***Trung Sơn lang truyện***)

(3) Động từ hợp thành ngữ động-tân làm trạng ngữ, cũng thường dùng 而 (nhi) để nối kết với động từ vị ngữ:

• 登高而招 [***Đăng cao*** nhi chiêu] Leo lên cao mà

vẫy tay gọi (*Tuân Tử: Khuyến học*) ["đăng cao" là ngữ động-tân làm trạng ngữ, tu sức cho động từ vị ngữ "chiêu"]

• 項王按劍而跽 [Hạng vương ***án kiếm*** nhi kỵ] Hạng vương vỗ gươm mà quỳ xuống (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

III. SỰ BIẾN DỤNG CỦA HÌNH DUNG TỪ

1. HÌNH DUNG TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ

(1) Trước hình dung từ có đại từ 其(kỳ) làm định ngữ:

• 其知可及也,其愚不可及也 [Kỳ ***trí*** khả cập dã, kỳ ***ngu*** bất khả cập dã] Cái trí của ông ta thì có thể theo kịp, nhưng cái ngu của ông ta thì không thể theo kịp (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 秦貪,負其強 [Tần tham, phụ kỳ ***cường***] Nước Tần tham lam, cậy vào sức mạnh của mình (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

(2) Trước hình dung từ có định ngữ được nêu ra bằng trợ từ kết cấu 之(chi):

• 老吾老,以及人之老 [Lão ngô lão, dĩ cập nhân chi ***lão***] Kính người già của mình, để suy ra đến người già của người khác (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 白羽之白也,猶白雪之白 [Bạch vũ chi ***bạch*** dã, do bạch tuyết chi ***bạch***] Màu trắng của lông chim trắng giống như màu trắng của tuyết trắng (*Mạnh Tử*)

• 天之蒼蒼,其正色邪! [Thiên chi ***thương thương***, kỳ chính sắc da!] Màu xanh của bầu trời là chính sắc ư! (*Trang Tử*)

• 南有涇渭之沃 [Nam hữu Kinh Vị chi ***ốc***] Phía

nam có đất đai màu mỡ của sông Kinh sông Vị (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

(3) Trước hình dung từ có số từ làm định ngữ:

• 黃鳥, 哀三良也 ["Hoàng điểu", ai tam ***lương*** dã] Thơ "Hoàng điểu" (trong Kinh Thi) là để tỏ ý thương xót cho ba người hiền (*Thi kinh: Tần phong, Hoàng điểu tự*)

• 四美具, 二難並 [Tứ ***mỹ*** cụ, nhị ***nan*** tịnh] Bốn cái hay đều có, hai cái khó đều đủ (Vương Bột: *Đằng vương các tự*)

(4) Hình dung từ dùng như một ngữ (thường ngữ danh từ) trực tiếp làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, nhưng trong trường hợp nầy từ trung tâm (hay trung tâm ngữ) không xuất hiện mà chỉ ở dạng tiềm ẩn, được hiểu ngầm:

• 大毋侵小 [***Đại*** vô ***xâm*** tiểu] Nước lớn chớ xâm lược nước nhỏ (*Tả truyện: Tương công thập cửu niên*) [đại, tiểu hiểu ngầm là "đại quốc", "tiểu quốc"]

• 乘堅策肥, 履絲曳縞 [Thừa ***kiên*** sách ***phì***, lý ti duệ cảo] Đi xe chắc cỡi ngựa béo, mang giày tơ mặc áo the (Triều Thố: *Luận quý túc sớ*) [kiên, phì hiểu ngầm là "kiên xa", "phì mã"]

• 老弱轉乎溝壑 [***Lão nhược*** chuyển hồ câu hác] Người già người yếu thì dời xuống ngòi, hang (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*) ["lão nhược" làm chủ ngữ, hiểu ngầm là " niên lão chi nhân" và "thể nhược chi nhân"]

• 舉賢而授能兮 [Cử ***hiền*** nhi thụ ***năng*** hề] Cất cử người hiền mà trao trách nhiệm cho người giỏi hề (Khuất Nguyên: *Ly tao*) ["hiền", "năng" làm tân ngữ, hiểu ngầm là "hiền nhân" và "năng nhân"]

• 夫子拙於用大矣 [Phu tử chuyết ư dụng ***đại*** hĩ] Phu tử vụng ở việc dùng cái lớn (*Trang Tử*)

2. HÌNH DUNG TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ

(1) Sau hình dung từ có mang tân ngữ:

• 叟不遠千里而來 [Tẩu bất ***viễn*** thiên lý nhi lai] Cụ không ngại đường xa ngàn dặm mà đến đây (*Mạnh Tử*)

• 發鳩之山,其上多柘木 [Phát Cưu chi sơn, kỳ thượng ***đa*** chá mộc] Núi Phát Cưu, trên đó có nhiều cây chá (*Sơn hải kinh: Bắc sơn kinh*)

• 上官大夫短屈原於頃襄王 [Thượng quan đại phu ***đoản*** Khuất Nguyên ư Khoảnh Tương vương] Thượng quan đại phu phỉ báng Khuất Nguyên với Khoảnh Tương vương (*Sử ký: Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện*)

(2) Trước hình dung từ có đại từ đặc biệt 所(sở):

• 毛嬙,麗姬,人之所美也 [Mao Tường, Lệ Cơ, nhân chi sở ***mỹ*** dã] Mao Tường, Lệ Cơ là những người mà người ta khen đẹp (*Trang Tử: Tề vật luận*) [sở mỹ= tán mỹ chi nhân]

(3) Hình dung từ làm động từ vị ngữ, khi dịch nên hiểu ngầm có trợ từ 矣(hĩ) ở sau biểu thị sự việc đã xảy ra:

• 苟富貴,無相忘! [Cẩu ***phú quý***, vô tương vong!] Nếu giàu sang, xin đừng quên nhau! (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*) ["cẩu phú quý", hiểu ngầm là "cẩu phú quý hĩ"]

3. HÌNH DUNG TỪ DÙNG LÀM ĐỘNG TỪ THEO PHÉP SỬ ĐỘNG (TRÍ ĐỘNG)

Với ý "làm cho trở nên" đối với sự vật nêu ra ở tân ngữ:

• 既庶矣,又何加焉?曰：富之 [Ký thứ hĩ, hựu

hà gia yên? Viết: ***Phú*** chi] Dân đã đông rồi, nhà cầm quyền phải làm thêm gì nữa? (Khổng tử) đáp: Phải làm cho dân giàu (*Luận ngữ: Tử Lộ*)

• 工師得大木, 則王喜;匠人斲而小之, 則王怒 [Công sư đắc đại mộc, tắc vương hĩ, tượng nhân trác nhi ***tiểu*** chi, tắc vương nộ] Khi viên công sư tìm được khúc gỗ lớn thì vua mừng, đến khi người thợ đẽo làm cho nhỏ đi thì vua giận (*Mạnh Tử*)

• 強本弱枝幹之勢也[***Cường*** bản ***nhược*** chi cán chi thế dã] Đó là cái thế làm cho gốc thêm mạnh và làm cho ngọn yếu đi (*Sử ký*)

• 告之以直而不改, 必痛之而後畏 [Cáo chi dĩ trực nhi bất cải, tất ***thống*** chi nhi hậu úy] Nói cho họ biết lẽ ngay thẳng mà họ không hối cải, thì phải làm cho họ đau đớn rồi họ mới biết sợ (Liễu Tôn Nguyên: *Phong kiến luận*)

• 夫定國之術, 在於強兵足食 [Phù định quốc chi thuật, tại ư ***cường*** binh ***túc*** thực] Cái thuật an định quốc gia cốt ở làm cho quân đội hùng mạnh và làm cho lương thực được sung túc(Tào Tháo: *Trí đồn điền lệnh*)

4. HÌNH DUNG TỪ DÙNG LÀM ĐỘNG TỪ THEO PHÉP Ý ĐỘNG

Với ý "cho là, xem là" đối với sự vật nêu ra ở tân ngữ:

• 且公子縱輕勝, 棄之降秦, 獨不念公子姊也? [Thả công tử túng ***khinh*** Thắng, khí chi hàng Tần, độc bất niệm công tử tỉ dã ?] Vả công tử dù có xem nhẹ Thắng tôi, bỏ cho tôi đầu hàng nước Tần, thì há lại không nghĩ tới bà chị của công tử sao? (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 時充國年七十餘，上老之 [Thời Sung Quốc niên thất thập dư, thượng ***lão*** chi] Bấy giờ Triệu Sung Quốc đã trên bảy mươi tuổi,vua cho ông ấy là già (*Hán thư. Triệu Sung Quốc truyện*)

• 登東山而小魯，登泰山而小天下 Đăng Đông Sơn nhi ***tiểu*** Lỗ, đăng Thái Sơn nhi ***tiểu*** thiên hạ] Lên Đông Sơn mà coi nước Lỗ là nhỏ, lên Thái Sơn mà coi thiên hạ là nhỏ (*Mạnh Tử: Tận tâm thượng*)

• 細萬物，則心不惑矣 [***Tế*** vạn vật tắc tâm bất hoặc hĩ] Nếu xem vạn vật là nhỏ mọn thì lòng sẽ không bị điều ngờ vực (*Hoài Nam tử: Tinh thần*)

• 自巧而拙人 [Tự ***xảo*** nhi ***chuyết*** nhân] Tự cho mình là khéo mà cho người khác là vụng (*Lã thị Xuân thu*)

• 吾妻之美我者，私我也 [Ngô thê chi ***mỹ*** ngã giả, tư ngã dã] Vợ tôi cho tôi là đẹp (= khen tôi đẹp), là vì thiên vị tôi (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 漁人甚異之 [Ngư nhân thậm ***dị*** chi] Người đánh cá rất lấy làm lạ về chuyện đó (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

• 成以其小，劣之 [Thành dĩ kỳ tiểu, ***liệt*** chi] Thành cho nó (= con dế) là nhỏ, cho nó là kém cỏi (*Liêu trai chí dị: Xúc chức*)

5. HÌNH DUNG TỪ DÙNG LÀM ĐỘNG TỪ THEO PHÉP VỊ ĐỘNG

• 諸侯之驕我者，吾不爲臣；大夫之驕我者，吾不復見 [Chư hầu chi ***kiêu*** ngã giả, ngô bất vi thần; đại phu chi ***kiêu*** ngã giả, ngô bất phục kiến] Chư hầu kiêu ngạo với tôi thì tôi không làm bề tôi cho họ; đại phu kiêu ngạo

với tôi thì tôi không gặp họ nữa (*Tuân Tử: Đại lược*)

• 鄭相子產卒,鄭人皆哭泣,悲之如亡親戚 [Trịnh tướng Tử Sản tốt, Trịnh nhân giai khốc khấp, ***bi*** chi như vong thân thích] Tể tướng nước Trịnh là Tử Sản mất, người nước Trịnh đều khóc lóc, thương xót cho ông ta như mất người thân (*Sử ký: Trịnh thế gia*)

• 始孟嘗君列此二人於賓客,賓客盡羞之 [Thủy Mạnh Thường Quân liệt thử nhị nhân ư tân khách, tân khách tận ***tu*** chi] Lúc đầu Mạnh Thường Quân xếp hai người nầy vào hạng tân khách, các tân khách đều thẹn cho việc đó (*Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện*)

• 魏王怒公子之盜其兵符,矯殺晉鄙 [Ngụy vương ***nộ*** công tử chi đạo kỳ binh phù, kiểu sát Tấn Bỉ] Ngụy vương giận vì công tử lấy trộm binh phù, lừa giết Tấn Bỉ (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 武安侯新欲用事爲相,卑下賓客,進名士家居者貴之,欲以傾魏其諸將相 [Võ An hầu tân dục dụng sự vi tướng, ***ti hạ*** tân khách, tiến danh sĩ gia cư giả quý chi, dục dĩ khuynh Ngụy Kỳ chư tướng tướng] Lúc đầu Võ An hầu tưởng mình sẽ được làm thừa tướng nên khiêm tốn với các tân khách, tiến cử các danh sĩ, người nào ở nhà thì mời ra làm quan định để áp đảo các tướng văn tướng võ của Nguỵ Kỳ (*Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An hầu liệt truyện*)

6. HÌNH DUNG TỪ DÙNG NHƯ PHÓ TỪ LÀM TRẠNG NGỮ

Luôn đặt trước động từ :

• 而刀刃若新發於硎 [Nhi đao nhẫn nhược *tân* phát ư hình] Mà dao như mới được mài xong (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*)

• 以德報怨, 厚施而薄望[Dĩ đức báo oán, ***hậu*** thí nhi ***bạc*** vọng] Lấy đức báo oán, cho nhiều mà mong ít (*Sử ký: Du hiệp liệt truyện*)

IV. SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐẠI TỪ

1. ĐẠI TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ

(1) Dùng 汝(nhữ), 爾汝(nhĩ nhữ) với ý "khinh thường":

• 無貴賤, 皆汝之 [Vô quý tiện, giai ***nhữ*** chi] Không kể quýhay tiện, đều xem thường (*Tùy thư: Dương Bá Xú truyện*)

• 遊雅嘗衆辱奇, 或爾汝之, 或指爲小人 [Du Nhã thường chúng nhục Kỳ, hoặc ***nhĩ nhữ*** chi, hoặc chỉ vi tiểu nhân] Du Nhã từng làm nhục Trần Kỳ giữa đám đông, khi thì mày tao (nhiếc mắng) với Kỳ, khi thì xỉ vả Kỳ là tiểu nhân (*Ngụy thư: Trần Kỳ truyện*)

(2) Cách dùng 誰何(thùy hà), 孰何(thục hà):

• 信臣精卒, 陳利兵而誰何? [Tín thần tinh tốt, trần lợi binh nhi ***thùy hà***?] Đã có bề tôi trung tín, sĩ tốt tinh nhuệ, lợi binh đã dàn ra thì còn ai dám làm gì nữa? (Giả Nghị: *Quá Tần luận*)

• 文帝且崩時, 囑孝景曰: 惋長者, 善遇之! 及景帝立, 歲餘, 不孰何惋 [Văn đế thả băng thời, chúc Hiếu Cảnh viết: Oản, trưởng giả, thiện ngộ chi! Cập Cảnh đế lập, tuế dư, bất ***thục hà*** Oản] Khi Văn đế sắp băng, có dặn Hiếu Cảnh rằng: Oản là con trưởng, phải khéo đối xử cho tốt. Đến khi Cảnh đế lên ngôi, được hơn một năm thì không còn coi Oản ra gì (*Hán thư: Vệ Oản truyện*)

(3) Đại từ dùng như động từ theo phép ý động, với ý

"xem là, cho là" đối với tân ngữ của nó:

• 且也, 相與吾之爾矣! 庸詎知吾所謂吾之乎? [Thả dã, tương dữ ***ngô*** chi nhĩ hĩ! Dung cự tri ngô sở vị ***ngô*** chi hồ?] Vả lại, ai cũng cho tấm thân này là của ta, có biết đâu cái mình cho là của ta có thật là của ta không? (*Trang Tử: Đại tôn sư*)

2. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG NGÔI THỨ NHẤT DÙNG LÀM NGÔI THỨ BA

• 莊周終身不仕, 以快吾志 [Trang Chu chung thân bất sĩ, dĩ khoái ***ngô*** chí] Trang Chu suốt đời không ra làm quan, để thỏa chí của ông ta (*Sử ký: Lão TrangThân Hàn liệt truyện*)

• 然民雖有聖知, 弗敢我謀 [Nhiên dân tuy hữu thánh trí, phất cảm ***ngã*** mưu] Nhưng dân dù có thánh trí cũng không dám mưu cho người ấy (*Thương Quân thư: Hoạch sách*) ["ngã" thay cho "nhân chủ"]

3. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG NGÔI THỨ BA DÙNG LÀM ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG NGÔI THỨ NHẤT VÀ THỨ HAI

• 君將哀而生之乎? [Quân tương ai nhi sinh ***chi*** hồ?] Ông định thương mà cứu sống tôi chăng ? (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

• 臣誠見其必然者也 [Thần thành kiến ***kỳ*** tất nhiên giả dã] Thần thật thấy ngài ắt phải như thế (*Chiến quốc sách: Sở sách*) ["kỳ" thay cho Sở Tương vương]

4. ĐẠI TỪ CHỈ THỊ DÙNG NHƯ PHÓ TỪ

Một số đại từ như 此 (thử), 乃 (nãi), 爾 (nhĩ), 若 (nhược), 斯 (tư), 然 (nhiên)... có thể dùng như phó từ, đặt ngay trước

động từ để biểu thị thức dạng, thể cách:

• 天胡爲而此醉? [Thiên hồ vị nhi ***thử*** túy?] Trời vì sao mà say sưa như thế? (Dữu Tín: *Ai Giang Nam phú*)

• 子毋乃稱! [Tử vô ***nãi*** xưng!] Ông đừng bảo như thế (*Trang Tử: Đức sung phù*)

• 雖爾衰落, 嫣然有態 [Tuy ***nhĩ*** suy lạc, yên nhiên hữu thái] Tuy khô héo như thế, vẫn giữ được nét rực rỡ (Vương Thế Trinh: *Thi bình*)

• 無然畔援, 無然歆羨 [Vô ***nhiên*** bạn viện, vô ***nhiên*** hâm tiễn] Không nên bội bạc như thế, không nên quá ham muốn như thế (*Thi kinh: Đại nhã, Hoàng hĩ*)

V. SỰ BIẾN DỤNG CỦA SỐ TỪ

1. SỐ TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ

• 士之二三, 猶喪妃偶, 而況霸主! [Sĩ chi ***nhị tam***, do táng phi ngẫu, nhi huống bá chủ!] Sự thay đổi lòng dạ của người chồng còn có thể làm mất tình của vợ, huống gì một nước bá chủ mà để mất lòng tin đối với nước khác vì sự hay thay đổi của mình ! (*Tả truyện: Thành công bát niên*)

• 道生一, 一生二, 二生三, 三生萬物 [Đạo sinh ***nhất***, ***nhất*** sinh ***nhị***, ***nhị*** sinh ***tam***, ***tam*** sinh vạn vật] Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật (*Lão Tử*)

2. SỐ TỪ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ

(1) — (nhất) là động từ với nghĩa "thống nhất"

• 六王畢, 四海一 [Lục vương tất tứ hải ***nhất***] Sáu vua chấm dứt, bốn biển thống nhất (Đỗ Mục: *A Phòng cung*

phú)

• 孰能一之? [Thục năng ***nhất*** chi?] Ai có thể làm cho thiên hạ thống nhất? (*Mạnh Tử*)

(2) Trong một số sách cổ 二 (nhị) (còn viết là 貳) đôi khi dùng để nói tắt cho 二心 (*nhị tâm*: hai lòng) và có nghĩa là : "thay đổi, không thực tình"; "âm mưu":

• 鄭武公壯公爲平王卿士, 王貳於虢, 鄭伯怨王, 王曰 : 無之. 故周鄭交質 [Trịnh Võ công Trang công vi Bình vương khanh sĩ. Vương ***nhị*** ư Hoắc. Trịnh Bá oán vương. Vương viết: Vô chi. Cố ChuTrịnh giao chí] Trịnh Võ công Trang công làm khanh sĩ cho Chu Bình vương. Bình vương mưu với Hoắc công phân chia quyền hành của Trang công. Trịnh Bá (Trang công) biết chuyện, oán Bình vương. Bình vương chối. Do đó họ Chu và họ Trịnh trao đổi con tin cho nhau (*Tả truyện*)

(3) 貳 (nhị), 二三 (nhị tam) đôi khi cũng được dùng với ý "thay đổi":

• 女也不爽, 士貳其行, 士也岡極, 二三其德 [Nữ dã bất sảng, sĩ ***nhị*** kỳ hạnh; sĩ dã võng cực, ***nhị tam*** kỳ đức]Ta không hề sai lời mà chàng đã đổi thay; chàng không biết hết được, tình nghĩa của chàng đã hai ba lần thay đổi (*Thi kinh: Vệ phong, Manh*)

• 七年之中, 一與一奪, 二三孰甚焉? [Thất niên chi trung, nhất dữ nhất đoạt, ***nhị tam*** thục thậm yên?] Trong vòng có bảy năm, một cho một đoạt, sao lại thay đổi quá lắm thế? (*Tả truyện: Thành công bát niên*)

3. SỐ TỪ DÙNG NHƯ PHÓ TỪ

Số từ dùng như phó từ luôn luôn đặt trước động từ để chỉ số lần diễn ra của một hành động hay động tác :

• 腸一日而九迴 [Trường nhất nhật nhi ***cửu*** hồi] Ruột một ngày uốn khúc chín lần (= nhiều lần) (*Sở từ*)

• 說秦王, 書十上而說不行 [Thuyết Tần vương, thư ***thập*** thượng nhi thuyết bất hành] Đến thuyết phục vua Tần, thư mười lần dâng lên vẫn không đạt kết quả (*Chiến quốc sách*)

VI. SỰ BIẾN DỤNG CỦA TỪ LOẠI KHÁC

1. THÁN TỪ ĐÔI KHI CŨNG CÓ THỂ DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ

• 今子欲以子之梁國而嚇我邪? [Kim tử dục dĩ tử chi Lương quốc nhi ***hách*** ngã da ?] Nay ông định đem cái nước Lương của ông ra mà dọa tôi sao ? (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 人主未命而唯唯, 未使而諾諾 [Nhân chủ vị mệnh nhi ***duy duy***, vị sử nhi ***nặc nặc***] Chúa chưa ra lệnh họ đã vâng vâng, chưa sai bảo họ đã dạ dạ (*Hàn Phi Tử: Bát gian*)

• 夫輕諾必寡信 [Phù khinh ***nặc*** tất quả tín] Hứa hẹn dễ dàng thì tất ít đáng tin (*Lão Tử*)

• 予唯不食嗟來之食, 以至於斯也 [Dư duy bất thực ***ta*** lai chi thực, dĩ chí ư tư dã] Tôi chỉ vì không chịu ăn thứ đồ ăn "nầy lại đây ăn" mà đến nông nỗi nầy (*Lễ ký: Đàn cung*)

• 項王意烏猝嗟, 千人皆廢 [Hạng vương ***y ô thốt ta***, thiên nhân giai phế] Hạng vương cả giận kêu lên khiến

cho ngàn người đều bỏ (*Hán thư: Hàn Tín truyện*)

• 崇爲客作豆粥,咄嗟便辦 [Sùng vị khách tác đậu chúc, ***đốt ta*** tiện biện] Thạch Sùng nấu cháo đậu cho khách, phút chốc thì có đủ cả (*Tấn thư: Thạch Sùng truyện*) ["đốt ta" ý nói trong khoảng thời gian hét lên một tiếng]

• 顧盼可以蕩山岳,咄嗟可以降雷雨 [Cố phán khả dĩ đãng sơn nhạc, ***đốt ta*** khả dĩ giáng lôi vũ] Liếc một cái có thể động cả núi non, thét một tiếng có thể trút mưa dông xuống (Vương Tử An: *Thượng Lưu Hữu Tướng thư*)

• 董仲舒曰:雩,求雨之術也,呼嗟之歌 [Đổng Trọng Thư viết: Vu, cầu vũ chi thuật dã, ***hô ta*** chi ca] Đổng Trọng Thư nói: Tế vu là thuật cầu mưa, là tiếng hát cảm than (*Đáp Trịnh Lâm Thạc nạn*)

• 行立有節概,重然諾 [Hàng lập hữu tiết khái, trọng ***nhiên nặc***] Bùi Hàng sống có khí tiết và khảng khái, trọng lời hứa (Hàn Dũ:*Liễu Tử Hậu mộ chí minh*)

• 問者嘻曰:不亦善夫!吾問養樹得養人術 [Vấn giả ***hi*** viết: Bất diệc thiện phù! Ngô vấn dưỡng thụ đắc dưỡng nhân thuật] Người hỏi cười nói: Chẳng cũng hay lắm sao! Tôi hỏi về cách nuôi cây mà lại học được thuật nuôi người (Liễu Tôn Nguyên: *Chủng thụ Quách Thác Đà truyện*)

• 秦王與群臣相視而嘻 [Tần vương dữ quần thần tương thị nhi ***hi***] Tần vương cùng với quần thần nhìn nhau mà cười (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

GHI CHÚ:

Thán từ dùng làm động từ trong các thí dụ trên cũng có thể coi là trường hợp kiêm loại của từ (cùng một từ nhưng thuộc nhiều loại khác nhau; xem phần SỰ PHÂN

LOẠI CỦA TỪ trong chương thứ nhất), mà không coi là biến dụng.

2. TỪ TƯỢNG THANH DÙNG NHƯ ĐỘNG TỪ

• 公嗾夫獒焉 [Công ***thốc*** phù ngao yên] Công xuyt con chó ngao lại (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*)

• 乘鄂渚而反顧兮,欸秋冬之緒風 [Thừa ngạc chử nhi phản cố hề, ***ái*** thu đông chi tự phong] Đến bến Ngạc mà quay đầu trông lại hề, buồn than gió mùa thu đông (*Sở từ: Cửu chương, Thiệp giang*)

• 拊循之,哫嘔之 [Phủ tuần chi, ***ai âu*** chi] An ủi nó, thương yêu âu yếm nó (*Tuân Tử: Phú quốc*)

• 奴婢歌者數人,酒後耳熱,仰天撫缶而呼烏烏 [Nô tì ca giả sổ nhân, tửu hậu nhĩ nhiệt, ngưỡng thiên phủ phữu nhi hô ***ô ô***] Có mấy nô tì ca hát, xong tiệc rượu rồi nóng tai, ngước mặt nhìn trời gõ vào phữu mà la ô ô (Dương Uẩn: *Báo Tôn Hội Tông thư*)

3. PHÓ TỪ thường làm trạng ngữ để bổ nghĩa cho động từ, hình dung từ, hoặc cho phó từ khác, nhưng vì lý do tu từ, **đôi khi phó từ vẫn có thể biến dụng thành động từ làm vị ngữ**, và có thể cũng có cả tân ngữ . Ý nghĩa ngữ pháp của nó là biểu thị sắc thái hành vi có tương quan với phó từ:

• 子曰:必也,正名乎? [Tử viết: ***Tất*** dã, chính danh hồ ?] Khổng Tử nói: Tất là phải chính danh trước hết chăng ? (*Luận ngữ: Tử Lộ*)

• 子路曰:願車馬,衣輕裘,與朋友共,敝之而無憾 [Tử Lộ viết: Nguyện xạ mã, ý khinh cừu, dữ bằng hữu

cộng, tệ chi nhi vô hám] Mong có ngựa xe, mặc áo lông cừu nhe, cùng hưởng với các bạn, dù có hư nát cũng không tiếc nuối (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 甚矣,汝之不惠！[***Thậm*** hĩ, như chi bất huệ!] Ông thật chẳng thông minh! (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 故臣以爲足下必漢王之不危己,亦危矣 [Cố thần dĩ vi túc hạ ***tất*** Hán vương chi bất nguy kỷ, diệc nguy hĩ] Cho nên tôi cho rằng nếu túc hạ tin chắc Hán vương thế nào cũng không làm hại mình là nguy lắm (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 其侶曰:汝善遊最也,今何後爲? [Kỳ lữ viết: Nhữ thiện du ***tối*** dã, kim hà hậu vi ?] Bạn ông ta nói: Anh biết đi chơi lắm, nay sao trễ thế ? (Liễu Tôn Nguyên: *Ai nịch văn*)

• 遇有水旱疾疫,則開倉廩,悉府庫,以振之... [Ngộ hữu thủy hạn tật dịch, tắc khai thương lẫm, ***tất*** phủ khố, dĩ chấn chi...] Gặp khi có lụt hạn hoặc dịch bệnh, thì mở kho thóc, trút hết của kho, để cứu tế...(Hồng Lượng Cát: *Trị bình thiên*)

Chương thứ ba

第三章

NGỮ

詞組

Hai hay nhiều từ kết hợp lại thành một nhóm theo một số quy tắc nhất định, song chưa diễn đạt được một ý trọn vẹn, gọi là *ngữ* (còn gọi là *cụm từ*, *đoản ngữ*, *phiến ngữ* hay *từ tổ*).

Thí dụ:

- 胥之父兄 [Tư chi phụ huynh] Cha anh của Tư
- 吾與汝 [Ngô dữ nhữ] Tôi với anh
- 深怨 [Thâm oán] Ghét lắm

Trong một ngữ, luôn luôn có một từ là từ trung tâm. Ở các thí dụ trên, "phụ huynh, ngô, nhữ, oán" là những từ trung tâm, những phần còn lại là thành phần dùng bổ sung hoặc liên kết cho những từ đó.

I. NGỮ THÔNG THƯỜNG

Mối liên kết giữa các từ trong một ngữ có nhiều kiểu khác nhau. Căn cứ vào sự khác nhau đó, ta có thể chia ngữ ra làm 10 loại chính:

1. NGỮ CHỦ-VỊ

Do chủ ngữ và vị ngữ hợp hợp thành. Ngữ chủ-vị có thể

làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ hoặc tân ngữ:

• 都城過百雉,國之害也 [*Đô thành quá bách trĩ*, quốc chi hại dã] Đô thành rộng hơn trăm trí là mối hại của nước (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)["đô thành quá bách trĩ" là chủ ngữ]

• 楚兵呼聲動天 [Sở binh ***hô thanh động thiên***] Tiếng la của binh Sở động cả trời (*Sử ký:Hạng Vũ bản kỷ*) ["hô thanh động thiên" là vị ngữ]

• 此乃臣效命之秋也 [Thử nãi ***thần hiệu mệnh*** chi thu dã] Đó chính là lúc thần ra sức quên cả mạng mình (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*) ["thần hiệu mệnh" là định ngữ]

• 二三子以我爲隱乎? [Nhị tam tử dĩ ***ngã vi ẩn*** hồ?] Các trò cho ta có giấu giếm gì chăng? (*Luận ngữ: Thuật nhi*) ["ngã vi ẩn" là tân ngữ]

2. NGỮ ĐỘNG-TÂN

Với động từ ở trước, tân ngữ ở sau; bộ phận tân ngữ thường là danh từ, đại từ, ngữ danh từ hoặc ngữ chủ-vị. Ngữ động-tân thường làm vị ngữ, đôi khi cũng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ:

• 晉侯秦伯圍鄭 [Tấn hầu Tần Bá ***vi Trịnh***] Tấn hầu Tần Bá bao vây nước Trịnh (*Tả truyện*: *Hi công tam thập niên*) [làm vị ngữ]

• 從臺上彈人 [Tòng đài thượng ***đạn nhân***] Bắn người từ trên đài (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*) [làm vị ngữ]

• 臣知欺大王之罪當誅 [Thần ***tri khi đại vương chi tội đương tru***](Thần biết tội lừa dối đại vương là phải bị

giết) (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*) [làm vị ngữ]

• 棄君之命,不信 [***Khí quân chi mệnh***, bất tín] Bỏ mệnh lệnh của vua là bất tín (*Tả truyện: Tuyên công nhị niên*)[làm chủ ngữ]

• 子張學干祿 [Tử Trương học ***can lộc***] Tử Trương học làm quan hưởng lộc (*Luận ngữ: Vi chính*) [làm tân ngữ]

Với một số điều kiện nhất định, trong Hán ngữ cổ, tân ngữ của động từ có thể đưa lên trước:

• 沛公安在? [Bái công ***an*** tại?] Bái công ở đâu?(*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

GHI CHÚ:

Những trường hợp đảo ngữ, chúng ta có thể thấy đầy đủ hơn trong chương thứ tư TRẬT TỰ CỦA TỪ TRONG CÂU, ở sau.

3. NGỮ GIỚI-TÂN

Thường với giới từ ở trước, tân ngữ ở sau. Ngữ giới-tân ở trước vị ngữ làm trạng ngữ và ở sau vị ngữ làm bổ ngữ:

• 杞子自鄭使告於秦 [Kỷ Tử ***tự Trịnh*** sử cáo ***ư Tần***] Kỷ Tử từ nước Trịnh sai người về báo cáo với Tần (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*) ["tự Trịnh" là trạng ngữ, " ư Tần" là bổ ngữ]

• 爲人謀而不忠乎? [***Vị nhân*** mưu nhi bất trung hồ?] Vì người mưu việc mà không hết lòng hết sức chăng?(*Luận ngữ: Học nhi*) [làm trạng ngữ]

• 以五十步笑百步,則何如? [***Dĩ ngũ thập bộ*** tiếu bách bộ, tắc hà như?] Lấy năm mươi bước để cười một trăm bước, thì thế nào? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương*

thượng) [làm trạng ngữ]

- 亟請於武公 [Cức thỉnh *ư Võ công*] Nhiều lần xin với Võ công(*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) [làm bổ ngữ]
- 苛政猛於虎 [Hà chính mãnh *ư hổ*] Chính sách tàn bạo còn dữ hơn cọp] (*Lễ ký: Đàn cung hạ*) [làm bổ ngữ]
- 投我以木桃 [Đầu ngã *dĩ mộc đào*]Trao ta quả mộc đào (= lấy quả mộc đào trao cho ta) (*Thi kinh: Vệ phong, Mộc qua*) [làm bổ ngữ]
- 知物由學 [Tri vật *do học*] Biết rõ sự vật nhờ học tập (*Luận hoành: Thực tri*) [làm bổ ngữ]

Trong Hán ngữ cổ, tân ngữ cũng có thể đưa lên trước giới từ:

- 何由知吾可也? [*Hà do* tri ngô khả dã?] Do đâu mà biết ta có thể làm được? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

4. NGỮ CHÍNH PHỤ

Gồm bộ phận chính là một trung tâm ngữ, bộ phận phụ có thể là định ngữ, trạng ngữ hoặc bổ ngữ dùng để tu sức hoặc hạn chế ý nghĩa cho trung tâm ngữ. Bộ phận phụ nêu rõ thuộc tính, chất liệu, quan hệ sở hữu (sở thuộc), số lượng, phương thức hoặc trình độ của sự vật (hay sự việc) nêu ở trung tâm ngữ và thường đặt trước trung tâm ngữ. Trung tâm ngữ là danh từ, động từ hoặc hình dung từ. Giữa bộ phận trung tâm và bộ phận tu sức có thể có trợ từ kết cấu 之 (chi):

- 赤子 [*Xích* tử] Con đỏ

- 大舟 [***Đại*** châu] Thuyền lớn
- 我越 [***Ngã*** Việt] Nước Việt ta
- 深怨 [***Thâm*** oán] Ghét lắm
- 大悅 [***Đại*** duyệt] Cả mừng
- 人之身體 [Nhân ***chi*** thân thể] Thân thể con người
- 荒唐之言 [Hoang đường ***chi*** ngôn] Lời nói hoang đường
- 行惡之人 [Hành ác ***chi*** nhân] Người làm việc ác
- 非常之謀 [Phi thường ***chi*** mưu] Mưu hay kế lạ
- 北山愚公者, 年且九十 [***Bắc Sơn Ngu công*** giả, niên thả cửu thập] Có ông Ngu công ở núi Bắc, tuổi đã gần chín mươi (*Liệt Tử:Thang vấn*) [kết cấu định-trung làm chủ ngữ]
- 晉, 吾宗也 [Tấn, ***ngô tông*** dã] Nước Tấn là tông tộc của ta (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*) [kết cấu định-trung làm vị ngữ]
- 永州之野產異蛇 [***Vĩnh Châu chi dã*** sản ***dị xà***] Cánh đồng Vĩnh Châu có sinh thứ rắn lạ (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*) ["Vĩnh Châu chi dã " là kết cấu định-trung làm chủ ngữ, "dị xà" làm tân ngữ]
- 遠送於野 [***Viễn tống*** ư dã] Tiễn xa ra vùng ngoài thành (*Thi kinh: Bội phong, Yến yến*) [kết cấu trạng-vị làm bộ phận vị ngữ]
- 君美甚 [Quân ***mỹ thậm***] Ông đẹp lắm (*Chiến quốc sách: Tề sách*) [kết cấu vị-bổ làm bộ phận vị ngữ]

5. NGỮ LIÊN HỢP

Còn gọi là *ngữ đẳng lập*, được tạo nên do 2 hay nhiều từ cùng liệt chung ngang nhau thành một nhóm, không phân biệt chính, phụ. Các thành phần liên hợp này có thể là danh từ, đại từ, động từ hoặc hình dung từ:

- 今宮室崇修 [Kim ***cung thất*** sùng xí] Nay cung thất nguy nga xa xỉ (*Tả truyện: Chiêu công bát niên*) [do danh từ hợp thành, làm chủ ngữ]
- 美要眇兮宜修 [***Mỹ yếu miễu*** hề nghi tu] Yểu điệu xinh hề dáng vẻ (*Sở từ: Cửu ca, Tương quân*) [do hình dung từ tạo thành, làm vị ngữ]
- 存亡之道,恆由是興 [***Tồn vong*** chi đạo, hằng do thị hưng] Cái đạo tồn vong, luôn do đó mà phát sinh (*Tả truyện: Chiêu công thập tam niên*) [do động từ tạo thành, làm định ngữ]
- 仁者,行道德,興教化,安上下,悅往來 [Nhân giả, hành ***đạo đức***, hưng ***giáo hóa***, an ***thượng hạ***, duyệt ***vãng lai***] Nhân là thực hành đạo đức, phát triển việc giáo hóa, làm cho yên trên dưới, làm đẹp lòng người đi kẻ lại (*Thiền lâm bảo huấn*)

Các từ trong một ngữ đẳng lập có thể được liên kết bằng những từ dùng để nối, như: 與 (dữ), 及 (cập), 且 (thả), 而 (nhi), 以 (dĩ)...:

- 我與若與人 [Ngã ***dữ*** nhược ***dữ*** nhân] Ta cùng ngươi cùng người
- 予及汝 [Dư ***cập*** nhữ] Ta với ngươi
- 阻且長 [Trở ***thả*** trường] Hiểm trở lại dài
- 敏而好學 [Mẫn ***nhi*** hiếu học] Cần mẫn và hiếu học

• 雨以風 [Vũ ***dĩ*** phong] Mưa và gió

• 吾與汝悉力平險 [***Ngô dữ nhữ*** tất lực bình hiểm] Ta với các con cố sức san bằng chướng ngại (*Liệt tử: Thang vấn*) [do đại từ hợp thành, làm chủ ngữ]

6. NGỮ KIÊM NGỮ

Gồm một ngữ động-tân lồng chung với một ngữ chủ-vị, trong đó tân ngữ của ngữ động-tân đồng thời cũng là chủ ngữ của ngữ chủ-vị:

• (秦伯)使杞子,逢孫,楊孫戍之 [(Tần Bá) ***sử Kỷ Tử, Phùng Tôn, DươngTôn thú*** chi] (Tần Bá) sai Kỷ Tử, Phùng Tôn, Dương Tôn (giúp nước Trịnh) phòng giữ biên giới (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*) ["Kỷ Tử, Phùng Tôn, Dương Tôn" là tân ngữ của động từ "sử" nhưng cũng là chủ ngữ của ngữ chủ-vị "Kỷ Tử, Phùng Tôn, Dương Tôn thú"]

• 秦王拜李斯爲客卿 [Tần vương ***bái Lý Tư vi*** khách khanh] Vua Tần phong cho Lý Tư làm khách khanh (*Sử ký: Tần Thuỷ Hoàng bản kỷ*)

7. NGỮ LIÊN ĐỘNG

Do 2 động từ trở lên hợp thành; giữa các động từ không có quan hệ kết cấu chủ-vị, động-tân, liên hợp hay chính phụ gì cả nhưng đôi khi có quan hệ ngữ nghĩa trước sau về phương thức, mục đích hoặc thời gian:

• 薄言歸沐 [Bạc ngôn ***quy mộc***] Trở về nhà tắm rửa (*Thi kinh: Tiểu nhã, Thái lục*)

• 大叔出奔共 [Đại Thúc ***xuất bôn*** Cộng] Thái Thúc chạy trốn sang đất Cộng (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 子興視夜 [Tử ***hưng thị*** dạ] Chàng hãy dậy xem đêm (*Thi kinh: Trịnh phong, Nữ viết kê minh*)

• (宣伯)欲去季孟而取其室 [(Tuyên Bá) ***dục khử*** Quý Mạnh nhi ***thủ*** kỳ thất] (Tuyên Bá) định trừ bỏ Quý Mạnh mà chiếm lấy nhà của ông ấy (*Tả truyện: Thành công thập lục niên*)

8. NGỮ SỐ LƯỢNG

Do số từ và lượng từ hợp thành:

• 五畝之宅,樹之以桑 [***Ngũ mẫu*** chi trạch, thụ chi dĩ tang] Khu đất ở năm mẫu, trồng cây dâu lên đó (*Mạnh Tử: LươngHuệ vươngthượng*)

• 一簞食,一瓢飲 [***Nhất đan*** thực,***nhất biều*** ẩm] Một giỏ cơm, một bầu nước (*Luận ngữ:Ung dã*)

• 鑠金百鎰,盜跖不掇 [Thước kim ***bách dật***, Đạo Chích bất xuyết] Vàng nóng chảy một trăm dật, Đạo Chích cũng không thèm lấy (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 吾於讀書不過三遍,終生不忘 [Ngô ư độc thư bất quá ***tam biến***, chung sinh bất vong] Tôi trong việc đọc sách không đọc quá ba lần, nhưng suốt đời không quên những gì đã đọc (Hàn Dũ: *Trương Trọng Thừa truyện hậu tự*)

9. NGỮ ĐỒNG VỊ

Ngữ đồng vị (đồng vị từ tổ) do 2 hay nhiều từ cùng chỉ một sự vật tạo thành:

• 左師觸龍言願見太后 [***Tả sư Xúc Long*** ngôn nguyện kiến thái hậu] Quan tả sư Xúc Long nói muốn yết kiến thái hậu (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 楚狂接輿歌而過孔子 [*Sở cuồng Tiếp Dư* ca nhi quá Khổng Tử] Người cuồng nước Sở vừa ca hát vừa đi ngang qua mặt Khổng Tử (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 農,商,官三者國之常官也 [***Nông, thương, quan tam giả*** quốc chi thường quan dã] Ba hạng nông, thương, quan là chức trách thường của nước (*Thương Quân thư: Khử cường*)

10. NGỮ PHỨC TẠP

Được tạo nên khi trong nội bộ của một ngữ lại bao gồm hai hay nhiều ngữ :

• 慈母手中線 [Từ mẫu thủ trung tuyến] Sợi chỉ trên tay người mẹ hiền (Mạnh Giao: *Du tử ngâm*) ["Từ mẫu" là thành phần định ngữ tu sức cho ngữ danh từ "thủ trung tuyến"; nhưng bản thân của "từ mẫu" lại là một ngữ có kết cấu chính phụ]

• 遊子身上衣 [Du tử thân thượng y] Chiếc áo trên thân người du tử (Mạnh Giao: *Du tử ngâm*) [kết cấu tương tự như trên]

II. NGỮ ĐẶC BIỆT

Ngữ đặc biệt là một số ngữ (cụm từ) hoặc cách thức cố định có hình thức đặc thù. Dựa vào những đặc điểm kết hợp khác nhau, có thể chia ngữ đặc biệt ra thành 4 loại: những từ hợp âm, những kết cấu cố định, kết cấu chữ GIẢ, kết cấu chữ SỞ.

1. NHỮNG TỪ HỢP ÂM (HỢP ÂM TỰ)

(1) 諸 (chư). Hợp âm của 之 + 於 (chi+ ư) và 之+ 乎 (chi+ hồ). Có sách gọi CHƯ là đại từ chỉ thị đặc biệt (đặc

thù chỉ thị đại từ) (xem Gregory Chiang, *Language of the Dragon*, vol.I, tr.249).

a) Hợp âm của 之+於(chi + ư). Dùng giữa câu, trong đó 之(chi) là đại từ, 於(ư) là giới từ:

• 投諸渤海之尾 [Đầu ***chư*** Bột Hải chi vĩ] Ném nó ở bờ Bột Hải (*Liệt Tử: Thang vấn*) [= đầu chi ư Bột Hải]

• 穆公訪諸蹇叔 [Mục công phỏng ***chư*** Kiển Thúc] Mục công hỏi han việc đó ở Kiển Thúc (= hỏi han Kiển Thúc việc đó) (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*) [= phỏng chi ư Kiển Thúc]

• 宋人或得玉,獻諸子罕 [Tống nhân hoặc đắc ngọc, hiến ***chư*** Tử Hãn] Nước Tống có người tìm được viên ngọc, hiến nó cho Tử Hãn (*Tả truyện: Tương công thập ngũ niên*)

b) Hợp âm của 之+乎(chi + hồ). Dùng cuối câu, trong đó 之(chi) là đại từ, 乎(hồ) là trợ từ ngữ khí:

• 文王之囿方七百里,有諸? [Văn vương chi hựu phương thất bách lý, hữu ***chư***?] Vườn thú của vua Văn vương vuông bảy trăm dặm, có không ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*) [hữu chư= hữu chi hồ ?]

• 雖有粟,吾得而食諸? [Tuy hữu túc, ngô đắc nhi thực ***chư***?] Dù có gạo, ta có được ăn nó không ? (*Luận ngữ: Nhan Uyên*) [= ngô đắc nhi thực chi hồ ?]

(2) 盍(hạp). Hợp âm của 何+不 (hà+ bất), dịch "sao không, sao chẳng"; trong đó 何(hà) là đại từ nghi vấn, 不 (bất) là phó từ phủ định, dùng trong câu phản vấn để biểu thị ngữ khí phản vấn:

• 子曰 :盍各言爾志? [Tử viết: ***Hạp*** các ngôn nhĩ

chí ?] Khổng Tử nói: Sao mỗi người không nói chí mình ? (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 盍刊諸經印以示後學? [***Hạp*** san chư kinh ấn dĩ thị hậu học ?] Sao chẳng san các kinh ra để truyền dạy cho người đời sau ? (Trần Thái Tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*)

(3) 叵 (phả). Hợp âm của 不 + 可 (bất + khả), dịch "không thể", như câu thành ngữ " cư tâm phả trắc" nghĩa là lòng người nham hiểm không thể lường được ; 不 (bất) là phó từ phủ định, 可 (khả) là trợ động từ:

• 布目備曰 :大耳兒最叵信 [Bố mục Bị viết: Đại nhĩ nhi tối ***phả*** tín] Bố nháy mắt ra hiệu cho Bị nói: Thằng tai lớn nầy rất không thể tin được (*Hậu Hán thư: Lã Bố truyện*)

• 雖叵復見遠流,其詳可得略說也 [Tuy ***phả*** phục kiến viễn lưu, kỳ tường khả đắc lược thuyết dã] Tuy không thể thấy lại được gốc nguồn xa xôi, nhưng về chi tiết thì có thể nói được đôi chút (Hứa Thận: *Thuyết văn giải tự tự*)

(4) 焉 (yên). Hợp âm của 於+鮮 (ư + tiên). Có sách xếp YÊN vào loại đại từ chỉ thị đặc biệt (đặc thù chỉ thị đại từ).Theo sách *Từ thuyên* của Dương Thụ Đạt thì 鮮 (tiên) = 此 (thử) nghĩa là "đây", "nầy"; 於 (ư) là giới từ , 鮮 (tiên) là đại từ, 於鮮 (ư tiên) = 於此 (ư thử), vì giới từ 於 (ư) có nhiều chức năng ngữ pháp nên 焉 (yên) cũng biểu thị nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau:

• 積土成山,風雨興焉 [Tích thổ thành sơn, phong vũ hưng ***yên***] Gom đất thành núi, mưa gió mới nổi lên từ

đó (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 宋軍大敗.公傷股,門官殲焉 [Tống quân đại bại. Công thương cổ, môn quan tiêm ***yên***] Quân Tống thua to. Tống Tương công bị thương ở đùi, các môn quan đều bị giết sạch (*Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên*)

(5) 旃 (**chiên**). Hợp âm của 之 + 焉(chi + yên), trong đó 之(chi) là đại từ, 焉(yên) là trợ từ ngữ khí:

• 人之爲言,苟亦無信.舍旃舍旃,苟亦無然 [Nhân chi ngụy ngôn, cẩu diệc vô tín. Xá ***chiên*** xá ***chiên***, cẩu diệc vô nhiên] Lời đồn đại bậy bạ của người ta, thật chớ có tin. Hãy bỏ nó ngoài tai, thật chẳng đúng như thế (*Thi kinh: Đường phong, Thái linh*) [chữ 爲 đọc là "ngụy"]

• 虞叔有玉,虞公求旃,弗獻 [Ngu Thúc hữu ngọc, Ngu Công cầu ***chiên***, phất hiến] Ngu Thúc có viên ngọc, Ngu Công xin viên ngọc ấy, Ngu Thúc không cho (*Tả truyện: Hoàn công thập niên*)

(6) 耳 (**nhĩ**). Hợp âm của 而已 (nhi dĩ), dịch nghĩa "mà thôi":

• 直不百步耳 [Trực bất bách bộ ***nhĩ***] Chỉ một trăm bước mà thôi (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 口耳之間,則四寸耳 [Khẩu nhĩ chi gian,tắc tứ thốn ***nhĩ***] Khoảng cách giữa miệng và tai, chỉ có bốn tấc (*Tuân Tử: Khuyến học*)

(7) 爾 (**nhĩ**). Hợp âm của 如此 (như thử), dịch nghĩa "như thế, thế, vậy", trong đó 如(như) là động từ, 此(thử) là đại từ:

• 君爾妾亦然 [Quân ***nhĩ*** thiếp diệc nhiên] Chàng như thế thiếp cũng như thế (*Tiêu Trọng Khanh thê*)

• 問君何能爾 [Vấn quân hà năng ***nhĩ***] Hỏi anh sao như thế được (Đào Tiềm: *Ẩm tửu*)

• 譬如食蜜,中邊皆甜,吾經亦爾 [Thí như thực mật, trung biên giai điềm, ngô kinh diệc ***nhĩ***] Ví như ăn mật, giữa chén hay chung quanh đều ngọt, kinh điển của ta cũng như thế (*Tứ thập nhị chương kinh*)

2.MỘT SỐ KẾT CẤU CỐ ĐỊNH

Có một số từ khác nhau về từ loại nhưng vì thường dùng liên tiếp hoặc phối hợp nhau lâu dần đã tạo thành một số kết cấu cố định (còn gọi là cách thức cố định).

(1) 如何(như hà), 若何(nhược hà), 奈何(nại hà). Do các động từ 如(như), 若(nhược), 奈(nại) phối hợp với đại từ nghi vấn 何(hà). Trừ trường hợp 奈何(nại hà) chưa thấy nói thành 何奈(hà nại), còn lại 如何(như hà), 若何(nhược hà) đều có thể chuyển thành 何如(hà như), 何若(hà nhược), với hai tác dụng:

a) Để hỏi về biện pháp, làm vị ngữ, dịch nghĩa "thế nào, như thế nào,làm thế nào":

• 與不穀同好,如何? [Dữ bất cốc đồng hảo,***như hà***?] Hòa hảo với chúng ta, thế nào ?(*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 事將奈何矣? [Sự tương ***nại hà*** hĩ ?] Việc sắp thế nào rồi? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

b) Để hỏi về nguyên nhân, làm trạng ngữ, dịch là "sao, vì sao":

• 傷未及死,如何勿重? [Thương vị cập tử, ***như hà*** vật trọng ?] Bị thương chưa đến chết, sao không nặng ?(*Tả truyện: Hi công nhị thập tam niên*)

• 民不畏死,奈何以死懼之? [Dân bất úy tử, ***nại hà*** dĩ tử cụ chi ?] Dân không sợ chết, làm sao lấy cái chết dọa dân được ? (*Lão Tử: Chương 74*)

(2) 如...何 **(như... hà),** 若...何 **(nhược ...hà),** 奈...何 **(nại ...hà).** Nhóm kết cấu cố định nầy được phát triển lên từ 如何 (như hà), 若何 (nhược hà), 奈何 (nại hà) bằng cách xen đại từ, danh từ hoặc cụm từ vào giữa, và cũng có hai tác dụng:

a) Để hỏi về biện pháp, làm vị ngữ , dịch nghĩa "làm thế nào..., làm sao ... được, xử trí...ra sao":

• 國不堪貳,君將若之何? [Quốc bất kham nhị, quân tương ***nhược*** chi ***hà***?] Nước không thể chịu cùng lúc hai chính quyền, ngài định làm thế nào ? (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 以君之力,曾不能損魁父之丘,如太形,王屋何? [Dĩ quân chi lực, tằng bất năng tổn Khôi Phủ chi khâu, ***như*** Thái Hình, Vương Ốc ***hà*** ?] Với sức già của ông, chưa từng san phẳng nổi cái gò nhỏ Khôi Phủ, thì làm gì được núi Thái Hình, Vương Ốc ? (*Liệt Tử: Thang vấn*)

b) Biểu thị phản vấn, làm trạng ngữ, dịch " sao, sao lại":

• 君子于役,如之何勿思? [Quân tử vu dịch, ***như*** chi ***hà*** vật tư ?] Chàng đi hành dịch, sao lại chẳng nhớ nghĩ? (*Thi kinh: Vương phong, Quân tử vu dịch*)

• 是吾師也,若之何毀之? [Thị ngô sư dã, ***nhược*** chi ***hà*** hủy chi ?] Đó là quân ta, sao lại giết hại quân ta ? (*Tả truyện: Tương công tam thập niên*)

(3) 有以 **(hữu dĩ),** 無以 **(vô dĩ).** Do động từ 有 (hữu), 無 (vô) kết hợp với liên từ 以 (dĩ); tân ngữ sau 有 (hữu), 無

(vô) đều tỉnh lược, nhưng có thể dựa vào ngữ cảnh để hiểu; liên từ 以(dĩ) liên kết 有(hữu), 無 (vô) với động từ sau 以 (dĩ). Có thể dịch "hữu dĩ" là "có thể", và "vô dĩ" là "không thể":

• 吾必有以重報母 [Ngô tất ***hữu dĩ*** trọng báo mẫu] Thế nào tôi cũng (có cái để) đền ơn bà (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 聖人有以見天下之賾 [Thánh nhân ***hữu dĩ*** kiến thiên hạ chi trách] Thánh nhân (có cái để) thấy được những cái phức tạp trong thiên hạ (*Dịch: Hệ từ thượng*)

• 不積小流,無以成江海 [Bất tích tiểu lưu, ***vô dĩ*** thành giang hải] Không góp những dòng nước nhỏ lại thì không có gì để (= thì không thể) thành sông, biển (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 河曲智叟無以應 [Hà khúc trí tẩu ***vô dĩ*** ứng] Ông già khôn ở khúc quanh sông không thể trả lời được (= không có gì để đáp lại) (*Liệt Tử: Thang vấn*)

(4) 有所 (**hữu sở**), 無所 (**vô sở**). Do động từ 有(hữu),無 (vô) kết hợp với đại từ đặc biệt 所(sở); sau 所(sở) đều có động từ, tạo thành một ngữ danh từ làm tân ngữ cho 有 (hữu), 無(vô):

• 物類之起,必有所始 [Vật loại chi khởi, tất ***hữu sở*** thủy] Các vật khởi lên, tất phải có lúc bắt đầu (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 君亦無所害 [Quân diệc ***vô sở*** hại] Nhà vua cũng chẳng có điều gì hại (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*)

(5) 何所 (**hà sở**). Do đại từ nghi vấn 何(hà) kết hợp với đại từ đặc biệt 所(sở) , sau 所(sở) đều có động từ, tạo

thành một ngữ danh từ làm chủ ngữ, còn 何 (hà) thì làm vị ngữ đảo ra trước:

• 於人何所不容?[Ư nhân ***hà sở*** bất dung ?] Đối với người thì ai mà ta không dung nạp được? (= Đối với người thì người mà ta chẳng dung được là ai?) (*Luận ngữ: Tử Trương*)

• 問女何所思?[Vấn nhữ ***hà sở*** tư ?] Hỏi chàng nghĩ điều gì? (= Hỏi chàng điều suy nghĩ là gì?) (*Mộc Lan thi*)

• 賣炭得錢何所營?[Mại thán đắc tiền ***hà sở*** doanh ?] Bán than được tiền để làm gì? (= việc để làm là gì?) (Bạch Cư Dị: *Mại thán ông*)

(6) 所以 (sở dĩ). Do đại từ đặc biệt 所 (sở) kết hợp với giới từ 以 (dĩ); kết cấu nầy có hai ý nghĩa chính: nghĩa thứ nhất là " cách dùng để...", "cái để", "dùng nó để..."; nghĩa thứ hai có thể dịch là " nguyên nhân khiến cho..." :

• 吾知所以距子矣,吾不言 [Ngô tri ***sở dĩ*** cự tử hĩ, ngô bất ngôn] Tôi biết cách để chống lại ông rồi, nhưng tôi không nói (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 夫易,聖人所以崇德而廣業也 [Phù Dịch, thánh nhân ***sở dĩ*** sùng đức nhi quảng nghiệp dã] Đạo Dịch, thánh nhân dùng nó để đưa đức mình lên cao và mở rộng sự nghiệp (*Chu Dịch: Hệ từ thượng*)

• 彼兵者,所以禁暴除害也 [Bỉ binh giả, ***sở dĩ*** cấm bạo trừ hại dã] Quân đội kia là (cái dùng) để cấm bạo trừ hại (*Tuân Tử: Nghị binh*)

• 此吾所以悲也 [Thử ngô ***sở dĩ*** bi dã] Đó là điều khiến tôi buồn (*Hàn Phi Tử: Hoà thị*)

• 儒以文亂法,俠以武犯禁,而人主皆禮之, 此所以亂也 [Nho dĩ văn loạn pháp, hiệp dĩ võ phạm cấm, nhi nhân chủ giai lễ chi, thử ***sở dĩ*** loạn dã] Nhà nho dùng văn làm loạn pháp luật, kẻ hiệp sĩ dùng võ phạm vào lệnh cấm, mà các bậc nhân chủ đều tôn kính họ, đó là lý do khiến cho loạn vậy (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

(7) 所爲(**sở vị**), 所從(**sở tòng**), 所與(**sở dữ**). Dùng để biểu thị nguyên nhân, nơi chốn, đối tượng; tùy trường hợp có thể lần lượt dịch là " nguyên nhân, lý do, sở dĩ", "nơi (mà từ đó), chỗ (mà từ đó)", "cùng với ai":

• 所爲見將軍者,欲以助趙也 [***Sở vị*** kiến tướng quân giả, dục dĩ trợ Triệu dã] Sở dĩ (= lý do) tôi đến gặp tướng quân là để giúp Triệu (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 是吾劍之所從墜 [Thị ngô kiếm chi ***sở tòng*** trụy] Đây là chỗ (mà từ đó) cây gươm của tôi rơi (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

• 其妻問所與飲食,則盡富貴也 [Kỳ thê vấn ***sở dữ*** ẩm thực, tắc tận phú quý dã] Vợ anh ta hỏi anh ta ăn uống với ai, thì nói toàn là (ăn uống với) những người giàu sang (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

(8) 何以(**hà dĩ**). Dịch nghĩa " lấy gì, nhờ gì", " vì sao", do đại từ nghi vấn 何 (hà) kết hợp với giới từ 以 (dĩ), thường làm trạng ngữ:

• 子歸,何以報我? [Tử quy, ***hà dĩ*** báo ngã?] Ông về, lấy gì để đáp trả lại cho tôi ? (*Tả truyện: Thành công tam niên*)

• 何以戰? [***Hà dĩ*** chiến ?] Lấy gì để đánh ?(*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 是助王育其民也,何以至今不業也? [Thị trợ vương dục kỳ dân dã, ***hà dĩ*** chí kim bất nghiệp dã ?] Đấy là giúp vua để dạy dỗ dân chúng, vì sao đến nay vẫn chưa được phong chức ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

(9) 何其**(hà kỳ)**. Kết cấu cố định có tính đại từ để biểu thị nguyên nhân(dịch là "sao...quá vậy,sao mà... đến thế"), hoặc có tính phó từ để nhấn mạnh ngữ khí cảm thán (dịch "thật là...quá","thật...biết bao") ; thường làm trạng ngữ:

• 何其速也? [***Hà kỳ*** tốc dã ?] Sao nhanh thế ? (= Sao nhanh quá vậy ?) (*Hàn Phi Tử: Nạn tam*)

• 何其雜也? [***Hà kỳ*** tạp dã ?] Sao mà tạp quá thế? (*Tuân Tử: Pháp hành*)

• 何其無大體也! [***Hà kỳ*** vô đại thể dã!] Sao mà chẳng có thể thống gì cả! (= Sao mà ngài không biết đại thể đến thế!) (*Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện*)

• 何其亂也! [***Hà kỳ*** loạn dã!] Thật là loạn quá! (= Sao mà loạn đến thế!= Thật loạn biết bao!) (*Sử ký: Lỗ Chu Công thế gia*)

(10) 是以**(thị dĩ)**, 此以**(thử dĩ)**, 是用**(thị dụng)**. Bản thân những cụm từ nầy là một kết cấu giới-tân, trong đó đại từ 是(thị), 此(thử) là tân ngữ đảo ra trước giới từ 以(dĩ) hoặc 用(dụng); thường dùng ở trước một câu và có giá trị như liên từ, có thể dịch là "do vậy, do đó, vì thế,vì thế mà,cho nên..":

• 三施而無報,是以來也 [Tam thi nhi vô báo, ***thị dĩ*** lai dã] Ba lần giúp chúng tôi mà không được báo đáp, vì thế quân của chúng tôi mới đến (*Tả truyện: Hi công thập ngũ niên*)

• 是以君子遠庖廚 [***Thị dĩ*** quân tử viễn bào trù] Vì thế (= Cho nên) người quân tử tránh xa việc bếp núc (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 是以其民絕望,無所告訴 [***Thị dĩ*** kỳ dân tuyệt vọng, vô sở cáo tố] Vì thế dân chúng cảm thấy tuyệt vọng, không có chỗ nào để nói (*Hàn Phi Tử: Bị nội*)

• 不穀惡其無成德,是用宣之 [Bất cốc ố kỳ vô thành đức, ***thị dụng*** tuyên chi] Ta ghét ông ta dụng tâm không chuyên, vì thế đã tuyên bố việc ấy ra (*Tả truyện: Thành công tam niên*)

• 夙興夜寐,朝夕臨政,此以知其恤民也 [Túc hưng dạ mị, triêu tịch lâm chính, ***thử dĩ*** tri kỳ tuất dân dã] Thức khuya dậy sớm, ngày đêm lo việc triều chính, vì thế biết ông ấy yêu thương lo lắng cho dân (*Tả truyện: Tương công nhị thập lục niên*)

Nếu 是以(thị dĩ), 是用(thị dụng) không dùng ở đầu câu mà đặt trước vị ngữ thì nó là một ngữ giới-tân làm trạng ngữ:

• 君子是以知息之將亡也 [Quân tử ***thị dĩ*** tri Tức chi tương vong dã] Người quân tử vì thế (= dựa vào đấy) biết nước Tức sẽ diệt vong (*Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên*)

• 吾是以憂 [Ngô ***thị dĩ*** ưu] Tôi vì thế lấy làm lo (*Quốc ngữ*)

• 吾是以知無爲之有益 [Ngô ***thị dĩ*** tri vô vi chi hữu ích] Ta vì thế (= nhờ đó= căn cứ vào đó) biết được chỗ hữu ích của vô vi (*Lão Tử: Chương 43*) [trong 3 thí dụ trên, "thị dĩ" biểu thị chỗ dựa vào]

• 若克有成,公子無亦晉之柔嘉,是以甘食 [Nhược khắc hữu thành, công tử vô diệc Tấn chi nhu gia, ***thị dĩ*** cam thực] Nếu thành tựu được, thì công tử sẽ không có những thức ăn ngon giòn của nước Tấn, lấy đó (= dùng đó, nhờ đó) để no nê (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*) [trong thí dụ nầy,"thị dĩ" biểu thị công cụ sử dụng]

• 伯夷,叔齊不念舊惡,怨是用希 [Bá Di, Thúc Tề bất niệm cựu ác, oán ***thị dụng*** hi] Bá Di, Thúc Tề không nhớ điều xấu cũ của người, oán vì thế ít (= nên ít oán ai)(*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

(11) 以是 **(dĩ thị)**, 以斯 **(dĩ tư)**, 用是 **(dụng thị)**, 由此 **(do thử)**, 由是 **(do thị)**,以此 **(dĩ thử)**. Đều là những ngữ giới-tân làm trạng ngữ tu sức cho vị ngữ, nên không xuất hiện trước chủ ngữ:

• 天之生是使獨也,人之貌有與也,以是知其天也,非人也 [Thiên chi sinh thị sử độc dã, nhân chi mạo hữu dữ dã, ***dĩ thị*** tri kỳ thiên dã, phi nhân dã] Trời sinh ra ông ấy chỉ có một chân, trong khi diện mạo của người bình thường là có hai chân, vì thế biết đó là do trời sinh, không phải do người (*TrangTử: Dưỡng sinh chủ*)

• 夫子制於中都,四寸之棺,五寸之槨,以斯知不欲速朽也 [Phu tử chế ư trung đô, tứ thốn chi quan, ngũ thốn chi quách, ***dĩ tư*** tri bất dục tốc hủ dã] Ngài đặt ra chế độ ở giữa kinh đô, quan dầy bốn tấc, quách dầy năm tấc, vì thế (= căn cứ vào đó) mới biết ông ấy không muốn sau khi chết thây mau bị nát rữa (*Lễ ký: Đàn cung*)

• 故謀用是作,而兵由此起 [Cố mưu ***dụng thị*** tác, nhi binh ***do thử*** khởi] Cho nên mưu kế vì đó mà ra, chiến tranh do đó mà dấy lên (*Lễ ký: Lễ vận*)

• 三顧臣於草廬之中,咨臣以當世之事,由是感激,遂許先帝以驅馳 [Tam cố thần ư thảo lư chi trung, tư thần dĩ đương thế chi sự, ***do thị*** cảm kích, toại hứa tiên đế dĩ khu trì] Ba lần đến kiếm thần ở chốn nhà cỏ, bàn luận với thần về việc đương thời, do đó thần cảm kích mà nguyện cùng giong ruổi (với Tiên đế) (Gia Cát Lượng: *Tiền xuất sư biểu*)

(12) 以... 爲(dĩ... vi), 以爲(dĩ vi)

a) Dịch nghĩa "lấy... làm, dùng...làm..."; 以(dĩ) là giới từ, 爲(vi) là động từ:

• 與孟孫以壬辰爲期 [Dữ Mạnh Tôn ***dĩ*** Nhâm thìn ***vi*** kỳ] Cùng với Mạnh Tôn lấy ngày Nhâm thìn làm kỳ hẹn (= Hẹn với Mạnh Tôn vào ngày Nhâm thìn) (*Tả truyện: Định công bát niên*)

• 以羽爲巢,而編之以髮 [***Dĩ*** vũ ***vi*** sào, nhi biên chi dĩ phát] Lấy (= dùng) lông chim làm tổ và bện lại bằng tóc (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 天水隴西,山多林木,民以板爲室屋 [Thiên Thủy Lũng Tây, sơn đa lâm mộc, dân ***dĩ*** bản ***vi*** thất ốc] Một dải Thiên Thủy, Lũng Tây, trên núi , dân chúng dùng ván làm nhà (= dựng nhà bằng ván)(*Hán thư: Địa lý chí*)

• 其娣戴嬀生桓公,莊姜以爲己子 [Kỳ đệ Đái Quy sinh Hoàn công, Trang Khương ***dĩ vi*** kỷ tử] Em gái là Đái Quy sinh ra Hoàn công, Trang Khương coi Hoàn công là con mình (*Tả truyện: Ẩn công tam niên*)

• 其鄰父言梧樹之不善也,鄰人遽伐之,鄰父因請而以爲薪 [Kỳ lân phụ ngôn ngô thụ chi bất thiện dã, lân nhân cự phạt chi, lân phụ nhân thỉnh nhi ***dĩ vi*** tân] Ông

già láng giềng kia nói cây vông không tốt, người láng giềng liền chặt đi, ông già nhân đó xin để lấy làm củi (để dùng làm củi) (*Lã thị Xuân thu: Khứ hựu*)

b) Dịch nghĩa "cho... là, cho là..."; cả 以 (dĩ) và 爲 (vi) đều là động từ:

• 我以不貪爲寶,爾以玉爲寶 [Ngã ***dĩ*** bất tham ***vi*** bảo, nhĩ ***dĩ*** ngọc ***vi*** bảo] Tôi cho lòng không tham là của đáng quý, ông cho ngọc là vật đáng quý (*Tả truyện: Tương công thập ngũ niên*)

• 百姓皆以王爲愛也,臣固知王之不忍也 [Bách tính giai ***dĩ*** vương ***vi*** ái dã, thần cố tri vương chi bất nhẫn dã] Trăm họ đều cho là nhà vua keo kiệt, còn thần vốn cho là nhà vua không nỡ (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

子以我爲不信 [Tử ***dĩ*** ngã ***vi*** bất tín] Ngài cho tôi là không thành thật (= Ngài cho là tôi không thành thật) (*Chiến quốc sách: Sở sách*)

Từ ngữ sau 以 (dĩ) trong cú thức nầy tạo thành cụm chủ ngữ hoặc cụm chủ-vị , làm tân ngữ cho 以 (dĩ).

c) Dịch nghĩa "giao...làm, bổ nhiệm ...làm":

• 於是梁王虛上位,以故相爲上將軍 [Ư thị Lương vương hư thượng vị, ***dĩ*** cố tướng ***vi*** thượng tướng quân] Vì thế Lương vương chừa trống ngôi tể tướng, bổ nhiệm tể tướng cũ làm thượng tướng quân (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 孝惠帝六年,相國曹參卒,以安國侯王陵爲左丞相,陳平爲右丞相 [Hiếu Huệ đế lục niên, tướng quốc Tào Tham tốt, ***dĩ*** An Quốc hầu Vương Lăng ***vi*** tả thừa

tướng, Trần Bình vi hữu thừa tướng] Năm thứ sáu đời Hiếu Huệ đế, tướng quốc Tào Tham qua đời, bổ nhiệm An Quốc hầu là Vương Lăng làm tả thừa tướng, Trần Bình làm hữu thừa tướng (*Sử ký: Trần thừa tướng thế gia*)

• 上以光爲大司馬大將軍 [Thượng ***dĩ*** Quang ***vi*** đại tư mã đại tướng quân] Nhà vua bổ nhiệm Hoắc Quang làm đại tư mã đại tướng quân (*Hán thư: Hoắc Quang truyện*)

d) 以 (dĩ) là liên từ. Trước 以 (dĩ) là ngữ động từ, 爲 ... (vi ...) ở sau cũng là ngữ động từ, 以 (dĩ) có vai trò nối kết. Trong cú thức nầy, sau 以 (dĩ) và trước 爲 (vi) không có từ ngữ nào khác, mà chỉ có cách thức cố định... 以爲 ...(...DĨ VI...), dịch là "...để làm...":

• 齊人歸鄆,陽關,陽虎居之以爲政 [Tề nhân quy Vận, Dương Quan, Dương Hổ cư chi ***dĩ vi*** chính] Nước Tề trả lại đất Vận và Dương Quan, Dương Hổ ở đó để làm chính trị (= tiến hành việc cai trị) (*Tả truyện: Định công thất niên*)

• 其徒數十人,皆衣褐,捆屨織席以爲食 [Kỳ đồ sổ thập nhân, giai ý hạt, khổn lũ chức tịch ***dĩ vi*** thực] Học trò của ông mấy mươi người, đều mặc áo ngắn vải thô, đan giày cỏ và dệt chiếu để mưu sinh (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 古之王者之伐也,欲以正天下而立功名以爲後世也 [Cổ chi vương giả chi phạt dã, dục dĩ chính thiên hạ nhi lập công danh ***dĩ vi*** hậu thế dã] Việc đánh dẹp của các vua chúa thời cổ là muốn sửa sang thiên hạ mà lập công danh để làm nên đời sau (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

GHI CHÚ :

Nếu 爲 là giới từ thì đọc là Vị, và khi đó nó không có ảnh hưởng gì đến ý nghĩa và công dụng của 以(dĩ); trong trường hợp nầy, 以(dĩ) chỉ là một liên từ biểu thị mục đích, dùng tách riêng với 爲(vị) chứ không thành một cách thức cố định:

- 豫讓乃自黥劓,敗其形容,以爲智伯報襄子之仇 (Dự Nhượng nãi tự kiềm nhị, bại kỳ hình dung, ***dĩ vị*** Trí Bá báo Tương Tử chi cừu) Dự Nhượng bèn tự bôi đen mặt và cắt mũi mình, phá hỏng hình dung mình để trả thù Tương Tử cho Trí Bá (*Hàn Phi Tử: Gian kiếp thí thần*)

(13) 足以(túc dĩ). Là động từ năng nguyện (trợ động từ), do 足(túc) và 以(dĩ) kết hợp thành một từ, có thể dịch " đủ để,đáng để", " hoàn toàn có thể":

• 吾觀晉公子之從者,皆足以相國 [Ngô quan Tấn công tử chi tòng giả, giai ***túc dĩ*** tướng quốc] Tôi xem những người đi theo công tử nước Tấn , họ đều có thể phụ giúp việc nước (*Tả truyện: Hi công nhị thập tam niên*)

• 是心足以王矣 [Thị tâm ***túc dĩ*** vương hĩ] Tấm lòng ấy đủ để (= hoàn toàn có thể) thống nhất thiên hạ (*Mạnh Tử:Lương Huệ vương thượng*)

• 若斯之爲臣者,罪足以死固久矣 [Nhược Tư chi vi thần giả, tội ***túc dĩ*** tử cố cửu hĩ] Tôi làm bề tôi như Lý Tư, tội đáng để chết vốn đã lâu rồi (*Sử ký: Lý Tư liệt truyện*)

(14) 孰與(thục dữ). Là ngữ giới-tân với tân ngữ đảo ra trước, trong đó 孰 (thục) là đại từ nghi vấn, 與(dữ) là giới từ (có sách cho DỮ là liên từ), chủ yếu dùng để biểu thị so sánh nhưng cũng có thể mang ý nghĩa khác (như trong cách dùng thứ (c) dưới đây).

a) Biểu thị vừa hỏi vừa so sánh , có tác dụng như vị ngữ

động từ trong câu; dịch " so với...thì ai (cái nào)...hơn", "cách nào hay hơn", nêu ra cả đối tượng và nội dung so sánh:

• 吾孰與城北徐公美? [Ngô ***thục dữ*** thành bắc Từ Công mỹ ?] Ta so với Từ Công ở phía bắc thành ai đẹp hơn ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*) [cũng đoạn nầy trong *Chiến quốc sách* nhưng có chỗ khác lại viết: *Ngô dữ Từ Công thục mỹ* ?]

• 救趙孰與勿救? [Cứu Triệu ***thục dữ*** vật cứu ?] Cứu Triệu và không cứu , cách làm nào hay hơn ?(= Cứu Triệu so với không cứu...)(*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 今日韓,魏孰與始強? [Kim nhật Hàn, Ngụy ***thục dữ*** thủy cường ?] Hiện nay hai nước Hàn, Ngụy có còn mạnh như lúc đầu ? (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 陛下觀臣能孰與蕭何賢? [Bệ hạ quan thần năng ***thục dữ*** Tiêu Hà hiền ?] Bệ hạ xem tài năng của thần so với Tiêu Hà ai hơn ? (*Sử ký: Tào tướng quốc thế gia*)

b) Biểu thị phản vấn lựa chọn, dịch là "sao bằng", "cách nào hay hơn":

• 大天而思之,孰與物畜而制之? [Đại thiên nhi tư chi, ***thục dữ*** vật súc nhi chế chi ?] Coi trời là lớn (= Sùng bái trời) mà nhớ nhung ngưỡng mộ trời, sao bằng coi trời là cây trồng vật nuôi mà khống chế trời ? (*Tuân Tử: Thiên luận*)

• 起曰:治百官親萬民,實府庫,子孰與起? [Khởi viết: Trị bách quan thân vạn dân, thực phủ khố, tử ***thục dữ*** Khởi ?] Ngô Khởi nói: Về việc trị lý quan lại, thân

gần với dân chúng và làm đầy các kho lẫm thì ông với Khởi nầy ai hay hơn ? (= thì ông so với Khởi thế nào ?= thì ông sao bằng Khởi ?) (*Sử ký: TônTử Ngô Khởi liệt truyện*)

• 惟坐待亡，孰與伐之？ [Duy tọa đãi vong, ***thục dữ*** phạt chi?] Chỉ ngồi chờ diệt vong, sao bằng ra quân thảo phạt ? (Gia Cát Lượng: *Hậu xuất sư biểu*)

GHI CHÚ:

Cách dùng trên đây tương tự như 孰若 (thục nhược), nhưng 若 (nhược) không phải giới từ mà là động từ, trong cấu trúc 與其... 孰若 (dữ kỳ...thục nhược):

• 與其有譽於前，孰若無毀於後！ (***Dữ kỳ*** hữu dự ư tiền, ***thục nhược*** vô hủy ư hậu!) Nếu được khen trước, sao bằng không bị chê về sau! (Hàn Dũ: *Tống Lý Nguyện quy Bàn Cốc tự*)

• 與其殺是童，孰若賣之？ (***Dữ kỳ*** sát thị đồng, ***thục nhược*** mại chi ?) Nếu giết đứa trẻ nầy, sao bằng bán nó đi? (Liễu Tôn Nguyên: *Đổng Khu Ký truyện*)

c) 孰與 (thục dữ) còn dùng như một ngữ giới-tân làm trạng ngữ, dịch là "với ai, cùng với ai":

• 百姓不足，君孰與足？ [Bách tính bất túc, quân ***thục dữ*** túc ?] Trăm họ không giàu đủ thì nhà vua giàu đủ với ai? (*Luận ngữ: Nhan Uyên*)

• 子去我而歸，吾孰與處此地？ [Tử khứ ngã nhi quy, ngô ***thục dữ*** xử thử địa ?] Ngài bỏ tôi mà về thì tôi ở chốn nầy với ai ? (*Công Dương truyện: Tuyên công thập ngũ niên*)

(15) 何如 (hà như) và những cụm tương tự: 何若 (hà nhược), 奚如 (hề như), 奚若 (hề nhược), 曷若 (hạt nhược), 胡如 (hồ như), 何似 (hà tự). Có hai cách dùng:

a) Tương đương 如何 (như hà), có thể làm vị ngữ, trạng ngữ, tân ngữ, dịch là " thế nào, làm thế nào, như thế nào"; cũng có thể làm định ngữ, với nghĩa "thế nào, ra sao":

• 子木問於趙孟曰:范武子之德何如? [Tử Mộc vấn ư Triệu Mạnh viết: Phạm Võ Tử chi đức ***hà như*** ?] Tử Mộc hỏi Triệu Mạnh rằng: Đức độ của Phạm Võ Tử thế nào? (*Tả truyện: Tương công nhị thập thất niên*)

• 吾欲論國之士,與之治國,敢問何如取之耶? [Ngô dục luận quốc chi sĩ, dữ chi trị quốc, cảm vấn ***hà như*** thủ chi da ?] Ta muốn tuyển chọn đề bạt hiền sĩ trong nước, cùng với họ trị nước, dám hỏi phải chọn họ thế nào? (*Tuân Tử: Ai công vấn*)

• 三公子之徒將殺孺子,子將何如? [Tam công tử chi đồ tương sát nhụ tử, tử tương ***hà như***?] Phe nhóm của ba công tử sẽ giết thằng nhãi Hề Tề, ngài định làm thế nào? (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 吾子以爲奚若? [Ngô tử dĩ vi ***hề nhược***?] Ngài cho là thế nào? (*Trang Tử: Tề vật luận*)

• 孟嘗君之好人也,奚如? [Mạnh Thường Quân chi hiếu nhân dã, ***hề như***?] Mạnh Thường Quân trọng người hiền, thế nào ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 女以爲何若? [Nhữ dĩ vi ***hà nhược***?] Nhà ngươi cho là thế nào ? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 入子之事者,吾爲子殺之亡之,胡如? [Nhập tử chi sự giả, ngô vị tử sát chi vong chi, ***hồ như*** ?] Điền Nho nếu dự vào việc của ngài, tôi sẽ vì ngài giết hoặc đuổi ông ta, thế nào ? (*Chiến quốc sách: Ngụy sách*)

• 君子常行曷若? [Quân tử thường hành ***hạt***

nhược?] Phẩm hạnh thường ngày của người quân tử thế nào? (*Án Tử Xuân thu: Vấn thượng*)

• 我何如主也? [Ngã ***hà như*** chúa dã ?] Ta là chúa thế nào ? (*Sử ký: Trương thừa tướng liệt truyện*)

• 不審公謂謝尚何似人? [Bất thẩm công vị Tạ Thượng ***hà tự*** nhân ?] Chẳng hay ngài cho Tạ Thượng là người thế nào ? (*Thế thuyết tân ngữ: Quy châm*)

b) Tương đương 孰與(thục dữ), dịch là " sao bằng..., so với... thì thế nào"; cách dùng nầy bắt đầu có vào khoảng cuối thời Chiến quốc về sau:

• 若之力奚若我哉? [Nhược chi lực ***hề nhược*** ngã tai?] Sức của ông sao bằng tôi ? (*Liệt Tử: Lực mệnh*)

• 大王萬歲千秋之後,願得以身試黃泉,蓐 螻蟻,又何如得此樂而樂之? [Đại vương vạn tuế thiên thu chi hậu, nguyện đắc dĩ thân thí hoàng tuyền,nhục lâu nghĩ,hựu ***hà như*** đắc thử lạc nhi lạc chi ?] Đại vương băng rồi, tôi xin lấy thân lấp kín suối vàng, ngăn chặn kiến dế, lại sao bằng có được niềm vui nầy mà vui với nó ? (*Chiến quốc sách: Sở sách*)

• 予秦地何如毋予?孰吉? [Dữ Tần địa ***hà như*** vô dữ ? Thục cát?] Cho nước Tần đất sao bằng không cho ? Cách làm nào lợi hơn ? (*Sử ký: Bình Nguyên Quân liệt truyện*)

• 王以爲何如其父? [Vương dĩ vi ***hà như*** kỳ phụ?] Đại vương cho là ông ta so với cha ông ta như thế nào ? (= (*Sử ký:Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 爲兩郎僮,孰若爲一郎僮耶? [Vi lưỡng lang đồng, ***thục nhược*** vi nhất lang đồng da ?] Làm tôi tớ cho

hai chủ, sao bằng làm tôi tớ cho một chủ (Liễu Tôn Nguyên: *Đồng Khu Ký truyện*)

(16)...之於...(... **chi ư**...). Cũng viết ...之于...(...chi vu...). Trong cách thức nầy, trước 之(chi) thường là một ngữ danh từ, sau 於 (ư) cũng thường là ngữ danh từ; chữ 於(ư) trong cách thức DANH+ CHI+ Ư+ DANH có thể coi là động từ (theo Lý Lâm, *Cổ Hán ngữ Ngữ pháp Phân tích*, tr.140), cả đoạn là kết cấu CHỦ+ CHI+ VỊ, trong đó bộ phận vị ngữ là động từ 於(ư) cùng với tân ngữ của nó....之於... (...chi ư...) có thể dịch là "...đối với ..." hoặc thay đổi tùy theo thượng hạ văn:

• 禮之於國也,如熱之有濯也 [Lễ ***chi ư*** quốc dã, như nhiệt chi hữu trạc dã] Quả nhân đối với việc nước, giống như nóng rồi dùng nước lạnh để rửa (*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 寡人之於國也,盡心焉耳矣 [Quả nhân ***chi ư*** quốc dã, tận tâm yên nhĩ hĩ] Quả nhân đối với việc nước thật đã hết lòng hết sức (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 仁之於父子也,義之於君臣也,禮之於賓主也,智之於賢者也,聖之於天道也,命也 [Nhân ***chi ư*** phụ tử dã, nghĩa ***chi ư*** quân thần dã, lễ ***chi ư*** tân chủ dã, trí ***chi ư*** hiền giả dã, thánh ***chi ư*** thiên đạo dã, mệnh dã] Nhân đối với quan hệ cha con, nghĩa đối với quan hệ vua tôi, lễ đối với quan hệ chủ khách, trí đối với người hiền, thánh nhân đối với thiên hạ, đều do mệnh quyết định (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

• 口之於味也,有同嗜焉 [Khẩu ***chi ư*** vị dã, hữu đồng thị yên] Miệng đối với mùi vị, có cùng sự ưa thích

khi có đồ ăn ngon (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 禮之所以正國家也,譬之猶衡之於輕重也 [Lễ chi sở dĩ chính quốc gia dã, thí chi do hoành ***chi ư*** khinh trọng dã] Lễ dùng để sửa sang quốc gia, so ra thì giống như quả cân đối với nặng nhẹ vậy (*Tuân Tử: Vương bá*)

• 夫非其行而誅其身,君之於臣也 [Phù phi kỳ hành nhi tru kỳ thân, quân ***chi ư*** thần dã] Cho rằng hành vi của người đó không tốt mà giết người đó, đó là cách làm của vua đối với bề tôi (*Hàn Phi Tử: Nạn nhất*)

GHI CHÚ:

1. Chữ 之 (chi) trong cách thức ...之於... (...CHI Ư...) có thể thay thế bằng chữ 其(kỳ) thành 其於 (kỳ ư):

– 其於罪也,無赦如虎 (***Kỳ ư*** tội dã, vô xá như hổ) Ông ta đối với hành vi tội lỗi thì uy nghiêm không tha giống như cọp không tha người vậy (*Trang Tử: Tắc Dương*)

– 故聖人,其窮也,使家人忘其貧;其達也,使王公忘爵祿而化卑;其於物也,與之爲娛矣;其於人也,樂物之通而保己焉 (Cố thánh nhân, kỳ cùng dã, sử gia nhân vong kỳ bần; kỳ đạt dã, sử vương công vong tước lộc nhi hóa ti; ***kỳ ư*** vật dã, dữ chi vi ngu hĩ; ***kỳ ư*** nhân dã, lạc vật chi thông nhi bảo kỷ yên) Cho nên bậc thánh nhân khi cùng quẫn bất đắc chí, có thể khiến cho những người trong nhà quên nghèo; khi hiển đạt, có thể khiến các vương công quên tước lộc mà trở thành khiêm cung; họ đối với muôn vật, có thể cùng chung vui; họ đối với người, vui vẻ sẵn sàng khiến cho vật với tình cảm thông nhau mà gìn giữ tiết tháo của mình (*Trang Tử: Tắc Dương*)

– 故君子之於禮,敬而安之;其於事也,徑而不失;其於人也,寡怨寬裕而無阿 (Cố quân tử chi ư lễ, kính nhi an chi; ***kỳ ư*** sự dã, kính nhi bất thất; ***kỳ ư*** nhân dã, quả oán khoan dũ nhi vô a) Cho nên người quân tử đối với điều lễ thì kính cẩn mà an tâm làm theo; (họ) đối với việc làm thì ngay thẳng

mà không làm trái; đối với người thì giảm bớt điều oán và khoan dung độ lượng mà không thiên vị (*Tuân Tử: Quân đạo*)

2. Có quan điểm khác của nhiều tác giả (như của Vương Lực trong *Cổ đại Hán ngữ*) cho 於 (ư) là giới từ chứ không là động từ; cũng có người cho cụm ...之於 ... (...chi ư...) không thành kết cấu cố định, như trong câu "Quả nhân ***chi ư*** quốc dã, tận tâm yên nhĩ hĩ" thì "ư quốc" là trạng ngữ, cũng có lý.

(17) 至於... (chí ư...). Cũng viết 至于...(chí vu...):

a) 至 (chí) trong 至於 (chí ư) là động từ, nghĩa là "đến, tới", 於 . . . (ư ...) là ngữ giới-tân làm bổ ngữ,trong đó 於 (ư) cũng có nghĩa "đến" (theo Lý Lâm, *Cổ đại Hán ngữ Ngữ pháp Phân tích*,tr.142); có thể dịch là "đi đến":

• 大叔又收貳以爲己邑,至於廩延 [Đại Thúc hựu thu nhị dĩ vi kỷ ấp, ***chí ư*** Lẫm Diên] Đại Thúc lại thu hai ấp biên giới thuộc cả hai nước về cho mình, thẳng đến Lẫm Diên (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 夫子之至於是邦也,必聞其政 [Phu tử chi ***chí ư*** thị bang dã, tất văn kỳ chính] Phu tử đến một nước nào, ắt sẽ nghe được tình hình chính trị của nước đó (*Luận ngữ: Học nhi*)

b) Dịch "đến, đi đến, đến nỗi". Trong trường hợp nầy,至於...(chí ư...) vẫn được coi là tổ hợp của động từ 至 (chí) và ngữ giới-tân 於...(ư...), chỉ khác với trường hợp trên ở chỗ tân ngữ của 於 (ư) không phải địa điểm cụ thể mà là một sự việc hay trạng thái nào đó. Cũng có tác giả coi 至於 (chí ư ...) là giới từ:

• 不能致訓,至於用鉞,臣之罪重 [Bất năng trí huấn, ***chí ư*** dụng việt, thần chi tội trọng] Không dạy dỗ

quân lính được, đến nỗi phải dùng búa rìu, tội của hạ thần lớn thật (*Tả truyện: Tương công tam niên*)

• 吳有伍子胥而不能用,國至於亡,倍道失賢也 [Ngô hữu Ngũ Tử Tư nhi bất năng dụng, quốc ***chí ư*** vong, bội đạo thất hiền dã] Nước Ngô có Ngũ Tử Tư mà không biết dùng, nước đến diệt vong(= đến nỗi mất nước), đó là vì làm trái lẽ đạo mà bỏ mất người hiền (*Tuân Tử: Quân tử*)

• 然父子相背,兄弟相慢,至於骨肉相殘,上下相殺 [Nhiên phụ tử tương bội, huynh đệ tương mạn, ***chí ư*** cốt nhục tương tàn, thượng hạ tương sát] Nhưng cha con xa rời nhau, anh em coi thường nhau, đến nỗi ruột thịt tàn hại nhau, trên dưới giết nhau (*Diêm thiết luận: Chu Tần*)

c) Dịch "còn như, còn về, đến như" , dùng như liên từ, biểu thị chuyển sang ý khác, tương đương với các liên từ 至如(chí như), 至若 (chí nhược):

• 拱把之桐梓,人苟欲生之,皆知所以養之者.至於身,而不知所以養之者,豈愛身不若桐梓哉? [Củng bả chi đồng tử, nhân cẩu dục sinh chi, giai tri sở dĩ dưỡng chi giả. ***Chí ư*** thân, nhi bất tri sở dĩ dưỡng chi giả, khởi ái thân bất nhược đồng tử tai ?] Cây đồng cây tử vừa một ôm vừa một nắm, người ta nếu muốn cho nó sống, đều biết cách để vun trồng nó. Đến như thân mình mà lại không biết cách bồi dưỡng nó, thì lẽ nào yêu thân mình không bằng yêu cây đồng cây tử sao? (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 臣事范仲行氏,范仲行氏皆衆人遇我,我故衆人報之.至於智伯,國士遇我,我故國士報之 [Thần sự Phạm Trọng Hành thị, Phạm Trọng Hành thị giai chúng

nhân ngộ ngã, ngã cố chúng nhân báo chi. ***Chí ư*** Trí Bá, quốc sĩ ngộ ngã, ngã cố quốc sĩ báo chi] Tôi thờ họ Phạm Trọng Hành , họ Phạm Trọng Hành đều đối xử với tôi như đối với chúng nhân, nên tôi cũng đáp lại theo cách của chúng nhân. Đến như Trí Bá, đối với tôi như đối với bậc quốc sĩ, nên tôi cũng đáp lại theo cách của bậc quốc sĩ (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)

• 凡事如此,難可逆料.臣鞠躬盡瘁,死而後已.至於成敗利鈍,非臣所能逆睹也 [Phàm sự như thử, nan khả nghịch liệu. Thần cúc cung tận tụy, tử nhi hậu dĩ. ***Chí ư*** thành bại lợi độn, phi thần sở năng nghịch đổ dã] Mọi việc đều như thế, khó thể liệu trước. Thần cúc cung tận tụy, chừng nào chết mới thôi. Đến như thành hay bại, lợi hay không lợi thì đó chẳng phải là điều thần có thể thấy trước được (Gia Cát Lượng: *Hậu xuất sư biểu*)

• 丞相弘宴見,上或時不冠.至如見黯,不冠不見也 [Thừa tướng Hoằng yến kiến, thượng hoặc thời bất quán. ***Chí như*** kiến Ảm, bất quán bất kiến dã] Thừa tướng Công Tôn Hoằng lúc rỗi vào yết kiến, nhà vua có khi không đội mũ. Đến như khi gọi Cấp Ảm vào gặp, nếu không đội mũ thì không gặp ông ta (*Hán thư: Cấp Ảm truyện*)

• 至若北道姚氏,西道諸杜,...此盜跖居民間者耳,曷足道哉! [***Chí nhược*** bắc đạo Diêu thị, tây đạo chư Đỗ,...thử Đạo Chích cư dân gian giả nhĩ, hạt túc đạo tai!] Đến như họ Diêu ở đạo bắc, những họ Đỗ ở đạo tây, đó chẳng qua chỉ là những Đạo Chích ở trong dân, có gì đáng nói!(*Sử ký: Du hiệp liệt truyện*)

d) Dùng như giới từ, do hai giới từ 至(chí) và 於(ư) liên

dụng hợp thành, dịch là " đến":

• 齊桓公城谷而寘管仲焉,至於今賴之 [Tề Hoàn công thành Cốc nhi trí Quản Trọng yên, ***chí ư*** kim lại chi] Tề Hoàn công xây thành ở đất Cốc mà đặt Quản Trọng ở đó, mãi đến nay vẫn còn nhờ được (*Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên*)

• 今夫麰麥,播種而耰之,其地同,樹之時又同,浡然而生,至於日至之時,皆熟矣 [Kim phù mâu mạch, bá chủng nhi ưu chi, kỳ địa đồng, thụ chi thời hựu đồng, bột nhiên nhi sinh, ***chí ư*** nhật chí chi thời, giai thục hĩ] Nay như lúa mâu lúa mạch, gieo giống mà vun trồng nó, đất giống nhau, mùa cấy cũng lại giống nhau, vụt mọc tốt lên, đến thời kỳ thành thục thì đều chín cả (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 自上觀之,至於子胥,比干,皆不足貴也 [Tự thượng quan chi, ***chí ư*** Tử Tư,Tỉ Can, giai bất túc quý dã] Nhìn lên trên, đến Tử Tư, Tỉ Can, đều không đáng quý (*Trang Tử: Đạo Chích*)

(18) 在於...(tại ư...), 在乎...(tại hồ...)

a) 在(tại) trong 在於...(tại ư...) là động từ, 於(ư) là giới từ, 於...(ư...) là bổ ngữ; dịch là " ở":

• 在於桀,紂則天下亂,在於湯,武則天下治,豈可謂有命哉? [Tại ư Kiệt, Trụ tắc thiên hạ loạn, ***tại ư*** Thang, Võ tắc thiên hạ trị, khởi khả vị hữu mệnh tai ?] Ở Kiệt, Trụ thì thiên hạ loạn, ở Thang, Võ thì thiên hạ trị, như thế há có thể bảo là do mệnh trời quyết định ư ? (*Mặc Tử: Phi mệnh*)

• 本在於上,末在於下 [Bản ***tại ư*** thượng, mạt ***tại***

ư hạ] Gốc ở trên, ngọn ở dưới (= Cái căn bản ở trên, cái thứ yếu ở dưới) (*Trang Tử: Thiên đạo*)

• 志不在於酒肉 [Chí bất *tại ư* tửu nhục] Chí hướng không ở chỗ rượu thịt (*Tuân Tử: Ai công*)

• 三軍之心,在此車也;其耳目,在於旗鼓[Tam quân chi tâm, tại thử xa dã; kỳ nhĩ mục, *tại ư* kỳ cổ] Tinh thần của quân sĩ đều tập trung ở cỗ xe nầy; tai mắt của họ đều tập trung ở cờ trống (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

b) 在乎...(tại hồ...) dùng như 在於...(tại ư...), trong đó 乎(hồ) cũng là giới từ:

• 人主之患,不在乎不言用賢,而在乎誠必用賢 [Nhân chủ chi hoạn, bất *tại hồ* bất ngôn dụng hiền, nhi *tại hồ* thành tất dụng hiền] Điều lo lắng của vua chúa không ở không nói việc dùng người hiền, mà ở thật phải dùng người hiền (*Tuân Tử: Trí sĩ*)

• 然則所重者在乎色樂珠玉,而所輕者在乎人民也 [Nhiên tắc sở trọng giả *tại hồ* sắc nhạc châu ngọc, nhi sở khinh giả *tại hồ* nhân dân dã] Thế thì ra cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc, châu ngọc, mà cái bị khinh thường là nhân dân (Lý Tư: *Gián trục khách thư*)

• 醉翁之意不在酒,在乎山水之間也 [Túy ông chi ý bất tại tửu, *tại hồ* sơn thủy chi gian dã] Ý trong tên gọi Túy ông (= ông say) không phải say ở rượu mà ở trong sơn thủy (Âu Dương Tu: *Túy ông đình ký*)

(19) 而已(nhi dĩ)

a) Dịch "rồi thôi", "mới thôi" do liên từ 而(nhi) kết hợp với động từ 已(dĩ):

• 梁王安得晏然而已乎? [Lương vương an đắc

yến nhiên ***nhi dĩ*** hồ ?] Lương vương làm sao được an nhàn rồi thôi? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 諸子十家,其可觀者九家而已 [Chư tử thập gia, kỳ khả quan giả cửu gia ***nhi dĩ***] Chư tử mười nhà, trong đó khả quan chỉ có chín nhà (*Hán thư: Nghệ văn chí*)

• 無迷其途,無絕其源,終吾身而已矣 [Vô mê kỳ đồ, vô tuyệt kỳ nguyên, chung ngô thân ***nhi dĩ*** hĩ] Không lầm đường lạc lối, không dứt bỏ gốc nguồn, mãi cho đến suốt đời mới thôi (Hàn Dũ: *Báo Lý Dực thư*)

b) Dùng như ngữ khí từ (trợ từ ngữ khí) biểu thị sự hạn chế về số lượng, phạm vi, cũng dịch "mà thôi":

• 奉己而已,不在民也 [Phụng kỷ ***nhi dĩ***, bất tại dân dã] Chỉ lo cho mình mà thôi, không nghĩ gì đến dân (*Tả truyện: Hi công nhị thập bát niên*)

• 夫爲天下者亦若此而已 [Phù vi thiên hạ giả diệc nhược thử ***nhi dĩ***] Việc cai trị thiên hạ cũng chỉ như thế mà thôi (*Trang Tử: Từ Vô Quỷ*)

• 黃帝之子二十五人,其同姓者二人而已 [Hoàng Đế chi tử nhị thập ngũ nhân, kỳ đồng tính giả nhị nhân ***nhi dĩ***] Hoàng Đế có hai mươi lăm người con, nhưng cùng họ với Hoàng Đế chỉ có hai người mà thôi (*Quốc ngữ: Tấn ngữ tứ*)

• 利害之相似者,惟智者知之而已 [Lợi hại chi tương tự giả, duy trí giả tri chi ***nhi dĩ***] Chỗ hơi giống nhau giữa lợi và hại, chỉ có kẻ trí mới biết được mà thôi (*Chiến quốc sách: Hàn sách tam*)

(20) 然而 **(nhiên nhi),** 然則 **(nhiên tắc).** Có hai cách dùng:

a) 然而 (nhiên nhi) và 然則 (nhiên tắc) do đại từ 然 (nhiên) dùng liên tiếp (liên dụng) với liên từ 而 (nhi), 則 (tắc) để chuyển tiếp ý từ trên xuống, dịch " thế rồi", "thế thì", "mà":

• 士大夫務節死制,然而兵勁;百吏畏法循繩,然後國常不亂 [Sĩ đại phu vụ tiết tử chế, ***nhiên nhi*** binh kính; bách lại úy pháp tuần thằng, nhiên hậu quốc thường bất loạn] Sĩ đại phu tận lực vào danh tiết dám chết cho những quy định về điều lễ, như thế thì binh mới mạnh; trăm quan biết sợ pháp luật và tuân thủ khuôn phép, như thế quốc gia mới luôn yên không loạn (*Tuân Tử: Vương bá*)

• 有父在則禮然,然而衆知父子之道也 [Hữu phụ tại tắc lễ nhiên, ***nhiên nhi*** chúng tri phụ tử chi đạo dã] Còn cha thì đối đãi với cha bằng điều lễ, như thế thì mọi người mới biết đạo cha con (*Lễ ký: Văn vương thế tử*)

• 魯仲連曰:然梁之比於秦,若僕耶?辛垣衍曰:然.魯仲連曰:然則吾將使秦王烹醢梁王 [Lỗ Trọng Liên viết: Nhiên Lương chi tỉ ư Tần, nhược bộc da ? Tân Viên Diễn viết: Nhiên. Lỗ Trọng Liên viết: ***Nhiên tắc*** ngô tương sử Tần vương phanh hải Lương vương] Lỗ Trọng Liên nói: Như thế Lương so với Tần, giống như đầy tớ ư ? Tân Viên Diễn nói: Đúng vậy. Lỗ Trọng Liên nói : Thế thì (= nếu thế) tôi sẽ khiến cho Tần vương nấu và băm nát thịt của Lương vương (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 今取人則不然,不問可否,不論曲直,非秦者去,爲客者逐;然則所重者在乎色樂珠玉,而所輕者在乎人民也 [Kim thủ nhân tắc bất nhiên, bất vấn khả phủ, bất luận khúc trực, phi Tần giả khứ, vi khách giả trục; ***nhiên tắc*** sở trọng giả tại hồ sắc nhạc châu ngọc, nhi sở

khinh giả tại hồ nhân dân dã] Nay dùng người thì lại không như vậy, chẳng hỏi có tài hay không, chẳng xét cong hay ngay, cứ không phải người Tần thì bỏ đi, cứ là khách xa thì đuổi đi; thế thì cái được trọng là sắc đẹp, âm nhạc, châu ngọc, còn cái bị khinh thường là nhân dân (Lý Tư: *Gián trục khách thư*)

• 夫環向攻之,必有得天時者,然而不勝者,是天時不如地利也 [Phù hoàn hướng công chi, tất hữu đắc thiên thời giả, ***nhiên nhi*** bất thắng giả, thị thiên thời bất như địa lợi dã] Bao vây quân địch lại rồi đánh, tất có được thiên thời, thế mà vẫn không thắng, đó là vì thiên thời không bằng địa lợi vậy (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu hạ*)

• 丰H驕主使罷民,然而不亡者,天下少矣 [Dĩ kiêu chủ sử bãi dân, ***nhiên nhi*** bất vong giả, thiên hạ thiểu hĩ] Dùng ông vua kiêu ngạo ngang ngược để sai sử đám dân chúng mệt mỏi yếu đuối, như thế mà không diệt vong thì thiên hạ ít có vậy (*Lã thị Xuân thu: Thích uy*)

b) Dùng như liên từ biểu thị sự chuyển ngoặt, dịch "thế mà", "thế nhưng", "nhưng mà":

• 義與利者,人之所兩有也.雖堯舜不能去民之欲,然而能使其欲利不克其好義也[Nghĩa dữ lợi giả, nhân chi sở lưỡng hữu dã. Tuy Nghiêu, Thuấn bất năng khử dân chi dục, ***nhiên nhi*** năng sử kỳ dục lợi bất khắc kỳ hiếu nghĩa dã] Nghĩa và lợi là hai thứ con người cùng có. Cho dù vua Nghiêu vua Thuấn cũng không thể bỏ được lòng ham lợi của dân, thế nhưng họ có thể khiến cho lòng ham lợi của dân không vượt quá lòng chuộng nghĩa (*Tuân Tử: Đại lược*)

• 此三臣者,豈不忠哉?然而不免於死 [Thử tam

thần giả, khởi bất trung tai ? ***Nhiên nhi*** bất miễn ư tử] Ba người bề tôi nầy, há chẳng trung ư ? Thế mà không thoát khỏi chết (*Sử ký: Lý Tư liệt truyện*)

• 夫貴爲天子,富有天下,是人情之所同欲也.然則從人之欲,則勢不能容,物不能贍也 [Phù quý vi thiên tử, phú hữu thiên hạ,thị nhân tình chi sở đồng dục dã. ***Nhiên tắc*** tòng nhân chi dục, tắc thế bất năng dung, vật bất năng thiệm dã] Cao sang làm đến bậc thiên tử, giàu có cả thiên hạ, đó là điều mà người người đều muốn. Thế nhưng thuận theo lòng muốn của con người thì thế vị không cho phép, tài vật cũng không đủ sức thỏa mãn (*Tuân Tử: Vinh nhục*)

• 騶衍以陰陽,"主運"顯於諸侯,而燕齊海上之方士傳其術不能通.然則怪迂阿諛苟合之徒自 此興,不可勝數也 [Sô Diễn dĩ âm dương, "Chủ vận" hiển ư chư hầu, nhi Yên Tề hải thượng chi phương sĩ truyền kỳ thuật bất năng thông. ***Nhiên tắc*** quái vu a du cẩu hợp chi đồ tự thử hưng, bất khả thăng sổ dã] Sô Diễn nhờ thuật âm dương và sách "Chủ vận" nổi tiếng với chư hầu, mà các phương sĩ trên một dải ven biển Yên, Tề truyền thụ học thuyết của ông ta không thông . Thế mà(= thế nhưng) bọn người quái đản vu khoát và a dua kia lại nhờ đó mà hưng khởi, không thể kể xiết (*Sử ký: Phong thiền thư*)

c) Riêng 然則 (nhiên tắc) còn được dùng làm liên từ biểu thị sự chuyển tiếp xuống ý dưới, dịch là "thế thì", "thì":

• 用此觀之,然則人之性惡明矣,其善者僞也 [Dụng thử quan chi, ***nhiên tắc*** nhân chi tính ác minh hĩ, kỳ thiện giả ngụy dã] Do đó mà xem, thế thì bản tính con

người rõ ràng là ác, còn tính thiện là không đúng với tính thật của con người (*Tuân Tử: Tính ác*)

• 是進亦憂,退亦憂,然則何時而樂耶? [Thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, ***nhiên tắc*** hà thời nhi lạc da ?] Như thế tiến cũng lo, thoái cũng lo, thế thì lúc nào mới được vui? (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

d) Đặc biệt, trong ngôn ngữ Thiền học, 然則(nhiên tắc) còn được dùng như một liên từ biểu thị nhượng bộ; ngoài ra còn có cụm từ 然雖(nhiên tuy) cũng cùng nghĩa, đều dịch là "mặc dù":

• 華嚴恁麼道,譬如良藥,然則苦口,且要治疾 [Hoa Nghiêm nhẫm ma đạo, thí như lương dược, ***nhiên tắc*** khổ khẩu, thả yếu trị tật] Hoa Nghiêm nói như thế ví như thuốc hay, mặc dù đắng miệng nhưng cốt để trị bệnh (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 17*)

• 然雖如是 [***Nhiên tuy*** như thị] Tuy thế (=Mặc dù thế) (*Pháp Diễn ngữ lục: Quyển trung*)

(2) 雖然(tuy nhiên) và 雖... 然...(tuy...nhiên...):

a) 雖然(tuy nhiên) là tổ hợp của liên từ 雖 (tuy) và đại từ 然(nhiên), tự trở thành một mệnh đề(phân cú), phía sau có khoảng ngừng ngắt tương đối lớn nên cần dùng dấu phẩy (đậu hiệu); dịch nghĩa "mặc dù như thế", "dù vậy", "tuy thế":

• 將殺里克,公使謂之曰:微子則不及此.雖然,子弑二君與一大夫,爲子君者,不亦難乎? [Tương sát Lý Khắc, công sử vị chi viết: Vi tử tắc bất cập thử. ***Tuy nhiên***, tử thí nhị quân dữ nhất đại phu, vi tử quân giả, bất diệc nan hồ ?] Khi sắp giết Lý Khắc, Huệ công sai người nói với ông ta: Nếu không có ngài thì tôi không có ngày

hôm nay. Tuy thế, nhưng ngài đã giết hai vua và một đại phu , làm vua của ngài , chẳng cũng khó lắm sao ? (*Tả truyện: Hi công thập niên*)

• 善哉!雖然,公輸盤爲我爲雲梯,必取宋[Thiện tai! ***Tuy nhiên***, Công Thâu Ban vị ngã vi vân thê, tất thủ Tống] Hay lắm! Tuy thế (= mặc dù như thế), Công Thâu Ban đã chế thang mây cho ta, ta tất sẽ đánh chiếm nước Tống (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 安陵君曰:大王加惠,以大易小,甚善;雖然,受地於先王,願終守之,弗敢易 [An Lăng quân viết: Đại vương gia huệ, dĩ đại dịch tiểu, thậm thiện; ***tuy nhiên***, thụ địa ư tiên vương, nguyện chung thủ chi, phất cảm dịch] An Lăng quân nói: Đại vương gia ơn cho tôi, lấy đất lớn đổi lấy đất nhỏ của tôi, thật tốt lắm; tuy thế, đất là đất nhận của tiên vương, mong giữ nó suốt đời, không dám đổi cho người khác (*Chiến quốc sách: Ngụy sách*)

b) 雖然(tuy nhiên) dùng như liên từ biểu thị sự nhượng bộ; dịch là "tuy,dù,mặc dù". Cách dùng nầy được thấy xuất hiện sớm nhất trong sách *Luận hoành* thời Đông Hán:

• 國君問罪於臣,臣明罪在君.雖然可移於臣子與人民,設國君計其言,令其臣歸罪於國人,方 伯聞之,肯聽其言,釋國君之罪,更移以付國人乎? [Quốc quân vấn tội ư thần, thần minh tội tại quân. ***Tuy nhiên*** khả di ư thần tử dữ nhân dân, thiết quốc quân kế kỳ ngôn, lịnh kỳ thần quy tội ư quốc nhân, Phương Bá văn chi, khẳng thính kỳ ngôn, thích quốc quân chi tội, cánh di dĩ phó quốc nhân hồ ?] Vua hỏi các bề tôi ai là người có tội, các bề tôi nói tội ở nơi nhà vua. Tuy (= mặc dù) có thể chuyển tai họa xuống các bề tôi bên dưới và nhân dân, nhưng nếu nhà

vua suy xét lời nói đó, khiến bề tôi của mình quy tội cho vua, trưởng các nước chư hầu nghe biết tình trạng nầy, chịu nghe theo lời nói đó, tha tội vua, lại chuyển tai họa xuống cho nhân dân sao ? (*Luận hoành: Biến hư*)

• 予此衰也,雖然有以;非鬼非蜮,乃心憂也 [Dư thử suy dã, ***tuy nhiên*** hữu dĩ, phi quỷ phi vực, nãi tâm ưu dã] Sự suy yếu nầy của ta, dù có lý do, nhưng không phải quỷ thần tác quái, mà chính vì trong lòng lo lắng (Dữu Tín: *Trúc chi phú*)

• 雖然同是將軍客,不敢公然仔細看 [***Tuy nhiên*** đồng thị tướng quân khách, bất cảm công nhiên tử tế khan] Tuy cùng là khách của hàng tướng quân, nhưng vẫn không dám công nhiên ngắm kỹ (*Thiên Bình công toà trung trình lịnh cô lịnh công*)

c) 雖 ...然 ...(tuy... nhiên...) . Dịch "dù... nhưng...", "tuy... nhưng...", là cặp từ ngữ biểu thị quan hệ nhượng bộ hoặc chuyển ngoặt:

• 夫雖無四方之憂,然謀臣與爪牙之士不可不 養而擇也 [Phù ***tuy*** vô tứ phương chi ưu, ***nhiên*** mưu thần dữ trảo nha chi sĩ bất khả bất dưỡng nhi trạch dã] Dù không có nỗi lo bên ngoài, nhưng mưu thần và các chiến sĩ dũng cảm thì không thể không bồi dưỡng và truyển chọn đề bạt

• 灌夫家居雖富,然失勢,卿相侍中賓客益衰 [Quán Phu gia cư ***tuy*** phú, ***nhiên*** thất thế, khanh tướng thị trung tân khách ích suy] Nhà Quán Phu tuy giàu nhưng thất thế, hạng người quyền quý và tân khách ngày càng ít lui tới (*Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An Hầu liệt truyện*)

• 湯雖文深意忌不專平,然得此聲譽 [Thang ***tuy***

văn thâm ý kỵ bất chuyên bình, ***nhiên*** đắc thử thanh dự] Trương Thang tuy có cách dùng sâu sắc, trong lòng đố kỵ, không thể làm việc thuần chính công bình, nhưng lại có được tiếng tốt nầy (*Sử ký: Khốc lại liệt truyện*)

• 楚雖有富大之名,而實空虛;其卒雖多，然而輕走易北 [Sở tuy hữu phú đại chi danh, nhi thực không hư; kỳ tốt ***tuy*** đa, ***nhiên*** nhi khinh tẩu dị bắc] Nước Sở tuy có tiếng giàu mạnh mà thực tế là rỗng; quân lính của Sở tuy nhiều, nhưng dễ trốn chạy bại trận (*Sử ký: Trương Nghi liệt truyện*)

3. KẾT CẤU CHỮ 者 (GIẢ)

Đại từ đặc biệt 者 (giả) không thể dùng độc lập, mà cần phối hợp với những từ ngữ khác tạo thành kết cấu chữ 者 (giả) mới có tác dụng thay thế và chỉ thị (chỉ đại tác dụng) cho người, sự vật hoặc nguyên nhân hữu quan. 者 (giả) đặt sau động từ, hình dung từ , số từ hoặc ngữ (cụm từ) biểu thị "người, kẻ...", "cái, sự, việc...", hoặc "mấy loại người...", "mấy loại việc...". Nhiều sách ngữ pháp không gọi 者 (giả) là đại từ đặc biệt (đặc thù đại từ) mà xếp nó vào loại trợ từ kết cấu trong hệ thống 者 (giả), 所 (sở) và 之 (chi); có sách còn xếp riêng 者 (giả) và 所 (sở) vào loại đại từ kết cấu (như Gregory Chiang trong *Language of the Dragon*, vol.I, tr.257).

(1) 者(giả) đặt sau động từ:

• 逝者如斯夫！[Thệ ***giả*** như tư phù!] Chảy mãi đi như thế! (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 卜者知其指意 [Bốc ***giả*** tri kỳ chỉ ý] Người bói biết ý của ông ta (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 見者無厭 [Kiến ***giả*** vô yếm] Người trông không

chán (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*)

(2) 者(giả) đặt sau hình dung từ:

• 老者安之 [Lão ***giả*** an chi] Người già được an vui (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 智者作法,而愚者制焉 [Trí ***giả*** tác pháp, nhi ngu ***giả*** chế yên] Người trí đặt ra luật pháp, người ngu ngăn trở luật pháp (*Thương Quân thư: Canh pháp*)

• 智者知已,應修善業 [Trí ***giả*** tri dĩ, ưng tu thiện nghiệp] Kẻ trí biết thế rồi, nên tu thiện nghiệp (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*)

(3) 者(giả) đặt sau số từ:

• 魚我所欲也,熊掌亦我所欲也.二者不可得兼,舍魚而取熊掌者也 [Ngư ngã sở dục dã, hùng chưởng diệc ngã sở dục dã. Nhi ***giả*** bất khả đắc kiêm, xả ngư nhi thủ hùng chưởng giả dã] Cá là món ta muốn ăn, bàn tay gấu cũng là món ta muốn ăn. Hai món ấy không thể cùng lúc có được cả hai, nên phải bỏ cá mà lấy bàn tay gấu vậy (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 春耕,夏耘,秋收,冬藏,四者不失時,故五穀不絕,而百姓有餘食也 [Xuân canh, hạ vân, thu thu, đông tàng, tứ ***giả*** bất thất thời, cố ngũ cốc bất tuyệt,nhi bách tính hữu dư thực dã] Mùa xuân cày bừa, mùa hạ giẫy cỏ, mùa thu thu hoạch, mùa đông cất vào kho chứa, bốn việc ấy không sai thời vụ, mà trăm họ có thừa cái để ăn (*Tuân Tử: Vương chế*)

• 此五者,邦之蠹也 [Thử ***ngũ giả***, bang chi đố dã] Năm hạng người ấy là năm thứ mọt làm tàn hại đất nước (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 此數者,用兵之患也[Thử ***sổ giả***, dụng binh chi hoạn dã] Mấy tình huống nầy là những điều đáng lo trong việc dùng binh (*Sử ký: Xích Bích chi chiến*)

(4) 者(giả) đặt sau danh từ thời gian:

• 今者項公舞劍,其意常在沛公也 [***Kim giả*** Hạng công vũ kiếm, kỳ ý thường tại Bái công dã] Hôm nay Hạng Trang múa kiếm, dụng ý của ông ta là muốn giết Bái công (*Sử ký: Hồng môn yến*)

(5) 者(giả) đặt sau cụm từ:

• 臣聞地廣者粟多,國大者人衆 [Thần văn ***địa quảng giả*** túc đa, ***quốc đại giả*** nhân chúng] Thần nghe đất rộng thì thóc lúa nhiều, nước lớn thì người đông (Lý Tư: *Gián trục khách thư*)

• 奪項王天下者,必沛公[***Đoạt Hạng vương thiên hạ giả***, tất Bái công] Kẻ chiếm đoạt thiên hạ của Hạng vương ắt sẽ là Bái công (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 無恆產而有恆心者,惟士爲能 [***Vô hằng sản nhi hữu hằng tâm giả***, duy sĩ vi năng] Không có nhiều tài sản mà vẫn có tấm lòng, chỉ kẻ sĩ mới được như thế (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

(5) 有... 者**(hữu...giả)** và 未有... 者**(vị hữu...giả),** 無有... 者 **(vô hữu...giả)**. Dịch là "có người..., có kẻ (việc)..." và "chưa từng có người..., chưa từng có kẻ (việc)...":

• 蓋上世嘗有不葬其親者 [Cái thượng thế thường ***hữu*** bất táng kỳ thân ***giả***]Đời thượng cổ có người không chôn cất cha mẹ (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*)

• 王之臣有托其妻子於其友而之楚遊者 [Vương chi thần ***hữu*** thác kỳ thê tử ư kỳ hữu nhi chi Sở du

giả] Bề tôi vua có người gởi vợ con mình cho bạn mà qua chơi nước Sở (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương*)

• 先生所處之境,其有與余同者耶? [Tiên sinh sở xử chi cảnh, kỳ ***hữu*** dữ dư đồng ***giả*** da ?] Hoàn cảnh của tiên sinh gặp phải có lẽ có những chỗ giống tôi chăng ? (*Bắc đường thị thiện đồ ký*)

• 有風颯然至者 [***Hữu*** phong táp nhiên chí ***giả***] Có gió vù vù thổi đến (Tô Triệt: *Hoàng Châu Khoái tai đình ký*)

• 未有上好仁而下不好義者也 [***Vị hữu*** thượng hiếu nhân nhi hạ bất hiếu nghĩa ***giả*** dã] Chưa có tình trạng người trên hiếu nhân mà kẻ dưới lại không hiếu nghĩa vậy (*Lễ ký: Đại học*)

• 且夫王者未有不始於憂勤而終於逸樂者也 [Thả phù vương giả ***vị hữu*** bất thủy ư ưu cần nhi chung ư dật lạc ***giả*** dã] Vả lại bậc vương giả chưa từng có ai không khởi đầu lo toan nặng nhọc mà lúc cuối lại được an vui dật lạc (*Hán thư: Tư Mã Tương Như truyện*)

• 天下之至樂無有逾於此者矣 [Thiên hạ chi chí lạc ***vô hữu*** du ư thử ***giả*** hĩ] Sự vui vẻ cùng cực của thiên hạ không có gì vượt hơn điều đó vậy (*Bắc đường thị thiện đồ ký*)

4. KẾT CẤU CHỮ 所 (SỞ)

Đại từ đặc biệt 所 (sở) cũng không thể dùng độc lập mà phải phối hợp với những từ ngữ khác thành kết cấu chữ 所 (sở). 所 (sở) đặt trước động từ cập vật, hình dung từ hoặc ngữ động từ, biểu thị " người mà mình...", "việc mà mình...", "cái mà...". Nếu đối tượng do 所 (sở) thay thế và chỉ thị đã xuất hiện, hoặc cùng lúc dùng (kiêm dụng) cả 所

(sở) lẫn 者(giả) thì 所(sở) chỉ có tác dụng chỉ thị.

(1) 所(sở) đặt trước động từ:

• 奪其所憎而與其所愛 [Đoạt kỳ ***sở tăng*** nhi dữ kỳ ***sở ái***] Đoạt cái mà mình ghét và cho cái mà mình ưa (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 仲子所居之室[Trọng Tử ***sở cư*** chi ***thất***] Nhà mà Trọng Tử ở (*Mạnh Tử: Đằng Văn công hạ*)

• 巢非不完也,所繫者然也 [Sào phi bất hoàn dã, ***sở hệ giả*** nhiên dã] Tổ chim không phải không hoàn thiện, mà do chỗ cột nó khiến nó như thế (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 視吾家所寡有者 [Thị ngô gia ***sở quả hữu giả***] Xem cái mà nhà ta ít có (= Xem món gì trong nhà ta ít có thì mua)(*Chiến quốc sách: Tề sách*)

(2) 所(sở) đặt trước hình dung từ:

• 以所多易所鮮 [Dĩ ***sở đa*** dịch ***sở tiển***] Lấy cái có nhiều đổi lấy cái có ít (*Sử ký: Hoá thực liệt truyện*)

• 莫如以吾所長,攻敵所短 [Mạc như dĩ ngô ***sở trường***, công địch ***sở đoản***]Không gì bằng lấy chỗ hơn của ta tấn công vào chỗ yếu của địch (Phùng Uyển Trinh)

(3) 所(sở) đặt trước cụm từ:

• 殺所不足而爭所有餘,不可謂智 [Sát ***sở bất túc*** nhi tranh ***sở hữu dư***, bất khả vị trí] Giảm bớt cái không đủ mà tranh cái có thừa thì không thể gọi là trí (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 王之所大欲可得聞與? [Vương chi ***sở đại dục*** khả đắc văn dư ?] Những điều mong muốn lớn của nhà vua, có thể được nghe chăng ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

Chương thứ tư
第四章

CÂU VÀ CÁC THÀNH PHẦN CÂU
句與句之成分

A. CÂU

I. SƠ LƯỢC VỀ CÂU VÀ CÁC LOẠI HÌNH CÂU

1. ĐỊNH NGHĨA

Câu là đơn vị sử dụng cơ bản lớn nhất của ngôn ngữ dùng để diễn đạt một ý trọn vẹn, do từ hoặc cụm từ tạo thành theo những quy tắc ngữ pháp nhất định.

Thí dụ:

• 吾儕陷於不能死，不能活之苦境已六十有餘年於斯矣 [Ngô sài hãm ư bất năng tử, bất năng hoạt chi khổ cảnh dĩ lục thập hữu dư niên ư tư hĩ] Chúng tôi bị hãm vào cảnh sống dở chết dở ở đây đã hơn sáu mươi năm nay rồi (Phan Bội Châu: *Thiên hồ Đế hồ*)

2. CÁC THÀNH PHẦN CÂU

Mỗi câu có hai thành phần chính là *chủ ngữ* và *vị ngữ*. Câu 我知之矣 [Ngã tri chi hĩ]Ta biết điều đó rồi (*Lễ ký: Trung dung*), có "ngã" là chủ ngữ, "tri chi hĩ" là thành phần vị ngữ, với động từ "tri" là bộ phận chính của vị ngữ.

Có hai trường hợp câu không có chủ ngữ:

(1) *Hoàn cảnh cụ thể của lời nói (hay đoạn văn) không cần*

nêu rõ chủ ngữ:

• 不識有諸? 曰: 有之 [Bất thức hữu chư? Viết: hữu chi] (Mạnh Tử hỏi): – Không biết có việc ấy không? (Tuyên vương) đáp: Có (*Mạnh Tử*)

(2) *Chủ ngữ đã nêu ra ở đoạn trên hoặc sắp được nêu ra ở đoạn dưới:*

• 鮑引淨持下階相迎, 延入對坐・年可四十餘 [Bão dẫn TịnhTrì hạ bệ tương nghênh, diên nhập đối tọa. Niên khả tứ thập dư] Bão dẫn Tịnh Trì xuống thềm nghênh đón (Lý Sinh), mời vào ngồi ngang mặt. (Tịnh Trì) tuổi chừng bốn mươi (*Hoắc Tiểu Ngọc truyện*)

Loại câu không nêu chủ ngữ gọi là câu chủ – vị không hoàn toàn.

Những câu do một nhóm từ tạo thành ngoài kết cấu chủ – vị gọi là câu không chủ – vị hay câu có chủ – vị khái quát. Trường hợp này chúng ta thường thấy trong thi ca hoặc ở những câu thành ngữ, tục ngữ:

• 打起凰鶯兒・莫教枝上啼 [Đả khởi hoàng oanh nhi. Mạc giao chi thượng đề] Đuổi dùm thiếp con oanh, đừng cho nó hót trên cành (Cáp Gia vận: *Y châu ca*)

• 瓜田不納履, 李下不整冠 [Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan] Đi qua ruộng dưa thì đừng xỏ giày, đi dưới cây mận thì đừng sửa nón (*Cổ thi*)

Vị ngữ có khi chỉ gồm một động từ, một hình dung từ, có khi lại có thêm một *tân ngữ*. Bổ sung cho các thành phần trong câu còn có thể có *định ngữ*, *bổ ngữ*, *trạng ngữ*. Tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ, bổ ngữ là các thành phần phụ của câu.

Ngoài ra, câu còn có thể có những thành phần phụ khác như *đồng vị ngữ, phức chỉ ngữ, hô ngữ* v.v.

3. CÁC LOẠI HÌNH CÂU

(1) Tùy theo kết cấu ngữ pháp và nội dung cần diễn đạt, câu có thể rất ngắn gọn và cũng có thể rất dài, thường chia thành 2 loại chính: (1) **câu đơn** là câu chỉ có một kết cấu chủ vị; (2) **câu phức** là câu do nhiều câu đơn (hay nhiều kết cấu chủ vị) hợp thành.

(2) Căn cứ vào tính chất của vị ngữ, người ta thường chia câu ra làm 4 loại: (1) câu vị ngữ thể từ (danh từ, đại từ, số lượng từ); (2) câu vị ngữ động từ; (3) câu vị ngữ hình dung từ; (4) câu vị ngữ chủ vị.

(3) Căn cứ vào nội dung và mục đích diễn đạt, ta có thể chia câu làm 6 loại chính: (1) câu phán đoán; (2) câu bị động; (3) câu phủ định; (4) câu nghi vấn; (5) câu cầu khiến; (6) câu cảm thán.

II. DẤU CÂU

Các sách cổ thường không chấm câu một cách rõ ràng, nếu có thì chỉ có dấu chấm và dấu khuyên, còn gọi là "đậu" và "cú". Bản văn viết liền một mạch gọi là *bạch văn* 白文.

"Đậu" (讀 hoặc 逗)là dấu chấm ngừng hơi cho câu sách , dùng để ngắt từng đoạn một, hai chữ, tương đương với dấu phẩy (đậu hiệu 逗號); "Cú" 句 là dấu chấm dứt nghĩa câu sách, dùng để ngắt những đoạn từ 3 chữ trở lên, tức là dấu khuyên, tương tự với dấu chấm ngày nay (cú hiệu句 號). Đọc những sách không bỏ dấu, các trợ từ dùng rất nhiều trong Hán ngữ cổ sẽ giúp chúng ta phần nào biết được những chỗ

ngừng ngắt của tác giả.

Từ năm 1919, người Trung Quốc đã quy định 12 dấu câu mới; đến năm 1949 lại quy định thêm 3 dấu nữa, tất cả hệ thống gồm 15 dấu, gọi chung là tiêu điểm phù hiệu 標點符號, sơ lược như sau:

1. Cú hiệu 句號: Dấu chấm (.).

2. Đậu hiệu 逗號: Dấu phẩy (,).

3. Đốn hiệu 頓號 (、): Dấu ngắt. Dùng như dấu (,), nhưng đặc biệt chỉ dùng ở những đoạn liệt kê (có sách gọi dấu này là đậu hiệu, như dấu phẩy). Có sách gọi chung cả đậu hiệu và đốn hiệu là điểm hiệu.

4. Phân hiệu 分號: Dấu chấm phẩy (;).

5. Mạo hiệu 冒號: Dấu hai chấm (:).

6. Vấn hiệu 問號: Dấu hỏi (?).

7. Thán hiệu 嘆號: Dấu than (!).

8.Dẫn hiệu 引號 (「 」, 『 』 hoặc 《 》): Dấu trích dẫn. Dùng như ngoặc kép để đóng khung bộ phận trích dẫn.

9. Quát hiệu 括號 ( ) hoặc [ ], hoặc — —): Còn gọi là "giáp chú hiệu", tương đương với dấu ngoặc đơn.

10. Phá chiết hiệu 破折號 (—): Dấu ngang dài. Để xen vào bộ phận chú thích hoặc để chuyển đột ngột sang ý khác.

11. *Tỉnh lược hiệu* 省略號 (. . .): Còn gọi là "san tiết hiệu", tương đương với dấu chấm lửng.

12. Đặc danh hiệu 特名號 (__): Còn gọi là "tư danh hiệu", hay "chuyên danh hiệu", dùng để gạch dưới tên

người, tên đất v.v.

13. Trước trọng hiệu 著重號 (. .): Đặt bên phải chữ (nếu chữ in dọc) hoặc phía dưới chữ (nếu chữ in ngang) ở những đoạn đặc biệt cần chú ý.

14. *Thư danh hiệu* 書名號 (﹏﹏﹏): Dùng gạch dưới tên sách.

15. *Âm giới* 音界 (.): Đặt giữa những âm tiết trong một từ phiên âm tiếng nước ngoài. *Thí dụ:* 列. 寧 (V.I. Lê-nin) [1]

B. CÁC THÀNH PHẦN CÂU

I.CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ

1. ĐỊNH NGHĨA

Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu.Chủ ngữ dùng để nêu lên sự vật mà người ta muốn nói đến, chỉ người hay vật làm chủ một hành động hay một trạng thái.

Chủ ngữ trả lời câu hỏi: *Ai? Cái gì?*

Vị ngữ dùng để nói về chủ ngữ, cho biết hành động hay trạng thái của sự vật nêu ra ở chủ ngữ.

Vị ngữ trả lời câu hỏi: *Làm gì? Bị (được) làm gì? Như thế nào? Là ai?, Là cái gì?*

Thí dụ:

---

[1] Về tên gọi và cách dùng các dấu câu, chúng tôi căn cứ chủ yếu vào cuốn *Hiện đại Hán ngữ* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc kinh, 1963); ngoài ra còn tham khảo thêm một số sách ở Đài Loan, Hồng Kông.

• 惟我大越之國, 寔爲文獻之邦 [Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang] Nước Đại Việt ta, thực là một nước có văn hiến (*Bình Ngô đại cáo*) [" Ngã Đại Việt chi quốc" là chủ ngữ, "thực vi văn hiến chi bang" là thành phần vị ngữ, trong đó "vi" bộ phận trung tâm của thành phần vị ngữ]

Chủ ngữ có thể dùng chỉ sự vật đóng vai trò chủ động hoặc bị động đối với những sự vật nêu ra ở vị ngữ.

– Chủ ngữ chủ động:

• 余常臨餐忘食, 中夜撫枕 [*Dư* thường lâm san vong thực, trung dạ phủ chẩm] Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối (Trần Quốc Tuấn: *Hịch tướng sĩ văn*)

– Chủ ngữ bị động:

• 衛太子爲江充所敗 [*Vệ thái tử* vi Giang Sung sở bại] Thái tử nước Vệ bị Giang Sung đánh bại (*Hán thư*)

– Chủ ngữ có khi không chủ động, cũng không bị động:

• 寇深矣! [*Khấu* thâm hĩ!] Giặc đông quá! (*Tả truyện*)

2. CẤU TẠO CỦA CHỦ NGỮ

Tất cả các loại từ trong nhóm thực từ đều có thể dùng làm chủ ngữ.

(1) Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ:

• 牛畏痛, 迅奔若風 [*Ngưu* úy thống, tấn bôn nhược phong] Con trâu sợ đau, chạy nhanh như gió (Lý Ngư: *Tần Hoài kiện nhi truyện*) [danh từ]

• 吾少孤 [*Ngô* thiếu cô] Ta thuở nhỏ đã mồ côi (Hàn

Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*) [đại từ]

(2) Chủ ngữ có thể là động từ, hình dung từ, hoặc số từ dùng như danh từ:

• 生老病死, 自古常然 [***Sinh lão bệnh tử***, tự cổ thường nhiên] Sinh già bệnh chết, xưa nay lẽ thường như thế (*Thiền uyển tập anh*) [động từ]

• 難異相成, 長短相較 [***Nan dị*** tương thành, ***trường đoản*** tương giảo] Khó dễ hợp nhau, dài ngắn so nhau (*Lão Tử*) [hình dung từ]

• 一生二, 二生三... [***Nhất*** sinh nhị, nhị sinh tam...] Một sinh ra hai, hai sinh ra ba... (*Lão Tử*) [số từ]

(3) Chủ ngữ là một ngữ có danh từ làm trung tâm:

• 文身之俗蓋始此 [***Văn thân chi*** tục cái thủy thử] Tục xăm mình có lẽ bắt đầu từ thời đó (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*

3. CẤU TẠO CỦA VỊ NGỮ

Tất cả thực từ và phó từ đều có thể dùng làm vị ngữ.

(1) Vị ngữ thường là động từ, hình dung từ, hoặc một số từ dùng như động từ:

• 三府兵敗走 [Tam phủ binh ***bại tẩu***] Binh tam phủ thua chạy (*Đại Việt sử ký*) [động từ]

• 山高, 月小 [Sơn ***cao***, nguyệt ***tiểu***] Núi cao, trăng nhỏ (Tô Thức: *Hậu Xích Bích phú*) [hình dung từ]

• 六王畢, 四海一 [Lục vương tất, tứ hải ***nhất***] Sáu vua chấm dứt, bốn biển thống nhất (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú)* [số từ dùng như động từ]

(2) Vị ngữ là danh từ, đại từ . Có 3 trường hợp:

a) Chủ ngữ được nêu ra bằng đại từ 者 (giả):

• 三光者, 日月星 [Tam quang giả, ***nhật, nguyệt, tinh***] Ba cái sáng là mặt trời, mặt trăng, các vì sao (*Tam tự kinh*)

• 春者何? 歲之始也 [Xuân giả ***hà*** ? Tuế chi thủy dã] Mùa xuân là gì ? Đó là đầu của năm (*Công Dương truyện: Ẩn công nguyên niên*)

b) Vị ngữ được kết thúc bằng trợ từ biểu thị xác định 也 (dã):

• 彼吾君者, 天子也 [Bỉ ngô quân giả, ***thiên tử*** dã] Nhà vua kia của ta là bậc thiên tử (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 伍子胥者, 楚人也 [Ngũ Tử Tư giả, ***Sở nhân*** dã] Ngũ Tử Tư là người nước Sở (*Sử ký*)

• 亞父者, 范增也 [Á phụ giả, ***Phạm Tăng*** dã] Á phụ là Phạm Tăng (*Sử ký*)

c) Đôi khi vị ngữ chỉ là một cụm gồm nhiều danh từ đặt liền tiếp nhau, không có trợ 也 (dã):

• 徐本, 字立人, 浙江錢塘人, 本康熙五十七年進士 [Từ Bản, tự Lập Nhân, ***Chiết Giang Tiền Đường nhân, bản Khang Hi ngũ thập thất niên tiến sĩ***] Từ Bản tự là Lập Nhân, người huyện Tiền Đường tỉnh Chiết Giang, vốn là tiến sĩ năm thứ 57 thời vua Khang Hi (*Thanh sử*)

(3) Vị ngữ có thể là một số từ:

• 蕭何第一, 曹參次之 [Tiêu Hà ***đệ nhất***, Tào Tham thứ chi] Tiêu Hà đứng đầu, Tào Tham đứng hàng thứ hai (*Sử ký:*

Tiêu tướng quốc thế gia)

• 方千里者九 [Phương thiên lý giả ***cửu***] Đất vuông nghìn dặm có chín phần (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

(4) Vị ngữ là phó từ:

• 甚矣,汝之不惠 [***Thậm*** hĩ, nhữ chi bất huệ] Ông thật chẳng thông minh! (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 王之蔽甚矣 [Vương chi tế ***thậm*** hĩ] Nhà vua bị che lấp quá lắm (*Chiến quốc sách: Tề sách nhất*)

• 慎勿再矣![Thận vật ***tái*** hĩ!] Cẩn thận chớ có lặp lại! (*Tứ thập nhị chương kinh*)

(5) Vị ngữ là trợ động từ:

• 朝聞道,夕死可矣 [Triêu văn đạo, tịch tử ***khả*** hĩ] Sáng được nghe đạo, tối chết cũng được (*Luận ngữ: Lý nhân*)

• 以五十步笑百步,何如?曰:不可 [Dĩ ngũ thập bộ tiếu bách bộ, hà như ? Viết: Bất ***khả***] Người chạy năm mươi bước kia lại cười người chạy trăm bước nọ, thì ý ngài thế nào? Vua nói: Không nên thế (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 丘之小不能一畝 [Khâu chi tiểu bất ***năng*** nhất mẫu] Gò nhỏ không được tới một mẫu (Liễu Tôn Nguyên: *Cổ Mỗ đàm tây tiểu khâu ký*) [= bất năng hữu nhất mẫu]

(6) Vị ngữ là một từ để hỏi:

• 貧而無諂,富而無驕,何如? [Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, ***hà như***?] Nghèo mà không nịnh, giàu mà không kiêu, ý ông thế nào ? (*Luận ngữ: Học nhi*)

(7) Vị ngữ thường là một ngữ có danh từ hoặc hình dung từ, động từ làm trung tâm:

• 弘操, 一癡兒耳 [Hoằng Thao, ***nhất si nhi*** nhĩ] Hoằng Thao chỉ là một đứa trẻ ngốc (*Đại Việt sử ký toàn thư*) [ngữ danh từ]

• 今觀天下之姓, 李最多 [Kim quan thiên hạ chi tính, Lý ***tối đa***] Nay xem các họ trong thiên hạ thì họ Lý nhiều nhất (*Đại Việt sử ký toàn thư*) [ngữ hình dung từ]

• 我深愛之 [Ngã ***thâm ái*** chi] Tôi rất mến nó (Tiết Điều) [ngữ động từ]

(8) Vị ngữ là một ngữ chủ-vị:

• 父與夫孰親?[Phụ dữ phu ***thục thân*** ?] Cha với chồng ai thân hơn (*Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên*)

II. TÂN NGỮ

1. ĐỊNH NGHĨA

Tân ngữ dùng để chỉ đối tượng chi phối của động từ . Tân ngữ thường đi sau động từ và trả lời câu hỏi: *Ai?, Cái gì?*

Thí dụ:

• 玄案先生嗜書 [Huyền Án tiên sinh thị ***thư***] Huyền Án tiên sinh thích sách (Bạch Cư Dị)

2. CẤU TẠO CỦA TÂN NGỮ

(1) Tân ngữ thường là danh từ, đại từ. Tân ngữ cũng có thể là một động từ, hình dung từ, số từ nếu chúng được dùng như danh từ:

• 嵇中散嗜琴 [Kê Trung Tán thị ***cầm***] Kê Trung Tán ưa đàn cầm (Bạch Cư Dị) [danh từ]

• 子賀我, 何故? [Tử hạ ***ngã***, hà cố?] Bác mừng tôi, là vì sao? (*Quốc ngữ:Tấn ngữ*) [đại từ]

• 知進退存亡... [Tri ***tiến thoái tồn vong***...] Biết được lẽ tiến thoái, tồn vong... (*Trang Tử*) [động từ]

• 以寡敵衆 [Dĩ ***quả*** địch ***chúng***] Lấy ít đánh nhiều (*Bình Ngô đại cáo*) [hình dung từ]

• 道生一... [Đạo sinh ***nhất***...] Đạo sinh ra một... (*Lão Tử*) [số từ]

(2) Tân ngữ là một ngữ danh từ hoặc ngữ động từ:

• 樂民之樂者, 民亦樂其樂 [Lạc ***dân chi lạc*** giả, dân diệc lạc kỳ lạc] Nếu vui niềm vui của dân thì dân cũng vui niềm vui của mình (*Mạnh Tử*) ["dân chi lạc" là ngữ danh từ làm tân ngữ cho động từ "lạc"]

• 君討有罪而免臣於死, 君之惠也 [Quân thảo ***hữu tội*** nhi miễn thần ư tử, quân chi huệ dã] Nhà vua đánh dẹp kẻ có tội mà tha chết cho thần thì đó là ân huệ của nhà vua (*Tả truyện: Thành công thập thất niên*) ["hữu tội" là ngữ động từ làm tân ngữ của động từ "thảo"]

(3) Tân ngữ có thể là một kết cấu chủ vị. Trường hợp này, động từ trong câu thường là những động từ biểu thị sự nhận thức, ý chí, nguyện vọng, như 知 (tri), 疑 (nghi), 願 (nguyện), 患 (hoạn)...

• 不知老之將至 [Bất tri ***lão chi tương chí***] Không hay tuổi già sắp đến (*Luận ngữ*)

• 亦復不知何者是火... [Diệc phục bất tri ***hà giả thị hỏa***...] Cũng lại không biết cái gì là lửa (*Diệu pháp Liên hoa kinh: Quyển nhị, Phẩm thí dụ*)

• 臣固疑大王之不能用也 [Thần cố nghi *đại vương chi bất năng dụng dã*] Thần vốn ngờ đại vương không dùng kế của thần (*Chiến quốc sách*)

• 臣願大王毋聽群臣之相惡也 [Thần nguyện *đại vương vô thính quần thần chi tương ác dã*] Thần mong đại vương đừng nghe theo lời hủy báng lẫn nhau của bọn bề tôi (*Chiến quốc sách*)

• 不患人之不己知 [Bất hoan *Nhân chi bất kỷ tri*] Không lo người ta không biết mình (*Luận ngữ*)

(4) Một động từ có thể có hai tân ngữ (xem thêm chi tiết ở phần CÂU HAI TÂN NGỮ):

• 天生民而作之君 [Thiên sinh dân nhi tác *chi quân*] Trời sinh ra dân và tạo cho họ một ông vua (*Đại Việt sử ký toàn thư*) ["chi" và "quân" đều là tân ngữ của động từ "tác"]

III. ĐỊNH NGỮ

1. ĐỊNH NGHĨA

Định ngữ là thành phần phụ của câu dùng bổ sung ý nghĩa cho danh từ (hoặc cho động từ, hình dung từ, số từ dùng như danh từ) về mặt tính chất, hình trạng, số lượng, phương vị v.v. Cũng có thể nói định ngữ là những từ hoặc ngữ tu sức ý nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ.

2. CÁC LOẠI ĐỊNH NGỮ

Căn cứ vào ý nghĩa và nhiệm vụ, ta có thể kể 5 loại định ngữ chính: (1) định ngữ chỉ tính chất, hình trạng; (2) chỉ sở thuộc; (3) chỉ số lượng; (4) dùng chỉ thị; (5) dùng để hỏi.

Thí dụ:

• 家富良馬 [Gia phú ***lương*** mã] Trong nhà có nhiều ngựa tốt (*Hoài Nam tử*) [chỉ tính chất]

• 渡長橋, 至南平 [Độ ***trường*** kiều, chí Nam Bình] Qua cây cầu dài, đến núi Nam Bình (Tôn Gia Kim) [chỉ hình trạng]

• 衛太子爲江充所敗 [***Vệ*** thái tử vi Giang Sung sở bại] Thái tử nước Vệ bị Giang Sung đánh bại (*Hán thư*) [chỉ sở thuộc]

• 晉候在外十九年矣 [Tấn hầu tại ngoại ***thập cửu*** niên hĩ] Tấn hầu lưu vong ở ngoài đã mười chín năm rồi (*Tả truyện*) [chỉ số lượng]

• 悠悠彼蒼兮 [Du du ***bỉ*** thương hề...] Thăm thẳm trời xanh kia... (*Chinh phụ ngâm khúc*) [dùng chỉ thị]

• 此何聲也? [Thử ***hà*** thanh dã?] Đó là tiếng gì (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*) [dùng để hỏi]

3. CẤU TẠO CỦA ĐỊNH NGỮ

(1) Định ngữ là danh từ, đại từ:

• 是魚樂也 [Thị ***ngư*** lạc dã] Đó là niềm vui của cá (*Trang Tử*) [danh từ]

• 是吾劍之所從墜 [Thị ***ngô*** kiếm chi sở tòng trụy] Đây là chỗ cây gươm của ta rơi xuống (*Lã thị Xuân thu*) [đại từ]

• 誠哉, 是言也! [Thành tai, ***thị*** ngôn dã!] Lời nói ấy thật đúng vậy thay! (*Sử ký*) [đại từ]

(2) Định ngữ là động từ hoặc hình dung từ:

• 地闊天長, 不知歸路 [Địa khoát thiên trường, bất tri

quy lộ] Đất rộng trời dài, không biết đâu là đường về (Lý Hoa:*Điếu cổ chiến trường văn)* [động từ]

• 盛年一過, 實不可追 [***Thịnh*** niên nhất quá, thực bất khả truy] Tuổi hoa niên qua đi rồi không thể nào tìm lại được (Ngô Chất) [hình dung từ]

(3) Định ngữ là một số từ:

• .穆王伐犬戎, 得四白狼, 四白鹿以歸 [Mục vương phạt Khuyển Nhung, đắc ***tứ*** bạch lang, ***tứ*** bạch lộc dĩ quy] Mục vương đi đánh rợ Khuyển Nhung, bắt được bốn con sói trắng, bốn con nai trắng mang về (*Sử ký: Hung Nô liệt truyện*)

• 本月十八日, 柳昇爲我軍所攻 [Bản nguyệt ***thập bát*** nhật, Liễu Thăng vi ngã quân sở công] Tháng ấy, ngày mười tám, Liễu Thăng bị quân ta tấn công (*Bình Ngô đại cáo*)

(4) Khi là danh từ, đại từ, động từ, hình dung từ, định ngữ thường có thể kết hợp với trợ từ kết cấu 之 (chi) :

• 故捨汝而旅食京師, 以求斗斛之祿 [Cố xả nhữ nhi lữ thực kinh sư, dĩ cầu ***đẩu hộc*** chi lộc] Vì thế chú mới bỏ cháu mà đến kinh sư sinh sống đất khách, để cầu cái lộc đẩu hộc (lộc làm quan) (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*) [danh từ + chi]

• 閉吾儕之目而禁其視. [Bế ***ngô sài*** chi mục nhi cấm kỳ thị] Họ bưng mắt chúng tôi không cho nhìn (Phan Bội Châu: *Thiên hồ Đế hồ*) [đại từ + chi]

• 我善養吾浩然之氣. [Ngã thiện dưỡng ngô ***hạo nhiên*** chi khí] Ta khéo nuôi dưỡng cái khí hạo nhiên của ta (*Mạnh Tử*) [hình dung từ + chi]

(5) Định ngữ là một ngữ danh từ hoặc ngữ động từ. Trường hợp này giữa định ngữ và danh từ (mà nó có nhiệm vụ bổ nghĩa) thường có trợ từ kết cấu 之 (chi):

• 近塞上之人, 有善術者 [***Cận tái thượng*** chi nhân, hữu thiện thuật giả] Ở gần đồn ải biên giới có một người giỏi về đạo thuật (*Hoài Nam tử*)

• 光音者, 百代之過客 [Quang âm giả, ***bách đại*** chi quá khách] Thời gian là khách đi qua của trăm đời (Lý Bạch: *Xuân dạ yến đào lý viên tự)*

• 有席捲天下, 並吞八荒之心 [Hữu tịch quyển thiên hạ, tính thôn ***bát hoang*** chi tâm] Có tham vọng muốn chiếm trọn thiên hạ, thâu tóm cả tám phương (*Sử ký: Tần Thủy Hoàng bản kỷ*)

IV. TRẠNG NGỮ

1.ĐỊNH NGHĨA

Trạng ngữ là thành phần phụ dùng để thêm chi tiết cụ thể cho hoạt động hoặc tình trạng nêu ra ở động từ, hình dung từ, không kể động từ hay hình dung từ này làm nhiệm vụ gì trong câu. Trạng ngữ thường đứng trước động từ hoặc hình dung từ.

Thí dụ:

• 我深愛之 [Ngã ***thâm*** ái chi] Tôi rất yêu nó (Tiết Điều) ["thâm" bổ sung cho động từ "ái"]

• 不以急乎? [Bất ***dĩ*** cấp hồ?] Chẳng vội lắm sao? (*Mạnh Tử*) ["dĩ" bổ sung cho hình dung từ "cấp"]

Trạng ngữ cũng có thể bổ nghĩa cho số từ:

• 行幾十年 [Hành ***cơ*** thập niên] Đi gần mười năm

(*Hán thư*)

• 師方作禮,忽然大悟.後南遊,路逢巖頭,雪峰,欽山三人 [Sư ***phương*** tác lễ, ***hốt nhiên đại*** ngộ. ***Hậu nam*** du, ***lộ*** phùng Nham Đầu, Tuyết Phong, Khâm Sơn tam nhân] Sư vừa làm lễ, chợt đại ngộ. Sau đi chơi về phía nam, dọc đường gặp ba vị Nham Đầu, Tuyết Phong, Khâm Sơn (*Tổ đình kiểm chùy*)

Trạng ngữ bổ nghĩa cho cả câu:

• 今天下溺矣! [***Kim*** thiên hạ nịch hĩ] Hiện nay, người trong thiên hạ đang chìm đắm (*Mạnh Tử*)

• 余在大州北行 [Dư tại ***Đại Châu*** bắc hành] Ta từ Đại Châu đi về hướng bắc (Tư Không Đồ)

2. CÁC LOẠI TRẠNG NGỮ

(1) Trạng ngữ chỉ thời gian:

• 吾早從夫子,不及此 [Ngô ***tảo*** tòng phu tử, bất cập thử] Nếu ta sớm nghe lời cha thì đâu đến nỗi này (*Quốc ngữ*)

• 時城中惟八九千人 [***Thời*** thành trung duy bát cửu thiên nhân] Bấy giờ trong thành chỉ còn có tám, chín ngàn người (*Hậu Hán thư*)

(2) Trạng ngữ chỉ nơi chốn:

• 縣界內虎災屢起 [***Huyện giới nội*** hổ tai lũ khởi] Trong huyện, tai họa về cọp liên tiếp xảy ra (*Tề hài ký*)

(3) Trạng ngữ chỉ phương thức hành động:

• 王勃然變乎色 [Vương ***bột nhiên*** biến hồ sắc] Nhà vua đột ngột đổi sắc mặt (*Mạnh Tử*)

(4) Trạng ngữ chỉ mức độ, số lượng:

• 誠知此恨人人有 [*Thành* tri thử hận nhân nhân hữu] Thật biết rằng mối hận ấy người người đều có (Nguyên Chẩn)

(5) Trạng ngữ chỉ sự phủ định:

• 雖欲毋亡, 不可得也 [Tuy dục ***vô*** vong, bất khả đắc dã] Dù có muốn không bị mất nước, cũng không thể được (*Sử ký*)

(6) Trạng ngữ chỉ mục đích, nguyên nhân:

• 於是, 王公, 士民四出逃竄 [***Ư thị***, vương công, sĩ dân tứ xuất đào thoán] Vì vậy, các vương công, sĩ dân đều trốn chạy khắp nơi (*Tư trị thông giám*)

• 請爲大王殺之 [Thỉnh ***vị đại vương*** sát chi] Xin vì đại vương mà giết ông ta (*Sử ký: Trương Nhĩ Trần Dư liệt truyện*)

(7) Trạng ngữ chỉ điều kiện:

• 夫如是, 則四方之民襁負其子而至矣 [***Phù như thị***, tắc tứ phương chi dân cưỡng phụ kỳ tử nhi chí hĩ] Nếu làm được như thế, thì dân trong bốn phương sẽ cõng bế con họ đi theo mình (*Luận ngữ*)

(8) Trạng ngữ chỉ sự nghi vấn:

• 鴛鴦兩字怎生書? [Uyên ương lưỡng tự ***chẩm sinh*** thư?] Hai chữ "uyên ương" làm sao viết? (Âu Dương Tu)

3. CẤU TẠO CỦA TRẠNG NGỮ

Trừ danh từ riêng, tất cả các loại từ trong nhóm thực từ đều có thể dùng làm trạng ngữ.

(1) Trạng ngữ thường nhất là một phó từ:

• 如水益深, 如火益熱 [Như thủy ***ích*** thâm, như

hỏa ***ích*** nhiệt] Như nước càng sâu, như lửa càng nóng (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 視吾舌尚在不? [Thị ngô thiệt ***thượng*** tại phủ?] Xem lưỡi ta vẫn còn đó không? (*Sử ký*)

(2) Trạng ngữ là danh từ đặt đầu câu để bổ nghĩa cho cả câu:

• 初, 公築臺 [***Sơ*** công trúc đài] Ban đầu công xây dài (*Tả truyện*)

(3) Trạng ngữ là danh từ dùng như phó từ để chỉ phương thức hành động :

• 豕人立而啼 [Thỉ ***nhân*** lập nhi đề] Con heo đứng lên như người mà kêu (*Tả truyện: Trang công bát niên*)

(4) Trạng ngữ là hình dung từ dùng như phó từ:

• 其爲人也, 小有才 [Kỳ vi nhân dã, ***tiểu*** hữu tài] Ông ấy là người có chút ít tài năng (*Mạnh Tử: Tận tâm hạ*)

• 以德報怨, 厚施而薄望 [Dĩ đức báo oán, ***hậu*** thí nhi ***bạc*** vọng] Lấy đức báo oán, cho nhiều mà mong ít (*Sử ký: Du hiệp liệt truyện*)

(5) Trạng ngữ là động từ dùng như phó từ:

• 破廣軍, 生得廣 [Phá Quảng quân, ***sinh*** đắc Quảng] Phá tan quân của Quảng, bắt sống Quảng (*Hán thư: Lý Quảng truyện*)

• 是時, 富豪皆爭匿財 [Thị thời, phú hào giai ***tranh*** nặc tài] Lúc đó, các nhà giàu tranh nhau giấu đút của cải (*Hán thư: Bốc Thức truyện*)

(6) Trạng ngữ là đại từ dùng như phó từ:

• 非天之降才爾殊也 [Phi thiên chi giáng tài ***nhĩ*** thù dã] Chẳng phải trời phú bẩm cho cái tài chất khác nhau (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

(7) Trạng ngữ là một ngữ danh từ có danh từ thời gian làm từ trung tâm:

• 昔時人以沒, 今日水猶寒 [***Tích thời*** nhân dĩ một, ***kim nhật*** thủy do hàn] Ngày xưa người đã mất, hôm nay nước vẫn còn lạnh (Lạc Tân Vương: *Dịch thủy tống biệt)*

• 方此之時, 堯安在? [***Phương thử chi thời***, Nghiêu an tại?] Đang lúc bấy giờ, vua Nghiêu ở đâu? (*Hàn Phi Tử)*

(8) Trạng ngữ là một ngữ giới-tân.

a) Trạng ngữ là danh từ hay ngữ danh từ kết hợp với 以 (dĩ) để chỉ phương thức hành động hoặc đối xử:

•• 豫讓曰: 臣事范仲行氏, 范仲行氏以衆人遇臣, 臣故以衆人報之; 知伯以國士遇臣, 臣故以國士報之 [Dự Nhượng viết: Thần sự Phạm Trọng Hành thị, Phạm Trọng Hành thị dĩ ***chúng nhân*** ngộ thần, thần cố dĩ chúng nhân báo chi; Trí Bá dĩ ***quốc sĩ*** ngộ thần, thần cố dĩ quốc sĩ báo chi] Dự Nhượng nói: Tôi theo phụng sự họ Phạm Trọng Hành, họ Phạm Trọng Hành đem lối cư xử của chúng nhân mà đối xử với tôi, nên tôi cũng đáp lại y theo lối cư xử của chúng nhân; Trí Bá đem lối cư xử của bậc quốc sĩ mà đối xử với tôi, nên tôi cũng đáp lại theo lối cư xử của bậc quốc sĩ (*Chiến quốc sách*)

b) Trạng ngữ là danh từ, đại từ hoặc ngữ danh từ, kết hợp với một giới từ khác để chỉ thời gian, nơi chốn... Những giới từ thường dùng là 於(ư), 以(dĩ), 依(y):

• 褒於道病死 [Bao ư ***đạo*** bệnh tử] Bao dọc đường bệnh chết (*Hán thư*)

• 余在大州北行 [Dư tại ***Đại Châu*** bắc hành] Ta từ Đại Châu đi về hướng bắc (Tư Không Đồ)

• 予以未時還家, 而汝以辰時氣絕 [Dư dĩ ***vị thời*** hoàn gia, nhi nhữ dĩ ***thìn thời*** khí tuyệt] Ta về tới nhà vào giờ mùi, mà em tắt thở vào giờ thìn (Viên Mai: *Tế muội văn*)

• 孔子年七十三, 以魯哀公十六年四月己丑卒 [Khổng Tử niên thất thập tam, dĩ ***Lỗ Ai công thập lục niên tứ nguyệt Kỷ sửu*** tốt] Khổng Tử bảy mươi ba tuổi, mất vào tháng tư năm Lỗ Ai công thứ sáu mươi (*Sử ký: Khổng Tử thế gia*)

• 不顧死亡者自此發矣 [Bất cố tử vong giả tự ***thử*** phát hĩ] Sự chẳng đoái hoài đến chuyện chết chóc từ đó mà phát sinh (*Thiền lâm bảo huấn: Đàm Tân tập*)

• 白日依山盡 [Bạch nhật y ***sơn*** tận] Mặt trời lặn chìm theo núi (Vương Chi Hoán: *Đăng Quán Tước lâu*)

(9) Trạng ngữ có thể là phó từ, động từ kết hợp với một trợ từ làm ngữ vĩ cho chúng để chỉ phương thức của hành động, động tác . Những trợ từ thường dùng cho trường hợp này là 然(nhiên), 乎(hồ), 爾(nhĩ), 若(nhược), 焉(yên):

• 有餓者蒙袂緝履, 貿貿然來 [Hữu ngạ giả mông duệ tập lũ, ***mậu mậu nhiên*** lai] Có một người đói đội tay áo che mặt, lấp vấp trong đôi giày lờ đờ đi tới (*Lễ ký*)

• 子路率爾而對 [Tử Lộ ***suất nhĩ*** nhi đối] Tử Lộ bộp chộp trả lời (*Luận ngữ*)

• 寂爾無人 [***Tịch nhĩ*** vô nhân] Vắng lặng không một bóng người (*Văn khê hữu nghị*)

• 國有道則突若入焉 [Quốc hữu đạo tắc ***đột nhược*** nhập yên] Khi nước có đạo (được yên ổn) thì chợt đi vào (*Đại Đới Lễ: Tăng tử chế ngôn*)

• 潸焉出涕 [***San yên*** xuất thế] Đầm đìa rơi lệ (*Thi kinh: Tiểu nhã, Đại đông)*

(10) Trạng ngữ là ngữ động từ hay ngữ hình dung từ kết hợp với liên từ 而 (nhi) để chỉ phương thức của hành động, động tác:

• 不期而遇 [***Bất kỳ*** nhi ngộ] Không hẹn mà gặp

• 不寒而慄 [***Bất hàn*** nhi lật] Không lạnh mà run (*Trang Tử*)

(11) Trạng ngữ là một kết cấu chủ-vị:

• 關法雞鳴而出客 [Quan pháp ***kê minh*** nhi xuất khách] Quan bắt chước tiếng gà gáy mà giúp cho khách đi ra (*Sử ký: Mạnh Thường Quân liệt truyện*)

V. BỔ NGỮ

1.ĐỊNH NGHĨA

Bổ ngữ là thành phần phụ đặt sau động từ hoặc hình dung từ vị ngữ để bổ sung ý nghĩa, cho biết tình hình, kết quả, số lượng của động tác tiến hành hoặc mức độ của tính chất, trạng thái.

2. CÁC LOẠI BỔ NGỮ

(1) Bổ ngữ phương thức hoặc đối xử (phương thức hoặc đối đãi bổ ngữ):

• 殺人以梃與刃,有以異乎??[Sát nhân dĩ ***đĩnh dữ nhận***, hữu dĩ dị hồ?] Giết người bằng gậy và bằng dao, có gì khác nhau không ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

(2) Bổ ngữ nơi chốn (xứ sở bổ ngữ). Thường là một ngữ giới-tân:

• 莊子行於山中[Trang Tử hành ư ***sơn trung***]Trang Tử đi trong núi (*Trang Tử: Sơn mộc*)

• 游乎江海 [Du hồ ***giang hải***] Lội chơi trên sông biển (*Chiến quốc sách*)

• 飛翔乎天地之間 [Phi tường hồ ***thiên địa chi gian***] Bay lượn khắp trong chốn trời đất (*Chiến quốc sách*)

• 王曰:吾惛,不能進於是矣 [Vương viết: Ngô hôn, bất năng tiến ư ***thị*** hĩ] Ta tư chất tối tăm, không thể tiến lên đạo ấy được (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

CHÚ Ý:

Giữa bổ ngữ và tân ngữ thường khó phân biệt. Theo các nhà ngữ pháp, ngữ giới-tân đặt sau động từ là bổ ngữ; còn danh từ nếu không có giới từ giới thiệu mà trực tiếp đặt sau động từ thì được coi là tân ngữ, như câu sau đây:

• 孟子之滕 [Mạnh Tử chi ***Đằng***] Mạnh Tử qua nước Đằng (*Mạnh Tử*)

(3) Bổ ngữ thời gian hoặc thời lượng (thời gian hoặc thời lượng bổ ngữ):

• 進士之科創於隋 [Tiến sĩ chi khoa sáng ư ***Tùy***] Khoa thi tiến sĩ bắt đầu có vào đời Tùy (*Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*)

• 子儀在位十四年矣 [Tử Nghi tại vị ***thập tứ niên***

hĩ] Tử Nghi ở ngôi vua đã mười bốn năm rồi (*Tả truyện: Trang công thập tứ niên*)

• 同行十二年,不知木蘭是女郎[Đồng hành ***thập nhị niên***, bất tri Mộc Lan thị nữ lang] Cùng đi với nhau mười hai năm, vẫn không biết Mộc Lan là con gái (*Mộc Lan thi*)

• 行幾十年[Hành ***cơ thập niên***] Đi gần mười năm (*Hán thư*)

(4) Bổ ngữ số lượng hoặc động lượng (số lượng hoặc động lượng bổ ngữ):

• 今其室十無四五焉[Kim kỳ thất thập vô ***tứ ngũ*** yên] Nay mười nhà không còn được bốn, năm (Liễu Tôn Nguyên: ***Bổ xà giả thuyết***)

• 以大杖擊二十[Dĩ đại trượng kích ***nhị thập***] Dùng gậy lớn đánh hai mươi gậy (Liễu Tôn Nguyên: *Đoàn Thái úy dật sự trạng*)

(5) Bổ ngữ mức độ (trình độ bổ ngữ):

• 昭王病甚 [Chiêu vương bệnh ***thậm***] Vua Chiêu vương bệnh nặng lắm (***Sử ký: Sở thế gia***)

• 父母之愛子,則爲之計深遠 [Phụ mẫu chi ái tử, tắc vị chi kế ***thâm viễn***] Cha mẹ yêu con thì tính toán sâu xa cho con (***Chiến quốc sách: Triệu sách***)

• 疲極不敢左右顧視[Bì ***cực*** bất cảm tả hữu cố thị] Mệt mỏi lắm nhưng cũng chẳng dám ngó sang hai bên (*Tứ thập nhị chương kinh*)

• 唯有秋風愁剎人 [Duy hữu thu phong sầu ***sát*** nhân] Chỉ có gió thu làm buồn chết người (*Nhạc phủ thi:*

Nghiệp đô hành)

(6) Bổ ngữ tình thái (tình thái bổ ngữ):

• 鯈魚出游從容 [Du ngư xuất du ***thung dung***] Cá du ra chơi thông thả (*Trang Tử: Thu thủy*)

(7) Bổ ngữ kết quả (kết quả bổ ngữ):

• 玉變爲石 [Ngọc biến ***vi thạch***] Ngọc biến thành đá (*Luận hoành: Lụy hại*)

• 燕將攻下柳城 [Yên tướng công ***hạ Liễu thành***] Tướng nước Yên đánh hạ thành Liễu (*Sử ký: Lỗ Trọng Liên Trâu Dương liệt truyện*)

• 漢氏減輕田租 [Hán thị giảm ***khinh điền tô***] Nhà Hán giảm nhẹ điền tô (*Hán thư: Vương Mãng truyện*)

(8) Bổ ngữ xu hướng (xu hướng bổ ngữ):

• 懷王竟聽鄭袖, 復釋去張儀 [Hoài vương cánh thính Trịnh Tụ, phục thích ***khứ Trương Nghi***] Cuối cùng Hoài vương nghe theo lời Trịnh Tụ, lại tha Trương Nghi đi (*Sử ký: Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện*)

• 野雞飛上天 [Dã kê phi ***thượng thiên***] Gà rừng bay lên trời (*Nhạc phủ thi: Tử lưu mã ca từ*)

VI. TRUNG TÂM NGỮ

Trung tâm ngữ, còn gọi là trung tâm từ hay từ trung tâm, là đối tượng tu sức và thuyết minh thêm của định ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ; ngoài ra trung tâm ngữ còn là thành phần chi phối cả tân ngữ, nói chung thường đứng sau định ngữ và trạng ngữ, đứng trước bổ ngữ và tân ngữ. Tất cả các loại thực từ và phó từ đều có thể làm trung tâm ngữ:

• 齊侯以諸侯之師侵蔡 [Tề hầu dĩ chư hầu chi ***sư***

xâm Thái] Tề hầu (= Tề Hoàn công) dùng binh của chư hầu xâm nhập nước Thái (*Tả truyện: Hi công tứ niên*) [danh từ "sư" là trung tâm ngữ của định ngữ " chư hầu "]

• 以此衆戰,誰能御之?[Dĩ thử chúng ***chiến***, thùy năng ngự chi?] Dùng quân đông như thế để đánh thì ai chống nổi? (*Tả truyện: Hi công tứ niên*) [động từ "chiến" là trung tâm ngữ của trạng ngữ "dĩ thử chúng"]

• 臣之壯也,猶不如人[Thần chi ***tráng*** dã, do bất như nhân] Lúc trẻ của thần , còn chẳng bằng người (*Tả truyện: Hi công tam thập niên*) [hình dung từ "tráng" là trung tâm ngữ của định ngữ "thần"]

• 萊人使正輿子賂夙沙衛以索牛馬,皆百匹 [Lai nhân sử Chính Dư Tử lộ Túc Sa Vệ dĩ sách ngưu mã, giai ***bách thất***] Người nước Lai sai Chính Dư Tử lo lót cho Túc Sa Vệ để tìm chọn trâu và ngựa, mỗi thứ đều một trăm con (*Tả truyện: Tương công nhị niên*) [số lượng từ "bách thất" là trung tâm ngữ của trạng ngữ "giai "]

• 其誰曰不然?[Kỳ thùy viết bất ***nhiên***?] Ai bảo rằng không như thế (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) [đại từ "nhiên" là trung tâm ngữ của bổ ngữ "bất"]

• 苟虧人愈多,其不仁茲甚,罪益厚[Cẩu khuy nhân dũ đa, kỳ bất nhân tư ***thậm***, tội ích hậu] Nếu làm thiệt cho người khác càng nhiều thì kẻ đó bất nhân càng lắm, tội càng thêm nặng (*Mặc Tử: Phi công thượng*) [phó từ "thậm" là trung tâm ngữ của bổ ngữ "tư"]

• 丈夫亦愛憐其少子乎?[Trượng phu diệc ***ái lân*** kỳ thiếu tử hồ?] Kẻ trượng phu cũng yêu thương con trẻ của mình sao? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*) [động từ "ái

lân" là trung tâm ngữ của tân ngữ "kỳ thiếu tử"]

VII. ĐỒNG VỊ NGỮ

1.ĐỊNH NGHĨA

Đồng vị ngữ còn gọi là *tịnh liệt ngữ* hay *thành phần cùng loại* là những thành phần đặt song song hoặc liên tiếp nhau, cùng giữ một nhiệm vụ trong câu, như cùng làm chủ ngữ, cùng làm vị ngữ, bổ ngữ v.v.

2. CÁC LOẠI ĐỒNG VỊ NGỮ

Tất cả các thành phần trong câu đều có thể có đồng vị ngữ. Nói chung, có bao nhiêu loại thành phần trong câu là có bấy nhiêu loại đồng vị ngữ. Dưới đây, ta chỉ xem một số trường hợp thường thấy:

(1) Đồng chủ ngữ:

- 子路, 曾晳, 冉有, 公西華侍坐 [*Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa* thị tọa] Tử Lộ, Tăng Tích, Nhiễm Hữu, Công Tây Hoa ngồi hầu (*Luận ngữ*)

(2) Đồng vị ngữ:

- 君子憂道, 不憂貧 [Quân tử ***ưu đạo, bất ưu bần***] Người quân tử chỉ lo cho đạo lý, không lo nghèo (*Luận ngữ*)

(3) Đồng tân ngữ:

- 孔子見子桑, 伯子 [Khổng Tử kiến ***Tử Tang, Bá Tử***] Khổng tử tiếp Tử Tang, Bá tử (*Thuyết uyển*)
- 古人稱歲寒三友, 即松竹梅也 [Cổ nhân xưng tuế hàn tam hữu, tức ***tùng, trúc, mai*** dã] Người ta nói ba người bạn trong mùa lạnh chính là tùng, trúc và mai (*Tân quốc văn*)
- 隨煩惱謂忿, 恨, 覆, 惱, 嫉, 慳, 誑, 諂與害, 驕, 無

慚及無愧 [Tùy phiền não vị ***phẫn, hận, phúc, não, tật, khan, cuống, siểm*** dữ ***hại, kiêu, vô tàm*** cập ***vô quý***] Theo với phiền não gọi là phẫn, hận, phúc, não, tật, khan, cuống, siểm cùng hại, kiêu, vô tàm và vô quý (*Duy thức tam thập tụng*)

(4) Đồng định ngữ:

• 堯舜禹湯文武成康之際, 何其愛民之深, 憂民之切, 而待天下以君子長者之道也 [***Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang*** chi tế, hà kỳ ái dân chi thâm, ưu dân chi thiết, nhi đãi thiên hạ dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo dã] Thời các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang sao mà yêu dân, lo dân thâm thiết, và lấy đạo của người quân tử, bậc trưởng giả mà đối đãi với dân như vậy? (Tô Thức: *Hình thưởng trung hậu chi chí luận*)

(5) Đồng trạng ngữ:

• 西海之南, 流沙之濱, 赤水之後, 黑水之前, 有大山 [***Tây hải chi nam, Lưu Sa chi tân, Xích Thủy chi hậu, Hắc thủy chi tiền,*** hữu đại sơn] Phía nam biển Tây, nơi bến Lưu Sa, sau Xích Thủy, trước Hắc Thủy, có một núi lớn (*Sơn hải kinh: Đại hoang tây kinh*)

VIII. TRÙNG GIA NGỮ

1. ĐỊNH NGHĨA

Danh từ (hoặc đại từ) có thể cùng một danh từ khác cùng làm một loại thành phần, cả hai cùng chỉ một sự vật, nhưng danh từ sau lại có nhiệm vụ nói rõ về sự vật nêu ra ở danh từ trước. Ta gọi danh từ sau là thành phần trùng gia (lặp thêm),

hay *trùng gia ngữ* (appositif), tương đương với khái niệm đồng vị ngữ ở những sách ngữ pháp khác.

Trùng gia ngữ luôn luôn là danh từ đặc hữu .

• 今丞相奇章公嗜石 [Kim thừa tướng ***Kỳ Chương Công*** thị thạch] Nay thừa tướng Kỳ Chương Công thích các loài đá (Bạch Cư Dị) ["Kỳ Chương Công" và "thừa tướng" cùng chỉ một người]

2.CÁC LOẠI TRÙNG GIA NGỮ

Câu có bao nhiêu loại thành phần thì cũng có bấy nhiêu loại trùng gia ngữ. Ta thường thấy những trường hợp sau đây:

(1) Chủ ngữ trùng gia:

• 秦亂, 南海尉佗擊併之 [Tần loạn, Nam Hải úy ***Đà*** kích tính chi] Tần loạn, đô úy quận Nam Hải là Triệu Đà nổi binh đánh lấy các quận quốc (*An nam chí lược)*

(2) Tân ngữ trùng gia:

• 祿俗固讓其兄儀 [Lộc Tục cố nhượng kỳ huynh ***Nghi***] Lộc Tục cố nhường ngôi cho anh là Nghi (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất)*

• 梁父既楚將項燕 [Lương phụ tức Sở tướng ***Hạng Yên***] Cha của Lương là tướng nước Sở (tên) Hạng Yên (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

(3) Trạng ngữ trùng gia:

• 常與其父奢言兵事 [Thường dữ kỳ phụ ***Xa*** ngôn binh sự] Thường cùng cha là Xa bàn luận việc binh (*Sử ký)*

IX. PHỨC CHỈ NGỮ

1.ĐỊNH NGHĨA

Phức chỉ ngữ hay *thành ngữ láy lại* dùng để chỉ lại một sự vật đã nêu ra ở trước nhằm mục đích nhấn mạnh hoặc bổ sung ý nghĩa cho một thành phần nào đó trong câu.

Phức chỉ ngữ và thành phần được nó bổ sung cùng chỉ một sự vật và cùng có chung một chức vụ ngữ pháp.

2. CẤU TẠO CỦA PHỨC CHỈ NGỮ

Trong Hán ngữ cổ, có nhiều phương thức tạo nên phức chỉ ngữ.

(1) Chỉ lại bằng một đại từ kỷ thân (hay phức xưng), như 自 (tự), 身 (thân)...

- 秦王身問之 [Tần vương ***thân*** vấn chi] Vua Tần tự mình đi hỏi người đó (*Chiến quốc sách*)

(2) Chỉ lại bằng một từ chỉ thị: 是 (thị), 此 (thử)...

- 夫可以樂成, 難與慮始, 此, 乃衆庶之所爲耳 [Phù khả dĩ lạc thành, nan dữ lự thủy, ***thử***, nãi chúng thứ chi sở vi nhĩ] Có thể cùng vui khi thành công, nhưng khó có thể cùng lo lúc ban đầu, cái đó, chính là thói chung của phần đông người đời (*Hán thư*)

(3) Chỉ lại bằng đại từ đặc biệt 者 (giả) đặt sau bộ phận phức chỉ:

- 吏得盡償其所亡四十萬斛者 [Lại đắc tận thường kỳ sở vong ***tứ thập vạn hộc giả***] Kẻ lại được đền bù đầy đủ những cái bị mất là bốn chục vạn hộc (Hàn Dũ)

- 他小渠, 披山通道者, 不可勝言 [Tha tiểu cừ, ***phi sơn thông đạo giả***, bất khả thăng ngôn] Về những lạch nhỏ, (những lạch) dùng mở đường dọc theo núi thì không thể kể

xiết (*Sử ký: Ngũ đế bản kỷ*)

• 信至國，召辱己之少年，令出胯下者，以爲楚中尉 [Tín chí quốc, triệu nhục kỷ chi thiếu niên, ***lịnh xuất khóa hạ giả***, dĩ vi Sở trung úy] Hàn Tín về đến nước, cho gọi người thiếu niên làm nhục mình, (người trước kia) từng bắt mình chui dưới háng, cho làm chức Sở trung úy (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 請益其車騎壯士，可以爲足下輔翼者 [Thỉnh ích kỳ xa kỵ tráng sĩ, ***khả dĩ vi túc hạ phụ dực giả***] Xin cho thêm những tráng sĩ xa kỵ, (những tráng sĩ) có thể tiếp giúp cho túc hạ (*Sử ký*)

GHI CHÚ:

Có tác giả ngữ pháp gọi đại từ đặc biệt 者 (giả) dùng trong trường hợp nêu trên là đại từ phức điệp.

X. HÔ NGỮ

1.ĐỊNH NGHĨA

Hô ngữ, thường là danh từ, dùng kêu tên để gọi hoặc dặn dò. Hô ngữ đứng độc lập với các thành phần khác trong câu, có thể đặt ở đầu hoặc cuối câu.

Thí dụ:

• 夫差！爾忘越人之殺爾父乎? [***Phù Sai!*** Nhĩ vong Việt nhân chi sát nhĩ phụ hồ?] Phù Sai! ngươi đã quên người nước Việt giết cha ngươi rồi sao ? (*Tả truyện*)

2. CẤU TẠO CỦA HÔ NGỮ

(1) Dùng tên riêng hoặc gọi tên chức vụ, địa vị để gọi (xem lại thí dụ trên):

• 孺子！下取履！[***Nhũ tử!*** Hạ thủ lý!] Này thằng bé

con, xuống lấy giày cho ta! (*Sử ký*)

• 龍王!汝見此會及大海中, 形色種類各別不耶?[*Long Vương*! Nhữ kiến thử hội cập đại hải trung, hình sắc chủng loại các biệt bất da?] Nầy Long Vương! Nhà ngươi có thấy ở trong hội nầy và các loài trong biển lớn, hình sắc chủng loại, mỗi mỗi đều khác nhau không? (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*)

(2) Dùng trợ từ 也(dã), 乎(hồ) đặt sau tên gọi:

• 賜也, 非爾所及也 [*Tứ* dã, phi nhĩ sở cập dã] Này anh Tứ, đó là điều anh không thể đạt đến được (*Luận ngữ*)

• 參乎, 吾道一以貫之 [*Sâm* hồ, ngô đạo nhất dĩ quán chi] Sâm ơi, đạo ta do một lẽ mà thông suốt hết tất cả (Luận ngữ)

XI. THÁN NGỮ VÀ TỰ THÍCH NGỮ

Ngoài 10 thành phần như đã xét ở trên, ta nên kể thêm 2 thành phần có tính chất độc lập, đó là *thán ngữ và tự thích ngữ*.

Thán ngữ dùng để biểu thị sự cảm thán, hoặc kêu gọi, mà phương thức cấu tạo chủ yếu của nó là dùng các thán từ. Vấn đề này ta đã sơ bộ xét đến trong phần CÁC LOẠI TỪ, nên ở đây có thể lược bớt.

Còn *tự thích ngữ*, thực chất nó không phải là thành phần câu. Tự thích ngữ chỉ là những câu hoặc đoạn câu mà trong một số trường hợp cần thiết, người ta viết xen vào nhằm mục đích giải thích thêm cho rõ một chi tiết nào đó trong một đoạn văn.

Tự thích ngữ thường dùng để chú giải thêm về tên người,

tên đất, hoặc về sự việc, thường được đặt sau một dấu gạch ngang dài (quát hiệu, hay giáp chú hiệu) (____), hoặc giữa hai dấu gạch ngang (____ [tự thích ngữ] ____) :

Thí dụ:

• 鄒忌修八尺有餘，而形貌逸麗，朝服衣冠，窺鏡，謂其妻曰：我孰與城北徐公美？其妻曰：君美甚，徐公何能及君也！____城北徐公，齊國之美麗者也 [Trâu Ky tu bát xích hữu dư, nhi hình mạo dật lệ, triêu phục y quan, khuy kính, vị kỳ thê viết: Ngã thục dữ thành bắc Từ công mỹ? Kỳ thê viết: Quân mỹ thậm, Từ công hà năng cập quân dã! ____ ***Thành bắc Từ công, Tề quốc chi mỹ lệ giả dã***] Trâu Ky thân dài hơn tám thước, hình mạo đẹp đẽ, sáng sớm mặc áo đội mũ tử tế, rồi nhìn vào kính hỏi vợ : Ta với Từ công ở phía bắc thành ai đẹp hơn? Người vợ trả lời: Ông đẹp lắm, Từ công sao đẹp bằng ông! ____ Từ công ở phía bắc thành là một người đẹp trai nổi tiếng của nước Tề (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

C. CÁC LOẠI HÌNH CÂU

I.CÂU ĐƠN

1.CÂU CHỦ VỊ

(1) Câu vị ngữ thể từ (thể từ vị ngữ cú) là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là thể từ (danh từ, ngữ danh từ, đại từ, ngữ đại từ, số lượng từ). Vị ngữ của loại câu nầy chủ yếu thuyết minh, miêu tả chủ ngữ, nói rõ thời gian, tuổi tác, quê quán, số lượng v.v.

a) Vị ngữ là danh từ (danh từ vị ngữ cú) :

• 夫戰，勇氣也 [Phù chiến, ***dũng khí*** dã] Đánh

giặc là nhờ vào dũng khí (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 南冥者，天池也 [Nam minh giả, ***thiên trì*** dã] Biển nam là ao trời (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

b)Vị ngữ là số từ (số từ vị ngữ cú):

• 六王畢，四海一 [Lục vương tất, tứ hải ***nhất***] Sáu vua chấm dứt, bốn biển thống nhất (Đỗ Mục: *A Phòng cung phú*)

• 古者，天下散亂，莫之能一 [Cổ giả, thiên hạ tán loạn, mạc chi năng ***nhất***] Thời xưa, thiên hạ tán loạn, không ai có thể gôm thiên hạ về một mối (*Sử ký: Tần Thủy hoàng bản kỷ*)

c) Vị ngữ là đại từ (đại từ vị ngữ cú):

• 春者何？ [Xuân giả ***hà*** ?] Mùa xuân là gì? (*Công Dương truyện: Ẩn công nguyên niên*)

(2) Câu vị ngữ động từ (động từ vị ngữ cú) là câu mà vị ngữ do động từ đảm nhiệm. Vị ngữ của loại câu nầy chủ yếu trình bày động tác hành vi của chủ ngữ; sau động từ có thể có tân ngữ hoặc không:

• 宋武公生仲子 [Tống Võ công ***sinh*** Trọng Tử] Tống Võ công sinh ra Trọng Tử (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 永州之野產異蛇 [Vĩnh Châu chi dã ***sản*** dị xà] Cánh đồng Vĩnh Châu có sinh thứ rắn lạ (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

(3) Câu vị ngữ hình dung từ (hình dung từ vị ngữ cú) là câu mà vị ngữ do hình dung từ đảm nhiệm, không cần phải có động từ:

• 老夫耄矣！ [Lão phu ***mạo*** hĩ!] Lão phu tám chín mươi tuổi rồi (*Tả truyện: Ẩn công tứ niên*)

(4) Câu vị ngữ phó từ (phó từ vị ngữ cú):

• 吾奪天下必矣 [Ngô đoạt thiên hạ ***tất*** hĩ] Ta chiếm thiên hạ là cái chắc (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 破曹軍必矣 [Phá Tào quân ***tất*** hĩ] Chắc chắn sẽ phá được quân của Tào Tháo (*Tư trị thông giám: Xích Bích chi chiến*)

(5) Câu vị ngữ chủ vị (chủ vị vị ngữ cú) là loại câu mà vị ngữ là một kết cấu chủ vị , để miêu tả và nói rõ về chủ ngữ:

• 父與夫孰親？ [Phụ dữ phu ***thục thân*** ?] Cha với chồng ai thân hơn ? (*Tả truyện: Hoàn công thập ngũ niên*)

• 漢兵死者過半 [Hán binh ***tử giả quá bán***] Quân Hán số người chết đã hơn một nửa (*Sử ký: Lý Quảng truyện*)

• 北山愚公者年且九十 [Bắc sơn Ngu công giả ***niên thả cửu thập***] Bắc sơn Ngu công tuổi đã gần chín mươi (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 執事名滿天下 [Chấp sự ***danh mãn thiên hạ***] Ngài tiếng tăm lừng khắp thiên hạ (Tô Thức: *Thượng Mai trực giảng thư*)

2. CÂU PHÁN ĐOÁN

Câu phán đoán là câu đoán định chủ ngữ là gì hoặc không phải là gì. Vị ngữ của câu phán đoán nói chung do danh từ hoặc ngữ danh từ đảm nhiệm.

(1) Hình thức cơ bản của câu phán đoán (phán đoán

cú cơ bản hình thức)

Có 7 hình thức chính:

a) Biểu thị bằng 者 (giả) hoặc 者 ... 也 (giả... dã), trong đó者 (giả) biểu thị ngừng ngắt, 也 (dã) biểu thị ngữ khí phán đoán; có khi chỉ dùng 者 (giả), không dùng 也 (dã):

• 南冥者，天池也 [Nam minh ***giả***, thiên trì ***dã***] Biển nam là ao trời (*Trang Tử: Tiêu dao du*)

• 虎者，戾蟲[Hổ ***giả***, lệ trùng] Cọp là loài thú hung dữ (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 制，巖邑也 [Chế, nham ấp ***dã***] Đất chế là một ấp hiểm trở (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 和氏璧，天下所共傳寶也 [Hòa thị bích, thiên hạ sở cộng truyền bảo ***dã***] Viên ngọc bích họ Hòa là bảo vật mà cả thiên hạ cùng truyền nhau (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 陳勝者，陽城人也 [Trần Thắng ***giả***, Dương Thành nhân ***dã***] Trần Thắng là người đất Dương Thành (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 諸吉孔明者，臥龍也 [Gia Cát Khổng Minh ***giả***, Ngọa Long ***dã***] Gia Cát Khổng Minh là Ngọa Long (*Tam quốc chí: Gia Cát Lượng truyện*)

• 竺長舒者，其先西域人也[Trúc Trường Thư ***giả***, kỳ tiên Tây Vực nhân ***dã***] Trúc Trường Thư, tổ tiên của ông là người nước Tây Vực (*Quang Thế Âm ứng nghiệm ký*) [trước đây "Quan Thế Âm" viết là "Quang Thế Âm"]

• 沙門帛法喬，中山人也 [Sa môn Bạch Pháp Kiều, Trung Sơn nhân ***dã***] Sa môn Bạch Pháp Kiều là

người đất Trung Sơn (*Quang Thế Âm ứng nghiệm ký*)

• 蓋文字者, 經義之本, 王政之始, 前人所以垂後, 後人所以識古 [Cái văn tự ***giả***, kinh nghĩa chi bản, vương chính chi thủy, tiền nhân sở dĩ thùy hậu, hậu nhân sở dĩ thức cổ] Văn tự là gốc của kinh nghĩa, là đầu mối của vương chính, nhờ đó người trước có thể nói lại với người sau, người sau có thể biết được việc của đời trước (Hứa Thận: *Thuyết văn giải tự)*

• 天也一指也, 萬物一馬也 [Thiên địa nhất chỉ ***dã***, vạn vật nhất mã ***dã***] Trời đất là một ngón tay, vạn vật là một con ngựa (*Trang Tử)*

• 亞父者, 范增也 ? [Á phụ ***giả***, Phạm Tăng ***dã***] Á phụ là Phạm Tăng (*Sử ký*)

b) Biểu thị bằng danh từ hoặc ngữ danh từ làm chủ ngữ hoặc vị ngữ, không dùng 者 (giả) và 也 (dã), tạo thành hình thức chủ –vị, trong đó tên của sự vật được phán đoán (tức chủ ngữ) đặt trước, những từ ngữ dùng phán đoán, giải thích (tức vị ngữ) đặt sau:

• 皇父卿士 [Hoàng phụ ***khanh sĩ***] Hoàng phụ là người đứng đầu lục khanh (*Thi kinh: Tiểu nhã, Thập nguyệt chi giao*)

• 荀卿, 趙人 [Tuân Khanh, ***Triệu nhân***] Tuân Khanh là người nước Triệu (*Sử ký: Tuân Mạnh liệt truyện*)

• 此人力士 [Thử nhân ***lực sĩ***] Người nầy là lực sĩ (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 禮義廉恥, 國之四維 [Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, ***quốc chi tứ duy***] Lễ, nghĩa, liêm, sỉ là bốn rường cột của nước (*Quản*

tử)

c) Biểu thị bằng động từ 爲 (vi). Động từ 爲 (vi) có hàm nghĩa rất rộng, nhưng trong câu phán đoán nó có thể dùng để biểu thị phán đoán, dịch là "là":

- 子爲誰? [Tử ***vi*** thùy?] Ông là ai? (***Luận ngữ***)
- 夫執輿者爲誰?[Phù chấp dư giả ***vi*** thùy?] Người cầm cương trên xe là ai ? (***Luận ngữ: Vi Tử***)
- 項燕爲楚將 [Hạng Yên ***vi*** Sở tướng] Hạng Yên là tướng nước Sở (***Sử ký: Trần Thiệp thế gia***)
- 若爲佣耕, 何富貴也? [Nhược ***vi*** dung canh, hà phú quý dã ?] Anh là người cày thuê làm sao giàu sang được? (***Sử ký: Trần Thiệp thế gia***)
- 越南故君, 爲咸宜帝 [Việt Nam cố quân, ***vi*** Hàm Nghi đế] Vua cũ Việt Nam là vua Hàm Nghi (Phan Bội Châu: ***Việt Nam vong quốc sử***)

d) Biểu thị bằng phó từ. Những phó từ thường dùng là乃 (nãi), 即 (tức), 則 (tắc), 非 (phi), 匪 (phỉ)..., có thể dịch "chính là", "không phải là":

- 吾乃梁人也 [Ngô ***nãi*** Lương nhân dã] Tôi là người nước Lương (***Chiến quốc sách: Triệu sách***)
- 其先乃齊人 [Kỳ tiên ***nãi*** Tề nhân] Tổ tiên của ông ta là người nước Tề (***Sử ký: Thích khách liệt truyện***)
- 呂公女乃呂后也 [Lã công nữ ***nãi*** Lã hậu dã] Con gái Lã công là Lã hậu (***Sử ký***)
- 梁父即楚將項燕 [Lương phụ ***tức*** Sở tướng Hạng Yên] Cha của Lương là tướng nước Sở tên Hạng Yên (***Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ***)

• 越裳即九眞, 在交趾南 [Việt Thường ***tức*** Cửu Chân, tại Giao Chỉ nam] Việt Thường là Cửu Chân, ở phía nam quận Giao Chỉ (*An Nam chí lược)*

• 此則岳陽樓之大觀也 [Thử ***tắc*** Nhạc Dương lâu chi đại quan dã] Đó chính là cảnh tượng hùng vĩ của lầu Nhạc Dương (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

• 色即是空, 空即是色 [Sắc ***tức thị*** không, không ***tức thị*** sắc] Sắc tức là không, không tức là sắc (*Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh*)

• 主者爲誰? [Chủ giả ***vi*** thùy?] Chủ là ai? (*Sử ký)*

• 子非魚, 安知魚之樂? [Tử ***phi*** ngư, an tri ngư chi lạc?] Ông không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá? (*Trang tử : Thu Thủy*)

• 此非臣之所能知也 [Thử ***phi*** thần chi sở năng tri dã] Đó chẳng phải là điều tôi có thể biết được (*Chiến quốc sách*)

• 我心匪石, 不可轉也 [Ngã tâm ***phỉ*** thạch, bất khả chuyển dã] Lòng ta chẳng phải đá, không thể chuyển dời được (*Thi kinh: Bội phong, Bách châu*)

e) Biểu thị bằng trợ từ 惟, 維 (duy):

• 其鉤維何? [Kỳ câu ***duy*** hà ?] Dây câu là dây gì? (*Thi kinh: Thiệu Nam, Hà bỉ nùng hĩ*)

• 明德惟馨 [Minh đức ***duy*** hinh] Đức sáng thơm lừng (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*)

f) Biểu thị bằng các đại từ chỉ thị 此 (thử), 是 (thị) làm chủ ngữ hoặc vị ngữ, cuối câu dùng trợ từ ngữ khí 也 (dã):

• 此誰也? [***Thử*** thùy ***dã*** ?] Người nầy là ai? (*Chiến*

quốc sách: Tề sách)

• 今子食我，是逆天帝之命也 [Kim tử thực ngã, ***thị*** nghịch thiên đế chi mệnh ***dã***] Nay mầy ăn thịt tao là làm trái với mệnh trời (*Chiến quốc sách: Sở sách*)

• 滔滔者，天下皆是也 [Thao thao giả, thiên hạ giai ***thị dã***] Khắp thiên hạ đâu cũng là dòng nước cuồn cuộn (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 此汝父之志也 [***Thử*** nhữ phụ chi chí ***dã***] Đó là chí hướng của cha con (Âu Dương Tu)

g) Biểu thị bằng động từ phán đoán 是(thị). Động phán đoán 是(thị) bắt đầu xuất hiện từ thời Tiên Tần, đến sau thời Đông Hán mới dần dần được sử dụng nhiều hơn:

• 韓是魏之縣也 [Hàn ***thị*** Ngụy chi huyện dã] Đất Hàn là huyện của Ngụy (*Chiến quốc sách: Ngụy sách*)

• 問今是何世 [Vấn kim ***thị*** hà thế] Hỏi bây giờ là đời nào (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

• 身是張翼德也 [Thân ***thị*** Trương Dực Đức dã] Tôi là Trương Dực Đức (*Tam quốc chí: Thục thư, Trương Phi truyện*)

h) Dùng một động từ ngoại động không hoàn toàn, như 謂(vị), 名(danh), 命 (mệnh). Sau tân ngữ thường có hệ từ 曰(viết):

• 謂其臺曰靈臺 [***Vị*** kỳ đài ***viết*** Linh đài] Gọi cái đài ấy là Linh đài (*Mạnh Tử*)

• 有人，...名曰夸父 [Hữu nhân, ... ***danh viết*** Khoa Phủ] Có một người, ... gọi là (= tên là) Khoa Phủ (*Sơn hải kinh*)

(2) Công năng biểu đạt của câu phán đoán (phán

đoán cú biểu đạt công năng)

a) Biểu thị tương thuộc. Sự vật do chủ ngữ, vị ngữ biểu đạt là quan hệ tương thuộc:

• 滕，小國也 [Đằng, tiểu quốc dã] Đằng là nước nhỏ (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 吳起者，衛人也 [Ngô Khởi giả, Vệ nhân dã] Ngô Khởi là người nước Vệ (*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện*)

b) Biểu thị cùng loại (biểu thị tương loại). Sự vật do chủ ngữ, vị ngữ biểu thị là cùng một loại với nhau:

• 兵者，不祥之器 [Binh giả, bất tường chi khí] Binh khí là vật chẳng lành (*Lão Tử: Chương 31*)

• 夫獄，國之重官也 [Phù ngục, quốc chi trọng quan dã] Nhà tù là cơ quan trọng yếu trong nước (*Án Tử Xuân thu: Nội thiên gián hạ*)

c) Biểu thị ngang nhau (biểu thị tương đẳng). Sự vật do chủ ngữ, vị ngữ biểu đạt có quan hệ ngang nhau:

• 余是所嫁婦女之父也 [Dư thị sở giá phụ nữ chi phụ dã] Tôi là cha của người đàn bà gả chồng kia (*Luận hoành: Tử ngụy*)

• 楚左尹項伯者，項羽季父也 [Sở tả doãn Hạng Bá giả, Hạng Vũ quý phụ dã] Quan tả doãn Hạng Bá của nước Sở là chú út của Hạng Vũ (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

d) Biểu thị tương tự. Sự vật do chủ ngữ, vị ngữ biểu đạt là giống nhau:

• 夫魯，齊晉之唇 [Phù Lỗ, Tề Tấn chi thần] Nước Lỗ là môi của Tề và Tấn (*Tả truyện: Ai công bát niên*)

• 君者，舟也；庶人者，水也 [Quân giả, châu dã; thứ nhân giả, thủy dã] Vua là thuyền; dân chúng là nước (*Tuân Tử: Vương chế*)

3.CÂU BỊ ĐỘNG

Câu bị động là câu biểu thị ý nghĩa bị động. Chủ ngữ của loại câu nầy không phải là người hay vật thực hiện động tác hành vi mà là người hay vật nhận chịu động tác hành vi. Khi sự vật chủ động và sự vật bị động được nêu ra đầy đủ, ta gọi là câu bị động hoàn toàn; nếu chỉ có sự vật bị động được nêu ra thì gọi là câu bị động không hoàn toàn.Trong Hán ngữ cổ, câu bị động trong cả hai trường hợp trên thường dùng những phương thức sau đây để biểu thị:

(1) Kiểu ĐỘNG+ 於(ư)+ DANH. Sau động từ có giới từ 於(ư) dùng để nêu người hay vật thực hiện động tác hành vi:

• 郤克傷於矢 [Khích Khắc thương *ư* thỉ] Khích Khắc bị (thương do) tên bắn trúng (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

• 君子役物，小人役於物 [Quân tử dịch vật, tiểu nhân dịch *ư* vật] Quân tử sai khiến vật, tiểu nhân bị sai khiến bởi vật (= bị vật sai khiến) (*Tuân Tử: Tu thân*)

• 兵敗於陳涉，地奪於劉氏 [Binh bại *ư* Trần Thiệp, địa đoạt *ư* Lưu thị] Quân bị thua bởi Trần Thiệp, đất bị chiếm bởi họ Lưu (= Quân bị Trần Thiệp đánh bại, đất bị họ Lưu chiếm đoạt) (*Hán thư: Giả Sơn truyện*)

(2) Kiểu 爲 (vi) + DANH (hoặc 之[chi]) + ĐỘNG. Trước động từ có giới từ 爲(vi) để nêu lên người hay vật

thực hiện động tác hành vi:

• 有國者不可以不慎・辟則爲天下僇矣 [Hữu quốc giả bất khả dĩ bất thận. Tích tắc ***vi*** thiên ha lục hĩ] Kẻ có nước không thể không thận trọng. Hễ thiên lệch thì bị thiên hạ lên án (*Lễ ký:Đại học)*

• 身爲宋國笑 [Thân ***vi*** Tống quốc tiếu] Bản thân bị người nước Tống chê cười (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 吾屬今爲之虜矣 [Ngô thuộc kim ***vi*** chi lỗ hĩ] Nay bọn chúng tôi bị ông ta bắt làm tù binh (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

(3) Kiểu 見 (爲) (kiến) (vi) + ĐỘNG. Trước động từ có trợ động từ 見 (kiến), 爲 (vi), không thể nêu người hay vật thực thi động tác hành vi:

• 盆成括見殺 [Bồn Thành Quát ***kiến*** sát] Bồn Thành Quát bị giết (*Mạnh Tử: Tận tâm*)

• 厚者爲戮, 薄者見疑 [Hậu giả ***vi*** lục, bạc giả ***kiến*** nghi] Kẻ thân cận thì bị giết, kẻ sơ thì bị nghi ngờ (*Hàn Phi Tử: Thuế nan*)

• 父母宗族皆爲戮没 [Phụ mẫu tông tộc, giai ***vi*** lục một] Cha mẹ và dòng họ đều bị giết chết (*Chiến quốc sách: Yên sách*)

(4) Kiểu 見(爲)(被) (kiến) (vi) (bị) + ĐỘNG + 於(ư) + DANH. Trước động từ dùng trợ động từ 見 (kiến), 爲 (vi), 被(bị) rồi sau động từ lại có giới từ 於 (ư) để nêu người hay vật thực hiện động tác hành vi :

• 吾長見笑於大方之家 [Ngô trường ***kiến*** tiếu ***ư*** đại phương chi gia] Ta mãi mãi bị các nhà đại phương chê

cười (*Trang Tử: Thu thủy*)

• 蔡澤見逐於趙 [Sái Trạch ***kiến*** trục ***ư*** Triệu] Sái Trạch bị nước Triệu đuổi (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 胥之父兄爲戮於楚 [Tư chi phụ huynh ***vi*** lục ***ư*** Sở] Cha anh của Tư bị Sở giết (*Sử ký: Ngô thế gia*)

• 則請溯吾國被亡於法人之原因而知之矣[Tắc thỉnh tố ngô quốc ***bị*** vong ***ư*** Pháp nhân chi nguyên nhân nhi tri chi hĩ] Xin nhớ kể lại nguyên nhân vì đâu nước tôi bị người Pháp cướp mất thì đủ rõ (Phan Bội Châu: *Thiên hồ Đế hồ)*

(5) Kiểu 爲 (vi)+ DANH+ 所 (sở)+ ĐỘNG. Dùng giới từ 爲 (vi) nêu lên người hay vật thực thi hành động, rồi trước động từ lại dùng trợ từ (hay đại từ đặc biệt)所 (sở):

• 衛太子爲江充所敗 [Vệ thái tử ***vi*** Giang Sung ***sở*** bại] Thái tử nước Vệ bi Giang Sung đánh bại (*Hán thư: Hoắc Quang truyện*)

• 范雎爲須賈所譖 [Phạm Thư ***vi*** Tu Giả ***sở*** sàm] Phạm Thư bị Tu Giả gièm pha (*Luận hoành: Biến động*)

• 高祖擊布時，爲流矢所傷 [Cao tổ kích bố thời, ***vi*** lưu thỉ ***sở*** thương] Khi Cao tổ đập vải, bị mũi tên lạc gây thương tích (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 柳昇爲我軍所攻 [Liễu Thăng ***vi*** ngã quân ***sở*** công] Liễu Thăng bị quân ta tấn công (*Bình Ngô đại cáo*)

(6) Kiểu 被 (bị)+ ĐỘNG. Trước động từ có thêm trợ động từ 被 (bị), nhưng không nêu được người hay vật thực thi động tác hành vi:

• 國一日被攻 [Quốc nhất nhật ***bị*** công] Ngày nọ nước bị tấn công (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 信而見疑，忠而被謗 [Tín nhi ***kiến*** nghi, trung nhi ***bị*** báng] Giữ chữ tín mà bị nghi, giữ lòng trung mà bị gièm báng (*Sử ký: Khuất Nguyên liệt truyện*)

• 不惟余之采邑被消，而汝等之俸祿亦爲他人之所有 [Bất duy dư chi thái ấp ***bị*** tiêu, nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc vi tha nhân chi sở hữu] Chẳng những thái ấp của ta bị giặc tước đoạt, mà bổng lộc của các ngươi cũng bị kẻ khác chiếm mất (Trần Quốc Tuấn: *Hịch tướng sĩ văn*)

GHI CHÚ:

Đến cuối đời Hán, 被 (bị) đã được hư hóa thành giới từ và có thể nêu lên người hay vật chủ động:

– 臣被尚書召問 Thần ***bị*** thượng thư triệu vấn (Sái Ung: *Bị thu thời biểu*)

– 亮子被蘇峻害 Lượng Tử ***bị*** Tô Tuấn hại (*Thế thuyết tân ngữ: Phương chính*)

– 每被老元偷格律 Mỗi ***bị*** lão Nguyên thâu cách luật (Bạch Cư Dị: *Hí tặng Nguyên Cửu Lý nhị thập*)

(7) Trong thời cận cổ, lại có thêm một số giới từ biểu thị ý nghĩa bị động như喫 (khiết), 叫 (khiếu), 與 (dữ); dịch là "bị" hoặc "để cho":

• 倒喫他笑 [Đảo ***khiết*** tha tiếu] Lại bị họ cười (*Thủy hử truyện: Hồi 58*)

• 故意叫孫立捉了 [Cố ý ***khiếu*** Tôn Lập tróc liễu] Cố ý để cho Tôn Lập bắt (*Thủy hử truyện: Hồi 50*)

• 遂與勾踐擒，死於干隧 [Toại ***dữ*** Câu Tiễn cầm, tử ư Can Toại] Bèn bị Câu Tiễn bắt, chết ở Can Toại (*Chiến quốc sách*)

• 與人穿著鼻 [***Dữ*** nhân xuyên trước tị] Bị người ta đâm xuyên qua mũi (*Ngũ đại sử bình thoại: Đường sử*

thượng)

(8) Ngoài ra, còn có một loại câu bị động đặc thù: về hình thái nó là câu chủ động nhưng về ý niệm lại là câu bị động. Đặc biệt là khi có dùng một số động từ có ý nghĩa "chém giết" hoặc có ý liên quan đến sự trừng phạt, ruồng đuổi, như 誅 (tru), 斬 (trảm), 削 (tước), 放 (phóng)..., ý bị động sẽ được thể hiện rõ qua ý nghĩa của toàn câu mà không cần phải bổ sung bởi một từ ngữ nào khác :

• 至景元中坐事誅 [Chí Cảnh Nguyên trung, tọa sự ***tru***] Đến năm Cảnh Nguyên, vì phạm việc nên bị giết (*Tam quốc chí: Vương Xán truyện*)

• 昔者龍逢斬，比干剖 [Tích giả Long Phùng ***trảm***, Tỉ Can ***phẫu***] Thời xưa Long Phùng bị chém đầu, Tỉ Can bị mổ tim (*Trang Tử: Khư khiếp*)

• 兵挫地削，亡其六郡 [Binh ***tỏa*** địa ***tước***, vong kỳ lục quận] Quân thua đất bị tước đoạt, mất hết sáu quận (*Sử ký: Khuất Nguyên Giả Sinh liệt truyện*)

• 屈原放逐，乃賦離騷 [Khuất Nguyên ***phóng trục***, nãi phú Ly tao] Khuất Nguyên bị đuổi, bèn làm ra thiên Ly tao (Tư Mã Thiên: *Báo Nhiệm An thư*)

(9) Ý bị động còn thể hiện qua một số động từ biểu thị sự "nhận chịu", như 取 (thủ), 受 (thụ) 遭 (tao):

• 故劉龔貪功以取敗 [Cố Lưu Cung tham công dĩ ***thủ*** bại] Cho nên Lưu Cung vì tham công mà ôm lấy thất bại (*Bình Ngô đại cáo*)

• 天與不取，反受其咎 [Thiên dữ bất thủ, phản ***thụ*** kỳ cữu] Trời đã cho mà không nhận thì sẽ bị tội (*Việt sử lược*)

• 兄弟遭殺戮 [Huynh đệ *tao* sát lục] Anh em bị giết chết (Đỗ Phủ: *Giai nhân*)

4. CÂU KIÊM NGỮ

Còn gọi là câu đệ hệ (đệ hệ cú: **đệ** 遞 là theo thứ tự, **hệ** 係 là quan hệ), do ngữ kiêm ngữ làm vị ngữ tạo thành. Câu kiêm ngữ nói chung phải có một kiêm ngữ (đôi khi tỉnh lược), kiêm ngữ nầy đã là tân ngữ của vị ngữ trước nhưng cũng đồng thời làm chủ ngữ cho một vị ngữ kế tiếp để biểu thị những động tác hành vi diễn ra trong một quá trình liên tục và chặt chẽ. Có thể được trình bày như sau:

(Chủ ngữ) + động từ + <u>tân ngữ</u> + <u>động từ</u> (hoặc ngữ động từ).
↓ ↓
Chủ ngữ Động từ

Trong câu kiêm ngữ, động từ thứ nhất thường là những động từ ngoại động không hoàn toàn, biểu thị sự sai khiến, phong tặng, giúp đỡ, mệnh danh, tồn tại (hoặc hiện hữu), như 使 (sử), 令 (lịnh), 封 (phong), 助 (trợ), 謂 (vị), 號 (hiệu), 命 (mệnh), 有 (hữu), 以 (dĩ)... Căn cứ vào hàm nghĩa khác nhau của vị ngữ, có thể chia câu kiêm ngữ làm mấy loại như sau:

(1) Câu kiêm ngữ bao hàm ý sai khiến (hàm sử lệnh ý nghĩa kiêm ngữ cú)

Trong đó vị ngữ thứ nhất là những động từ có ý nghĩa sai khiến, vị ngữ thứ hai nêu rõ về mục đích hoặc kết quả:

• 使子路問津焉 [*Sử* <u>Tử Lộ</u> *vấn* tân yên] Sai Tử Lộ hỏi thăm ông ta bến đò ở đâu (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 齊王使使者問趙威后 [Tề vương *sử* <u>sứ giả</u> *vấn*

Triệu Uy Hậu] Vua Tề sai sứ giả sang thăm Triệu Uy Hậu (*Chiến quốc sách*)

• 吾令人望其氣 [Ngô ***lệnh*** nhân ***vọng*** kỳ khí] Tôi sai người nhìn khí tượng của ông ta (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 俾(伯禽)侯於魯 [***Tỉ*** (Bá Cầm) ***hầu*** ư Lỗ] Khiến (Bá Cầm) làm hầu vương ở Lỗ (*Thi kinh: Lỗ tụng, Bí cung*)

• 權即遣肅行 [Quyền tức ***khiển*** Túc ***hành***] Quyền liền sai Túc lên đường (*Tư trị thông giám: Xích Bích chi chiến*)

(2) Câu kiêm ngữ bao hàm ý nghĩa gọi tên (hàm xưng vị ý nghĩa kiêm ngữ cú)

Cả hai vị ngữ trước và sau đều do những động từ có ý nghĩa gọi tên đảm nhiệm, trong đó vị ngữ thứ nhất thường dùng một số động từ như 謂 (vị), 號 (hiệu), 名 (danh); vị ngữ thứ hai thường là các động từ 曰 (viết), 爲 (vi):

• 婦人謂嫁曰歸 [Phụ nhân ***vị*** giá ***viết*** quy] Người đàn bà gọi việc đi lấy chồng là quy (về nhà chồng) (*Công Dương truyện*)

• 謂其臺曰靈臺 [***Vị*** kỳ đài ***viết*** Linh Đài] Gọi cái đài ấy là Linh Đài (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 楚人謂多爲夥 [Sở nhân ***vị*** đa ***vi*** hỏa] Người nước Sở gọi đa (= nhiều) là hỏa (= nhiều) (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 號之曰有巢氏 [***Hiệu*** chi ***viết*** Hữu Sào thị] Gọi đó là họ Hữu Sào (*Hàn Phi Tử: Ngũ đố*)

• 名之曰褒禪 [***Danh*** chi ***viết*** Bao Thiền] Gọi núi nầy là Bao Thiền (Vương An Thạch: *Du Bao Thiền sơn ký*)

(3) Câu kiêm ngữ bao hàm ý nghĩa trao cho (hàm thụ dữ ý nghĩa kiêm ngữ cú)

Vị ngữ thứ nhất là những động từ 拜 (bái), 封 (phong), 立 (lập); vị ngữ thứ hai nhất định là động từ 爲 (vi):

• 拜相如爲上大夫 [***Bái*** Tương Như ***vi*** Thượng đại phu] Phong cho Tương Như làm Thượng đại phu (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)

• 封張良爲留侯 [***Phong*** Trương Lương ***vi*** Lưu hầu] Phong cho Trương Lương làm Lưu hầu (*Sử ký: Lưu hầu thế gia*)

• 乃封蘇秦爲武安君 [Nãi *phong* Tô Tần *vi* Võ An quân] Bèn *phong* cho Tô Tần làm Võ An quân (*Sử ký*)

• 立張耳爲趙王 [***Lập*** Trương Nhĩ ***vi*** Triệu vương] Lập Trương Nhĩ làm vua nước Triệu (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

(4) Câu kiêm ngữ bao hàm ý nghĩa tồn tại (hàm tồn tại ý nghĩa kiêm ngữ cú)

Vị ngữ thứ nhất là động từ 有 (hữu):

• 有子存焉 [***Hữu*** tử ***tồn*** yên] Có con ta còn (= còn có con ta) (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 魏有隱士曰侯嬴 [Ngụy ***hữu*** ẩn sĩ ***viết*** Hầu Doanh] Nước Ngụy có người ẩn sĩ tên là Hầu Doanh (*Sử ký: Ngụy công tử liệt truyện*)

• 有蔣氏者, 專其利三世矣 [***Hữu*** Tưởng thị giả, ***chuyên*** kỳ lợi tam thế hĩ] Có nhà họ Tưởng chuyên về mối

lợi ấy đã ba đời (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

• 有口不以私言 [***Hữu*** khẩu bất ***dĩ*** tư ngôn] Có miệng mà không biện hộ cho mình được (*Hàn Phi Tử: Hữu độ*)

(5) Câu kiêm ngữ bao hàm những ý nghĩa khác (hàm kỳ tha ý nghĩa kiêm ngữ cú)

Thường là những ý nghĩa về khuyến khích, thỉnh cầu, trợ giúp...:

• 勸齊伐燕，有諸？ [***Khuyến*** Tề ***phạt*** Yên, hữu chư?] Khuyên Tề đánh Yên, có việc đó không ? (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu hạ*)

• 子玉請（楚子）殺之 [Tử Ngọc ***thỉnh*** (Sở Tử) ***sát*** chi] Tử Ngọc xin (Sở Tử) giết ông ta (*Tả truyện: Hi công nhị thập tam niên*)

• 齊助楚攻秦 [Tề ***trợ*** Sở ***công*** Tần] Tề giúp Sở đánh Tần (*Chiến quốc sách*)

• 市人皆以贏爲小人 [Thị nhân giai ***dĩ*** Doanh ***vi*** tiểu nhân] Người ở chợ đều cho Doanh là tiểu nhân (*Sử ký*)

(6) Câu hai kiêm ngữ (kiêm ngữ cú sáo dụng):

• 有故而去，則君使人導之出疆 [Hữu cố nhi khứ, tắc quân ***sử*** nhân ***đạo*** chi xuất cương] Nếu có cớ gì mà phải lìa nước ra đi thì vua sai người đưa đi ra khỏi cõi nước (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

• 鄭伯使許大夫百里奉許叔以居許東偏 [Trịnh Bá ***sử*** Hứa đại phu Bách Lý ***phụng*** Hứa Thúc dĩ cư Hứa đông thiên] Trịnh Bá (= Trịnh Trang công) sai Hứa đại phu Bách Lý hầu hạ Hứa Thúc để ở phía đông kinh đô nước

Hứa (*Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên*)

• 楚王使春伸君將兵救趙 [Sở vương *sử* Xuân Thân Quân *tương* binh cứu Triệu] Vua Sở sai Xuân Thân Quân đem binh cứu Triệu (*Chiến quốc sách*)

5. CÂU LIÊN ĐỘNG

Câu liên động do ngữ liên động tạo thành, gồm từ hai động từ trở lên, không có quan hệ đẳng lập cũng không có quan hệ chính phụ nhưng có một quan hệ đặc thù nào đó; ở giữa không có sự ngừng ngắt ngữ âm và nói chung không có những từ ngữ nối kết xen vào. Câu liên động dùng để biểu đạt những hành động hoặc động tác xảy ra đồng thời hoặc nối tiếp nhau. Dựa vào chỗ khác biệt trong quan hệ giữa các động từ dùng liên tiếp nhau (liên dụng động từ), có thể chia câu liên động thành mấy loại sau đây:

(1) Biểu thị những động tác diễn ra theo thứ tự trước sau (biểu thị tiên hậu phát sinh động tác):

• 齊襄公使彭生醉拉殺魯桓公 [Tề Tương công sử Bành Sinh ***túy lạp sát*** Lỗ hoàn công] Tề Tương công sai Bành Sinh cho Lỗ Hoàn công uống rượu say rồi lôi ra và giết đi (*Sử ký*)

• 師禮拜退 [Sư ***lễ bái thoái***] Sư lạy rồi lui ra (*Tổ đình kiềm chùy*)

Hai động từ trong kết cấu liên động thường được nối bằng liên từ 而 (nhi):

• 覺而起, 起而歸 [Giác ***nhi*** khởi, khởi ***nhi*** quy] Tỉnh rồi đứng lên, đứng lên rồi trở về nhà (Liễu Tôn Nguyên: *Thủy đắc Tây Sơn yến du ký*)

• 君聞而賢之 [Quân văn ***nhi*** hiền chi] Nhà vua nghe nói và khen ông ấy là người hiền (*Hàn Phi Tử*)

(2) Hành động sau nói rõ mục đích của hành động trước (hậu nhất hành động thuyết minh tiền nhất hành động chi mục đích):

• 汝來省吾 [Nhữ ***lai tỉnh*** ngô] Cháu đến thăm ta (*Hàn Dũ: Tế Thập nhị lang văn*) [= đến để thăm]

• 管仲有病, 桓公往問之 [Quản Trọng hữu bệnh, Hoàn công ***vãng vấn*** chi] Quản Trọng đau, Hoàn công đến thăm (*Lã thị Xuân thu*)

(3) Hành động trước nói rõ cách thức, phương pháp của hành động sau (tiền nhất hành động thuyết minh hậu nhất hành động chi thủ đoạn, phương pháp)

a) Động từ trước (có thể có tân ngữ hoặc không) dùng để biểu thị phương thức của hành động nêu ra ở động từ sau, theo kết cấu: động từ + 而 (nhi) + động từ:

• 秦伯誘而殺之 [Tần Bá ***dụ*** nhi ***sát*** chi] Tần Bá dẫn dụ mà giết ông ta (*Tả truyện: Hi công nhị thập tứ niên*)

• 登軾而望之 [***Đăng*** thức nhi ***vọng*** chi] Lên cây đòn ngang trước xe mà nhìn (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 揚其目而視之 [***Dương*** kỳ mục nhi ***thị*** chi] Dương mắt lên mà nhìn (*Lễ ký*)

• 到則披草而坐, 傾壺而醉 [Đáo tắc ***phi*** thảo nhi ***tọa, khuynh*** hồ nhi ***túy***] Vừa đến nơi thì vạch cỏ mà ngồi, dốc bầu mà tha hồ say (Liễu Tôn Nguyên: *Thủy đắc Tây Sơn yến du ký*)

b) Động từ trước với tân ngữ của nó chỉ phương thức, cách tiến hành của sự việc nêu ra ở động từ sau; động từ sau chỉ mục đích của hành động nêu ra ở động từ trước. Đôi khi giữa hai động từ còn có giới từ 以 (dĩ) để biểu thị mục đích một cách rõ ràng hơn, theo kết cấu sau:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ (+ 以 dĩ) + động từ + tân ngữ.

- 楚王大怒, 興師襲秦 [Sở vương đại nộ, ***hưng*** sư ***tập*** Tần] Vua Sở cả giận, đem binh đánh úp Tần (*Chiến quốc sách*)

- 大王必起兵以攻宋 [Đại vương tất ***khởi*** binh dĩ ***công*** Tống] Đại vương tất phải khởi binh để đánh Tống (*Chiến quốc sách*)

(4) Câu liên động dùng phối hợp với câu kiêm ngữ (liên động cú kiêm ngữ cú sáo dụng)

Bộ phận vị ngữ do liên động hỗn hợp với kiêm ngữ tạo nên:

- 丑父使公下, 如華泉取飲 [Sửu phụ ***sử*** công ***hạ, như*** Hoa tuyền ***thủ*** ẩm] Cha của Sửu sai Tề Khoảnh công xuống xe đi đến suối Hoa lấy nước uống (*Tả truyện: Thành công nhị niên*)

- 即使吏卒共抱大巫嫗投之河中 [Tức ***sử*** lại tốt cộng ***bão*** đại vu ẩu ***đầu*** chi hà trung] Lập tức sai lính tráng cùng nhau hè ôm một bà cốt ném xuống sông (*Sử ký: Hoạt kê liệt truyện bổ*)

6. CÂU HAI TÂN NGỮ

Câu hai tân ngữ (song tân cú) là câu mà sau động từ có

mang đến hai tân ngữ. Tân ngữ thứ nhất ở trước thường chỉ người, gọi là tân ngữ gần hoặc tân ngữ gián tiếp (cận tân ngữ hoặc gián tiếp tân ngữ); tân ngữ thứ hai ở sau thường chỉ vật, gọi là tân ngữ xa hoặc tân ngữ trực tiếp (viễn tân ngữ hoặc trực tiếp tân ngữ). Vài loại động từ dưới đây đều có thể có hai tân ngữ.

(1) Những động từ mang ý nghĩa "cho, trao cho, ban cho" có hai tân ngữ (hàm "cấp dư" ý nghĩa động từ đới song tân ngữ). Thường dùng 授 (thụ), 予 (dữ), 賜, 錫 (tứ), 遺, 貽 (di)...:

- 授孟子室 [***Thụ*** Mạnh Tử thất] Trao cho Mạnh Tử nhà ở (= Trao nhà ở cho Mạnh Tử) (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu hạ*)
- 秦不予趙城 [Tần bất ***dữ*** Triệu thành] Tần không trao thành cho Triệu (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)
- 公賜之食 [Công ***tứ*** chi thực] Công ban cho ông ấy thức ăn (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)
- 王使榮叔來錫桓公命 [Vương sử Vinh Thúc lai ***tứ*** Hoàn công mệnh] Nhà vua sai Vinh Thúc đến ban mệnh lệnh cho Hoàn công (*Công Dương truyện: Trang công nguyên niên*)
- 使人遺趙王書 [Sử nhân ***di*** Triệu vương thư] Sai người trao thư cho Triệu vương (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*)
- 貽我握椒 [***Di*** ngã ác tiêu] Trao cho ta một nắm hoa tiêu (*Thi kinh: Trần phong, Đông môn chi phần*)

(2) Những động từ mang ý nghĩa "nói, dặn bảo" có hai

tân ngữ. Thường dùng là 語 (ngữ), 告 (cáo), 示 (thị)...:

• 子語魯大師樂 [Tử ***ngữ*** Lỗ đại sư nhạc] Khổng Tử nói về nhạc với nhạc quan nước Lỗ (*Luận ngữ: Bát dật*)

• 公語之故, 且告之悔 [Công ***ngữ*** chi cố, thả ***cáo*** chi hối] Trang công nói cho ông ta biết nguyên nhân sự việc, và còn nói cho ông ta biết nỗi hối hận của mình (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 示我顯德行 [***Thị*** ngã ***hiển*** đức hạnh] Dặn bảo ta làm sáng rõ đức hạnh (*Thi kinh: Chu tụng, Kính chi*)

(3) Những động từ mang ý nghĩa khác có hai tân ngữ (hàm kỳ tha ý nghĩa động từ đới song tân ngữ). Một số từ thường dùng là 生 (sinh), 立 (lập), 爲 (vi), 飲 (ẩm)...:

• 地生之財 [Địa ***sinh*** chi tài] Đất sinh ra của cải cho bậc minh quân (*Quản Tử: Hình thế*) [sinh chi = vị chi sinh]

• 無生民心 [Vô ***sinh*** dân tâm] Chớ để dân sinh tâm (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) ["sinh dân"= "sử dân sinh";"dân" là tân ngữ của động từ sử động "sinh"]

• 天生民而立之君 [Thiên sinh dân nhi ***lập*** chi quân] Trời sinh ra dân và lập cho họ ông vua (*Tả truyện: Tương công thập tứ niên*)

• 不如早爲之所 [Bất như tảo ***vi*** chi sở] Chẳng bằng sớm sắp xếp chỗ cho ông ấy (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) ["chi" thay cho Công Thúc Đoan, "vi" nghĩa là sắp xếp]

• 下馬飲君酒 [Hạ mã ***ẩm*** quân tửu] Xuống ngựa mời anh uống rượu (Vương Duy: *Tống biệt*)

7. CÂU PHỦ ĐỊNH

Câu phủ định dùng để bác bỏ một thực tế, hoặc để nêu lên một sự việc hay tính chất nào đó không tồn tại hoặc chưa tồn tại trong thực tế.

Tùy theo nội dung phủ định, câu phủ định được tạo nên bằng nhiều cách:

(1) Dùng một đồng động từ biểu thị phủ định, như 無, 毋, 亡 (vô), 非 (phi), 曼 (man), theo kết cấu: Chủ ngữ + đồng động từ + danh từ (hoặc ngữ danh từ):

• 郡中毋聲 [Quận trung ***vô*** thanh] Trong quận không có một tiếng động (*Hán thư*)

• 吾非聖人, 但見事多矣 [Ngô ***phi*** thánh nhân, đãn kiến sự đa hĩ] Tôi chẳng phải thánh nhân, nhưng trải việc cũng đã nhiều (*Tiếu lâm*)

• 但弦曼矰, 蒲苴不能以射 [Đãn huyền ***man*** tăng, Bồ Thư bất năng dĩ xạ] Nhưng nếu dây cung không có tên, thì Bồ Thư cũng không thể bắn được (Vương Bao: *Tứ tử giảng đức luận*)

(2) Dùng một đại từ vô chỉ, như 莫 (mạc), 無, 毋 (vô), 末 (mạt), 靡 (mĩ)...:

• 痛莫痛於以無國之人而談國事 [Thống ***mạc*** thống ư dĩ vô quốc chi nhân nhi đàm quốc sự] Đau khổ thì không có gì đau khổ hơn một người mất nước lại phải bàn luận việc nước (Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử*)

• 盡十二月, 郡毋中聲, 無敢夜行 [Tận thập nhị nguyệt, quận trung vô thanh, ***vô*** cảm dạ hành] Suốt tháng mười hai, trong quận không còn một tiếng động, không ai dám đi đêm (*Sử ký: Khốc lại truyện*)

• 靡虧大節 [*Mĩ* khuy đại tiết] Không ai dám bỏ tiết lớn (*Đại Việt sử ký toàn thư)*

(3) Dùng một phó từ phủ định: 不 (bất), 否 (phủ), 未 (vị), 莫 (mạc), 末 (mạt), 匪 (phỉ), 蔑 (miệt), 非 (phi), 無 (vô), 勿 (vật), 靡 (mĩ), 罔 (võng), 曼 (man), 微(vi),... Riêng 弗 (phất) dùng thay cho 不 + 之 (bất + chi); theo cấu trúc: Chủ ngữ + phó từ phủ định + động từ (hoặc hình dung từ):

• 不登高山,不知天之高也 [***Bất*** đăng cao sơn, ***bất*** tri thiên chi cao dã] Không lên núi cao thì không biết được trời cao (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 某則否能 [Mỗ tắc ***phủ*** năng] Kẻ kia không thể làm được (*Đại Đới Lễ ký*)

• 吾與鄭人末有成也 [Ngô dữ Trịnh nhân ***mạt*** hữu thành dã] Ta với Trịnh không thể hòa giải được (*Công Dương truyện: Ẩn công lục niên*)

• 吾有死而已, 吾蔑從之矣! [Ngô hữu tử nhi dĩ, ngô ***miệt*** tòng chi hĩ] Ta thà chết thì thôi, chứ không theo (*Quốc ngữ: Tấn ngữ)*

• 微斯人,吾誰與歸?[***Vi*** tư nhân, ngô thùy dữ quy?] Nếu không có hạng người ấy, ta biết theo về ai? (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*) ["vi" là phó từ biểu thị giả thiết phủ định]

• 盎弗信 [Áng ***phất*** tín] Áng không tin điều đó (*Sử ký)* ["phất tín" = "bất tín chi "]

(4) Phó từ dùng trong câu phủ định thường kết hợp với các trợ động từ như 可 (khả), 能 (năng), 必 (tất), thành 不可 (bất khả), 不能 (bất năng), 不必 (bất tất)... Một số phó từ phủ

định có thể dùng kèm với phó từ thời gian để biểu thị sự việc "chưa xảy ra", như 曾未 (tằng vị), 未嘗 (vị thường), 尚未 (thượng vị)...:

• 革命尚未成功 [Cách mệnh ***thượng vị*** thành công...] Cách mệnh còn chưa thành công... (Tôn Trung Sơn: *Di chúc)*

(5) Khi có hai phủ định liên tiếp nhau, ta có một sự phủ định của phủ định. Trong trường hợp này, câu sẽ mang ý nghĩa khẳng định với ý được nhấn mạnh hơn.

Kết cấu hai phủ định được tạo nên bằng hai, ba từ (động từ, đại từ, phó từ) có ý nghĩa phủ định đặt liên tiếp nhau: 莫不 (mạc bất), 無不 (vô bất), 靡不 (mĩ bất), 罔不 (võng bất)... theo mô thức: Mạc bất... + động từ (hoặc hình dung từ); dịch là "không ai không", "không gì không":

• 珠玉寶貝, 靡不生焉 [Châu ngọc bảo bối, ***mĩ bất*** sinh yên] Châu ngọc và những của cải quý giá khác, không thứ gì là không có (*Việt sử lược)*

• 薄海內外, 罔 不臣服 [Bạc hải nội ngoại, ***võng bất*** thần phục] Trong đất ngoài bể, không đâu không theo phục (Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục)*

(6) Có khi dùng 無... 不 (vô ... bất), 無... 無 (vô ... vô), 靡 ... 不 (mĩ ... bất), theo trật tự : 無 (vô) + danh từ + 不 (bất) + động từ (hoặc hình dung từ):

• 無草不死, 無木不萎 [***Vô*** thảo ***bất*** tử, ***vô*** mộc ***bất*** ủy] Không có cây cỏ nào không chết, không có thân cây nào không khô (*Thi kinh: Tiểu nhã, Cốc phong*)

• 此地無日無風, 怒號不已 [Thử địa ***vô*** nhật ***vô*** phong, nộ hào bất dĩ] Vùng này không ngày nào không có

gió, gào thét mãi không thôi (Kỳ Vận Sĩ: *Sa thích hành trình ký)*

• 有懷於衛, 靡日不思 [Hữu hoài ư Vệ, ***mĩ*** nhật ***bất*** tư] Ta có lòng nhớ nơi nước Vệ, không ngày nào là không nghĩ tới (*Thi kinh: Bội phong: Tuyền thủy*)

(7) Dùng 不可不 (*bất khả bất*= không thể không), 非不 (*phi bất*= chẳng phải là không):

• 不可不慎矣 [***Bất khả bất*** thận hĩ] Không thể không dè chừng (*Mặc Tử)*

• 不可不察 [***Bất khả bất*** sát] Không thể không xem xét (*Thiền lâm bảo huấn*)

• 非異非不異 [Phi dị ***phi bất*** dị] Không phải khác cũng không phải là không khác (*Duy thức tam thập tụng*)

• 諸方所說, 非不美麗 [Chư phương sở thuyết, ***phi bất*** mỹ lệ] Lời dạy của các nơi chẳng phải là không tốt đẹp (*Tổ đình kiềm chùy*)

GHI CHÚ:

Trong thể loại sách ngữ lục của các thiền sư Trung Quốc còn có cụm từ 不無 (bất vô) đặt ở cuối vế câu trước trong câu phức chính phụ, biểu thị sự chuyển sang ý khác và khẳng định có điều kiện; dịch là "chẳng phải không":

– 舉古舉今則不無, 紙是未曾道著第一句 (Cử cổ cử kim tắc ***bất vô***, chỉ thị vị tằng đạo trước đệ nhất cú) Nói chuyện xưa chuyện nay thì chẳng phải không, có điều là chưa từng nói đến câu thứ nhất (*Pháp Diễn ngữ lục: Quyển trung*)

8.CÂU NGHI VẤN

Câu nghi vấn hay câu hỏi là câu dùng để nêu câu hỏi,

thường phải có các từ nghi vấn là ngữ khí từ hoặc đại từ biểu thị nghi vấn. Căn cứ vào sự khác nhau của mức độ nghi vấn, phương thức biểu đạt hoặc mục đích, có thể chia câu nghi vấn ra thành 8 loại.

(1) Câu hỏi phải-không/ có-không (thị phi vấn cú)

Là loại câu hỏi mà đối phương có thể trả lời bằng những từ ngữ như 然 (nhiên), 否 (phủ), 是 (thị), 不 (bất)...; cuối câu thường dùng trợ từ nghi vấn 乎 (hồ), dịch là "không , phải không, chăng?":

- 責畢收乎? [Trái tất thu ***hồ*** ?] Nợ thu được hết không? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)
- 子見夫子乎? [Tử kiến phu tử ***hồ*** ?] Ông có gặp phu tử không ? (*Luận ngữ: Vi Tử*)
- 若毒之乎? [Nhược độc chi ***hồ*** ?] Anh oán việc đó lắm phải không ? (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)
- 齊人善盜乎? [Tề nhân thiện đạo ***hồ***?] Người nước Tề giỏi trộm cắp phải không ? (*Khải nhan lục)*
- 子張問：十世可知也 [Tử Trương vấn: Thập thế, khả tri ***dã*** ?] Tử Trương hỏi: việc mười đời sau này, có thể biết được không? (*Luận ngữ)*

(2) Câu hỏi đặc chỉ (đặc chỉ vấn cú)

Loại câu hỏi có ý nêu riêng một vấn đề trọng điểm nào đó để hỏi mà đối phương phải nhắm vào để trả lời. Trong câu luôn có đại từ nghi vấn để biểu thị trọng điểm hỏi nằm ở chỗ nào; cuối câu thường không dùng trợ từ nghi vấn, hoặc thỉnh thoảng dùng 乎 (hồ), 也 (dã), 與 , 歟 (dư), có thể dịch tùy trường hợp cụ thể.

Các đại từ nghi vấn thường dùng là: 何(hà), 誰(thùy), 孰(thục), 疇(trù), 奚(hề), 胡(hồ), 曷(hạt), 惡(ô), 安(an), 焉(yên), 孰(thục), 怎(chẩm), 怎生(chẩm sinh), 那(na). Chúng thường được kết hợp với một số từ khác, làm thành 何以(hà dĩ), 何爲(hà vị), 奚以(hề dĩ), 奚爲(hề vị), 曷若(hạt nhược), 曷爲(hạt vị), 惡能(ô năng), 安能(an năng), 安得(an đắc), 安可(an khả), 焉能(yên năng), 胡爲(hồ vị), 奈何(nại hà), 如之何(như chi hà), 爲之奈何(vi chi nại hà), 云何(vân hà), 何等(hà đẳng), 何者(hà giả)...

- 客何好? [Khách ***hà*** hiếu?] Ông khách thích gì? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)
- 誰謂爾無羊? [***Thùy*** vị nhĩ vô dương?] Ai bảo anh không có dê ? (*Thi kinh: Tiểu nhã, Vô dương*)
- 孰可以代之? [***Thục*** khả dĩ đại chi?] Ai có thể thay cho ông ấy ? (*Tả truyện: Tương công tam niên*)
- 誰習計會, 能爲文收責於薛乎? [***Thùy*** tập kế cối, năng vị Văn thu trái ư Tiết hồ ?] Ai sành việc kế toán, có thể đi thu nợ cho Văn nầy ở đất Tiết được không? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)
- 是誰之過與? [Thị ***thùy*** chi quá dư ?] Đó là lỗi của ai? (*Luận ngữ: Quý thị*)
- 父與夫孰親? [Phụ dữ phu ***thục*** thân?] Cha với chồng ai thân hơn? (*Tả truyện*)
- 帝曰:疇若予功? [Đế viết: ***Trù*** nhược dư công?] Vua nói: Ai xứng đáng trông coi những công việc của ta ? (*Thượng thư: Thuấn điển*)
- 鹿之愛子, 與汝何異? [Lộc chi ái tử, dữ nhữ ***hà***

dị?] Con nai biết yêu thương con, có khác gì ngươi ?(*Tuyên nghiệm ký)*

• 此孰吉孰凶, 何去何從? [Thử ***thục*** cát ***thục*** hung, ***hà*** khử ***hà*** tòng?] Như thế thì đâu tốt đâu xấu, bỏ đâu theo đâu? (*Sở từ: Bốc cư*)

• 卿以爲奚如? [Khanh dĩ vi ***hề*** như?] Khanh cho là thế nào? (*Sử ký)*

• 齊使來求東地, 爲之奈何? [Tề sứ lai cầu đông địa, ***vi chi nại hà***?] Sứ nước Tề sang xin vùng đất phía đông, phải tính thế nào? (*Chiến quốc sách)*

• 仙境那能卻再來? [Tiên cảnh ***na*** năng khước tái lai?] Cảnh tiên làm sao có thể trở lại được? (Tào Đường : *Thiên Thai tống biệt)*

• 何以知其然也? [***Hà dĩ*** tri kỳ nhiên ***dã*** ?] Vì sao biết được như thế ? (*Chiến quốc sách)*

• 田園將蕪, 胡不歸? [Điền viên tương vu, ***hồ*** bất quy?] Ruộng vườn sắp hoang vu, sao không về ? (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*)

• 吾安往而不樂? [Ngô ***an*** vãng nhi bất lạc?] Ta đi đến đâu mà chẳng được vui thích? (Tô Thức)

• 且焉置土石? [Thả ***yên*** trí thổ thạch?] Vả lại, (nếu có dọn được núi thì) đặt để những đất đá ấy vào đâu? (*Liệt Tử: Thang vấn*)

• 婦有四德 , 卿有幾? [Phụ hữu tứ đức, khanh hữu ***kỷ***?] Người phụ nữ có bốn đức, bà có được mấy? (*Quách tử)*

• 爲歡幾何? [Vi hoan ***kỷ hà***?] Vui chơi được bao

lâu? (Lý Bạch: *Xuân dạ yến đào lý viên tự*)

• 此何聲也? [Thử ***hà*** thanh dã ?] Đó là tiếng gì ? (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*)

• 懷哉, 懷哉! 曷月予還歸哉? [Hoài tai hoài tai! ***Hạt*** nguyệt dư hoàn quy tai?] Nhớ nhung thay, nhớ nhung thay! Đến tháng nào ta mới được trở về? (*Thi kinh: Vương phong, Dương chi thủy*)

• 此爲何若人也? [Thử vi ***hà nhược*** nhân dã ?] Đó là người thế nào? (*Chiến quốc sách)*

• 先生不知何許人也 [Tiên sinh bất tri ***hà hứa*** nhân dã ...] Tiên sinh không biết là người ở đâu... (Đào Uyên Minh: *Ngũ liễu tiên sinh truyện*)

• 夜來風雨聲, 花落知多少? [Dạ lai phong vũ thanh, hoa lạc tri ***đa thiểu***?] Đêm đến tiếng gió mưa, hoa rơi biết ít nhiều? (Mạnh Hạo Nhiên: *Xuân hiểu*)

• 云何爲三? [***Vân hà*** vi tam?] Thế nào là ba? (*Đại thừa khởi tín luận*)

• 舍利弗!於汝意云何?[Xá Lợi Phất! Ư nhữ ý ***vân hà***?] Nầy Xá Lợi Phất! Ý của ông thế nào? (*A Di Đà kinh*)

• 何等爲十? [***Hà đẳng*** vi thập?] Những gì là mười? (*Thập thiện nghiệp đạo kinh*)

• 沙門問佛 :何者爲善?何者最大?[Sa môn vấn Phật: ***Hà giả*** vi thiện? ***Hà giả*** tối đại?] Một vị sa môn hỏi Phật: Điều gì là lành? Điều gì là lớn hơn hết? (*Tứ thập nhị chương kinh: Chương 14*)

GHI CHÚ:

1. Khi dùng 誰(thùy), cuối câu thường có đại từ đặc biệt

者(giả):

– 誰爲大王爲此計者? (***Thùy*** vị đại vương vi thử kế ***giả***?) Ai có thể thi hành kế ấy cho đại vương? (*Sử ký*)

– 誰是知音者? (***Thùy*** thị tri âm ***giả***?) Ai là kẻ tri âm? (*Tổ đình kiểm chùy*)

2. Trong Văn ngôn thông tục, đặc biệt là trong những sách ngữ lục của các thiền sư Trung Quốc, chúng ta còn thấy dùng những cụm đại từ hoặc trợ từ có ý nghĩa nghi vấn hoàn toàn khác với Hán ngữ cổ đại truyền thống, có thể kể một số tiêu biểu như:多小 (đa tiểu= bao nhiêu), 底(để= gì, nào), 若爲 (nhược vi= vì sao?, thế nào?), 何當 (hà đương= như thế nào?, làm sao?), 是没(thị một = gì?), 是物 (thị vật = cái gì?), 那(na= à?, hả?), 你,儞,咽, 㝵(nĩ = hả?):

– 師曰:三七是多小?(Sư viết: Tam thất thị ***đa tiểu***?) Sư hỏi: Ba lần bảy là bao nhiêu? (*Tổ đường tập: Quyển 3*)

– 問:布髮掩泥因底事?(Vấn: Bố phát yểm nê nhân ***để*** sự?) Hỏi: Trải tóc đậy bùn vì việc gì? (*Minh Giác ngữ lục: Quyển 1*)

– 和尚佛性若爲全不生滅?(Hòa thượng Phật tính ***nhược vi*** toàn bất sinh diệt?) Phật tính của Hòa thượng vì sao hoàn toàn chẳng sinh chẳng diệt? (*Tổ đường tập: Quyển*)

– 仁者習定何當來此?(Nhân giả tập định ***hà đương*** lai thử?) Bậc nhân giả đang tập định thì làm sao đến nơi nầy? (*Cảnh Đức truyền đăng lục: Quyển 2*)

– 問曰:此似是没物?(Vấn viết: Thử tự ***thị một*** vật?) Hỏi rằng: Cái nầy giống cái gì? (*Thần Hội ngữ lục*)

– 問:是物是生滅法?(Vấn: ***Thị vật*** thị sinh diệt pháp?) Hỏi: Cái gì là pháp sinh diệt? (*Thần Hội ngữ lục*)

– 師問僧:汝是湖南出家那?(Sư vấn tăng: Nhữ thị Hồ Nam xuất gia ***na***?) Sư hỏi tăng: Nhà ngươi xuất gia ở Hồ Nam à? (*Vân Môn quảng lục: Quyển hạ*)

– 這漢困那?(Giá Hán khốn ***na***?) Gã đàn ông nầy mệt hả? (*Ngũ Đăng hội nguyên: Quyển 11*)

– 師云：王老師你?(Sư vân: Vương lão sư ***nĩ***?) Sư nói: Vương lão sư hả? (*Tổ đường tập: Quyển 16*)(chữ 你 cũng viết là 伱)

– 鼓山云：月嚲 (Cổ Sơn vân: Nguyệt ***nĩ***?) Cổ Sơn nói: Mặt trăng hả? (*Minh Giác ngữ lục: Quyển 2*)

– 二人云：五百頭水牯牛麼?(Nhị nhân vân: Ngũ bách đầu thủy cổ ngưu ***nĩ***?) Hai người nói: Năm trăm con trâu hả? (*Triệu Châu thiền sư ngữ lục*)

(3) Câu hỏi lựa chọn (tuyển trạch vấn cú)

Loại câu hỏi nêu lên cùng lúc hai vấn đề, hi vọng đối phương sẽ chọn một vấn đề để trả lời; cuối câu thường dùng trợ từ nghi vấn 乎 (hồ), có thể dịch là "chăng ?":

• 敬叔父乎?敬弟乎? [Kính thúc phụ ***hồ*** ? Kính đệ ***hồ***?] Kính chú chăng ? Hay là kính em ? (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 事齊乎?事楚乎? [Sự Tề ***hồ*** ? Sự Sở ***hồ*** ?] Thờ Tề chăng ? Hay là thờ Sở ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương ha*)

(4) Câu hỏi bàn bạc tham khảo (thương tuân vấn cú)

Loại câu hỏi nêu ra để chờ đối phương xác định một vấn đề mà người hỏi chỉ mới suy đoán nhưng còn chưa quyết chắc; cuối câu thường dùng trợ từ nghi vấn 與, 歟 (dư), có thể dịch "(có phải là, có lẽ là)...không, chăng, ư?":

• 是魯孔丘與? [Thị Lỗ Khổng Khâu ***dư*** ?] Có lẽ ông Khổng Khâu nước Lỗ chăng ? (*Luận ngữ: Vi Tử*)

• 然則廢釁鐘與? [Nhiên tắc phế hấn chung ***dư*** ?] Thế thì bỏ việc bôi máu vào chuông ư ? (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

(5) Câu hỏi chính phản (chính phản vấn cú)

Loại câu hỏi được tạo nên do hai hình thức khẳng định và phủ định của vị ngữ cùng nêu lên ngang nhau; cuối câu thường có dùng phó từ phủ định 否, 不 (phủ), 無 (vô), 未 (vị), dịch "không ?","hay không ?", "chưa ?":

• 是昔太邕不? [Thị tích Thái Ung ***phủ*** ?] Đó có phải là ông Thái Ung đời xưa hay không ? (*Tề hài ký*)

• 秦王以十五城請易果人之璧, 可予不? [Tần vương dĩ thập ngũ thành thỉnh dịch quả nhân chi bích, khả dữ ***phủ***?] Vua Tần đem mười lăm thành xin đổi lấy ngọc bích của ta, có nên cho hắn hay không ? (*Sử ký*)

• 尊君在不? [Tôn quân tại ***phủ*** ?] Ông cụ nhà anh có còn không ? (*Thế thuyết tân ngữ: Phương chính*)

• 有匕首否? [Hữu chủy thủ ***phủ*** ?] Có cây gươm ngắn không ? (Mã Trung Tích: *Trung Sơn lang truyện*)

• 錦帳君王知也無? [Cẩm trướng quân vương tri dã ***vô***?] Trên trướng gấm, đấng quân vương có hay biết cho chăng? (Đặng Trần Côn: *Chinh phụ ngâm khúc)*

• 寒梅著花未? [Hàn mai trước hoa ***vị*** ?] Cây mai lạnh đã nở hoa chưa? (Vương Duy: *Tạp thi)*

GHI CHÚ:

Về chữ 否 (phủ), Văn ngôn thông tục đôi khi dùng thành cụm từ 是否(thị phủ):

- 汾州有西河獅子是否?(Phần Châu hữu Tây Hà sư tử ***thị phủ***?) Đất Phần Dương có sư tử Tây Hà phải không? (*Tổ đình kiềm chùy*)

(6) Câu hỏi uyển chuyển (ủy uyển vấn cú)

Loại câu hỏi trong đó người hỏi đã có cách nhìn riêng

của mình về một sự kiện nào đó nhưng không tiện nói ra mà cố ý dùng một lối nói uyển chuyển để biểu đạt, và thường không cần đối phương phải trả lời hoặc xác nhận. Thường được biểu thị bằng những cách thức cố định như 無乃...乎 (vô nãi... hồ) (dịch "e là... chăng, chẳng là... sao ?"), 得無... 乎 (đắc vô... hồ) (dịch "sẽ chẳng là... ư, chẳng phải là... ư, lẽ nào chẳng..., có được chẳng... không ?"), 其...乎 (kỳ... hồ) (dịch "có lẽ là...chăng ?"):

• 無乃不可乎? [***Vô nãi*** bất khả ***hồ*** ?] Chẳng là không thể được ư ? (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*)

• 今君旣栖於會計之上, 然後乃求謀臣, 無乃後乎? [Kim quân ký thê ư Cối Kê chi thượng, nhiên hậu nãi cầu mưu thần, ***vô nãi*** hậu ***hồ*** ?] Nay nhà vua đã nương thân ở đất Cối Kê, rồi mới tìm mưu thần, như thế chẳng là muộn màng ư ? (*Quốc ngữ: Việt ngữ thượng*)

• 日食飮得無衰乎? [Nhật thực ẩm ***đắc vô*** suy ***hồ***?] Hằng ngày ăn uống e có kém đi chăng ? (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 覽物之情, 得無異乎? [Lãm vật chi tình, ***đắc vô*** dị hồ?] Cái tình (sinh ra khi) ngắm trông cảnh vật, há chẳng rất nhiều vẻ hay sao? (= lẽ nào chẳng khác ?) (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

• 孔明自比此二人, 無乃太過 ? [Khổng Minh tự tỉ thử nhị nhân, ***vô nãi*** thái quá?] Khổng Minh tự đem so với hai người này, chẳng là thái quá lắm ư? (*Tam quốc chí diễn nghĩa*)

• 爲政者, 其韓子乎? [Vi chính giả, ***kỳ*** Hàn tử ***hồ***?] Người nắm việc chính trị có lẽ là Hàn Khởi chăng ?

(*Tả truyện: Tương công tam thập nhất niên*)

• 吳其墟乎? [Ngô ***kỳ*** khư ***hồ*** ?] Nước Ngô có lẽ thành chốn hoang tàn chăng ? (*Sử ký: Triệu thế gia*)

• 助我中興, 卿其是乎? [Trợ ngã trung hưng, khanh ***kỳ*** thị ***hồ***?] Người sẽ giúp ta trung hưng, là khanh đó chăng ? (Âu Dương Tu: *Vi quân nan*)

(7) Câu phản vấn (phản vấn cú)

Loại câu hỏi vặn, không do sự nghi ngờ mà hỏi, nhưng dùng hình thức khẳng định để biểu thị nội dung phủ định, hoặc ngược lại; không cần đối phương trả lời mà câu trả lời đã ngụ ý sẵn trong câu hỏi. Thường dùng những từ để hỏi như 豈 (khởi), 寧 (ninh) , 容, 庸 (dung), 容詎, 庸詎 (dung cự), 幾 (khởi), 曷 (hạt), 獨 (độc), 焉 (yên), 安 (an), 蓋 (hạp), 盍 (hạp). Những từ nêu trên lại thường phối hợp với một số trợ từ khác thành những cách thức cố định như 豈 ...哉 (khởi...tai ?), 寧 ...乎 (ninh... hồ ?), 獨 ...乎 (độc...hồ?), 不亦...乎 (bất diệc... hồ ?), 何... 之有 (hà... chi hữu ?), 何以 ...爲 (hà dĩ... vi ?), 其...乎 (kỳ... hồ ?)

Chú ý: 幾 không đọc "kỷ" mà dùng thông với 豈 (khởi); 盍 (hạp) dùng như 何 (hà) hoặc đôi khi là hợp âm của 何不 (hà bất); 蓋 dùng thông với 盍 (hạp), nghĩa như 何 (hà) và 何不 (hà bất).

• 豈不難哉? [***Khởi*** bất nan ***tai*** ?] Há chẳng khó ư ? (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

• 然則斯石之立, 豈徒爲美觀而已? [Nhiên tắc tư thạch chi lập, ***khởi*** đồ vi mỹ quan nhi dĩ ?] Thế thì việc lập nên bia đá nầy, há chỉ nhằm làm cho đẹp mắt thôi sao ? (*Lê*

triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký)

• 王侯將相, 寧有種乎? [Vương hầu tướng tướng, ***ninh*** hữu chủng ***hồ*** ?] Vương hầu, tướng quân, thừa tướng, há phải có dòng dõi (mới làm nên) sao ? (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*)

• 噫! 庸詎知吾之所謂夢者, 爲非夢耶? [Y! ***Dung cự*** tri ngô chi sở vị mộng giả, vi phi mộng ***da***?] Ôi! Sao lại biết kẻ ta cho là mộng lại không phải mộng? (Nguyễn Liên Pha: *Mai đình mộng ký tự)*

• 王獨不見夫蜻蜓乎? [Vương ***độc*** bất kiến phù thanh đình ***hồ***?] Nhà vua há không trông thấy con chuồn chuồn kia sao? (*Chiến quốc sách*)

• 盍各言爾志?[***Hạp*** các ngôn nhĩ chí ?] Sao mỗi người không nói lên chí hướng của mình ?](*Luận ngữ: Tiên tiến*) [Hạp = hà bất = sao chẳng... ?]

• 盍刊諸經印以示後學? [***Hạp*** san chư kinh ấn dĩ thị hậu học ?] Sao chẳng san các kinh rồi đem in để truyền dạy cho người đời sau (Trần Thái Tông: *Thiền tông chỉ nam tự*) [Hạp = hà bất = sao chẳng...?]

• 我行旣濟, 蓋云歸哉! [Ngã hành ký tế, ***hạp*** vân quy tai!] Việc ta làm đã xong, sao chẳng lo trở về! (*Thi kinh: Tiểu nhã, Thử miêu*) [蓋 = 盍 (hạp) = hà bất = sao chẳng...?]

• 譆, 善哉! 技蓋至此乎! [Hi, thiện tai! Kỹ ***hạp*** chí thử hồ!] Ôi, giỏi thay! Sao khéo đến thế! (*Trang Tử: Dưỡng sinh chủ*) [蓋= 盍(hạp) = 何(hà) = sao...?]

• 有朋自遠方來, 不亦樂乎? [Hữu bằng tự viễn

phương lai, ***bất diệc*** lạc ***hồ***?] Có bạn từ phương xa đến (để cùng hợp tác, học tập với mình), chẳng cũng là một điều vui lắm hay sao? (*Luận ngữ: Học nhi)*

• 宋何罪之有? [Tống ***hà*** tội ***chi hữu*** ?] Nước Tống có tội gì đâu ? (= nào có tội gì ?) (*Mặc Tử: Công Thâu*)

• 君子質而已矣, 何以文爲? [Quân tử chất nhi dĩ hĩ, ***hà dĩ*** văn ***vi*** ?] Người quân tử chỉ cần thực chất tốt mà thôi, có cần gì văn vẻ bề ngoài đâu ? (= cần chi tới văn ?) (*Luận ngữ: Nhan Uyên*)

• 一之謂甚, 其可再乎? [Nhất chi vị thậm, ***kỳ*** khả tái ***hồ*** ?] Một lần là đã quá rồi, sao lại có thể thêm lần nữa (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*)

(8) Câu tự hỏi tự trả lời (thiết vấn cú)

Loại câu hỏi mà người hỏi đã biết rõ nhưng cố ý hỏi, rồi tự trả lời lấy; đôi khi dùng cụm từ 何則 (hà tắc):

• 其告維何? 籩豆靜嘉 [Kỳ cáo duy hà ? Biên đậu tĩnh gia] Thần chủ bảo gì? Các tế phẩm đều ngon và sạch (*Thi kinh: Đại nhã, Ký túy*)

• 作亭者誰? 山之僧曰智僊也 [Tác đình giả thùy? Sơn chi tăng viết Trí Tiên dã] Người dựng nên đình nầy là ai? Chính là nhà sư trên núi tên Trí Tiên vậy (Âu Dương Tu: *Túy Ông đình ký*)

• 竭澤涸魚則蛟龍不合陰陽, 覆巢毀卵則鳳凰不翔。何則? 君子諱傷其類也 [Kiệt trạch hạc ngư tắc giao long bất hợp âm dương, phúc sào hủy noãn tắc phượng hoàng bất tường. Hà tắc ? Quân tử húy thương kỳ loại dã] Đầm cạn cá khô nước thì giao long không hợp với âm dương, trút tổ chim phá hủy trứng thì phượng hoàng

không lượn quanh. Vì sao thế ? Là vì người quân tử tránh gây thương tổn cho đồng loại mình vậy (*Sử ký: Khổng Tử thế gia*)

GHI CHÚ:

1. Muốn cho "lịch sự", hoặc biểu thị sự kính trọng, người ta thêm vào câu hỏi những phó từ biểu thị sự khách sáo, như 敢 (cảm), và quen dùng dưới dạng kết hợp với động từ 問 (vấn) thành 敢問 (cảm vấn):

• 敢問夫子不慍心與告子之不慍心可得聞歟? (***Cảm vấn*** phu tử chi bất động tâm dữ Cáo tử chi bất động tâm, khả đắc văn dư?) Dám hỏi về sự không động tâm của phu tử và sự không động tâm của Cáo tử, có thể được cho nghe chăng? *(Mạnh Tử)*

2. Ý nghi vấn cũng có thể bắt đầu chỉ bằng trợ động từ 敢 (cảm):

• 苟列定矣, 敢不承命? (Cẩu liệt định hĩ, ***cảm*** bất thừa mệnh?) Nếu ngôi vị đã yên rồi, (sao) dám không tuân mệnh? (*Tả truyện*)

9. CÂU CẦU KHIẾN

Câu cầu khiến hay câu khuyến lịnh (kỳ sử cú) dùng để khuyên mời, kêu gọi hoặc ra lịnh.

(1) Nội dung cầu khiến có thể biểu hiện một cách tự nhiên qua ý nghĩa của câu nói và thường thấy rất rõ khi dùng những động từ biểu thị sự di động hoặc tiến bước, như 前 (tiền), 出 (xuất), 來 (lai)...

• 曾子有疾, 召門弟子曰: 啓予足, 啓予手! [Tăng tử hữu tật, triệu môn đệ tử viết: ***Khải*** dư túc! ***Khải*** dư thủ!] Tăng tử bệnh, gọi các học trò đến bảo: Mở chân ta ra ! Mở tay ta ra! (*Luận ngữ*)

• 齊宣王見顏觸, 曰: 觸前! [Tề Tuyên vương kiến

Nhan Xúc, viết: Xúc ***tiền***!] Tề Tuyên vương tiếp Nhan Xúc, bảo: Xúc lại đây! (*Chiến quốc sách: Tề sách)*

• 予謂童子曰:此何聲也?汝出視之! [Dư vị đồng tử viết: Thử hà thanh dã? Nhữ ***xuất*** thị chi!] Ta bảo thằng nhỏ rằng: Đó là tiếng gì? Mày chạy ra xem! (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*)

• 來!吾語女! [***Lai***! Ngôn ngữ nhữ!] Lại đây! Ta nói chuyện với ngươi! (*Trang Tử)*

• 小子識之! [Tiểu tử ***chí*** chi!] Các trò hãy ghi nhớ điều đó! (*Lễ ký: Đàn cung hạ*)

(2) Nội dung cầu khiến sẽ càng rõ ràng hơn khi được biểu thị bằng các phó từ:

– *Biểu thị cầu khiến:* 尚, 上 (thượng), 苟 (cẩu), 其 (kỳ), 唯 (duy), 第 (đệ);

– *Biểu thị cấm chỉ:* 勿 (vật) 無, 毋 (vô), 不 (bất), 莫 (mạc);

– *Biểu thị thúc hối:* 速 (tốc), 急 (cấp)...

• 張儀曰:王其爲臣約車並幣,臣請試之! [Trương Nghi viết: Vương ***kỳ*** vị thần ước xa tịnh tệ, thần thỉnh thí chi!] Trương Nghi nói: Đại vương hãy vì tôi mà chuẩn bị xe cộ, bạc tiền, tôi xin thử tính chuyện cho đại vương! (*Chiến quốc sách*) [cầu khiến]

• 陛下未有繼嗣,子無貴賤唯留意![Bệ hạ vị hữu kế tự, tử vô quý tiện, ***duy*** lưu ý!] Bệ hạ chưa có người kế tự, con không kể xuất thân là quý hay tiện, xin hãy lưu ý! (*Hán thư)* [cầu khiến]

• 梁掩其口曰:毋妄言,族矣! [Lương yểm kỳ khẩu, viết: ***Vô*** vọng ngôn, tộc hĩ!] Lương bịt miệng Tịch lại,

bảo: Đừng nói bậy, giết cả họ đấy! (*Sử ký*)[cấm chỉ]

• 病愈，我且往見，夷子不來！[Bệnh dũ, ngã thả vãng kiến, Di tử ***bất*** lai!] Khi hết bệnh, tôi sẽ đến thăm, Di tử đừng đến! (*Mạnh Tử: Đằng Văn công thượng*) [cấm chỉ]

• 左將軍，富貴至矣，速命酒飲我！[Tả tướng quân, phú quý chí hĩ, ***tốc*** mệnh tửu ẩm ngã!] Tả tướng quân, giàu sang sắp đến rồi, mau sai người dọn rượu đãi ta! (Hầu Phương Vực: *Ninh Nam Hầu truyện*) [thúc hối]

• 有客入來, 急下簾者！[Hữu khách nhập lai, ***cấp*** hạ liêm giả!] Có khách vào nhà, mau hạ rèm xuống! (Tưởng Phòng: *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*) [thúc hối]

(3) Dùng những trợ động từ biểu thị sự đề nghị như 必 (tất), 應 (ưng), 當 (đương), 宜 (nghi), 須 (tu); hoặc một số động từ biểu thị sự mong ước, yêu cầu, như 願 (nguyện), 請 (thỉnh):

• 君飲太過, 非攝生之道, 必宜斷之 [Quân ẩm thái quá, phi nhiếp sinh chi đạo, ***tất*** nghi đoạn chi!] Ông uống rượu nhiều quá, không hợp với đạo dưỡng sinh, ắt nên bỏ rượu đi! (*Thế thuyết tân ngữ*)

• 願大王熟思之！ [***Nguyện*** đại vương thục tư chi!] Xin đại vương hãy nghĩ kỹ việc đó! (*Chiến quốc sách*)

• 請君爲我側耳聽 [***Thỉnh*** quân vị ngã trắc nhĩ thính] Xin anh hãy vì tôi lắng tai nghe lấy (Lý Bạch: *Thương tiến tửu*)

(4) Có khi chỉ cần dùng một trợ từ đặt ở cuối câu cũng đủ thể hiện ý cầu khiến. Những trợ từ thường dùng là 哉 (tai), 也 (dã), 焉 (yên):

• 王曰:嗚呼!念之哉! [Vương viết: Ô hô! Niệm chi ***tai*** !] Vua nói: Ôi! Nên nghĩ cho kỹ! (*Thượng thư*)

• 善爲我辭焉![Thiện vị ngã từ ***yên***!] Hãy khéo vì ta mà từ chối việc ấy! (*Luận ngữ*)

(5) Nhưng thường nhất ý cầu khiến được tạo nên do sự kết hợp và bổ sung lẫn nhau giữa nhiều loại từ (như thán từ, động từ, phó từ, trợ từ) để cùng biểu thị một ý chung:

• 願勿斬也! [***Nguyện vật*** trảm ***dã***!] Xin đừng chém! (*Sử ký: Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện)* [gồm động từ + phó từ + động từ + trợ từ]

(6) Ngoài ra ý cầu khiến còn thường được báo trước bằng một thán từ biểu thị sự kêu gọi, như 吁 (hu), 嗟 (ta); hoặc bằng một *hô ngữ*:

• 王曰:吁!來! [Vương viết: ***Hu***! Lai!] Vua nói: Ôi! Lại đây! (*Thượng thư*)

• 嗟!來食![***Ta***! Lai thực!] Ê! Lại đây ăn! (*Lễ ký: Đàn cung*)

(7) Trong những bài từ (辭: tên một thể văn xưa), người ta thường dùng 來 (lai) đặt sau động từ để biểu thị sự kêu gọi, giục giã:

• 歸去來兮!田園將蕪, 胡不歸? [Quy khứ ***lai*** hề! Điền viên tương vu, hồ bất quy?] Về đi thôi hề! Ruộng vườn sắp hoang vu, sao không về? (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ)*

• 歸來歸來兮!...[Quy ***lai*** quy ***lai*** hề ! ...] Về đi, về đi hề!... (Tô Thức: *Phóng hạc đình ký)*

10. CÂU CẢM THÁN

Câu cảm thán dùng để bày tỏ sự cảm xúc với nhiều trạng thái và mức độ khác nhau, như ngạc nhiên, vui mừng, sợ hãi, buồn giận, thương tiếc v.v.

Câu cảm thán thường được tạo nên bằng thán từ hoặc trợ từ (biểu thị ngữ khí cảm thán), nhưng cả hai loại từ này lại thường dùng kết hợp, bổ sung nhau.

(1) Dùng trợ từ biểu thị ngữ khí cảm thán: 哉(tai), 乎(hồ), 耶 (da), 也 (dã), 矣 (hĩ), 夫 (phù), 焉 (yên), 耳 (nhĩ). Nói chung, chúng thường được đặt sau một hình dung từ hay phó từ:

• 苛政猛於虎，信哉！[Hà chính mãnh ư hổ, tín ***tai***!] Chính sách tàn bạo còn dữ hơn cọp, đúng vậy thay! (Tô Thức)

• 吾迺今日知爲皇帝之貴也！[Ngô nãi kim nhật tri vi hoàng đế chi quý ***dã***!] Nay ta mới biết làm vua là sang trọng đến chừng nào ! (*Sử ký)*

• 甚矣吾衰也！ [Thậm ***hĩ*** ngô suy dã !] Ta đã suy quá rồi ! (*Luận ngữ)*

• 汝癡耳！[Nhữ si ***nhĩ***!] Bà ngu quá ! (*Thế thuyết tân ngữ)*

(2) Dùng thán từ . Có thể đặt ở 4 vị trí:

a) *Ở đầu câu* (trường hợp này thường thấy hơn cả):

• 顏淵死．子曰：噫！天喪子！[Nhan Uyên tử, Tử viết: ***Y*** ! thiên táng dư !] Nhan Uyên chết. Khổng Tử nói: Ôi trời giết ta ! (*Luận ngữ)*

b) *Ở giữa câu:*

• 今執事乃責僕與方公厚而與執事薄, 噫, 亦過矣! [Kim chấp sự nãi trách bộc dữ Phương công hậu nhi dữ chấp sự bạc, *y*, diệc quá hĩ !] Nay ngài trách tôi đãi Phương công hậu mà đãi ngài bạc, than ôi, cũng là quá lắm! (Hầu Phương Vực: *Dữ Nguyễn Quang Lộc thư)*

c) *Ở cuối câu:*

• 陟彼北彣兮, 噫! [Trắc bỉ Bắc mang hề, *y*!] Lên núi Bắc mang kia, than ôi ! (Lương Hồng: *Ngũ y ca*)

d) *Đứng độc lập:*

• 曾子聞之, 瞿然曰: 呼! [Tăng Tử văn chi, cồ nhiên viết: ***Hô***!] Tăng Tử nghe qua, sợ hãi nói: Ôi ! (*Lễ ký: Đàn cung*)

(3) Thán từ không chỉ dùng một mình mà có thể kết hợp với một số trợ từ khác, như nói: 嗟乎(ta hồ), 嗟夫(ta phù); hoặc kết hợp hai thán từ lại thành một thán từ ghép, như 噫嘻(y hi), 嗚呼(ô hô), 嗟嗟(ta ta), 于嗟(vu ta), 夫何(phù hà)...

• 嗟乎, 丈夫當如是![***Ta hồ***, trượng phu đương như thị !] Than ôi, đấng trượng phu nên như thế ! (Đặng Trần Côn: *Chinh phụ ngâm khúc)*

• 嗚呼! 其信然耶! 其夢耶![***Ô hô***! Kỳ tín nhiên da ! kỳ mộng da !] Than ôi ! Có thật thế chăng ! Hay là mộng chăng ! (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

(4) Muốn biểu lộ một xúc cảm mạnh hoặc một chuỗi cảm xúc, có thể dùng nhiều thán từ đặt liên tiếp nhau:

• 嗚呼! 噫嘻! 吾想夫北風振漠...[***Ô hô! Y hi!*** Ngô tưởng phù bắc phong chấn mạc...] Ôi thôi! Thương thay! Ta nghĩ tới trận gió bắc làm động cát trên sa mạc ... (Lý Hoa:

Điếu cổ chiến trường văn)

• 嗚呼！嗟嗟！非旦之力，文王之德！[***Ôhô! Ta ta*** Phi Đán chi lực, Văn vương chi đức] Ô hay ! vui thay ! (Cảnh tượng thái bình) không phải do sức của Đán, mà là nhờ ở đức của Văn vương ! (*An nam chí lược)*

• 噫！吁！戲！危乎高哉！[***Y ! Hu ! Hi !*** Nguy hồ cao tai !] A! Ôi ! Ô ! Hiểm mà cao thay! (Lý Bạch: *Thục đạo nan*)

Hoặc tạo ra một chuỗi lời than gồm có thán từ, trợ từ:

• 噫嘻！悲哉！此秋聲也！[***Y hi ! Bi tai !*** Thử thu thanh dã !] Ôi ! bi thiết thay, tiếng thu đó ! (Âu Dương Tu: *Thu thanh phú*)

(5) Ngoài ra, ý cảm thán còn được thể hiện trong một kết cấu nghi vấn với các đại từ chỉ thị, phó từ vừa biểu thị nghi vấn, vừa biểu thị cảm thán. Những từ hoặc cụm từ thường dùng là: 何 (hà), 一何 (nhất hà), 何其 (hà kỳ), 何 . . . 歟 (hà ... dư), 其 . . . 乎 (kỳ ... hồ), 豈 (khởi), 哉 (tai), 耶 (da), 良 (lương), 誠 (thành)...

• 此樂何極！ [Thử lạc ***hà*** cực !] Nỗi vui ấy thật biết chừng nào! (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký)*

• 上有弦歌聲，音響一何悲！ [Thượng hữu huyền ca thanh, âm hưởng ***nhất hà*** bi !] Trên cao văng vẳng có tiếng nhạc, âm hưởng nghe bi thảm làm sao ! (*Cổ thi)*

• 彼仁義何其多憂也！ [Bỉ nhân nghĩa ***hà kỳ*** đa ưu dã!] Bọn nhân nghĩa kia sao mà nhiều lo thế ! (*Trang Tử)*

• 舜其大孝也與！ [Thuấn ***kỳ*** đại hiếu dã ***dư***!] Thuấn thật là một bậc đại hiếu thay ! (*Lễ ký: Trung dung*)

• 武王，周公，其達孝矣乎！ [Võ vương, Chu công ***kỳ*** đạt hiếu hĩ ***hồ***!] Võ vương, Chu công là những người đạt hiếu vậy thay! (*Lễ ký: Trung dung*)

• 海水豈深！ [Hải thủy ***khởi*** thâm!] Nước biển sâu thay! (theo Wieger, *Chinois écrit*, tr. 64)

• 美志不遂，良可痛惜！ [Mỹ chí bất toại, ***lương*** khả thống tích!] Chí nguyện không thành, thật đáng thương tiếc! (*Tam quốc chí: Vương Xán truyện*)

11. CÂU TỈNH LƯỢC THÀNH PHẦN

Như đã biết, câu có 2 thành phần chính là *chủ ngữ* và *vị ngữ*, và còn có thể có một số thành phần phụ khác. Trong Hán ngữ cổ, nhiều khi vì lý do tiết kiệm hoặc tu từ, người ta không nêu hoặc giảm bớt một thành phần nào đó trong câu, đó là trường hợp của *câu tỉnh lược thành phần.*

(1) Các phương thức tỉnh lược (tỉnh lược phương thức)

a) ***Tỉnh lược nhân theo đoạn trước (thừa tiền tỉnh lược)***. Những từ ngữ đã xuất hiện ở đoạn văn trên, đoạn dưới có thể lược bớt để tránh sự trùng lặp:

• 蹇叔之子與師，（　　）哭而送之 [***Kiển Thúc*** chi tử dự sư, (　　) khốc nhi tống chi] Con trai của Kiển Thúc tham dự đội quân xuất chinh, Kiển Thúc khóc tiễn con lên đường (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*) [= ***Kiển Thúc*** khốc nhi tống chi]

• 永州之野 產異蛇，（ ）黑質而白章 [Vĩnh Châu chi dã sản dị ***xà***, ( ) hắc chất nhi bạch chương] Đồng Vĩnh Châu có sinh thứ rắn lạ, mình đen mà vằn trắng (Liễu Tôn Nguyên: ***Bổ xà giả thuyết***) [= ***xà*** hắc chất...]

b) ***Tỉnh lược vì có xét đến đoạn sau (thám hạ tỉnh lược)***. Những từ ngữ sẽ xuất hiện ở đoạn văn dưới, đoạn trên có thể lược bớt để tránh sự trùng lặp:

• (項王)夜聞漢軍四面皆楚歌,項王乃大驚曰:漢皆已得楚乎,是何楚人之多也? [(Hạng vương) dạ văn Hán quân tứ diện giai Sở ca, ***Hạng vương*** nãi đại kinh viết: Hán giai dĩ đắc Sở hồ, thị hà Sở nhân chi đa dã?] Đang đêm nghe trong quân Hán bốn bề đều có tiếng hát của nước Sở, Hạng vương bèn hết sức kinh ngạc nói: Quân Hán đã chiếm được Sở rồi chăng, sao người Sở nhiều thế ? (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• (爾)必死是間,余收爾骨焉 [(Nhĩ) tất tử thị gian, dư thu ***nhĩ*** cốt yên] (Con) ắt sẽ chết trong khoảng giữa hai lăng, và ta sẽ nhặt xương con tại nơi đó (*Tả truyện: Hi công tam thập nhị niên*)

c) ***Tỉnh lược đối thoại (đối thoại tỉnh lược)***. Chủ ngữ của một bên hoặc cả hai bên trong hai bên đối thoại cũng như của nội dung đối thoại thường được lược bớt:

• ( )曰:( )日食飲得無衰乎?(太后)曰:(我)恃粥耳 [(Tả sư) viết: (Thái hậu) nhật thực ẩm đắc vô suy hồ? (Thái hậu) viết: (Ngã) thị chúc nhĩ] Quan Tả sư hỏi: Thái hậu hằng ngày ăn uống có lẽ kém sút đi chăng ? Thái hậu đáp: (Tôi) chỉ nhờ ăn được chút cháo (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)

• 樊噲曰:今日之事何如?良曰:甚急 [Phàn Khoái viết: Kim nhật chi sự hà như? Lương viết: thậm cấp!] Phàn Khoái hỏi: Sự việc hôm nay thế nào? Lương đáp: gấp lắm! (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) [= ***Kim nhật chi sự*** thậm cấp]

d) ***Tỉnh lược tự kể (tự tự tỉnh lược)***. Khi tác giả tự kể thì các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất như 吾 (ngô), 我 (ngã) thường được lược bớt:

• 投我以木桃,( )報之以瓊瑤 [Đầu ngã dĩ mộc đào, ( ) báo chi dĩ quỳnh dao] Trao ta quả mộc đào, ta báo đáp lại bằng ngọc quỳnh ngọc dao (*Thi kinh: Vệ phong, Mộc qua*)[= ***ngã*** báo chi...]

• 潯陽臘月,江風苦寒,( )歲暮鮮歡,夜長無睡 [Tầm Dương lạp nguyệt, giang phong khổ hàn, ( ) tuế mộ tiển hoan, dạ trường vô thụy] Tháng Chạp ở Tầm Dương, gió trên sông lạnh buốt, tôi trong những ngày cuối năm ít có tiệc vui, đêm luôn không ngủ (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Cửu thư*) [= ***ngã*** tuế mộ tiển hoan]

e) ***Tỉnh lược suy đoán (suy đoán tỉnh lược)***. Thành phần bị tỉnh lược không tìm thấy trong đoạn văn trên và dưới (thượng hạ văn), chỉ có thể dựa vào ý câu để suy đoán, bổ sung:

• 初, 鄭武公娶於申, ( ) 曰武姜 [Sơ, Trịnh Võ công thú ư Thân, ( ) viết Võ Khương] Lúc đầu Trịnh Võ công lấy vợ ở đất Thân, vợ sau mất đặt tên thụy là Võ Khương (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) [= ***kỳ thê hậu thụy*** viết Võ Khương]

• 羲牲玉帛, 弗敢加也, 必以信 ( ) 。小大之獄, 雖不能察, 必以情 ( ) [Hi sinh ngọc bạch, phất cảm gia dã, tất dĩ tín (tế chi)...Tiểu đại chi ngục, tuy bất năng sát, tất dĩ tình (đoán chi)] Trâu dê ngọc lụa dùng trong tế tự, không dám khai báo tăng thêm, mà phải nói đúng như thực...Những vụ án lớn nhỏ, tuy không thể xét kỹ, nhưng phải xử đúng theo tình trạng thực tế (*Tả truyện:*

Trang công thập niên)

(2) Các thành phần tỉnh lược (tỉnh lược thành phần)

a) *Tỉnh lược chủ ngữ*

a.1. Chủ ngữ đã nêu ở đoạn trên, xuống đoạn dưới có thể tỉnh lược:

• 楚人爲食, 吳人及之· (　) 奔, (　) 食而從之 [***Sở nhân*** vi thực, ***Ngô nhân*** cập chi. (　) Bôn, (　) thực nhi tòng chi] Quân Sở sửa soạn thức ăn, quân Ngô đuổi kịp. (Quân Sở) bỏ chạy, (quân Ngô) đến ăn những thức đã dọn sẵn rồi rượt theo (*Tả truyện: Định công tứ niên*) [=***Sở nhân*** bôn, ***Ngô nhân*** thực nhi tòng chi]

• 七月, (　)在野. 八月(　)在宇, 九月(　)在戶, 十月蟋蟀入我床下 [Thất nguyệt, (tất suất) tại dã, bát nguyệt (tất suất) tại vũ, cửu nguyệt (tất suất) tại hộ, thập nguyệt tất suất nhập ngã sàng hạ] Tháng bảy (dế) kêu ngoài đồng, tháng tám (dế) vào mái hiên, tháng chín (dế) bay tới cửa, tháng mười dế chui xuống gầm giường ta (*Thi kinh: Mân phong, Thất nguyệt*)

a.2. Tương tự trường hợp trên, khi dùng động từ 曰 (viết), Hán ngữ cổ rất thường tỉnh lược chủ ngữ:

• 梁惠王曰: 寡人願安承教. 孟子對曰: 殺人以梃與刃, 有以異乎? (　) 曰: 無以異也 [Lương Huệ vương viết: Quả nhân nguyện an thừa giáo. Mạnh Tử đối viết: Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhận, hữu dĩ dị hồ? (　) viết: Vô dĩ dị dã] Lương Huệ vương nói: Quả nhân xin an tâm nghe theo lời dạy bảo. Mạnh Tử thưa: Giết người bằng gậy với bằng dao, có gì khác nhau không? (Vua) nói: Không khác gì cả (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

b) ***Tỉnh lược vị ngữ (vị ngữ tỉnh lược)***

b.1. Nếu đoạn câu trên đã có động từ rồi thì ở đoạn tiếp theo, có thể lược bớt động từ vị ngữ:

• 凡諸候之葬, 異姓, 臨於外, 同姓, ( ) 於宗廟 [Phàm chư hầu chi táng, dị tính, lâm ư ngoại; đồng tính, ( ) ư tông miếu] Theo phép, khi vua chư hầu mất, nếu thuộc họ ngoài thì than khóc ở ngoài đồng; nếu là người trong họ thì (than khóc) ở tông miếu (*Tả truyện: Tương công thập nhị niên*) [= ***lâm*** ư tông miếu]

• 三人行, 必有我師焉擇其善者而從之 ( ) 其不善者而改之 [Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên. ***Trạch*** kỳ thiện giả nhi tòng chi, ( ) kỳ bất thiện giả nhi cải chi] Trong ba người cùng đi ắt có một người có thể làm thầy ta được. Có thể chọn những điều tốt của người đó mà theo, (chọn) những điều không tốt mà sửa đổi (*Luận ngữ: Thuật nhi*) [tỉnh lược chữ "trạch"]

• 爲客食飯而自 ( ) 黎藿 [Vị khách ***trị*** phạn nhi tự ( ) lê hoắc] Làm cơm cho khách ăn còn mình thì ăn rau lê rau hoắc (*Hoài Nam tử: Thuyết lâm*) [= tự ***trị*** lê hoắc]

• 上窮碧落下 ( ) 黃泉 [Thượng cùng bích lạc hạ ( ) hoàng tuyền] Bên trên lên đến tận khoảng trời biếc, phía dưới xuống đến tận suối vàng (Bạch Cư Dị: *Trường hận ca*) [= hạ ***cùng*** hoàng tuyền]

b.2. Có khi động từ vị ngữ sắp nêu ra ở đoạn sau, đoạn trước tỉnh lược:

• 躬自厚 ( ) 而薄責於人, 則遠怨矣 [Cung tự hậu ( ) nhi bạc ***trách*** ư nhân, tắc viễn oán hĩ] Nếu tự trách mình

nhiều và trách người ít, thì tránh được oán (*Luận ngữ: Vệ Linh công*) [= Cung tự hậu ***trách***...]

b.3. Có thể tỉnh lược cả động từ cùng tân ngữ của nó:

• 多聞, 擇其善者而從之, 多見 ( ) ( )( )( ) 而識之 [Đa văn, trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi; đa kiến ( ) ( ) ( ) ( ) nhi chí chi] Nghe nhiều, chọn điều tốt mà theo; thấy nhiều, (chọn điều tốt) mà ghi nhớ (*Luận ngữ: Thuật nhi*) [tỉnh lược "trạch kỳ thiện giả"]

• 前將軍出塞千二百餘里, 至烏園, 斬首捕虜, 至候山, ( ) ( ) ( ) ( ) 百餘級 [Tiền tướng quân xuất tái thiên nhị bách dư lý, chí Ô Viên, trảm thủ bổ lỗ; chí Hầu Sơn, ( )( )( )( ) bách dư cấp] Tiền tướng quân ra khỏi biên giới hơn một ngàn hai trăm dặm, đến Ô Viên, chém đầu và bắt sống quân giặc; đến Hầu Sơn, (chém và bắt) được hơn một trăm đầu giặc (*Hán thư: Hung Nô truyện*) [= ***Trảm thủ bổ lỗ*** bách dư cấp]

• 故有得神以興, 亦有 ( ) ( ) 以亡 [Cố hữu đắc thần dĩ hưng, diệc hữu ( )( ) dĩ vong] Vì vậy, có khi được thần (hiện xuống để xem xét) là điềm báo trước hưng thịnh; có khi là điềm báo trước suy vong (*Tả truyện*) [=***đắc thần*** dĩ vong]

b.4. Tỉnh lược động từ 曰 (viết) ở vị ngữ, trong một đoạn đối thoại:

• 孟子對曰：殺人以梃與刃, 有以異乎? 無以異也· ( ) 以刃與政, 有以異乎? [Mạnh Tử đối viết: "Sát nhân dĩ đĩnh dữ nhận, hữu dĩ dị hồ?". Viết: "Vô dĩ dị dã". ( ) "Dĩ nhận dữ chính, hữu dĩ dị hồ?"] Mạnh Tử trả

lời: "Giết người bằng gậy với bằng dao, có gì khác nhau không?". Vua nói: "Không khác gì cả" (Mạnh Tử nói) "Giết người bằng dao với bằng chính trị, có gì khác nhau không?" (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

c) ***Tỉnh lược tân ngữ***

c.1. Đoạn câu trên đã có tân ngữ, đoạn câu dưới có thể tỉnh lược :

• 景公問於晏子:治國何患?對曰:患夫社鼠·夫國亦有(　)焉,人主左右是也 [Cảnh công vấn ư Án Tử: Trị quốc hà hoạn? Đối viết: Hoạn phù ***xả thử***. Phù quốc diệc hữu (　) yên, nhân chủ tả hữu thị dã] Cảnh công hỏi Án Tử: Việc trị nước nên lo gì? Án Tử đáp: Nên lo bọn bề tôi gian tà. Trong nước cũng có bọn đó, chính là những kẻ đang ở xung quanh nhà vua đấy (*Án Tử Xuân thu*) [= diệc hữu ***xả thử*** yên]

c.2. Khi tân ngữ của động từ trước vừa là chủ ngữ của động từ nêu ra ở sau thì tân ngữ đó có thể tỉnh lược. Trường hợp này thường thấy xuất hiện trong những câu có dùng các động từ biểu thị sự sai khiến, như 使(sử), 令(lịnh), 遣(khiển):

• 寡人有弟,不能和協,而使(　)餬其口於四方 [Quả nhân hữu đệ, bất năng hòa hiệp, nhi sử (　) hồ kỳ khẩu ư tứ phương] Quả nhân có người em, không thể sống chung hòa thuận, khiến nó phải đi kiếm ăn ở bốn phương (*Tả truyện: Ẩn công thập nhất niên*) [đáng lẽ phải viết: "nhi sử ***chi*** hồ kỳ khẩu..."]

c.3. Tân ngữ ở trước giới từ 以(dĩ), 於(ư), có thể tỉnh lược:

• 左右以君賤之也,食(　)以草具 [Tả hữu dĩ

quân tiện chi dã, tự ( ) dĩ thảo cụ] Kẻ tả hữu trong nhà cho rằng Mạnh Thường Quân khinh rẻ ông ta, nên chỉ cho (ông ta) ăn toàn rau cỏ (*Chiến quốc sách: Tề sách*) [= tự ***chi*** dĩ thảo cụ]

• 其畜牛也, 飼 ( ) 以百米飯 [Kỳ súc ngưu dã, tự ( ) dĩ bạch mễ phạn] Anh ta nuôi trâu, cho (trâu) ăn bằng cơm gạo trắng (theo Lã Thúc Tương, *Văn ngôn hư tự*, tr.192) [= tự ***chi*** dĩ bạch mễ phạn]

• 家貧無書, 則假於藏書之家而觀之 [Gia bần vô thư, tắc giả ( ) ư tàng thư chi gia nhi quan chi] Vì nhà không có sách nên mượn (sách) ở các nhà có chứa sách mà đọc (Lã Thúc Tương, sđd.,tr.192) [= giả ***thư*** ư tàng thư chi gia...]

c.4. Tân ngữ cũng có thể tỉnh lược sau các giới từ 由 (do), 以 (dĩ):

• 魯道有蕩, 齊子由( )歸 [Lỗ đạo hữu đãng, Tề tử do ( ) quy] Đường nước Lỗ bằng phẳng, Tề tử (= Văn Khương) theo đường nầy về nhà chồng (*Thi kinh: Tề phong, Nam sơn*) [= do ***Lỗ đạo*** quy]

• 公輸盤爲楚造雲梯之械, 成, 將以( )攻宋 [Công Thâu Ban vị Sở tạo vân thê chi giới, thành, tương dĩ ( ) công Tống] Công Thâu Ban chế tạo vũ khí thang mây cho nước Sở, chế xong, định dùng (thang mây) tấn công nước Tống (*Mặc Tử: Công Thâu*) [= tương dĩ ***vân thê*** công Tống]

c.5. Tân ngữ tỉnh lược sau động từ 有 (hữu):

• 王曰:賢者亦有此樂乎?孟子對曰:有( ) [Vương viết: Hiền giả diệc hữu thử lạc hồ ? Mạnh Tử đối

viết: Hữu] Nhà vua hỏi: Bậc hiền giả cũng có những niềm vui nầy sao ? Mạnh Tử trả lời rằng: Có (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*) [= hữu ***thử lạc***]

d) *Tỉnh lược trạng ngữ (trạng ngữ tỉnh lược)*

Tỉnh lược trạng ngữ sau: 與(dữ); 爲(vị), 從 (tòng):

• 鄒忌修八尺...旦日, 客從外來, 與 ( ) 坐談 [Trâu Kỵ tu bát xích... Đán nhật, khách tòng ngoại lai, ***dữ*** ( ) tọa đàm] Trâu Kỵ thân dài tám thước... Một buổi sáng, có người khách từ ngoài đi vào, cùng ngồi nói chuyện với Kỵ(*Chiến quốc sách: Tề sách*) [= dữ ***chi*** tọa đàm]

• 我死, 幸爲 ( ) 轉達 [Ngã tử, hạnh ***vị*** ( ) chuyển đạt] Ta sắp chết, xin vì ta mà chuyển đạt lại (theo Lã Thúc Tương, sđđ., tr.191) [thay vì nói, hạnh vị "ngã"]

• 八齡 失 母 , 寢食與父共, 從 ( ) 受國文 [Bát linh thất mẫu, tẩm thực dữ phụ cộng, ***tòng*** ( ) thụ quốc văn] Lên tám tuổi thì mẹ mất, từ đó sống với cha, theo cha học quốc văn (Lã Thúc Tương, sđd., tr.191) [thay vì nói: tòng "phụ" thụ quốc văn]

e) *Tỉnh lược định ngữ (định ngữ tỉnh lược)*

e.1.Định ngữ, thường là danh từ, nếu đã nêu ra ở đoạn trước thì đoạn sau có thể tỉnh lược:

• 秦伯師于河西, 魏人在 ( ) 東 [Tần Bá sư vu hà tây, Ngụy nhân tại ( ) đông] Tần Bá đóng quân ở phía tây sông, quân Ngụy ở phía đông sông (*Tả truyện: Văn công thập tam niên*) [= tại ***hà*** đông]

e.2. Định ngữ là một số đại từ nhân xưng như 他 (tha),其(kỳ), 己 (kỷ) được hiểu ngầm:

• 先祖匪( )人 [Tiên tổ phỉ ( ) nhân] Tổ tiên không phải người nhà khác (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tứ nguyệt*) [= phỉ ***tha*** nhân]

• 此其近者禍及( )身,遠者及其子孫 [Thử kỳ cận giả họa cập ( ) thân, viễn giả cập kỳ tử tôn] Như thế gần thì họa đến thân mình, xa thì đến con cháu mình (*Chiến quốc sách: Triệu sách*) [= cập ***kỳ*** thân]

• 醫之好治不病以爲( )功 [Y chi hiếu trị bất bệnh dĩ vi ( ) công] Thầy thuốc thích trị cho người không bệnh để gán công cho mình (*Hàn Phi Tử: Dụ lão*) [= dĩ vi ***kỷ*** công]

f) ***Tỉnh lược giới từ (giới từ tỉnh lược)***

Kết cấu giới từ có giới từ làm nòng cốt. Trên lý thuyết, không thể lược bớt giới từ, nhưng trong Hán ngữ cổ, hiện tượng tỉnh lược giới từ là tương đối phổ biến:

• 死馬且買( )五百金,況生馬乎? [Tử mã thả mãi ( ) ngũ bách kim, huống sinh mã hồ ?] Ngựa chết còn mua với giá năm trăm lạng vàng, huống gì ngựa sống ? (*Chiến quốc sách: Yên sách*) [= mãi ***dĩ*** ngũ bách kim]

• 秦軍軍( )武安西 [Tần quân quân ( ) Võ An tây] Quân Tần đóng quân ở phía tây Võ An (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*) [= quân ***ư*** Võ An tây]

• 陳涉等起( )大澤中 [Trần Thiệp đẳng khởi ( ) đại trạch trung] Bọn Trần Thiệp dấy lên ở chốn đầm lầy (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) [= khởi ***ư*** đại trạch trung]

• 兩岸青山相對出,孤帆一片( )日邊來 [Lưỡng ngạn thanh sơn tương đối xuất, cô phàm nhất phiến ( ) nhật biên lai] Núi xanh hai bờ nhô lên nằm đối nhau, một

cánh buồm lẻ loi từ phía mặt trời mọc đi lại (Lý Bạch: *Vọng Thiên Môn sơn*) [= ***tự*** nhật biên lai]

g) ***Tỉnh lược trung tâm ngữ (trung tâm ngữ tỉnh lược)*** Lược bỏ trung tâm ngữ, chỉ còn lại định ngữ:

• 大都, 不過三國之一, 中 ( ) , 五之一 [Đại đô, bất quá tam quốc chi nhất, trung ( ), ngũ chi nhất...] (Theo chế độ của các tiên vương), kinh đô của nước chư hầu lớn không thể rộng quá một phần ba kinh đô của thiên tử, (kinh đô của) nước vừa, không thể quá một phần năm... (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) [tỉnh lược chữ "đô"]

• 雨我公田, 遂及我私( ) [Vũ ngã công điền, toại cập ngã tư ( )] Mưa rơi xuống ruộng chung của ta, và rơi xuống ruộng riêng của ta (*Thi kinh: Tiểu nhã, Đại điền*) [= cập ngã ***tư*** điền]

• 伐無道( ), 誅暴秦 [Phạt vô đạo ( ), tru bạo Tần] Đánh dẹp tên vua vô đạo, giết nhà Tần tàn bạo (*Sử ký: Trần Thiệp thế gia*) [= phạt vô đạo ***chi quân***]

• 澤可立( )立之 [Trạch khả lập ( ) lập chi] Chọn người đáng lập mà lập nên làm vua (*Hán thư: Cao đế kỷ*) [= trạch khả lập ***chi nhân***,= trạch khả lập ***giả***]

h) ***Tỉnh lược kiêm ngữ (kiêm ngữ tỉnh lược)***. Kiêm ngữ được tỉnh lược thường thấy ở đoạn trên, nên có thể dùng đại từ 之(chi) hoặc 其(kỳ) để thay thế:

• 以相如功大, 拜( )爲上卿 [Dĩ Tương Như công đại, bái ( ) vi thượng khanh] Vì Tương Như có công lớn, nên phong cho (Tương Như) làm thượng khanh (*Sử ký: Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện*) [= bái ***chi*** hoặc bái ***Tương Như*** vi thượng khanh]

• 大將軍鄧騭奇其才,累召( )不應 [Đại tướng quân Đặng Chất kỳ kỳ tài, lũy triệu ( ) bất ứng] Đại tướng quân Đặng Chất lấy làm lạ về tài năng của ông ta, nhiều lần cho vời nhưng (ông ta) không đáp ứng (*Hậu Hán thư: Trương Hoành truyện*) [= lũy triệu ***kỳ*** bất ứng]

• 火燒令( )堅 [Hỏa thiêu lịnh ( ) kiên] Dùng lửa đốt cho (nó) cứng (Thẩm Quát: *Hoạt bản*) [= lịnh ***chi*** kiên]

II.CÂU PHỨC

Câu phức là câu do từ hai câu đơn trở lên tạo thành. Khi câu đơn là thành phần của câu phức thì gọi là vế câu hay mệnh đề (phân cú). Sự khác biệt chủ yếu giữa câu đơn với câu phức là: về mặt kết cấu, câu phức bao gồm từ hai vế câu trở lên; về mặt nội dung, câu phức phong phú hơn câu đơn, là đơn vị ngôn ngữ lớn hơn câu đơn nhưng nhỏ hơn nhóm câu (cú tổ hoặc cú quần). Dựa vào đặc điểm kết cấu, có thể chia câu phức ra làm câu phức thông thường (nhất ban phức cú), câu phức nhiều tầng bậc (đa trùng phức cú) và câu phức rút gọn (khẩn súc phức cú).

1. CÂU PHỨC THÔNG THƯỜNG

(1) ***Câu phức đẳng lập hoặc ngang hàng (tịnh liệt phức cú)***

Vài vế câu, mỗi vế nói về vài sự vật hoặc về vài khía cạnh của cùng một sự vật. Quan hệ giữa các vế câu là ngang nhau, đẳng lập hoặc đối lập, có thể hoán đổi vị trí lẫn nhau mà ý vẫn không bị mất. Thường không dùng

những từ ngữ nối kết, nhưng đôi khi cũng có dùng một số từ ngữ nối kết như 亦(diệc), 而(nhi), 既...亦(ký... diệc), 既...又(ký... hựu)...:

• 君子喻於義,小人喻於利 [Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi] Người quân tử hiểu rõ về nghĩa, kẻ tiểu nhân hiểu rõ về lợi (*Luận ngữ: Lý nhân*)

• 生,亦我所欲也;義,亦我所欲也 [Sinh, ***diệc*** ngã sở dục dã; nghĩa, ***diệc*** ngã sở dục dã] Sự sống cũng là điều ta muốn; điều nghĩa cũng là điều ta muốn (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 公所居,天下之精兵處也;而公,陛下之信 幸臣也 [Công sở cư, thiên hạ chi tinh binh xứ dã; ***nhi*** công, bệ hạ chi tín hạnh thần dã] Chỗ ông ở là nơi tinh binh trong thiên hạ; mà ông là người bề tôi tin yêu của bệ hạ (*Sử ký: Hoài Âm hầu liệt truyện*)

• 既右烈考,亦右文母 [***Ký*** hữu liệt khảo, ***diệc*** hữu văn mẫu] Đã vái mời cha về uống , lại cũng vái mời cả mẹ (về hưởng đồ cúng tế) (*Thi kinh: Chu tụng, Ung*)

(2) ***Câu phức tiếp nối (thừa tiếp hoặc thuận thừa phức cú)***

Sự vật nêu ra trong vài vế câu có trước có sau về mặt thời gian, và quan hệ với nhau về mặt sự lý. Quan hệ giữa các vế câu là liền suốt, không thể hoán đổi vị trí. Thường không dùng những từ ngữ kết nối, nhưng đôi khi cũng dùng một số từ ngữ kết nối như như 遂(toại), 乃(nãi), 而(nhi), 然後(nhiên hậu), 至如(chí như)...:

• 升彼大丘,從其群醜 [Thăng bỉ đại khâu, tòng kỳ quần xú] Đi lên gò lớn kia, đuổi theo bầy thú (*Thi kinh:*

Tiểu nhã, Cát nhật)

• 王朝至於商郊牧野,乃誓 [Vương triêu chí ư Thương giao Mục Dã, ***nãi*** thệ] Sáng sớm nhà vua đã đi đến Mục Dã ngoài thành nhà Thương, bèn thề (*Thượng thư: Mục thệ*)

• 蔡潰,遂伐所 [Thái hội, ***toại*** phạt Sở] Quân của Thái tan vỡ, bèn đánh Sở (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 後狼止,而前狼又至 [Hậu lang chỉ, ***nhi*** tiền lang hựu chí] Con sói ăn cục xương sau dừng lại, mà con sói đã ăn cục xương trước lại trờ tới (*Liêu trai chí dị: Lang*)

• 國人皆曰賢,然後察之 [Quốc nhân giai viết hiền, ***nhiên hậu*** sát chi] Người trong nước đều bảo là hiền, rồi mới xét (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

• 諸將易得耳,至如信,國士無雙 [Chư tướng dị đắc nhĩ, ***chí như*** Tín, quốc sĩ vô song] Các tướng còn dễ kiếm, đến như Hàn Tín, trong hạng quốc sĩ không có tới hai người (*Sử ký*)

(3) *Câu phức tăng tiến hoặc bổ sung (đệ tiến phức cú)*

Ý tứ biểu đạt trong vế câu sau tiến thêm một bậc so với vế câu trước. Những từ ngữ nối kết thường dùng là 且 (thả), 而 (nhi), 況 (huống), 矧 (thẩn), 何乃 (hà nãi)...; vế câu trước thường có 猶(do), 且猶 (thả do), 尚 (thượng) :

• 公語之故,且告之悔 [Công ngữ chi cố, ***thả*** cáo chi hối] Trang công nói cho ông ta biết nguyên do sự việc, lại nói cho ông ta biết về nỗi hối hận của mình (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

• 非徒無益,而又害之 [Phi đồ vô ích, ***nhi*** hựu hại

chi] Không chỉ vô ích, mà còn có hại (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*)

• 困獸猶鬥, 況國將乎? [Khốn thú ***do*** đấu, ***huống*** quốc tướng hồ?] Con thú (lúc bị vây khốn) còn tìm cách chống cự, huống hồ một vị quốc tướng? (*Tả truyện: Tương công thập nhị niên)*

• 今將軍尚不得夜行, 何乃故也! [Kim tướng quân thượng bất đắc dạ hành, ***hà nãi*** cố dã!] Tướng quân thời nay còn không được đi ban đêm, huống gì tướng quân ngày xưa! (*Sử ký: Lý tướng quân liệt truyện*)

• 三爵不識, 矧敢多又? [Tam tước bất thức, ***thẩn*** cảm đa hựu?] Uống ba ly đã say không còn biết gì, huống hồ lại uống hơn nữa? (*Thi kinh*)

(4) *Câu phức tổng phân (tổng phân phức cú)*

Gồm có hai bộ phận "tổng" và "phân", theo thứ tự tổng trước phân sau hoặc ngược lại. Bộ phận "phân" có quan hệ ngang hàng (tịnh liệt), bộ phận "tổng" khái quát cho bộ phận "phân", nên thường có số lượng từ làm tiêu chí:

• 天下有大戒二:其一命也, 其一義也 [Thiên hạ hữu đại giới ***nhị***: kỳ nhất mệnh dã, kỳ nhất nghĩa dã] Thiên hạ có hai điều răn lớn: một là mệnh trời, một là điều nghĩa (*Trang Tử: Nhân gian thế*)

• 詩有六義焉:一曰風, 二曰賦, 三曰比, 四曰興, 五曰雅, 六曰頌 [Thi hữu ***lục*** nghĩa yên: Nhất viết phong, nhị viết phú, tam viết tỉ, tứ viết hứng, ngũ viết nhã, lục viết tụng] Kinh Thi có sáu nghĩa: Một gọi là phong, hai gọi là phú, ba gọi là tỉ, bốn gọi là hứng, năm gọi là nhã, sáu gọi là tụng (*Văn tuyển: Tự*)

• 天子一位,公一位,侯一位,伯一位,子男同一位:凡五等也 [Thiên tử nhất vị, công nhất vị, hầu nhất vị, bá nhất vị, tử nam đồng nhất vị: ***phàm*** ngũ đẳng dã] Thiên tử một ngôi, công một ngôi, hầu một ngôi, bá một ngôi, tử và nam cùng một ngôi: tất cả gồm năm bậc (*Mạnh Tử: Vạn Chương hạ*)

• 老而無妻曰鰥,老而無夫曰寡,老而無子曰獨,幼而無父曰孤:此四者,天下之窮民而無告者 [Lão nhi vô thê viết quan, lão nhi vô phu viết quả, lão nhi vô tử viết độc, ấu nhi vô phụ viết cô: ***thử*** tứ giả, thiên hạ chi cùng dân nhi vô cáo giả] Già mà không vợ gọi là quan phu, già mà không có chồng gọi là quả phụ, già mà không có con gọi là cô độc, trẻ mà không có cha gọi là cô nhi: bốn hạng người nầy là dân cùng khổ không nơi nương tựa trong thiên hạ vậy (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương hạ*)

(5) ***Câu phức lựa chọn (tuyển trạch phức cú)***

Vài vế câu, mỗi vế nêu ra vài tình huống có thể xảy ra, trong đó chọn một tình huống. Thường dùng một số từ ngữ nối kết như 且(thả), 將 (tương), 若 (nhược), 抑 (ức),寧 . . . 無(ninh... vô),與其 . . . 孰若 (dữ kỳ... thục nhược), 與其 . . . 寧 (dữ kỳ... ninh)...:

• 富貴者驕人乎,且貧賤者驕人乎? [Phú quý giả kiêu nhân hồ, ***thả*** bần tiện giả kiêu nhân hồ ?] Người giàu sang kiêu căng với người, hay kẻ nghèo hèn kiêu căng với người ? (*Sử ký: Triệu thế gia*)

• 吾寧悃悃款款樸以忠乎?將送往勞來斯無窮乎? [Ngô ninh khổn khổn khoản khoản phác dĩ trung hồ ? ***Tương*** tống vãng lạo lai tư vô cùng hồ ?] Tôi nên khẩn khẩn khoản khoản thành thực để hết lòng trung chăng ?

Hay nên đưa đón theo đời để khỏi khốn cùng ? (*Sở từ: Bốc cư*)

• 若從踐土,若從宋,亦唯命 [***Nhược*** tòng tiễn thổ, ***nhược*** tòng Tống, diệc duy mệnh] Hoặc theo lời thề kết liên minh với Tiễn Thổ, hoặc theo Tống, cũng chỉ vâng theo mệnh (*Tả truyện: Định công nguyên niên*)

• 敢問天道乎?抑人故也? [Cảm vấn thiên đạo hồ? ***Ức*** nhân cố dã?] Dám hỏi đó là đạo trời chăng? Hay là việc người chăng ? (*Quốc ngữ: Tấn ngữ*)

• 與其垂空言以示後,孰若以身爲天下先也 [***Dữ kỳ*** thùy không ngôn dĩ thị hậu, ***thục nhược*** dĩ thân vi thiên hạ tiên dã] Nếu truyền lại lời nói suông để dạy bảo đời sau, sao bằng lấy thân mình làm gương trước cho thiên hạ (Trần Thái Tông: *Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự*)

• 禮,與其奢者,寧儉 [Lễ, ***dữ kỳ*** xa giả, ***ninh*** kiệm] Nghi lễ thay vì xa xí thì thà tiết kiệm còn hơn (*Luận ngữ: Bát dật*)

(6) *Câu phức chuyển ngoặt (chuyển chiết phức cú)*

Vế câu sau không nói xuôi theo ý của vế câu trước, mà nói về một ý trái lại hoặc đối lại. Những từ ngữ kết nối thường dùng là 然(nhiên), 而 (nhi), 然而(nhiên nhi), 然則(nhiên tắc), 但(đãn), 故(cố):

• 周勃重厚少文,然安劉氏者必勃也 [Chu Bột trọng hậu thiểu văn, ***nhiên*** an Lưu thị giả tất Bột dã] Chu Bột là người trung hậu ít văn hoa, nhưng người làm cho họ Lưu được yên thì ắt là Chu Bột đấy (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 舟已行矣,而劍不行 [Châu dĩ hành hĩ, ***nhi*** kiếm bất hành] Thuyền đã đi rồi, nhưng gươm thì không đi (vẫn

đứng yên một chỗ) (*Lã thị Xuân thu: Sát kim*)

• 公干有逸氣,但未遒耳 [Công Can hữu dật khí, ***đãn*** vị tù nhĩ] Công Can có khí khái hơn người, nhưng văn chương chưa được cứng cỏi (*Tam quốc chí: Nguỵ chí, Ngô Chất truyện*)

• 兵不在多,顧用之如何耳 [Binh bất tại đa, ***cố*** dụng chi như hà nhĩ] Binh không cốt ở nhiều, nhưng quan trọng là dùng binh như thế nào thôi (*Tư trị thông giám: Đường kỷ*)

• 嘗有志出遊天下,顧以學未成而不暇 [Thường hữu chí xuất du thiên hạ, ***cố*** dĩ học vị thành nhi bất hạ] Từng có ý muốn rong chơi trong thiên hạ, song vì việc học chưa thành nên không được nhàn rỗi (Tống Liêm: *Tống Thiên Thai Trần Đình Học tự*)

• 其妻問所與飲食者,則盡富貴也,而未嘗 有顯者來 [Kỳ thê vấn sở dữ ẩm thực giả, tắc tận phú quý dã, ***nhi*** vị thường hữu hiển giả lai] Người vợ hỏi anh ta thường ăn uống với ai, thì đều nói toàn ăn uống với những người giàu sang, nhưng chưa từng có người sang trọng nào đến nhà (*Mạnh Tử: Ly Lâu hạ*)

• 是進亦憂,退亦憂,然則何時而樂耶? [Thị tiến diệc ưu, thoái diệc ưu, ***nhiên tắc*** hà thời nhi lạc da?] Như vậy tiến cũng lo, lui cũng lo, thế thì chừng nào mới được vui? (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký)*

(7) *Câu phức nhượng bộ (nhượng bộ phức cú)*

Câu phức nhượng bộ dùng để nêu lên những yếu tố khách quan ngăn cản một sự việc nào đó, nhưng thực tế thì sự

việc vẫn được thực hiện hoặc vẫn xảy ra; hay để chỉ những sự việc mâu thuẫn, loại trừ nhau. Được tạo nên bằng 2 vế câu: vế câu trước nhượng bộ một bước để chấp nhận một sự thực nào đó, vế câu sau chuyển vào ý chính. Những từ ngữ dùng nối kết thường là 雖(tuy), 惟(duy), 縱(túng), 自 (tự), 每(mỗi), 正(chính), 就(tựu), 即(tức):

• 雖我之死,有子存焉 [***Tuy*** ngã chi tử, hữu tử tồn yên] Dù ta có chết thì vẫn còn con ta (***Liệt Tử: Thang vấn***)

• 且予縱不得大葬,予死於道路乎? [Thả dư ***túng*** bất đắc đại táng, dư tử ư đạo lộ hồ ?] Vả lại dù ta không được chôn cất lớn theo lễ của đại phu, thì lẽ nào lại chết đường chết chợ ư ? (***Luận ngữ: Tử hãn***)

• 縱上不殺我,我獨不愧於心乎? [***Túng*** thượng bất sát ngã, ngã độc bất quý ư tâm hồ?] Cho dù vua không giết ta, ta há lại không biết thẹn trong lòng hay sao ? (***Sử ký***)

• 即捕得三兩頭,又劣弱不中於款 [***Tức*** bổ đắc tam lưỡng đầu, hựu liệt nhược bất trúng ư khoản] Dù bắt được vài ba con, cũng lại là những con nhỏ yếu không hợp kích cỡ (***Liêu trai chí dị: Xúc chức***)

• 惟無欲與我同,將不可得也 [***Duy*** vô dục dữ ngã đồng, tương bất khả đắc dã] Dù không muốn đồng với ta, cũng không thể được (***Mặc tử : Thượng đồng***)

• 正使死,何所懼?況不必死耶? [***Chính*** sử tử, hà sở cụ? Huống bất tất tử da?] Cho dù có chết, còn không sợ gì, huống chi chưa chắc đã phải chết (***Ngụy chí***)

GHI CHÚ:

Hán ngữ Phật giáo Thiền tông còn dùng một số từ hoặc cụm từ biểu thị ý nhượng bộ như 然(nhiên), 然則(nhiên

tắc), 直 (trực), 直得 (trực đắc), 直饒 (trực nhiêu), 直是 (trực thị), 便 (tiện), 便饒 (tiện nhiêu), 是則 (thị tắc):

- 然是聖僧也須喫棒 (***Nhiên*** thị thánh tăng dã tu khiết bổng) Cho dù là thánh tăng cũng phải ăn gậy (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 16*)

- 直道本來無一物, 也未得衣鉢在 (***Trực*** đạo bản lai vô nhất vật, dã vị đắc y bát tại) Cho dù nói xưa nay không một vật, cũng chưa được y bát nữa là (*Tổ đường tập: Quyển 6*)

- 直得不爭, 亦有過在 (***Trực đắc*** bất tranh, diệc hữu quá tại) Cho dù không tranh đấu cũng là có lỗi (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 6*)

- 直饒學解過人, 清名蓋世, 亦未免遭先聖訶斥 (***Trực nhiêu*** học giải quá nhân, thanh danh cái thế, diệc vị miễn tao tiên thánh ha xích) Cho dù có học hiểu hơn người, tiếng tốt trùm đời, cũng chưa khỏi bị tiên thánh quở trách (*Duy Tắc ngữ lục: Quyển 3*)

- 直是今生不得徹悟, 來生亦不失人身 (***Trực thị*** kim sinh bất đắc triệt ngộ, lai sinh diệc bất thất nhân thân) Cho dù kiếp nầy chẳng được triệt ngộ, (nhưng) đời sau cũng chẳng mất thân người (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 6*)

- 若不被他喚住, 便一百年, 也只恁麼 (Nhược bất bị tha hoán trụ, ***tiện*** nhất bách niên, dã chỉ nhẫm ma) Nếu không được người khác đánh thức, thì dù có trải qua một trăm năm, cũng chỉ như thế (*Pháp Diễn ngữ lục*)

- 便饒知得, 亦生死所知, 亦是生死 (***Tiện nhiêu*** tri đắc, diệc sinh tử sở tri, diệc thị sinh tử) Cho dù biết được cũng là cái biết do sinh tử, cũng là sinh tử (*Trung Phong quảng lục*)

- 是則二俱作家, 要且只解收虎尾, 不能據虎頭 (***Thị tắc*** nhị câu tác gia, yếu thả chỉ giải thu hổ vĩ, bất năng cứ hổ đầu) Cho dù cả hai đều là tác gia, nhưng chỉ biết nắm đuôi cọp, không thể cưỡi đầu cọp (*Minh Giác ngữ lục: Quyển 1*)

Chú ý: Về cụm từ 然則 (nhiên tắc) dùng với ý nghĩa

nhượng bộ, xem thí dụ ở chương hai, mục NGỮ ĐẶC THÙ-NHỮNG KẾT CẤU CỐ ĐỊNH.

(8) *Câu phức điều kiện-giả thiết (điều kiện giả thiết phức cú)*

Câu phức điều kiện-giả thiết dùng để trình bày những sự việc sẽ xảy ra phụ thuộc vào những yếu tố tiền đề cần phải có hoặc xem như có thể có.

Trong Hán ngữ cổ, các quan hệ giả thiết, điều kiện có thể được biểu thị bằng nhiều cách, nhưng chủ yếu là dùng một số liên từ biểu thị sự giả thiết.

Nói chung, mỗi câu phức điều kiện-giả thiết đều có hai vế: Vế câu trước nêu lên một điều kiện, vế câu sau nói về kết quả sinh ra trong điều kiện đã nêu. Sau đây sẽ nêu một số phương thức tạo nên câu điều kiện-giả thiết.

a) Thường dùng một số từ ngữ nối kết như 乃 (nãi), 則 (tắc),必 (tất),便 (tiện),非=除非 (phi=trừ phi),除 (trừ),無=無論 (vô= vô luận)...:

- 必以長安君爲質,兵乃出 [Tất dĩ Trường An quân vi chí, binh ***nãi*** xuất] Phải đem Trường An quân làm con tin, chúng tôi mới ra quân (*Chiến quốc sách: Triệu sách*)
- 強本而節用,則天不能貧 [Cường bản nhi tiết dụng, ***tắc*** thiên bất năng bần] Nếu làm cho gốc mạnh lên và tiêu dùng tiết kiệm thì trời không thể làm cho nghèo được (*Tuân Tử: Thiên luận*)
- 非先爲天子,不可得而具 [***Phi*** tiên vi thiên tử, bất khả đắc nhi cụ] Nếu không trước làm thiên tử thì không thể có được đầy đủ (*Lã thị Xuân thu: Bản vị*)

• 除吾死外, 當無見期 [***Trừ*** ngô tử ngoại, đương vô kiến kỳ] Trừ khi ta chết, hẳn sẽ không có ngày gặp nhau (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

• 天下無賢與不肖, 知與不知, 皆慕其名 [Thiên hạ ***vô*** hiền dữ bất tiếu, trí dữ bất trí, giai mộ kỳ danh] Trong thiên hạ bất luận hiền hay ngu, trí hay không trí, đều hâm mộ danh ông ta (*Sử ký: Du hiệp liệt truyện*)

b) Dùng 者 (giả) đặt sau vế câu thứ nhất biểu thị giả thiết:

• 魯無君子者, 斯焉取斯? [Lỗ vô quân tử ***giả***, tư yên thủ tư?] Nếu nước Lỗ không có người quân tử thì ngươi lấy đâu được cái đức quân tử ấy (*Luận ngữ*)

• 寡人聞之, 毛羽不豐滿者, 不可以高飛; 文章不成者, 不可以誅伐; 道德不厚者, 不可以 使民 [Quả nhân văn chi, mao vũ bất phong mãn ***giả***, bất khả dĩ cao phi; văn chương bất thành ***giả***, bất khả dĩ tru phạt; đạo đức bất hậu ***giả***, bất khả dĩ sử dân] Ta nghe, nếu lông cánh không đầy đủ thì không thể bay cao; luật pháp không nghiêm minh thì không thể dùng hình phạt; đạo đức không cao dày thì không thể trị dân được (*Chiến quốc sách*)

c) Dùng liên từ (hay một tập hợp từ có giá trị như liên từ) biểu thị giả thiết. Những từ thường dùng là: 苟 (cẩu), 如 (như), 若 (nhược), 而 (nhi), 使 (sử), 令 (lịnh), 當 (đương), 即 (tức), 則 (tắc), 爲 (vi), 其 (kỳ), 詎 (cự), 猶 (do), 且 (thả), 乃 (nãi), 所 (sở), 向 (hướng), 借 (tá), 借曰 (tá viết), 奈 (nại), 設 (thiết), 設或 (thiết hoặc), 設如 (thiết như), 倘使 (thảng sử), 假使 (giả sử), 若使 (nhược sử), 縱使 (túng sử), 設使 (thiết sử), 向使 (hướng sử), 必使 (tất sử), 假 (giả), 假令 (giả lịnh), 縱令 (túng lịnh), 脫令 (thoát lịnh), 第令 (đệ lịnh), 倘或

(thảng hoặc), 倘若 (thảng nhược), 倘如 (thảng như), 由 (do), 與 (dữ), 謂 (vị), 云 (vân), 之 (chi), 有 (hữu), 果 (quả), 微 (vi), 詎非 (cự phi), 自非 (tự phi)...

Vài thí dụ:

• 子如無意於越南前途則已, 苟猶有意, 則布之爲宜 [Tử ***như*** vô ý ư Việt Nam tiền đồ tắc dĩ, ***cẩu*** do hữu ý, tắc bố chi vi nghi] Ông nếu không nghĩ gì đến tiền đồ của nước Việt Nam thì thôi, nếu còn nghĩ đến thì nên trình bày nó ra (Phan Bội Châu: *Việt Nam vong quốc sử)*

• 設使數子區區爲兒女子之態, 徒死牖下, 惡能名垂竹帛, 與天地相爲不朽哉? [***Thiết sử*** số tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, đồ tử dũ hạ, ô năng danh thùy trúc bạch, dữ thiên địa tương vi bất hủ tai?] Nếu mấy người kia, chăm chăm học thói kiểu cách của con gái, trẻ con, thì chỉ chết rũ ở dưới cửa sổ, sao được ghi tên vào thẻ tre lụa trắng, bất hủ cùng với đất trời? (Trần Quốc Tuấn: *Hịch tướng sĩ văn*)

• 富貴 而可求也, 雖執鞭之士, 吾亦爲之 [Phú quý ***nhi*** khả cầu dã, tuy chấp tiên chi sĩ, ngô diệc vi chi] Sự phú quý nếu như có thể cầu được, thì dù có làm kẻ giữ ngựa, ta cũng sẵn sàng làm (*Luận ngữ*)

• 當皆法其君, 奚若? [***Đương*** giai pháp kỳ quân, hề nhược?] Nếu đều làm theo vua, thì thế nào? (*Mặc Tử)*

• 則不可, 因而刺殺之 [***Tắc*** bất khả, nhân nhi thích sát chi] Nếu như không được, thì nhân đó mà giết đi (*Chiến quốc sách: Yên sách*)

• 即有事, 何如? [***Tức*** hữu sự, hà như?] Nếu như muốn

cử sự (hành động), thì làm thế nào? (*Tả truyện: Chiêu công thập nhị niên*)

• 秦爲知之, 必不救也 [Tần ***vi*** tri chi, tất bất cứu dã] Tần nếu biết điều đó chắc sẽ không cứu (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

• 其無知, 悲不幾時 [***Kỳ*** vô tri, bi bất kỷ thời] Nếu chết rồi mà không biết thì đau thương chẳng bao lâu (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn)*

• 詎非聖人, 不有外患, 必有內憂 [***Cự phi*** thánh nhân, bất hữu ngoại hoạn, tất hữu nội ưu] Nếu không phải là thánh nhân thì không có lo ngoài cũng có lo trong (*Quốc ngữ)*

• 乃有不用我降爾命, 我乃其大伐殛之 [***Nãi*** hữu bất dụng ngã giáng nhĩ mệnh, ngã nãi kỳ đại phạt cức chi] Nếu có ai không nghe theo mệnh lệnh ta đã ban cho các ngươi, thì ta sẽ phạt thật nặng (*Thượng thư : Đa phương*)

• 行有不得者, 皆反求諸己 [Hành ***hữu*** bất đắc giả, giai phản cầu chư kỷ] Làm việc nếu có gì không được như ý thì nên xét lại ở mình (*Mạnh tử: Ly Lâu thượng*)

• 微斯人, 吾誰與歸? [***Vi*** tư nhân, ngô thùy dữ quy?] Nếu không có hạng người ấy, ta biết theo cùng ai (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký)*

d)Ý giả thiết thể hiện qua ý câu mà không cần sự trợ giúp của một loại từ nào khác:

• 子路曰:衛君待子而爲政, 子將奚先? [Tử Lộ viết: Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên?] Tử Lộ hỏi: Nếu vua nước Vệ giao cho thầy lo việc chính trị, thầy sẽ làm gì trước? (*Luận ngữ : Tử Lộ*)

• 善人爲邦百年, 亦可以勝殘去殺矣 [Thiện nhân vi bang bách niên, diệc khả dĩ thắng tàn khử sát hĩ] Nếu có những người tốt nối tiếp nhau làm việc nước trong một trăm năm thì có thể cảm hóa được những kẻ tàn bạo và trừ khử được những việc giết chóc (*Luận ngữ: Tử Lộ*)

(9) *Câu phức nhân quả (nhân quả phức cú)*

Một vế câu nói rõ nguyên nhân, vế câu khác nói rõ kết quả; có thể trước nhân sau quả hoặc ngược lại.

a) Những từ ngữ nối kết biểu thị nguyên nhân thường là 由 (do),以 (dĩ),所 以 (sởdĩ),爲 (vị),因 (nhân),蓋 (cái),在 (tại)...; những từ ngữ nối kết biểu thị kết quả thường là故 (cố),是 故 (thị cố),是 以 (thị dĩ),以 是 (dĩ thị),以 此 (dĩ thử), 此 以 (thử dĩ),所 以 (sở dĩ),以 故 (dĩ cố),於 是 乎 (ư thị hồ):

• 由所殺蛇白帝子, 殺者赤帝子, 故上赤 [***Do*** sở sát xà Bạch đế tử, sát giả Xích đế tử, ***cố*** thượng xích] Vì con rắn bị giết là con của Bạch đế, người giết là con của Xích đế, nên ở trên đỏ (*Sử ký: Cao tổ bản kỷ*)

• 以與王戰而敗, 奔楚, 爲唐溪氏 [***Dĩ*** dữ vương chiến nhi bại, bôn Sở, vi Đường Khê thị] Vì cùng vương đánh giặc bị thua, (nên) chạy qua Sở, đổi họ là Đường Khê thị (*Tả truyện: Định công ngũ niên*)

• 以其郊於大國也, 斧斤伐之 [***Dĩ*** kỳ giao ư đại quốc dã, phủ cân phạt chi] Vì núi ấy giáp giới với nước lớn, nên búa rìu chặt cây của nó (*Mạnh Tử: Cáo Tử thượng*)

• 輿薪之不見, 爲不用明焉 [Dư tân chi bất kiến, ***vị*** bất dụng minh yên] Chiếc xe củi chẳng trông thấy, vì chẳng dùng sáng đấy (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 吾所以有大患者, 爲吾有身 [Ngô sở dĩ hữu đại hoạn giả, ***vị*** ngô hữu thân] Ta sở dĩ có mối lo lớn, vì ta có thân (*Lão Tử*)

• 其言不讓, 是故哂之 [Kỳ ngôn bất nhượng, ***thị cố*** sẩn chi] Vì lời của anh ấy không khiêm tốn, nên ta mỉm cười (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 今在骨髓, 臣是以無請也 [Kim tại cốt tủy, thần ***thị dĩ*** vô thỉnh dã] Nay ở trong xương tủy, vì thế thần không xin (*Hàn Phi Tử: Dụ lão*)

• 孔子罕言命, 蓋難言之也 [Khổng tử hãn ngôn mệnh, ***cái*** nan ngôn chi dã] Khổng tử ít khi nói đến mệnh, vì mệnh rất khó nói (*Sử ký*)

• 國家之敗, 由官邪也 [Quốc gia chi bại, ***do*** quan tà dã] Quốc gia tệ hại, là do sự bất chính của bọn quan lại (*Tả truyện: Hoàn công nhị niên*)

• 陳氏孔章居相近, 故主余輩爲是遊 [Trần thị Khổng Chương cư tương cận, ***cố*** chủ dư bối vi thị du] Trần Khổng Chương ở gần đó, nên bày ra cho chúng tôi cuộc đi chơi này (Cố Lân)

• 世皆稱孟嘗君能得士, 士以故歸之 [Thế giai xưng Mạnh Thường Quân năng đắc sĩ, sĩ ***dĩ cố*** quy chi] Đời đều khen Mạnh Thường Quân khéo đãi kẻ sĩ, kẻ sĩ vì thế mà theo về với ông ta (Vương An Thạch: *Độc Mạnh Thường Quân truyện*)

• 以其遭逢之蕞, 故曰:士爲之己者死 [***Dĩ*** kỳ tao phùng chi nan, ***cố*** viết. Sĩ vị tri kỷ giả tử] Vì ông từng trải nhiều cảnh gian nan nên mới nói: Kẻ sĩ vì người tri kỷ mà

chết (Hàn Dũ)

• 蓋天欲困 我以降厥任, 故予益勵 志 以 濟 于難 [*Cái* thiên dục khốn ngã dĩ giáng quyết nhiệm, *cố* dư ích lệ chí dĩ tế vu gian] Vì trời muốn làm khổ ta (để thử thách) và trao cho nhiệm vụ (cứu nước), nên ta càng ra sức vượt mọi khó khăn (*Bình Ngô đại cáo*)

b) Vế câu chỉ nguyên nhân đặt sau vế câu được giải thích và chấm dứt bằng 故也 (cố dã):

• 夫田之荒蕪, 人不勤耕作故也 [Phù điền chi hoang vu, nhân bất cần canh tác ***cố dã***] Đồng ruộng hoang vu, là do người ta không chăm canh tác (Chu Dực Tân: *Hư tự dụng pháp cập luyện tập*, tr. 19)

c)Vế câu dùng giải thích nguyên nhân chỉ được kết thúc bằng trợ từ 也 (dã):

• 彼不愛摔角者, 體力不勝也 [Bỉ bất ái suất giác giả, thể lực bất thăng ***dã***]Anh ta không thích chơi đô vật, vì sức khỏe không kham nổi (Chu Dực Tân, sđd.,tr.19)

GHI CHÚ:

Trong các kinh luận Phật thư viết bằng Hán ngữ, thường chỉ dùng chữ 故 (cố) đặt sau một cụm từ để biểu thị nguyên nhân, dịch là "vì":

– 無怪礙故, 無有恐怖 (Vô quái ngại ***cố***, vô hữu khủng bố) Vì không còn quái ngại, nên không còn kinh sợ (*Bát nhã Ba la mật đa Tâm kinh*)

– 心在定故, 能知世間生滅法相 (Tâm tại định ***cố***, năng tri thế gian sinh diệt pháp tướng) Vì tâm ở nơi định, nên biết được các tướng pháp sinh và diệt ở thế gian (*Phật di giáo kinh: Thiền định*)

(10) *Câu phức giả thiết (giả thiết phức cú)*

Vế câu trước nêu lên một giả thiết, vế câu sau suy luận kết quả sinh ra từ giả thiết đã nêu. Những từ ngữ nối kết thường dùng là 如 (như), 若 (nhược), 苟 (cẩu), 令 (lịnh), 使 (sử)...:

• 如有用我者,吾其爲東周乎? [***Như*** hữu dụng ngã giả, ngô kỳ vi Đông Chu hồ ?] Nếu dùng ta thì ta sẽ phục hưng đạo nhà Đông Chu chăng ? (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 若在異國,必姜姓也 [***Nhược*** tại dị quốc, tất Khương tính dã] Nếu ở nước khác, ắt là nước họ Khương (*Tả truyện: Trang công nhị thập nhị niên*)

• 苟無歲,何以有民? [***Cẩu*** vô tuế, hà dĩ hữu dân?] Nếu không có mùa màng, làm sao có dân? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 令冬月益展一月,足吾事矣 [***Lịnh*** đông nguyệt ích triển nhất nguyệt, túc ngô sự hĩ] Nếu mùa đông kéo dài thêm một tháng, thì đủ để ta làm nên việc rồi (*Sử ký: Khốc lại liệt truyện*)

• 使武安侯在者,族矣! [***Sử*** Võ An hầu tại giả, tộc hĩ!] Nếu Võ An hầu mà còn, sẽ giết cả họ đấy! (*Sử ký: Nguỵ Kỳ Võ An hầu liệt truyện*)

(11) Câu phức mục đích (mục đích phức cú)

Một vế câu biểu thị mục đích, vế khác biểu thị hành động nhằm đạt tới mục đích.

a) Từ ngữ kết nối thường dùng là 以 (dĩ):

• 乘彼垝垣,以望復關 [Thừa bỉ quỷ viên, ***dĩ*** vọng Phục Quan] Lên bức tường cao kia, để ngóng về Phục

Quan (*Thi kinh: Vệ phong, Manh*)

• 楚人伐送, 以救鄭 [Sở nhân phạt Tống, ***đĩ*** cứu Trịnh] Quân Sở đánh Tống để cứu Trịnh (*Tả truyện: Hi công nhị thập nhị niên*)

• 太子及賓客知其事者, 皆白衣冠以送之 [Thái tử cập tân khách tri kỳ sự giả, giai bạch y quan ***đĩ*** tống chi] Thái tử và những khách biết chuyện đều đội khăn trắng mặc áo trắng để tiễn Kinh Kha lên đường (*Sử ký:Thích khách liệt truyện*)

b) Câu phức mục đích có thể không dùng liên từ 以 (dĩ) mà được tạo nên bằng một kết cấu liên động :

• 又四年, 吾往河陽省墳墓 [Hựu tứ niên, ngô ***vãng*** Hà Dương ***tỉnh*** phần mộ] Lại bốn năm sau, ta đi Hà Dương (để) thăm phần mộ (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

2. CÂU PHỨC NHIỀU TẦNG

Có những câu phức mà bản thân một vế câu của nó đã là một câu phức, nên có hai tầng bậc trở lên với từ ba vế câu (phân cú) trở lên, gọi là câu phức nhiều tầng (đa trùng phức cú); câu phức rút gọn (khẩn súc phức cú) phải vạch ra một tầng bậc, câu một từ (độc từ cú) phải xem là một vế câu. Dựa vào số tầng bậc ít nhiều, có thể chia câu phức nhiều tầng thành câu phức bậc hai, bậc ba và bậc bốn...

(1) ***Câu phức bậc hai (nhị trùng phức cú)***. Có 2 tầng bậc:

• 如令漢家絕祀, 將軍雖死, 何面目見先帝於地下乎? [***Như lịnh*** Hán gia tuyệt tự[1], tướng quân ***tuy*** tử[2], hà diện mục kiến tiên đế ư địa hạ hồ[3] ?] Nếu nhà Hán tuyệt tự, thì tướng quân dù có chết, cũng còn mặt mũi nào để

gặp tiên đế dưới suối vàng ? (*Hán thư: Hoắc Quang truyện*) [vế 1 và 2,3 có quan hệ giả thiết, là tầng thứ nhất; vế 2 và 3 có quan hệ nhượng bộ, là tầng thứ hai]

• 多行不義,必自斃,子姑待之 [Đa hành bất nghĩa[1], tất tự tễ[2], tử cô đãi chi[3]] Làm nhiều việc bất nghĩa, ắt sẽ tự chết lấy, ông hãy đợi đấy (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*) [vế 1,2 và 3 có quan hệ nhân quả, là tầng thứ nhất; vế 1 và 2 có quan hệ giả thiết, là tầng thứ hai]

• 木受繩則直,金就礪則利 [Mộc thụ thằng tắc trực[1], kim tựu lệ tắc lợi[2]] Gỗ nhờ dây mực mà thẳng, đao kiếm đặt vào đá mài thì bén (*Tuân Tử: Khuyến học*) [vế 1 và 2 có quan hệ ngang hàng, là tầng thứ nhất; vế 1 và 2 là câu phức rút gọn biểu thị giả thiết, đều là tầng thứ hai]

• 雖然,公輸盤爲我爲雲梯,必取宋[Tuy nhiên[1], Công Thâu Ban vị ngã vi vân thê[2], tất thủ Tống[3]] Mặc dù thế, Công Thâu Ban chế thang mây cho ta, ta ắt phải đánh Tống (*Mặc Tử: Công Thâu*) [vế 1 là câu một từ cùng với vế 2,3 có quan hệ chuyển ngoặt, là tầng thứ nhất; vế 2 và 3 có quan hệ điều kiện, là tầng thứ hai]

(2) ***Câu phức bậc ba (tam trùng phức cú)***. Có 3 tầng bậc:

• 學而不思則罔,思而不學則殆 [Học nhi bất tư tắc võng[1], tư nhi bất học tắc đãi[2]] Học mà không suy nghĩ thì mờ tối, suy nghĩ mà không học thì nguy hại (*Luận ngữ: Vi chính*) [vế 1 và 2 có quan hệ ngang hàng, là tầng thứ nhất; "học nhi bất tư" và "võng" trong vế 1, "tư nhi bất học" và "đãi" trọng vế 2 có quan hệ giả thiết, là tầng thứ hai; "học" và "bất tư" trong vế 1, "tư" và "bất học" trong

vế 2 có quan hệ chuyển ngoặt, là tầng thứ ba]

• 若備與彼協心,上下齊同,則宜撫安,與結盟好;如有離違,宜別圖之,以濟大事 [Nhược Bị dữ bỉ hiệp tâm[1], thượng hạ tề đồng[2], tắc nghi phủ an[3], dữ kết minh hảo; như hữu ly vi[5] , nghi biệt đồ chi[6], dĩ tế đại sự[7]] Nếu Lưu Bị và ông ấy cùng một lòng, trên dưới đoàn kết, thì nên vỗ yên, kết liên minh với ông ta; còn nếu có chuyện bất hòa, thì nên tính kế hoạch khác, để nên việc lớn (*Tư trị thông giám: Hán kỷ*) [các vế 1,2,3,4 và 5,6,7 có quan hệ ngang hàng, là tầng thứ nhất; vế 1,2 và 3,4 có quan hệ giả thiết, vế 5 và 6,7 cũng có quan hệ giả thiết, đều thuộc tầng thứ hai; vế 3 và 4 có quan hệ ngang hàng, vế 6 và 7 có quan hệ nối tiếp, đều thuộc tầng thứ ba]

(4) ***Câu phức bậc bốn (tứ trùng phức cú)***. Có 4 tầng bậc:

• 今媼尊長安君之位,而封之以膏腴之地,多予之重器,而不及今有功於國,一旦山陵崩,長安君何以自己托於趙? [Kim ảo tôn Trường An quân chi vị[1], nhi phong chi dĩ cao du chi địa[2], đa dữ chi trọng khí[3], nhi bất cập kim hữu công ư quốc[4], nhất đán sơn lăng băng[5], Trường An quân hà dĩ tụ kỷ thác ư Triệu[6]?] Nay lệnh bà nâng cao ngôi vị của Trường An quân, mà phong cho ông ta đất đai màu mỡ, ban cho ông ta nhiều vàng ngọc quý báu, mà lại chẳng kịp ngay bây giờ để cho ông ta lập công với nước, thì một khi lệnh bà qua đời, Trường An quân lấy gì để tự mình gởi thân ở Triệu được ?(*Chiến quốc sách: Triệu sách tứ*) [các vế 1,2,3,4 và 5,6 có quan hệ nối tiếp, là tầng thứ nhất; vế 1,2,3 và 4 có quan hệ chuyển ngoặt, vế 5 và 6 có quan hệ giả thiết, đều thuộc tầng thứ hai; vế 1 và 2,3 có quan hệ tăng tiến, là tầng thứ ba; vế 2 và 3 có quan

hệ ngang hàng, là tầng thứ tư]

3. CÂU PHỨC RÚT GỌN

Câu phức rút gọn (khẩn súc phức cú) biểu đạt nội dung của một câu phức dưới dạng câu đơn. Mặc dù giữa các vế câu (phân cú) không có sự ngừng ngắt ngữ âm nhưng vẫn bao gồm hai vế câu, với số chữ tương đối ít, kết cấu chặt chẽ, biểu ý ngắn gọn, và cũng như những câu phức thông thường, nó có thể biểu thị nhiều mối quan hệ khác nhau.

(1) ***Câu phức rút gọn ngang hàng (tịnh liệt khẩn súc phức cú):***

- 人涉卬否 [Nhân thiệp ngang phủ] Mọi người qua sông ta không qua (*Thi kinh: Bội phong, Bào hữu khổ diệp*)
- 朝暉夕陰 [Triêu huy tịch âm] Ánh sáng ban mai và ánh tà dương buổi chiều (Phạm Trọng Yêm: *Nhạc Dương lâu ký*)

(2) ***Câu phức rút gọn nối tiếp (thừa tiếp khẩn súc phức cú):***

- 舍矢而破 [Xả thỉ ***nhi*** phá] Bắn mũi tên mà trúng ngay con thú (*Thi kinh: Tiểu nhã, Xa công*)
- 孔子下車而前 [Khổng Tử hạ xa ***nhi*** tiền] Khổng Tử xuống xe mà bước tới trước (*Trang Tử: Đạo Chích*)
- 君將哀而生之乎? [Quân tương ai ***nhi*** sinh chi hồ?] Ông định xót thương mà cứu sống tôi chăng ? (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

(3) ***Câu phức rút gọn chuyển ngoặt (chuyển chiết khẩn súc phức cú):***

- 謀臧不從 [Mưu tang bất tòng] Mưu tốt chẳng

theo (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tiểu mân*)

• 辭多類非而是 [Từ đa loại phi ***nhi*** thị] Lời phần nhiều giống như sai mà đúng (*Lã thị Xuân thu: Sát truyền*)

• 勢不同而理同 [Thế bất đồng ***nhi*** lý đồng] Thế không đồng mà lý đồng (Liễu Tôn Nguyên: *Tống Tiết Tồn Nghĩa tự*)

(4) *Câu phức rút gọn lựa chọn (tuyển trạch khẩn súc phức cú):*

• 不夙則莫 [Bất túc tắc mộ] Không sớm thì tối (*Thi kinh: Tề phong, Đông phương vị minh*) [莫 dùng thông với 暮]

(5) *Câu phức rút gọn nhượng bộ (nhượng bộ khẩn súc phức cú):*

• 之死矢靡它 [Chi tử thỉ mĩ tha] Đến chết thề không đổi khác (*Thi kinh: Dung phong, Bách châu*)

• 柔亦不茹 [Nhu ***diệc*** bất nhự] Thứ gì mềm cũng không ăn (*Thi kinh: Đại nhã, Chưng dân*)

(6) *Câu phức rút gọn nhân quả (nhân quả khẩn súc phức cú):*

• 維憂用老 [Duy ưu dụng lão] Vì lo buồn mà già suy (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tiểu biện*)

• 卵破子死 [Noãn phá tử tử] Trứng vỡ con chết (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 隋侯救蛇而獲珠 [Tùy hầu cứu xà ***nhi*** hoạch châu] Tùy hầu cứu rắn mà nhặt được hạt châu (Mã Trung Tích: *Trung Sơn lang truyện*)

(7) *Câu phức rút gọn giả thiết (giả thiết khẩn súc phức cú):*

• 戰則請從 [Chiến ***tắc*** thỉnh tòng] Nếu đánh giặc thì xin theo (*Tả truyện: Trang công thập niên*)

• 匪斧不克 [Phỉ phủ bất khắc] Nếu không có rìu thì không làm được (*Thi kinh: Tề phong, Nam sơn*)

• 十則圍之 [Thập ***tắc*** vi chi] Nếu quân ta gấp mười quân địch thì bao vây địch (*Tôn Tử: Mưu công*)

(8) ***Câu phức rút gọn điều kiện (điều kiện khẩn súc phức cú):***

• 跂予望之 [Xí dư vọng chi] Nhón chân lên ta đã trông thấy nó (*Thi kinh: Vệ phong, Hà quảng*)

• 舍利無刃 [Xả lợi vô nhận] Bỏ cái bén đi thì không có lưỡi dao (Phạm Chẩn: *Thần diệt luận*)

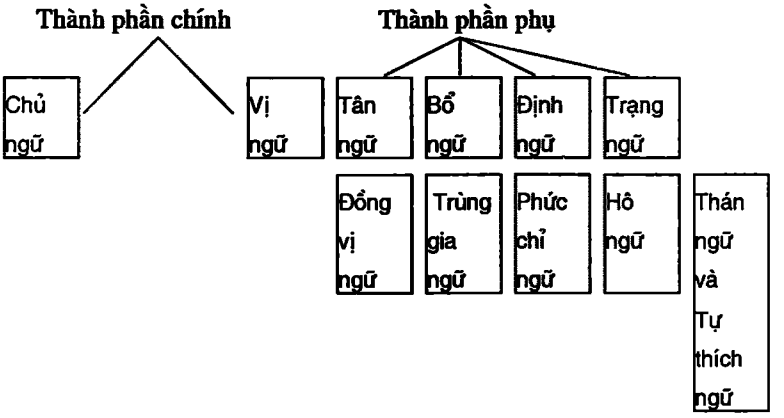
(9) ***Câu phức rút gọn tăng tiến (đệ tiến khẩn súc phức cú):***

• (酒)旨且有 [(Tửu) chỉ ***thả*** hữu] (Rượu) ngon lại nhiều (*Thi kinh: Tiểu nhã, Ngư lệ*)

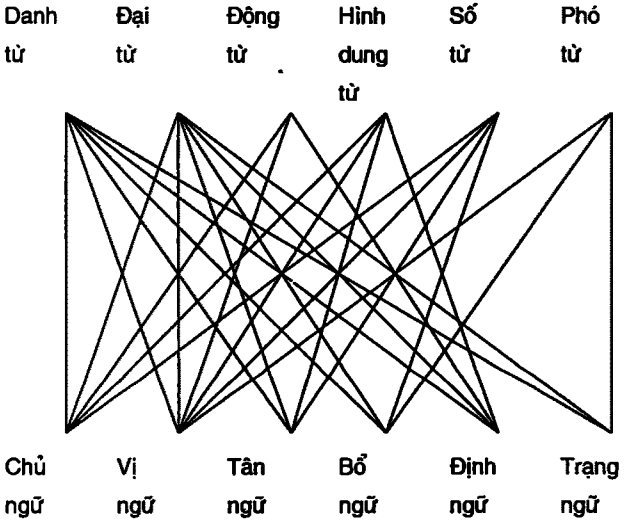
(10) ***Câu phức rút gọn mục đích (mục đích khẩn súc phức cú):***

• 我徂維求定 [Ngã tổ ***duy*** cầu định] Ta ra đi để mong định yên thiên hạ (*Thi kinh: Chu tụng, Lại*)

I. SƠ ĐỒ THÀNH PHẦN CÂU



II. SƠ ĐỒ CÁC LOẠI TỪ VÀ CHỨC NĂNG CỦA CHÚNG TRONG CÂU



Chương thứ năm

第五章

TRẬT TỰ CỦA TỪ TRONG CÂU

詞序

Trật tự của từ (từ tự hay ngữ tự) là thứ tự kết hợp của các từ ngữ trong câu, được coi là cách thức biểu đạt trọng yếu của ngữ pháp Hán ngữ. Trật tự của từ trong Hán ngữ cổ và hiện đại về đại thể giống nhau, theo đó chủ ngữ đứng trước vị ngữ đứng sau, động từ đứng trước tân ngữ đứng sau, giới từ đứng trước tân ngữ (của giới từ) đứng sau, định ngữ đứng trước trung tâm ngữ đứng sau, trạng ngữ đứng trước trung tâm ngữ (của trạng ngữ) đứng sau. Tuy nhiên, trong Hán ngữ cổ, do chịu sự ràng buộc của quy luật ngữ pháp hoặc vì lý do tu từ, vị ngữ và tân ngữ thường được đưa lên trước, định ngữ và trạng ngữ đôi khi lại đặt ra sau.

I.VỊ NGỮ ĐẶT TRƯỚC

Thông thường, chủ ngữ đặt trước vị ngữ. Nhưng trong một số trường hợp sau đây, vị ngữ thường ở trước chủ ngữ.

1. Vị ngữ đặt trước trong câu cảm thán (cảm thán cú vị ngữ tiền trí):

• 展矣君子！[***Triển*** hĩ quân tử!] Quá thay người quân tử! (*Thi kinh: Bội phong, Hùng trĩ*)

• 美哉，禹功！[***Mỹ*** tai, Vũ công!] Tốt đẹp thay công lao của Vũ! (*Tả truyện: Chiêu công nguyên niên*)

• 死矣，盆成括！[***Tử*** hĩ, Bồn Thành Quát!] Chết rồi, Bồn Thành Quát! (***Mạnh Tử: Tận tâm hạ***)

• 甚矣，汝之不惠！[***Thậm*** hĩ, nhữ chi bất huệ!] Tệ lắm, sự kém thông minh của ông! (***Liệt Tử: Thang vấn***)

• 微哉言乎！[***Vi*** tai ngôn hồ!] Mầu nhiệm thay lời nói ấy! (Nguyễn Liên Pha:***Mai đình mộng ký tự***)

• 嘻，亦太甚矣，先生之言也！ [Hi, diệc thái ***thậm*** hĩ, tiên sinh chi ngôn dã!] Ôi, lời tiên sinh nói cũng quá lắm thay! (***Chiến quốc sách : Triệu sách***)

2. Vị ngữ đặt trước trong câu nghi vấn (nghi vấn cú vị ngữ tiền trí):

• 誰與，哭者？[***Thùy*** dư, khốc giả ?] Người khóc là ai thế? (***Lễ ký: Đàn cung hạ***)

• 何哉，爾所謂達者？[***Hà*** tai, nhĩ sở vị đạt giả ?] Cái mà ông gọi là đạt là gì thế ? (***Luận ngữ: Nhan Uyên***)

• 子邪，言伐莒者？ [***Tử*** da, ngôn phạt Cử giả?] Người nói đánh nước Cử là ông đấy ư ? (***Lã thị Xuân thu: Trọng ngôn***)

• 白雪紛紛何所似？[Bạch tuyết phân phân ***hà*** sở tự ?] Tuyết trắng bời bời trông giống gì ? (***Thế thuyết tân ngữ: Ngôn ngữ***)

3. Vị ngữ đặt trước trong câu cầu khiến (kỳ sử cú vị ngữ tiền trí):

• 王若曰：格爾衆！[Vương nhược viết: ***Cách*** nhĩ chúng!] Đại khái nhà vua nói: Hãy lại đây dân chúng các ngươi! (***Thượng thư: Bàn Canh thượng***)

• 勖哉夫子！[***Húc*** tai phu tử!] Hãy gắng lên phu

tử! (*Sử ký: Chu bản kỷ*)

• 來, 尸蟲 ! [*Lai*, thi trùng!] Lại đây, trùng tam thi! (Liễu Tôn Nguyên: *Mạ thi trùng văn*)

4.Vị ngữ đặt trước trong câu trần thuật (trần thuật cú vị ngữ tiền trí). Trong thi ca, vì kỹ thuật hành văn, để cho các vần hợp nhau, người ta có thể đặt vị ngữ ra trước chủ ngữ:

• 夜來風雨 聲 [Dạ *lai* phong vũ thanh] Đêm đến tiếng gió mưa (*Mạnh Hạo Nhiên: Xuân hiểu*)

• 杜鵑已逐黃鸝老; 青柳樓前語意兒 [Đỗ quyên dĩ trục hoàng ly lão; thanh liễu lâu tiền *ngữ* ý nhi] Nay quyên đã giục oanh già; ý nhi lại gáy trước nhà líu lo (Đặng Trần Côn: *Chinh phụ ngâm khúc)*

• 桃之夭夭, 灼灼其華; 之子于 歸, 宜其室家 [Đào chi yêu yêu, *chước chước* kỳ hoa; chi tử vu quy, nghi kỳ thất gia] Cây đào đẹp đẽ, hoa nó tốt tươi; cô kia về nhà chồng, nên hợp với gia đình nhà chồng (*Thi kinh: Quốc phong, Đào yêu*)

• 燕 燕 于 飛 , 下 上 其 音 [Yến yến vu phi, *há thướng* kỳ âm] Kìa trông con én nó bay, kêu lên tiếng nầy kêu xuống tiếng kia (*Thi kinh: Bội phong, Yến yến*)

II.TÂN NGỮ ĐẶT TRƯỚC

1. Tân ngữ của động từ đặt trước (động từ tân ngữ tiền trí)

Thông thường, tân ngữ đặt sau động từ. Nhưng trong một số trường hợp sau đây, tân ngữ thường đặt trước động từ.

(1) Trong câu phủ định có đại từ làm tân ngữ (phủ định cú đại từ tác tân ngữ tiền trí):

• 子不我思 [Tử bất *ngã* tư] Chàng chẳng nghĩ đến ta (*Thi kinh: Trịnh phong, Khiên thường*)

• 不吾知也 [Bất ***ngô*** tri dã] Chẳng ai biết ta (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

• 我勝若, 若不吾勝 [Ngã thắng nhược, nhược bất ***ngô*** thắng] Ta thắng ngươi, ngươi không thắng ta (*Trang Tử*)

• 未之有也 [Vị ***chi*** hữu dã] Chưa từng có việc đó (*Mạnh Tử: Lương Huệ vương thượng*)

• 日月逝矣, 歲不我與 [Nhật nguyệt thệ hĩ, tuế bất ***ngã*** dữ] Thời gian trôi đi mãi, năm tháng chẳng chờ đợi ta (*Luận ngữ: Dương Hóa*)

• 我無爾詐, 爾無我虞 [Ngã vô ***nhĩ*** trá, nhĩ vô ***ngã*** ngu] Ta không dối ngươi, ngươi không lừa ta (*Tả truyện: Tương công thập ngũ niên*)

(2) Trong kết cấu nghi vấn có đại từ nghi vấn làm tân ngữ (nghi vấn cú nghi vấn đại từ tác tân ngữ tiền trí):

• 吾誰欺? [Ngô ***thùy*** khi?] Ta dối ai? (*Luận ngữ: Tử hãn*)

• 先生將何之? [Tiên sinh tương ***hà*** chi?] Tiên sinh định đi đâu? (*Mạnh Tử*)

• 大王來何操? [Đại vương lai ***hà*** thao ?] Đại vương đến làm gì ? (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)

• 皮之不存, 毛將安傅? [Bì chi bất tồn, mao tương ***an*** phó ?] Da không còn thì lông bám vào đâu ? (*Tả truyện: Hi công thập tứ niên*)

• 聖王有百, 吾孰法焉? [Thánh vương hữu bách, ngô ***thục*** pháp yên ?] Vua thánh có tới hàng trăm, ta biết bắt chước theo ai ? (*Tuân Tử: Phi tướng*)

(3) Chỉ thị đại từ 是 (thị) làm tân ngữ đặt trước (chỉ thị

đại từ "thị" tác tân ngữ tiền trí). Chữ 是 (thị) trong câu có tác dụng chỉ thị thay thế (chỉ đại) rõ ràng, có thể thay cho người hoặc vật:

• 子孫是保 [Tử tôn ***thị*** bảo] Con cháu giữ gìn sự đó (*Trần Nghịch Quỹ*)

• 是刈是濩 [***Thị*** nghệ ***thị*** hoạch] Cắt đó nấu đó (*Thi kinh: Chu Nam, Cát đàm*)

• 天子是若 [Thiên tử ***thị*** nhược] Thiên tử thuận theo đó (*Thi kinh: Đại nhã, Chưng dân*)

• 昭王南征而不復,寡人是問 [Chiêu vương nam chinh nhi bất phục, quả nhân ***thị*** vấn] Chiêu vương đi đánh giặc xa ở phương nam mà không trở về, quả nhân hỏi thăm việc đó (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

(4) Đại từ nhân xưng làm tân ngữ đặt trước (nhân xưng đại từ tác tân ngữ tiền trí):

• 民獻有十夫予翼 [Dân hiến hữu thập phu ***dư*** dực] Dân hiến mười người tài giỏi đến giúp ta (*Thượng thư: Đại cáo*)

• 惟爾王家我適 [Duy nhĩ vương gia ***ngã*** địch] Chỉ có vương gia (nhà Ân) các ngươi đối địch với ta (*Thượng thư: Đa sĩ*) [chữ 適 dùng thông với 敵]

• 赫赫師尹,民具爾瞻 [Hách hách sư doãn, dân câu ***nhĩ*** chiêm] Quan thái sư Doãn hiển hách, dân chúng đều ngóng trông ông (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tiết Nam sơn*) [chữ 具 dùng thông với 俱]

(5) Tân ngữ đặt trước động từ qua cách dùng của 所 (sở):

• 魚,吾所欲也 [***Ngư***, ngô ***sở*** dục dã] Cá là loài ta

muốn ăn (*Mạnh Tử*)

(6) Trước động từ có trợ từ kết cấu, tân ngữ đặt trước (động từ tiền diện hữu kết cấu trợ từ tân ngữ tiền trí). Tân ngữ đặt trước động từ qua cách dùng của: 是 (thị), 寔, 實 (thực), 斯 (tư), 焉 (yên), 來 (lai), 云 (vân); 之 (chi), 于 (vu):

• 吾斯之未能信 [Ngô tư ***chi*** vị năng tín] Ta chưa thể tin việc ấy (*Luận ngữ*)

• 君人者將禍是務去 [Quân nhân giả tương họa ***thị*** vụ khử] Đấng quân nhân chỉ cốt trừ họa cho dân

• 南土是保 [Nam thổ ***thị*** bảo] Giữ gìn đất phía nam (*Thi kinh: Đại nhã, Tung cao*)

• 先君之好是繼 [Tiên quân chi hảo ***thị*** kế] Kế tục mối giao hảo của vua đời trước (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 鬼神非人實親, 惟德是依 [Quỷ thần phi nhân ***thực*** thân, duy đức ***thị*** y] Quỷ thần không thân với người, chỉ thân với đức (*Tả truyện: Hi công ngũ niên*)

• 于京斯倚... [Vu kinh ***tư*** ỷ]Nương dựa nơi kinh đô (*Thi kinh Đại nhã: Công lưu*)

• 朋酒斯饗 [Bằng tửu ***tư*** hưởng] Dâng mời hai chén rượu (*Thi kinh: Mân phong, Thất nguyệt*)

• 弓矢斯張 [Cung thỉ ***tư*** trương] Giương cung và lắp tên vào (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tân chi sơ diên*)

• 我周之東遷, 晉鄭焉依 [Ngã Chu chi đông thiên, Tấn, Trịnh ***yên*** y] Nhà Chu ta dời về phía đông, theo họ Tấn, họ Trịnh (*Tả truyện: Ẩn công lục niên*)

• 安定國家, 必大焉先 [An định quốc gia, tất đại ***yên*** tiên] An định quốc gia, ắt phải ưu tiên nghĩ đến những

dòng tộc lớn (*Tả truyện: Tương công tam thập niên*)

• 不念昔者, 伊余來墅 [Bất niệm tích giả, y dư ***lai*** ky] Chàng không nghĩ đến tình xưa mà giận ta (*Thi kinh: Bội phong, Cốc phong*)

• 有皇上帝, 伊誰云憎? [Hữu hoàng thượng đế, y thùy ***vân*** tăng ?] Đấng thượng đế to lớn, nào có ghét ai? (*Thi kinh: Tiểu nhã, Chính nguyệt)*

• 獫狁于襄 [Hiểm Doãn ***vu*** tương] Đánh dẹp giặc Hiểm Doãn (*Thi kinh: Tiểu nhã, Xuất xa*)

• 寡君其罪之恐 [Quả quân kỳ tội ***chi*** khủng] Vua nước tôi sợ có tội (*Tả truyện: Chiêu công tam thập nhất niên*)

• 宋何罪之有? [Tống hà tội ***chi*** hữu ?] Nước Tống nào có tội gì ? (*Mặc Tử: Công Thâu*)

(7) Tân ngữ đặt trước động từ qua cách dùng của 唯 (duy)+ ĐỘNG, hoặc 是 (thị), 寔, 實 (thực), 斯 (tư), 焉 (yên), 來 (lai), 云 (vân); 之 (chi), 于 (vu) + ĐỘNG. Chữ 唯 cũng viết là 惟.

a) 唯, 惟 (DUY) + ĐỘNG:

• 肆惟德用 [Tứ duy ***đức*** dụng] Nay dùng đức sáng (*Thượng thư: Tử tài*)

• 女雖湛樂從 [Nhữ duy ***đam lạc*** tòng] Ngươi chỉ biết việc ăn uống vui chơi (*Thi kinh: Đại nhã, Ức*) [雖 dùng như 惟]

b) 惟 ... 是 (DUY...THỊ)+ ĐỘNG:

• 不知稼穡之艱難, 不聞小民之勞, 惟酖樂是從 [Bất tri giá sắc chi gian nan, bất văn tiểu dân chi lao,

duy đam lạc ***thị*** tòng] Không nghĩ đến sự gian nan khó nhọc của việc cày cấy, không nghe biết nỗi khốn khổ của nhân dân, chỉ biết chạy theo những điều ham mê, khoái lạc (*Thượng thư: Vô dật*)

• 唯酒食是議 [***Duy*** tửu thực ***thị*** nghị] Chỉ bàn tính rượu thịt (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tư can*)

• 唯敵是求 [***Duy*** địch ***thị*** cầu] Chỉ cầu tìm quân địch (*Tả truyện: Tương công thập nhị niên*)

• 除君之惡, 惟力是視 [Trừ quân chi ố, ***duy*** lực ***thị*** thị] Muốn trừ được kẻ thù của vua, chỉ có thể cậy vào sức mạnh (*Tả truyện*)

• 吾少孤, 及長不省所怙, 惟兄嫂是依 [Ngô thiếu cô, cập trưởng bất tỉnh sở hỗ, ***duy*** huynh tẩu ***thị*** y] Ta mồ côi từ nhỏ, lớn lên không được thấy mặt cha, chỉ nương tựa theo anh và chị dâu (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

• 惟慢游是好 [***Duy*** man du ***thị*** hảo] Chỉ thích mạn du (*Thượng thư: Cao Dao mô*)

c) 維 ... 之 (DUY... CHI)+ ĐỘNG:

• 維德之行 [***Duy*** đức ***chi*** hành] Chỉ làm những việc tốt (*Thi kinh: Đại nhã, Đại minh*)

• 父母唯其疾之憂 [Phụ mẫu ***duy*** kỳ tật ***chi*** ưu] Cha mẹ chỉ lo con đau ốm (*Luận ngữ: Vi chính*)

• 唯魚之求 [***Duy*** ngư ***chi*** cầu] Chỉ tìm cá (*Liệt Tử: Thang vấn*)

d) 唯 ... 於 (DUY+ Ư):

• 唯蔡於憾 [***Duy*** Thái ***ư*** hám] Chỉ thù hận nước Thái (*Tả truyện: Chiêu công thập nhất niên*)

(8) Tân ngữ đặt trước động từ qua tác động của giới từ 以 (dĩ):

- 我不以後人迷 [Ngã bất dĩ ***hậu nhân*** mê] Ta không mê hoặc người đời sau (*Thượng thư: Quân thích*)[= mê hậu nhân]

- 今予試將以女遷 [Kim dư thí tương dĩ ***nhữ*** thiên] Nay ta thử đem các ngươi dời đổi (*Thượng thư: Bàn Canh*) [= tương thiên nhữ]

(9) Tân ngữ đặt trước động từ qua tác động của giới từ 於 (ư):

- 我於辭命, 則不能也 [Ngã ư ***từ mệnh***, tắc bất năng dã] Ta vốn không giỏi về khoa ăn nói (*Mạnh Tử: Công Tôn Sửu thượng*) [= ngã bất năng từ mệnh dã]

- 愈少鄙屯, 於時事都不通曉 [Dũ thiếu bỉ độn, ư ***thời sự*** đô bất thông hiểu] Dũ thuở nhỏ rất quê mùa đần độn, không hiểu chút gì về thời sự (Hàn Dũ: *Thượng Lý thị lang thư)* [= đô bất thông hiểu thời sự]

(10) Tân ngữ có thể đặt trước động từ trong một kết cấu khẳng định thường, không cần có sự trung gian của một loại từ đặc biệt nào:

- 老夫其國家不能恤, 敢及王室? [Lão phu kỳ ***quốc gia*** bất năng tuất, cảm cập vương thất?] Lão phu đây, đất nước mình còn không lo nghĩ đến, sao dám nghĩ đến vua ? [= bất năng tuất kỳ quốc gia]

- 高山仰止 [***Cao sơn*** ngưỡng chỉ] Núi cao ngóng nhìn (= Ngóng nhìn núi cao) (*Thi kinh: Tiểu nhã, Xa hạt*)

- 故舊不遺 [***Cố cựu*** bất di] Không bỏ sót những

người quen biết cũ (*Luận ngữ: Thái Bá*)

• 人以爲己任 [***Nhân*** dĩ vi kỷ nhiệm] Coi điều nhân là nhiệm vụ của mình (*Luận ngữ: Thái Bá*)

• 阿羅漢位捨 [***A la hán vị*** xả] Xả bỏ vị A la hán (*Duy thức tam thập tụng*)

(11) Do kỹ thuật hành văn, nhất là trong thi ca, để cho các vần hợp nhau, người ta đảo tân ngữ ra trước động từ:

• 弗問弗仕, 勿罔君子;式夷式已, 無小人殆 [Phất vấn phất sĩ, vật võng quân tử, thức di thức dĩ, vô ***tiểu nhân*** đãi] Nếu (những kẻ bất tài đó) không thường hỏi han, xem xét, thì nhân dân sẽ khinh nhờn, dối gạt nhà vua. (Ngươi) hãy chấn chỉnh lại, truất bỏ những kẻ không xứng đáng đó đi, đừng để cho vương thất bị nguy hại vì kẻ tiểu nhân (*Thi kinh: Tiểu nhã, Tiết nam sơn*)[= vô đãi tiểu nhân]

(12) Ngoài ra, tân ngữ còn có thể nêu trước động từ rồi được nhắc lại trong vế câu kế tiếp bằng những đại từ như 之 (chi), 其 (kỳ), 焉 (yên)..., theo kết cấu:

Tân ngữ + (Chủ ngữ) + Động từ + 之 (chi) (hoặc 其 kỳ, 焉 yên):

• 民可以由之, 不可使知之 [***Dân*** khả dĩ do chi, bất khả sử tri chi] Dân chúng, có thể khiến họ theo (điều nào đó), chứ không thể giảng cho họ hiểu được (*Luận ngữ: Thái Bá*)

• 是疾也, 江南之人常常有之 [***Thị tật*** dã, Giang Nam chi nhân thường thường hữu ***chi***] Bịnh đó, người đất Giang Nam thường hay mắc (Hàn Dũ : *Tế Thập nhị lang văn*)

• 道之不行也,我知之矣 [***Đạo chi bất hành*** dã, ngã tri ***chi*** hĩ] Đạo không thi hành được, ta biết điều đó rồi (*Luận ngữ*)

• 狂夫之言,明主擇焉 [***Cuồng phu chi ngôn***, minh chúa trạch ***yên***] Lời nói của kẻ ngu dốt, bậc minh chúa biết lựa chọn những điều có thể theo được (*Hán thư*)

• 鳥,吾知其能飛 [***Điểu***, ngô tri ***kỳ*** năng phi] Loài chim, ta biết nó biết bay (*Sử ký*)

(13) Tân ngữ còn có thể đưa ra trước động từ trong trường hợp ngữ khí được tăng mạnh bằng liên từ 雖 (tuy), hoặc phó từ 且 (thả) biểu thị nhượng bộ:

• 門雖設而常關 [Môn ***tuy*** thiết nhi thường quan] Cửa tuy có đặt nhưng thường đóng (Đào Uyên Minh: *Quy khứ lai từ*) [= tuy thiết môn nhi thường quan]

• 臣死且不避 [Thần tử ***thả*** bất tị] Thần cái chết còn không tránh (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) [= thần thả bất tị tử]

2. Tân ngữ của giới từ đặt trước (giới từ tân ngữ tiền trí)

(1) Đại từ nghi vấn làm tân ngữ trong câu nghi vấn đặt trước giới từ:

• 何以戰? [***Hà*** dĩ chiến ?] Lấy gì đánh ? (*Tả truyện: Trang công thập nhị niên*)

• 學惡乎始?惡乎終? [Học ***ô*** hồ thủy ? ***Ô*** hồ chung?] Học khởi đầu ở đâu? Chấm dứt ở đâu ? (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 水奚自至? [Thủy ***hề*** tự chí ?] Nước từ nơi nào đến? (*Lã thị Xuân thu: Quý trực*)

• 君誰與處? [Quân ***thùy*** dữ xử ?] Nhà vua ở với ai? (*Tả truyện: Định công thập niên*)

• 胡爲乎中露? [***Hồ*** vi hồ trung lộ ?] Vì sao phải đội phong sương ? (*Thi kinh: Bội phong, Thức vi*)

(2) Trước giới từ có trợ từ kết cấu, tân ngữ đặt trước (giới từ tiền hữu kết cấu trợ từ tân ngữ tiền trí). Những trợ từ kết cấu được dùng là 是 (thị), 之 (chi):

• 豈不穀是爲? [Khởi ***bất cốc*** thị vị ?] Há lại vì ta? (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)

• 我楚國之爲 [Ngã ***Sở quốc*** chi vị] Vì nước Sở của ta (*Tả truyện: Tương công nhị thập bát niên*)

• 康公我之自出 [Khang công ***ngã*** chi tự xuất] Khang công là người từ con gái nước Tấn của chúng ta sinh ra (*Tả truyện: Thành công thập tam niên*)

• 戎狄之與鄰 [***Nhung địch*** chi dữ lân] Làm láng giềng với nhung địch (*Tả truyện: Chiêu công thập ngũ niên*)

• 非夫人之爲慟而誰爲? [Phi ***phù nhân*** chi vị động nhi thùy vị ?] Ta chẳng vì con người đó mà bi ai thì vì ai ? (*Luận ngữ: Tiên tiến*)

(3) Tân ngữ của giới từ 以 (dĩ) đưa lên trước (giới từ "dĩ" tân ngữ tiền trí):

• 秋以爲期 [***Thu*** dĩ vi kỳ] Hẹn nhau vào mùa thu (=Xin hẹn mùa thu tới) (*Thi kinh: Vệ phong, Manh*) [= dĩ thu vi kỳ]

• 斧以斯之 [***Phủ*** dĩ tư chi] Bổ nó ra bằng rìu (*Thi kinh: Trần phong, Mộ môn*) [= dĩ phủ tư chi]

• 蛹以爲母,蛾以爲父 [***Dũng*** dĩ vi mẫu, nga dĩ vi phụ] Lấy nhộng làm mẹ, lấy tằm làm cha (Tuân Tử: *Phú, Tàm*) [= dĩ dũng vi mẫu, dĩ nga vi phụ]

• 楚國方城以爲城,漢水以爲池 [Sở quốc ***Phương thành*** dĩ vi thành, ***Hán thủy*** dĩ vi trì] Nước Sở lấy thành Phương làm thành, lấy sông Hán làm ao (*Tả truyện: Hi công tứ niên*)[= dĩ Phương thành vi thành, dĩ Hán thủy vi trì]

• 楚戰士無不一以當十 [Sở chiến sĩ vô bất ***nhất*** dĩ đương thập] Binh lính của Sở thảy đều lấy một chọi mười (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*)[= dĩ nhất đương thập]

• 夜以繼日,三十餘年矣 [***Dạ*** dĩ kế nhật, tam thập dư niên hĩ] Ngày qua ngày, đã hơn ba mươi năm rồi (*Sử ký: Ngô vương Tị liệt truyện*)[= dĩ dạ kế nhật]

(4) Tân ngữ của giới từ 於 (ư), 于 (vu) đặt trước (giới từ "ư", "vu" tân ngữ tiền trí):

• 謝于誠歸 [***Tạ*** vu thành quy] Thật lòng trở về ở thành Tạ (*Thi kinh: Đại nhã, Tung cao*)[= thành quy ư Tạ]

• 野於飲食 [***Dã*** ư ẩm thực] Ăn uống ở ngoài đồng (*Mặc Tử: Phi nhạc*) [= ẩm thực ư dã]

• 私族於謀 [***Tư tộc*** ư mưu] Bàn bạc với người trong họ (*Tả truyện: Chiêu công thập cửu niên*) [= mưu ư tư tộc]

• 室於怒而市於色 [***Thất*** ư nộ nhi ***thị*** ư sắc] Giận ở nhà mà biến sắc ở chợ (*Tả truyện: Chiêu công thập cửu niên*) [= nộ ư thất nhi sắc ư thị]

• 土於何有? [***Thổ*** ư hà hữu ?] Đất đai có gì đáng tiếc đâu ? (*Tả truyện: Hi công cửu niên*)[= hà hữu ư thổ ?]

(5) Danh từ phương vị làm tân ngữ thường hay đặt trước (phương vị danh từ tác tân ngữ vãng vãng tiền trí):

• 日居月諸,東方自出 [Nhật cư nguyệt chư, ***đông phương*** tự xuất] Mặt trời mặt trăng, mọc từ phương đông (*Thi kinh: Bội phong, Nhật nguyệt*)[= tự đông phương xuất]

• 沛公北向坐,張良西向坐 [Bái công ***bắc*** hướng tọa, Trương Lương ***tây*** hướng tọa] Bái công ngồi xoay về hướng bắc, Trương Lương ngồi xoay về hướng tây (*Sử ký: Hạng Vũ bản kỷ*) [= hướng bắc tọa, hướng tây tọa]

• 有鳥赤首烏翼,大如鵠,方東向立 [Hữu điểu xích thủ ô dực, đại như hộc, phương ***đông*** hướng lập] Có loài chim đầu đỏ cánh đen, to như con thiên nga, đang đứng xoay về hướng đông (Liễu Tôn Nguyên: *Du Hoàng Khê ký*) [đông hướng lập = hướng đông lập]

III.ĐỊNH NGỮ ĐẶT SAU

Để nổi bật định ngữ, hoặc để cho câu văn trôi chảy, đôi khi số từ, hình dung từ, cụm từ (ngữ) làm định ngữ được đảo trí ra phía sau (định ngữ hậu trí).

1. Danh từ làm định ngữ đặt sau (danh từ tác định ngữ hậu trí). Thường chỉ thấy trong Hán ngữ Trung cổ, đặc biệt là trong những kinh luận Hán ngữ Phật giáo:

• 心眞如者,即是一法界大總相法門體 [Tâm ***chân như*** giả, tức thị nhất pháp giới đại tổng tướng môn thể] Tâm chân như tức là cái tướng rộng lớn vô cùng của tâm, bao trùm khắp pháp giới và là bản thể của mọi pháp môn (*Đại thừa khởi tín luận*) [tâm chân như = chân như tâm,= chân như chi tâm]

2. Số từ làm định ngữ đặt sau (số từ tác định ngữ hậu trí):

• 吏二縛一人詣王 [Lại ***nhị*** phược nhất nhân nghệ vương] Có hai viên lại trói một người đem đến trước mặt nhà vua (*Án Tử Xuân thu: Nội thiên tạp hạ*) [lại nhị= nhị lại]

• 吏皆送奉錢三 [Lại giai tống phụng tiền ***tam***] Kẻ lại đều dâng cho ba tiền (*Sử ký: Tiêu tướng quốc thế gia*) [tiền tam= tam tiền]

• 武王有臣三千而一心 [Võ vương hữu thần ***tam thiên*** nhi nhất tâm] Vua Võ vương có bề tôi ba ngàn người mà đều một lòng (*Quản Tử: Pháp cấm*) [thần tam thiên= tam thiên thần]

3. Hình dung từ làm định ngữ đặt sau (hình dung từ tác định ngữ hậu trí). Thường có trợ từ kết cấu 之 (chi) đặt giữa trung tâm ngữ và định ngữ:

• 駕八龍之婉婉兮 [Giá bát long chi ***uyển uyển*** hề] Cỡi tám ngựa rồng rườn rượt hề (*Sở từ: Ly tao*) [bát long chi uyển uyển= uyển uyển chi bát long]

• 帶長鋏之陸離兮 [Đới trường giáp chi ***lục ly*** hề] Mang gươm dài sáng lấp lánh hề (*Sở từ: Cửu chương, Thiệp giang*) [trường giáp chi lục ly= lục ly chi trường giáp]

• 蟫無爪牙之利,筋骨之強 [Dẫn vô trảo nha chi ***lợi***, cân cốt chi ***cường***] Con giun đất không có móng vuốt bén nhọn và gân cốt cứng chắc (*Tuân Tử: Khuyến học*) [trảo nha chi lợi = lợi chi trảo nha; cân cốt chi cường = cường chi cân cốt]

4. Cụm từ làm định ngữ đặt sau (từ tổ tác định ngữ hậu trí). Có 3 hình thức: (a) trung tâm ngữ+ định ngữ; (b) trung tâm ngữ+ định ngữ+ 者 (giả); (c) trung tâm ngữ + 之(chi)+ định

ngữ+ 者 (giả). Chữ 者 (giả) trong câu là trợ từ ngữ khí, biểu thị ngừng ngắt.

(1) Cụm từ số lượng làm định ngữ đặt sau (số lượng từ tổ tác định ngữ hậu trí):

• 胡取禾三百纏兮? [Hồ thủ hòa ***tam bách triền*** hề ?] Sao lại lấy lúa ba trăm triền hề ? (*Thi kinh: Nguỵ phong, Phạt đàn*) [hòa tam bách triền= tam bách triền hòa]

• 孟嘗君予車五十乘 [Mạnh Thường Quân dữ xa ***ngũ thập thặng***] Mạnh Thường Quân cho xe năm mươi cỗ (*Chiến quốc sách: Tề sách*) [xa ngũ thập thặng= ngũ thập thặng xa]

• 黃金萬鎰爲用 [Hoàng kim ***vạn dật*** vi dụng] Vàng muôn dật để dùng (*Chiến quốc sách: Tần sách*) [hoàng kim vạn dật= vạn dật hoàng kim]

• 冉子與之粟五秉 [Nhiễm tử dữ chi túc ***ngũ bỉnh***] Nhiễm tử cho ông ta năm bỉnh thóc (*Luận ngữ: Ung dã*) [túc ngũ bỉnh= ngũ bỉnh túc]

• 馬之千里者 [Mã chi ***thiên lý giả***] Loài ngựa đi được ngàn dặm (*Hàn Dũ: Tạp thuyết*) [mã chi thiên lý= thiên lý mã,= thiên lý chi mã]

(2) Cụm từ liên hợp (ngữ liên hợp) làm định ngữ đặt sau (liên hợp từ tổ tác định ngữ hậu trí):

• 毋發民男女哭臨宮殿 [Vô phát dân ***nam nữ*** khốc lâm cung điện] Chớ đưa dân nam nữ đến khóc than (người quá cố) ở cung điện (*Sử ký: Hiếu Văn bản kỷ*) [dân nam nữ= nam nữ dân]

• 賜我南鄙之田,狐狸所居豺狼所嗥 [Tứ ngã nam bỉ chi điền, ***hồ ly sở cư sài lang sở hào***] Ban cho ta

ruộng cõi nam, nơi có hồ ly ở và chó sói tru (*Tả truyện: Tương công thập tứ niên*)[= hồ ly cư trú sài lang hào khiếu chi nam bộ biên cảnh điền địa]

• 蓋簡核桃修狹者爲之 [Cái giản hạch đào ***tu hiệp*** giả vi chi] Đại khái lựa những trái hạch đào dài và nhỏ để làm (Ngụy Học Y: *Hạch châu ký*) [hạch đào tu hiệp= tu hiệp hạch đào]

(3) Cụm chủ vị (ngữ chủ vị) làm định ngữ đặt sau (chủ vị từ tổ tác định ngữ hậu trí):

• 絳縣人或年老矣 [Giáng huyện nhân hoặc ***niên lão*** hĩ] Có người trong huyện Giáng tuổi đã già (*Tả truyện: Tương công tam thập niên*)[= hữu niên lão chi Giáng huyện nhân]

• 約與食客門下有勇力文武備具者二十人偕 [Ước dữ thực khách ***môn hạ hữu dũng lực văn võ bị cụ giả nhị thập nhân*** giai] (Bình Nguyên quân) định đem hai mươi người thực khách ,môn hạ có dũng lực và đủ tài văn võ để cùng đi (*Sử ký: Bình Nguyên Quân liệt truyện*)[= môn đình trung hữu nhị thập dũng cảm lực đại văn võ kiêm bị chi thực khách]

(4) Ngữ động-tân làm định ngữ đặt sau (động-tân từ tổ tác định ngữ hậu trí). Sau ngữ động-tân thường có đại từ đặc biệt 者(giả):

• 求人可以報俠累者 [Cầu nhân ***khả dĩ báo Hiệp Lũy*** giả] Tìm người có thể giết được Hiệp Lũy (*Sử ký: Thích khách liệt truyện*)[= khả dĩ báo Hiệp Lũy chi nhân]

• 遂率子孫荷擔者三夫 [Toại suất tử tôn ***hà đảm*** giả tam phu] Bèn dẫn ba người quảy gánh trong đám con

cháu (*Liệt Tử: Thang vấn*) [tử tôn hà đảm giả= năng hà đảm chi tử tôn]

• 鳥獸之害人者消 [Điểu thú chi ***hại nhân*** giả tiêu] Các loài chim muông hại người bị tiêu trừ (*Mạnh Tử: Đằng Văn công*) [điểu thú chi hại nhân giả= hại nhân chi điểu thú]

• 村中少年好事者馴養一蟲 [Thôn trung thiếu niên ***hiếu sự*** giả tuần dưỡng nhất trùng] Những đứa trẻ hiếu sự trong thôn nuôi dạy một con dế (*Liêu trai chí dị: Xúc chức*) [thôn trung thiếu niên hiếu sự giả= hiếu sự chi thôn trung thiếu niên]

• 初即相無性 [Sơ tức tướng ***vô tính***] Đầu tiên là tướng không có tính (= tướng vô tính) (*Duy thức tam thập tụng*) [= sơ tức vô tính tướng]

(5) Ngữ giới-tân làm định ngữ đặt sau (giới-tân từ tổ tác định ngữ hậu trí):

• 嬰乃言袁盎,欒布諸名將賢士在家者進之 [Anh nãi ngôn Viên Áng, Loan Bố chư danh tướng hiền sĩ ***tại gia*** giả tiến chi] Anh bèn nói đến Viên Áng, Loan Bố là những viên tướng có danh và những kẻ sĩ có tài hiện nay về nhà ở không để tiến cử họ (*Sử ký: Ngụy Kỳ Võ An hầu liệt truyện*)[= tại gia nhàn cư chi Viên Áng, Loan Bố đẳng danh tướng hiền sĩ]

• 乃爲佗親冢在眞定,置守邑,歲時奉祀 [Nãi vi Đà thân trủng tại ***Chân Định*** ,trí thủ ấp, tuế thời phụng tự] Bèn xây phần mộ cha mẹ Triệu Đà ở Chân Định, đặt nhà giữ mộ, hằng năm thường xuyên thờ cúng (*Hán thư: Tây nam di Lưỡng Việt Triều Tiên truyện*) [trủng tại Chân Định=

tại Chân Định chi trủng]

IV.TRẠNG NGỮ ĐẶT SAU

Để nổi bật trạng ngữ hoặc do nhu cầu phải ăn vần, đôi khi phó từ, hình dung từ làm trạng ngữ được đảo trí ra sau (trạng ngữ hậu trí).

1. Phó từ làm trạng ngữ đặt sau (phó từ tác trạng ngữ hậu trí):

• 發而不中,則不怨勝己者,求反諸己而已 [Phát nhi bất trúng, tắc bất oán thắng kỷ giả, cầu ***phản*** chư kỷ nhi dĩ] Bắn không trúng thì chớ oán kẻ thắng mình, chỉ nên xét lại ở mình mà thôi (*Đường Thạch kinh: Lễ ký, Xạ nghĩa*) [cầu phản chư kỷ= phản cầu chư kỷ]

• 幽尋得此地,詎有一人曾 [U tầm đắc thử địa, cự hữu nhất nhân ***tằng***] Vắng vẻ tìm được chốn nầy, há từng có một người (Vương Duy: *Vi cấp sự sơn cư*)[= cự tằng hữu nhất nhân]

2. Hình dung từ làm trạng ngữ đặt sau (hình dung từ tác trạng ngữ hậu trí):

• 匪居匪康,乃場乃疆 [Phỉ cư phỉ ***khang***, nãi dịch nãi cương] Chẳng ở yên vui vẻ, vạch ra những bờ ruộng (*Thi kinh: Đại nhã, Công lưu*) [phỉ cư phỉ khang= phỉ khang (an) cư; để ăn vần, trạng ngữ "khang" đặt sau]

• (虎)稍出近之,慦慦然,莫相知 [(Hổ) sảo xuất cận chi, ***ngận ngận*** nhiên, mạc tương tri] (Con hổ) dần dần tiến lại gần, một cách thận trọng, không ai hay biết (Liễu Tôn Nguyên: *Tam giới, Kiềm chi lư*) [= ngận ngận nhiên sảo xuất cận chi]

Chương thứ sáu
第六章

PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT MỘT SỐ NỘI DUNG THÔNG THƯỜNG
表達數種常見內容之方式

I. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SỞ THUỘC

Phương thức biểu đạt sở thuộc dùng nêu lên mối quan hệ lĩnh thuộc sở hữu giữa các sự vật.

Vì sở hữu chủ và sở hữu vật chỉ có thể là người, vật, hay sự vật nên phương thức biểu đạt chủ yếu dùng danh từ và đại từ (hoặc động từ, hình dung từ, phó từ dùng như danh từ). Tùy theo nội dung muốn diễn đạt, các quan hệ sở thuộc thường được biểu thị bằng các hình thức dưới đây:

1. Danh từ (hay đại từ) chỉ sở hữu chủ đặt trước danh từ chỉ sở hữu vật:

- 教吾子與汝子，幸其成長 [Giáo ***ngô*** tử dữ ***nhữ*** tử hạnh kỳ thành trưởng] Dạy con trai ta và con trai ngươi cho được nên người (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

- 齊王果攻拔宋五城 [Tề vương quả công bạt ***Tống*** ngũ thành] Vua Tề quả đánh chiếm được năm thành của Tống (*Chiến quốc sách*)

2. Danh từ (hay đại từ) chỉ sở hữu chủ đặt trước danh từ chỉ sở hữu vật thông qua trợ từ kết cấu 之 (chi) (vì trợ từ kết cấu 之 [chi] thường biểu thị quan hệ sở hữu nên có sách ngữ

pháp còn gọi nó là lãnh nhiếp giới từ):

• 汝之子，始十歲 [Nhữ ***chi*** tử, thủy thập tuế] Con của ngươi mới mười tuổi (Hàn Dũ: *Tế Thập nhị lang văn*)

GHI CHÚ:

Trong ngôn ngữ Thiền tông Phật giáo, người ta còn dùng cụm từ 底箇(để cá) với nghĩa là "của", tương đương với trợ từ kết cấu 的(đích) trong Hán ngữ hiện đại:

- 山僧底箇，山僧自知；諸人底箇，諸人自說(Sơn tăng ***để cá***, sơn tăng tự tri; chư nhân ***để cá***, chư nhân tự thuyết) Của sơn tăng thì sơn tăng tự biết; của các ông thì các ông tự nói (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 14*)

3. Dùng 所 (sở), 所 . . . 之 (sở ... chi):

(1) Danh từ (hoặc đại từ) (sở hữu chủ) + 所 (sở) + động từ (dùng như danh từ):

• 先生所言誠爲高見 [Tiên sinh *sở* ngôn thành vi cao kiến] Lời nói của tiên sinh thật là cao kiến (*Tam quốc chí diễn nghĩa*)

(2) Danh từ (hoặc ngữ danh từ, đại từ) + 所 /(sở) + động từ/ + 之 (chi) + danh từ (sở hữu vật):

(Dùng như danh từ)

• 蒙古人 所騎之馬 [Mông Cổ nhân *sở* ky chi mã] Ngựa của người Mông Cổ cỡi (Lã Thúc Tương, sđd., tr.21)

II. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SỐ LƯỢNG

1. Phương thức biểu đạt số lượng dùng để cho biết số lượng của sự vật, bao gồm số người, số vật, hoặc số lần. Phương thức nầy đã được nêu phần lớn ở chương hai, mục SỐ TỪ, dưới đây là một số điểm quan trọng cần lưu ý thêm.

(1) ***Số đếm (cơ số hoặc kế số)***

Trong Văn ngôn, những số đếm nếu đã chẵn hàng chục mà còn lẻ thì dùng 又 (hựu), 有 (đọc là *hựu*); hàng trăm thì dùng 零 (linh):

• 吾十有五而志於學 [Ngô thập ***hựu*** ngũ nhi chí ư học] Ta năm mười lăm tuổi bắt đầu dốc chí vào sự học (*Luận ngữ*)

• 一百零二[Nhất bách ***linh*** nhị] Một trăm lẻ hai.

(2) *Số thứ tự (tự số)*

a) Dùng 第 (đệ) đặt trước số đếm:

• 蕭何第一，曹參次之[Tiêu Hà ***đệ nhất***, Tào Tham thứ chi] Tiêu Hà đứng thứ nhất, Tào Tham đứng thứ hai (*Sử ký*)

b) Trong một sự liệt kê thường dùng 其 (kỳ) đặt trước số từ:

• 其一能鳴，其一不能鳴 [***Kỳ*** nhất năng minh, ***kỳ*** nhất bất năng minh]Một con biết kêu, còn một con không biết kêu (*Trang Tử: Sơn mộc*)

c) Khi đề ngày tháng không cần dùng 第 (đệ) :

• 永盛三年，三 月，初二日立 [Vĩnh Thịnh ***tam*** niên, ***tam*** nguyệt, sơ ***nhị*** nhật lập](Bia này) dựng ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 3 (*Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*)

(3) *Phân số*

Có nhiều cách viết:

a) Mẫu số + 分 (phần) + danh từ + 之 (chi) + tử số:

• 一月之日，二十九日八十一分日之四 [Nhất

nguyệt chi nhật, nhị thập cửu nhật bát thập nhất ***phần*** nhật chi tứ] Số ngày trong một tháng là hai mươi chín ngày bốn phần tám mươi mốt (*Sử ký: Lịch thư chính nghĩa*)

b) Mẫu số + danh từ + 之 (chi) + tử số:

• 大都不過參國之一 [Đại đô bất quá ***tam*** quốc chi ***nhất***] Kinh đô của nước chư hầu lớn rộng không quá một phần ba kinh đô của thiên tử (*Tả truyện: Ẩn công nguyên niên*)

c) Mẫu số + 分 (phần) + 之 (chi) + tử số.

• 故關中之地，於天下三分之一也 [Cố Quan Trung chi địa ư thiên hạ ***tam*** phần chi ***nhất*** dã] Cho nên một vùng đất Quang Trung, so với thiên hạ chỉ bằng một phần ba (*Sử ký: Hóa thực truyện*)

d) Mẫu số + 之 (chi) + tử số:

• 於舜之功，二十之一也 [U Thuấn chi công, ***nhị thập*** chi ***nhất*** dã] So với công của vua Thuấn, chỉ bằng một phần hai mươi (*Tả truyện: Văn công thập bát niên*)

• 測其高下，得三分之二焉 [Trắc kỳ cao hạ, đắc ***tam*** chi ***nhị*** yên] Đo xem cao thấp, thì thấy cao được hai phần ba (tính từ chân lên tới đỉnh) (Hàn Dũ: *Tống Liêu đạo sĩ tự*)

e) Mẫu số + 分 (phần) + tử số:

• 子一分，丑三分二... [Tí nhất phần, sửu ***tam*** phần ***nhị***...] Tí một phần, sửu hai phần ba... (*Sử ký: Thiên quan thư*)

f) Mẫu số + danh từ + tử số + danh từ.

• 千人一兩人耳 [***Thiên*** nhân ***nhất lưỡng*** nhân nhĩ]

Ngàn người chỉ có một hai người (*Sử ký: Hung Nô liệt truyện*)

g) Mẫu số + tử số:

• 願歸農者十九 [Nguyện quy nông giả ***thập cửu***] Số người xin về làm ruộng có đến chín phần mười (Hàn Dũ: *Bình Hoài Tây bi*).

• 蓋予所至,比好遊者尚不能十一 [Cái dư sở chí, tỉ hiếu du giả thượng bất năng ***thập nhất***] Những chỗ tôi đến so với chỗ những người thích du ngoạn đến, không được một phần mười (Vương An Thạch: *Du Bao Thiền sơn ký*)

h) Muốn chỉ số phần bị mất đi, người ta thường thêm vào những động từ biểu thị sự tồn tại, như 空 (không), 亡 (vô), 無 (vô), 存 (tồn)...

• 十室九空 [Thập thất cửu ***không***]Mười nhà tiêu hết chín

• 甲午，百官朝者十無一二 [Giáp ngọ, bách quan triều giả thập ***vô*** nhất nhị]Năm Giáp ngọ, số quan đến chầu không có đến một hai phần mười (*Tư trị thông giám*)

• 與吾居十二年者，今其室十無四五焉 [Dữ ngô cư thập nhị niên giả, kim kỳ thất thập vô tứ ngũ yên] Cùng ở với tôi mười hai năm nay, đến nay mười nhà không còn được bốn, năm (Liễu Tôn Nguyên: *Bổ xà giả thuyết*)

• 存者千百近一二焉 [***Tồn*** giả thiên bách cận nhất nhị yên] Số còn lại chỉ được một, hai trong hàng trăm, hàng ngàn mà thôi (Nguyễn Tấn: *Tân tuyển Việt âm thi tập tự*)

(4) *Số bất định (bất định số)*

a) Dùng những số từ chỉ số bất định đặt trước danh từ (thường là danh từ chỉ đơn vị). Những số từ thường dùng là: 數 (sổ), 幾 (kỷ), 諸 (chư), 衆 (chúng), 多 (đa), 若干 (nhược can), 若而 (nhược nhi), 一應 (nhất ưng), 一切 (nhất thiết), 列 (liệt), 各 (các) ...

• 腹中容數十人 [Phúc trung dung ***sổ*** thập nhân] Trong bụng chứa được mấy chục người (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất*)

• 其車高廣,衆寶莊校[Kỳ xa cao quảng, ***chúng*** bảo trang hiệu] Chiếc xe ấy cao rộng, có trang sức nhiều vật quý (*Diệu pháp Liên hoa kinh: Quyển nhị, Thí dụ phẩm*)

• 佛言:人有衆過,而不自悔[Phật ngôn: Nhân hữu ***chúng*** quá, nhi bất tự hối] Phật nói: Người ta có nhiều lầm lỗi, mà không tự ăn năn (*Tứ thập nhị chương kinh: Chương 5*)

• 是諸識轉變[Thị ***chư*** thức chuyển biến] Đó là các thức chuyển biến (*Duy thức tam thập tụng*)

• 以昔之所聞,今之所見...總若干篇,目曰越音詩集[Dĩ tích chi sở văn, kim chi sở kiến... tổng ***nhược can*** thiên, mục viết Việt âm thi tập]Dựa vào những bài thơ được nghe trước đây và được đọc gần đây... gom được tất cả bao nhiêu bài(= chừng ấy bài), lấy tên là Việt âm thi tập (Phan Phu Tiên: *Tân san Việt âm thi tập tự*)

• 夫婦所生若而人[Phu phụ sở sinh ***nhược nhi*** nhân] Con do chồng vợ đẻ chừng ấy người (*Tả truyện: Tương công thập nhị niên*)

• 天則有列宿[Thiên tắc hữu ***liệt*** tú] Trời thì có các vì sao (*Sử ký: Thiên quan thư*)

• 中州之各省 . . . [Trung châu chi ***các*** tỉnh...]Các tỉnh ở Trung châu... (Nguyễn Văn Tâm: *Đại Nam điển lệ toát yếu*)

b) Dùng 且 (thả), 許 (hử), 所 (sở), 約 (ước), 幾 (cơ), 可 (khả), 殆 (đãi),... đặt trước hoặc sau số từ để biểu thị sự "gần bằng" hay "ước chừng":

• 赴河死者五萬許人 [Phó hà tử giả ngũ vạn ***hử*** nhân] Số quân bị đẩy xuống sông chết khoảng 5 vạn người (*Hậu Hán thư: Hoàng Phủ Cảo truyện*)

• 涉居谷口 半歲所 [Thiệp cư Cốc Khẩu bán tuế ***sở***] Thiệp ở Cốc Khẩu chừng nửa năm... (*Hán thư: Nguyên Thiệp truyện*)

• 章小女年可十二 [Chương tiểu nữ niên ***khả*** thập nhị] Con gái của Chương độ mười hai tuổi (*Hán thư: Vương Chương truyện*)

c) Dùng 2 số từ có giá trị gần bằng nhau để chỉ "một vài" hoặc biểu thị sự ước chừng:

• 或五六百年一變，或三四百年一變 [Hoặc ***ngũ lục bách*** niên nhất biến, hoặc ***tam tứ bách*** niên nhất biến] Hoặc năm sáu trăm năm biến đổi một lần, hoặc ba bốn trăm năm biến đổi một lần (Phong Tuyết chủ nhân Thập thanh thị: *Thúy Kiều truyện tự*)

• 儒道佛書各兩三卷 [Nho đạo Phật thư các ***lưỡng tam*** quyển] Sách nho và sách Phật mỗi thứ chừng vài ba quyển (Bạch Cư Dị: *Lư Sơn thảo đường ký*)

2. Vị trí của số từ trong phương thức biểu đạt số lượng

Về mặt cấu trúc ngữ pháp, vị trí tương quan giữa các bộ phận dùng trong phương thức biểu đạt số lượng được sắp

xếp theo nhiều cách khác nhau:

(1) Số từ đặt trước danh từ (thường là lượng từ hay còn gọi là danh từ đơn vị):

- 歲得帛千匹 [Tuế đắc bạch ***thiên*** thất] Mỗi năm thu được ngàn tấm lụa (Tô Thức: *Phương Sơn Tử truyện*)

(2) Số từ đặt sau danh từ chỉ người hay vật:

- 置陡門三十有六 [Trí đẩu môn ***tam thập hựu lục***] Đặt ba mươi sáu cửa (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục: Quyển nhất*)

(3) Số từ đặt trước danh từ, theo kết cấu: Số từ + danh từ đơn vị + danh từ (tên sự vật):

- 爾只平常一隻雞 [Nhĩ chi bình thường ***nhất*** chích ***kê***] Mày chỉ là một con gà bình thường (Hồ Chí Minh: *Ngục trung nhật ký*)

(4) Nếu số lượng chỉ là "một", người ta thường tỉnh lược số từ:

- 斯須轉大，遂長（ ）丈餘 [Tư tu chuyển đại, toại trường ( ) trượng dư] Bỗng chốc biến thành một người to lớn, cao hơn (một) trượng (*Ngữ lâm*) [= ***nhất*** trượng dư]

- 吾有（ ）斗酒，藏之久矣 [Ngô hữu ( ) đẩu tửu, tàng chi cửu hĩ]Tôi còn một đấu rượu, cất giữ đã lâu rồi (Tô Thức: *Hậu Xích Bích phú*) [= ***nhất*** đẩu tửu]

(5) Có trường hợp lẽ ra phải dùng một danh từ đơn vị đặt sau số từ, nhưng người ta lại bỏ đi:

- 其鄒四五（ ）噪而遂貓 [Kỳ sồ tứ ngũ ( ), táo nhi trục miêu] Chim nhỏ bốn năm (con), ào tới la hét, rượt

đuổi mèo (Tiết Phúc Thành: *Miêu bộ thử*) [tỉnh lược chữ 隻 (chích)]

• 北山愚公者，年且九十（ ）[Bắc sơn ngu công giả, niên thả cửu thập ( )] Bắc Sơn ngu công, tuổi đã gần chín mươi (*Liệt tử: Thang vấn*) [tỉnh lược chữ 歲 (tuế)]

• 方伯以白金四十（ ），請爲先生母壽 [Phương Bá dĩ bạch kim tứ thập ( ), thỉnh vi tiên sinh mẫu thọ] Phương Bá đem bốn chục lượng vàng xin chúc thọ mẹ thầy (Phương Tôn Thành: *Ký Lưu Mạnh Đồ tiên sinh dật sự*) [tỉnh lược chữ 兩 (lượng)]

(6) Để chỉ số lần diễn ra của một động tác hành vi, Hán ngữ cổ chỉ cần:

a) Đặt một số từ chỉ số xác định vào trước hay sau động từ, làm bổ ngữ số lượng:

• 以大杖擊二十 [Dĩ đại trượng kích ***nhị thập***] Dùng gậy lớn đánh hai mươi gậy (Liễu Tôn Nguyên: *Đoàn Thái úy dật sự trạng*)

b) Dùng một phó từ chỉ số lượng như 連 (liên), 累 (lũy), 數 (sác), 頻 (tần), 騶(sậu), 亟(cức), 屢, 婁(lũ), 累(lũy), 荐, 薦 (tiến), 仍 (nhưng), 再 三 (tái tam)... (dịch là "nhiều lần"), 再 (tái), 又 (hựu), 復(phục)...(dịch là "lại, lại lần nữa"), đều đặt trước động từ:

• 羽因留，連戰未能下 [Vũ nhân lưu, ***liên*** chiến vị năng hạ] Hạng Vũ nhân đó ở lại, nhiều lần ra đánh nhưng không hạ nổi (*Hán thư*)

• 累戰皆捷 [***Lũy*** chiến giai tiệp] Đánh nhiều lần đều thắng (*Tấn thư: Dương Tuyên Kỳ truyện*)

• 是時地數震裂，衆火頻降 [Thị thời địa ***sác*** chấn liệt, chúng hỏa ***tần*** giáng] Khi ấy đất thường động vỡ, nhiều trận hỏa tai liên tiếp xảy ra (*Hậu Hán thư*)

• 楚師驟勝而驕，其師老矣 [Sở sư ***sậu*** thắng nhi kiêu, kỳ sư lão hĩ] Binh Sở nhiều lần thắng trận đâm ra kiêu ngạo, binh của họ đã mệt nhọc lắm rồi (*Tả truyện: Tuyên công thập nhị niên*)

• 臣亟聞其言矣 [Thần ***cức*** văn kỳ ngôn hĩ] Thần đã nhiều lần nghe ông ta nói rồi (*Tả truyện: Hi công nhị thập thất niên*)

• 吏政不勤，故災咎屢臻，盜賊多有 [Lại chính bất cần, cố tai cữu ***lũ*** trăn, đạo tặc đa hữu] Không chăm lo việc quan, nên những việc xui rủi liên tiếp xảy đến nhiều lần, giặc giã nổi lên nhiều (*Hậu Hán thư: Hiếu Thuận đế kỷ*)

• 及至衰世，解於齋戒，而婁煩卜筮 [Cập chí suy thế, giải ư trai giới, nhi ***lũ*** phiền bốc phệ] Đến đời suy yếu, biếng trễ việc trai giới mà nhiều lần phiền đến bốc phệ (*Hán thư: Nghệ văn chí*) [解 = 懈]

• 禍災薦至 [Họa tai ***tiến*** chí] Tai họa đến nhiều lần (*Sử ký: Lịch thư*)

• 晉仍無道而鮮胄，其將失之矣 [Tấn nhưng vô đạo nhi tiển trụ, kỳ tương thất chi hĩ] Tấn Lệ công nhiều lần làm việc vô đạo, lại thiếu đời sau nối dõi, chắc là sẽ mất ngôi (*Quốc ngữ: Chu ngữ hạ*)

• 再三問，不對 [***Tái tam*** vấn, bất đối] Hỏi đi hỏi lại nhiều lần, không đáp (*Tả truyện: Chiêu công nhị thập ngũ niên*)

• 孔子周流海内,再干世主[Khổng Tử chu lưu hải nội, *tái* can thế chủ] Khổng Tử đi khắp các nước, nhiều lần can thiệp các vua chúa(*Lã thị Xuân thu: Ngộ hợp*)

• 孟武伯問:子路仁乎?子曰:不知也.又問 [Mạnh Võ Bá vấn: "Tử Lộ nhân hồ?". Tử viết: "Bất tri dã". ***Hựu*** vấn] Mạnh Võ Bá hỏi: "Tử Lộ có phải người nhân không?". Khổng Tử đáp: "Không biết". Lại hỏi (*Luận ngữ: Công Dã Tràng*)

• 終而復始,日月是也[Chung nhi ***phục*** thủy, nhật nguyệt thị dã] Chấm dứt rồi lại khởi đầu, đó là mặt trời mặt trăng (*Tôn Tử: Thế thiên*)

(7) Trong một đoạn liệt kê, có hai trường hợp đáng chú ý:

a) Dùng 者 (giả) đặt sau số từ để chỉ lại những sự việc đã nêu ra ở đoạn trước:

• 民有三患:飢者不得食,寒者不得衣,勞者不得息,三者,民之巨患也[Dân hữu tam hoạn: Cơ giả bất đắc thực, hàn giả bất đắc y, lao giả bất đắc tức, tam ***giả***, dân chi cự hoạn dã] Dân có ba điều lo: Đói không được ăn, lạnh không được mặc, mệt không được nghỉ, ba điều đó chính là nỗi lo lớn của dân (***Mặc Tử***)

b) Dùng 有 (hữu) đặt trước một số từ để báo hiệu liệt kê:

• 故立文之道,其理有三:一曰形文,五色是也;二曰聲文,五音是也;三曰情文,五性是也[Cố lập văn chi đạo, kỳ lý ***hữu*** tam: nhất viết "hình văn", ngũ sắc thị dã; nhị viết "thanh văn", ngũ âm thị dã; tam viết "tình văn", ngũ tính thị dã] Cho nên đạo làm văn, về lý có ba điều: một là "hình văn", bao gồm ngũ sắc; hai là "thanh văn", bao gồm ngũ âm; ba là "tình văn", bao gồm ngũ tính (Lưu Hiệp:

Văn tâm điêu long)

3. Cách dùng một số lượng từ (danh từ đơn vị)

Tùy theo món đồ vật, người ta dùng những danh từ đơn vị khác nhau, như 名 (*danh* : chỉ số người), 員 (*viên* : chỉ số viên chức, quan lại), 口 (*khẩu* : chỉ số súc vật loại nhỏ, như heo gà), 尾 (*vĩ* : chỉ số con cá), 片 (*phiến* : chỉ số đồ vật có dạng mỏng như ván, ngói), 株 (*chu* : chỉ số cây lớn), 竿 (*can*: chỉ số cây nhỏ), 封 (*phong*: chỉ những đồ vật có hình gói), 疋, 匹 (*thất*: chỉ số vải lụa), 隻 (*chích*: chỉ số con vật như gà...), 雙 (*song*: chỉ số vật thành đôi), 册，本，卷 (*sách, bản, quyển*: chỉ số cuốn sách), 艘 (*sưu* : chỉ số thuyền bè), 座 (*tòa*: chỉ những vật to lớn, như nhà, núi...), 屋 (*ốc*: chỉ số ngôi nhà), 幅，頃 (*bức, khoảnh*: chỉ số ruộng), 兩，斤 (*lượng, cân*: chỉ số vàng bạc), 匹 (*thất*: chỉ số ngựa), 枝 (*chi*: chỉ số cây vải)...

Vài thí dụ:

- 又給馬數千餘匹 [Hựu cấp mã sổ thiên dư ***thất***] Lại cấp cho ngựa hơn mấy ngàn con (*Bình Ngô đại cáo*)

- 參將方政，內官馬騏，先給艦五百餘艘，既渡海而猶且魂飛魄喪 [Tham tướng Phương Chính, Nội quan Mã Kỳ, tiên cấp hạm ngũ bách dư ***sưu***, ký độ hải nhi do thả hồn phi phách táng] Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho hơn năm trăm chiếc thuyền, ra tới biển còn chưa thôi trống ngực (*Bình Ngô đại cáo*)

- 宋錦十枝，南紗五十疋 [Tống cẩm thập ***chi***, Nam sa ngũ thập ***thất***] Gấm nhà Tống mười cây, the ta năm chục tấm (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*)

- 黃蠟三百斤，白金五百兩 [Hoàng lạp tam bách

cân, bạch kim ngũ bách ***lượng***] Sáp vàng ba trăm cân, bạc năm trăm lượng (*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*)

4. Một số hình thức biểu thị số lượng khác

Ngoài cách dùng số từ, Hán ngữ cổ còn có một số hình thức biểu thị số lượng khác:

(1) *Biểu thị toàn thể*

a) Dùng các chỉ từ biểu thị sự thống quát, đặt trước danh từ như: 凡 (phàm), 夫 (phù), 舉 (cử), 通 (thông), 竟 (cánh), 經 (kinh)...:

- 夫人愁痛 [***Phù*** nhân sầu thống] Mọi người đều đau buồn (*Tả truyện*)

b) Dùng các phó từ chỉ số lượng, đặt trước động từ (hay hình dung từ dùng như động từ), như: 皆, 偕 (giai), 盡 (tận), 悉 (tất), 舉 (cử), 徧 (biến), 並, 併, 竝 (tịnh), 俱 (câu), 咸 (hàm), 僉 (thiêm), 畢 (tất), 既 (ký), 共 (cộng), 齊 (tề), 胥 (tư), 通 (thông), 具 (cụ), 勝 (thăng), 殫 (đàn)...

- 職貢與文武俱通，憲章共光華並旦 [Chức cống dữ văn võ ***câu*** thông, hiến chương cộng quang hoa ***tịnh*** đán] Chức cống với văn võ đều thông, hiến chương cùng quang hoa đều tỏ (Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*)

- 妨功害能之臣，盡爲萬戶候 [Phương công hại năng chi thần, ***tận*** vi Vạn hộ hầu] Bọn bề tôi ngăn cản công việc, làm hại những người có tài, hết thảy đều được làm Vạn hộ hầu (Lý Lăng: *Đáp Tô Vũ thư*)

- 問所從來，具答之 [Vấn sở tòng lai, ***cụ*** đáp chi] Hỏi từ đâu tới, đều trả lời đầy đủ (Đào Uyên Minh: *Đào hoa nguyên ký*)

c) Những danh từ, đại từ dùng trùng điệp cũng bao hàm ý toàn thể:

• 使人人龐蒙，家家后羿 [Sử ***nhân nhân*** Bàng Mông, ***gia gia*** Hậu Nghệ] Khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều như Hậu Nghệ (Trần Quốc Tuấn: *Hịch tướng sĩ văn*)

• 由彼彼遍計，遍計種種物 [Do ***bỉ bỉ*** biến kế, biến kế ***chủng chủng*** vật] Do các thứ biến kế, biến kế các thứ vật (*Duy thức tam thập tụng*)

(2) *Biểu thị sự đơn độc hoặc hạn chỉ*

a) Dùng các phó từ biểu thị sự hạn chỉ, như 僅 (cận), 徒 (đồ), 唯, 惟 (duy), 獨 (độc), 直 (trực), 但 (đãn),持 (đặc), 第 (đệ), 止 (chỉ)... (đều dịch là "chỉ"). Phương thức này thường được chấm dứt bằng các trợ từ biểu thị sự hạn chỉ như: 耳 (nhĩ), 耳已 (nhi dĩ):

• 獨其言在耳 [***Độc*** kỳ ngôn tại ***nhĩ***] Chỉ văn chương của ông là còn mà thôi (*Sử ký*)

• 是値聖人之糟粕耳 [Thị ***trực*** thánh nhân chi tao phách ***nhĩ***] Đó chỉ là cặn bã của thánh nhân mà thôi (*Hoài Nam tử*)

b) Chỉ dùng các trợ từ, như: 耳 (nhĩ), 而已 (nhi dĩ), 而已矣 (nhi dĩ hĩ), 者耳 (giả nhĩ), 焉爾 (yên nhĩ), 已耳 (dĩ nhĩ), 焉而已 (yên nhi dĩ), 焉爾矣 (yên nhĩ hĩ), 云耳 (vân nhĩ), 云耳已矣 (vân nhĩ dĩ hĩ), 也已矣 (dã dĩ hĩ), 已 (dĩ) đặt cuối câu:

• 夫子之道，忠恕而已矣 [Phu tử chi đạo, trung thứ ***nhi dĩ hĩ***] Đạo của phu tử, chỉ có trung và thứ mà thôi (*Luận*

ngữ)

(3) ***Biểu thị sự cá biệt hay thành phần (trục chỉ)***

a) Có thể dùng các đại từ chỉ thị biểu thị sự trục chỉ, như 每 (mỗi), 各 (các), 比 (tỉ), 别 (biệt):

• 入太廟，每事問 [Nhập thái miếu, ***mỗi*** sự vấn] Vào nhà thái miếu, mỗi việc đều hỏi (*Luận ngữ*)

• 與漢唐宋元, 各帝一方 [Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên, ***các*** đế nhất phương] Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi nước hùng cứ một phương (*Bình Ngô đại cáo*)

• 卦有六十爻，爻別主一日 [Quái hữu lục thập hào, hào ***biệt*** chủ nhất nhật] Quẻ gồm sáu mươi hào, mỗi hào chủ về một ngày (*Dịch vĩ kê lãm đồ*)

III. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT KHÔNG GIAN

Phương thức biểu đạt không gian dùng để trình bày những quan hệ thuộc không gian, bao gồm vị trí, phương hướng, khoảng cách... trong đó xảy ra các sự việc hoặc động tác.

Tùy theo nội dung diễn đạt, các quan hệ không gian có thể được biểu thị bằng nhiều hình thức:

1. Chỉ địa điểm

(1) Danh từ hoặc ngữ danh từ dùng làm tân ngữ hoặc bổ ngữ chỉ địa điểm được đặt ngay sau động từ:

• 黃帝乃令應龍攻之冀州之野 [Hoàng đế nãi lịnh Ưng Long công chi ***Kí Châu chi dã***] Hoàng đế bèn sai Ưng Long đánh Xi Vưu ở đồng Kí Châu (*Sơn hải kinh*)

• 春，公將如棠 [Xuân, công tương như ***Đường***] Mùa xuân, vua Lỗ Ẩn công đi sang ấp Đường (*Tả truyện*)

(2) Trạng ngữ chỉ địa điểm là ngữ giới-tân đặt trước động từ, với các giới từ於 (ư), 于 (vu), 在 (tại):

• 褒於道病死 [Bao ***ư đạo*** bệnh tử] Bao giữa đường bệnh chết (*Hán thư*)

(3) Bổ ngữ chỉ địa điểm là ngữ giới-tân đặt sau động từ, với các giới từ於 (ư), 于 (vu), 乎 (hồ), 在 (tại):

• 龐涓死于 此樹下[Bàng Quyên tử ***vu thử thụ hạ***] Bàng Quyên chết ở dưới cây này (*Sử ký*)

• 有美玉於斯 [Hữu mỹ ngọc ***ư tư***] Có viên ngọc đẹp ở nơi này (*Luận ngữ*)

(4) Để xác định vị trí chung ở một nơi nào, người ta dùng một số danh từ không gian, như: 上 (thượng), 下 (hạ), 內 (nội), 外 (ngoại), 中 (trung), 裏 (lý), 間 (gian), 側 (trắc), 邊 (biên), 旁 (bàng), 頭 (đầu), 前 (tiền), 後 (hậu), 東 (đông), 西 (tây), 南 (nam), 北 (bắc)...

a) Những danh từ loại này thường được đặt ngay sau một danh từ chỉ nơi xảy ra sự việc, như "thiên địa gian" là "trong trời đất", tạo nên thành phần trạng ngữ hoặc bổ ngữ chỉ nơi chốn:

• 徘徊兮，路傍 [Bồi hồi hề, lộ ***bàng***] (Đã lìa nhau, nhưng) còn lẩn thẩn ở bên đường (*Chinh phụ ngâm khúc*)

• 將軍戰河北[Tướng quân chiến hà ***bắc***] Tướng quân đánh ở phía bắc sông (*Sử ký*)

b) Những danh từ không gian trên đây có thể đặt sau danh từ thông qua trợ từ kết cấu 之 (chi):

• 赤水之後，黑水之前，有大山 [Xích thủy chi ***hậu***,

Hắc Thủy chi ***tiền***, hữu đại sơn] Phía sau Xích Thủy, phía trước Hắc Thủy, có một núi lớn (***Sơn hải kinh***)

c) Những từ 內 (nội), 外 (ngoại), 東 (đông), 西 (tây)... nói chung có thể dùng như phó từ, được đặt trước động từ để chỉ nơi chốn:

• 我亡國外居 [Ngã vong quốc ***ngoại*** cư...] Ta mất nước và ở ngoài... (***Sử ký***)

• 孤鴈南飛鴻北去；閒雲西就水東流 [Cô nhạn ***nam*** phi hồng ***bắc*** khứ, Nhàn vân ***tây*** tựu thủy ***đông*** lưu] Chim nhạn lẻ loi bay về hướng nam, chim hồng bay lên hướng bắc, đám mây lờ lững trôi về tây, nước chảy sang đông (*Thơ cổ*)

GHI CHÚ:

Để chỉ "chỗ nầy, ở đây, trong đây", Hán ngữ thông tục của các thiền sư còn dùng cụm từ 箇里 (cá lý) hoặc 箇中 (cá trung):

- 可中別有清涼，箇里更無熱惱 (Khả trung biệt hữu thanh lương, ***cá lý*** cánh vô nhiệt não) Nếu như riêng có mát mẻ, chỗ nầy lại không nóng bức (*Ngũ đăng hội nguyên: Quyển 14*)

2. Chỉ phương hướng, khoảng cách

(1) ***Chỉ phương hướng, mục tiêu***

Không kể những danh từ chỉ phương hướng như đã kể ở trước, khi muốn nêu phương hướng, mục tiêu của một hành động, người ta thường dùng các từ chỉ hướng như 向 (hướng), 望 (vọng), 至 (chí), 上 (thượng), 入 (nhập). Những từ này được đặt giữa động từ và bổ ngữ chỉ nơi chốn:

• 餘虜走向洛川，復相屯結 [Dư lỗ tẩu ***hướng*** Lạc Xuyên, phục tương đồn kết] Đám tàn quân chạy về phía Lạc

Xuyên, rồi tụ họp trở lại (*Hậu Hán thư*)

• 飛入尋常百姓家 [Phi ***nhập*** tầm thường bách tính gia] Bay vào các nhà dân dã (Lưu Vũ Tích: *Ô y hạng*)

(2) *Chỉ khoảng cách*

a) Dùng các từ chỉ khoảng cách, như 距 (cự), 違 (vi)...

• 距洞百餘步，有碑仆道 [***Cự*** động bách dư bộ, hữu bi phó đạo] Cách động hơn trăm bước, có một cột bia ngã trên đường (Vương An Thạch: *Du Bao Thiền sơn ký*)

• (齊師)違谷七里 [(Tề sư) ***vi*** Cốc thất lý] (Quân của Tề) nằm cách đất Cốc bảy dặm (*Tả truyện: Ai công nhị thập thất niên*)

b) Dùng một số phó từ chỉ khoảng cách chung (cao, thấp, xa, gần, sâu...) như 遠 (viễn), 近 (cận), 高 (cao), 深 (thâm):

• 深入不毛 [***Thâm*** nhập bất mao] Đi sâu vào trong không thấy có vùng đất cỏ (Gia Cát Lượng: *Tiền xuất sư biểu*)

IV. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT THỜI GIAN

Phương thức biểu đạt thời gian dùng để trình bày những quan hệ thuộc về thời gian trong đó sự việc xảy ra. Có thể chỉ phạm vi thời gian, chỉ thời điểm tổng quát hoặc cụ thể, hay chỉ lệ thường của sự việc được nêu ra.

1. Một số phương thức biểu đạt thời gian

(1) Dùng các giới từ như 於 (ư), 以 (dĩ), 在 (tại), theo kết cấu:

Chủ ngữ + động từ + giới từ (於, 以, 在) + bổ ngữ thời gian.

Hoặc:

Chủ ngữ + giới từ (於, 以, 在) + bổ ngữ thời gian + động từ.

• 進士之科創於隋而盛行於唐宋 [Tiến sĩ chi khoa sáng *ư* Tùy nhi thịnh hành ư Đường, Tống] Khoa thi tiến sĩ bắt đầu có vào đời Tùy và thịnh hành vào đời Đường, Tống (*Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*)

• 余以未時還家，汝以辰時氣絕 [Dư *dĩ* vị thời hoàn gia, nhữ *dĩ* thìn thời khí tuyệt] Ta trở về nhà vào giờ mùi, còn em chết vào giờ thìn (Viên Mai: *Tế muội văn*).

(2) Dùng trợ từ 也 (dã) đặt sau một tập hợp từ, tạo thành trạng ngữ chỉ thời gian:

• 當公之逞辯也，一妓有殊色立於前 [Đương công chi sính biện *dã*, nhất kỹ hữu thù sắc lập ư tiền] Đương lúc công say mê tranh biện, có một kỹ nữ nhan sắc tuyệt vời đứng ở phía trước (Đỗ Quang Đình: *Cầu nhiệm khách truyện*)

• 昔盤古之死也，頭爲四岳，目爲日月 [Tích Bàn Cổ chi tử *dã*, đầu vi tứ nhạc, mục vi nhật nguyệt] Xưa kia Bàn Cổ chết, đầu biến thành bốn núi, mắt thành mặt trời, mặt trăng (*Thuật dị ký*)

(3) Để chỉ thời gian tổng quát, thường dùng 時 (thời) đặt ngay sau một từ, hay một tập hợp từ, hoặc qua trung gian của trợ từ kết cấu 之 (chi), làm thành trạng ngữ chỉ thời gian:

• 初起時，年二十四 [Sơ khởi *thời*, niên nhị thập tứ] Khi mới nổi lên, (ông) mới hai mươi tuổi (*Sử ký*)

• 堯之時，十日並出 [Nghiêu chi *thời*, thập nhật tịnh xuất] Thời vua Nghiêu, mười mặt trời cùng xuất hiện một lúc

(*Hoài Nam tử*)

(4) Để chỉ thời điểm xuất phát, thường dùng một số giới từ như: 由 (do), 從 (tòng), 自 (tự), 以 (dĩ), 及 (cập), 降及 (giáng cập)...[1].

- 由周而來七百有餘歲矣 [***Do*** Chu nhi lai thất bách hữu dư tuế hĩ] Từ thời Chu đến nay, đã có hơn bảy trăm năm rồi (*Mạnh Tử*)
- 自古至今，所由來遠矣 [***Tự*** cổ chí kim, sở do lai viễn hĩ] Từ xưa cho đến nay, nguồn gốc rất xa xôi (***Sử ký***)

(5) Để chỉ phạm vi kéo dài của thời gian, thường dùng: 至 (chí), 達 (đạt), 徹 (triệt)...[2]:

- 誦習達旦不寐 [Tụng tập ***đạt*** đán bất mị] Tụng đọc cho đến sáng vẫn chưa ngủ (*Tống sử*)
- 狗呻吟徹曉 [Cẩu thân ngâm ***triệt*** hiểu] Con chó kêu gào cho đến sáng (*Sưu thần hậu kỷ*)

2. Phương thức biểu đạt một số thì cơ bản

(1) ***Biểu thị hiện tại***

a) Dùng các phó từ thời gian biểu thị hiện tại, như 方 (phương), 正 (chính), 鼎 (đỉnh), 見 (kiến), đặt trước động từ:

- 武即書對：兒見在，未死 [Võ tức thư đối: nhi ***kiến*** tại, vị tử] Ông Võ liền viết thư trả lời: Đứa trẻ đang còn sống, chưa chết (*Hán thư: Ngoại thích truyện*)

b) Dùng danh từ thời gian, hoặc một tập hợp từ, để làm trạng ngữ thời gian biểu thị hiện tại. Những từ ngữ thường dùng là: 今 (kim), 時 (thời), 茲 (tư), 今茲 (kim tư), 今者 (kim

[1][2] Có người gọi những từ loại này là *thời địa giới từ*.

giả), 方今 (phương kim), 此時 (thử thời), 是時 (thị thời), 當此之時 (đương thử chi thời)...

• 時李元禮有盛名 [***Thời*** Lý Nguyên Lễ hữu thịnh danh] Bấy giờ Lý Nguyên Lễ có thịnh danh (*Thế thuyết tân ngữ*)

• 今茲入鄭...[***Kim tư*** nhập trịnh...] Nay vào nước Trịnh... (*Tả truyện*)

c) Ý hiện tại có thể biểu hiện qua một số phó từ chỉ sự bất biến, như 尚 (thượng), 猶 (do), 仍 (nhưng), 還 (hoàn):

• 庭樹不知人去盡；春來還發舊時花 [Đình thụ bất tri nhân khứ tận; xuân lai ***hoàn*** phát cựu thì hoa] Cây sân không biết người đi hết, xuân tới hoa xưa vẫn nở đều (Sầm Tham: *Sơn phòng xuân sự*)

(2) ***Biểu thị quá khứ***

a) Dùng các phó từ thời gian: 已 (dĩ), 既 (ký), 曾 (tằng), 終 (chung), 業 (nghiệp), 業已 (nghiệp dĩ), 已業 (dĩ nghiệp):

• 江東已 定，急引兵西擊秦 [Giang Đông ***đĩ*** định, cấp dẫn binh tây kích Tần] Giang Đông đã dẹp yên, mau đem quân về đánh Tần ở phía tây (***Sử ký***)

• 吳既滅越 [Ngô ***ký*** diệt Việt] Nước Ngô đã diệt xong nước Việt (*Thuật dị ký*)

• 天子業出兵誅宛 [Thiên tử ***nghiệp*** xuất binh tru Uyển] Thiên tử đã ra quân trừng phạt nước Uyển (*Hán thư: Lý Quảng Lợi truyện*)

• 楚王業已欲和於秦 [Sở vương ***nghiệp dĩ*** dục hòa ư Tần] Vua Sở đã muốn hòa với Tần (***Sử ký: Sở thế gia***)

• 是時漢兵已踰句注，二十餘萬兵已業行 [Thị thời Hán binh dĩ du Cú Chú, nhị thập dư vạn binh ***dĩ nghiệp*** hành] Lúc đó quân Hán đã leo qua thành Cú Chú, hơn hai mươi vạn quân đã lên đường (*Sử ký: Lưu Kính Thúc Tôn Thông liệt truyện*)

b) Để chỉ những việc vừa xảy ra (quá khứ gần) thì dùng 適 (thích), 屬 (thuộc), 甫 (phủ):

• 吾亭適成 [Ngô đình ***thích*** thành] Nhà ta vừa làm xong (Tô Thức: *Hỉ vũ đình ký*)

• 天下屬定，何故反乎？ [Thiên hạ ***thuộc*** định, hà cố phản hồ?] Thiên hạ vừa yên, sao lại làm phản? (*Sử ký*)

c) Sự việc xảy ra trong quá khứ có thể được biểu thị qua các danh từ thời gian hay qua các tập hợp từ, tạo nên thành phần trạng ngữ chỉ thời gian, như: 昔 (tích), 昔日 (tích nhật), 昔年 (tích niên), 昔者 (tích giả), 昔歲 (tích tuế), 昔時 (tích thời), 彼時 (bỉ thời), 其時 (kỳ thời), 古時 (cổ thời), 古者 (cổ giả), 去年 (khứ niên), 去歲 (khứ tuế), 去日 (khứ nhật), 先是 (tiên thị), 初 (sơ), 始 (thủy)...:

• 昔我往矣，楊柳依依 [***Tích*** ngã vãng hĩ, dương liễu y y] Xưa tôi ra đi, dương liễu xanh rì (*Thi kinh:Tiểu nhã, Thái vi*)

• 初，成自負其力 [***Sơ***, Thành tự phụ kỳ lực] Ban đầu, Thành ỷ lại vào sức mình (Ngụy Tuấn: *Biên thành*)

• 先是，先祖早卒 [***Tiên thị***, tiên tổ tảo tốt] Trước đó, tiên tổ mất sớm (Trương Huệ Ngôn: *Tiên tỉ sự lược*)

d) Ngoài ra, ý quá khứ còn thể hiện khá rõ qua một số phó từ chỉ các trạng thái như:

– Sự sớm trước: 早(tảo), 先(tiên), 前(tiền)...

– Sự trường cửu: 久(cửu), 長(trường), 終(chung), 永(vĩnh)...

– Sự từng trải: 嘗(thường), 曾(tằng)...

– Sự vốn sẵn: 本(bản), 固(cố), 素(tố), 雅(nhã).

Vài thí dụ:

• 太叔悔之，曰：吾早從夫子，不及此 [Thái Thúc hối chi, viết: Ngô ***tảo*** tòng phu tử, bất cập thử] Thái Thúc hối hận và nói: Nếu ta sớm nghe lời cha thì đâu đến nỗi như vầy (*Quốc ngữ*)

• 老僧久居山野][Lão tăng ***cửu*** cư sơn dã] Lão tăng đã ở lâu nơi chốn núi rừng (Trần Thái tông: *Thiền tông chỉ nam tự*)

• 俎豆之事，則嘗聞之矣 [Trở đậu chi sự, tắc ***thường*** văn chi hĩ] Về việc trở đậu thì ta đã từng nghe qua rồi (*Luận ngữ*)

• 商本好書，無所不觀[Thương ***bản*** hiếu thư, vô sở bất quan] Thương vốn ưa sách, không cuốn nào mà không đọc (*Sử ký*)

e) Một số trợ từ như 矣(hĩ), 已(dĩ) đặt ở cuối câu cũng có tác dụng biểu thị quá khứ:

• 秦王後悔之，非已死矣 [Tần vương hậu hối chi, Phi dĩ tử ***hĩ***]Vua Tần về sau hối tiếc thì Hàn Phi đã chết rồi (*Sử ký*)

• 晉候在外，十九年矣 [Tấn hầu tại ngoại, thập cửu niên ***hĩ***] Tấn hầu lưu vong ở ngoài nước, đã mười chín năm

rồi (*Tả truyện*)

(3) ***Biểu thị tương lai***

a) Dùng các phó từ thời gian biểu thị tương lai: 將 (tương), 且 (thả), 方 (phương), 爲 (vi), 其 (kỳ), 行 (hành) [1]; riêng 欲 (dục) là trợ động từ đôi khi cũng được dùng để biểu thị tương lai:

• 漢兵死者過半，漢矢且盡 [Hán binh tử giả quá bán, Hán thỉ ***thả*** tận] Binh Hán chết hơn một nửa, tên Hán sắp hết (*Sử ký*)

• 吾方圖子之功 [Ngô ***phương*** đồ tử chi công] Tôi sẽ nghĩ đến công ông (*Sử ký*)

• 始皇曰：爲聽將軍計耳 [Thủy hoàng viết: ***Vi*** thính tướng quân kế nhĩ] Thủy hoàng nói: Sẽ nghe theo kế của tướng quân (*Sử ký: Vương Tiễn truyện*)

• 別來行復四年 [Biệt lai ***hành*** phục tứ niên] Từ ngày xa nhau đến nay lại sắp hết bốn năm (Tào Phi: *Dữ Ngô Chất thư*)

• 不得足下書欲二年矣 [Bất đắc túc hạ thư ***dục*** nhị niên hĩ] Không nhận được thư ngài đã gần hai năm nay rồi (Bạch Cư Dị: *Dữ Nguyên Vi Chi thư*)

b) Thì tương lai cũng thể hiện qua một vài từ, hay cụm từ, dùng làm trạng ngữ chỉ thời gian như: 後 (hậu), 後日 (hậu nhật), 異日 (dị nhật), 他日 (tha nhật), 明日 (minh nhật), 明年 (minh niên), 從此 (tòng thử)...:

---

[1] Có thuyết cho chữ 行 (hành) trong câu "Như đẳng *hành* khan thủ bại hư" (Bài Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt) chỉ là một từ đệm trong thơ, không phải là phó từ thời gian biểu thị tương lai.

• 他日必爲名將 [***Tha nhật*** tất vi danh tướng] Ngày kia ắt sẽ thành tướng giỏi (*Tân quốc văn*)

• 從此戎衣屬武臣 [***Tòng thử*** nhung y thuộc vũ thần] Từ đây áo nhung sẽ trao cho quan vũ (*Chinh phụ ngâm khúc*)

3. Phương thức biểu đạt một số trạng thái thời gian khác

Ngoài ba thì hiện tại, quá khứ, tương lai, các trạng thái thời gian khác rất đa dạng, và nói chung chúng thường được biểu thị bằng các phó từ chỉ thời gian:

– Biểu thị sự tức khắc: 急 (cấp), 疾 (tật), 速 (tốc), 暴 (bạo), 遄 (suyền), 遽 (cự), 立 (lập), 便 (tiện), 即 (tức), 猝 (thốt), 亟 (cức), ...

– Biểu thị sự tạm thời: 姑 (cô), 且 (thả), 暫 (tạm), 少 (thiểu)...

– Biểu thị sự đột khởi: 忽 (hốt), 猝 (thốt), 頓 (đốn), 乍 (sạ), 俄 (nga)...

– Biểu thị sự ngẫu phát (bất thường): 間 (gián), 偶 (ngẫu), 偶然 (ngẫu nhiên), 或 (hoặc)...

– Biểu thị sự kế thừa: 尋 (tầm), 已而 (dĩ nhi), 既而 (ký nhi), 俄而 (nga nhi), 須臾 (tu du)...

– Biểu thị sự sau chót: 終 (chung), 更 (cánh), 卒 (tốt), 迄 (ngật), 歸 (quy)...

– Biểu thị sự thường hằng: 常 (thường), 恆 (hằng), 時 (thời)...

– Biểu thị sự chậm trễ: 後 (hậu), 末 (mạt), 晚 (vãn)...

Vài thí dụ:

• 汝宜速去 [Nhữ nghi ***tốc*** khứ] Bà nên đi ngay (*Tây*

kinh tạp kỷ) [sự tức khắc]

• 子姑待之 ![Tử ***cô*** đãi chi!] Ngài cứ đợi một lát! (*Tả truyện*) [sự tạm thời]

• 非常之謀，難于猝發 [Phi thường chi mưu, nan vu ***thốt*** phát] Những mưu hay kế lạ, khó bất chợt nghĩ ra được (Trương Phổ: *Ngũ nhân mộ bi ký*) [sự đột khởi]

• 偶然得之，非其所樂 [***Ngẫu nhiên*** đắc chi, phi kỳ sở lạc] Nếu do tình cờ mà được, thì không phải là điều đáng mừng (Tô Triệt: *Thượng Khu mật Hàn Thái úy thư*) [sự ngẫu phát]

• 俄而達旅次，東方亦既白矣 [***Nga nhi*** đạt lữ thứ, đông phương diệc ký bạch hĩ] Chốc sau thì đến quán trọ, khi ấy nơi hướng đông trời cũng đã sáng (Vương Thời Tường) [sự tiếp nối]

• 而才疏意廣，迄無成功 [Nhi tài sơ ý quảng, ***ngật*** vô thành công] Tài năng tầm thường mà tham vọng lại nhiều, nên rốt cuộc chẳng thành tựu được gì (*Hậu Hán thư*) [sự sau chót]

• 防風氏後至，禹誅之 [Phòng Phong thị ***hậu*** chí, Vũ tru chi] Phòng phong đến chậm, Vũ giết đi (*Thuật dị ký*) [sự chậm trễ]

• 妾心如花常向陽 [Thiếp tâm như hoa ***thường*** hướng dương] Lòng thiếp như hoa hướng dương thường hướng về phía mặt trời (*Chinh phụ ngâm khúc*) [sự thường hằng]

V. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SO SÁNH

Phương thức biểu đạt so sánh sử dụng các hình thức so sánh rất phong phú, đa dạng, nhưng nói chung có 3 cấp bậc so sánh cơ bản:

– So sánh ngang hoặc tương đương.

– So sánh kém.

– So sánh hơn.

1. So sánh ngang hoặc tương đương

(1) ***Ý so sánh thể hiện qua ý nghĩa của câu (thường là câu phức đẳng lập)***

• 魯衛之政，兄弟也 [Lỗ Vệ chi chính, huynh đệ dã] Việc chính trị của nước Lỗ, nước Vệ giống nhau như anh em (*Luận ngữ: Tử Lộ*)

• 一日在囚，千秋在外 [Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại] Một ngày ở trong tù thấy dài bằng một ngàn năm ở ngoài (*Thành ngữ*)

• 人才秋葉，俊傑晨星 [Nhân tài thu diệp, tuấn kiệt thần tinh...] Nhân tài như lá mùa thu, tuấn kiệt như sao buổi sớm (*Bình Ngô đại cáo*)

(2) ***Dùng các liên từ, đồng động từ,*** hay một tập hợp từ biểu thị sự tương đẳng, như: 如 (như), 若 (nhược), 猶 (do), 猶如 (do như), 似 (tự), 等 (đẳng), 等於 (đẳng ư), 類 (loại), 近於 (cận ư), 不異於 (bất dị ư), 何以異於 (hà dĩ dị ư), 如... 比 (như... tỉ), 無異 (vô dị)...

Đôi khi còn có thêm trợ từ 然 (nhiên) vào cuối câu để làm nổi rõ ý so sánh:

• 四方之民歸之，若水之歸下也 [Tứ phương chi dân quy chi, ***nhược*** thủy chi quy hạ dã] Dân bốn phương theo về đó, giống như nước chảy xuống chỗ thấp vậy (*Quốc ngữ*)

• 身世等浮鷗 [Thân thế ***đẳng*** phù âu] Thân thế giống

như con chim âu trôi nổi trên nước (Chu Minh: *Lãng đào sa tử*)

• 一旦臨小利害，僅如毛髮比 [Nhất đán lâm tiểu lợi hại, cẩn ***như*** mao phát ***tỉ***] Một khi gặp phải điều xung đột lợi hại nhỏ, chẳng qua cũng giống như cọng lông sợi tóc mà thôi (Hàn Dũ: *Liễu Tử Hậu mộ chí minh*)

• 人之視己，如見其肺肝然 [Nhân chi thị kỷ, ***như*** kiến kỳ phế can ***nhiên***] Người ta trông mình như trông gan phổi (*Lễ ký*)

2. So sánh kém

(1) ***Biểu thị sự chênh lệch***

Dùng 不如 (bất như), 不若 (bất nhược), 不似 (bất tự), 何如 (hà như), 何若 (hà nhược), 曷若 (hạt nhược), 何能及 (hà năng cập)... Riêng 孰與 (thục dữ) dùng để hỏi cho biết hơn kém:

• 徐公不若君之美也 [Từ công ***bất nhược*** quân chi mỹ dã] Từ công không đẹp bằng anh (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 吾孰與徐公美？ [Ngô ***thục dữ*** Từ công mỹ?] Ta với Từ công ai đẹp hơn? (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

(2) ***Biểu thị sự lựa chọn***

Dùng 與... 不如 (dữ ... bất như), 與... 寧 (dữ ... ninh), 與其... 不如 (dữ kỳ ... bất như), 與其... 寧 (dữ kỳ ... ninh), 與其... 孰若 (dữ kỳ ... thục nhược), 與其... 不若 (dữ kỳ ... bất nhược):

• 與使觸爲慕勢，不 如使王爲趨士 [***Dữ*** sử Xúc vi mộ thế, ***bất như*** sử vương vi xu sĩ] Nếu để cho Xúc mang tiếng là hâm mộ thế lực, không bằng để vua được tiếng là biết

quý chuộng kẻ sĩ (*Chiến quốc sách: Tề sách*)

• 吾與富 貴而詘於人，寧貧賤而輕世肆志焉 [Ngô *dữ* phú quý nhi khuất ư nhân, ***ninh*** bần tiện nhi khinh thế tứ chí yên] Ta nếu giàu sang mà phải chịu quị lụy kẻ khác, thì thà nghèo hèn mà được khinh đời, rông chí (*Sử ký: Lỗ Trọng Liên Trâu Dương liệt truyện*)

• 與其垂空言以示後，孰若以身爲天下先也 [***Dữ kỳ*** thùy không ngôn dĩ thị hậu, ***thục nhược*** dĩ thân vi thiên hạ tiên dã] Nếu để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng lấy ngay thân mình làm gương cho thiên hạ (Trần Thái tông: *Thiền tông chỉ nam tự*)

3. So sánh hơn

(1) Dùng các giới từ như 於(ư), 于(vu), 乎(hồ), theo kết cấu:

Chủ ngữ (sự vật được so sánh) + hình dung từ (hoặc phó từ) + 於(hoặc 于, 乎) + danh từ hay ngữ danh từ (chỉ sự vật dùng làm chuẩn để so sánh):

• 冰，水爲之，而寒於水 [Băng, thủy vi chi, nhi hàn ***ư*** thủy] Băng, là do nước tạo thành, nhưng lại lạnh hơn nước (*Tuân Tử: Khuyến học*)

• 佛言：人繫於妻子，舍宅，甚於牢獄 [Phật ngôn: Nhân hệ ư thê tử, xá trạch, thậm ***ư*** lao ngục] Phật nói: Người ta bị trói buộc vào vợ con và nhà cửa, còn khổ hơn bị giam cầm nơi lao ngục (*Tứ thập nhị chương kinh: Chương 23*)

(2) Tương tự như trên nhưng lược bớt giới từ:

• 吾又長汝三歲 [Ngô hựu trưởng nhữ tam tuế] Ta lại lớn hơn em ba tuổi (Viên Mai: *Tế muội văn*) [= trưởng ***ư*** nhữ]

• 人情莫親父母 [Nhân tình mạc thân phụ mẫu] Tình người đời không ai thân hơn cha mẹ (*Hán thư*) [= mạc thân *ư* phụ mẫu]

• 敝邑之王所悅甚者，無大大王 [Tệ ấp chi vương sở duyệt thậm giả, vô đại đại vương] Người mà vua nước tôi kính trọng nhất, không ai hơn đại vương (*Chiến quốc sách*) [= vô đại *ư* đại vương]

(3) Dùng 比 (tỉ), theo kết cấu: chủ ngữ (vật được so sánh) + 比 (tỉ) + danh từ, hoặc ngữ danh từ (vật làm chuẩn để so sánh) + hình dung từ:

• 笑看秋稼比人長 [Tiếu khan thu giá *tỉ* nhân trường] Cười trông cây lúa mùa thu còn dài hơn thân người (Lưu Luân: *Tây giao vãn tình thi*)

• 良比勇美矣 [Lương *tỉ* dũng mỹ hĩ] Sự hiền dịu tốt hơn thô bạo (theo Chouzy: *Recueil d'expressions et phrases choisies du style chinois écrit*)

4. So sánh hơn tuyệt đối (superlatif)

Tính chất hơn hẳn của một sự vật được thể hiện bằng nhiều cách.

(1) Thể hiện qua ý câu:

• 不孝有三，無後爲大 [Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại] Có ba tội bất hiếu: tội không sinh được con nối dòng là nặng nhất (*Mạnh Tử*)

(2) Thể hiện qua một số hình dung từ hay tập hợp từ có ý nghĩa "hơn hẳn", như 愈 (dũ), 出 (xuất), 越 (việt), 超 (siêu), 無過 (vô quá) 無雙 (vô song), 無先 (vô tiên)...

• 然則師愈與？ [Nhiên tắc Sư *dũ* dư ?] Thế thì anh Sư

hơn tất cả ư ? (*Luận ngữ*)

• 無有出此者 [Vô hữu ***xuất*** thử giả] Không có kế gì hơn kế ấy (*Đại Việt sử ký toàn thư*)

• 計無過於此者矣 [Kế ***vô quá*** ư thử giả hĩ] Trong các kế, không kế nào hơn kế đó cả (*Chiến quốc sách*)

• 李廣才氣天下無雙 [Lý Quảng tài khí thiên hạ ***vô song***] Lý Quảng là người có tài khí không ai bằng được (*Sử ký*)

• 敝邑之王所甚憎者，亦無先齊王 [Tệ ấp chi vương sở thậm tăng giả, diệc ***vô tiên*** Tề vương] Người mà vua nước tôi ghét nhất, cũng không ai hơn vua Tề (*Chiến quốc sách: Tần sách*)

(3) Dùng một số phó từ biểu thị trình độ, như 至 (chí), 最 (tối), 極 (cực), 殊 (thù):

• 風勢極盛 [Phong thế ***cực*** thịnh] Thế gió hết sức mạnh (*Sưu thần hậu ký*)

(4) Dùng 莫 (mạc), theo 2 cách:

– 莫 + hình dung từ + 焉 (yên), trong đó 焉 (yên) thay cho 於 + 之 (ư + chi);

– 莫 + 如 hoặc 若 thành 莫如 (mạc như), 莫若 (mạc nhược):

– 晉國天下莫強焉 [Tấn quốc thiên hạ mạc cường ***yên***] Nước Tấn, trong thiên hạ không nước nào mạnh bằng (*Mạnh Tử*) [mạc cường yên = mạc cường ***ư chi***]

- 圖久遠者，莫如西歸 [Đồ cửu viễn giả, ***mạc như*** tây quy] Muốn tính kế hoạch lâu dài, không gì bằng dời về miền tây (Hàn Dũ : *Tế Thập nhị lang văn*)

Phần thứ hai
第二部份
NGỮ PHÁP HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI
現代漢語語法
∇

1. Câu chữ "是" (thị)[shì]

a) Thường có cấu trúc như sau:

Chủ ngữ + 是 + *Tân ngữ*

我 是 李文林 *Ùa sứ Lì Uẩn Lỉn*	Tôi là Lý Văn Lâm.
我 是 趙雲 *Ùa sứ Tráo Duỷn*	Tôi là Triệu Vân.
他 是 工人 *Thá sứ cúng rẩn*	Anh ấy là công nhân.

b) Hình thức phủ định của câu chữ "是" là 不是(bất thị):

Chủ ngữ + 不 [bù] + 是 + *Tân ngữ*

我 不 是 李文林。 *Ùa bú sứ Lì Uẩn Lỉn.*	Tôi không phải là Lý Văn Lâm.
他 不 是 阮經理。 *Thá bú sứ Roàn chíng lì.*	Anh ta không phải là giám đốc Nguyễn.
這 不 是 王小姐。 *Trở bú sứ Oảng xỉ-ảo chìa.*	Đây không phải là cô Vương.
我不是電影演員。 *Ùa bú sứ tiến dìng diền dủ-ển.*	Tôi không phải là diễn viên điện ảnh.

Chú ý:

Động từ của tiếng Hán không thay đổi hình thái theo ngôi thứ, giống đực – giống cái, số ít – số nhiều, cũng không phân biệt quá khứ, hiện tại hay tương lai như trong tiếng Anh, Pháp ...

2. Câu nghi vấn dùng "嗎" (ma [illegible]ma] (... không?, ... phải không?, ... chưa?)

Cuối câu trần thuật cho thêm trợ từ ngữ khí "嗎" là cách thường dùng nhất để tạo thành "Câu nghi vấn dùng '嗎'":

Câu trần thuật + Trợ từ nghi vấn.

你是阮經理嗎？ *Nì sứ Roàn chíng lì má?*	Anh là giám đốc Nguyễn phải không?
他是工人嗎？ *Tha sứ cúng rẩn má ?*	Anh ấy là công nhân phải không?
你是電影演員嗎？ *Nì sứ tiến dìng diển dủ-ẻn má ?*	Anh là diễn viên điện ảnh phải không?
他是李文林嗎？ *Thá sứ Lì Uẩn Lỉn má ?*	Anh ta là Lý Văn Lâm phải không?
你去過桂林嗎？ *Nì tsúy cúa Quý Lỉn má ?*	Anh từng qua Quế Lâm chưa?

Để trả lời những câu hỏi trên, người ta có thể dùng câu chữ 是 như sau:

我是李文林。 *Ùa sứ Lì Uẩn Lỉn.*	Tôi là Lý Văn Lâm.

hoặc

是，我是李文林。 *Sứ, ùa sứ Lì Uẩn Lỉn.*	Vâng, tôi là Lý Văn Lâm.

3. Câu hỏi giản lược dùng "呢" (ni) [ne]:

Trong một hoàn cảnh ngôn ngữ nhất định được cho phép,

sau một từ hay nhóm từ (từ tổ) có thể chỉ cần thêm trợ từ nghi vấn "呢" để tạo thành câu nghi vấn :

我很忙，你呢？ *Uà hẩn mảng, nì nớ ?*	Tôi rất bận, còn anh ?
今天你沒有空，明天呢？ *Chín thiến nì mỉ dù khúng, mỉng thiến nớ ?*	Hôm nay anh không rảnh, còn mai (thì sao) ?
冬天很冷，春天呢？ *Túng thiến hẩn lầng, tshuấn thiến nớ ?*	Mùa đông rất lạnh, còn mùa xuân (thì sao) ?
這種呢？ *Trở trùng nớ ?*	Loại này thì sao cơ ? (ý nói : loại này bao nhiêu tiền, hoặc: có tốt không ? ...)

4. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

Những đại từ nghi vấn thường dùng : 誰 (thùy) ai, 什麼(thậm ma) cái gì,哪 (ná) nào,哪兒 (ná nhi) chỗ nào, 怎麼 (chẩm ma) sao, 怎麼樣(chẩm ma dạng) thế nào, 多少(đa thiểu) bao nhiêu,幾 (kỷ) mấy.

Thí dụ:

這是什麼？ *Trở sứ sần mớ ?*	Đây là cái gì ?
他叫什麼名字？ *Thá chí-áo sần mơ mỉng chứ ?*	Anh ta tên gì ?
他是誰？ *Thá sứ sủy ?*	Anh ta là ai ?
這是誰的行李？ *Trở sứ sủy tơ xỉng lì ?*	Đây là hành lý của ai ?
你去哪兒？ *Nì tsúy nà ởr ?*	Anh đi đâu ?

你是哪一位？ Ông là vị nào vậy ?
Nì sử ná dí úy ?

這裡是幾張？ Đây là mấy tờ ?
Trở lì sứ chì tráng ?

黃瓜多少錢一斤？ Dưa chuột bao nhiêu tiền một cân ?
Huảng quá túa sào tsiển dí chín ?

這道題怎麼做？ Đề này làm ra sao ?
Trở táo thỉ trẩn mớ chúa ?

這幅畫怎麼樣？ Bức tranh này như thế nào ?
Trở phú hóa trẩn mớ dáng ?

CHÚ Ý : Loại câu này không nhất thiết phải đặt đại từ nghi vấn ở đầu câu mà chỉ cần đặt ở vị trí yêu cầu trả lời là được.

5. Hai cách hỏi về tuổi tác

a) Nếu hỏi dưới mười tuổi trở xuống thì có thể dùng 幾 (kỷ):

你幾歲了？ Em mấy tuổi rồi ?
Nì chì súy lơ ?

b) Không phân biệt tuổi tác lớn nhỏ, đều dùng :

你多大了？ Anh bao nhiêu tuổi rồi ?
Nì túa tá lơ ?

c) Hỏi người già, thường dùng :

多大年紀 Ông bao nhiêu tuổi ?
Túa tá niển chì ?

多大歲數 Bà bao nhiêu tuổi ?
Túa tá súy sú ?

6. Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn 誰 (thùy)[shuí], 什麼 (thậm

ma)[shénme]:

Trật tự của các từ trong câu nghi vấn loại này giống như trong câu trần thuật, chỉ dùng đại từ nghi vấn thay vào các thành phần có ý nghĩa khẳng định của câu trần thuật và thêm dấu chấm hỏi ở cuối câu.

Thí dụ:

Câu trần thuật	*Câu nghi vấn*
我是她丈夫。 *Uà sứ thá tráng phú.* Tôi là chồng cô ta.	誰是她丈夫？ *Sủy sứ thá tráng phú ?* Ai là chồng cô ta?
他是我兒子。 *Thá sứ uò ở chừ.* Nó là con trai tôi.	他是誰？ *Thá sứ sủy ?* Nó là ai?
這是他的包。 *Trở sứ thá tơ báo.* Đây là cái bao của nó.	這是誰的包？ *Trở sứ sủy tơ báo ?* Đây là cái bao của ai ?
這是行李。 *Trở sư xỉng lì.* Đây là hành lý.	這是什麼？ *Trở sứ sần mớ ?* Đây là cái gì?
他叫王賢。 *Thá chí-áo Uảng xiển.* Anh ta tên là Vương Hiền.	他叫什麼名字？ *Thá chí-áo sần mớ mỉng chứ ?* Anh ta tên là gì?

7. **Câu nghi vấn chính phản** 是不是 ... (thị bất thị...)[shìbúshì...], 多不多 ... (đa bất đa...)[duōbùduō...]

Câu hỏi	a) *Câu trả lời khẳng định:*
他是不是你的丈夫？ *Thá sứ bú sứ nì tơ tráng phú ?*	他是我丈夫。 *Thá sứ uà tráng phú.*

Anh ta phải hay không phải (có phải là) chồng chị?	Anh ta là chồng tôi.
這是不是他的行李？ *Trở sử bú sử thá tơ xỉng lỉ ?*	這是他的行李。 *Trở sử thá tơ xỉng lỉ.*
Đây phải hay không phải là (có phải là) hành lý của anh ta?	Đây là hành lý của anh ta.
你的東西多不多？ *Nỉ tơ túng xí túa bú túa ?*	我的東西很多。 *Uà tơ túng xí hần túa.*
Đồ đạc của anh (có) nhiều không?	Đồ đạc của tôi rất nhiều.

b) *Câu trả lời phủ định:*

他不是我丈夫。
Thá bú sứ uà tráng phú.
Anh ta không phải là chồng tôi.

這不是他的行李。
Trở bú sứ thá tơ xỉng lỉ.
Đây không phải là hành lý của anh ta.

我的東西不多。
Uà tơ túng xí bú túa.
Đồ đạc của tôi không nhiều.

8. Câu nghi vấn dùng "是不是" (thị bất thị)[shìbùshì] (= "có phải ... không?")

Có thể kết hợp với câu trần thuật tạo thành một loại câu nghi vấn, biểu thị sự đánh giá của người hỏi đối với sự việc nào đó đã được khẳng định một cách tương đối.

Thí dụ:

他們是不是去公園了？ *Thá mẩn sứ bú sứ tsúy cúng dủ-*	Họ có phải đã đi công viên rồi không?

ẻn lơ ?

是不是他們去公園了？ *Sứ bú sứ thá mẩn tsúy cúng dủ-ẻn lơ ?*	Có phải họ đã đi công viên rồi không?
他們去公園了，是不是？ *Thá mẩn tsúy cúng dủ-ẻn lơ, sứ bú sứ ?*	Họ đã đi công viên rồi, phải vậy không?

9. Câu nghi vấn lựa chọn

Được tạo thành do liên từ 還是 (hoàn thị)[háishì] (= "hay là") để người trả lời có thể lựa chọn một trong hai sự vật hay trường hợp được nêu ra :

你去還是不去？ *Nì tsúy hải sứ bù tsúy ?*	Anh đi hay không đi?
你喝點兒什麼，咖啡還是茶？ *Nì hớ tiển ởr sần mớ, khá phí hải sứ tshả ?*	Anh uống chút ít gì, cà phê hay trà?
你喜歡聽音樂還是喜歡看電影？ *Nì xì hoán thíng díng duế hải sứ xì hoán khám tiến dìng ?*	Anh thích nghe nhạc hay thích xem phim?
你回家還是去銀行？ *Nì hủy chí-á hải sứ tsúy dỉn hảng ?*	Anh về nhà hay đi ngân hàng?
你要紅的還是(要)綠的？ *Nì dáo hủng tơ hải sứ (dáo) lúy tơ ?*	Anh cần loại đỏ hay (cần) loại xanh lục?
你穿還是他穿？ *Nì tshoán hải sứ thá tshoán?*	Anh mặc hay anh ấy mặc?
哥哥大還是妹妹大？ *Cớ cớ tá hải sứ mí mí tá ?*	Anh trai lớn hay em gái lớn?

10. Định ngữ

Định ngữ phải đặt trước từ hay ngữ trung tâm mà nó bổ nghĩa, có thể do từ, cụm từ (từ tổ) hoặc câu đảm nhiệm. Định ngữ trong bài có:

a) Đại từ nhân xưng làm định ngữ:

- Nếu từ trung tâm là những danh từ biểu thị quan hệ thân thuộc thì giữa định ngữ và từ trung tâm không cần dùng trợ từ kết cấu "的"(đích)[de].

Thí dụ:

這是我父親。 Đây là cha tôi.
Trở sứ uà phú tsín.

那是他弟婦。 Kia là em dâu anh ta.
Ná sứ thá tí phú.

- Nếu từ trung tâm là từ xưng hô thông thường thì giữa định ngữ và từ trung tâm có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu "的" (nếu dùng thì có tác dụng nhấn mạnh).

Thí dụ:

我是他秘書。 Tôi là thư ký ông ta.
Uà sứ thá mí sú.

我是他的秘書。 Tôi là thư ký của ông ta.
Uà sứ thá tơ mí sú.

b) Danh từ làm định ngữ:

- Nếu biểu thị quan hệ sở thuộc, giữa định ngữ và từ trung tâm phải dùng trợ từ kết cấu "的".

Thí dụ:

我們鄉鎮的紡織廠。 Xưởng dệt của thị trấn
Uà mẩn xiáng trấn tơ phàng trử tshàng. chúng tôi.

這是旅行社的李文林同志 Đây là anh Lý Văn Lâm
Trở sứ lùy xỉng sớ tơ của công ty du lịch.

Lì Uẩn Lỉn thủng chứ.

- Nếu biểu thị tính chất của người hoặc sự vật, thì giữa định ngữ và từ trung tâm không cần dùng trợ từ kết cấu "的".

Thí dụ:

他是日本人。 *Thá sứ Rứ bần rẩn.*	Anh ấy là người Nhật (không nói: 日本的人)
我買了一本世界地圖。 *Uà mài lơ dí bần sừ chía tí thủ.*	Tôi đã mua một tấm bản đồ thế giới (không nói: 世界的地圖)

11. Câu vị ngữ danh từ

Là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là danh từ, cụm danh từ, số từ, cụm số từ v.v...

Thí dụ:

現在幾點？ *Xiến chái chỉ tiển ?*	Bây giờ mấy giờ ?
今天星期四。 *Chín thiến xíng tsỉ xứ.*	Hôm nay thứ năm.
她今年二十歲。 *Thá chín niển ớr sử xúy.*	Cô ấy năm nay hai mươi tuổi.
我越南人。 *Uà Duế nản rẩn.*	Tôi (là) người Việt Nam.

a) Hình thức phủ định của câu vị ngữ danh từ là thêm 不是 (bất thị)[bùshì] vào trước vị ngữ :

今天不是星期四。 *Chín thiến bú sứ xíng tsỉ xứ.*	Hôm nay không phải thứ năm.

她今年不是二十歲。
Thá chín niển bú sứ ớr sử xúy.
Cô ấy năm nay không phải hai mươi tuổi.

b) Câu vị ngữ danh từ nói chung cũng có thể thêm 是 (thị)[shì], nhưng khi đó, câu sẽ biến thành câu vị ngữ động từ :

我越南人=我是越南人
Uà Duế nản rẩn = uà sứ Duế nản rẩn.
Tôi (là) người Việt Nam.

今天星期四=今天是星期四
Chín thiến xíng tsỉ xứ = Chín thiến sứ xíng tsỉ xứ.
Hôm nay (là) ngày thứ năm.

12. Câu vị ngữ động từ

Là câu lấy động từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ. Mẫu câu cơ bản của câu vị ngữ động từ nói chung là:

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ

李先生 看 電影。
Lì xiến sấng khán tiến dìng.
Ông Lý xem phim.

王小姐 去 公園。
Uảng xỉ-ảo chìa tsúy cúng dủ-ển.
Cô Vương đi công viên.

小趙 來 我家。
Xỉ-ào Tráo lải uà chí-á.
Cậu Triệu tới nhà tôi.

a) Hình thức phủ định của câu vị ngữ động từ: thêm phó từ phủ định "不" (bất)[bù] (không):

李先生不看電影。
Lì xiến sấng bú khán tiến dìng.
Ông Lý không xem phim.

王小姐不去公園。
Uảng xỉ-ảo chìa bú tsúy cúng dủ-
Cô Vương không đi công viên.

ẻn.

小趙不來我家。
Xì-ào Tráo bú lải uà chí-á.
Cậu Triệu không tới nhà tôi.

b) Hình thức nghi vấn của câu vị ngữ động từ:

• *Câu nghi vấn dùng trợ từ nghi vấn* "嗎"(ma)[ma]:

李先生看電影嗎？
Lì xiến sấng khán tiến dĩng má ?
Ông Lý đi xem phim phải không?

王小姐去公園嗎？
Uảng xỉ-ảo chìa tsúy cúng dủ-ẻn má ?
Cô Vương đi công viên phải không?

小趙來我家嗎？
Xì-ào Tráo lải uà chí-á má ?
Cậu Triệu tới nhà tôi phải không?

• *Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn* : như 什麼 (thậm ma)[shénme], 哪兒 (ná nhi)[nǎr], 誰 (thùy)[shuí] ...:

李先生看什麼？
Lì xiến sấng khán sần mớ ?
Ông Lý xem gì?

王小姐去哪兒？
Uảng xỉ-ảo chìa tsúy nà ởr ?
Cô Vương đi đâu?

誰來我家？
Sủy lải uà chí-á ?
Ai tới nhà tôi?

• *Câu nghi vấn chính phản:*

李先生看不看電影？
Lì xiến sấng khán bú khán tiến dĩng ?
Ông Lý có xem phim hay không?

王小姐去不去公園？
Uảng xỉ-ảo chìa tsúy bú tsúy cúng dủ-ẻn ?
Cô Vương đi hay không đi công viên?

小趙來不來我家？
Cậu Triệu có tới hay

Xỉ-ào Tráo lải bú lải uà chí-á ? không tới nhà tôi?

13. Câu vị ngữ là động từ có hai tân ngữ

Tân ngữ thứ nhất trong câu gọi là tân ngữ gián tiếp (phần lớn để chỉ người), tân ngữ thứ hai là tân ngữ trực tiếp (thường chỉ vật).

Thí dụ:

售貨員找他九毛五。
Sú húa dủ-ẻn trào thá chìu mảo ù.

Người bán hàng đưa lại cho anh ta chín hào rưỡi (他 chỉ người là tân ngữ gián tiếp thứ nhất của động từ 找, còn 九毛五 là ngữ danh từ chỉ vật làm tân ngữ trực tiếp thứ hai).

我給他兩張飛機票。
Uà kì thá lì-àng tráng phí chí pí-áo.

Tôi cho anh ta hai tấm vé máy bay.

14. Câu vị ngữ hình dung từ

Là câu lấy hình dung từ làm thành phần chủ yếu của vị ngữ, theo mẫu cơ bản như sau:

Chủ ngữ	+	*Vị ngữ*	
我的行李 *Uà tơ xỉng lì*	Hành lý của tôi	(很)多 *(hần) túa.*	(rất) nhiều.
他的東西 *Thá tơ túng xí*	Đồ đạc của nó	(很)少 *(hần) sào.*	(rất) ít.

Hình thức phủ định là:

Chủ ngữ	+	*Vị ngữ* (不 + hình dung từ)	
我的行李	Hành lý của tôi	不多	không nhiều.

Uà tơ xỉng lì *Bú túa.*

他的東西 Đồ đạc của nó 不少 không ít.
Thá tơ túng xí *Bú sào.*

Hình thức câu nghi vấn hình dung từ dùng "嗎"(ma)[ma]là:

你的東西(很)多嗎？ Hành lý của anh (rất)
Nì tơ túng xí (hần) túa má ? nhiều phải không?

他的行李(很)少嗎？ Đồ đạc của anh ta (rất)
Thá tơ xỉng lì (hần) sào má ? ít phải không?

15. Câu vị ngữ chủ vị

Là câu mà vị ngữ là một cụm chủ vị.

Thí dụ:

他身體好 Anh ấy sức khỏe tốt
Thá sấn thì hào (vị ngữ 身體好 là một cụm chủ vị)

西紅柿一塊四一斤。 Cà chua một đồng tư
Xí hủng sứ dí khoái xứ dí chín. một cân.

我們進步很快。 Chúng tôi tiến bộ rất
Uà mẩn chín bú hần khoái. nhanh.

16. Câu chữ "有" (hữu)[yǒu] (có):

a) Mẫu câu chữ "有" cơ bản là:

Chủ ngữ + 有 + Tân ngữ

我有妹妹。 Tôi có em gái.
Uà dù mí mí.

旅行社有他的行李。 Công ty du lịch có hành
Lùy xỉng sở dù thá tơ xỉng lì. lý của anh ta.

b) 沒有 (một hữu)[méiyǒu] (= không có) (không dùng 不有):

Thí dụ:

我沒有妹妹。 *Uà mỉ dù mí mí.*	Tôi không có em gái.
屋里沒有人。 *Ú lì mỉ dù rẩn.*	Trong nhà không có người.
旅行社沒有他的行李。 *Lùy xỉng sớ mỉ dù thá tơ xỉng lì.*	Công ty du lịch không có hành lý của anh ta.

c) Các hình thức câu hỏi với chữ 有:

• Hình thức câu hỏi chữ 有 (hữu) dùng trợ từ nghi vấn"嗎":

你有妹妹嗎？ *Nì dù mí mí má ?*	Anh có em gái phải không?
旅行社有他的行李嗎？ *Lùy xỉng sớ dù thá tơ xỉng lì má ?*	Công ty du lịch có hành lý của anh ta phải không?

• Hình thức câu hỏi chữ 有 dùng đại từ nghi vấn như 誰 (thùy)[shuí], 什麼 (thậm ma)[shénme] ...:

你有什麼？ *Nì dù sẩn mớ ?*	Anh có cái gì?
旅行社有誰的行李？ *Lùy xỉng sớ dù sủy tơ xỉng lì ?*	Công ty du lịch có hành lý của ai?

• Hình thức câu hỏi chữ 有 chính phản 有沒有 (hữu một hữu)[yǒuméiyǒu] (có hay không có ...?):

你有沒有妹妹？ *Nì dù mỉ dù mí mí ?*	Anh có hay không có em gái?
旅行社有沒有他的行李？	Công ty du lịch có hay

Lùy xỉng sớ dù mỉ dù thá tơ xỉng lì ?	không có hành lý của anh ta?

17. Câu liên động

Là câu do hai động từ (hoặc kết cấu động từ) trở lên có cùng một chủ ngữ tạo thành, thường nhất là động từ sau biểu thị mục đích của hành vi nêu ra ở động từ trước (giữa hai động từ, khi dịch, hiểu ngầm có chữ "để").

Thí dụ:

你明天来拿照片。 *Nì mỉng thiến lải nả tráo piến.*	Ngày mai anh tới (để) lấy tấm hình.
你也来照相？ *Nì dìa lải tráo xí-áng ?*	Anh cũng tới (để) chụp hình à?
我来散步。 *Uà lải xán bú.*	Tôi tới (để) đi tản bộ.

a) Hình thức phủ định của câu liên động: trước động từ thứ nhất có thêm phó từ phủ định 不 (bất)[bù].

Thí dụ:

他明天不来拿照片。 *Thá mỉng thiến bú lải nả tráo piến.*	Anh ta ngày mai không tới lấy hình.
你也不来照相？ *Nì dìa bú lải tráo xí-áng ?*	Anh cũng không tới chụp hình à?

b) Hình thức câu nghi vấn chính phản của câu liên động: biến động từ vị ngữ thứ nhất thành dạng chính phản (như 来 thành 来不来...).

Thí dụ:

他明天来不来拿照片？ *Thá mỉng thiến lải bú lải nả tráo piến ?*	Anh ta ngày mai tới hay không tới lấy hình?

你來不來照相？ *Nì lải bú lải tráo xiáng ?*	Anh tới hay không tới chụp hình?
他來不來散步？ *Thá lải bú lải xán bú ?*	Anh ta tới hay không tới đi dạo?

18. Câu kiêm ngữ

Là loại câu mà tân ngữ vừa là chủ ngữ của phần câu sau.

Thí dụ:

我請他看電影。 *Uà tsìng thá khán tiến dìng.*	Tôi mời anh ta xem phim (他 là tân ngữ của 請, nhưng lại là chủ ngữ của 看電影).
他請你回家。 *Thá tsỉng nì hủy chí-á.*	Anh ta mời anh về nhà (你 là tân ngữ của 請, nhưng lại là chủ ngữ của 回家).

CHÚ Ý:

• Có một số câu kiêm ngữ không có chủ ngữ, gọi là *câu kiêm ngữ vô chủ* : Động từ thứ nhất của loại câu kiêm ngữ này thường là 請 (thỉnh)[qĭng] (= "mời"), 有 (hữu)[yŏu] (= "có"), ...

Thí dụ:

請你明天來拿照片。 *Tsỉng nì mỉng thiến lải nả tráo piến.*	Mời anh ngày mai tới lấy hình.
有人找你。 *Dù rẩn trào nì.*	Có người tìm anh.

• Khi động từ thứ nhất là 請 [qĭng] (= "mời"), tân ngữ thường có thể lược bỏ:

請(. . .)明天來拿照片。 *Tsìng (...) mỉng thiến lải nả tráo piến.*	Mời ngày mai tới lấy hình.

請(. . .)進。 Mời vào.
Tsìng (...) chín.

19. Cách đếm trong vòng một trăm

Tiếng Hán dùng "hệ thập phân" để đếm số.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一	二	三	四	五	六	七	八	九	十

11	12	13	14	15	16	17
十一	十二	十三	十四	十五	十六	十七

18	19	20	21	22	23
十八	十九	二十	二十一	二十二	二十三

24	25	26	27	28	29
二十四	二十五	二十六	二十七	二十八	二十九

30	40	50	60	70	80	90
三十	四十	五十	六十	七十	八十	九十

20. "Nhị" 二 và "Lưỡng" 兩

"Nhị" và "lưỡng" đều biểu thị "hai", nhưng cách dùng khác nhau.

"Lưỡng" khi dùng độc lập, luôn luôn đi cùng với lượng từ. Người ta nói:

兩個教授 hai vị giáo sư
Lì-àng cớ chí-áo sú

兩張紙 hai tờ giấy
Lì-àng tráng chừ

Không thể nói: "二個教授"; "二張紙"

Nhưng từ mười trở lên, như "mười hai", "hai mươi", "ba mươi hai" v.v..., thì lại dùng "二" (nhị) chứ không dùng "兩" (lưỡng).

Như nói:

十二個公園 — mười hai cái công viên
Sử ớr cớ cúng dủ-ển

二十道題 — hai mươi cái đề
Ớr sử táo thỉ

三十二雙鞋 — ba mươi hai đôi giày
Xán sử ớr suáng xỉa

Không thể nói: "十兩個公園" 、 "兩十道題"、 "三十兩雙鞋"

21. Cách gọi số "Trăm", "Ngàn", "Vạn"

100	一百	một trăm
1.000	一千	một ngàn
10.000	一萬	mười ngàn

Cách nói trên một trăm :

101	一百零一	một trăm linh một
110	一百一(十)	một trăm mười
999	九百九十九	chín trăm chín mươi chín
1000	一千	một ngàn
1001	一千零一	một ngàn linh một
1010	一千零一十	một ngàn linh mười
1200	一千二(百)	một ngàn hai (trăm)
1301	一千三百零一	một ngàn ba trăm linh một
1578	一千五百七十八	một ngàn năm trăm bảy

		mươi tám
9999	九千九百九十九	chín ngàn chín trăm chín mươi chín
10001	一萬零一	một vạn linh một
10010	一萬零一十	một vạn linh mười
10100	一萬零一百	một vạn linh một trăm
11000	一萬一(千)	một vạn mốt (một ngàn)
13020	一萬三千零二十	một vạn ba ngàn không trăm hai mươi
14594	一萬四千五百九十四	một vạn bốn ngàn năm trăm chín mươi tư

CHÚ Ý :

Một ngàn không được nói thành 十百 (mười trăm).

Một vạn không được nói thành 十千 (mười ngàn).

22. Lượng từ

Lượng từ biểu thị đơn vị của số lượng.

"個"(cá)[gè] là một lượng từ được dùng nhiều nhất, thường gặp nhất trong tiếng Hán hiện đại, dùng để chỉ về người và vật (cũng viết là 箇 hay 个):

Thí dụ:

他眞是個好朋友

Anh ấy đúng là một người bạn tốt.

Lượng từ trong tiếng Hán hiện đại rất phong phú, có thể kể:

a) Những lượng từ biểu thị đơn vị đo lường và thời gian

- Đơn vị chiều dài: 尺 (thước), 米 (mét), 寸 (tấc), 公寸 (10 cm), 里 (dặm), 公里 (cây số), 浬 (hải lý), 段 (đoạn), 程 (chặng đường), 分 (cm), 厘 (mm)...

- Đơn vị diện tích: 畝 (mẫu), 頃 (khoảnh= 100 mẫu), 晌 (10 mẫu), 天 (10 mẫu), 頃 (hécta), 平方米 (mét vuông), 愛克 (acre= mẫu Anh), 分 (sào)...

- Đơn vị thể tích: 升 (thăng), 公升 (lít), 斗 (đấu), 公合 (1/10 lít), 立方米 (mét khối), 加侖 (galông= 3,85 lít)...

- Đơn vị trọng lượng: 克 (gam), 兩 (lạng/ lượng), 斤 (cân), 公斤 (kílôgam), 公擔 (tạ), 磅 (pao), 噸 (tấn)...

- Đơn vị thời gian: 秒 (giây), 分 (phút), 刻 (khắc), 小時 (giờ), 頓 (bữa), 場 (đợt, suất diễn), 局 (ván, bàn, hiệp bóng rổ), 節 (tiết dạy)...

b) Đơn vị tiền tệ (xem mục số 27)

c) Những lượng từ biểu thị đơn vị ngôn ngữ và văn hóa: 個 (cái), 頁 (trang), 卷 (quyển), 部 (bộ), 册 (quyển sách), 編 (tập), 席 (mẩu chuyện), 門 (môn), 課 (bài), 出 (vở diễn), 句 (câu), 首 (bài), 本 (quyển), 集 (tập), 篇 (bài), 紙 (tờ), 章 (chương), 闋 (bài nhạc, bài vè), 項 (điều, mục), 台 (vở diễn), 段 (khúc, mẩu, đoạn), 段落 (đoạn văn),...

d) Những vật lượng từ biểu thị công cụ hoặc vật chứa đựng: 床 (tấm), 杯 (cốc/ chén), 碟 (dĩa/ đĩa), 碗 (chén/ bát), 席 (bữa tiệc)...

đ) Những vật lượng từ biểu thị đơn vị sự vật có trong thiên nhiên:

- Chỉ số vải vóc và lừa ngựa: 匹 (tấm vải, con ngựa...)

- Chỉ người, vật, kể cả những sự vật trừu tượng: 個 (người,

con, cái, củ, quả, trái...)

- Chỉ đơn vị số lượng một số động vật hoặc các vật thành đôi: 隻(只)(con, trái...)

- Chỉ đóa hoa, ánh chớp, đám mây: 朵(đóa, ánh,...)

- Chỉ những vật nhỏ bé như huy chương, huy hiệu, huân chương, trái cây: 枚

- Chỉ về quần áo, sự việc: 件

- Chỉ đơn vị số lượng cho các sự việc, nhiệm vụ, tình cảm: 樁

- Chỉ đơn vị sự việc, hàng hóa: 宗(sự, món, lô...)

- Chỉ đơn vị nhà cửa, phòng ốc: 間(gian, căn...)

- Chỉ đơn vị số lượng nhà nhiều tầng: 幢(tòa)

- Chỉ đơn vị số lượng nhà cửa, trụ sở, ngôi nhà lớn, các công trình kiến trúc nói chung: 所(ngôi, tòa)

- Chỉ đơn vị số lượng núi non, công trình kiến trúc lớn: 座(quả, tòa...)

- Chỉ đơn vị số lượng các loại xe máy: 臺(台)(đầu máy, chiếc, cỗ...)

- Chỉ đơn vị số lượng xe cộ: 輛(chiếc, cái...)

- Chỉ số lượng tàu thuyền: 艘(chiếc)

- Chỉ số pho tượng, khẩu pháo, vò rượu: 尊(pho, khẩu, vò)

- Chỉ số lượng đèn: 盞(cây)

e) Những vật lượng từ có tính chất hình tượng: 顆(vì sao, hạt

giống, viên đạn...), 棵 (cây, ngọn, điếu...) , 株 (cây) , 粒 (hạt, viên), 枝 (mũi, khẩu, điếu, nhánh, cành...) , 根 (cây, khúc, thanh, que, ngọn, sợi, củ, cái, điếu...) , 杆 (cây, khẩu, cái...), 條 (cánh, cái, con, chiếc, sợi, trái...), 塊(块) (tấm, cục, mảnh, chiếc...), 張 (cái, tấm, tờ, bộ...), 面 (lá, cái...), 幅 (bức, bản, tấm), 片 (tấm, lát, chiếc, mảnh, đám, vùng...), 道 (dãy, luồng, con, cái, lối...), 股 (con, dòng, sợi, làn, luồng, cơn, toán...), 門 (môn, việc, khẩu...), 線 (线) (tia), 桄 (cuộn) , 行 (hàng, câu, dòng), 叶 (chiếc, tờ), 節 (toa, gióng, khúc, tiết...), 段 (khúc, mẩu, khoảng, đoạn), 扇 (cửa, cái), 脈 (脉) (rặng, vỉa), 嚕 và 嘟 (xâu, chùm), 盤 (cái, khoanh, cỗ), 抹 (dãy, vệch), 縷 (làn), 角 (góc),...

f) Những vật lượng từ mang ý nghĩa động tác: 封 (gói, phong), 包 (gói, bọc), 抱 (ôm), 捲 (卷) (cuộn), 捆 (綑) (bó), 架 (chiếc, cỗ, dàn, cái...), 點 (đốm, tí, giờ), 把 (cái, đám, túm, nắm), 串 (chuỗi, chùm, xâu), 滴 (giọt), 挺 (khẩu súng), 起 (vụ, đám...), 發 (phát), 束 (bó), 兜 (túi), 貼 (lá), 服 và 劑(thang thuốc), 擔 và 挑(gánh), 乘 (cỗ xe), 翻 (cơn, trận), 賣 (món thức ăn), 撮 (nắm, nhúm), 落 (chồng sách hoặc chén dĩa), 汪 (vũng nước), 攤 (vũng nước hoặc bùn), 掛 (挂) (phong, chuỗi, đoàn), 扎 (bó), 掐 (nhúm, túm, bó), 頂 (bức, cái), . . .

g) Những vật lượng từ là bộ phận của sự vật: 口 (cái, con), 頭 (con, củ, việc...), 尾 (con cá), 眼 (cái giếng, cái bếp...), 領 (chiếc, cái, bức, tấm, ram giấy), 方 (chiếc, tảng, miếng, vuông, khối), 家 (đơn vị chỉ các đơn vị doanh nghiệp, gia đình, dịch là "hiệu, tòa, cửa hàng, nhà...")...

h) Những vật lượng từ là bản thân sự vật: 瓣(cánh, múi), 間 (căn), ...

i) Những vật lượng từ chỉ người: 個 (个 , 箇)(người), 位 (vị), 名 (người), 員 (viên), 介 (người, vị), ...

j) Những vật lượng từ biểu thị đơn vị số lượng tập thể: 對 và 雙 (đôi, cặp), 副 (cặp, điệu bộ, bộ mặt, dáng, cái, tấm), 批 (tốp, lô), 堆 (đống), 打 (tá), 墩 (khóm), 令 (ram giấy 500 tờ), 刀 (ram giấy 100 tờ), 群 (đàn, đám), 列 (đoàn), 干 (chỉ tập thể số người có liên quan đến việc tố tụng, dịch là "đám, lũ"), 嗎 (chỉ số bộ cửa), 套 (kiểu, bộ, phần), 團 (bầu không khí, đám khói, nắm xôi), 層 (lớp), 帶 (vùng, dải), 綹 (mớ, lọn, nắm, nhúm), 陣 (làn, tràng, trận), 種 (thứ, chủng loại), 組 (nhóm, tổ), 幫 (帮) (tốp, lũ, phe), 夥 (伙) (đám, tụm, lũ), 撥 (拨) (toán, tốp, nhóm), 班 (lớp, lũ, đám, ca làm, chuyến), 叢 (丛) (khóm), 簇 (khóm, tốp, tụm), 些 (dùng chung với số từ — thành — 些, biểu thị một số lượng nhỏ, dịch là một số, một vài...), 點 (chút, tí, điểm...), 班 (tiểu đội), 排 (trung đội), 連 (đại đội), 營 (tiểu đoàn), ...

k) Những động lượng từ biểu thị số lần của động tác: 次 (lần), 遭 (lần, chuyến), 趟 (chuyến), 面 (chỉ số lần gặp mặt), 回 (lượt: chỉ số lần đi, về; câu chuyện), 頓 (chỉ số lần la mắng, đánh đập, khuyên răn hay ăn uống, dịch là "trận, hồi"), 陣 và 場 (chỉ số lần khóc cười, gió thổi, mưa rơi), 通 (hồi trống...), 度 (lần), 番 (lần), 遍 (chỉ số lần động tác xảy ra từ đầu đến cuối), ...

l) Những động lượng từ biểu thị thời gian chốc lát: 下 (儿)(lúc, cái)

m) Những động lượng từ là công cụ, đối tượng của động tác: 筆 (笔)(nét), 刀 (nhát), 口 (miếng), 槍 (phát súng), 眼 (cái nhìn), 腳 (cú đá), 拳 (quả đấm), 聲 (tiếng), 棍 và 杖 (gậy, trượng), ...

n) Những động lượng từ là đơn vị thời gian: những danh từ biểu thị thời gian đều có thể dùng làm động lượng từ biểu thị thời gian, như 分 (phần: phút), 會 (hội: lát), 星期 (tinh kỳ: tuần lễ), 年 (niên: năm), ...

23. 幾 (kỷ)[jǐ] (= "mấy") và 多少 (đa thiểu)[duōshāo] (= "bao nhiêu") dùng với lượng từ

幾 chỉ có thể hỏi con số dưới mười, 多少 có thể hỏi con số bất kỳ nào đó. Nếu 幾 dùng giữa danh từ thì nhất định phải có lượng từ, nhưng 多少 thì có thể lược bỏ lượng từ.

Thí dụ:

幾個旅行社？	多少(個)旅行社？
Chì cớ lùy xỉng sớ ?	*Túa sào cớ lùy xỉng sớ ?*
Mấy cái công ty du lịch ?	Bao nhiêu (cái) công ty du lịch ?
幾道題？	多少(道)題？
Chì táo thỉ ?	*Túa sào (táo) thỉ ?*
Mấy cái đề ?	Bao nhiêu (cái) đề ?

24. Cách biểu thị thời gian

10:00	十點	mười giờ
10:05	十點(零)五分	mười giờ (linh) năm phút
10:15	十點一刻	mười giờ mười năm phút
10:30	十點半	mười giờ rưỡi
10:45	十點三刻	mười giờ bốn mươi lăm phút
10:55	十點五十五分 (或差五分十一點)	mười giờ năm mươi lăm phút (hoặc kém năm phút mười một giờ)

a) *Mẫu câu cơ bản biểu thị thời gian :* Chủ ngữ + Vị ngữ

現在三點四十。 Bây giờ ba giờ bốn mươi
Xiến chái xán tiền xứ sử.

現在八點半 Bây giờ tám giớ rưỡi
Xiến chái bá tiền bán.

b) *Mẫu câu hỏi về thời gian :*

現在幾點？ Bây giờ mấy giờ ?
Xiến chái chỉ tiền ?

CHÚ Ý :

Giữa 現在 và 幾點 không dùng động từ 是 (thị)[shì]("là").

25. Cách biểu thị ngày thứ trong tuần lễ

星期一	Thứ hai
星期二	Thứ ba
星期三	Thứ tư
星期四	Thứ năm
星期五	Thứ sáu
星期六	Thứ bảy
星期日(天)	Chủ nhật

(Trong khẩu ngữ "星期日" thường nói thành "星期天").

a) *Mẫu câu cơ bản để biểu thị tuần lễ :*

今天星期二	Hôm nay thứ ba
明天星期六	Ngày mai thứ bảy

b) *Hình thức câu hỏi về ngày trong tuần lễ :*

今天星期幾？ Hôm nay thứ mấy ?

CHÚ Ý : Giữa 今天 và 星期幾 không dùng động từ 是.

26. Cách biểu thị tháng

a) Dùng số từ với "月" [yuè] ("tháng") :

一月	二月	三月	四月
Tháng giêng	Tháng hai	Tháng ba	Tháng tư
五月	六月	七月	八月
Tháng năm	Tháng sáu	Tháng bảy	Tháng tám
九月	十月	十一月	十二月
Tháng chín	Tháng mười	Tháng mười một	Tháng mười hai

b) Cách biểu thị khoảng thời gian tính bằng tháng:

一個月	兩個月	三個月
1 tháng	2 tháng	3 tháng
七個月	十個月	十一個月
7 tháng	10 tháng	11 tháng

27. Tính toán tiền tệ

Đơn vị tiền tệ chính của Trung Quốc là đồng Nhân dân tệ (RMB). Những đơn vị tính của nó là 元 [yuán] *Nguyên* (đồng = 10 hào), 角 [jiǎo] *Giác* (hào = 10 xu), 分 [fēn] *Phân* (xu = 1/10 hào). Khẩu ngữ gọi là 塊 [kuài] *Khối* (đồng), 毛 [máo] *Mao* (hào), 分 [fēn] *Phân* (xu).

Cách nói về tiền :

0.05 元	五分	0.05 đồng	: năm xu
0.73 元	七毛三	0.73 đồng	: bảy hào ba
1.20 元	一塊二	1.20 đồng	: một đồng hai
1.28 元	一塊兩毛八	1.28 đồng	: một đồng hai hào tám
3.08 元	三塊零八	3.08 đồng	: ba đồng tám xu
12.00 元	十二塊	12.00 đồng	: mười hai đồng
20.05 元	二十塊零五分	20.05 đồng	: hai mươi đồng lẻ năm xu

CHÚ Ý :

Nếu cả số tiền chỉ là một đơn vị đồng, hào, xu thì trong khẩu ngữ thường có thêm từ 錢 [qián] ("tiền") vào sau cùng.

Thí dụ:

0.06 元	六分錢	0.06 đồng	: sáu xu tiền
0.80 元	八毛錢	0.80 đồng	: tám hào tiền
5.00 元	五塊錢	5.00 đồng	: năm đồng tiền
30.00 元	三十塊錢	30.00 đồng	: ba mươi đồng tiền

28. Cách biểu thị số thứ tự

Bằng cách thêm 第 (đệ)[dì] (= "thứ") trước từ chỉ số đếm (số từ) :

一	Nhất	第一	Thứ nhất
四	Bốn	第四	Thứ bốn (tư)
十七	Mười bảy	第十七	Thứ mười bảy
一百二十一		Một trăm hai mươi mốt	
第一百二十一		Thứ một trăm hai mươi mốt	

CHÚ Ý :

• Số thứ tự dùng 二 "nhị" không dùng 兩 "lưỡng", nên chỉ có thể nói 第二 ("Thứ hai").

• 第一，第二 ("Thứ nhất, thứ hai ... ...") dùng liền với danh từ, cũng cần có lượng từ :

第一個路口 *Tí dí cớ lú khù*	Ngã đường thứ nhất.
第二道題	Đề thứ hai.

Tí ớr táo thỉ

29. Số ước lượng

Có ba cách biểu thị số ước lượng:

a) Dùng số từ "幾" (kỷ)[jǐ] ("mấy"):

Thí dụ:

我想借幾本書。 *Uà xì-àng chía chỉ bần sú.*	Tôi muốn mượn mấy quyển sách.
一會兒我要到郵局寄幾封信。 *Dí húy ờr uà dáo táo dủ chủy chí chì phấn xín.*	Lát nữa tôi phải tới bưu điện gởi mấy lá thư.

b) Dùng số từ "多" (đa)[duō] ("hơn"):

這條項鏈九百多塊錢。 *Trở thỉ-ảo xí-áng liến chỉu bài túa khoái tsiển.*	Sợi dây chuyền này hơn chín trăm đồng.
火車晚點二十多分鐘。 *Hùa tshở oàn tiển ớr sử túa phấn trúng.*	Tàu hỏa trễ giờ hơn hai mươi phút.

c) Dùng hai số sát nhau bất kỳ nào đó từ một đến chín:

一、兩個 *Dí, lì-àng cớ*	Một, hai cái.
十二、三支 *Sử ớr, xán trử*	Mười hai mười ba chiếc.
五、六百塊 *Ù, líu bài khoái*	Năm sáu trăm đồng.
兩、三幅 *Lì-àng, xán phú*	Hai, ba bức (= vài bức).
十四、五種 *Sử xứ, ù trùng*	Mười bốn mười năm loại.

七、八千張 *Tsí, bá tsiến tráng*	Bảy tám ngàn tờ.
五、六斤 *Ù, líu chín*	Năm, sáu cân.
二十六、七件 *Ớr sử líu, tsí chiến*	Hai mươi sáu hai mươi bảy chiếc.
八、九本 *Bá, chìu bần*	Tám, chín quyển.
三、四十雙 *Xán, xứ sử shuáng*	Ba, bốn mươi đôi.

30. Kết cấu "Đại từ nhân xưng + 的 (đích)[de]"

a) Kết cấu tạo thành bởi "Đại từ nhân xưng + '的' " thì từ trung tâm của nó thường được lược bỏ đi.

這幅畫兒是你的嗎？ *Trớ phú hóa ờr sứ nì tơ ma?*	Bức tranh này là của anh phải không ? (你的嗎 hiểu ngầm đã lược bỏ chữ 畫 ; lẽ ra phải viết là : 你的畫嗎).
這一幅不是我的。 *Trớ dí phú bủ sứ uà tơ.*	Bức họa này không phải của tôi.
那一幅是我的。 *Ná dí phú sứ uà tơ.*	Bức họa kia (là) của tôi.
這一幅是誰的？ *Trớ dí phú sứ sủy tơ ?*	Bức họa này (là) của ai ?

b) Có một số danh từ + "的" cũng có thể tạo thành kết cấu tương tự (nghĩa là từ trung tâm của nó cũng có thể lược bỏ) :

這幅畫兒是李先生的。
Trớ phú hóa ờr sứ Lì xiến sấng tơ.

Bức tranh này là của ông Lý (李先生 là danh từ, lẽ ra phải viết là 李先生的畫).

31. Hình dung từ + trờ từ kết cấu "的"(đích)[de]

Trong trường hợp này, từ trung tâm được bổ nghĩa có thể lược bỏ.

這兒的毛衣眞多！你看，黑的、紅的、黃的、白的、藍的、綠的、什麼顏色的都有。

Trớ ờr tơ mảo dí trấn túa! Nì khán, hí tơ, hủng tơ, hoảng tơ, bải tơ, lản tơ, lúy tơ, sẩn mở dĩ-ẻn xở tơ tú dù.

Áo len ở đây nhiều quá! Anh xem, màu đen, màu đỏ, màu vàng, màu trắng, màu xanh lam, màu xanh lục, màu gì cũng có.

Trong câu ví dụ vừa nêu trên, ta phải hiểu :

黑的=黑的毛衣	màu đen = áo len màu đen
紅的=紅的毛衣	màu đỏ = áo len màu đỏ
黃的=黃的毛衣	màu vàng = áo len màu vàng
白的=白的毛衣	màu trắng = áo len màu trắng
藍的=藍的毛衣	màu xanh lam = áo len màu xanh lam
綠的=綠的毛衣	màu xanh lục = áo len màu xanh lục

CHÚ Ý :

Có hai điều kiện cần chú ý khi sử dụng loại câu có kết cấu này :

- Từ trung tâm của nó đã xuất hiện ở phần trước hoặc không cần thuyết minh nhưng mọi người đều rõ;

- Từ trung tâm phải là người hoặc sự vật cụ thể, không thể là sự vật trừu tượng.

32. 或者 (hoặc giả)[huòzhě] (= **"hoặc là"**) là liên từ biểu thị quan hệ lựa chọn trong câu trần thuật:

紅的或者綠的都好看。 *Hủng tơ hủa trờ lúy tơ tú hào khán.*	Màu đỏ hoặc (là) màu xanh lục đều đẹp cả.
包子或者餛飩都可以。 *Báo chừ hủa trờ huấn thuấn tú khở dỉ.*	Bánh bao hoặc (là) vằn thắn đều được cả.

33. Trạng ngữ địa điểm với giới từ "在" (tại)[zài] (= **"ở"**) đặt trước động từ vị ngữ

Thí dụ:

他在教室上課。 *Thá chái chí-áo sử sáng khở.*	Anh ấy lên lớp ở lớp học.
我在他辦公室等他。 *Uà chái thá bán cúng sử tẳng thá.*	Tôi đợi anh ta ở phòng làm việc.
你們在這兒幹什麼？ *Nỉ mấn chái trở ờr cán sấn mớ ?*	Các anh làm gì ở đây?

Để chuyển thành hình thức phủ định của loại câu này, trước trạng ngữ địa điểm có thể cho thêm phó từ phủ định 不 (bất)[bù] ("không"):

他不在教室上課。 *Thá bủ chái chí-áo sử sáng khở..*	Anh ấy không lên lớp ở lớp học.
我不在他辦公室等他。	Tôi không đợi anh ta

Uà bủ chái thá bán cúng sử tầng thá. ở phòng làm việc.

34. Động từ "在" (tại)[zài] ("ở") chỉ địa điểm

a) Biểu thị nơi chốn hoặc vị trí tồn tại của người hoặc sự vật, nói chung thường phải có tân ngữ chỉ địa điểm :

他在學校。 *Thá chái xuể xí-áo.*	Anh ấy ở trường.
學校在後江路一百九十四號。 *Xuể xí-áo chái hú chí-áng lú dí bài chìu sử xứ háo.*	Trường học ở số 194 đường Hậu Giang.

Nếu nơi chốn không nêu ra mà vẫn rõ nghĩa, thì động từ 在 có thể không cần tân ngữ :

王教授在嗎？ *Oảng chí-áo sú chái má ?*	Giáo sư Vương có nhà không?
王教授不在。 *Oảng chí-áo sú bú chái.*	Giáo sư Vương không có nhà.

b) Động từ 在 có thể đặt ở sau động từ khác để làm bổ ngữ chỉ kết quả, biểu thị nơi chốn mà động tác đạt tới.

Thí dụ:

花兒放在這兒吧。 *Hóa ờr pháng chái trở ờr ba.*	Hoa đặt ở đây nhé.
畫兒掛在哪兒？ *hóa ờr quá chái nả ởr ?*	Bức tranh treo ở chỗ nào?
這個放在你那兒吧。 *Trở cớ pháng chái nì ná ờr ba.*	Cái này đặt ở chỗ anh nhé.

35.Từ chỉ phương hướng - vị trí (phương vị từ)

a) Thường dùng nhất là :

上邊	下邊	裡邊	外邊
bên trên	bên dưới	bên trong	bên ngoài
東邊	西邊	南邊	北邊
phía đông	phía tây	phía nam	phía bắc
前邊	後邊	旁邊	
phía trước	phía sau	bên cạnh	

b) Phương vị từ cũng giống như danh từ, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ.

Thí dụ:

上邊沒有釘子。 *Sáng biến mỉ dù tíng chừ.*	Phía trên không có đinh (chủ ngữ).
釘子在下邊。 *Tíng chừ chái xí-á biến.*	Đinh ở phía dưới (tân ngữ).
上邊的書是我的。 *Sáng biến tơ sú sứ uà tơ.*	Sách bên trên là sách của tôi (định ngữ).

c) Phương vị từ thường chịu sự tu sức của định ngữ.

Thí dụ:

學校的前邊是公園。 *Xuế xí-áo tơ tsiển biến sứ cúng dủ-ẻn.*	Phía trước trường học là công viên.
銀行的旁邊有旅館。 *Dỉn hảng tơ pảng biến dù lủy quàn.*	Bên cạnh ngân hàng có khách sạn.

36. Câu có ý nghĩa bị động

Ta hiểu ngầm trước động từ có thêm trợ động từ 被 (bị)[bèi] (= "bị", "được").

Thí dụ:

畫兒掛在那兒。 *Hóa ờr pháng chái nà ờr.*	Bức tranh treo ở chỗ kia (hiểu ngầm là 被掛 ...).
花兒放在這兒。 *Hóa ờr pháng chái trở ờr.*	Hoa đặt ở chỗ này (hiểu ngầm 被放 ...).
這個放在哪兒呢？ *Trở cớ pháng chái nả ờr nơ?*	Cái này để ở chỗ nào nhỉ?

37. Động từ 有 (hữu)[yǒu] (="có"), 是 (thị)[shì] (="là"), 在 (tại)[zài] (="ở") biểu thị sự tồn tại

Thí dụ:

樓下有餐廳。 *Lủ xí-á dù tsán thíng.*	Dưới lầu có nhà ăn.
學校的東邊是動物園。 *Xuể xí-áo tơ túng biến sứ túng ú dủ-ẻn.*	Phía đông trường học là vườn bách thú.
廁所在前邊。 *Tsớ xùa chái tsiển biến.*	Nhà vệ sinh ở phía trước.

38. Lặp lại động từ

a) Lặp lại động từ đơn âm tiết :

看 → 看看 *Khán -- khán khan*	Xem → xem xem
問 → 問問	Hỏi → hỏi hỏi

Uấn -- uấn uân

說 → 說說　　Nói → nói nói
Súa -- súa sua

找 → 找找　　Tìm → tìm tìm
Trào -- trảo trào

老師讓我們再想想這個問題。
Lào sư ráng uà mẩn chái xỉ-ảng xì-àng trớ cớ uấn thỉ.
Thầy giáo bảo chúng tôi thử suy nghĩ thêm về vấn đề này.

他病了，我們去看看他吧。
Thá bíng lơ, uà mẩn tsúy khán khán thá ba.
Anh ấy bệnh rồi, chúng ta đi thăm anh ấy một chút đi.

CHÚ Ý:

Âm tiết thứ hai sau khi lặp lại được đọc với thanh nhẹ.

b) Lặp lại động từ song âm tiết :

介紹 → 介紹介紹　　Giới thiệu → giới thiệu
Chía sáo — chía sáo chía sáo　　qua.

休息 → 休息休息　　Nghỉ ngơi → nghỉ ngơi
Xíu xi — xíu xi xíu xi　　một chút.

CHÚ Ý :

• Động từ biểu thị sự tồn tại, phán đoán, lãnh hữu như 在 (tại) (="ở"), 是 (thị) (="là"), 有 (hữu) (="có"), và những động từ biểu thị xu hướng như 到 (đáo)[dào] (="tới"), 去 (khứ)[qù] (="đi"), 入 (nhập)[rù] (="vào"), 出 (xuất)[chū] (="ra") và một số động từ khác không thể lặp lại được.

請你介紹介紹胡志明市的情況。
Tsỉng nì chía sáo chía sáo Hủ Trứ Mỉng sứ tơ tsỉng khuáng.
Xin anh giới thiệu qua về tình hình thành phố Hồ Chí Minh.

明天考試了，你應該復習復習課文和生詞。

Mĩng thiến khào sứ lơ, nì díng cái phủ xí khở uẩn hở sấng tshử.

Ngày mai thi rồi, cậu phải ôn tập (qua) một chút bài học và những từ mới.

• Động từ sau khi lặp lại biểu thị thời gian mà động tác trải qua tương đối ngắn ngủi, ngữ khí hòa hoãn, đôi khi cũng biểu thị sự thử nghiệm. Thường dùng trong trường hợp thỉnh cầu, thương lượng và động tác coi như chưa xảy ra.

39. Động từ năng nguyện có nghĩa "Cần" và "Muốn"

Trong tiếng Hán có một loại từ dùng trước động từ vị ngữ biểu thị năng lực, nguyện vọng, nhu cầu, khả năng ... gọi là động từ năng nguyện. Động từ năng nguyện có ý nghĩa "cần" và "muốn" trong bài chủ yếu biểu thị ý nguyện.

a) Mẫu câu thường dùng là :

Chủ ngữ + 想 (要) (tưởng) (yếu) *Muốn (cần)* + *Động từ* + *Tân ngữ*

我想戒煙。 *Uà xì-àn chía diến.*	Tôi muốn bỏ hút thuốc.
她要借詞典。 *Thá dáo chí-é tsứ tiển.*	Cô ta cần mượn từ điển.

b) Dùng 不 (bấ[bù] để chuyển qua hình thức phủ định :

我不想抽煙。 *Uà bú xì-àn tshú diến..*	Tôi không muốn hút thuốc.
我不想看。 *Uà bú xì-àn khán..*	Tôi không muốn xem.

c) Hình thức câu phản vấn là :

你想不想吃糖？	Anh muốn hay không

Nì xì-àn bú xì-àn tshứ thảng ?.	muốn ăn đường?
你要不要借“中越詞典”？ *Nì dáo bủ dáo chía “ Trúng Duế tsủ tiển ?*	Anh cần hay không cần mượn “Từ điển Trung Việt”?

40. Câu chữ “把” (bả)[bă]

a) “把” là giới từ dùng để đưa tân ngữ của động từ lên trước động từ, nhấn mạnh sự xử lý của động từ đối với tân ngữ, theo mẫu như sau:

Chủ ngữ + 把 + Tân ngữ + Động từ + Thành phần khác.

他把册子放在桌子上了。 *Thá bà tsớ chừ pháng chái chủa chừ sáng lơ.*	Anh ta đem cuốn sách để ở trên bàn rồi (= để cuốn sách ở trên bàn rồi).
老師把畫兒掛在那兒了。 *Lào sứ bà hóa ờr quá chái ná ờr lơ.*	Thầy giáo đem bức tranh treo ở chỗ đó rồi (= treo bức tranh ở chỗ đó rồi).
售貨員把錢找給我了。 *Sú húa dủ-ẻn bà tsiển trào kì uà lơ.*	Người bán hàng đem tiền thối lại cho tôi rồi (= thối tiền lại cho tôi rồi).
他們把行李拿到樓下了。 *Thá mẩn bà xĩng lỉ nả táo lủ xí-á lơ.*	Họ đem hành lý cầm xuống lầu rồi.
我把這本書翻譯完了。 *Uà bà trở bẩn sứ phán dí oản lơ.*	Tôi dịch xong cuốn sách này rồi.
他把你的電話號碼忘了。 *Thá bà nì tơ tiến hóa háo mà oáng*	Nó quên mất số điện thoại của anh

lơ. rồi.

她把照相機帶來了。
Thá bà tráo xí-áng chí tái lải lơ.
Cô ấy mang máy ảnh tới rồi.

b) Phía trước "把" có thể có động từ biểu thị ước muốn hoặc thành phần khác.

Thí dụ:

我打算把這本書翻譯成法文。
Uà tà xoán bà trở bần sứ phán dí tshẩng phà uẩn.
Tôi có ý định đem cuốn sách này dịch ra Pháp văn.

他想把東西放在這兒，行嗎？
Thá xì-àng bà túng xí pháng chái trở ờr, xỉng má ?
Anh ấy muốn đem đồ vật này để ở đây, có được không?

我想把這本書看一遍。
Uá xì-àng bà trở bần sứ khán dí biến.
Tôi muốn xem qua một lượt quyển sách này.

41. Động từ năng nguyện (biểu thị khả năng và ước muốn)

"能" (năng)[néng] ("có thể"), "會" (hội)[huì] ("biết", "có thể", "sẽ"...), "可能" (khả năng)[kěnéng] ("có thể", "... được").

a) Những ý nghĩa chủ yếu của động từ năng nguyện "能" :

- Biểu thị khả năng :

他們能來嗎？
Thá mẩn nẩng lải má ?
Họ có thể tới không?

他們不能來了。
Họ không thể tới.

Thá mẩn bú nẩng lải lơ.

.

Động từ năng nguyện "會" cũng có thể biểu thị khả năng, nên "他們不能來了" cũng có thể nói thành:

"他們不會來了"。

- Biểu thị khả năng hoặc điều kiện vốn có để làm một việc gì:

你能幫個忙嗎？ *Nì nẩng báng cớ mảng má ?*	Anh có thể giúp đỡ được không?
你能不能幫我修一下？ *Nì nẩng bú nẩng báng uà xíu dí xí-á ?*	Anh có thể giúp tôi sửa một chút được không?

- Biểu thị sự cho phép về tình lý hoặc hoàn cảnh:

十點鐘能到首都機場嗎？ *Sử tiển trúng nẩng táo sù tú chí tshảng má ?*	Mười giờ có thể tới sân bay Thủ đô được không?
能，沒問題。 *Nẩng, mỉ uấn thỉ.*	Có thể được, không thành vấn đề.
我們能不能快點兒？ *Uà mẩn nẩng bú nẩng khoái tiển ở̌r ?*	Chúng ta có thể nhanh hơn một chút được không?

b) Động từ năng nguyện "會" [huì] (= "biết"):

我會說一點兒日語。 *Uà húy súa dí tiển ở̌r Rứ dùy.*	Tôi biết nói một ít tiếng Nhật.

他會游泳。 Anh ta biết bơi lội.
Thá húy dủ dùng.

c) Động từ năng nguyện "可能" biểu thị tính khả năng, sự đánh giá, hoặc dự tính :

這個東西可能壞了。 Đồ vật này có thể hỏng rồi.
Trở cớ túng xí khờ nẩng hoái lơ.

他可能去醫院了。 Anh ta có thể đi bệnh viện rồi.
Thá khờ nẩng tsúy dí dú-én lơ.

42. Động từ 喜歡 (hỉ hoan)[xǐhuan] (= "thích")

Thường dùng với những mẫu câu như sau:

a) *Chủ ngữ + 喜歡 + Tân ngữ (danh từ)*

他喜歡這張畫兒。 Nó thích bức tranh này.
Thá xì hoán trở tráng hóa ờ.

我喜歡那種樣式。 Tôi thích kiểu kia.
Uà xì hoán ná trùng dáng sứ.

b) *Chủ ngữ + 喜歡 + Tân ngữ (động từ hoặc kết cấu động tân) :*

他喜歡游泳。 Anh ấy thích bơi lội.
Thá xì hoán dủ dùng.

王太太喜歡打羽毛球。 Bà Vương thích đánh

Oảng thái thái xì hoán tà dùy mảo tsĭu. — cầu lông.

你喜歡幹什麼？ — Anh thích làm cái gì?
Nì xì hoán cán sần mớ ?

c) *Động từ 喜歡 có thể được bổ nghĩa bởi những phó từ chỉ trình độ như* 很 (hẫn)[hěn] (= "rất", "lắm" ...), 太 (thái)[tài] (= "rất", "quá" ...), 比較 (tỉ giảo)[bǐjiào] (= "tương đối", "khá"):

我很喜歡跑步。 — Tôi rất thích chạy bộ.
Uà hẩn xì hoán pào bú.

她不太喜歡打球。 — Chị ấy không thích đánh banh lắm.
Thá bú thái xì hoán tà tsĭu.

他們比較喜歡這種樣式。 — Bọn họ khá thích kiểu dáng này.
Thá mẩn bì chí-áo xì hoán trở trùng dáng sứ.

d) *Hình thức câu nghi vấn chính phản là:*

你喜歡不喜歡滑冰？ — Anh thích hay không thích trượt băng?
Nì xì hoán bú xì hoán hỏa bíng ?

你妹妹喜歡不喜歡這種樣式？ — Em gái anh thích hay không thích kiểu dáng này?
Nì mí mí xì hoán bú xì hoán trở trùng dáng sứ ?

43. Trợ từ ngữ khí "了" (liễu)[le]

Dùng ở cuối câu, có tác dụng chủ yếu sau:

a) Biểu thị tình huống đã xảy ra hoặc đã thay đổi:

下雪了。 Tuyết rơi rồi.
Xí-á xuề lơ.

他們不會來了。 Họ không tới đâu.
Thá mẩn bú húy lải lơ.

一切都好了。 Tất cả đều tốt rồi.
Dí tsía tú hào lơ.

能騎了。 Có thể cưỡi được rồi.
Nấng tsỉ lơ.

b) Biểu thị sự sai khiến, khuyên bảo, thúc giục v.v... :

你該上班了。 Anh nên đi làm đi.
Nì cái sáng bán lơ.

走了,走了,不要等他了。 Đi thôi, đi thôi, không cần đợi anh ta nữa.
Chù lơ, chù lơ, bú dáo tẩng thá lơ.

上課了，不要說話了。 Vào học rồi, không được nói chuyện.
Sáng khớ lơ, bú dáo súa hóa lơ.

c)Biểu thị ý khẳng định:

太好了。 Quá tốt rồi.
Thái hào lơ.

太謝謝你了。 Cảm ơn anh nhiều lắm.
Thái xía xía nì lơ.

他是餓壞了。　　Anh ta đói quá rồi.
Thá sứ ở hoái lơ.

d) Trợ từ ngữ khí "了" còn dùng để khẳng định một sự việc hoặc một tình huống nào đó đã xảy ra.

Thí dụ:

他不在了。　　Anh ta không còn nữa.
Thá bủ chái lơ.

我們看電影了。　　Chúng ta xem phim rồi.
Uà mẩn khán tiến dìng lơ.

So sánh hai nhóm câu:

你上哪兒？	你上哪兒了？
Nì sáng nà ở ?	*Nì sáng nà ở lơ ?*
	Anh đi đâu rồi?
他回家。	他回家了。
Thá hủy chí-á.	*Thá hủy chí-á lơ.*
Anh ấy về nhà.	Anh ấy về nhà rồi.
她來。	她來了。
Thá lải.	*Thá lải lơ.*
Cô ta tới.	Cô ta tới rồi.

e) Hình thức phủ định của loại câu này là dùng phó từ phủ định 沒 (một)[méi] (= "chưa") hoặc 沒有 (một hữu)[méiyǒu] (= "chưa có") đặt trước động từ, đồng thời bỏ trợ từ ngữ khí "了":

我沒(有)上哪兒？　　Tôi chưa đi đâu.
Uà mỉ (dù) sáng ná ờr ?

他沒(有)回家。 Anh ấy chưa về nhà.
Thá mỉ (dù) hủy chí-á.

她沒(有)來。 Cô ta chưa tới.
Thá mỉ (dù) lải.

f) Hình thức nghi vấn chính phản của câu là cho thêm "沒有" sau "了":

他回家了沒有？ Anh ấy trở về nhà chưa?
Thá hủy chí-á lơ mỉ dù ?

她來了沒有？ Cô ta tới chưa?
Thá lải lơ mỉ dù ?

g) Để trả lời phủ định câu hỏi mang trợ từ ngữ khí "了", có thể nói đơn giản là "沒有" [méiyǒu] (= "chưa"):

他妹妹回家了沒有？ Em gái anh ấy về nhà chưa?
Thá mí mí hủy chí-á lơ mỉ dù ?

沒有。 Chưa.
Mỉ dù.

她來了嗎？ Cô ta tới chưa ?
Thá lải lơ má?

沒有。 Chưa.
Mỉ dù.

44. Hình dung từ "好" (hảo) [hăo] làm bổ ngữ chỉ kết quả

Đặt sau động từ làm bổ ngữ chỉ kết quả, biểu thị ý hoàn thành:

你們都准備好了嗎？（=你們都准備完了嗎？）
Nì mẩn tú truần bí hào lơ ma? (=nì mẩn tú truần bí oản lơ ma?)
Các anh đều đã chuẩn bị xong cả rồi chứ?

車修好了（=修完了。）
Tshớ xíu hào lơ (= Xíu oản lơ).
Xe sửa xong cả rồi.

45. Động từ 完 (hoàn)[wán]("xong"), 到 (đáo)[dào](="được") làm bổ ngữ chỉ kết quả

a) Động từ 完, 到 có thể dùng ở sau động từ khác để làm bổ ngữ chỉ kết quả. 完 biểu thị sự hoàn thành động tác, 到 biểu thị đạt được mục đích. Nếu câu có tân ngữ thì tân ngữ phải đặt ở sau bổ ngữ chỉ kết quả này.

Thí dụ:

他寫完了。 — Anh ta viết xong rồi.
Thá xìa oản lơ.

我吃完飯了。 — Tôi ăn cơm xong rồi.
Uà tshứ oản phán lơ.

他們聽完音樂了。 — Chúng nó nghe xong âm nhạc rồi.
Thá mẩn thing oản dín duế lơ.

他買到了。
Thá mài táo lơ.

Anh ta mua được rồi.

我看到他了。
Uà khán táo thá lơ.

Tôi nhìn thấy anh ta rồi.

他們找到行李了。
Thá mẩn trào táo xỉng lỉ lơ.

Chúng nó tìm thấy hành lý rồi.

b) Hình thức phủ định, thêm 沒(有) (một)(hữu) trước động từ chính:

他沒(有)寫完。
Thá mỉ (dù) xìa oản.

Anh ta chưa viết xong.

我沒(有)吃完飯。
Uà mỉ (dù) tshứ oản phán.

Tôi chưa ăn cơm xong.

他沒(有)買到。
Thá mỉ (dù) mài táo.

Anh ta chưa mua được.

他們沒(有)找到行李。
Thá mẩn mỉ (dù) trào táo xỉng lỉ.

Chúng nó chưa tìm thấy hành lý.

c) Nếu động tác còn chưa hoàn thành, cũng có thể dùng 沒(有)…呢 (một [hữu]...ni)[méi(yǒu)...ne] ("còn chưa... ...đấy") để phủ định:

他還沒(有)寫完呢。
Thá hải mỉ (dù) xìa oản nơ.

Anh ta còn chưa viết xong đấy.

我還沒(有)吃完飯呢。 *Uà hải mỉ (dù) tshứ oản phán nơ.*	Tôi còn chưa ăn cơm xong đấy.
他還沒(有)買到呢。 *Thá hải mỉ (dù) mài táo nơ.*	Anh ta còn chưa mua được đấy.
他們還沒(有)找到行李呢。 *Thá mẩn hải mỉ (dù) trào táo xỉng lì nơ.*	Chúng nó còn chưa tìm thấy hành lý đấy.

d) Hình thức câu nghi vấn chính phản: thêm 了沒有 (liễu một hữu)[leméiyǒu] vào sau động từ 完, 到 :

他喝完了沒有？ *Thá hớ oản lơ mỉ dù ?*	Anh ta uống xong chưa?
你打完電話了沒有？ *Nì tà oản tiến hóa lơ mỉ dù ?*	Anh đã gọi điện thoại chưa?
你聽到了沒有？ *Nì thíng táo lơ mỉ dù ?*	Anh nghe thấy chưa?
你買到飛機票了沒有？ *Nì mài táo phí chí pí-áo lơ mỉ dù ?*	Anh mua được vé máy bay chưa?

46. Bổ ngữ chỉ trình độ

a) Bổ ngữ chỉ trình độ đặt sau động từ thường do hình dung từ đảm nhiệm, giữa động từ và bổ ngữ chỉ trình độ phải dùng trợ từ kết cấu "得" (đắc)[de], theo mẫu sau:

Chủ ngữ + *Động từ* + 得 [de] + *Bổ ngữ trình độ*

我冷得打哆嗦。	Tôi lạnh đến run cầm

Uả nẳng tở tà túa xúa. cập.

她長得漂亮。 Cô ta lớn lên rất xinh
Thá tràng tở pí-áo lí-áng. đẹp.

小張唱得好。 Cậu Trương hát rất
Xì-ào Tráng tsháng tở hào. hay.

b) Trong hình thức phủ định, giữa trợ từ kết cấu "得" (đắc)[de] và bổ ngữ chỉ trình độ có thêm phó từ phủ định "不" (bất)[bù], thành 得不[đắc bất...], theo mẫu:

Chủ ngữ + *Động từ* + 得 [de] + 不 [bù] + *Bổ ngữ trình độ*

他畫得不快。 Anh ấy vẽ không nhanh.
Thá hóa tở bú khoái.

我吃得不多。 Tôi ăn không nhiều.
Uà tshứ tở bú túa.

她說得不好。 Cô ta nói không hay.
Thá súa tở bú hào.

c) Khi hình dung từ làm bổ ngữ chỉ trình độ, thường chịu sự bổ nghĩa của những phó từ như "很" (hẫn)[hěn], "眞" (chân)[zhēn], "非常" (phi thường)[feicháng] (đều có nghĩa là "rất, "hết sức") v.v... biểu thị trình độ.

Thí dụ:

他去得很晚。 Anh ta đi rất muộn.
Thá tsúy tở hẩn oàn.

我們睡得很好。 Chúng tôi ngủ rất tốt.
Uà mẩn súy tở hẩn hào.

d) Nếu động từ có tân ngữ, thì hình thức khẳng định như sau:

李小姐做飯做得很快。 *Lì xỉ-ảo chìa chúa phán chúa tở hần khoái.*	Cô Lý làm cơm rất nhanh.
王小姐跳舞跳得很好。 *Oảng xỉ-ảo chìa thí-áo ù thí-áo tở hẩn hào.*	Cô Vương khiêu vũ rất tốt (giỏi).

– Hình thức phủ định là:

李小姐做飯做得不快。 *Lì xỉ-ảo chìa chúa phán chúa tở bú khoái.*	Cô Lý làm cơm không nhanh.
王小姐跳舞跳得不好。 *Oảng xỉ-ảo chìa thí-áo ù thí-áo tở bú hào.*	Cô Vương khiêu vũ không giỏi.

– Tân ngữ trong câu đôi khi có thể đặt trước động từ, biến thành hình thức như sau:

你菜做得眞好。 *Nì tsái chúa tở trấn hào.*	Đồ ăn anh làm thật ngon (菜 là tân ngữ, đặt trước động từ 做).
他英語說得很好，法語說得不太好。 *Thá Díng dùy súa tở hẩn hào, Phả dùy súa tở bú thái hào.*	Anh ấy nói tiếng Anh rất tốt, tiếng Pháp nói không được tốt lắm (英語 và 法語 là tân ngữ, đều đặt trước động từ 說).

– Hình thức câu nghi vấn:

她長得好嗎？ *Thá tràng tở hào má ?*	Cô ta lớn lên có khỏe mạnh không?
她做菜做得好嗎？ *Thá chúa tsái chúa tở hào má ?*	Cô ta làm đồ ăn có ngon không?
她菜做得好嗎？ *Thá tsái chúa tở hào má ?*	Đồ ăn cô ta làm có ngon không?
她長得怎麼樣？ *Tha tràng tở chần mở dáng ?*	Cô ta lớn lên như thế nào?
她做菜做得怎麼樣？ *Thá chúa tsái chúa tở chần mở dáng ?*	Cô ta làm đồ ăn như thế nào?
她菜做得怎麼樣？ *Thá tsái chúa tở chần mở dáng ?*	Đồ ăn cô ta làm như thế nào?
她長得好不好？ *Tha tràng tở hào bú hào ?*	Cô ta lớn lên khỏe mạnh hay không?
她做菜做得好不好？ *Thá chúa tsái chúa tở hào bú hào ?*	Cô ta làm đồ ăn có ngon hay không?
她菜做得好不好？ *Thá tsái chúa tở hào bú hào ?*	Đồ ăn cô ta làm có ngon hay không?

47.Bổ ngữ xu hướng đơn

Động từ "来" [lái] và "去" [qù] làm bổ ngữ xu hướng đơn có thể dùng ở sau động từ khác để biểu thị xu hướng của động tác "来" để biểu thị động tác hướng về phía người nói, còn "去" biểu thị động tác quay lưng về phía người nói.

Thí dụ:

你下来。 *Nì xí-á lải.*	Anh xuống đây. (người nói ở phía sau.)
你上去吧。 *Nì sáng tsúy ba.*	Anh lên đi. (người nói ở phía dưới.)
你們進来吧。 *Nì mẩn chín lải ba.*	Các anh vào đi. (người nói ở phía trong.)
我們進去吧。 *Uà mẩn chín tsúy ba.*	Chúng ta vào đi. (người nói ở phía ngoài.)

a) Nếu động từ có kèm tân ngữ chỉ nơi chốn, thì tân ngữ này phải đặt ở giữa động từ và bổ ngữ xu hướng:

一會兒我到郵局去。 *Dí hùy ờr uà táo dủ chủy tsúy.*	Lát nữa tôi tới bưu điện.
他到銀行去了。 *Thá táo dỉng hảng tsúy lơ.*	Anh ta tới ngân hàng rồi.
請你到我們這兒来一下兒。 *Tsỉng nì táo uà mẩn trở ờr lải dí xí-á ờr.*	Mời anh tới chỗ chúng tôi một lát.

b) Nếu tân ngữ không phải là từ ngữ biểu thị nơi chốn, thì tân ngữ có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ xu hướng:

明天你帶一本詞典來。 *Mĩng thiến nì tái dí bản tsứ tiển lải.*	Ngày mai anh mang một cuốn từ điển tới.
我買來一本詞典。 *Uà mài lải dí bản tsứ tiển.*	Tôi mua về một cuốn từ điển.
他帶一些水果去。 *Thá tái dí xía sủy cùa tsúy.*	Anh ta mang một số trái cây đi.
他帶去一些水果。 *Thá tái tsúy dí xía sủy cùa.*	Anh ta mang đi một số trái cây.

c) Nếu có từ đuôi "了"(liễu)[le], thì vị trí của nó là:

我買了一本詞典。 *Uà mài lơ dí bản txứ tiển.*	Tôi đã mua về một cuốn từ điển.
他帶去了一些水果。 *Thá tái tsúy lơ dí xía sủy cùa.*	Anh ta đã mang đi một số trái cây.

d) Hình thức phủ định của câu mang bổ ngữ xu hướng đơn, có thể dùng phó từ phủ định "不" (bất) hoặc "沒(有)"[một (hữu)]:

他不出去。 *Thá bú tshú tsúy.*	Anh ta không ra đi.

他沒出去。
Thá mỉ tshú tsúy.
Anh ta không ra đi.

我不帶照相機去。
Uà bú tái tráo xí-áng chí tsúy.
Tôi không mang theo máy chụp hình.

我沒帶照相機去。
Uà mỉ tái tráo xí-áng chí tsúy.
Tôi không mang theo máy chụp hình.

đ) Hình thức câu nghi vấn chính phản của bổ ngữ xu hướng đơn như sau:

他上來不上來？
Thá sáng lải bú sáng lải ?
Anh ta lên đây hay không lên?

他上來沒上來？
Thá sáng lải mỉ sáng lải ?
Anh ta lên đây hay không lên?

你回不回家去？
Nì hủy bú hủy chí-á tsúy ?
Anh trở về nhà hay không?

你回沒回家去？
Nì hủy mỉ hủy chí-á tsúy ?
Anh trở về nhà hay không?

你帶去不帶去照相機？
Nì tái tsúy bú tái tsúy tráo xí-áng chí ?
Anh có mang máy ảnh đi không?

你帶去沒帶去照相機？
Nì tái tsúy mỉ tái tsúy tráo xí-áng chí ?
Anh có mang máy ảnh đi không?

48. Bổ ngữ chỉ thời lượng

a) Do một số từ ngữ chỉ thời gian đảm nhận, theo vài mẫu câu cơ bản như sau:

Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ thời lượng

我等了一天。 *Uà tầng lơ dí thiến.*	Tôi đã đợi một ngày.
他要待一個星期。 *Thá dáo tái dí cớ xíng tsí.*	Anh ta phải chờ một tuần lễ.

b) Nếu động từ có tân ngữ, thì nói chung phải lặp lại động từ, trong trường hợp này bổ ngữ thời lượng đặt ở sau động từ lặp lại, theo mẫu:

Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Động từ lặp lại + Bổ ngữ thời lượng

我排隊排了一個小時。 *Uà pải túy pải lơ dí cớ xì-ào sử.*	Tôi xếp hàng đã xếp một tiếng đồng hồ.
他等你等了二十分鐘。 *Thá tầng nì tầng lơ ớr sử phấn trúng.*	Anh ta đợi anh đã đợi hai mươi phút.
他們學漢語學了兩年了。 *Thá mấn xuế Hán dùy xuế lơ liàng niển lơ.*	Bọn họ học tiếng Hán đã học hai năm rồi.

c) Nếu tân ngữ là đại từ nhân xưng, cũng có thể nói:

我等了你四十分鐘。	Tôi đã đợi anh bốn

Uà tầng lơ nì xứ sử phấn trúng.	mươi phút.
我等你四十分鐘了。 *Uà tầng nì xứ sử phấn trúng lơ.*	Tôi đợi anh bốn mươi phút rồi.
他找你半天了。 *Thá trào nì bán thiến lơ.*	Anh ta tìm anh cả buổi trời rồi.

d) Nếu tân ngữ là danh từ thời gian, thì thường có cách nói sau:

我排了一個小時(的)隊了。 *Uà pải lơ dí cớ xì-ào sử (tơ) túy lơ.*	Tôi đã xếp hàng một tiếng đồng hồ rồi.
他學了一年半(的)漢語了。 *Thá xuể lơ dí niển bán (tơ) Hán dùy lơ.*	Anh ta đã học tiếng Hán một năm rưỡi rồi.

đ) Hỏi về bổ ngữ thời lượng, thường dùng 多長時間 ("thời gian bao lâu"), 多少時間 ("thời gian bao nhiêu"):

你等了多長時間？ *Nì tầng lơ túa tshảng sử chiến ?*	Anh đã đợi thời gian bao lâu rồi.
你寫了多少時間了？ *Nì xìa lơ túa sào sử chiến lơ?*	Anh đã viết trong thời gian bao nhiêu?
你學漢語學了多長時間了。 *Nì xuể Hán dùy xuể lơ túa tshảng sử chiến lơ?*	Anh đã học tiếng Hán bao lâu rồi?
你學了多長時間漢語了。 *Nì xuể ơ túa tshảng sử chiến Hán*	Anh đã học tiếng Hán bao nhiêu

dùy lơ? thời gian rồi?

Có một số động từ mà động tác biểu thị không thể kéo dài, như "來"(lai), "去"(khứ), 離開"(ly khai) v.v.... Nếu những động từ này có tân ngữ thì bổ ngữ thời lượng phải đặt ở sau tân ngữ.

他出去半天了。
Thá tshú tsúy bán thiến lơ.
Anh ta đã ra đi nửa ngày rồi.

他們回來一個小時了。
Thá mẩn hủy lải dí cớ xì-ào sử lơ.
Bọn họ trở về đã một tiếng đồng hồ rồi.

我來法國半年了。
Uà lải Phà của bán niển lơ.
Tôi tới Pháp đã nửa năm rồi.

49. Từ "過" (quá)[guò] (="qua") biểu thị sự từng trải trong quá khứ

a) Đặt sau động từ theo mẫu câu cơ bản sau:

Chủ ngữ + Động từ + 過 + Tân ngữ

八、九本
Bá, chìu bần
Tám, chín quyển.

三、四十雙
Xán, xứ sử shuáng
Ba, bốn mươi đôi.

b) Hình thức phủ định dùng "沒(有)……過" (một

[hữu]...quá)[méi(yǒu)...guò]:

他沒(有)看過。 *Thá mỉ (dù) khán cúa.*	Anh ta chưa xem qua.
我沒(有)去過薄寮省。 *Uà mỉ (dù) tsúy cúa Bủa Lỉ-ảo shẩng.*	Tôi chưa đi qua tỉnh Bạc Liêu.
他們沒(有)學過漢語。 *Thá mẩn mỉ (dù) xuể cúa Hán dùy.*	Họ chưa học qua tiếng Hán.

c) Hình thức câu nghi vấn chính phản là:

他吃過餃子沒有？ *Thá tshứ cúa chì-ào chư mỉ dù ?*	Anh ta (đã) ăn qua bánh sủi cảo chưa?
他看過這個電影沒有？ *Thá khán cúa trớ cớ tiến dìng mỉ dù ?*	Anh ta xem qua bộ phim này chưa?

Cũng có thể là:

他吃(過)沒吃過餃子？ *Thá tshứ (cúa) mỉ tshứ cúa chì-ào chư ?*	Anh (đã) ăn (qua) hay chưa ăn qua bánh sủi cảo?
他看(過)沒看過這個電影？ *Thá khán (cúa) mỉ khán cúa trớ cớ tiến dìng ?*	Anh ta (đã) xem (qua)hay chưa xem qua bộ phim này?

d) Động từ + 過 [guò] thường mang theo số từ + "次" (thứ)[cì] ("lần") hoặc "遍" (biến)[biàn] ("lần", "lượt", "đợt") làm bổ ngữ:

他們來過三次了。
Thá mẩn lải cúa xán tsứ lơ.

Họ đã tới ba lần rồi.

王教授看過兩遍了。
Oảng chí-áo sú khán cúa lì-àng biến lơ.

Giáo sư Vương đã xem qua hai lượt rồi.

đ) Nếu động từ có tân ngữ thì sẽ có ba trường hợp như sau:

– *Tân ngữ là danh từ:*

我吃過兩次烤鴨。
Uà tshứ cúa lì-àng tsứ khào dá.

Tôi đã ăn vịt quay hai lần rồi.

上午我打過一次電話。
Sáng ù uà tà cúa dí tsứ tiến húa.

Buổi sáng tôi đã gọi điện thoại một lần rồi.

– *Tân ngữ là danh từ chỉ địa điểm:*

我來過兩次瑞士了。
Uà lải cúa lì-àng tsứ Rúy sứ lơ.

Tôi đã hai lần tới Thụy Sĩ.

我來過瑞士兩次了。
Uà lải cúa Rúy sứ lì-àng tsứ lơ.

Tôi đã tới Thụy Sĩ hai lần rồi.

我去過三次法國。
Uà tsúy cúa xán tsứ Phà của.

Anh ta đã ba lần đi Pháp.

我去過法國三次。
Uà tsúy cúa Phà của xán tsứ.

Anh ta đã đi Pháp ba lần.

– Tân ngữ là đại từ nhân xưng:

我找過他兩次了。 *Uà trào cúa thá lì-àng tsứ lơ.*	Tôi đã tìm anh ta hai lần rồi.
他們問過他幾次，他都不說。 *Thá mẩn uấn cúa thá chì tsứ, thá tú bú súa.*	Họ đã hỏi anh ta mấy lần, anh ta đều không nói.

e) Nếu tân ngữ phức tạp, thì có thể có những mẫu câu sau:

那本新小說他看過兩遍了。 *Ná bẩn xín xì-ào súa thá khán cúa lì-àng biến lơ.*	Quyển tiểu thuyết mới kia anh ta đã xem hai lần rồi.
這個地方我們來過兩次了。 *Trở cớ tí pháng uà mẩn lải cúa lì-àng tsứ lơ.*	Nơi này chúng tôi đã tới qua hai lần rồi.

50. Động tác đang tiến hành

Để biểu thị động tác đang tiến hành, có thể cho thêm các phó từ "正在" (chính tại)[zhèngzài], "正" (chính)[zhèng], "在" (tại)[zài] vào trước động từ (đều có nghĩa là "đang"), hoặc cho thêm trợ từ ngữ khí "呢" (ni)[ne] vào cuối câu :

他正在睡覺。 *Thá trấng chái súy chí-áo.*	Anh ấy đang ngủ.
她正休息。 *Thá trấng xíu xí.*	Cô ta đang nghỉ ngơi.
王太太在包餃子。 *Oảng thái thái chái báo chì-ào*	Bà Vương đang gói bánh.

chư.

他們在下棋呢。
Thá mẩn chái xí-á tsỉ nơ.

Bọn nó đang chơi cờ đấy.

她正在做飯呢。
Thá trấng chái chúa phán nơ.

Cô ta đang làm cơm đấy.

劉大夫正開會呢。
Lỉu thái phú trấng khái húy nơ.

Bác sĩ Lưu đang họp đấy.

陳小姐在縫衣服呢。
Tshẩng xỉ-ảo chìa chái phẩng dí phủ nơ.

Cô Trần đang may đồ đấy.

51. Hình thức của câu trả lời phủ định dùng "沒有" (một hữu)[méiyǒu] (= "không")

他在睡覺嗎？
Thá chái súy chí-áo ma ?

Anh ấy đang ngủ phải không?

沒有，他在吃蛋糕。
Mỉ dù, thá chái tshứ tán cáo.

Không, anh ấy đang ăn bánh ngọt.

陳小姐正在看書嗎？
Tshẩng xỉ-ảo chìa trấng chái khán sú ma ?

Cô Trần đang xem sách phải không?

她沒有看書，她正在打毛衣呢。
Thá mỉ dù khán sú, thá trấng chái tà mảo dí nơ.

Cô ta không xem sách, cô ta đang đan áo len đấy.

52.Từ đuôi " 了 " (liễu)[le] biểu thị sự hoàn thành của động tác

a) Đặt sau động từ :

他剛買了很多蔬菜。 *Thá cáng mài lơ hần túa sú tsái.*	Anh ấy vừa mới mua được rất nhiều rau.
昨天我給你打了兩次電話。 *Chủa thiến uà kì nì tà lơ lì-àng tsứ tiến hóa.*	Hôm qua tôi đã gọi điện thoại cho anh hai lần.
你今天都幹了些什麼？ *Nì chín thiến tú cán lơ xiá sần mơ ?*	Hôm nay anh đã làm những việc gì rồi?

b) Động từ mang theo từ đuôi " 了 ", buộc phải có từ chỉ số lượng hoặc định ngữ khác ở trước tân ngữ.

Thí dụ:

他下午看了一場電影。 *Thá xí-á ù khán lơ dí tshảng tiến dìng.*	Buổi chiều anh ấy đã xem một bộ phim.
小趙今天弄髒了一位顧客的衣服。 *Xì-ào Tráo chín thiến núng cháng lơ dí úy cú khớ tơ dí phủ.*	Hôm nay cậu Triệu đã làm dơ bộ đồ của một ông khách.

我上午參觀了越南出口商品展覽會。 *Uà sàng ù tsán quán lơ Duế nản tshú khù sáng pìn trản làn húy.*	Buổi sáng tôi đã tham quan cuộc triển lãm hàng xuất khẩu Việt Nam.

c) Nếu tân ngữ đơn giản, hoặc sau tân ngữ có kết cấu động từ khác, hoặc cuối câu có thêm trợ từ ngữ khí " 了 ", thì câu cũng có thể được hình thành.

Thí dụ:

我吃了飯去郵局。 *Uà tshứ lơ phán tsúy dủ chủy.*	Tôi ăn cơm xong thì đi bưu điện.
他們下了班就回家。 *Thá mẩn xí-á lơ bán chíu hủy chí-á.*	Họ tan ca thì về nhà.
他見了經理了。 *Thá chiến lơ chíng lì lơ.*	Anh ấy đã gặp Giám đốc rồi.

d) Sự hoàn thành của động tác không có quan hệ tất nhiên với thời gian nên dù quá khứ hay tương lai cũng có thể dùng từ đuôi " 了 " để biểu thị.

Thí dụ:

昨天我買了一隻雞和一些蔬菜。 *Chủa thiến uà mài lơ dí chứ chí hở dí xía sú tsái.*	Hôm qua tôi đã mua một con gà và một mớ rau.
明天我吃了早飯就來找你。 *Míng thiến uà tshứ lơ chào phán chíu lải trảo nì.*	Ngày mai tôi ăn cơm sáng xong thì sẽ tới tìm anh.

đ) Hình thức phủ định của câu mang từ đuôi "了" là có thêm phó từ phủ định 沒有 (một hữu)[méiyǒu] ("chưa") đặt trước động từ, nhưng sau động từ không được dùng từ đuôi "了" nữa :

我昨天沒有買詞典。 *Uà chủa thiến mỉ dù mài tsử tiển.*	Hôm qua tôi chưa mua từ điển.
上午我沒有開會。 *Sáng ù uà mỉ dù khái húy.*	Buổi sáng tôi chưa họp.

e) Hình thức câu nghi vấn chính phản của câu mang từ đuôi "了" có 2 loại :

1- 你吃早飯了沒有？ *Nì tshứ lơ chào phán mỉ dù?*	Anh ăn cơm sáng chưa?
他們參觀了展覽會了沒有？ *Thá mẩn tsán quán lơ trản làn húy lơ mỉ dù ?*	Họ tham quan triển lãm chưa?
2- 你吃沒吃早飯？ *Nì tshứ mỉ tshứ chào phán?*	Anh ăn hay chưa ăn cơm sáng?
他們參觀沒參觀展覽會？ *Thá mẩn tsán quán mỉ tsán quán trản làn húy ?*	Họ tham quan hay chưa tham quan triển lãm?

53. "要…… 了" (yếu...liễu) [yào ... ... le] ("sắp ... ... rồi"). Biểu thị động tác sắp xảy ra rất nhanh:

她要參加乒乓球賽了。	Chị ấy sắp dự thi đấu

Thá dáo tsán chí-á píng páng tsỉu xài lơ. bóng bàn rồi.

他要回家了。
Thá dáo hủy chí-á lơ. Anh ta sắp trở về nhà rồi.

代表團要到了。
Tái bỉ-ào thoản dáo táo lơ. Đoàn đại biểu sắp tới rồi.

要下雪了。
Dáo xí-á xuề lơ. Tuyết sắp rơi rồi.

– Nếu cần nhấn mạnh thời gian gấp rút, có thể thêm những phó từ như "就" (tựu)[jiù] hoặc "快"(khoái) [kuài] ở trước "要…… 了":

電影就要開始了。
Tiến dìng chíu dáo khái sừ lơ. Phim sắp sửa chiếu rồi.

火車快要開了。
Hùa tshở khoái dáo khái lơ. Tàu hỏa sắp sửa chạy rồi.

– Cũng có thể dùng "快…… 了" (khoái...liễu):

他快寫完了。
Thá khoái xìa oản lơ. Anh ta sắp viết xong rồi.

快上課了。
Khoái sáng khở lơ. Sắp vào học rồi.

CHÚ Ý :

Khi dùng "要……了"(yếu liễu) và "就要……了"(tựu yếu...liễu), phía trước có thể có trạng ngữ chỉ thời gian.

Thí dụ:

他明天要回上海了。 *Thá mỉng thiến dáo hủy Sáng Hài lơ.*	Anh ta ngày mai sắp trở về Thượng Hải rồi.
火車三點就要到了。 *Hùa tshở xán tiển chíu dáo táo lơ.*	Tàu hỏa ba giờ sắp tới rồi.

Nhưng trước "快要……了"(khoái yếu...liễu) và "快……了" (khoái...liễu) thì không được dùng trạng ngữ chỉ thời gian.

54. Câu trần thuật + "是嗎" (thị ma)[shìma] (= "đúng không", "phải không"), tạo thành câu nghi vấn

Thí dụ:

聽說老趙走了，是嗎？ *Thíng súa lào Tráo chù lơ, sứ ma ?*	Nghe nói ông Triệu đi rồi, phải không?
李先生沒有工作了，是嗎？ *Lì xiến sấng mỉ dù cúng chủa lơ, sứ ma ?*	Ông Lý không làm việc nữa, phải không?
阮教授不在家，是嗎？ *Ruàn chí-áo sú bủ chái chí-á, sứ ma ?*	Giáo sư Nguyễn không có nhà, đúng không?

Để trả lời loại câu hỏi trên, thường dùng "是" (thị)[shì] để khẳng định, và "不" (bất)[bù] để phủ định:

李先生回家了，是嗎？ *Lì xiến sấng hủy chí-á lơ, sứ ma ?*	Ông Lý về nhà rồi, đúng không?
是。 *Sứ.*	Đúng.
王小姐今天沒有來上課，是嗎？ *Oảng xỉ-ảo chìa chín thiến mỉ dù lải sáng khớ, sứ má ?*	Cô Vương hôm nay không lên lớp, đúng không?
不，王小姐今天來上課了。 *Bú, Oảng xỉ-ảo chìa chín thiến lải sáng khớ lơ.*	Không, cô Vương hôm nay có lên lớp.

55. Kết cấu "是……的" (thị...đích)[shì ... de] nhấn mạnh thời gian xảy ra động tác

Có thể dùng mẫu câu sau:

Chủ ngữ + 是 + *Trạng ngữ chỉ thời gian* + *Động từ* + 的

我是昨天晚上來的。 *Uà sứ chủa thiến oàn sáng lải tơ.*	Tôi tới vào tối hôm qua.
他是一九五四年出生的。 *Thá sứ dí chìu ù xứ niển tshú sấng tơ.*	Anh ta sinh vào năm 1954.

a) Nếu động từ mang theo tân ngữ, thì "的" (đích)[de] có thể đặt trước hoặc sau tân ngữ:

他們是昨天去的公園。
Thá mẩn sứ chủa thiến tsúy tơ cúng dủ-ẻn.

Hôm qua họ đi công viên.

他們是昨天去公園的。
Thá mẩn sứ chủa thiến tsúy cúng dủ-ẻn tơ.

Họ đi công viên vào hôm qua.

b) Hình thức phủ định của loại câu này là:

我們不是昨天下午看的電影。
Uà mẩn bú sứ chủa thiến xí-á ù khán tơ tiến dìng.

Không phải (là) chiều hôm qua chúng tôi xem phim đâu.

他不是今天上午打電話的。
Thá bú sứ chín thiến sáng ù tà tiến hóa tơ.

Không phải sáng nay anh ta gọi điện thoại đâu.

56. Cách dùng phó từ "就" (tựu)[jiù]

Phó từ "就" có nhiều cách dùng, chủ yếu có những cách dùng sau:

a) Biểu thị xảy ra liền trong thời gian rất ngắn:

你一會兒就知道了。
Nì dí húy ờr chíu trứ táo lơ.

Lát nữa anh biết ngay thôi.

聽到聲音我就馬上下去了。
Thíng táo sấng dín uà chíu mà sáng xí-á tsúy lơ.

Nghe tiếng động tôi lập tức xuống ngay.

b) Biểu thị sự việc đã xảy ra rất lâu rồi:

他七點一刻就來了。
Thá tsí tiển dí khở chíu lải lơ.

Anh ta bảy giờ mười lăm phút tới rồi.

他五歲就會游泳。
Thá ù xúy chíu húy dủ dùng.

Cô ta năm tuổi thì đã biết bơi rồi.

c) Biểu thị hai sự việc xảy ra liền nhau:

今天我吃了早飯就進城了。
Chín thiển uà tshử lơ chào phán chíu chín tshẩng lơ.

Hôm nay tôi ăn cơm sáng xong liền vào thành phố.

明天他下了班就來找你。
Míng thiển thá xí-á lơ bán chíu lải trảo nì.

Ngày mai anh ta tan ca liền tới tìm anh.

d) Nhấn mạnh ý khẳng định:

我就是啊。
Uà chíu sứ a.

Chính tôi đây.

徵王醫院就在那兒。
Trấng oảng dí dú-én chíu chái ná ờr.

Bệnh viện Trưng Vương chính là ở đó đấy.

đ) Xác định phạm vi:

我喜歡畫這種畫兒。
Uà xì hoán hóa trở trùng hóa ờr.

Tôi thích vẽ loại tranh này.

這些事兒就他一個人知道。
Trở xía sứ ờr chíu thá dí cở rẩn trứ táo.

Những việc này chỉ một mình anh ấy

biết.

57. Phó từ "再" (tái)[zài] ("nhiều", "lại", "nữa") và "又" (hựu)[yòu] ("lại") :

Đều chỉ sự lặp lại của hành vi. Nhưng "再" chỉ hành vi chưa xảy ra, chưa thành hiện thực, còn "又" chỉ hành vi đã xảy ra rồi:

我昨天找他了，今天又找他，明天還想再找他。 *Uà chủa thiến trào thá lơ, chín thiến dú trào thá, mỉng thiến hải xì-àng chái trào thá.*	Hôm qua tôi đã tìm anh ta, hôm nay lại tìm anh ta, ngày mai còn muốn tìm anh ta nữa.
老師讓我再寫一遍，我又寫一遍。 *Lào sử ráng uà chái xía dí biến, uà dú xía dí biến.*	Thầy giáo bảo tôi viết lại một lượt, tôi đã viết lại một lượt rồi.
今天又下雨了。 *Chín thiến dú xí-á dùy lơ.*	Hôm nay lại mưa nữa.

58. Một số mẫu câu biểu thị tính chất rất cao của sự vật (thường để tỏ sự ca ngợi)

a) *Chủ ngữ* + 多 (đa)+ *Hình dung từ* + 啊 (a)

這兒的風景多美啊！ *Trớ ờr tơ phấng chìng túa mì a !*	Phong cảnh ở đây đẹp biết bao!
今天的天氣多好啊！ *Chín thiến tơ thiến tsí túa hào a !*	Thời tiết hôm nay tốt biết bao!

b) *Chủ ngữ* + 太 (thái) + *Hình dung từ* + 了(liễu)

這張畫兒太貴了。
Trở tráng hóa ờr thái quý lơ.
Bức tranh này đắt quá.

今天的菜太好吃了。
Chín thiến tơ tsái thái hào tshứ lơ.
Đồ ăn hôm nay ngon quá.

c) *Chủ ngữ* + *Hình dung từ* + 極了(cực liễu)

那個電影好極了。
Ná cớ tiến dìng hào chỉ lơ.
Bộ phim đó hay tuyệt.

這種東西便宜極了。
Trở trùng túng xí piển dí chỉ lơ.
Món đồ này rẻ quá.

59. Câu so sánh dùng "比" (tỉ)[bǐ] :

Để so sánh hai người hoặc hai sự vật, có thể dùng mẫu câu sau:

A 比 *B* + *kết quả so sánh.*

我比他大。
Uà bì thá tá.
Tôi so với anh ta thì lớn (= tôi lớn hơn anh ta).

這種顏色比那種顏色好看。
Trở trùng dủ-ẻn xở bì ná trùng dủ-ẻn xở hào khán.
Màu này so với màu kia thì đẹp (= màu này đẹp hơn màu kia).

那件毛衣比這件毛衣貴。
Ná chiến mảo dí bì trở chiến mảo dí quý.
Chiếc áo len này so với chiếc áo len kia thì đắt (= chiếc áo len

này đắt hơn chiếc áo len kia).

a) Trước hình dung từ biểu thị kết quả so sánh không thể dùng phó từ "很"(hẫn), "太"(thái), "非常"(phi thường) để bổ nghĩa nhưng có thể dùng phó từ "更" (cánh)[gèng] (= "càng hơn"):

那個商店大，這個商店比那個商店更大。 *Ná cớ sáng tiến tá, trở cớ sáng tiến bì Ná cớ sáng tiến cấn tá.*	Cửa hàng đó lớn, cửa hàng này so với cửa hàng đó càng lớn hơn.

b) Hình thức phủ định của câu so sánh dùng "比" là:

這種樣子不比那種樣子好看。 *Trở trùng dáng chừ bú bì ná trùng dáng chừ hào khán.*	Kiểu này không đẹp bằng kiểu kia.
這條頸鏈不比那條頸鏈貴。 *Trở thỉ-ảo xí-áng liến bú bì ná thỉ-ảo xí-áng liến hào khán.*	Sợi dây chuyền này không đắt giá bằng sợi dây chuyền kia.

c) Sau hình dung từ có thể có số lượng từ làm bổ ngữ, nói rõ sự việc khác biệt cụ thể của việc so sánh:

我比他大三歲。 *Uà bì thá tá xán xúy.*	Tôi lớn hơn anh ta ba tuổi.
這一個比那一個大一點兒。 *Trở dí cớ bì ná dí cớ tá dí tiển ở r.*	Cái này lớn hơn cái kia một chút.
那一件比這一件貴十一塊錢。 *Ná dí chiến bì trở dí chiến quý sử dí khoái tsiển.*	Chiếc kia đắt (giá) hơn chiếc này mười một đồng.

60. So sánh ngang bằng 跟……一樣 (cân...nhất

dạng)[gēn...yiyàng] ("giống như", "giống với")

a) Thường dùng mẫu câu sau:

A 跟 B 一樣

這一張跟那一張一樣。 *Trở dí tráng cấn ná dí tráng dí dáng.*	Trang này giống như trang kia.
你的手藝跟他的手藝一樣。 *Nì tơ sù dí cấn thá tơ sù dí dí dáng.*	Tay nghề của anh giống như tay nghề của anh ta.
那本詞典跟這本詞典一樣。 *Ná bần tsử tiền cấn trở bần tsử tiền dí dáng.*	Cuốn từ điển kia giống như cuốn từ điển này.

b) Hình thức phủ định của "A 跟 B 一樣" có hai loại:

我的意見跟他的意見不一樣 *Uà tơ dí chiến cấn nì tơ dí chiến bú dí dáng.*	Ý kiến của tôi với ý kiến của anh ta không giống nhau.
我的意見不跟他的意見一樣 *Uà tơ dí chiến bú cấn thá tơ dí chiến dí dáng.*	Ý kiến của tôi không giống với ý kiến của anh ta.

c) Hình thức câu nghi vấn chính phản là:

這個照相機跟那個照相機一樣不一樣？ *Trở cở tráo xí-áng chí cấn ná cở tráo xí-áng chí dí dáng bú dí dáng ?*	Chiếc máy chụp hình này giống hay không giống chiếc máy chụp hình kia?

d) "跟……一樣" ngoài vai trò vị ngữ ra, còn có thể làm định ngữ hoặc trạng ngữ.

Thí dụ:

我要買本跟你那本一樣的詞典。 *Uà dáo mài bần cấn nì ná bần dí dáng tơ tsứ tiển. (tíng dùy)*	Tôi cần mua cuốn tự điển giống như cuốn tự điển của anh (định ngữ).
你的行李跟他的行李一樣多。 *Nì tơ xỉng lì cấn thá tơ xỉng lì dí dáng túa. (truáng dùy)*	Hành lý của anh nhiều như hành lý của anh ta (trạng ngữ).

61. Câu so sánh dùng "沒有" (một hữu)[méiyǒu]

Theo mẫu như sau:

A 沒有 B (這麼，那麼) Kết quả so sánh

李小姐沒有她妹妹(那麼)好看。 *Lì xỉ-ảo chìa mỉ dù thá mí mí (ná mớ) hào khán.*	Cô Lý không xinh bằng em gái cô ta.
包子沒有餃子(那麼)好吃。 *Báo chừ mỉ dù chì-ào chừ (ná mớ) hào tshứ.*	Bánh bao không ngon bằng bánh sủi cảo.
這個飯店沒有那個飯店(那麼)有名。 *Trớ cớ phán tiển mỉ dù ná cớ phán tiển (ná mớ) dù mỉng.*	Nhà hàng này không nổi tiếng bằng nhà hàng kia.

62. Cách dùng cụm động từ 覺得 (giác đắc)[juéde] (= "cảm thấy"), 認爲 (nhận vi)[rènwéi] (= "cho rằng")

Tân ngữ của những cụm động từ này có thể là hình dung từ, cũng có thể là câu.

你可能覺得這件事很奇怪。	Có lẽ anh cho rằng

Nì khở nẩng chủ-ẻ tở trở chiến sứ hần tsỉ quái.	việc này rất lạ.
我覺得很一般。 *Uà chủ-ẻ tở hần dí bán.*	Tôi cảm thấy rất bình thường.
我認爲很好。 *Uà rấn ủy hẩn hào.*	Tôi cho rằng rất tốt.
我覺得你應該去找他。 *Uà chủ-ẻ tở nì díng cái tsúy trào thá.*	Tôi nghĩ rằng anh nên đi tìm anh ta.
我認爲他完全可以擔任這項工作。 *Uà rấn ủy thá oản tsủ-ẻn khở dì tán rấn trở xí-áng cúng chủa.*	Tôi cho rằng anh ấy hoàn toàn có thể gánh vác công việc này.
我認爲這是一部很好的電影C *Uà rấn ủy trở sứ dí bú hẩn hào tơ tiến dìng.*	Tôi cho rằng đây là bộ phim rất hay.

63. Cách dùng 越來越…(việt lai việt...)[yuèlaiyuè...] ("ngày càng")

產品的質量越來越好了。 *Tshản pìn tơ trứ lí-áng duế lải duế hào lơ.*	Chất lượng sản phẩm ngày càng tốt.
他們的生活越來越好。 *Thá mẩn tơ sấng hủa duế lải duế hào.*	Cuộc sống họ ngày càng tốt.

我的朋友越來越多。 *Uà tơ pẩng dù duế lải duế túa.*	Bạn của tôi ngày càng nhiều.
絲綢服裝越來越貴了。 *Xứ tshủ phủ truáng duế lải duế quý lơ.*	Trang phục bằng tơ lụa ngày càng mắc.

64. Động từ hoặc kết cấu động từ làm định ngữ

Trong trường hợp này, giữa định ngữ và từ trung tâm nhất định phải có trợ từ kết cấu "的"(đích)[de]:

吃的東西不少了。 *Tshứ tơ túng xí bú sào lơ.*	Đồ ăn nhiều rồi.
參觀的人越來越多。 *Tsán quán tơ rẩn duế lải duế túa.*	Người tham quan ngày càng nhiều.
明天上午沒有去富國島的航線。 *Mỉng thiến sáng ù mỉ dù tsúy Phú của tào tơ hảng xiến.*	Sáng mai không có chuyến bay đi đảo Phú Quốc.
來越南旅遊的人都覺得會安和下龍灣一定要參觀。 *Lải Duế nản lùy dủ tơ rẩn tú chủ-ẻ tở Húy án hở Xí-á lủng oán dí tíng dáo tsán quán.*	Những người tới Việt Nam du lịch đều nghĩ rằng nhất định phải tham quan Hội An và Vịnh Hạ Long.

65. Trợ từ kết cấu "的"(đích), "地"(địa), "得"(đắc) [de]

Những trợ từ kết cấu này có cách viết khác nhau nhưng âm đọc lại hoàn toàn giống nhau, và đều đọc thanh nhẹ. Chúng được dùng ở sau từ hoặc cụm từ để biểu thị các quan hệ về ngữ

pháp.

a) "的" là trợ từ chuyên dùng sau định ngữ:

這是我的行李。
Trớ sứ uà tơ xỉng lỉ.
Đây là hành lý của tôi.

他是一個很熱情的人。
Thá sứ dí cớ hẩn rở tsỉng tơ rẩn.
Anh ta là một người rất nhiệt tình.

休息的地方就在那兒。
Xíu xí tơ tí pháng chíu chái ná ờr.
Nơi mà nghỉ ngơi là chỗ kia.

b) "地" là trợ từ chuyên dùng sau trạng ngữ:

我覺得他是眞心地愛你。
Uà chủ-ẻ tở thá sứ trấn xín tơ ái nỉ.
Tôi nghỉ rằng anh ta thành tâm yêu cô.

大家都應該好好兒地學習。
Tá chí-á tú díng cái hào háo tơ xuể xỉ.
Mọi người đều nên chăm chỉ học tập.

c) "得" là trợ từ chuyên dùng giữa bổ ngữ và động từ:

小趙跑得很快。
Xỉ-ào Tráo pào tở hẩn khoái.
Cậu Triệu chạy rất nhanh.

王小姐說英語說得不錯。
Oảng xỉ-ảo chìa súa Díng dùy súa tở bú tsúa.
Cô Vương nói tiếng Anh rất tốt.

66. 除… 外 (trừ...ngoại)[chú ... wài] (**"ngoài . . ... ra"**).

Có 2 loại:

a)除…以外，還有…(trừ...dĩ ngoại, hoàn hữu...)[chú...yĩwài, háiyŏu...] (= "ngoài ... ra, còn ... "), biểu thị sự bổ sung:

除了我以外，還有阮先生和張小姐。 *Tshủ lơ uà dì oái, hải dù Ruàn xiến sấng hở Tráng xỉ-ảo chìa.*	Ngoài tôi ra, còn có ông Nguyễn và cô Trương.
他除了喜歡游泳以外，還喜歡打球。 *Thá tshủ lơ xì hoán dủ dùng dì oái, hải xì hoán tà tsĭu.*	Nó ngoài thích bơi lội ra, còn thích đánh banh.
除此以外，還有一點要注意。 *Tshủ tsừ dì oái, hải dù dí tiền dáo trú dí.*	Ngoài việc đó ra, còn có một điểm cần phải chú ý.

b) 除…以外，都… (trừ...dĩ ngoại, đô...)[chú...yĩwài, dōu...] ("ngoài ... ra, đều ... "), biểu thị một ngoại lệ:

除了我以外，別的人都不想去看。 *Tshủ lơ uà dì oái, bỉa tơ rẩn tú bú xì-àng tsúy khán.*	Ngoài tôi ra, những người khác không muốn đi xem.
除了紅的以外，別的顏色我都喜歡。 *Tshủ lơ hủng tơ dì oái, bỉa tơ dú-ẻn xố uà tú xì hoán.*	Ngoài màu đỏ ra, những màu khác tôi đều thích cả.

67. Phó từ "也" (dã)[yĕ] :

a) 也 [yĕ] (cũng):

這是他的行李，那也是他的行李。

Trớ sứ thá tơ xỉng lỉ, ná dìa sứ thá tơ xỉng lỉ.

Đây là hành lý của anh ta, kia *cũng* là hành lý của anh ta.

這也是他的包。

Trớ dìa sứ thá tơ báo.

Đây *cũng* là cái bao của anh ta.

我的東西也很多。

Uà tơ túng xí dìa hần túa.

Đồ đạc của tôi *cũng* rất nhiều.

b) Dùng liền với phó từ phủ định "不" thành "...也不..." (...dã bất...) [...yěbu...](= ... cũng không...)

Thí dụ:

這也不是我的行李。

Trớ dìa bú sứ uà tơ xỉng lỉ.

Đây *cũng không* phải là hành lý của tôi.

你的東西也不多。

Nỉ tơ túng xí dìa bú túa.

Đồ đạc của anh *cũng không* nhiều.

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP

Việt-Hán-Anh-Pháp

越漢英法語法術語對照表

Â

Âm tiết 音節(音綴) Syllable-- *Syllabe*

B

Bạch thoại 白話 Vernacular (Spoken Chinese)--*Langue Parlée (Langue Courante Chinoise)*

Biến dụng 變用 X. Hoạt dụng

Biểu thị bị động 表示被動 To indicate the passive voice-- *Indiquer la voix passive*

Biểu thị cảm thán 表示感嘆 To show exclamation-- *Exprimer l'exclamation*

Biểu thị kết quả 表示結果 To indicate consequence or result-- *Indiquer la conséquence ou le résultat*

Biểu thị khả năng 表付能 Those expressing possibility-- *Exprimant la possibilité*

Biểu thị nguyện vọng 表願望 Those expressing willingness -- *Exprimant la volonté*

Biểu thị so sánh đối chiếu 表示比較對照 To express comparison -- *Exprimant la comparaison*

Biểu thị sự cần thiết 表應當 Those expressing necessity and obligation-- *Exprimant la nécessité et l'obligation*

Biểu thị sự tiếp nối ...表示連接 To indicate a consequence-- *Indiquer une conséquence*

Bổ ngữ 補語(補足語/足詞/補詞) Complements – *Compléments Circonstanciels*

Bổ ngữ động lượng 動量補語 Complement of Verbal Measurement--*Complément Circonstanciel de Mesurage Verbal*

Bổ ngữ kết quả 結果補語 Resultative Complement (Complement of Result)--*Complément Circonstanciel de Résultat*

Bổ ngữ khả năng 可能補語 Potential Complement--*Complément Circonstanciel de Faculté*

Bổ ngữ mức độ 程度補語 Complement of Degree--*Complément Circonstanciel de Degré*

Bổ ngữ nơi chốn 處所補語 Complement of Locality--*Complément Circonstanciel de Localité*

Bổ ngữ số lượng 數量補語 Complement of Quantity--*Complément Circonstanciel de Quantité*

Bổ ngữ thời gian 時間補語 Complement of Time--*Complément Circonstanciel de Temps*

Bổ ngữ thời lượng 時量補語 Complement of Duration (Complement of Time Measurement)-- *Complément Circonstanciel de Durée*

Bổ ngữ xu hướng 趨向補語 Directional Complement--*Complément Circonstanciel de Direction*

Bội số 倍數 Multiple-- *Multiple*

C

Cận chỉ 近指(近稱) Near-Demonstrative (Referring to Near Reference)-- *Près-Démonstratif*

Cấp bậc so sánh 比較級 Degrees of Comparison

(Comparative)-- *Degrés de Comparaison*

Câu 句(句子)Sentences-- *Phrases*

Câu cảm thán 感嘆句(驚嘆句) Exclamatory Sentence (Exclamative)-- *Phrase Exclamative*

Câu cầu khiến 祈使句 (命令句) Imperative Sentences-- *Phrases Impératives*

Câu chữ BẢ "把"字句 BẢ Construction (Disposal Form BẢ/ The BẢ Sentence/ Sentence with BẢ)-- *Phrase avec Caractère BẢ*

Câu chữ HỮU "有"字句 The YỐU Sentence-- *Phrase de Caractère YỐU*

Câu chữ THỊ "是"字句 The SHÌ Sentence-- *Phrase de Caractère SHÌ*

Câu điều kiện 條件句 Conditional-- *Phrase Conditionnelle*

Câu đơn 單句(單簡句)Simple Sentences (Single Sentences)-- *Phrases Simples*

Câu hỏi X. Câu nghi vấn

Câu hỏi có-không/ phải-không 是非問句 Yes-No Question-- *Question "Oui-Non"*

Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn 用疑問代詞的問句 Questions with interrogative pronouns-- *Forme Interrogative à Pronom Interrogatif*

Câu hỏi khẳng định 肯定問句 Confirmational Questions (Tag Questions)-- *Questions Confirmatives*

Câu hỏi lựa chọn 選擇疑問句 Alternative Question (Alternative Interrogative Sentence)-- *Proposition Interrogative d'Option*

Câu không chủ ngữ X. Câu vô chủ

Câu kiêm ngữ 兼語句 Pivotal Sentence (Telescopic

Sentence/ Object-Cum-Subject Sentence)--*Phrase à Double Fonction*

Câu liên động 連動句 Embedded Sentence (Sentence with Verbal Constructions in Series)-- *Phrase à Succession des Verbes*

Câu miêu tả 描寫句 Descriptive Sentences-- *Phrases Descriptives*

Câu nghi vấn 疑問句 Interrogative Sentences-- *Phrases Interrogatives*

Câu nghi vấn chính phản 正反疑問句 Affirmative-Negative Question-- *Question "Affirmative-Négative"*

Câu nghi vấn dùng BA 用"吧"的疑問句 Interrogative Sentence with BA-- *Phrase Interrogative à Particule BA*

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn X. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn dùng MA 用"嗎"的問句 Questions with MA-- *Forme Interrogative à Particule MA*

Câu phản vấn 反問句 Rhetoric(al) Question-- *Question Rhétorique*

Câu phán đoán 判斷句 Determinative Sentences-- *Phrases Déterminatives*

Câu phủ định 否定句 Negative Sentences-- *Phrases Négatives*

Câu phức 複句 (複合句/複雜句) Complex Sentences (Compound Sentences)-- *Phrases Complexes*

Câu phức đa trùng 多重複句 Multiple Complex Sentence-- *Phrase Complexe Multiple*

Câu phức đẳng lập 等立複句 Coordinate Complex Sentences -- *Phrases Complexes de Coordination*

Câu phức nhị trùng 二重複句 Dual Complex Sentence-- *Dualité de la Phrase Complexe*

Câu phức rút gọn 緊縮複句(縮合複句)Contracted Sentence-- *Phrase Contractée*

Câu phức tam trùng 三重複句 Triple Complex Sentence-- *Triple Phrase Complexe*

Câu so sánh 比較句 Comparative Sentence-- *Phrase Comparative*

Câu tỉnh lược 省略句 Elliptical Sentence-- *Proposition Elliptique*

Câu trần thuật 陳述句 Declarative Sentence-- *Phrase Énonciative*

Câu tự thuật 敘述句 Narrative Sentences-- *Phrases Narratives*

Câu vị ngữ chủ vị 主謂謂語句 Sentence with a Subject-Predicate Construction as its Predicate-- *Proposition à Sujet Complexe*

Câu vị ngữ danh từ 名詞謂語句 Sentence with a Nominal Predicate-- *Proposition à Prédicat Nominal*

Câu vị ngữ động từ 動詞謂語句 Sentence with a Verbal Predicate-- *Proposition à Verbe Attributif*

Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ 雙賓語動詞謂語句 Sentence with a Ditransitive Verb as its Predicate-- *Proposition à Verbe Attributif à Double Complément d'Objet*

Câu vị ngữ hình dung từ 形容詞謂語句 Sentence with an Adjectival Predicate-- *Proposition à Adjectif Attributif*

Câu vô chủ 無主句 Sentence without the Subject-- *Proposition Impersonnelle*

Cú pháp 句法 Syntax-- *Syntaxe*

Cú thức cơ bản 基本句式 Basic Sentence Types-- *Types Fondamentaux des Phrases*

Cụm động từ 動詞性詞組(動詞組)Verbal Group-- *Groupe du Verbe*

Cụm giới từ 介詞詞組 Prepositional Group-- *Groupe Prépositif*

Cụm trạng ngữ 狀語詞組 Adverbial Group-- *Groupe de Syntagme Adverbial*

Cụm từ 詞組 Group . X. Ngữ

CH

Chỉ người 指人 for a person-- *indiquant une personne*

Chỉ nơi chốn 指處所 for a place-- *indiquant un lieu*

Chỉ sự vật 指事物 for a thing-- *indiquant une chose*

Chỉ thị và thay thế 指代 Substituting-- *Substitution*

Chủ ngữ 主語(起詞) Subject-- *Sujet*

Chuyển ngoặt 轉折 Contrast-- *Contraste*

Chức năng 職務 Function-- *Fonction*

D

Danh từ 名詞 Nouns-- *Noms*

Danh từ chung 普通名詞 Common Nouns-- *Noms Communs*

Danh từ dùng như động từ 名詞用作動詞 Nouns Used as Verbs-- *Noms Employés comme Verbes*

Danh từ dùng làm động từ theo phép sử động 名詞的使動用法 Nouns (acting as verbs) Used in a Causative Construction-- *Noms Employés comme Verbes dans une Construction Causative*

Danh từ dùng làm động từ theo phép ý động 名詞的意動用法 Nouns (acting as verbs)in the Putative Form--

Noms Employés comme Verbes dans la Forme Putative

Danh từ đơn vị 單位名詞 Unit Noun-- *Nom d'Unité*

Danh từ làm bổ ngữ 名詞作補語 Nouns Used as Complements -- *Noms Employés comme Compléments Circonstanciels*

Danh từ làm trạng ngữ 名詞作狀語 Nouns Used as Adverbial Adjuncts-- *Noms Employés comme Syntagme Adverbial*

Danh từ nơi chốn 方所詞 (方位處所詞) Place-Nouns (Placewords and Localizers)-- *Noms de Localisation*

Danh từ riêng 專有名詞(特有名詞) Proper Nouns-- *Noms Propres*

Danh từ thời gian 時間名詞 Time Nouns-- *Noms Exprimant le Temps*

Danh từ trùng điệp 名詞重疊 Reduplication of Nouns-- *Redoublement des Noms*

Danh từ trừu tượng 抽象名詞 Abstract Nouns-- *Noms Abstraits*

Dấu câu 標點符號 Punctuation (Marks)-- *Signes de Ponctuation*

Dấu chấm 句號 Full Stop (Period)-- *Point*

Dấu chấm lửng 省略號 Ellipsis (Ellipsis Dots/ Suspension Points)-- *Points de Suspension*

Dấu chấm phẩy 分號 Semicolon-- *Point-et-Virgule (Point Virgule)*

Dấu hai chấm 冒號 Colon-- *Deux Points*

Dấu hỏi 問號(疑問號) Question Mark (Interrogative Mark)-- *Point d'Interrogation*

Dấu ngang dài 破折號 Dash-- *Tirets*

Dấu ngắt 頓號 Slight-pause Mark (Stop of Pause)--≈ *Virgule*

Dấu ngoặc đơn 夾註號(括號) Brackets (Parenthesis)-- *Parenthèses*

Dấu ngoặc kép 引號 Quotation marks (Inverted Commas)-- *Guillemets*

Dấu nhấn mạnh 著重號 Mark of Emphasis-- *Marque Emphatique*

Dấu nối 連接號(連字號/ 連號) Hyphen-- *Trait d'Union*

Dấu phẩy 逗號 Comma-- *Virgule*

Dấu tên riêng 專名號 Underline-- *Soulignage (Soulignement)*

Dấu tên sách X. Thư danh hiệu

Dấu than 嘆號(驚嘆號) Exclamatory Mark (Note of Exclamation)-- *Point d'Exclamation*

Dùng giữa chủ ngữ và vị ngữ 用在主語與謂語之間 Used between a subject and predicate (of a sentence)-- *Employé entre un sujet et prédicat (d'une phrase)*

Dùng ở cuối câu 用在句尾 Used at the end of a sentence-- *Employé à la fin d'une phrase*

Đ

Đại từ 代詞(代名詞) Pronouns-- *Pronoms*

Đại từ chỉ thị 指示代詞 Demonstrative Pronoun-- *Pronom Démonstratif*

Đại từ chỉ thị đặc biệt 特殊指示代詞 Special Demonstrative Pronoun-- *Pronom Démonstratif Spécial*

Đại từ đối xưng 對稱代詞 Second Person Pronoun--*Pronom Personnel de la Deuxième Personne*

Đại từ kết cấu 結構代詞(聯接代名詞)Structural Pronoun-- *Pronom Structurel*

Đại từ nghi vấn 疑問代詞 Interrogative Pronoun-- *Pronom Interrogatif*

Đại từ nhân xưng 人稱代詞(稱謂代名詞)Personal Pronoun-- *Pronom Personnel*

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba X. Đại từ tha xưng

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai X. Đại từ đối xưng

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất X. Đại từ tự xưng

Đại từ tha xưng 他稱代詞 Third Person Pronoun-- *Pronom Personnel de la Troisième Personne*

Đại từ tự xưng 自稱代詞 First Person Pronoun-- *Pronom Personnel de la Première Personne*

Đảo trí 倒置 Inversion-- *Inversion*

Đẳng lập 等立 Coordination (Coordinate/ Coordinating)-- *Coordination*

Điều kiện giả thiết 假設的條件 Suppositional Condition-- *Condition Supposée*

Đình đốn 停頓 Pause-- *Pause*

Định ngữ 定語 Attributive (Attribute)-- *Épithète (Déterminant)*

Định ngữ đặt sau 定語後置 Post-Positional Modifiers-- *Inversion de Mots Déterminants*

Đồng động từ 同動詞 Equative Verb (Copulative Verb)-- *Verbes Équatifs*

Đồng vị ngữ 並列成分(同位語) Coordinate Elements (Apposition)-- *Apposition*

Động lượng từ 動量詞(動詞的量詞) Verbal Measures-- *Spécificatif Verbal (Spécificatif du Verbe)*

Động tác hành vi 動作行爲 Actions-- *Actions*

Động từ 動詞 Verbs--*Verbes*

Động từ bất cập vật 不及物動詞(內動詞) Intransitive Verbs-- *Verbes Intransitifs*

Động từ biểu thị động tác 表示動作的動詞 Verbs indicating actions-- *Verbes d'Action*

Động từ biểu thị tồn tại 表示存在的動詞 Verbs expressing possession and existence-- *Verbs exprimant la possession et l'existence*

Động từ biểu thị ý niệm 表示意念的動詞 Verbs indicating mental activities-- *Verbes indiquant les activités mentales*

Động từ cập vật 及物動詞 (外動詞)Transitive Verbs-- *Verbes Transitifs*

Động từ dùng theo phép sử động 動詞的使動用法Verbs Used in a Causative Construction-- *Verbes Employés dans une Construction Causative*

Động từ kết quả 結果動詞 Resultative Verbs-- *Verbes de Résultat*

Động từ liên hệ 聯繫動詞 Linking Verbs-- *Verbes de Liaison*

Động từ năng nguyện 能願動詞(意願動詞) Optative Verbs (Modal Verbs/ Volitional Verbs)-- *Verbes Optatifs*

Động từ nội động X. Động từ bất cập vật

Động từ nội động không hoàn toàn 不完全內動詞 Intransitive Verb of Incomplete Predication-- *Verbe Intransitif à Prédicat Incomplet*

Động từ ngoại động X. Động từ cập vật

Động từ ngoại động không hoàn toàn 不完全外動詞 Factitive Verbs-- *Verbes Factitifs*

Động từ trạng thái 狀態動詞 State Verb (Stative Verb)-- *Verbe d'État*

Động từ trùng điệp 動詞重疊 Reduplication of Verbs-- *Répétition d'un même Verbe(Redoublement des Verbes/ Verbes Redoublés)*

Động từ vị ngữ 謂語動詞 Predicate Verb-- *Verbe Attributif*

Đơn âm 單音 Monosyllabic-- *Monosyllabique*

G

Giả thiết 假設 Supposition-- *Supposition*

Giới từ 介詞(前置詞) Prepositions--*Prépositions*

Giới từ không gian 處所介詞 Prepositions indicating place--*Prépositions indiquant le lieu*

Giới từ nguyên nhân-mục đích 原因目的介詞 Prepositions indicating reason-purpose-- *Prépositions indiquant la raison et le but*

Giới từ nhân sự 人事介詞 Prepositions indicating object--*Prépositions indiquant l'objet*

Giới từ phương thức 方式介詞Prepositions indicating manner--*Prépositions indiquant le moyen*

Giới từ thời gian 時間介詞 Prepositions indicating time--*Prépositions indiquant le temps*

H

Hai tân ngữ X. Song tân ngữ

Hán ngữ cổ đại X. Văn ngôn

Hán ngữ hiện đại 現代漢語 Modern Chinese-- *Chinois Moderne*

Hậu tố 後綴(詞尾/語尾/後加成分)Suffix-- *Suffixe*

Hệ từ 繫詞(連結詞) Copula-- *Copule*

Hình dung từ 形容詞 Adjectives-- *Adjectifs*

Hình dung từ dùng làm động từ theo phép sử động 形容詞的使動用法 Adjectives (acting as Verbs)Used in a Causative Construction-- *Adjectifs Employés comme Verbes dans une Construction Causative*

Hình dung từ dùng làm động từ theo phép ý động 形容詞的意動用法 Adjectives (acting as verbs) in the Putative Form-- *Adjectifs Employés comme Verbes dans la Forme Putative*

Hình dung từ dùng như danh từ形容詞用作名詞 Adjectives

Used as Nouns-- *Adjectifs Employés comme Noms*

Hình dung từ dùng như động từ 形容詞用作動詞 Adjectives Used as Verbs-- *Adjectifs Employés comme Verbes*

Hình dung từ tính chất-trạng thái 性狀形容詞 Descriptive Adjective-- *Adjectif Qualificatif*

Hình dung từ trùng điệp 形容詞重疊 Reduplication of Adjectives-- *Adjectif Redoublé*

Hình thức phủ định 否定式 Negative Form-- *Forme Négative*

Hoạt dụng 活用 Application in a creative way-- *Usage étendu*

Hô ngữ 呼語 Apostrophe, Vocative-- *Apostrophe, Vocatif*

Hư chỉ 虛指(無定代詞) Indetermination (Referring to so-and-so, such-and-such)-- *Indétermination*

Hư từ 虛詞 Function Words (Empty Words/Form Words)-- *Mots-Outils*

K

Kết cấu chủ-vị 主謂結構 Subject-Predicate Construction-- *Construction "Sujet-Prédicat"*

Kết cấu chữ GIẢ 者字結構 ZHĚ-Construction-- *Construction de ZHĚ*

Kết cấu chữ SỞ 所字結構 SUǑ-Construction-- *Construction de SUǑ*

Kết cấu động-tân 動賓結構 Verb-Object Construction-- *Construction Verbale à Complément Factice (Construction "Verbe-Complément d'Objet")*

Kết cấu giới-tân 介賓結構 Preposition-Object Construction-- *Construction "Préposition-Complément d'Objet"*

Kết cấu cố định 固定結構 Fixed Construction-- *Construction Fixée*

Kết cấu giới từ 介詞結構 Prepositional Constructions-- *Constructions Prépositionnelle*

Kết cấu nhượng bộ 讓步結構 Concessive Construction-- *Construction de Concession*

Khiêm xưng 謙稱 Humble Forms-- *Forme d'Humilité*

Khẳng định 肯定 Affirmation-- *Affirmation*

Kính xưng 敬稱 Honorific Forms-- *Forme de Respect*

L

Liên dụng 連用 Consecutive Use (Use together)-- *Usage Consécutif*

Liên từ 連詞(連接詞) Conjunctions-- *Conjonctions*

Liên từ đẳng lập 並列連詞(並行連詞/等立連詞) Coordinative Conjunction (Coordinating Conjunction/ Coordinator)-- *Conjonction de Coordination*

Liên từ chính phụ 主從連詞(從屬連詞)Subordinative Conjunction (Subordinator)-- *Conjonction de Subordination*

Liên từ chuyển ngoặt 轉折連詞 Adversative Conjunction-- *Conjonction Adversative*

Liên từ tiếp nối 承接連詞 Connective Conjunction-- *Conjonction Connective*

Loại 類別 Category-- *Catégorie*

Loại hình câu 句子型式 Sentence Pattern-- *Modèle de Phrase*

Lựa chọn 選擇 Choice-- *Choix*

Lượng từ 量詞 Measure Words (Classifier/ Quantifier)-- *Spécificatifs*

M

Mệnh đề 分句(從句/子句/小句) Clauses-- *Propositions*
Mức độ 程度 Degree-- *Degré*

N

Ngôi thứ ba 第三人稱(他稱/第三身)Third Person--*Troisième Personne*
Ngôi thứ hai 第二人稱(對稱) Second Person--*Deuxième Personne*
Ngôi thứ nhất 第一人稱(自稱) First Person-- *Première Personne*
Ngôi tự xưng mình 己身稱(複稱) Pronouns for "Self"-- *Pronoms Réfléchis*
Ngôn ngữ đơn âm 單音語 Monosyllabic Language-- *Langue Monosyllabique*
Ngôn ngữ học 語言學 Linguistics-- *Linguistique*
Nguyên nhân 原因 Cause (Reason)-- *Cause (Raison)*
Ngữ 短語(片語/詞組/語叢) Phrases-- *Groupe de Mots (Locution)*
Ngữ cảnh 語境 X. Thượng hạ văn
Ngữ chính phụ 主從短語(偏正詞組) Subordinate Phrase-- *Locution de Subordination*
Ngữ chủ-vị 主謂短語 Subject-Predicate Phrase-- *Locution "Sujet-Prédicat"*
Ngữ danh từ 名詞短語(名詞性短語) Noun Phrases (Substantive Phrases)-- *Groupe du Nom*
Ngữ đặc thù 特殊詞組 Special Phrases-- *Locution Spéciale*
Ngữ động từ 動詞短語 Verbal Phrases (Verb Phrases)-- *Locutions Verbaux*

Ngữ động-tân 動賓短語 Verb-Object Phrase-- *Locution "Verbe-Complément d'Objet"*

Ngữ giới-tân 介賓短語 Preposition-Object Phrase-- *Locution "Préposition-Complément d'Objet"*

Ngữ giới từ 介詞短語 Prepositional Phrase-- *Locution Prépositive*

Ngữ hình dung từ 形容詞短語 Adjective Phrase-- *Locution Adjective*

Ngữ khí 語氣 Mood, Modal-- *Mode, Modal*

Ngữ khí từ 語氣詞 Modal Particles--*Particule Modale*

Ngữ khí từ cuối câu 句尾語氣詞 Sentence Final Modal Particle-- *Particule Modale à la Fin d'une Phrase*

Ngữ kiêm ngữ 兼語詞組 Pivotal Phrase-- *Locution de Pivot (Locution à Double Fonction)*

Ngữ liên động 連動詞組 Phrase with Verbal Constructions in Series-- *Locution à Succession des Verbes*

Ngữ liên hợp 聯合短語 Coordinative Phrase-- *Locution de Coordination*

Ngữ liên từ 連詞短語 Conjunctive Phrases-- *Locutions Conjonctives*

Ngữ nghĩa học 語義學 Semantics-- *Sémantique*

Ngữ pháp 語法(文法) Grammar-- *Grammaire*

Ngữ phó từ 副詞短語 Adverb(ial) Phrase-- *Locution Adverbiale*

Ngữ số lượng 數量短語 Number-Measure Word Phrases-- *Locution "Numéral-Spécificatif"*

Ngữ thông thường 一般詞組 Common Phrases-- *Locution Commune*

Ngữ tố X. Từ tố

Ngữ vĩ 語尾 X. Hậu tố

Ngữ vĩ biểu thị số nhiều 表複數的語尾 Plural Suffix--

這是他的行李，那也是他的行李。

Trở sứ thá tơ xỉng lỉ, ná dìa sứ thá tơ xỉng lỉ.

Đây là hành lý của anh ta, kia *cũng* là hành lý của anh ta.

這也是他的包。

Trở dìa sứ thá tơ báo.

Đây *cũng* là cái bao của anh ta.

我的東西也很多。

Uà tơ túng xí dìa hẩn túa.

Đồ đạc của tôi *cũng* rất nhiều.

b) Dùng liền với phó từ phủ định "不" thành "...也不..." (...dã bất...) [...yěbu...](= ... cũng không...)

Thí dụ:

這也不是我的行李。

Trở dìa bú sứ uà tơ xỉng lỉ.

Đây *cũng không* phải là hành lý của tôi.

你的東西也不多。

Nỉ tơ túng xí dìa bú túa.

Đồ đạc của anh *cũng không* nhiều.

BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP

Việt-Hán-Anh-Pháp

越漢英法語法術語對照表

Â

Âm tiết 音節(音綴) Syllable-- *Syllabe*

B

Bạch thoại 白話 Vernacular (Spoken Chinese)--*Langue Parlée (Langue Courante Chinoise)*

Biến dụng 變用 X. Hoạt dụng

Biểu thị bị động 表示被動 To indicate the passive voice-- *Indiquer la voix passive*

Biểu thị cảm thán 表示感嘆 To show exclamation-- *Exprimer l'exclamation*

Biểu thị kết quả 表示結果 To indicate consequence or result-- *Indiquer la conséquence ou le résultat*

Biểu thị khả năng 表付能 Those expressing possibility-- *Exprimant la possibilité*

Biểu thị nguyện vọng 表願望 Those expressing willingness -- *Exprimant la volonté*

Biểu thị so sánh đối chiếu 表示比較對照 To express comparison -- *Exprimant la comparaison*

Biểu thị sự cần thiết 表應當 Those expressing necessity and obligation-- *Exprimant la nécessité et l'obligation*

Biểu thị sự tiếp nối ...表示連接 To indicate a consequence-- *Indiquer une conséquence*

Bổ ngữ 補語(補足語/足詞/補詞) Complements – *Compléments Circonstanciels*

Bổ ngữ động lượng 動量補語 Complement of Verbal Measurement--*Complément Circonstanciel de Mesurage Verbal*

Bổ ngữ kết quả 結果補語 Resultative Complement (Complement of Result)--*Complément Circonstanciel de Résultat*

Bổ ngữ khả năng 可能補語 Potential Complement--*Complément Circonstanciel de Faculté*

Bổ ngữ mức độ 程度補語 Complement of Degree--*Complément Circonstanciel de Degré*

Bổ ngữ nơi chốn 處所補語 Complement of Locality--*Complément Circonstanciel de Localité*

Bổ ngữ số lượng 數量補語 Complement of Quantity--*Complément Circonstanciel de Quantité*

Bổ ngữ thời gian 時間補語 Complement of Time--*Complément Circonstanciel de Temps*

Bổ ngữ thời lượng 時量補語 Complement of Duration (Complement of Time Measurement)-- *Complément Circonstanciel de Durée*

Bổ ngữ xu hướng 趨向補語 Directional Complement--*Complément Circonstanciel de Direction*

Bội số 倍數 Multiple-- *Multiple*

C

Cận chỉ 近指(近稱) Near-Demonstrative (Referring to Near Reference)-- *Près-Démonstratif*

Cấp bậc so sánh 比較級 Degrees of Comparison

(Comparative)-- *Degrés de Comparaison*

Câu 句(句子)Sentences-- *Phrases*

Câu cảm thán 感嘆句(驚嘆句) Exclamatory Sentence (Exclamative)-- *Phrase Exclamative*

Câu cầu khiến 祈使句 (命令句) Imperative Sentences-- *Phrases Impératives*

Câu chữ BẢ "把"字句 BǍ Construction (Disposal Form BǍ/ The BǍ Sentence/ Sentence with BǍ)-- *Phrase avec Caractère BẢ*

Câu chữ HỮU "有"字句 The YǑU Sentence-- *Phrase de Caractère YỐU*

Câu chữ THỊ "是"字句 The SHÌ Sentence-- *Phrase de Caractère SHÌ*

Câu điều kiện 條件句 Conditional-- *Phrase Conditionnelle*

Câu đơn 單句(單簡句)Simple Sentences (Single Sentences)-- *Phrases Simples*

Câu hỏi X. Câu nghi vấn

Câu hỏi có-không/ phải-không 是非問句 Yes-No Question-- *Question "Oui-Non"*

Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn 用疑問代詞的問句 Questions with interrogative pronouns-- *Forme Interrogative à Pronom Interrogatif*

Câu hỏi khẳng định 肯定問句 Confirmational Questions (Tag Questions)-- *Questions Confirmatives*

Câu hỏi lựa chọn 選擇疑問句 Alternative Question (Alternative Interrogative Sentence)-- *Proposition Interrogative d'Option*

Câu không chủ ngữ X. Câu vô chủ

Câu kiêm ngữ 兼語句 Pivotal Sentence (Telescopic

Sentence/ Object-Cum-Subject Sentence)--*Phrase à Double Fonction*

Câu liên động 連動句 Embedded Sentence (Sentence with Verbal Constructions in Series)-- *Phrase à Succession des Verbes*

Câu miêu tả 描寫句 Descriptive Sentences-- *Phrases Descriptives*

Câu nghi vấn 疑問句 Interrogative Sentences-- *Phrases Interrogatives*

Câu nghi vấn chính phản 正反疑問句 Affirmative-Negative Question-- *Question "Affirmative-Négative"*

Câu nghi vấn dùng BA 用"吧"的疑問句 Interrogative Sentence with BA-- *Phrase Interrogative à Particule BA*

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn X. Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

Câu nghi vấn dùng MA 用"嗎"的問句 Questions with MA-- *Forme Interrogative à Particule MA*

Câu phản vấn 反問句 Rhetoric(al) Question-- *Question Rhétorique*

Câu phán đoán 判斷句 Determinative Sentences-- *Phrases Déterminatives*

Câu phủ định 否定句 Negative Sentences-- *Phrases Négatives*

Câu phức 複句 (複合句/複雜句) Complex Sentences (Compound Sentences)-- *Phrases Complexes*

Câu phức đa trùng 多重複句 Multiple Complex Sentence-- *Phrase Complexe Multiple*

Câu phức đẳng lập 等立複句 Coordinate Complex Sentences -- *Phrases Complexes de Coordination*

Câu phức nhị trùng 二重複句 Dual Complex Sentence-- *Dualité de la Phrase Complexe*

Câu phức rút gọn 緊縮複句(縮合複句)Contracted Sentence-- *Phrase Contractée*

Câu phức tam trùng 三重複句 Triple Complex Sentence-- *Triple Phrase Complexe*

Câu so sánh 比較句 Comparative Sentence-- *Phrase Comparative*

Câu tỉnh lược 省略句 Elliptical Sentence-- *Proposition Elliptique*

Câu trần thuật 陳述句 Declarative Sentence-- *Phrase Énonciative*

Câu tự thuật 敘述句 Narrative Sentences-- *Phrases Narratives*

Câu vị ngữ chủ vị 主謂謂語句 Sentence with a Subject-Predicate Construction as its Predicate-- *Proposition à Sujet Complexe*

Câu vị ngữ danh từ 名詞謂語句 Sentence with a Nominal Predicate-- *Proposition à Prédicat Nominal*

Câu vị ngữ động từ 動詞謂語句 Sentence with a Verbal Predicate-- *Proposition à Verbe Attributif*

Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ 雙賓語動詞謂語句 Sentence with a Ditransitive Verb as its Predicate-- *Proposition à Verbe Attributif à Double Complément d'Objet*

Câu vị ngữ hình dung từ 形容詞謂語句 Sentence with an Adjectival Predicate-- *Proposition à Adjectif Attributif*

Câu vô chủ 無主句 Sentence without the Subject-- *Proposition Impersonnelle*

Cú pháp 句法 Syntax-- *Syntaxe*

Cú thức cơ bản 基本句式 Basic Sentence Types-- *Types Fondamentaux des Phrases*

Cụm động từ 動詞性詞組(動詞組)Verbal Group-- *Groupe du Verbe*

Cụm giới từ 介詞詞組 Prepositional Group-- *Groupe Prépositif*

Cụm trạng ngữ 狀語詞組 Adverbial Group-- *Groupe de Syntagme Adverbial*

Cụm từ 詞組 Group . X. Ngữ

CH

Chỉ người 指人 for a person-- *indiquant une personne*

Chỉ nơi chốn 指處所 for a place-- *indiquant un lieu*

Chỉ sự vật 指事物 for a thing-- *indiquant une chose*

Chỉ thị và thay thế 指代 Substituting-- *Substitution*

Chủ ngữ 主語(起詞) Subject-- *Sujet*

Chuyển ngoặt 轉折 Contrast-- *Contraste*

Chức năng 職務 Function-- *Fonction*

D

Danh từ 名詞 Nouns-- *Noms*

Danh từ chung 普通名詞 Common Nouns-- *Noms Communs*

Danh từ dùng như động từ 名詞用作動詞 Nouns Used as Verbs-- *Noms Employés comme Verbes*

Danh từ dùng làm động từ theo phép sử động 名詞的使動用法 Nouns (acting as verbs) Used in a Causative Construction-- *Noms Employés comme Verbes dans une Construction Causative*

Danh từ dùng làm động từ theo phép ý động 名詞的意動用法 Nouns (acting as verbs)in the Putative Form--

Noms Employés comme Verbes dans la Forme Putative

Danh từ đơn vị 單位名詞 Unit Noun-- *Nom d'Unité*

Danh từ làm bổ ngữ 名詞作補語Nouns Used as Complements -- *Noms Employés comme Compléments Circonstanciels*

Danh từ làm trạng ngữ 名詞作狀語Nouns Used as Adverbial Adjuncts-- *Noms Employés comme Syntagme Adverbial*

Danh từ nơi chốn 方所詞 (方位處所詞)Place-Nouns (Placewords and Localizers)-- *Noms de Localisation*

Danh từ riêng 專有名詞(特有名詞) Proper Nouns-- *Noms Propres*

Danh từ thời gian 時間名詞 Time Nouns-- *Noms Exprimant le Temps*

Danh từ trùng điệp 名詞重疊 Reduplication of Nouns-- *Redoublement des Noms*

Danh từ trừu tượng 抽象名詞 Abstract Nouns-- *Noms Abstraits*

Dấu câu 標點符號 Punctuation (Marks)-- *Signes de Ponctuation*

Dấu chấm 句號 Full Stop (Period)-- *Point*

Dấu chấm lửng 省略號 Ellipsis (Ellipsis Dots/ Suspension Points)-- *Points de Suspension*

Dấu chấm phẩy 分號 Semicolon-- *Point-et-Virgule (Point Virgule)*

Dấu hai chấm 冒號 Colon-- *Deux Points*

Dấu hỏi 問號(疑問號) Question Mark (Interrogative Mark)-- *Point d'Interrogation*

Dấu ngang dài 破折號 Dash-- *Tirets*

Dấu ngắt 頓號 Slight-pause Mark (Stop of Pause)--≈ *Virgule*

Dấu ngoặc đơn 夾註號(括號) Brackets (Parenthesis)-- *Parenthèses*

Dấu ngoặc kép 引號 Quotation marks (Inverted Commas)-- *Guillemets*

Dấu nhấn mạnh 著重號 Mark of Emphasis-- *Marque Emphatique*

Dấu nối 連接號(連字號/連號) Hyphen-- *Trait d'Union*

Dấu phẩy 逗號 Comma-- *Virgule*

Dấu tên riêng 專名號 Underline-- *Soulignage (Soulignement)*.

Dấu tên sách X. Thư danh hiệu

Dấu than 嘆號(驚嘆號) Exclamatory Mark (Note of Exclamation)-- *Point d'Exclamation*

Dùng giữa chủ ngữ và vị ngữ 用在主語與謂語之間 Used between a subject and predicate (of a sentence)-- *Employé entre un sujet et prédicat (d'une phrase)*

Dùng ở cuối câu 用在句尾 Used at the end of a sentence-- *Employé à la fin d'une phrase*

Đ

Đại từ 代詞(代名詞) Pronouns-- *Pronoms*

Đại từ chỉ thị 指示代詞 Demonstrative Pronoun-- *Pronom Démonstratif*

Đại từ chỉ thị đặc biệt 特殊指示代詞 Special Demonstrative Pronoun-- *Pronom Démonstratif Spécial*

Đại từ đối xưng 對稱代詞 Second Person Pronoun--*Pronom Personnel de la Deuxième Personne*

Đại từ kết cấu 結構代詞(聯接代名詞)Structural Pronoun-- *Pronom Structurel*

Đại từ nghi vấn 疑問代詞 Interrogative Pronoun-- *Pronom Interrogatif*

Đại từ nhân xưng 人稱代詞(稱謂代名詞)Personal Pronoun-- *Pronom Personnel*

Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba X. Đại từ tha xưng

Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai X. Đại từ đối xưng

Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất X. Đại từ tự xưng

Đại từ tha xưng 他稱代詞 Third Person Pronoun-- *Pronom Personnel de la Troisième Personne*

Đại từ tự xưng 自稱代詞 First Person Pronoun-- *Pronom Personnel de la Première Personne*

Đảo trí 倒置 Inversion-- *Inversion*

Đẳng lập 等立 Coordination (Coordinate/ Coordinating)-- *Coordination*

Điều kiện giả thiết 假設的條件 Suppositional Condition-- *Condition Supposée*

Đình đốn 停頓 Pause-- *Pause*

Định ngữ 定語 Attributive (Attribute)-- *Épithète (Déterminant)*

Định ngữ đặt sau 定語後置 Post-Positional Modifiers-- *Inversion de Mots Déterminants*

Đồng động từ 同動詞 Equative Verb (Copulative Verb)-- *Verbes Équatifs*

Đồng vị ngữ 並列成分(同位語) Coordinate Elements (Apposition)-- *Apposition*

Động lượng từ 動量詞(動詞的量詞) Verbal Measures-- *Spécificatif Verbal (Spécificatif du Verbe)*

Động tác hành vi 動作行爲 Actions-- *Actions*

Động từ 動詞 Verbs--*Verbes*

Động từ bất cập vật 不及物動詞(內動詞) Intransitive Verbs-- *Verbes Intransitifs*

Động từ biểu thị động tác 表示動作的動詞 Verbs indicating actions-- *Verbes d'Action*

Động từ biểu thị tồn tại 表示存在的動詞 Verbs expressing possession and existence-- *Verbs exprimant la possession et l'existence*

Động từ biểu thị ý niệm 表示意念的動詞 Verbs indicating mental activities-- *Verbes indiquant les activités mentales*

Động từ cập vật 及物動詞 (外動詞)Transitive Verbs-- *Verbes Transitifs*

Động từ dùng theo phép sử động 動詞的使動用法Verbs Used in a Causative Construction-- *Verbes Employés dans une Construction Causative*

Động từ kết quả 結果動詞 Resultative Verbs-- *Verbes de Résultat*

Động từ liên hệ 聯繫動詞 Linking Verbs-- *Verbes de Liaison*

Động từ năng nguyện 能願動詞(意願動詞) Optative Verbs (Modal Verbs/ Volitional Verbs)-- *Verbes Optatifs*

Động từ nội động X. Động từ bất cập vật

Động từ nội động không hoàn toàn 不完全內動詞 Intransitive Verb of Incomplete Predication-- *Verbe Intransitif à Prédicat Incomplet*

Động từ ngoại động X. Động từ cập vật

Động từ ngoại động không hoàn toàn 不完全外動詞 Factitive Verbs-- *Verbes Factitifs*

Động từ trạng thái 狀態動詞 State Verb (Stative Verb)-- *Verbe d'État*

Động từ trùng điệp 動詞重疊 Reduplication of Verbs-- *Répétition d'un même Verbe(Redoublement des Verbes/ Verbes Redoublés)*

Động từ vị ngữ 謂語動詞 Predicate Verb-- *Verbe Attributif*

Đơn âm 單音 Monosyllabic-- *Monosyllabique*

G

Giả thiết 假設 Supposition-- *Supposition*

Giới từ 介詞(前置詞) Prepositions--*Prépositions*

Giới từ không gian 處所介詞 Prepositions indicating place--*Prépositions indiquant le lieu*

Giới từ nguyên nhân-mục đích 原因目的介詞 Prepositions indicating reason-purpose-- *Prépositions indiquant la raison et le but*

Giới từ nhân sự 人事介詞 Prepositions indicating object--*Prépositions indiquant l'objet*

Giới từ phương thức 方式介詞Prepositions indicating manner--*Prépositions indiquant le moyen*

Giới từ thời gian 時間介詞 Prepositions indicating time--*Prépositions indiquant le temps*

H

Hai tân ngữ X. Song tân ngữ

Hán ngữ cổ đại X. Văn ngôn

Hán ngữ hiện đại 現代漢語 Modern Chinese-- *Chinois Moderne*

Hậu tố 後綴(詞尾/語尾/後加成分)Suffix-- *Suffixe*

Hệ từ 繫詞(連結詞) Copula-- *Copule*

Hình dung từ 形容詞 Adjectives-- *Adjectifs*

Hình dung từ dùng làm động từ theo phép sử động 形容詞的使動用法 Adjectives (acting as Verbs)Used in a Causative Construction-- *Adjectifs Employés comme Verbes dans une Construction Causative*

Hình dung từ dùng làm động từ theo phép ý động 形容詞的意動用法 Adjectives (acting as verbs) in the Putative Form-- *Adjectifs Employés comme Verbes dans la Forme Putative*

Hình dung từ dùng như danh từ形容詞用作名詞 Adjectives

Used as Nouns-- *Adjectifs Employés comme Noms*

Hình dung từ dùng như động từ 形容詞用作動詞 Adjectives Used as Verbs-- *Adjectifs Employés comme Verbes*

Hình dung từ tính chất-trạng thái 性狀形容詞 Descriptive Adjective-- *Adjectif Qualificatif*

Hình dung từ trùng điệp 形容詞重疊 Reduplication of Adjectives-- *Adjectif Redoublé*

Hình thức phủ định 否定式 Negative Form-- *Forme Négative*

Hoạt dụng 活用 Application in a creative way-- *Usage étendu*

Hô ngữ 呼語 Apostrophe, Vocative-- *Apostrophe, Vocatif*

Hư chỉ 虛指(無定代詞) Indetermination (Referring to so-and-so, such-and-such)-- *Indétermination*

Hư từ 虛詞 Function Words (Empty Words/Form Words)-- *Mots-Outils*

K

Kết cấu chủ-vị 主謂結構 Subject-Predicate Construction-- *Construction "Sujet-Prédicat"*

Kết cấu chữ GIẢ 者字結構 ZHĚ-Construction-- *Construction de ZHĚ*

Kết cấu chữ SỞ 所字結構 SUǑ-Construction-- *Construction de SUǑ*

Kết cấu động-tân 動賓結構 Verb-Object Construction-- *Construction Verbale à Complément Factice (Construction "Verbe-Complément d'Objet")*

Kết cấu giới-tân 介賓結構 Preposition-Object Construction-- *Construction "Préposition-Complément d'Objet"*

Kết cấu cố định 固定結構 Fixed Construction-- *Construction Fixée*

Kết cấu giới từ 介詞結構 Prepositional Constructions-- *Constructions Prépositionnelle*

Kết cấu nhượng bộ 讓步結構 Concessive Construction-- *Construction de Concession*

Khiêm xưng 謙稱 Humble Forms-- *Forme d'Humilité*

Khẳng định 肯定 Affirmation-- *Affirmation*

Kính xưng 敬稱 Honorific Forms-- *Forme de Respect*

L

Liên dụng 連用 Consecutive Use (Use together)-- *Usage Consécutif*

Liên từ 連詞(連接詞) Conjunctions-- *Conjonctions*

Liên từ đẳng lập 並列連詞(並行連詞/等立連詞) Coordinative Conjunction (Coordinating Conjunction/ Coordinator)-- *Conjonction de Coordination*

Liên từ chính phụ 主從連詞(從屬連詞)Subordinative Conjunction (Subordinator)-- *Conjonction de Subordination*

Liên từ chuyển ngoặt 轉折連詞 Adversative Conjunction-- *Conjonction Adversative*

Liên từ tiếp nối 承接連詞 Connective Conjunction-- *Conjonction Connective*

Loại 類別 Category-- *Catégorie*

Loại hình câu 句子型式 Sentence Pattern-- *Modèle de Phrase*

Lựa chọn 選擇 Choice-- *Choix*

Lượng từ 量詞 Measure Words (Classifier/ Quantifier)-- *Spécificatifs*

M

Mệnh đề 分句(從句/子句/小句) Clauses-- *Propositions*
Mức độ 程度 Degree-- *Degré*

N

Ngôi thứ ba 第三人稱(他稱/第三身)Third Person--*Troisième Personne*
Ngôi thứ hai 第二人稱(對稱) Second Person--*Deuxième Personne*
Ngôi thứ nhất 第一人稱(自稱) First Person-- *Première Personne*
Ngôi tự xưng mình 己身稱(複稱) Pronouns for "Self"-- *Pronoms Réfléchis*
Ngôn ngữ đơn âm 單音語 Monosyllabic Language-- *Langue Monosyllabique*
Ngôn ngữ học 語言學 Linguistics-- *Linguistique*
Nguyên nhân 原因 Cause (Reason)-- *Cause (Raison)*
Ngữ 短語(片語/詞組/語叢) Phrases-- *Groupe de Mots (Locution)*
Ngữ cảnh 語境 X. Thượng hạ văn
Ngữ chính phụ 主從短語(偏正詞組) Subordinate Phrase-- *Locution de Subordination*
Ngữ chủ-vị 主謂短語 Subject-Predicate Phrase-- *Locution "Sujet-Prédicat"*
Ngữ danh từ 名詞短語(名詞性短語) Noun Phrases (Substantive Phrases)-- *Groupe du Nom*
Ngữ đặc thù 特殊詞組 Special Phrases-- *Locution Spéciale*
Ngữ động từ 動詞短語 Verbal Phrases (Verb Phrases)-- *Locutions Verbaux*

Ngữ động-tân 動賓短語 Verb-Object Phrase-- *Locution "Verbe-Complément d'Objet"*

Ngữ giới-tân 介賓短語 Preposition-Object Phrase-- *Locution "Préposition-Complément d'Objet"*

Ngữ giới từ 介詞短語 Prepositional Phrase-- *Locution Prépositive*

Ngữ hình dung từ 形容詞短語 Adjective Phrase-- *Locution Adjective*

Ngữ khí 語氣 Mood, Modal-- *Mode, Modal*

Ngữ khí từ 語氣詞 Modal Particles--*Particule Modale*

Ngữ khí từ cuối câu 句尾語氣詞 Sentence Final Modal Particle-- *Particule Modale à la Fin d'une Phrase*

Ngữ kiêm ngữ 兼語詞組 Pivotal Phrase-- *Locution de Pivot (Locution à Double Fonction)*

Ngữ liên động 連動詞組 Phrase with Verbal Constructions in Series-- *Locution à Succession des Verbes*

Ngữ liên hợp 聯合短語 Coordinative Phrase-- *Locution de Coordination*

Ngữ liên từ 連詞短語 Conjunctive Phrases-- *Locutions Conjonctives*

Ngữ nghĩa học 語義學 Semantics-- *Sémantique*

Ngữ pháp 語法(文法) Grammar-- *Grammaire*

Ngữ phó từ 副詞短語 Adverb(ial) Phrase-- *Locution Adverbiale*

Ngữ số lượng 數量短語 Number-Measure Word Phrases-- *Locution "Numéral-Spécificatif"*

Ngữ thông thường 一般詞組 Common Phrases-- *Locution Commune*

Ngữ tố X. Từ tố

Ngữ vĩ 語尾 X. Hậu tố

Ngữ vĩ biểu thị số nhiều 表複數的語尾 Plural Suffix--

明日 (minh nhật) 428
明年(minh niên) 428
某(mỗ) 48-56
某甲 (mỗ giáp) 49
每(mỗi) 86-93-369-419
"没" (một) 478
"没有" (một hữu) 449-478-495-498-508
"没(有)" (một[hữu]) 481-487
"没(有)…呢" (một [hữu]...ni) 481
"没(有)……過" (một [hữu] ... quá) 491

N

那(na) 334-337
"哪"(ná) 438
"哪兒" (ná nhi) 438-446
乃 (nãi) 22-30-38-95-101-133-134-221-311-363-371-372
奈(nại) 372
奈何(nại hà) 240-334
奈. . . 何 (nại ...hà) 241
南 (nam)142-420
諾(nặc)192
能 (năng) 26-55
"能" (năng) 473
能以(năng dĩ) 28
"呢" (ni) 437-494
你(nĩ)337
儞 (nĩ) 337
嚜 (nĩ) 337
擬 (nĩ) 337
寧(ninh) 96-184-341
寧...乎 (ninh... hồ ?) 341
寧... 無 (ninh... vô) 133-366
内(nội) 420- 421

NG

俄(nga) 429
俄而(nga nhi) 429
我(ngã) 37-353
卬(ngang)37
迄(ngật) 89-429
偶(ngẫu) 429
偶然(ngẫu nhiên) 429
宜(nghi)26 346
疑 (nghi) 285
業(nghiệp)86-425
業已(nghiệp dĩ) 86-425
外(ngoại) 420- 421
吾(ngô) 37-353
言(ngôn) 152
愚(ngu) 46-49
愚弟 (ngu đệ) 50
願 (nguyện) 26-98-285-346
語(ngữ) 25-328
牛馬走(ngưu mã tẩu) 46

NH

雅(nhã) 91-427
恁麼(nhẫm ma) 55-62
任麼(nhậm ma) 55
因(nhân)110-111-134-375
"認爲" (nhận vi) 508

入 (nhập) 421
"入" (nhập) 470
— (nhất) 222
—何(nhất hà)350
—二(nhất nhị) 66
—切 (nhất thiết) 410
—應 (nhất ưng) 410
而 (nhi) 38-132-133-135-203-213-295-324-325-363-364-367-372
而已(nhi dĩ) 239-262-418
而已矣 (nhi dĩ hĩ) 188-418
耳(nhĩ) 239-348-418
爾(nhĩ) 38-53-195-221-239-294
爾汝(nhĩ nhữ) 40-220
二 (nhị) 223
"二" (nhị) 452
貳 (nhị) 223
二三 (nhị tam) 223
二三子(nhị tam tử) 46
然 (nhiên) 53-133-149-192-195-221-294-367-369-431
然後(nhiên hậu) 133-363
然而(nhiên nhi) 263-367
然則(nhiên tắc) 149-263-367-369
然雖(nhiên tuy) 267
辱(nhục)106
戎(nhung)38
如(như) 133-372-378-431
如之何(như chi hà) 334
如何(như hà) 240-254
如. . . 何(như... hà) 241
如. . . 比 (như... tỉ) 431
如此(như thử) 239
女(nhữ) 38
汝(nhữ) 38-40-220
仍(nhưng) 93-413-425
若 (nhược)38-53-133-134-221-294-366-372-378-431
若干 (nhược can) 65-410
若何(nhược hà) 240
若. . . 何(nhược ...hà) 241
若而 (nhược nhi) 410
若夫 (nhược phù)154
若使(nhược sử)134-372
若爲(nhược vi)337

Ô

於(ô) 151-191
惡 (ô) 60-119-191-334
烏(ô)191
嗚呼(ô hô)191-349
惡能(ô năng) 334
猥(ổi)106
屋 (ốc) 416

PH

叵(phả) 238
頗(phả) 77
凡(phàm) 79-417
反(phản) 99
分 (phần) 407
弗(phất)102
非 (phi) 22-30-102-134-311-329-

330-371
非不(phi bất) 332
非但(phi đãn)133
非特(phi đặc)133
非徒(phi đồ)133
非獨(phi độc)133
"非常" (phi thường) 483-506
非直(phi trực) 133
匪(phỉ) 30-56-311-330
片(phiến) 416
封(phong) 320-322-416
放(phóng) 319
夫(phu) 40
夫(phù) 56-135-154-348-417
夫何(phù hà) 349
不 (phủ) 339
甫(phủ)89-426
否 (phủ) 102–330-339
伏(phục)107
復(phục) 93-413
方(phương)88-424-428
方今 (phương kim) 425
方且(phương thả) 87

QU

果(quả)101-373
寡人 (quả nhân) 46
"過" (quá) 491
君 (quân) 51
均(quân) 79
鈞(quân)70
歸(quy) 429
卷(quyển)70-416
厥(quyết) 40-41-56-151

S

乍(sạ) 429
數(sác) 93-413
册(sách) 416
儕 (sài) 13-45
稍(sảo) 77-92
叱嗟(sất ta) 191
騶(sậu) 93-413
超(siêu) 434
生 (sinh)328
雙(song)70-416
數(sổ) 65-410
初(sơ) 89-426
所 (sở) 65-152-216-202-273-372-390-406-411
所... 之 (sở ... chi) 406
所以(sở dĩ) 243-375
所與(sở dữ) 244
所從(sở tòng) 244
所爲(sở vị) 244
率(suất) 95-105
遄(suyền) 429
使(sử) 24-134-320-357-372-378
鬯(sưởng)70
艘 (sưu) 416

T

嗟(ta) 191-192-347
嗟乎 (ta hồ) 349
嗟夫(ta phù) 349
嗟嗟(ta ta)349
左右 (tả hữu) 51

借 (tá) 372
借曰 (tá viết) 372
藉(tạ)111
藉使(tạ sử)134
哉 (tai)185-346-348-350
再(tái) 413
"再" (tái) 504
再三(tái tam) 413
在(tại)119-375-420-422
"在"(tại) 466-467-469-470-494
在於...(tại ư...) 261
在乎...(tại hồ...) 261
三 (tam) 66
三百 (tam bách) 65
三兩(tam lưỡng)66
暫(tạm) 90-429
遭(tao)74-319
曹 (tào) 13-45
早(tảo) 427
則(tắc)30-133-134-144-311-371-372
曾(tằng) 86-95-425-427
曾未 (tằng vị) 331
尋(tầm) 70-90-429
寖(tẩm) 92
頻 (tần) 413
盡(tận) 79-417
習麼(tập ma) 55
必(tất)101-346-371
悉(tất)79-417
畢 (tất) 417
必使(tất sử) 372
疾(tật) 429
走 (tẩu)37
西 (tây)142-420-421
齊 (tề) 417
敝 (tệ) 49
卑 (ti) 50
比(tỉ)111-115-434
"比" (tỉ) 505
"比較" (tỉ giảo) 476
比(tị)110-419
昔(tích) 426
昔者 (tích giả) 426
昔日 (tích nhật) 426
昔年 (tích niên) 426
昔時(tích thời) 426
昔歲 (tích tuế) 426
漸(tiệm) 92
先(tiên) 427
鮮(tiên) 238
先生 (tiên sinh) 51
先是 (tiên thị) 426
前(tiền)142-344-420-427
進 (tiến) 25
荐(tiến) 413
薦(tiến) 413
便(tiện)370-371-429
賤 (tiện) 49
便饒(tiện nhiêu)370
小人(tiểu nhân) 46
信(tín)101
並(tịnh) 79-82-417
併(tịnh) 417
竝(tịnh) 417
座 (òa) 416

坐 (tọa)110
遂(toại)89-363
旋(toàn)90
從(tòng)110-359-424
從此 (tòng thử) 428
素(tố) 91-427
速(tốc) 345-429
最(tối)76-435
存 (tồn) 409
卒(tốt) 89-92-429
須(tu) 346
須臾(tu du) 429
足 (túc) 26
足以(túc dĩ) 28-251
足下(túc hạ) 51

縱(túng)134-369
縱令(túng lịnh) 372
縱使(túng sử)372
雖 (tuy)134-148-369-396
雖然(tuy nhiên)149-267
雖... 然...(tuy...nhiên...) 267
絕(tuyệt)76
茲 (tư) 53-424
咨(tư) 192
胥 (tư) 417
滋(tư) 78
斯 (tư) 53-133-152-221-391
子(tử) 51
賜(tứ) 25–237-327
錫 (tứ) 25
自(tự) 43-110-303-369-424
似(tự) 431
自非(tự phi)134-373
即(tức) 30-90-101-110-134-311-369-372-429
削(tước) 319
相(tương) 82-83-84
將(tương) 87-111-133-366-428
相與(tương dữ) 82
想 (tưởng) 471
就(tựu) 369
"就" (tựu) 499-502
"就要……了"(tựu yếu...liễu) 500

TH

他(tha) 40-58-359
它 (tha) 58
佗(tha) 58
他日(tha nhật) 428
且(thả) 87-95-105-132-133-135-233-364-366-372-396-411-428-429
且猶(thả do) 98-364
且夫(thả phù)135-154
石(thạch) 70
台(thai) 37
"太" (thái) 476-506
"太 ... 了"(thái...liễu) 505
倘或 (thảng hoặc) 372
倘如(thảng như) 373
倘若 (thảng nhược) 373
倘使 (thảng sử) 372
聲 (thanh)74
誠(thành)101-350

升(thăng) 70
勝(thăng) 79-417
乘(thặng) 70
深 (thâm) 422
甚(thậm)61-76
"什麼" (thậm ma) 438-439-446-449
甚麼(thậm ma) 61
身(thân) 43-303
臣(thần) 46
矧(thẩn)364
十 (thập) 66
十二(thập nhị) 66
疋(thất) 416
匹(thất)70-416
示 (thị) 328
氏(thị) 50
是 (thị) 22-29-53-152-303-312-313-389-391-397
"是" (thị) 436-445-460-469-470
"是不是" ... (thị bất thị...) 440-441
是故(thị cố)134-375
是以(thị dĩ)134-245-375
是用(thị dụng) 245
"是……的" (thị...đích) 501
"是嗎" (thị ma) 500
是没(thị một)337
是否(thị phủ) 339
是則(thị tắc) 370
是時 (thị thời) 425
是物 (thị vật) 337
適(thích) 88-93-426
僉 (thiêm) 417
忝(thiểm) 107
忝職 (thiểm chức) 50
千(thiên) 66
妾(thiếp) 46
設(thiết) 134-372
竊(thiết) 107
設或(thiết hoặc) 372
設如 (thiết như) 372
設使(thiết sử)134-372
少(thiểu) 77-429
請(thỉnh)106-346
"請" (thỉnh)451
脫令 (thoát lịnh) 372
寸(thốn)70
通 (thông) 417
猝(thốt) 429
時(thời) 53-424-429
殊(thù) 76-435
取 (thủ) 319
受 (thụ) 319
授(thụ) 25-327
孰(thục) 60-334
孰與(thục dữ) 251-255-432
孰何 (thục hà) 220
屬 (thuộc) 13-45-93-426
誰(thùy) 60-165-334
"誰" (thùy) 438-439-446-449
誰何(thùy hà) 220
始(thủy) 89-426
此(thử) 53 -221-303-312
此以(thử dĩ) 245-375

此時 (thử thời) 425
次(thứ)74
"次" (thứ) 492
庶(thứ)100-180
庶幾(thứ cơ)100
實(thực) 101-152-391
寔(thực) 391
常(thường) 70-429
嘗(thường) 86-91-168-427
賞 (thưởng) 25
上 (thượng) 138-142-345-420-421
尚(thượng) 98-345-364-425
尚未 (thượng vị) 331

TR

斬(trảm) 319
側 (trắc) 420
朕(trẫm) 37
陣(trận) 74
知 (tri) 285
廛(triền) 70
輒(triếp) 90
徹 (triệt) 424
助(trợ) 320
誅(tru) 319
疇(trù) 60-334
中 (trung) 420
除 (trừ)134-371
"除…以外，都…"(trừ...dĩ ngoại, đô...) 512
"除…以外，還有…" (trừ ... dĩ ngoại, hoàn hữu...) 512
"除…外" (trừ...ngoại) 511
除非(trừ phi) 371
直(trực) 81-370-418
直得(trực đắc) 370
直饒(trực nhiêu)370
直是(trực thị) 370
長(trường) 90-427
場(trường) 74
長者(trưởng giả) 51
丈(trượng) 70

Ư

於 (ư)110-111-126-293-315-357-394-398-420-422-433
於之(ư chi) 172
於是(ư thị) 172
於是乎(ư thị hồ) 375
於此(ư thử)172
抑(ức)133-366
應(ưng) 346
約(ước)105-411

V

晚(vãn) 429
萬(vạn) 66
往(vãng)138-142
云(vân)151-373-391
云何(vân hà)334
云耳 (vân nhĩ) 418
云耳已矣 (vân nhĩ dĩ hĩ) 418
問(vấn) 25
勿(vật)102-104-330-345
爲 (vi) 22-29-35-111-310-315-316-321-328-372-428

違 (vi) 422
微(vi)30-102-330-373
爲之奈何 (vi chi nại hà) 334
爲. . . 於 (vi...ư) 316
爲 ... 所 (vi...sở) 317
尾 (vĩ) 416
未(vị)102-330-339
爲(vị)110-111-124-134-359-375
謂(vị) 24-313-320-321-373
未有... 者(vị hữu...giả)272
未嘗 (vị thường) 331
爰(viên) 151
員(viên) 416
遠 (viễn) 422
曰(viết)151-321-354-356
越 (việt) 434
"越來越…"(việt lai việt...) 509
永(vĩnh) 90-427
罔(võng)102-330
罔不 (võng bất) 331
望 (vọng) 421
亡(vô)102-329-409
毋(vô)30-58-102-104-329-345
無 (vô) 22-30-58-102-104-134-329-330-339-345-371-409
無不 (vô bất) 331
無... 不(vô ... bất) 331
無以(vô dĩ) 241
無異 (vô dị) 431
無有... 者(vô hữu...giả) 272
無論(vô luận) 371
無乃(vô nãi) 97-180
無乃...乎? (vô nãi... hồ?) 340
無過(vô quá) 434
無雙(vô song) 434
無所(vô sở) 242
無先 (vô tiên) 434
無... 無(vô ... vô) 331
于 (vu) 110-111-126-391-398-420-433
于嗟(vu ta) 191-349
王 (vương) 51
尤(vưu) 78

X

尺 (xích) 70
出(xuất) 344-434
促(xúc) 92
趣(xúc) 92

Y

依(y)111-293
伊 (y) 40-151
噫(y)191
噫嘻(y hi) 191-349
焉 (yên) 60-152-172-238-294-334-341-346-348-391-395
焉者也(yên giả dã) 188
焉而已 (yên nhi dĩ) 418
焉爾 (yên nhĩ) 418
焉耳矣(yên nhĩ hĩ) 188
焉爾矣 (yên nhĩ hĩ) 418
焉能 (yên năng) 334
"要" (yếu) 471
"要……了" (yếu...liễu) 498-500

MỤC LỤC

Phần thứ nhất
第一部份
NGỮ PHÁP HÁN NGỮ CỔ ĐẠI
古代漢語語法

Chương thứ nhất 第一章
CÁC ĐƠN VỊ NGỮ PHÁP語法單位

I. TỰ, TỪ VÀ NGỮ TỐ
1. Tự và từ 9
2. Từ tố và ngữ tố 10
II. PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO TỪ
1. Từ đơn thuần 11
2. Từ kết hợp 11
III. HAI GIÁ TRỊ CHỦ YẾU CỦA TỪ 13
IV. SỰ PHÂN LOẠI TỪ 14

Chương thứ hai 第二章
CÁC LOẠI TỪ VÀ SỰ BIẾN DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ
詞類與詞類之活用
A. CÁC LOẠI TỪ
I. DANH TỪ
1. Định nghĩa 19
2. Các loại danh từ 19

3. Đặc điểm và vai trò ngữ pháp của danh từ 20
II. ĐỘNG TỪ
1. Định nghĩa 22
2. Các loại động từ 23
3. Đặc điểm ngữ pháp của động từ 31
III. HÌNH DUNG TỪ
1. Định nghĩa 32
2. Các loại hình dung từ 33
3. Đặc điểm hình thức của hình dung từ 34
4. Đặc điểm ngữ pháp của hình dung từ 34
IV. ĐẠI TỪ
1. Định nghĩa 36
2. Đặc điểm ngữ pháp của đại từ 36
3. Các loại đại từ 37
V. SỐ TỪ
1. Định nghĩa 62
2. Các loại số từ 62
3. Một số đặc điểm ngữ pháp của số từ 68
VI. LƯỢNG TỪ
1. Định nghĩa 70
2. Các loại lượng từ 70
VII. PHÓ TỪ
1. Định nghĩa 75
2. Các loại phó từ 76
3. Vai trò và vị trí của phó từ 108

VIII. GIỚI TỪ
1. Định nghĩa 108
2. Các loại giới từ 109
3. Cách dùng một số giới từ thông dụng chủ yếu 111
IX. LIÊN TỪ
1. Định nghĩa 131
2. Các loại liên từ 132
3. Cách dùng một số liên từ thông dụng chủ yếu 135
X. TRỢ TỪ
1. Định nghĩa 150
2. Các loại trợ từ 150
3. Vị trí của trợ từ 152
4. Cách dùng một số trợ từ thông dụng chủ yếu 154
5. Trợ từ ngữ khí liên dụng 187
6. Trợ từ kết cấu 之 (chi) 189
XI. THÁN TỪ
1. Định nghĩa 191
2. Các loại thán từ 191
XII. TƯỢNG THANH TỪ
1. Định nghĩa 192
2. Các loại từ tượng thanh 193
3. Khả năng kết hợp và tác dụng ngữ pháp của từ tượng thanh 195
B. SỰ BIẾN DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ
I. SỰ BIẾN DỤNG CỦA DANH TỪ

1. Danh từ dùng như động từ thường 201
2. Danh từ dùng như động từ theo phép sử động 203
3. Danh từ dùng làm động từ theo phép ý động 204
4. Danh từ dùng như động từ theo phép vị động 205
5. Danh từ dùng như phó từ làm trạng ngữ 206

II. SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐỘNG TỪ

1. Động từ dùng như danh từ 209
2. Động từ dùng theo phép sử động 210
3. Động từ dùng theo phép vị động 211
4. Động từ dùng theo phép hướng động 212
5. Động từ dùng như hình dung từ làm định ngữ 212
6. Động từ dùng như phó từ làm trạng ngữ 213

III. SỰ BIẾN DỤNG CỦA HÌNH DUNG TỪ

1. Hình dung từ dùng như danh từ 214
2. Hình dung từ dùng như động từ 216
3. Hình dung từ dùng làm động từ theo phép sử động 216
4. Hình dung từ dùng làm động từ theo phép ý động 217
5. Hình dung từ dùng làm động từ theo phép vị động 218
6. Hình dung từ dùng như phó từ làm trạng ngữ 219

IV. SỰ BIẾN DỤNG CỦA ĐẠI TỪ

1. Đại từ dùng như động từ 220
2. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất dùng làm ngôi thứ ba.....221
3. Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba dùng làm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và thứ hai 221
4. Đại từ chỉ thị dùng như phó từ 221

V. SỰ BIẾN DỤNG CỦA SỐ TỪ
1. Số từ dùng như danh từ 222
2. Số từ dùng như động từ 222
3. Số từ dùng như phó từ 224
VI. SỰ BIẾN DỤNG CỦA TỪ LOẠI KHÁC
1. Thán từ đôi khi cũng có thể dùng như động từ 224
2. Từ tượng thanh dùng như động từ 226
3. Phó từ biến dụng thành động từ làm vị ngữ 226

Chương thứ ba 第三章
NGỮ 詞組
I. NGỮ THÔNG THƯỜNG
1. Ngữ chủ-vị 228
2. Ngữ động-tân 229
3. Ngữ giới-tân 230
4. Ngữ chính phụ 231
5. Ngữ liên hợp 232
6. Ngữ kiêm ngữ 234
7. Ngữ liên động 234
8. Ngữ số lượng 235
9. Ngữ đồng vị 235
10. Ngữ phức tạp 236
II. NGỮ ĐẶC BIỆT
1. Những từ hợp âm 236
2. Một số kết cấu cố định 240

3. Kết cấu chữ 者 (giả) 270
4. Kết cấu chữ 所 (sở) 273

Chương thứ tư 第四章
CÂU VÀ CÁC THÀNH PHẦN CÂU 句與句之成份
A. CÂU
I. SƠ LƯỢC VỀ CÂU VÀ CÁC LOẠI HÌNH CÂU
1. Định nghĩa 275
2. Các thành phần câu 275
3. Các loại hình câu 277
II. DẤU CÂU 278
B. CÁC THÀNH PHẦN CÂU
I. CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ
1. Định nghĩa 279
2. Cấu tạo của chủ ngữ 280
3. Cấu tạo của vị ngữ 281
II. TÂN NGỮ
1. Định nghĩa 284
2. Cấu tạo của tân ngữ 284
III. ĐỊNH NGỮ
1. Định nghĩa 286
2. Các loại định ngữ 286
3. Cấu tạo của định ngữ 287
IV. TRẠNG NGỮ
1. Định nghĩa 289

2. Các loại trạng ngữ 290
3. Cấu tạo của trạng ngữ 291
V. BỔ NGỮ
1. Định nghĩa 295
2. Các loại bổ ngữ 295
VI. TRUNG TÂM NGỮ 298
VII. ĐỒNG VỊ NGỮ
1. Định nghĩa 300
2. Các loại đồng vị ngữ 300
VIII. TRÙNG GIA NGỮ
1. Định nghĩa 301
2. Các loại trùng gia ngữ 302
IX. PHỨC CHỈ NGỮ
1. Định nghĩa 302
2. Cấu tạo của phức chỉ ngữ 303
X. HÔ NGỮ
1. Định nghĩa 304
2. Cấu tạo của hô ngữ 304
XI. THÁN NGỮ VÀ TỰ THÍCH NGỮ 305
C. CÁC LOẠI HÌNH CÂU
I. CÂU ĐƠN
1. Câu chủ-vị 306
2. Câu phán đoán 308
3. Câu bị động 315
4. Câu kiêm ngữ 320

5. Câu liên động 324
6. Câu hai tân ngữ 326
7. Câu phủ định 328
8. Câu nghi vấn 332
9. Câu cầu khiến 344
10. Câu cảm thán 347
11. Câu tỉnh lược thành phần 351
II. CÂU PHỨC
1. Câu phức thông thường 362
2. Câu phức nhiều tầng 379
3. Câu phức rút gọn 382

Chương thứ năm 第五章
TRẬT TỰ CỦA TỪ TRONG CÂU 詞序
I. VỊ NGỮ ĐẶT TRƯỚC
1. Vị ngữ đặt trước trong câu cảm thán 386
2. Vị ngữ đặt trước trong câu nghi vấn 387
3. Vị ngữ đặt trước trong câu cầu khiến 387
4. Vị ngữ đặt trước trong câu trần thuật 388
II. TÂN NGỮ ĐẶT TRƯỚC
1. Tân ngữ của động từ đặt trước 388
2. Tân ngữ của giới từ đặt trước 396
III. ĐỊNH NGỮ ĐẶT SAU
1. Danh từ làm định ngữ đặt sau 399
2. Số từ làm định ngữ đặt sau 399

3. Hình dung từ làm định ngữ đặt sau 400
4. Cụm từ làm định ngữ đặt sau 400
IV. TRẠNG NGỮ ĐẶT SAU
1. Phó từ làm trạng ngữ đặt sau 404
2. Hình dung từ làm trạng ngữ đặt sau 404

Chương thứ sáu 第六章
PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT MỘT SỐ NỘI DUNG THÔNG THƯỜNG表達數種常見內容之方式
I. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SỞ THUỘC 405
II. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SỐ LƯỢNG
1. Phương thức biểu đạt số lượng 406
2. Vị trí của số từ trong phương thức biểu đạt số lượng .. 411
3. Cách dùng một số lượng từ 416
4. Một số hình thức biểu thị số lượng khác 417
III. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT KHÔNG GIAN
1. Chỉ địa điểm 419
2. Chỉ phương hướng, khoảng cách 421
IV. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT THỜI GIAN
1. Một số phương thức biểu đạt thời gian 422
2. Phương thức biểu đạt một số thì cơ bản 424
3. Phương thức biểu đạt một số trạng thái thời gian khác 429
V. PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT SO SÁNH
1. So sánh ngang hoặc tương đương 431
2. So sánh kém 432

3. So sánh hơn 433
4. So sánh hơn tuyệt đối 434

Phần thứ hai
第二部份

NGỮ PHÁP HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI
現代漢語語法

(Tóm tắt 67 điểm ngữ pháp quan trọng trong Hán ngữ hiện đại) 436-513
BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP 514
BẢNG TRA NGỮ PHÁP 537
THƯ MỤC THAM KHẢO 553
MỤC LỤC

NGỮ PHÁP HÁN NGỮ
CỔ VÀ HIỆN ĐẠI
古現代漢語語法

TRẦN VĂN CHÁNH

Chịu trách nhiệm xuất bản : TS. QUÁCH THU NGUYỆT
Biên tập : ĐỨC THIỆN - GIA TÚ CẦU
Bìa : TRÍ ĐỨC
Sửa bản in : ĐỨC THIỆN - GIA TÚ CẦU
Kỹ thuật vi tính : THU TƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 9316289 - 9350973 - 9316211 - 8465595 - 8465596
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
ĐT: (04) 7734544 - Fax: (04) 7734544
E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 2.000 cuốn, khổ 14 x 20cm tại Nhà in Thanh Niên, 62 Trần Huy Liệu - Q.PN - TP. HCM - ĐT : 8440038 - 8445308. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 1712/5-CXB do Cục xuất bản cấp ngày 26-11-2002 và giấy trích ngang KHXB số 109/2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2003.

ISBN 978-604-1-01641-5

Giá: 55.000 đ